

Môi trường Kinh doanh
năm 2006

Tạo việc làm

©2006 Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế/ Ngân hàng Thế giới
1818 H Street NW
Washington, D.C. 20433
Tel: 202-473-1000
Website: www.worldbank.org
E-mail: feedback@worldbank.org

Được bảo hộ tác quyền

1 2 3 4 08 07 06 05

Ấn phẩm này được Ngân hàng Thế giới và Công ty Tài chính Quốc tế đồng xuất bản.

Các phát hiện, diễn giải và kết luận trong ấn phẩm này hoàn toàn là của các tác giả và không phải là quan điểm của Ban Giám đốc Điều hành Ngân hàng Thế giới hay của những quốc gia mà cuốn sách đề cập tới.

Ngân hàng Thế giới không đảm bảo độ chính xác của các số liệu nêu trong ấn phẩm này. Đường biên giới, màu sắc, đơn vị tính và các thông tin khác có trong những bản đồ của ấn phẩm này không thể hiện quan điểm của Ngân hàng Thế giới về bối cảnh pháp lý của bất kỳ vùng lãnh thổ nào cũng như về sự tán đồng hay chấp nhận những đường biên giới đó.

Bản quyền và giấy phép

Tư liệu trong ấn phẩm này đã được đăng ký bảo hộ tác quyền. Ngân hàng Thế giới khuyến khích sự phổ biến công trình nghiên cứu này và thường cấp giấy phép nhanh chóng.

Để được phép sao chụp hoặc in lại ấn phẩm này, xin gửi đề nghị cùng những thông tin đầy đủ đến Trung tâm Bản quyền, Inc., 222 Rosewood Drive, Danvers, MA 01923, USA, điện thoại 978-750-8400, fax 978-750-4470, www.copyright.com.

Tất cả các câu hỏi về bản quyền và giấy phép cần liên hệ với Văn phòng Xuất bản, Ngân hàng Thế giới theo địa chỉ 1818 H Street NW, Washington, D.C. 20433, fax 202-522-2422, e-mail pub-rights@worldbank.org.

Có thể mua các ấn phẩm Môi trường kinh doanh năm 2006: Tạo việc làm; Môi trường kinh doanh năm 2005: Loại bỏ những trở ngại đối với sự tăng trưởng; và Môi trường kinh doanh năm 2004: Tìm hiểu quy định tại địa chỉ <http://www.worldbank.org/publications>

ISBN 0-8213-5749-2

ISSN 1729-2638

E-ISBN: 0-8213-6434-0

DOI: 10.1596/978-0-8213-5749-1

Mục lục

Môi trường kinh doanh năm 2006: Tạo việc làm là ấn phẩm thứ ba trong một loạt các báo cáo thường niên điều tra về các quy định đối với Môi trường kinh doanh. Trong các báo cáo này có sử dụng những chỉ số định lượng mới đối với các quy định kinh doanh để so sánh giữa 155 quốc gia - từ Afghanistan cho đến Zimbabwe. Môi trường kinh doanh năm 2004: Tìm hiểu quy định đã đưa ra các chỉ số theo 5 chủ đề: thành lập doanh nghiệp, tuyển dụng và sa thải lao động, thực thi các hợp đồng, vay vốn và kết thúc kinh doanh. Môi trường kinh doanh 2005: Loại bỏ những trở ngại đối với sự tăng trưởng hoàn thiện tiếp những chỉ số này và bổ sung thêm ba loại chỉ số khác là: cấp giấy phép, đóng thuế và thương mại quốc tế. Những chỉ số này được sử dụng để phân tích các kết quả kinh tế và xác định những cải cách cần thiết.

Tạo việc làm: Tổng quan	1
Thành lập doanh nghiệp	9
Cấp giấy phép	17
Tuyển dụng và sa thải lao động	25
Đăng ký bất động sản	33
Vay vốn	41
Bảo vệ nhà đầu tư	49
Đóng thuế	57
Thương mại quốc tế	67
Thực thi hợp đồng	75
Đóng cửa doanh nghiệp	81
Thông tin tham khảo	87
Chú thích số liệu	91
Phụ lục: Độ dễ dàng của Môi trường kinh doanh	107
Chỉ số Môi trường kinh doanh	113
Thông tin về các quốc gia	128
Lời cảm ơn	181

Nếu bạn đang chuẩn bị thành lập một doanh nghiệp ở CHDCND Lào thì bạn phải mất 198 ngày để hoàn tất các thủ tục khởi tạo doanh nghiệp. Nếu bạn đang chuẩn bị để mở một doanh nghiệp ở Syria, bạn cần có một lượng vốn tối thiểu vào khoảng 270.000\$ - số tiền gấp 51 lần mức thu nhập trung bình hàng năm. Nếu bạn muốn xây dựng một cửa hàng ở Bosnia - Herzegovina thì mức phí cho các dịch vụ tiện ích theo các quy định về xây dựng tương đương khoảng 87 lần so với thu nhập trung bình. Và nếu bạn muốn vận hành một doanh nghiệp ở Guatemala, bạn sẽ phải mất 1.459 ngày để giải quyết một tranh chấp bình thường ở toà án. Nếu bạn là người phải đóng thuế kinh doanh ở Sierra Leone, họ sẽ lấy đi 164% tổng lợi nhuận của công ty bạn.¹

Thành lập doanh nghiệp là một việc làm đầy mạo hiểm cho dù nó được đặt trong một hoàn cảnh tốt đến đâu đi chăng nữa. Chính phủ nên khuyến khích sự mạo hiểm này. Và chính phủ của nhiều nước đã làm điều đó. Tính riêng trong năm 2004, hai phần ba số nước trong mẫu điều tra của *Môi trường kinh doanh* tức là 99 nước đã thực hiện 185 sự cải cách để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho môi trường kinh doanh. Họ đã đơn giản hoá một số quy định đối với môi trường kinh doanh, tăng cường quyền sở hữu bất động sản, giảm thiểu chi phí xuất nhập khẩu, giảm bớt gánh nặng thuế cũng như nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng.

Những nước nào cải cách nhất?

Năm 2004, Serbia và Montenegro dẫn đầu trong việc thực hiện các cải cách để thúc đẩy sự tăng

Nhờ vào những cải cách như vậy, các công ty đã có sự tăng trưởng nhanh hơn và tạo ra nhiều việc làm hơn. Số lượng việc làm trong khu vực kinh tế chính thức ngày càng tăng lên do lợi ích của việc có chỗ làm trong khu vực này (chẳng hạn như có thể tiếp cận dễ dàng hơn với nguồn vốn tín dụng và sử dụng các dịch vụ tiện ích có chất lượng tốt hơn) sẽ tác động đến chi phí (ví dụ như thuế). Và số lượng việc làm chính thức nhiều hơn cũng đồng nghĩa với việc có thêm nhiều người lao động được hưởng lương hưu, các chế độ an toàn lao động cũng như các dịch vụ y tế.

Hiện chiếm tới ba phần tư tổng số lao động trong khu vực phi chính thức, phụ nữ sẽ là những đối tượng hưởng lợi lớn. Những lao động trẻ và ít kinh nghiệm đang tìm việc cũng sẽ được hưởng lợi từ những cải cách trên.

Việc làm là một vấn đề ưu tiên đối với các nước vừa thoát ra khỏi tình trạng xung đột. Lực lượng quân nhân giải ngũ cần được bố trí việc làm và các gia đình cũng cần nhanh chóng tạo dựng lại cuộc sống. Nếu như không tạo ra được việc làm, những nước này có rất nhiều khả năng sẽ quay trở lại các cuộc xung đột. Việc làm trong khu vực chính thức là một ưu tiên hàng đầu đối với các nước Châu Phi - những nước gặp phải rất nhiều trở ngại trong việc phát triển môi trường kinh doanh trong khi tiến trình cải cách ở những nước này lại diễn ra hết sức chậm chạp.

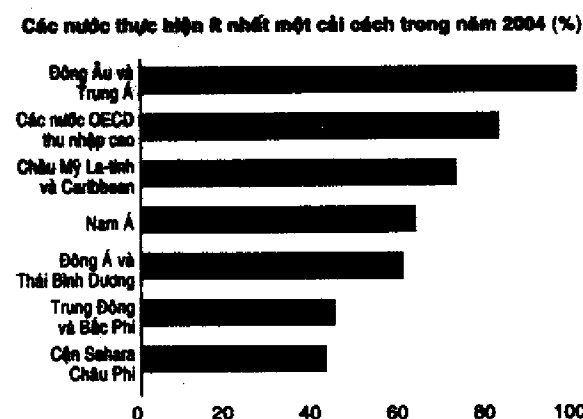
trưởng của các công ty và làm tăng số lượng việc làm. Nước này đã tiến hành cải cách 8 trong số 10 lĩnh vực được nghiên cứu trong *Báo cáo Môi trường kinh doanh* (Bảng 1.1). Mức vốn pháp định tối thiểu

để thành lập một doanh nghiệp mới đã được giảm từ 5.000 euro xuống 500 euro. Thời gian để hoàn tất thủ tục thành lập được rút ngắn từ 51 ngày xuống còn 15 ngày. Một đạo luật lao động mới cũng đã được ban hành để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tuyển dụng lao động. Theo đạo luật này, các công ty được phép thuê lao động theo các hợp đồng có thời hạn thay vì các hợp đồng vô thời hạn để đáp ứng các nhu cầu tạm thời trong quá trình hoạt động. Với việc áp dụng đạo luật mới về các thủ tục dân sự, thời gian để giải quyết những tranh chấp thương mại đã giảm từ 1.028 ngày xuống 635 ngày. Thuế doanh thu được thay thế bằng thuế giá trị gia tăng. Điều này giúp cho việc thu thuế trở nên dễ dàng hơn. Số lượng các công ty đăng ký mới (chính thức) trong năm 2004 đã tăng 42% so với năm trước.

Gruzia giữ vị trí thứ hai trong danh sách xếp hạng. Nước này đã ban hành quy định mới về việc cấp giấy phép, theo đó số lượng hoạt động cần được cấp phép đã giảm từ 909 xuống còn 159. Nhờ cơ chế một cửa được áp dụng đối với hoạt động cấp phép, giờ đây các doanh nghiệp chỉ cần trình tất cả các hồ sơ cần thiết tại một bộ phận chức năng mà không cần phải có sự thẩm tra, xác minh của các cơ quan khác. Một luật thuế mới được ban hành đã bãi bỏ 12 trong số 21 loại thuế. Thời gian đăng ký bất động sản đã được rút ngắn 75% và chi

Hình 1.1

Tất cả các nước vùng Đông Âu và Trung Á đã thực hiện cải cách



Nguồn: Cơ sở dữ liệu "Môi trường Kinh doanh"

phí cũng được cắt giảm 70%.

Sự cải cách diễn ra mạnh mẽ ở khu vực Đông Âu và Trung Á. Mỗi quốc gia trong các khu vực này đều đã có những nỗ lực trong việc tạo thuận lợi hơn cho môi trường kinh doanh (Hình 1.1). Nhiều cải cách được thực hiện thông qua việc gia nhập Liên minh Châu Âu. Ba quốc gia ở khu vực Đông Âu là Slovakia, Romania và Latvia được xếp trong số 12 quốc gia đi đầu về cải cách trong năm 2004 (Bảng 1.1) và Slovakia giữ vị trí số một trong

Bảng 1.1
Mười quốc gia đi đầu về cải cách năm 2004

Quốc gia	Thành lập doanh nghiệp	Cấp giấy phép	Tuyển dụng và sa thải lao động	Đăng ký bất động sản	Vay vốn	Bảo vệ nhà đầu tư	Đóng thuế	Thương mại quốc tế	Thực thi hợp đồng	Kết thúc kinh doanh
Serbia và Montenegro	✓	✓	✓	✓	✓		✓		✓	✓
Gruzia	✓	✓	✓	✓			✓			
Việt Nam	✓			✓		✓			✓	✓
Slovakia	✓		✓	✓	✓					
Đức	✓		✓					✓	✓	
Hy Lạp	✓			✓	✓			✓		
Phân Lan		✓	✓				✓			✓
Romania	✓				✓		✓		✓	
Latvia	✓			✓			✓		✓	
Pakistan	✓			✓		✓		✓		
Rwanda					✓			✓	✓	
Hà Lan		✓		✓			✓			

Ghi chú: Các nước được xếp hạng theo số lượng cải cách thực hiện. Khi các nước có số lượng cải cách như nhau thì sẽ được xếp hạng theo tác động của những cải cách này đến các chỉ số *Môi trường kinh doanh*. Sự tiến bộ trong xếp hạng theo mỗi bộ chỉ số càng lớn thì vị trí xếp hạng của các nước càng cao.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu *Môi trường kinh doanh*.

bảng xếp hạng năm 2003. Cả ba quốc gia này đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho việc thành lập các doanh nghiệp mới. Những nỗ lực này dường như đã được đền bù: Số lượng doanh nghiệp mới thành lập đã tăng 8% ở Latvia, 13% ở Slovakia và 22% ở Romania. Những cải cách được một nửa số quốc gia thực hiện chủ yếu tập trung vào việc đơn giản hoá thủ tục thuế và giảm gánh nặng về thuế. Các nước như Estonia, Nga và Slovakia đã thực hiện những cải cách ban đầu theo hướng này.

Một số cải cách mạnh mẽ tạo ra sự thay đổi đáng kể các chỉ số *Môi trường kinh doanh* đó là:

- Đơn giản hoá các thủ tục thành lập doanh nghiệp của Serbia và Montenegro.
- Tổ chức, sắp xếp lại các thủ tục hải quan và công tác tiếp nhận hồ sơ thương mại của Hy Lạp.
- Những điều chỉnh, sửa đổi trong Luật phá sản của Braxin.

Serbia và Montenegro đã thay đổi hình thức đăng ký thành lập doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có thể đăng ký trực tuyến và với nguyên tắc "im lặng là đồng ý", việc phê duyệt được đảm bảo nhanh chóng thực hiện. Bên cạnh đó, nước này đã xây dựng được một cơ sở dữ liệu điện tử thống nhất liên kết giữa phòng thương mại, tổng cục thống kê, tổng cục hải quan, ngân hàng nhà nước và các cấp chính quyền thành phố. Với những cải cách như vậy, các công ty có thể bắt đầu hoạt động ngay sau 15 ngày thay vì 51 ngày như trước đây (Hình 1.2).

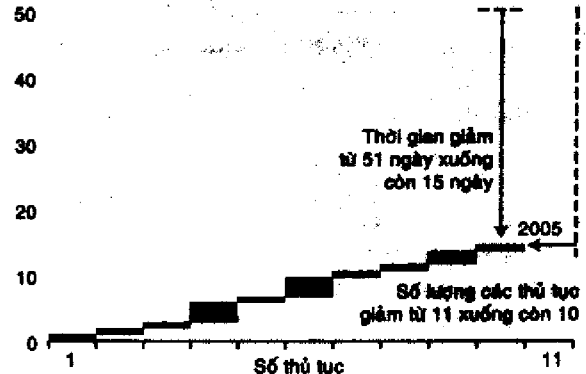
Hy Lạp đã áp dụng cơ chế một cửa đối với công tác tiếp nhận hồ sơ thương mại và gộp 26 khâu phê duyệt xuống còn 5 khâu. Thời gian thông quan hiện tại chỉ mất tối đa là 2 ngày. Những cải cách trong lĩnh vực hải quan là một phần trong kế hoạch cải cách rộng hơn để cắt giảm số lượng dòng thuế từ 27 xuống còn 6 và đơn giản hoá thủ tục kiểm tra ở biên giới.

Luật phá sản mới của Braxin cho phép các công ty không có khả năng trả nợ có cơ hội duy trì hoạt động trong khi thực hiện cơ cấu lại. Các chủ nợ có quyền lực nhiều hơn đối với thủ tục tổ chức, sắp xếp lại thông qua việc thành lập Ủy ban Chủ nợ để bỏ phiếu cho các kế hoạch tái cơ cấu. Các chủ

Hình 1.2

Việc đăng ký kinh doanh đã được đơn giản hóa ở Serbia và Montenegro

Thời gian thực hiện đăng ký kinh doanh (ngày)



Nguồn: Cơ sở dữ liệu "Môi trường Kinh doanh"

nợ được bảo đảm hiện có quyền ưu tiên hơn khi phát mại tài sản.

Việc đưa vào áp dụng luật mới này đã làm giảm một nửa thời gian trung bình để giải quyết các vụ phá sản doanh nghiệp từ 10 năm xuống còn 5 năm. Và ngoài ra, tỷ lệ khôi phục tài sản công ty dự kiến sẽ tăng từ 0% lên 7,5%.

Tuy nhiên, không phải tất cả mọi thay đổi của các chỉ số *Môi trường kinh doanh* đều là sự tiến bộ. Năm 2004, có 20 quốc gia đã thực hiện các biện pháp gây khó khăn cho môi trường kinh doanh (18 quốc gia trong số đó là những nước nghèo). Chẳng hạn như:

- Madagascar đã nâng mức vốn pháp định tối thiểu để thành lập một doanh nghiệp lên 6.500\$ - gấp 22 lần so với thu nhập bình quân đầu người mỗi năm.
- Chad đã nâng thuế chuyển nhượng và mức phí công chứng đối với việc đăng ký bất động sản. Thuế suất và mức phí áp dụng đối với việc mua đất đai, nhà cửa tương đương 21% giá trị của những tài sản này. Đây là những mức cao nhất trên thế giới.
- Mauritania đã tăng thuế suất thu nhập công ty từ 20% lên 25%. Đây là quốc gia duy nhất trên thế giới thực hiện việc tăng thuế suất này trong năm 2004.

Ở đâu tạo thuận lợi cho môi trường kinh doanh?

Nếu căn cứ theo các chỉ số *Môi trường kinh doanh* (Bảng 1.2) thì Niu Zi lần được đánh giá là quốc gia có các quy định thuận lợi nhất đối với

môi trường kinh doanh. Xếp hạng thứ hai và thứ ba lần lượt là Singapore và Mỹ. Năm quốc gia ở khu vực Đông Á gồm Hồng Kông (Trung Quốc), Nhật Bản, Thái Lan, Malaysia và Hàn Quốc nằm trong số 30 nước đứng đầu. Trong số nhóm 30

nước này cũng có Lithuania, Estonia và Latvia. Đạt được những vị trí như vậy trong bảng xếp hạng có thể được coi là một thành tựu to lớn đối với những nước này khi mà họ mới chỉ bắt đầu tiến hành các cải cách trong vòng một thập kỷ qua.

Tuy nhiên, từ những thứ hạng về mức độ nới lỏng các quy định trong môi trường kinh doanh cũng cho thấy chẳng đường cải cách vẫn còn rất dài đối với nhiều quốc gia. Mặc dù Đông Âu được đánh giá là một khu vực đi đầu về cải cách song một số quốc gia trong đó vẫn còn nằm ở thứ hạng thấp. Ví dụ: Serbia và Montenegro đứng thứ 92, Croatia thứ 118 và Ukraine xếp thứ 124. Hy Lạp, một trong những nước đi đầu về cải cách trong năm 2004 được xếp thứ 141. Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu lớn trong việc thu hồi các khoản nợ thế chấp và tạo thuận lợi cho việc đăng ký quyền sở hữu, Ấn Độ vẫn đứng ở vị trí 116 - sau 25 bậc so với Trung Quốc.

Việc xếp hạng này không thể hiện được bức tranh toàn cảnh. Những chỉ số được sử dụng còn nhiều hạn chế về phạm vi. Chúng không xét đến mức độ gần gũi của một nước với các thị trường lớn, chất lượng của các dịch vụ hạ tầng cơ sở (chứ không chỉ là các dịch vụ có liên quan đến hoạt động ngoại thương), sự an toàn tài sản, các điều kiện kinh tế vĩ mô hay những ưu điểm chính của các thể chế. Do vậy, mặc dù Jamaica được xếp thứ 43, đứng ngay trên Pháp (thứ 44) nhưng điều này không có nghĩa là các doanh nghiệp ở Kingston hoạt động tốt hơn các doanh nghiệp ở Paris. Tội phạm và sự mất cân đối kinh tế vĩ mô - hai vấn đề không được nghiên cứu trực tiếp trong *Môi trường kinh doanh* - đã làm giảm mức độ hấp dẫn đầu tư của Jamaica.

Tuy nhiên, một nước đạt được thứ bậc cao trong bảng xếp hạng cũng có nghĩa rằng chính phủ nước

Bảng 1.2

Danh sách 30 nền kinh tế đi đầu trong việc tạo thuận lợi cho môi trường kinh doanh

1	Niu Zi lân	16	Estonia
2	Singapore	17	Thụy Sĩ
3	Mỹ	18	Bỉ
4	Canada	19	Đức
5	Na-Uy	20	Thái Lan
6	Oa	21	Malaysia
7	Hồng Kông, Trung Quốc	22	Puerto Rico
8	Đan Mạch	23	Mauritius
9	Anh	24	Hà Lan
10	Nhật Bản	25	Chi-lê
11	Ailen	26	Latvia
12	Aixoten	27	Hàn Quốc
13	Phần Lan	28	Nam Phi
14	Thụy Điển	29	Israel
15	Lithuania	30	Tây Ban Nha

Ghi chú: Việc xếp hạng tất cả các nền kinh tế được tính từ tháng 1 năm 2005 được đưa vào các bảng báo cáo quốc gia. Việc xếp hạng được dựa trên 10 chủ đề chính nêu trong *Môi trường kinh doanh năm 2006*. Xếp hạng trong năm nay không thể so sánh với xếp hạng năm trước bởi vì có bổ sung thêm ba bộ chỉ tiêu mới - xin cấp giấy phép, đóng thuế và hoạt động ngoại thương. Xem thông tin chi tiết trong phần Số liệu tham khảo.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu của *Môi trường kinh doanh*.

đó đã tạo ra một môi trường thể chế thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp. Thông thường, những tiến bộ của các chỉ số *Môi trường kinh doanh* bao hàm những cải cách rộng hơn về mặt luật pháp và thể chế và chính những cải cách đó lại tác động đến các thủ tục hành chính và làm giảm thời gian, chi phí để phù hợp với các quy chế kinh doanh.

Chi phí thấp không có nghĩa là ít được bảo vệ

Một nước có thứ hạng cao trong bảng xếp hạng không có nghĩa là nước đó không có quy định quản lý môi trường kinh doanh. Ít ai dám nói ở Niu Zi lân các doanh nghiệp muốn làm gì thì làm, lao động bị ngược đãi ở Canada hay việc các chủ nợ tịch thu tài sản của con nợ không thông qua một quá trình xử lý công bằng ở Hà Lan. Để vào được danh sách 30 quốc gia đi đầu trong việc bảo vệ quyền lợi của các chủ nợ và nhà đầu tư cũng như để thiết lập hoặc cải tiến hệ thống tín dụng thì cần có thêm các luật lệ chứ không phải ít hơn.

Tất cả các nước đứng đầu trong bảng xếp hạng đều có quy định quản lý môi trường kinh doanh nhưng cách thực hiện của họ có chi phí thấp hơn. Trường hợp của 5 nước Bắc Âu gồm Na-Uy (xếp thứ 5), Đan Mạch (thứ 8), Aixoten (thứ 12), Phần Lan (thứ 13) và Thụy Điển (thứ 14) cho thấy các nước này không phải có ít các quy định quản lý. Thay vì vậy, họ có những quy định đơn giản giúp cho doanh nghiệp có thể hoạt động hiệu quả hơn và tập trung sự can thiệp vào những khu vực cần sự can thiệp của chính quyền như bảo vệ quyền sở hữu tài sản và cung cấp các dịch vụ xã hội.

Các nước Bắc Âu quy định mức thuế kinh doanh cao - 52% tổng lợi nhuận như đối với Phần Lan và Ai-xơ-len, ở Thụy Điển là 53%, Na-Uy 60%. Tuy vậy chỉ có khoảng 8% các hoạt động kinh tế không được đăng ký (xảy ra ở khu vực phi chính thức). Nguyên nhân chính là vì các doanh nghiệp nhận được các dịch vụ công có chất lượng rất tốt tương xứng với đồng tiền mà họ phải bỏ ra. Chẳng hạn như cơ sở hạ tầng của Đan Mạch thuộc loại tốt

nhất trên thế giới.² Na-Uy đứng đầu về chỉ số phát triển con người của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc trong khi Thụy Điển là nước xếp thứ hai.³ Ở những nước này cũng như các nước khác trong nhóm 30 nước xếp hạng đầu tiên, các nhà cải cách không phải lựa chọn giữa việc tạo thuận lợi cho môi trường kinh doanh và bảo trợ xã hội. Họ đã tìm ra cách để thực hiện được đồng thời cả hai công việc này.

Châu Phi cần cải cách nhiều hơn

Nếu các nhà cải cách ở Châu Phi đang tìm kiếm một mô hình điển hình thì họ nên xem xét trường hợp của quốc gia láng giềng Rwanda. Năm 2001, nước này đã ban hành các đạo luật mới về hoạt động của công ty và luật lao động. Những đạo luật này đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc thành lập doanh nghiệp và tuyển dụng nhân công. Một năm sau đó, chính phủ nước này bắt đầu thực hiện cải cách trong lĩnh vực cấp giấy chứng nhận đất đai. Và đến năm 2004, Rwanda được xếp trong 12 quốc gia đứng đầu về cải cách (Bảng 1.1). Nước này đã tổ chức lại thủ tục hải quan và cải tiến quy trình đăng ký vay vốn. Các thủ tục pháp lý cũng được đơn giản hoá, góp phần nâng cao tính hiệu lực thực thi hợp đồng. Tổng thống nước này đã giải thích vai trò quan trọng của việc cải cách hoạt động của toà án: "Hoạt động tư pháp chậm trễ là điều khó có thể chấp nhận. Cách làm việc của toà án chúng ta sẽ làm ùn đọng các vụ kiện tụng, thậm chí có vụ kiện kéo dài đến 10 năm hoặc hơn nữa. Một trong những trở ngại lớn đối với chương trình cải cách quốc gia đó là hệ thống luật pháp chưa thực hiện đúng chức năng của mình".⁴ Kể từ khi đề xướng chương trình cải cách, Rwanda đã đạt được mức tăng trưởng kinh tế bình quân là 3,6%/năm. Đây là một trong những nước có mức tăng trưởng cao nhất ở Châu Phi.

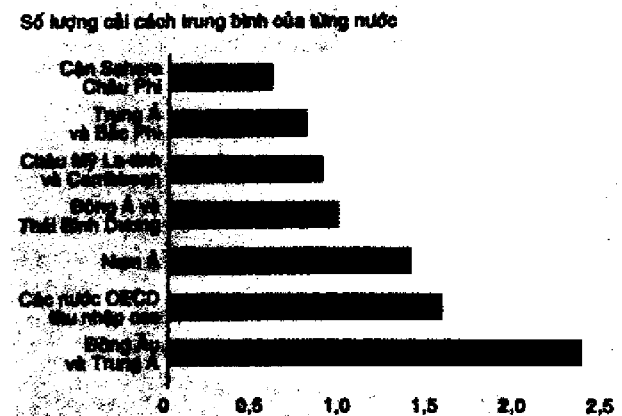
Một số câu chuyện thành công khác đến từ các nước thuộc tiểu vùng sa mạc Sahara. Trong năm 2003, Nigeria đã tiến hành thực hiện 3 cải cách lớn đó là cải cách về đăng ký kinh doanh, tập quán lao động và thông tin tín dụng. Mauritius, xếp hạng 23, cũng có 2 cải cách trong lĩnh vực môi trường kinh doanh. Ngoài ra, còn phải kể đến Nam Phi (xếp hạng 28) và Namibia (xếp hạng 33). Nỗ lực của những nước này có thể lan toả sang các nước khác trong khu vực như trường hợp của Nhật Bản

và Chi-lê. Thành công của Nhật Bản đã tạo động lực cho các nước khác trong khu vực Đông Á trong khi những cải cách của Chi-lê là bài học hay cho các nước Châu Mỹ La-tinh láng giềng. Một số quốc gia Châu Phi như Burkina Faso, Lesotho và Malawi đang thể hiện sự hưởng ứng tích cực qua những chương trình cải cách đầy tham vọng.

Cải cách là một vấn đề thực sự cần thiết. Châu Phi là nơi mà các doanh nghiệp gặp phải nhiều sự cản trở về mặt quy định nhất và cũng là nơi mà tiến trình cải cách diễn ra chậm chạp nhất (Hình 1.3). 16 nước Tây Phi chỉ thực hiện 2 sự cải cách: Cameroon đưa ra quy định về thời gian hoàn tất thủ tục hải quan tối đa là 7 ngày và Côte d'Ivoire rút ngắn thời gian làm thủ tục đăng ký lao động tại quỹ bảo trợ xã hội từ 2 tuần xuống còn 1 ngày. Tính trung bình, cứ 3 quốc gia thực hiện cải cách quy định, cơ chế thì có 1 quốc gia lại làm cho các quy định được cải cách trở nên phức tạp và phiền hà hơn.

Hình 1.3

Châu Phi là khu vực có ít cải cách nhất trong năm 2004



Nguồn: Cơ sở dữ liệu của Môi trường kinh doanh

Thành công cần có những công việc mới trong nền kinh tế chính thức

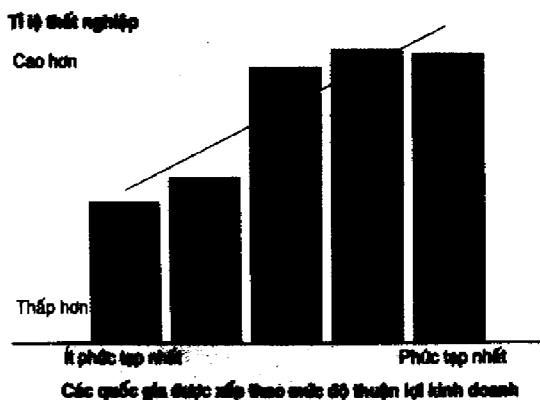
"Điều quan trọng nhất đối với tôi là có được bất kỳ công việc gì"- Đây là mong muốn của một thanh niên 18 tuổi người Ecuadore được viết trong *Tiếng nói của người nghèo*, một báo cáo của Ngân hàng Thế giới điều tra về thực trạng người nghèo trên toàn thế giới. Người dân biết cách làm thế nào để thoát khỏi nghèo đói (Hình 1.4). Điều mà họ cần đó là có được một công việc phù hợp. Nhiều nghiên cứu đã khẳng định điều này. Thực tế cho thấy rất nhiều người đã thoát nghèo bằng cách tự mình làm ăn hoặc tìm được một chỗ làm trong các cơ sở kinh doanh.

Tạo thuận lợi cho môi trường kinh doanh nên gắn với việc tạo thêm việc làm (Hình 1.5). Được xếp hạng là nước đứng đầu thế giới trong việc tạo thuận lợi cho môi trường kinh doanh, Niu Zi lân chỉ có tỷ lệ thất nghiệp ở mức 4,7%. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp của Hy Lạp, nước có thứ hạng thấp nhất (80) trong nhóm các nước OECD, là 10,9%.

Các nghiên cứu trước đây cũng đã đề cập đến vấn đề này. Số lượng việc làm tăng thêm hàng quý của Bồ Đào Nha, một trong những nước có thị trường lao động được quy định cứng nhắc nhất, chỉ bằng 59% so với Mỹ. So với doanh nghiệp của Mỹ, số việc làm mà một doanh nghiệp Bồ Đào Nha tạo ra chỉ tương đương khoảng 40% trong thời kỳ kinh tế tăng trưởng khá.⁶ Sự tái diễn tình trạng thất nghiệp là một hiện tượng phổ biến đối với những thị trường lao động chịu quá nhiều quy định kiểm soát và điều đó cũng có nghĩa rằng còn nhiều người vẫn tiếp tục không tìm được việc làm trong một thời gian dài.⁷

Hình 1.5

Mức độ thuận lợi trong kinh doanh càng cao thì tỉ lệ thất nghiệp càng thấp

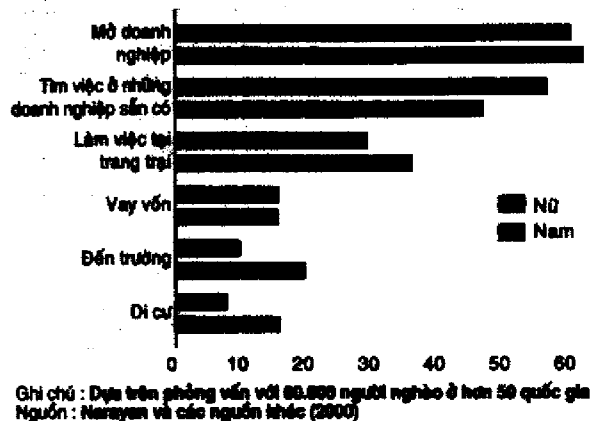


Lưu ý: Mối tương quan này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%
Nguồn: Cơ sở dữ liệu của Môi trường kinh doanh, ILO (2005)

Hình 1.4

Thành lập doanh nghiệp là cách tốt nhất để thoát khỏi cảnh đói nghèo

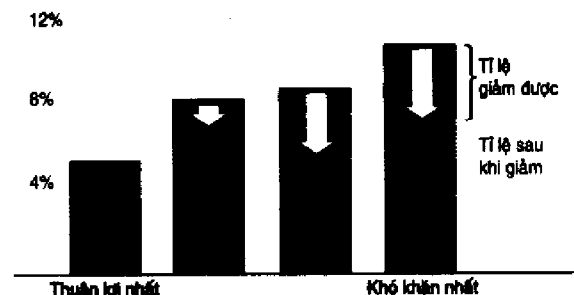
Cách thức được coi là hiệu quả (% số người trả lời)



Có rất nhiều cơ hội để tạo ra việc làm. Nếu như Croatia thiết lập môi trường kinh doanh bình đẳng như của Đan Mạch thì qua phân tích cho thấy tỷ lệ thất nghiệp của nước này có thể sẽ giảm đến 4% (Hình 1.5). Nếu Argentina áp dụng các quy định kinh doanh và bảo hộ quyền sở hữu tài sản của Đan Mạch, tỷ lệ thất nghiệp của nước này có thể giảm đến 3,3%.

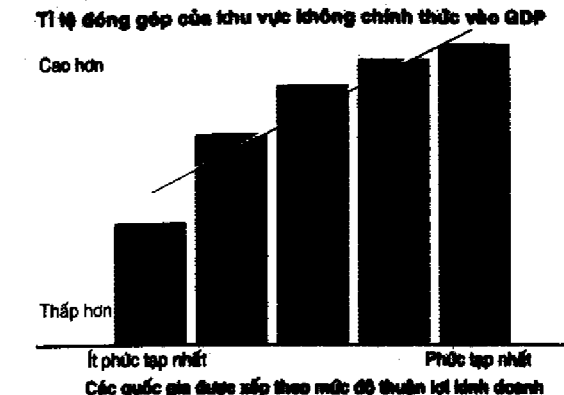
Tuy nhiên, khi mà các quy định, cơ chế gây ra sự tổn kém và phiền hà thì môi trường kinh doanh thường chuyển sang khu vực kinh tế phi chính thức mặc dù quy mô hoạt động của khu vực này hiện vẫn còn rất hạn hẹp và tạo ra ít việc làm. Trường hợp của Burkina Faso là một ví dụ. Tại đây, Oumarous là một chủ doanh nghiệp cung cấp thực phẩm. Anh ta muốn chuyển doanh nghiệp của

Tỉ lệ thất nghiệp giảm được nếu điều kiện kinh doanh được cải thiện tối đa



Hình 1.6

Mức độ thuận lợi trong kinh doanh cao hơn thì hoạt động kinh doanh trong khu vực không chính thức sẽ giảm đi



Lưu ý: Mỗi tương quan này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

Nguồn: Cơ sở dữ liệu của Môi trường kinh doanh, Schneider (2005), WEF (2004)

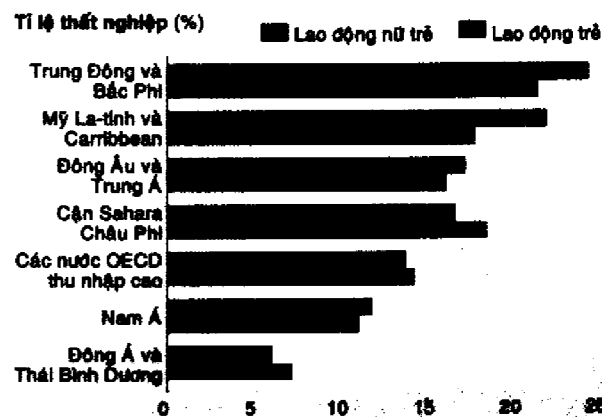
Tỉ lệ giảm trong khu vực kinh doanh không chính thức nếu điều kiện kinh doanh được cải thiện tối đa



mình sang hoạt động trong khu vực chính thức để anh ta có thể phục vụ cho các đối tượng khách hàng lớn hơn, những người muốn nhận hoá đơn giá trị gia tăng. Tuy nhiên, việc đăng ký kinh doanh đòi hỏi phải có mức vốn pháp định tối thiểu gấp gần 5 lần so với thu nhập bình quân đầu người hàng năm. Riêng tiền phí đã bằng 1,5 lần thu nhập đầu người. Để vay được vốn ngân hàng, Oumarou sẽ phải thế chấp một lượng tài sản lớn. Tuy nhiên, anh ta không làm như vậy bởi vì mức phí cho việc này đã bằng 16% của giá trị tài sản thế chấp. Trước những trở ngại như vậy, Oumarou đã quyết định vẫn tiếp tục môi trường kinh doanh trong khu vực phi chính thức hạn hẹp. Anh ta không phải là trường hợp duy nhất ở Burkina Faso, quốc gia có hơn 12 triệu dân nhưng chỉ có 50.000 lao động trong khu vực chính thức.

Hình 1.7

Trung Đông là vùng có tỉ lệ lao động trẻ thất nghiệp cao nhất (%)



Nguồn: ILO (2005)

Vấn đề trên đây có thể được thay đổi thông qua sự cải cách. Cải thiện các chỉ số *Môi trường kinh doanh* được gắn với việc giảm 9% trong phần đóng góp của các hoạt động phi chính thức vào GDP (Hình 1.6). Nói cách khác, nhờ vào cải cách có thể mở rộng hơn phạm vi điều chỉnh của các quy định thông qua việc đưa các doanh nghiệp và người lao động trở vào khu vực kinh tế chính thức.

Lao động nữ và thanh niên sẽ là người hưởng lợi nhiều nhất từ những thay đổi này. Đây là hai nhóm đối tượng chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số thất nghiệp (Hình 1.7) và do đó, chính các quy định phức tạp, phiền hà sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến cơ hội việc làm của họ. Trường hợp của Iran là một ví dụ. Tại nước này, người chủ sử dụng lao động không thể ký hợp đồng có thời hạn nếu như công việc đó không mang tính thời vụ. Ngoài ra, phụ nữ không được phép làm việc nhiều hơn 8 tiếng mỗi ngày. Không phải ngẫu nhiên khi chỉ có 28% phụ nữ trong lực lượng lao động được làm việc trong khu vực chính thức.

Chính phủ của những nước xảy ra xung đột phải chịu một áp lực rất lớn trong việc tạo công ăn việc làm cho người dân. Tiến trình hoà bình phụ thuộc vào việc giải giáp vũ khí của phiến quân và ổn định đời sống cho hàng nghìn người tị nạn. *Báo cáo Môi trường kinh doanh* trong năm nay tập trung nghiên cứu 5 quốc gia đang xảy ra xung đột là Afghanistan, Eritrea, Iraq, Sudan và Đông Timor. Trong những nước này, Afghanistan là nước đi đầu về cải cách trong năm 2004. Số lượng các bước trong quy trình đăng ký kinh doanh được cắt giảm từ 28 xuống còn 1 bước và thời gian để hoàn tất quy trình này cũng được rút ngắn từ 90 ngày xuống 7

ngày. Hạ tầng giao thông ở các trục thông thương chính của Afghanistan cũng đã được cải thiện. Hồ sơ về đất đai, nhà cửa hiện đang được tập hợp, hoàn chỉnh lại và được tin học hoá. Đây là cơ sở cho việc làm thủ tục đăng ký bất động sản mới (mặc dù công việc này mới chỉ được tiến hành ở một phần tư phạm vi của cả nước). Ngoài ra, nước này cũng đã có kế hoạch thiết lập hệ thống đăng ký tín dụng cho ngân hàng trung ương và các ngân hàng thương mại, nhờ đó sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho những bên có nhu cầu cho vay vốn.

Những thành công mà việc cải cách các quy định mang lại đã góp phần tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho người dân. Tính từ năm 2002, những

cải cách của Slovakia đã tạo việc làm cho khoảng 43.000 người thất nghiệp.⁹ Ở Colombia, việc cải cách các quy định về tuyển dụng lao động và thành lập doanh nghiệp được chính phủ nước này thực hiện đã tạo ra 300.000 chỗ làm trong khu vực kinh tế chính thức.¹⁰ Một câu chuyện thành công khác là của Peru. Sau 10 năm, chính quyền nước này đã cấp giấy chứng nhận bất động sản cho 1,3 triệu hộ dân sinh sống ở khu vực thành thị. Việc đảm bảo quyền lợi về đất đai, nhà cửa đã giúp cho người dân có cơ hội tìm kiếm việc làm thay vì phải ở nhà để giữ tài sản của mình và vì thế con cái họ có điều kiện được đến trường. Cũng nhờ đó, tỷ lệ lao động ở trẻ em đã giảm gần 30%.¹¹

Ghi chú

1. Được định nghĩa là phần doanh thu trừ đi chi phí nguyên vật liệu và lao động
2. WEF(2004)
3. UNDP (2004)
4. Kagame (2002, trang 8)
5. Xem Fields và một số tác giả khác (2002)
6. Blanchard và Portugal (1998)
7. Holmes (1998)
8. Phân tích dựa trên kết quả hồi quy theo quốc gia
9. Tổng cục Thống kê của Slovakia (2005)
10. Echeverry và Maria (2004)
11. Field (2002)



Mặc dù hiện tại Afghanistan có thể vẫn đang thiếu diện và đường giao thông song có một vấn đề mà các doanh nghiệp của nước này không còn gặp phải nữa: đó là sự khó khăn khi thành lập một doanh nghiệp mới. Những cải cách được thực hiện trong năm 2004 đã làm giảm số lượng các thủ tục cần thiết từ 28 xuống còn 1 thủ tục và thời gian để hoàn tất các thủ tục này cũng được rút ngắn từ 90 ngày xuống còn 7 ngày. Điều này đã khiến Afghanistan được đánh giá là một trong những nước đi đầu trong việc cải cách thủ tục thành lập doanh nghiệp trong năm 2004.

Do những cải cách đơn giản đã giúp cho việc mở doanh nghiệp mới trở nên ít tốn kém hơn và cũng nhanh chóng hơn nên chúng nhận được rất nhiều sự quan tâm, chú ý.¹ Năm 2004, các nước Đông Âu là những nước có nhiều nơi lỏng trong các quy định thành lập doanh nghiệp. Latvia, Romania, Serbia và Montenegro, Slovakia được xếp trong nhóm 10 nước cải cách đứng đầu. Cũng trong nhóm này, Đức là nước đã đưa ra mức phí đăng ký danh nghĩa, giảm chi phí đến 19%. El Salvador giảm thời gian cần thiết từ 115 ngày xuống còn 40 ngày. Campuchia cũng đã giảm mức phí đăng ký và mức vốn pháp định. Jamaica đã tiết kiệm được 22 ngày như theo luật công ty mới được ban hành. Ngoài ra, nước này còn thực hiện cải cách chế độ bảo hiểm xã hội và đăng ký thuế. Hy Lạp đã áp dụng cơ chế một cửa và sử dụng các biểu mẫu đăng ký thống nhất.

Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều việc phải làm. Tiến trình cải cách ở các nước Châu Phi đã bắt đầu trở nên khó khăn. Trong 10 nước gặp khó khăn nhiều nhất trong việc thành lập doanh nghiệp thì

có đến 6 nước nằm ở khu vực Châu Phi (Bảng 2.1). Ở khu vực Trung Đông và Bắc Phi, do yêu cầu vốn pháp định quá cao đã khiến cho việc đăng ký thành lập doanh nghiệp trở nên hết sức khó khăn. Có đến 74 nước yêu cầu các doanh nghiệp mới thành lập phải có bố cáo trên báo. Chi phí để thực hiện điều này ở nước Cộng hòa Congo là 424\$ trong khi ở Hy Lạp là 314\$. Việc làm này được cho là sẽ giúp các khách hàng tiềm năng có cơ hội

Bảng 2.1

Thành lập doanh nghiệp ở đâu dễ dàng nhất và ở đâu khó khăn nhất?

Dễ dàng nhất	Khó khăn nhất
Canada	Mauritania
Ôxtrâyli	Ả rập - Xê-út
Mỹ	Togo
Niuzilân	Haiti
Singapore	Eritrea
Hồng Kông, Trung Quốc	Yemen
Puerto Rico	Bờ Đông và dải Gaza
Romania	Congo
Anh	Chad
Jamaica	Angola

Lưu ý: Xếp hạng theo mức độ nới lỏng các quy định về việc thành lập doanh nghiệp được xây dựng trên cơ sở các quy trình, thủ tục, thời gian, chi phí và mức vốn pháp định tối thiểu để thành lập một doanh nghiệp mới. Xem thông tin chi tiết trong phần Số liệu tham khảo.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh.

kiểm tra thông tin về doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu một doanh nghiệp muốn xác minh thông tin về một đối tác tiềm năng thì có một cách dễ dàng hơn đó là tham khảo thông tin của cơ quan đăng ký nhà nước.

Không có lý do nào để chậm trễ trong việc thực hiện cải cách. Một số người có thể cho rằng sự khó khăn trong việc thành lập doanh nghiệp là một

điều hợp lý. Chi phí dành cho việc cải cách là rất nhỏ và thường thì nó có thể được duyệt chỉ bằng một chữ ký của bộ trưởng. Thậm chí, toàn bộ chi phí cho việc cải cách đăng ký thành lập doanh nghiệp mới chỉ vào khoảng 1 triệu \$ đối với các nước nhỏ và khoảng 2 triệu \$ với các nước lớn hơn.² Lợi ích thu được là rất lớn. Và chi phí cho việc chờ đợi cũng vậy.

Nước nào đang cải cách?

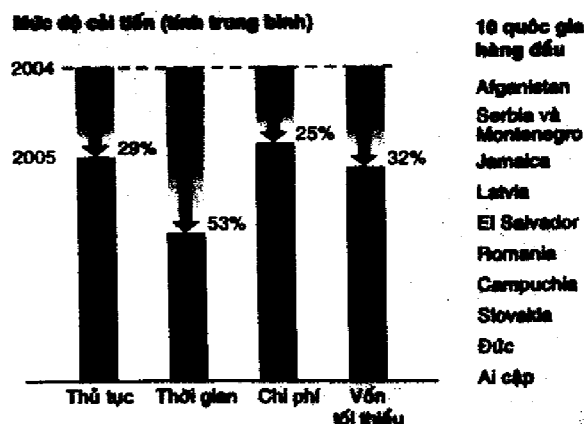
Có 31 quốc gia thực hiện các cải cách trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh trong năm 2004. 9 nước trong số đó là Bolivia, Côte d'Ivoire, Hungary, Lithuania, Romania, Nga, Slovakia, Tây Ban Nha và Việt Nam đang thực hiện cải cách cho năm thứ hai. Tính trung bình, 10 nước đi đầu về cải cách đã cắt giảm chi phí được 25%, giảm một phần ba mức vốn pháp định và rút ngắn một nửa thời gian thực hiện các thủ tục đăng ký (Hình 2.1).

Sự cải cách được các nước thực hiện nhiều nhất trong năm 2004 đó là tạo ra cơ chế một cửa cho các doanh nghiệp. Có 7 nước đã tiến hành điều này. Một số cải cách khác cũng được các nước thực hiện. Kazakhstan, Romania, Serbia và Montenegro, Slovakia đã xây dựng quy trình đăng ký thành lập doanh nghiệp mang tính hành chính (không phải qua toà án). Campuchia, Đức, Honduras, Ailen và Latvia đã cắt giảm chi phí thành lập doanh nghiệp. Ecuador, El Salvador, Đức, Romania, Serbia và Montenegro, Slovakia đã thiết lập được quy trình đăng ký nhanh gọn hơn. Campuchia, Serbia và Montenegro, Tunisia hạ thấp mức vốn pháp định.

Serbia và Montenegro, nước đứng thứ hai về cải cách, đã chuyển việc đăng ký kinh doanh từ toà án

Hình 2.1

10 quốc gia cải cách hàng đầu trong lĩnh vực thành lập doanh nghiệp



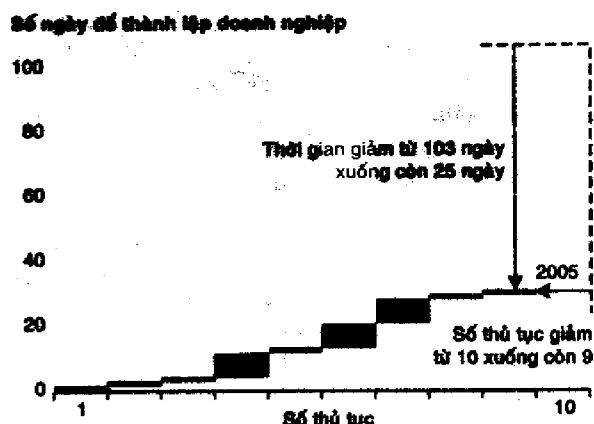
Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

sang một cơ quan quản lý hành chính mới. Các doanh nghiệp có thể đăng ký trực tuyến và nguyên tắc "im lặng là đồng ý" được áp dụng để đảm bảo thời gian phê duyệt tối đa chỉ trong có 5 ngày. Sau thời gian này, nếu các doanh nghiệp không nhận được thông tin phản hồi từ cơ quan quản lý việc đăng ký thì họ có thể bắt đầu hoạt động. Nước này cũng xây dựng một cơ sở dữ liệu điện tử liên kết giữa toà án, các cục thống kê, hải quan, ngân hàng nhà nước và chính quyền thành phố. Ngoài ra, mức vốn pháp định tối thiểu cũng được giảm từ 5.000 euro xuống còn 500 euro. Bây giờ, các công ty có thể hoạt động sau 15 ngày thay vì 51 ngày như trước đây.

Slovakia đã ấn định thời gian tối đa cho việc cấp giấy phép thương mại. Và nước này cũng đơn giản hoá các thủ tục đăng ký thuế thông qua việc áp dụng mã số thuế thu nhập thống nhất và các mức thuế giá trị gia tăng. Hiện tại, thời gian để thành lập doanh nghiệp chỉ mất 25 ngày, ít hơn gần 80 ngày so với năm 2003 (Hình 2.2). Tại Romania, thủ tục đăng ký chỉ mất 11 ngày. Các nhà quản lý doanh nghiệp ký vào đơn nhận trách nhiệm đảm bảo việc tuân thủ theo các quy định của pháp luật thay vì chờ đợi có được giấy phép kinh doanh trong quá trình đăng ký.

Hình 2.2

Đẩy mạnh việc thành lập doanh nghiệp ở Slovakia



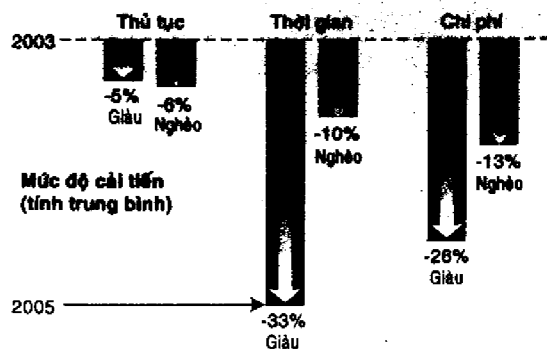
Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

Quá trình cải cách của Liên minh Châu Âu bắt nguồn từ sự cạnh tranh trong các nước thành viên, bởi doanh nghiệp tại một nước có thể đăng ký ở một quốc gia khác trong liên minh. Khoảng 15 ngàn doanh nghiệp của Đức đã tiết kiệm được các khoản chi phí bằng cách đăng ký kinh doanh tại London vì ở đây mức vốn pháp định tối thiểu chỉ có 1 bảng Anh trong khi ở Đức là 25.000 euro. Chính phủ Đức đã đề xuất việc giảm yêu cầu về mức vốn pháp định tối thiểu xuống còn 10.000 euro. Hà Lan cũng có kế hoạch cắt giảm như vậy. Ngoài ra, chính phủ các nước Bungari, Cộng hoà Séc, Đan Mạch, Estonia, Hy Lạp, Hungary, Ailen, Na-Uy và Tây Ban Nha cũng đã có những điều chỉnh cần thiết.

Tiến trình cải cách ở khu vực Mỹ La-tinh và Caribe được thực hiện tương đối nhanh chóng. Ở El Salvador, thời gian thành lập doanh nghiệp đã giảm 75 ngày so với năm 2003. Ecuador rút ngắn thời gian được một quý. Honduras giảm một nửa mức phí đăng ký mặc dù tổng chi phí thành lập doanh nghiệp chỉ giảm 12% do mức phí công chứng chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng chi phí. Thực tế cho thấy cũng cần có những cải cách táo bạo. Jamaica đã ban hành luật công ty mới và tổ chức, sắp xếp lại hệ thống an sinh xã hội và đăng ký thuế. Nước này đã rút ngắn thời gian đăng ký được 22 ngày. Còn Bolivia đã giảm thời gian được 2 tuần. Mexico và Paraguay hiện cũng đang tiến hành cải cách. Tại Braxin, áp lực nổi lòng thủ tục đăng ký kinh doanh cũng rất lớn đến mức vào tháng 6 năm 2005 hàng nghìn doanh nghiệp đã tuần hành trước trụ sở của tổng thống để yêu cầu thay đổi các quy định. Argentina hiện đang đẩy nhanh tiến trình cải cách thông qua việc đặt ra yêu

Hình 2.3

Các nước giàu cải tiến nhiều hơn các nước nghèo



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

Bảng 2.2

Nước nào có quy định dễ với việc thành lập doanh nghiệp ít nhất và nhiều nhất?

Thủ tục (số lượng)

Ít nhất		Nhiều nhất	
Afghanistan	1	Argentina	15
Ôxtrâyli	2	Bolivia	15
Canada	2	Hy Lạp	15
Niuzilân	2	Guatemala	15
Đan Mạch	3	Ukraina	15
Phấn Lan	3	Belarus	16
Thụy Điển	3	Braxin	17
Bỉ	4	Paraguay	17
Ailen	4	Uganda	17
Na-Uy	4	Chad	19

Thời gian (ngày)

Ít nhất		Nhiều nhất	
Ôxtrâyli	2	Azerbaijan	115
Canada	3	Venezuela	116
Đan Mạch	5	Angola	146
Aixdien	5	Indonesia	151
Mỹ	5	Braxin	152
Singapore	6	Mozambique	153
Afghanistan	7	CHND Congo	155
Puerto Rico	7	Sao Tomé và Príncipe	192
Pháp	8	Lào	198
Jamaica	9	Haiti	209

Chi phí (% của thu nhập bình quân đầu người)

Ít nhất		Nhiều nhất	
Đan Mạch	0.0	Bờ Tây và dải Gaza	275
Niuzilân	0.2	Campuchia	276
Mỹ	0.5	Rwanda	280
Thụy Điển	0.7	CH Congo	288
Anh	0.7	Chad	360
Canada	0.9	Niger	485
Puerto Rico	1.0	CHDC Congo	503
Singapore	1.1	Angola	642
Phấn Lan	1.2	Sierra Leone	835
Pháp	1.2	Zimbabwe	1.442

Vốn pháp định tối thiểu (% thu nhập bình quân đầu người, US\$)

Không (0%)	Nhiều nhất	%	US\$
46, bao gồm:	Mauritania	878	3.686
Ôxtrâyli	Đông Timor	909	5.000
Belarusina	Trung Quốc	947	12.212
Canada	Jordan	1.012	21.649
Pháp	Ả rập Sê-út	1.237	129.009
Nepal	Bờ Tây và dải Gaza	1.410	18.041
Thái Lan	Ethiopia	1.532	1.685
Uganda	Madagascar	2.156	6.474
Mỹ	Yemen	2.703	15.408
Việt Nam	Syria	3.112	60.832

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

cầu mới đối với quy trình công chứng của cơ quan đăng ký.

Ở khu vực Trung Đông và Bắc Phi, Tunisia đã giảm mức vốn pháp định tối thiểu xuống còn một phần mười so với trước đây. Hy Lạp tập trung việc giải quyết các thủ tục thành lập doanh nghiệp trong cùng một trụ sở. Tại đây, các hồ sơ xin phép thành lập được gửi tới dưới dạng văn bản điện tử và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt ngay lập tức. Việc đăng ký được tiến hành ngay trong ngày tuy nhiên mức phí tăng thêm 80%. Đối với trường hợp của Ả Rập Sê-út, nước này đang bắt đầu chương trình cải cách đầy tham vọng. Quá trình phê duyệt của các bộ ngành hiện đang tập trung vào việc rút ngắn thời gian đăng ký. Thời gian đã được giảm xuống còn 1 tuần và dự kiến còn tiếp tục được rút ngắn vào cuối năm 2005. Tuy nhiên, trường hợp của Yemen thì ngược lại. Nước này đã có những thay đổi gây khó khăn hơn đối với các doanh nghiệp mới. Mức vốn pháp định tối thiểu được tăng gấp đôi lên hơn 15.000\$ trong khi thu nhập trung bình hàng năm của nước này chỉ vào khoảng 570\$.

Châu Phi chưa làm được nhiều việc trong quá trình cải cách. Hiện tại mới chỉ có Côte d'Ivoire là nước đã có những nỗ lực tạo thuận lợi cho việc

thành lập doanh nghiệp. Thời gian xin phép thành lập đã được rút ngắn một phần năm. Nước Cộng hoà Dân chủ Congo cũng đã đưa vào áp dụng cơ chế một cửa. Tuy nhiên, rất ít người biết được điều này và trung tâm đăng ký thường xuyên vắng người. Tình hình ở các nước khác dường như còn thay đổi theo chiều hướng ngược lại. Kenya đã bổ sung thêm một quy trình riêng đối với việc đóng thuế. Madagascar nâng mức vốn pháp định tối thiểu lên 6.474\$, gấp 22 lần so với thu nhập trung bình hàng năm (Bảng 2.2). Đây là một sự cải cách bất hợp lý nhất trong năm qua của nước này.

Khoảng cách giữa các nước giàu và nước nghèo xét về việc tạo thuận lợi cho thủ tục thành lập doanh nghiệp dường như đang bị nới rộng dần ra. Từ năm 2003, nếu tính trung bình việc tiến hành các thủ tục như vậy ở các nước giàu đã nhanh hơn trước đến 33%, thời gian thực hiện giảm từ 29 ngày xuống còn 19 ngày (Hình 2.3). Họ đã cắt giảm chi phí trung bình 26%, từ tỷ lệ 9% so với thu nhập bình quân đầu người xuống còn 7%. Trong khi đó, các nước nghèo chỉ giảm 10% thời gian, từ 62 ngày xuống 56 ngày. Chi phí vẫn dao động ở mức 113% thu nhập bình quân đầu người và mức vốn pháp định tối thiểu vào khoảng 299% thu nhập bình quân - gấp 10 lần so với các nước OECD.

Cải cách những gì?

Quá trình tạo điều kiện cho việc thành lập doanh nghiệp ở 10 nước xếp hạng đầu tiên có 6 đặc điểm chung: không sử dụng toà án; đăng ký trực tuyến trên cơ sở dữ liệu của toàn quốc gia (trừ trường hợp của Romania); chỉ có một khoản chi phí duy nhất là phí đăng ký được ấn định trước và mức phí này không phụ thuộc vào quy mô của công ty; không bắt buộc phải thông báo trên báo chí; sử dụng các mẫu khai thống nhất; và mức vốn pháp định tối thiểu chỉ mang tính hình thức hoặc bằng không.

Môi trường kinh doanh năm 2005 đã đề cập đến những đặc điểm trên. Bởi trước hết, cũng cần nhắc lại việc đặt hoạt động đăng ký kinh doanh ra khỏi toà án, vì điều đó góp phần đáng kể trong việc đơn giản hoá các thủ tục thành lập doanh nghiệp. Đăng ký hoạt động của công ty là một quy trình hành chính và không cần có sự quan tâm của toà án. Thay vì làm điều đó, toà án có thể tập trung nhiều hơn vào việc giải quyết các vụ tranh chấp thương mại. Trường hợp vừa qua của Italia là một ví dụ. Cho đến năm 1998, đây là nước có các thủ tục thành lập doanh nghiệp phức tạp nhất trong số các nền kinh tế của Châu Âu. Quy trình để thành

lập được một doanh nghiệp phải kéo dài đến 4 tháng. Kể từ khi Italia đưa việc đăng ký doanh nghiệp ra khỏi chức năng của toà án, nước này đã giảm thời gian đăng ký xuống chỉ còn 13 ngày. Ba trong số 10 nước đi đầu về cải cách trong năm 2004 là Romania, Serbia và Montenegro, Slovakia đã xây dựng được một quy trình hành chính để đăng ký thành lập doanh nghiệp. Lợi ích của sự cải cách này rất lớn: các doanh nghiệp ở những nước này chỉ mất ít hơn 14 ngày để có thể bắt đầu công việc kinh doanh của mình.

Sau đây là ba cách để tạo điều kiện cho việc thành lập doanh nghiệp:

- Giảm bớt những yêu cầu trong việc gửi thông cáo báo chí.
- Sử dụng các mẫu đăng ký thống nhất.
- Bãi bỏ việc gia hạn giấy phép hàng năm.

Giảm bớt những yêu cầu trong việc gửi thông cáo báo chí

Năm 1719, Công ty South Sea mua lại phần lớn các khoản nợ quốc gia của Anh; giá cổ phiếu của công ty này đã tăng lên đến bốn lần trong một thời gian ngắn sau vài ngày. Và điều này đã khiến

cho nhiều doanh nghiệp khác bắt chước theo và cũng phát hành cổ phiếu. Một số doanh nghiệp có ý tưởng kinh doanh khả thi còn một số khác lại không có, nhưng vẫn hứa hẹn tạo ra một vòng quay không ngừng. Tuy nhiên, chỉ vài tháng sau, thị trường đã sụp đổ và rất nhiều người đã mất tiền vào những vụ đầu tư cổ phiếu. Năm 1720, Đạo luật Bubble đã được ban hành và bắt buộc các công ty khi thành lập phải gửi thông cáo trên báo chí. Và yêu cầu này bắt đầu được áp dụng kể từ đó.

Ngày nay, sau gần 300 năm, một nửa thế giới vẫn yêu cầu các doanh nghiệp phải công bố thông tin của mình trên báo chí. Điều này thực sự có ý nghĩa trong bối cảnh báo chí là cách duy nhất để đưa thông tin đến với các khách hàng hoặc đối tác thương mại tiềm năng. Tuy nhiên, ở thời điểm hiện tại thì việc làm này không còn cần thiết nữa. Người ta có thể dễ dàng tìm kiếm thông tin về công ty qua mạng trực tuyến hoặc gọi điện đến cơ quan đăng ký để biết điều gì xảy ra trong thực tế. Cách tiếp cận này có chi phí thấp và thông tin được cung cấp sau khi đã được thu thập và biên tập lại.

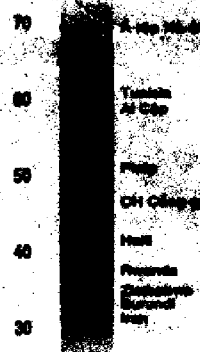
Ở Tunisia, việc đưa thông báo trên công báo và 2 tờ nhật báo có chi phí vào khoảng 157\$, tương đương 60% tổng chi phí để thành lập một doanh nghiệp mới. Tại 9 quốc gia khác, mức phí cho việc thông cáo báo chí chiếm hơn một phần tư tổng chi phí (Hình 2.4). Ở Sao Tomé và Príncipe, doanh nghiệp không thể hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh nếu như chưa có thông báo trên tờ công báo. Công việc này có thể phải kéo dài đến 3 tháng. Các công ty ở El Salvador cần phải gửi thông báo về việc thành lập trên ba số nhật báo và công báo. Mỗi số báo cách nhau 3 ngày. Còn tại Zimbabwe, đơn xin cấp giấy phép kinh doanh phải được quảng cáo hai lần trên một tờ báo địa phương. Điều này làm cho thời gian làm thủ tục kéo dài thành 5 tuần.

Năm 2004, Serbia và Montenegro đã bãi bỏ yêu cầu gửi thông cáo báo chí. Thay vì làm điều này, các công ty phải cung cấp thông tin về việc thành lập của mình trên trang web của cơ quan đăng ký. Cái cách ở Đức đã bãi bỏ yêu cầu thông báo trên báo chí và chuyển sang việc thông báo trên trang báo điện tử liên bang. Cái cách này trở nên rất dễ dàng đối với khu vực Đông Á, nơi mà công nghệ Internet đã được sử dụng rộng rãi trong việc đăng ký thành lập doanh nghiệp. Thậm chí kể cả các nước nghèo trong khu vực cũng đang áp dụng công nghệ mới này. Năm 2004, Philippines đã đưa vào sử dụng dịch vụ đăng ký trực tuyến trong khi

Hình 2.4

Thông báo thành lập công ty trên báo chí - một yêu cầu lỗi thời và tốn kém

Chi phí thông báo (% tổng chi phí thành lập doanh nghiệp)



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

đó Việt Nam đã xây dựng được hệ thống xác nhận chữ ký điện tử, nhờ đó thời gian làm thủ tục đã được rút ngắn 1 tuần.

Sử dụng các mẫu đăng ký thống nhất

Tại Kazakhstan, khoảng 80% đơn xin cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp bị từ chối do chưa hoàn chỉnh hoặc không đầy đủ hồ sơ. Đối với El Salvador, tỷ lệ này là hơn 70%, còn với Senegal cũng vào khoảng 65%. Giải pháp để khắc phục vấn đề này là sử dụng các mẫu đăng ký thống nhất. Với những mẫu đăng ký này, các doanh nghiệp biết rõ những mẫu cần điền và nơi cần gửi. Tỷ lệ hồ sơ bị từ chối ở một số nước có sử dụng các mẫu đăng ký thống nhất đã giảm đáng kể: ở Anh chỉ còn 8%, Malaysia 11%, Costa Rica 14%. Những mẫu đăng ký này được áp dụng đối với tất cả các loại hình doanh nghiệp: doanh nghiệp một thành viên, nhiều thành viên hoặc trách nhiệm hữu hạn. Người điền đơn chỉ cần đánh dấu vào ô lựa chọn loại hình doanh nghiệp thích hợp và hoàn thành các phần có liên quan trong mẫu đăng ký.

Năm 2004, cơ quan đăng ký kinh doanh của Slovakia đã ban hành các mẫu đăng ký tiêu chuẩn. Các mẫu này cũng được cung cấp trên trang web. Nếu phát hiện thấy lỗi ở các hồ sơ, doanh nghiệp có 15 ngày để chỉnh sửa và gửi lại đơn đăng ký mà không phải trả thêm bất kỳ khoản phí nào. Ở nước này, chỉ có khoảng một phần tư số đơn đăng ký được gửi trở lại để chỉnh sửa và sau đó chúng được xem xét, phê duyệt trong vòng 2 tuần. Trong khi trước đây phải mất 6 tháng để toà án giải quyết các đơn đăng ký bị từ chối. Một số ví dụ đáng chú ý khác: Cộng hoà Séc đã điều chỉnh, sửa đổi các quy định về quy trình, thủ tục để cho phép sử

dụng các biểu mẫu đăng ký được tiêu chuẩn hoá. Trong năm 2006, Anh cũng sẽ áp dụng các mẫu đăng ký theo kiểu như vậy.

Các nước sử dụng các biểu mẫu thống nhất sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm được thời gian. Ở Jamaica, để thành lập một công ty hiện tại chỉ cần hoàn thiện một bộ hồ sơ duy nhất, nhờ đó đã giảm được 22 ngày so với trước đây. Còn tại Serbia và Montenegro, doanh nghiệp được thành lập thông qua việc đăng ký giấy chứng nhận thành lập. Những sáng lập viên có thể mô tả chi tiết hơn quan hệ đối tác của họ trong một hợp đồng riêng nếu họ muốn. Tuy nhiên, không cần thiết phải đăng ký hợp đồng này, do vậy họ đã tiết kiệm được 36 ngày.

Bãi bỏ việc gia hạn giấy phép hàng năm

Có 56 nước yêu cầu các doanh nghiệp phải có giấy phép khi bắt đầu được thành lập. Một nửa trong số đó, mà chủ yếu là các nước Châu Phi và Mỹ La-tinh có quy định những giấy phép kinh doanh đó cần phải được gia hạn hàng năm. Mục đích chính của việc làm này dường như là để moi tiền từ các doanh nghiệp. Đối tượng hưởng lợi của việc làm này tùy theo từng nước. Ở Châu Phi thường là các bộ ngành còn ở các nước Mỹ La-tinh thì là chính quyền thành phố.

Ở Châu Phi, việc thanh tra thường được thực hiện trước khi gia hạn. Tại Eritrea, Ghana, Malawi,

Tanzania, Uganda và Zimbabwe, cán bộ thanh tra đến kiểm tra cơ sở hoạt động của doanh nghiệp để xác định xem doanh nghiệp này có thay đổi loại hình môi trường kinh doanh của mình hay không. "Tôi luôn lo ngại bởi vì những cán bộ thanh tra này không phải đến để kiểm chứng lý do của việc dừng cấp phép". Naomi, một người chủ cơ sở làm bánh mì ở Lesotho đã nói như vậy. Các doanh nghiệp thường phải dút lót để được phê duyệt, cấp phép. Tại Malawi, Bộ Thương mại và Công nghiệp nước này trước tiên sẽ kiểm tra xem liệu địa điểm và việc sử dụng nhà xưởng của doanh nghiệp có phù hợp với các quy định của thành phố hay không. Sau đó, thông báo về việc đăng ký xin gia hạn giấy phép sẽ được niêm yết tại trụ sở của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép trong vòng 21 ngày. Bất kỳ ai cũng có thể đến trình bày ý kiến của mình về việc gia hạn giấy phép.

Điều này không có nghĩa là không nên thanh tra các doanh nghiệp hoặc không nên rút giấy phép nếu như doanh nghiệp vi phạm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường hay các quy định pháp luật khác. Chương tiếp sau đây sẽ đề cập nhiều hơn đến vấn đề cấp giấy phép và tập trung nhiều vào việc thanh tra dựa trên các rủi ro. Tuy nhiên, không nên thực hiện việc gia hạn giấy phép hàng năm và chỉ có những công ty vi phạm quy định mới phải trả các khoản tiền phạt.

Tại sao cần cải cách?

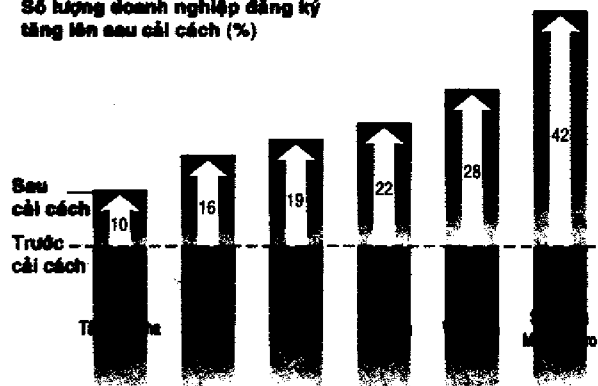
Nếu việc thành lập doanh nghiệp trở nên dễ dàng thì sẽ có thêm nhiều các doanh nghiệp mới ra đời. Ở Serbia và Montenegro, chỉ tính riêng trong nửa đầu năm 2005, số lượng doanh nghiệp đăng ký nhiều hơn 1.500 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2004, tương đương với mức tăng 42% (Hình 2.5). Tuy nhiên, đây không phải là trường hợp đặc biệt. Cùng với những cải cách, số lượng doanh nghiệp mới ra đời ở Việt Nam cũng đã tăng lên 28%, Romania 22% còn ở Bỉ là 16%.

Ngoài ích lợi nêu trên còn có nhiều lợi ích khác có được từ việc cải cách. Một lợi ích khác là sự tăng cường đầu tư. Qua phân tích trong một nghiên cứu cho thấy nếu Algeria áp dụng các quy định về việc thành lập doanh nghiệp như của Thổ Nhĩ Kỳ thì nước này có thể tăng mức đầu tư lên đến 30%.³ Còn các nghiên cứu khác thì cho thấy lợi ích thu được là nhiều việc làm mới được tạo ra.⁴ Ở Afghanistan, sự ra đời của các công ty mới trong năm 2004 đã mang lại 120.000 việc làm trong khu vực chính thức.

Hình 2.5

Nhiều doanh nghiệp đăng ký do có cải cách

Số lượng doanh nghiệp đăng ký tăng lên sau cải cách (%)



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

Các thủ tục thành lập phức tạp, phiền hà đã khiến nhiều doanh nghiệp phải chuyển sang khu vực kinh tế phi chính thức. Ở khu vực này, họ không phải trả thuế nhưng nhiều lợi ích dựa vào các quy định sẽ không còn nữa. Người lao động sẽ không được hưởng chế độ bảo hiểm y tế và hưu trí.

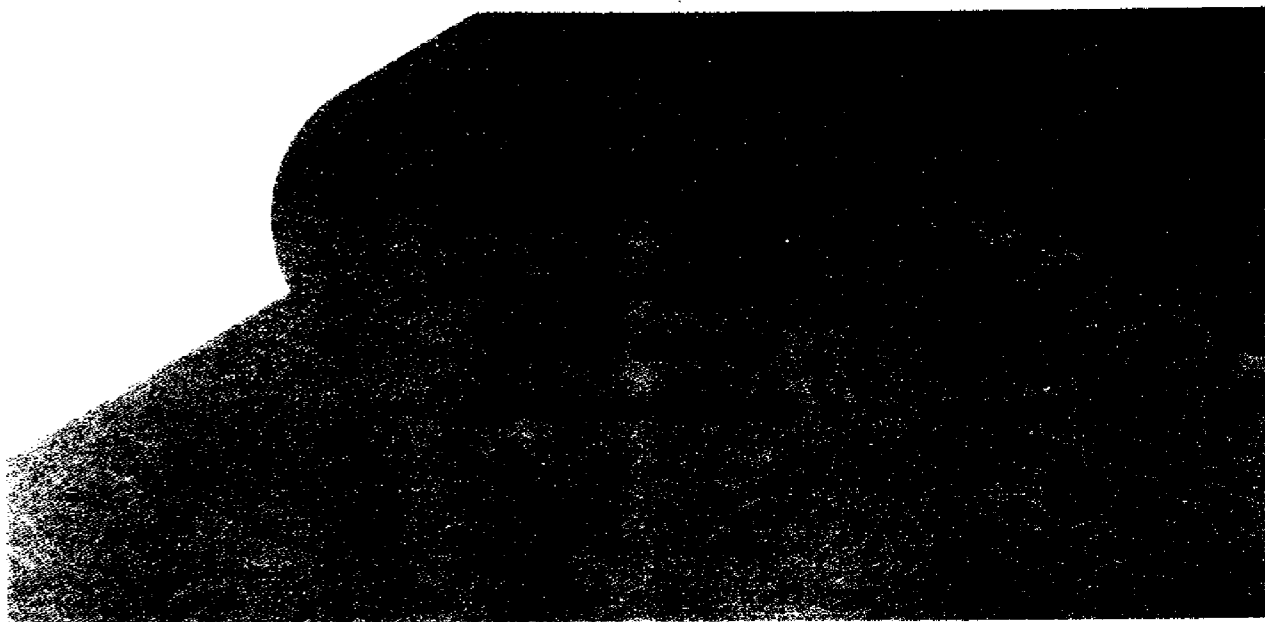
Sản phẩm không còn phụ thuộc vào tiêu chuẩn chất lượng. Các doanh nghiệp không thể vay vốn ngân hàng hoặc nhờ toà án giải quyết tranh chấp. Phụ nữ sẽ trở thành đối tượng chịu nhiều thiệt thòi bởi họ chiếm tới 75% lực lượng lao động trong khu vực phi chính thức. Nạn tham nhũng có nguy cơ bùng phát vì giới công chức có nhiều cơ hội để nhận hối lộ hơn.⁵ Tất cả những tác động này đã được đề cập cụ thể trong *Môi trường kinh doanh năm 2004*.

Thu hút các doanh nghiệp vào hoạt động trong khu vực kinh tế chính thức thông qua việc đơn giản hoá các thủ tục thành lập sẽ mang lại hai lợi ích kinh tế. Thứ nhất, việc đăng ký chính thức sẽ

giúp các doanh nghiệp không phải trốn tránh cán bộ thanh tra nhà nước và cảnh sát nữa. Do đó, họ có thể phát triển doanh nghiệp đến quy mô hiệu quả hơn. Theo *Môi trường kinh doanh năm 2005*, các doanh nghiệp chính thức tạo ra sản phẩm nhiều hơn 40% so với các doanh nghiệp phi chính thức hoạt động trong cùng lĩnh vực. Thứ hai, các khoản thuế do doanh nghiệp chính thức đóng góp sẽ làm tăng nguồn thu của chính phủ. Khi có thêm nhiều doanh nghiệp chuyển sang khu vực chính thức, chính phủ có thể giảm gánh nặng thuế thu nhập doanh nghiệp. Điều này sẽ tạo thêm động lực để các doanh nghiệp phát triển sản xuất.

Ghi chú

1. Dẫn chứng từ các ý kiến trao đổi trong Liên minh Châu Âu (EU 2004).
2. Ngân hàng Thế giới (2003).
3. Alesina và một số người khác (2003).
4. Fonseca, Lopez-Garcia và Pissarides (2001), Ebell và Haefke (2003).
5. Djankov và một số người khác (2002), Svensson (2003), Dreher, Kotsogiannis và McCorriston (2004).



Trong Đạo luật Hammurabi được ban hành vào năm 1800 trước Công nguyên có đoạn viết: “Nếu người thợ xây nhà mà không xây chắc chắn để ngôi nhà đó bị đổ và làm chết người chủ nhà thì người thợ đó sẽ bị tử hình”. Đạo luật này đã khiến cho việc xây dựng trở thành ngành nghề hoạt động ít phổ biến trong thời kỳ Babylon cổ xưa. Thực tế là chi phí xây dựng khi đó cũng cao gần bằng chi phí xây dựng hiện tại ở Sydney.¹

Cách xử lý đối với những người xây dựng đã bớt hà khắc hơn rất nhiều kể từ thời kỳ Hammurabi. Sự cân bằng vẫn được duy trì giữa việc bảo vệ cuộc sống của con người (gồm cả người chủ nhà, người thợ xây và những người khách qua đường) và việc giảm bớt chi phí xây dựng. Phần lớn những cải cách của bộ luật xây dựng đều xuất phát từ những quan tâm về mức độ an toàn. Chẳng hạn như vụ cháy lớn thiêu trụi hai phần ba thành phố London vào năm 1666 đã khiến các nhà chức trách phải ban hành các quy định xây dựng nghiêm ngặt hơn 2 năm sau đó. Tương tự như vậy, sau cuộc động đất tại San Francisco năm 1906, các đạo luật mới về xây dựng cũng đã được đề xuất tại bang California cùng 16 bang khác của Mỹ.

Với việc ban hành các đạo luật như trên, số lượng người chết đã được giảm xuống ngoại trừ trường hợp khi các quy định trở nên quá phức tạp, phiền hà sẽ làm cho hoạt động xây dựng di chuyển sang khu vực kinh tế phi chính thức. Trong cuốn sách *The Mystery of Capital*, Hernando de Soto đã đưa ra con số ước tính là toàn bộ các khu nhà xây dựng không phép ở các thành phố của các nước đang

phát triển có trị giá tới 6,7 nghìn tỷ \$.² Về cuộc động đất ở Algier vào tháng 5 năm 2003, tờ *Daily Star* có viết: “nhiều toà nhà đổ sập như những lâu đài được xây trên cát đã cho thấy tình trạng vi phạm các quy định pháp luật trong lĩnh vực xây dựng. Chỉ có rất ít các toà nhà được xây theo đúng quy định”. Tại Thổ Nhĩ Kỳ, một khu vực cũng phải chịu nhiều cuộc động đất, có đến 40% các công trình xây dựng mới được xem là bất hợp pháp. Còn ở Philippines, con số này vào khoảng 57%, trong khi đó ở Hy Lạp, tỷ lệ nhà được xây trái quy định lên đến 90%.³

Bảng 3.1

Xây dựng cửa hàng ở đâu dễ dàng nhất và ở đâu khó khăn nhất?

Dễ dàng nhất	Khó khăn nhất
Niu Zilân	Bosnia và Herzegovina
Nhật Bản	Guatemala
Đan Mạch	Nga
Singapore	Iran
Thái Lan	Guinea
Estonia	Hy Lạp
Na-Uy	Zimbabwe
Ôxtrâyliá	Croatia
Thụy Điển	Burkina Faso
Ailen	Tanzania

Ghi chú: Xếp hạng về việc cấp giấy phép được căn cứ trên thủ tục, thời gian và chi phí xây dựng. Xem thông tin chi tiết trong phần Số liệu tham khảo.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu *Môi trường kinh doanh*.

Tại một số nước, việc thực hiện theo các quy chế xây dựng làm cho chi phí tăng thêm rất nhiều. Để phục vụ cho báo cáo này, một cuộc khảo sát đã được thực hiện ở nhiều nước để so sánh thủ tục, thời gian và chi phí cần thiết đối với một công ty quy mô vừa khi tiến hành xây dựng cửa hàng hai tầng trên diện tích 1.300 mét vuông. Việc xây dựng này sẽ phải tuân thủ tất cả các quy chế xây dựng cũng như các quy định của địa phương sở tại. Ngoài ra, cũng cần phải có diện, cấp thoát nước và điện thoại. Do cửa hàng này không dùng để ở nên không phải bận tâm nhiều đến mức độ an toàn khi xây dựng như đối với nhà ở hay văn phòng.

Trường hợp xấu nhất có thể xảy ra là hàng hoá của công ty có thể bị cháy, đổ vỡ hay bị ngập nước. Làm thế nào để có thể xây dựng được một ngôi nhà theo đúng các quy định pháp luật như vậy?

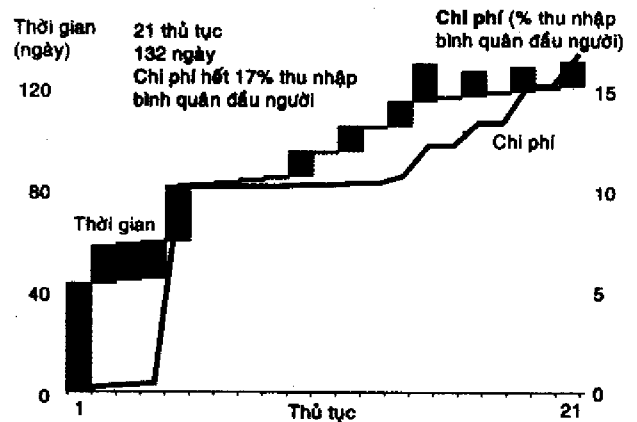
Ở Niuzilân, theo quy định công ty xây dựng sẽ phải hoàn tất 7 thủ tục trong 65 ngày và tiêu tốn một khoản chi phí vào khoảng 6.800\$ (bằng một phần ba thu nhập trung bình hàng năm), đó là chưa kể đến thời gian và chi phí xây dựng. Việc thanh tra xây dựng được các công ty tư nhân thuê theo hợp đồng. Dựa trên hiệu quả của các quy chế và dịch vụ thanh tra, việc xây dựng ở Niu Zi lân được đánh giá là dễ dàng nhất trên thế giới (Bảng 3.1). Còn tại Đan Mạch, thời gian để hoàn tất 7 thủ tục là 70 ngày, chi phí 31.800\$ tương đương với ba phần tư thu nhập trung bình hàng năm. Đan Mạch được xếp ở vị trí thứ 3 trong số những nước mà việc xây dựng có thể tiến hành dễ dàng nhất trên thế giới.

Không phải chỉ có những nước giàu mới có thể đạt được sự cân bằng giữa mức độ an toàn và chi phí. Mauritius cũng được xếp vào trong số những nước có thể dễ dàng tiến hành việc xây dựng nhất (Hình 3.1). Nước này có tỷ lệ tai nạn trong xây dựng ở mức thấp như ở Hồng Kông (Trung Quốc).

Giấy phép xây dựng chỉ là một trong các loại giấy phép trong môi trường kinh doanh. Ở đây, việc đề cập đến loại giấy phép này để bắt đầu cho phần trình bày về vấn đề cấp phép bởi vì xây dựng

Hình 3.1

Xây cửa hàng ở Mauritius - một việc làm dễ dàng



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

được xem là một trong số các ngành lớn nhất đối với mỗi nền kinh tế. Tại các nước OECD, ngành này đóng góp gần 10% thu nhập quốc dân. Ngoài ra, lý do của việc cấp phép xây dựng là rất dễ hiểu: nhằm để xây dựng được những ngôi nhà vững chắc an toàn cho người sử dụng. Tuy nhiên đối với các lĩnh vực khác, lý do này không phải luôn rõ ràng. Tại sao người thợ cắt tóc ở Zambia cũng cần có giấy phép? Cũng câu hỏi như vậy đối với người chủ tiệm giặt là ở Botswana? Người đưa thư ở Tanzania? Cải cách trong hoạt động cấp phép sẽ giải đáp cho những câu hỏi đó.

Để đạt được sự cân bằng hợp lý giữa việc tạo điều kiện thuận lợi cho môi trường kinh doanh và việc đảm bảo sự an toàn cho khách hàng đòi hỏi cần có những cải cách liên tục. Tại Ôxtrâyliá, các quy chế mới về việc cấp phép có các quy định cho phép chúng tự động hết hiệu lực sau một khoảng thời gian nhất định nếu không có sự đổi mới của nghị viện. Còn tại Thụy Điển, nước này đã áp dụng phương pháp "xén gờ" đối với những cải cách trong lĩnh vực cấp phép. Nhờ đó, hàng trăm loại giấy phép bất hợp lý đã được bãi bỏ sau khi chính phủ nước này yêu cầu các cơ quan ban hành giấy phép chỉ đăng ký những loại giấy phép cần thiết.

Nước nào đang cải cách?

Ba Lan được xem là nước tích cực nhất trong quá trình thực hiện cải cách việc cấp giấy phép kinh doanh. Năm 2004, nước này đã ban hành Đạo luật tự do hoạt động kinh tế trong đó bãi bỏ hơn 600 loại giấy phép ở cả cấp trung ương và địa phương (Bảng 3.2). Sự cải cách này hướng đến hai mục tiêu chính: giảm số lượng các quy định cấp phép và yêu cầu tất cả các loại giấy phép mới chỉ

được ban hành sau khi quốc hội thông qua. Để quốc hội có thể xem xét, phê chuẩn các quy định về việc cấp phép mới, cũng cần phải có những phân tích về chi phí - lợi ích. Theo đạo luật mới này, thời gian để các doanh nghiệp quy mô nhỏ hoàn tất các thủ tục xin phép kiểm tra, cấp và gia hạn giấy phép được quy định tối đa là 4 tuần. Điều này được đảm bảo bằng cách ấn định thời hạn giải quyết đối với mỗi dịch vụ của các cơ quan có thẩm quyền.

Bảng 3.2

Những cải cách chính trong hoạt động cấp phép năm 2004

Cải cách	Quốc gia
Giảm số lượng các quy định về việc cấp phép	Bungari, Gruzia, Ba Lan
Đơn giản hoá thủ tục cấp phép và thanh tra	Argentina, Canada, Hà Lan
Đưa vào sử dụng dịch vụ thanh tra tư nhân	Phần Lan
Ấn định thời hạn cấp phép	Bungari, Ba Lan, Serbia và Montenegro
Áp dụng những quy chế xây dựng mới	Croatia, Việt Nam

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

Những cải cách của Ba Lan là bài học tốt cho Bungari và Gruzia. Bungari đã ban hành Luật mới về quản lý hành chính, trong đó thay thế 1.500 loại giấy phép trước đây. Luật này đã xác định rõ các nguyên tắc áp dụng cơ chế cấp phép mới và cũng đặt ra yêu cầu cần phải có các đánh giá về chi phí-lợi ích. Giống như trường hợp của Ba Lan, trong luật này cũng quy định thời hạn tối đa để xử lý các yêu cầu xin cấp giấy phép. Tuy nhiên, luật này có một hạn chế đó là nó không đưa ra nguyên tắc “im lặng là đồng ý” đối với việc cấp phép kinh doanh. Thiếu sót này đã gây ra nhiều khó khăn khi giải quyết những chậm trễ trong việc cấp giấy phép.

Đối với Gruzia, việc ban hành Luật cấp giấy phép đã giảm từ 909 xuống còn 159 loại hoạt động cần được cấp phép. Ví dụ, Bộ Nông nghiệp của nước này chỉ ban hành 2 loại giấy phép: giấy phép chế biến thủy sản và giấy phép sản xuất đồ ăn cho trẻ em. Tất cả các hoạt động không được đề cập đến trong luật thì không cần có giấy phép.

Các công ty xây dựng của Canada từng phản nản rằng mỗi lần gặp các cán bộ thành phố thì họ lại thấy những yêu cầu quy định xây dựng mới. Thực tế của vấn đề này như sau: Sau khi doanh nghiệp nhận được quyết định phê duyệt địa điểm xây dựng và giấy phép xây dựng thì họ mới thuê công ty xây dựng. Khi đó, phía nhà thầu xây dựng sẽ đến chính quyền thành phố để nhận danh sách các yêu cầu kỹ thuật. Khi các yêu cầu này đã được đưa vào trong kế hoạch xây dựng, chính quyền sở tại vẫn không phê duyệt kế hoạch đó mà họ lại đưa ra một danh sách yêu cầu kỹ thuật khác. Và sự việc cứ tiếp diễn như vậy. Không có sự giới hạn nào đối với những thay đổi kiểu này.

Tuy nhiên, tình trạng trên hiện đã được chấm dứt. Các quy chế mới được ban hành năm 2004 đã quy định chính quyền thành phố chỉ được đưa ra một bản danh sách các yêu cầu kỹ thuật duy nhất. Các công ty xây dựng không cần phải đến gặp chính quyền nhiều lần. Hiện tại, chỉ mất chưa đầy 3 tháng để hoàn tất các yêu cầu đối với việc xây dựng một nhà kho chứa hàng ở Toronto. Dựa vào tiêu chí này, Canada được đánh giá là một trong những nước có thời gian hoàn thành các quy trình, thủ tục nhanh nhất (Bảng 3.3).

Phần Lan đã đưa vào sử dụng dịch vụ thanh tra tư nhân năm 2004. Một số loại hạng mục công trình cần thanh tra kỹ như nền móng, kết cấu sắt thép, hệ thống điện. Việc thanh tra này có thể do phía nhà thầu thi công thực hiện nếu nhân lực của họ có đủ trình độ cần thiết. Trong trường hợp hệ thống điện bị hỏng, cán bộ thanh tra sẽ phải chịu trách nhiệm cá nhân và sẽ bị thu hồi giấy phép hành nghề. Trước đây, các cơ quan quản lý xây dựng có nhiệm vụ thanh tra và có cán bộ được đào tạo chuyên môn. Do việc xây dựng là hoạt động có tính thời vụ nên những cán bộ thanh tra hết sức vất vả trong mùa hè và thu trong khi lại rất nhàn rỗi vào mùa đông. Cách làm việc như vậy thường làm tăng chi phí. Hiện tại, phía nhà thầu xây dựng phải chịu các khoản chi phí thanh tra. Tuy nhiên, do cán bộ của họ cũng có thể vừa thi công, lắp đặt vừa kiểm tra, giám sát nên có tốn ít thời gian nhàn rỗi hơn. Và do đó, họ không mất thời gian cho việc sắp xếp kế hoạch làm việc và chờ đợi các cán bộ thanh tra đến.

Tuy nhiên, cũng cần phải lưu ý rằng những cải cách của Phần Lan có thể sẽ không mang lại kết quả như mong muốn trong điều kiện của các nước đang phát triển bởi vì việc thu hồi giấy phép hành nghề ở những nước này không được xem là một hình phạt thích đáng. Còn đối với những nước mà hệ thống toà án hoạt động kém hiệu quả và xảy ra tình trạng tham nhũng thì chắc chắn sự cải cách này sẽ thất bại. Ở những nơi đó, các nỗ lực bồi thường thiệt hại do sự cấu thả của các cán bộ thanh tra gây ra có thể sẽ gặp phải rất nhiều sự chậm trễ và bất trắc trong việc xử lý của toà án. Vì vậy, các nhà cải cách của những nước này cần tập trung tối đa vào việc tăng cường vai trò của thanh tra nhà nước.

Một số nước khác cũng đã có nhiều nỗ lực trong việc cải tiến công tác cấp giấy phép xây dựng trong năm 2004. Chính phủ Hà Lan đã đưa ra quy định linh hoạt hơn trong việc sử dụng các

Bảng 3.3

Nước nào có quy định đối với việc cấp giấy phép ít nhất và nhiều nhất?**Các khâu thủ tục (số lượng)**

Ít nhất		Nhiều nhất	
Đan Mạch	7	Guinea	29
Niuzilân	7	Trung Quốc	30
Thụy Điển	8	Hy Lạp	30
Thái Lan	9	Cộng hoà Séc	31
Pháp	10	Kazakhstan	32
Ailen	10	Đài Loan, Trung Quốc	32
Đức	11	Thổ Nhĩ Kỳ	32
Nhật	11	Botswana	42
Kenya	11	Burkina Faso	46
Singapore	11	Sierra Leone	48

Thời gian (số ngày)

Ít nhất		Nhiều nhất	
Phần Lan	56	Madagascar	356
Hàn Quốc	60	Trung Quốc	363
Niuzilân	65	Cameroon	444
Đan Mạch	70	Braxin	460
Mỹ	70	Nigeria	465
Canada	87	Bosnia và Herzegovina	476
Nhật Bản	87	Zimbabwe	481
Mông Cổ	96	Nga	528
Na-Uy	97	Côte d' Ivoire	569
Anh	115	Iran	668

Chi phí (% của thu nhập bình quân đầu người)

Ít nhất		Nhiều nhất	
Ôxtrâylia	12,3	Sao Tomé và Príncipe	1.737
Cộng hoà Séc	16,1	Ethiopia	1.747
Mauritius	16,7	Serbia và Montenegro	2.195
Aixôlen	16,8	Niger	2.920
Mỹ	16,9	Tanzania	4.110
Thái Lan	17,3	Mali	4.903
Lithuania	17,5	Burkina Faso	5.002
Slovakia	18,0	CHDC Congo	6.516
Nhật Bản	19,7	Bosnia và Herzegovina	8.735
Belarus	22,7	Burundi	10.741

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh.

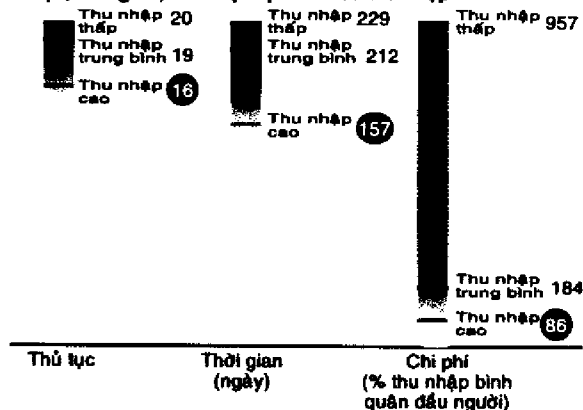
vật liệu xây dựng thông qua việc loại bỏ một số loại tạp chất như bùn đất trong quá trình kiểm định. Ngoài ra, giấy phép xây dựng được cấp dựa trên quy mô của công trình dự kiến xây dựng. Các dự án quy mô nhỏ sẽ không nhất thiết cần phải xem xét kỹ lưỡng. Chỉ với một sự thay đổi này thôi đã tiết kiệm cho chính phủ nước này 3 triệu \$ trong chi phí thanh tra hàng năm.⁴ Argentina đã kết hợp

việc cấp giấy chứng nhận an toàn cháy nổ với việc kiểm tra, nghiệm thu công trình. Serbia và Montenegro ấn định thời hạn cấp phép xây dựng. Hiện tại, chỉ mất chưa đầy 20 ngày để có được giấy phép này.

Croatia và Việt Nam đã ban hành luật xây dựng mới. Croatia đã thực hiện các cải cách để đơn giản hoá thủ tục cấp phép. Tuy nhiên, mặc dù đã cải cách song để hoàn thành thủ tục cấp phép xây dựng một cửa hàng ở Zagreb phải qua 28 công đoạn, mất 278 ngày và tốn kém một khoản chi phí gấp 12 lần thu nhập bình quân. Còn đối với trường hợp của Việt Nam, nước này đã thông qua đạo luật đầu tiên quy định việc cấp phép xây dựng trên cơ sở tổng hợp lại các quy định quản lý hiện có của Bộ Xây dựng. Một số thủ tục chồng chéo đã được xoá bỏ, góp phần rút ngắn thời gian để hoàn thành tất cả các yêu cầu thủ tục trong vòng 5 tháng thay vì phải kéo dài gần 1 năm như trước đây.

Nhìn chung, những cải cách được các nước nghèo tiến hành thực hiện còn rất nhiều mặt hạn chế (Hình 3.2). Mặc dù chi phí ở những nước này thấp hơn so với mặt bằng thu nhập để phù hợp với các quy định về xây dựng của những nước giàu song mức chi phí này lại gấp gần 10 lần so với mức thu nhập bình quân ở những nước nghèo. Đối với Burkina Faso, mức chi phí này gấp 50 lần, CHDC Công gô 65 lần, Bosnia và Herzegovina 87 lần và Burundi là 107 lần (Bảng 3.3). Trong khi đó ở Ôxtrâylia, chi phí không quá 12% thu nhập bình quân. Nếu xét đến thu nhập tương đối thì chi phí cho việc xin giấy phép xây dựng cửa hàng ở Burundi gấp 600 lần so với ở Mauritius.

Hình 3.2

Xây dựng cửa hàng tại các nước giàu dễ dàng hơn**Thủ tục, thời gian, và chi phí phân theo thu nhập**

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

Cải cách những gì?

Lý do của hoạt động cấp giấy phép kinh doanh là nhằm để bảo vệ sự an toàn và sức khỏe của cộng đồng. Việc cấp phép cho các doanh nghiệp sản xuất thực phẩm, dược phẩm hoặc các doanh nghiệp có sử dụng nguyên vật liệu có tính nguy hiểm như trong ngành công nghiệp hoá chất hay xây dựng nhà cửa là rất cần thiết. Việc cải cách có thể giúp các doanh nghiệp dễ dàng có được giấy phép kinh doanh. Những gợi ý cải cách trong năm nay hướng vào việc cấp phép và thanh tra trong lĩnh vực xây dựng. Năm cải cách sau đây được đánh giá là đã đạt các kết quả khá thành công:

- Cung cấp cho các nhà thầu xây dựng sơ đồ quy trình thủ tục từng bước.
- Chính quyền thành phố tổ chức thống nhất việc quản lý dự án.
- Sử dụng biện pháp thanh tra căn cứ vào rủi ro.
- Bổ sung, cập nhật bản đồ khu vực định kỳ 10 năm một lần.
- Không bắt buộc sử dụng các loại vật liệu cụ thể.

Cung cấp cho các nhà thầu xây dựng sơ đồ quy trình thủ tục từng bước

Vào thời điểm năm 2001, các doanh nghiệp Latvia mất 2 năm để có được tất cả các giấy phép và được kiểm tra trước khi tiến hành công việc xây dựng.⁵ Ugis, một nhà thầu xây dựng nhớ lại: “Có quá nhiều nơi phải đến làm việc và tôi đã phải đi đi lại lại một vài lần. Thật sự rất khó hiểu và tốn thời gian. Tôi thường nhận được những lời hướng dẫn trái ngược nhau về các thủ tục cần tiến hành tiếp theo. Tôi đã vòng đi vòng lại Riga như một kẻ mất trí”. Chính quyền đã lưu ý đến vấn đề này và xây dựng một sơ đồ để chỉ dẫn địa điểm, thời điểm cần đến, những loại hồ sơ cần nộp và liệt kê địa chỉ, giờ làm việc và số điện thoại liên hệ của các cơ quan có trách nhiệm xử lý. Chỉ với sự thay đổi đơn giản này đã rút ngắn thời gian được 2 tháng và tiết kiệm một khoản chi phí đi lại khá lớn.

Tổ chức thống nhất việc quản lý dự án

Tại Cộng hoà Séc, các nhà thầu xây dựng phải mất hai lần để đến gặp các cơ quan quản lý các lĩnh vực như phòng cháy chữa cháy, y tế, giao thông, môi trường và điện lực. Việc làm này là cần thiết bởi vì qua đó họ sẽ nhận được các yêu cầu kỹ thuật đối với công trình xây dựng và có được phê duyệt kế hoạch xây dựng. Chỉ có cục phòng cháy chữa cháy là cần thực hiện kiểm tra thực địa. Việc

thương lượng với các cơ quan quản lý mất quá nhiều thời gian đến nỗi sân vận động quốc gia mới ở Prague đã bắt đầu được khởi công trong khi vẫn chưa nhận được giấy phép xây dựng.

Các nhà thầu Italia cũng thường gặp phải các vấn đề khó khăn tương tự. Do vậy, chính phủ nước này đã ban hành luật xây dựng chung năm 2003. Luật này tập trung việc giải quyết tất cả các vấn đề có liên quan đến mặt bằng dự án vào trong một cơ quan duy nhất đặt dưới sự quản lý của chính quyền thành phố. Trước đây, các công ty phải đến lần lượt từng cơ quan như cục phòng cháy chữa cháy, sở lao động, ban cấp thoát nước, sở vệ sinh dịch tễ, sở y tế, ban thiết kế dự án, chi cục thuế. Quá trình này kéo dài trung bình khoảng 8 tháng. Tuy nhiên, hiện tại nó đã được rút ngắn xuống còn 4 tháng rưỡi.

Sử dụng biện pháp thanh tra căn cứ vào rủi ro

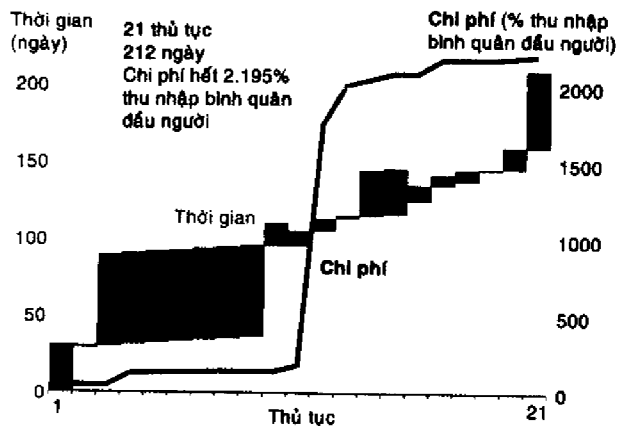
Tại Aixolen, các cán bộ thanh tra đi xuống thực địa sau mỗi giai đoạn hoàn tất hạng mục xây dựng. Việc làm này là cần thiết bởi vì khi đã bắt đầu giai đoạn tiếp theo thì khó có thể phát hiện ra những sai sót và điều đó gây ảnh hưởng xấu đến sự an toàn của công trình. Khi hoàn thành xong phần móng, các cán bộ thanh tra phải có mặt. Khi chuẩn bị xong kết cấu sắt thép, cán bộ thanh tra phải có mặt. Khi lắp đặt xong hệ thống cấp thoát nước, cán bộ thanh tra cũng lại phải có mặt. Biện pháp này được sử dụng ở tất cả các nước Bắc Âu cũng như ở Ôxtrâyliya, Canada, Ghana, Kenya, Nam Phi, Uganda, Anh và Zambia.

Tuy nhiên, ở Sierra Leone thì lại khác. Các cán bộ thành phố xuống kiểm tra thực địa hàng tuần. Benin, Botswana, Burkina Faso, Hy Lạp, Guinea và Niger cũng áp dụng hệ thống quản lý tương tự như vậy. Điều này lại làm xuất hiện khả năng các cán bộ sẽ nhận tiền không đúng quy định. Igance, một nhà thầu ở Sierra Leone kể: “Anh ta đi quanh công trường, phát hiện thấy một sai sót. Và tôi đã phải chi tiền cho anh ta trong lần đó. Thế còn nếu có lần tiếp theo thì lại là câu chuyện khác”.

Bổ sung, cập nhật bản đồ khu vực định kỳ

Tại thành phố Belgrade của Serbia, các bản đồ khu vực được xây dựng từ năm 1986. Nhiều nơi trong thành phố vẫn được coi là đất nông nghiệp và vì thế không phù hợp cho việc xây dựng văn phòng hay nhà ở. Để có thể xây dựng ở những khu vực này, các doanh nghiệp phải được giấy phép chuyển đổi mục đích sử dụng do chính quyền

Hình 3.3

Xây cửa hàng tại Serbia và Montenegro

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

thành phố cấp tùy theo từng trường hợp cụ thể. Chi phí cho công việc này vào khoảng 1.025\$ (Hình 3.3). Đối với 45 quốc gia khác, các dự án xây dựng mới cũng cần phải có loại giấy phép này. Những nước này có thể xem xét ví dụ sau đây của thành phố Bangkok. Bản đồ thành phố đã được bổ sung, cập nhật từ năm 2002. Khi nộp đơn xin giấy phép xây dựng, doanh nghiệp chỉ cần nêu rõ địa chỉ nơi mà họ dự kiến xây dựng. Ngoài ra, họ không phải

trả bất kỳ một khoản chi phí nào. Serbia và Montenegro cũng thực hiện cải cách theo cách này. Bản đồ khu vực của nước này sẽ được cập nhật kể từ đầu năm 2006.

Không bắt buộc sử dụng các loại vật liệu cụ thể

Một số điều luật xây dựng đã có quy định cụ thể về loại vật liệu nào có thể được sử dụng trong xây dựng. Các vật liệu này được kiểm định về mức độ an toàn và các thông số kỹ thuật được nêu rõ trong điều luật. Biện pháp này sẽ có tính khả thi nếu như các điều luật được cập nhật, bổ sung liên tục. Tuy nhiên, điều này hiếm khi được thực hiện ở các nước có nền kinh tế chuyển đổi. Một chủ khách sạn ở Bungari tên là Benko cho biết: "Đạo luật đó (ban hành năm 1967) đưa ra các quy định cụ thể về vật liệu lợp mái nhà tuy nhiên những vật liệu này không còn được sản xuất nữa. Trước đây, chúng được nhập khẩu từ Liên-Xô. Hiện tại, cục phòng cháy chữa cháy không cho phép sử dụng các loại vật liệu mới. Do đó, hoặc là bạn phải hồi lộ tiền cho họ hoặc là phải sử dụng hoá đơn giả trong đó ghi tên của vật liệu đã được quy định". Trên thực tế có rất nhiều mái nhà được làm từ những vật liệu trái với quy định.

Tại sao cần cải cách?

Có bốn lý do để cải cách cơ chế cấp giấy phép. Thứ nhất, các nước có quy trình thủ tục đơn giản và ít tốn kém hơn là những nước có ngành xây dựng phát triển với quy mô lớn. Thứ hai, những nước này có văn phòng và cửa hàng giá rẻ cho tất cả các loại hình doanh nghiệp. Thứ ba, việc giảm chi phí và xoá bỏ các thủ tục cấp phép rườm rà sẽ kéo được thêm các doanh nghiệp vào khu vực chính quy và như vậy sẽ nâng cao mức độ an toàn. Cuối cùng, chính phủ có thể tiết kiệm chi phí do thực hiện việc cấp phép và thanh tra ít hơn, đơn giản hơn.

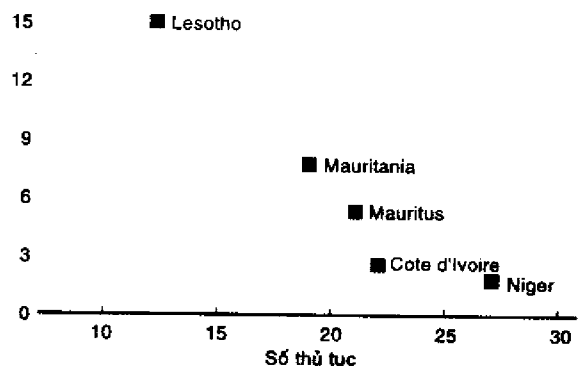
Khi gánh nặng được giảm bớt, ngành xây dựng sẽ có cơ hội phát triển mạnh hơn (Hình 3.4). Tại Anh, ngành xây dựng chiếm tới 6,2% thu nhập quốc dân. Còn tại Ôxtrâyli-a, tỷ lệ này là 7,4%. Tuy nhiên, ở Nigeria và Togo, ngành xây dựng chỉ đóng góp ít hơn 1% vào thu nhập quốc dân. Điều này không phải là do ở Lagos hay Lomé ít có hoạt động xây dựng mà nguyên nhân chính ở đây là phần lớn việc xây dựng ở những nơi này lại diễn ra bất hợp pháp.

Có thể thấy tác động của các quy định, thủ tục phức tạp, phiền hà qua nghiên cứu về việc cấp phép xây dựng ở Pháp.⁶ Năm 1974, Bộ Công

Hình 3.4

Nhiều thủ tục khiến cho ngành xây dựng ở Châu Phi không lớn mạnh được

Quy mô của ngành xây dựng (% GDP)



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh, Ngân hàng Thế giới (2005d)

ngành nước này đã có quy định để bảo vệ quyền lợi của các cửa hàng nhỏ trước sự cạnh tranh mạnh mẽ của các chuỗi cửa hàng bách hoá. Các hội đồng chính quyền thành phố đã tự ý ban hành giấy phép phân vùng. Nếu như không áp dụng những quy định này thì số lượng việc làm trong khu vực bán lẻ chính thức đáng lý đã có thể tăng lên gấp 10% so với hiện tại.

Chi phí thuê hoặc mua cơ sở kinh doanh đã giảm xuống khi áp dụng các quy định. Với chi phí khoảng 1.500\$ cho một mét vuông, việc xây dựng ở Thụy Sĩ có chi phí cao hơn 8 lần so với Sierra Leone. Tuy nhiên, thu nhập trung bình của Thụy Sĩ lại gấp 300 lần so với Sierra Leone và số lượng thủ tục cần thiết cho một dự án xây dựng của Thụy Sĩ cũng ít hơn Sierra Leone 33 thủ tục. Chi phí xây dựng khu vực văn phòng ở Zagreb cũng ngang bằng với Brussels tức là vào khoảng 820\$ cho một mét vuông.

Số liệu của Tổ chức Lao động Quốc tế cho thấy việc cấp phép không phải luôn tạo ra các công trình xây dựng an toàn về chất lượng.⁷ Phát hiện này cũng phù hợp với *Môi trường kinh doanh năm 2004*. Báo cáo này chỉ ra rằng mặc dù có thêm nhiều quy định được ban hành trong ngành sản xuất thực phẩm tại các nước đang phát triển nhưng tình trạng ngộ độc thực phẩm tại những nước này không có chiều hướng giảm xuống⁸. Phải đối phó với những quy định nghiêm ngặt, các doanh

nh nghiệp đã chuyển sang hoạt động trong khu vực phi chính thức và họ ít quan tâm hơn đến vấn đề an toàn.

Đơn giản hoá thủ tục, cơ chế cấp phép cũng góp phần tiết kiệm ngân sách cho chính phủ. Ở Hà Lan, chương trình xoá bỏ nạn quan liêu được Bộ Tài chính phát động đã tiết kiệm được hơn 2 tỷ \$ mỗi năm. Dự kiến đến năm 2007, chương trình này sẽ tiết kiệm được 4,5 tỷ \$ - bằng một phần tư số tiền mà chính phủ đã chi cho việc quản lý hoạt động cấp phép và các môi trường kinh doanh khác của cả 5 năm trước. Các thủ tục hành chính đã được đơn giản hoá đối với các lĩnh vực như thu thuế công ty, an sinh xã hội, quản lý môi trường, thống kê và cấp phép. Với tư cách là một cơ quan độc lập, Ban Tư vấn Nghiên cứu về Gánh nặng Hành chính có trách nhiệm thực hiện các nghiên cứu về chi phí và lợi ích của các quy định mới để đảm bảo rằng những quy định này có hiệu quả về mặt chi phí.

Ghi chú

1. Theo Đạo luật Hammurabi, những người xây dựng được trả 2 đồng shekel cho mỗi sar (tương đương khoảng 12 phút vuông) tức là 1,79 shekel cho mỗi mét vuông. Một đồng shekel lúc đó mua được 20 lít rượu. Tính ở thời điểm tháng 6 năm 2005, giá trung bình của một chai rượu (0,75 lít) ở Sydney là 12\$. Như vậy, chi phí xây dựng tính theo đồng đôla cho mỗi mét vuông ở Babylon sẽ là 613\$. Trong khi đó, giá hiện tại ở Sydney là 675\$.
2. De Soto (2000, bảng 2.1, trang 36).
3. De Soto (2000, trang 33).
4. Bộ Tài chính, Hà Lan (2005).
5. FIAS (2002).
6. Bertrand và Kramarz (2002).
7. Hệ số tương quan giữa số lượng tai nạn lao động và số lượng thủ tục hoặc chi phí thực hiện các quy định về xây dựng của 67 nước mang giá trị dương và có ý nghĩa về mặt thống kê.
8. Ngân hàng Thế giới (2003); cũng xem Djankov và một số người khác (2002).

Tuyển dụng và sa thải lao động

Nước nào đang cải cách?

Cải cách những gì?

Tại sao cần cải cách?

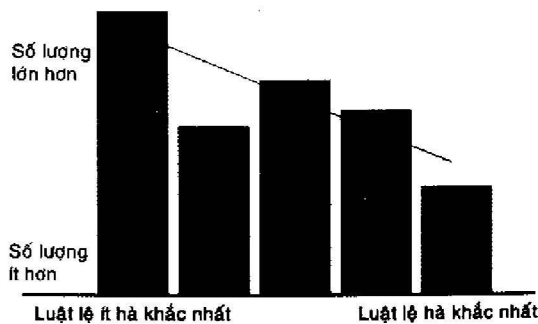
Yasmine vừa tốt nghiệp trường đại học Ouagadougou, Burkina Faso và hiện tại cô đang tìm kiếm việc làm. Yasmine đứng đầu lớp về kết quả học tập và cô có kỹ năng giao tiếp tốt. Ngoài ra, cô cũng nhận được sự đánh giá rất cao từ phía các thầy cô giáo của mình. Yasmine được một công ty chế tạo lớn mời đến tham dự phỏng vấn. Cuộc phỏng vấn diễn ra rất tốt. Tuy nhiên, kết quả lựa chọn cuối cùng lại là một ứng viên nam nhiều tuổi hơn cô. Sau một vài tháng tìm việc không có kết quả, Yasmine đã từ bỏ ý định tìm việc và vào làm cho một doanh nghiệp của một người họ hàng. Đây là một doanh nghiệp hoạt động phi chính thức. Ở đất nước của cô có hơn 12 triệu người lao động nhưng chỉ có 50.000 người làm việc trong khu vực tư nhân chính thức.

Trường hợp của Yasmine được lý giải là do những quy định cứng nhắc trong việc sử dụng lao động. Ở Burkina Faso, chủ sử dụng lao động không thể ký hợp đồng có thời hạn nếu như đó không phải là công việc mang tính thời vụ hoặc đòi hỏi các kỹ năng đặc biệt. Phụ nữ không thể làm việc nhiều hơn 8 giờ một ngày và cho đến năm ngoái việc làm việc vào cuối tuần cũng vẫn còn bị nghiêm cấm. Với quy định thiếu linh hoạt như vậy và thường xuất hiện ở những nước đang phát triển đã buộc chủ sử dụng lao động phải lựa chọn rất dè dặt. Một số người lao động có lợi thế hơn - chủ yếu là nam giới bởi vì họ có kinh nghiệm làm việc nhiều năm. Còn các đối tượng lao động khác như thanh niên, phụ nữ và những lao động tay nghề thấp thường bị đẩy ra ngoài và không tìm được cơ hội làm việc (Hình 4.1).

Hình 4.1

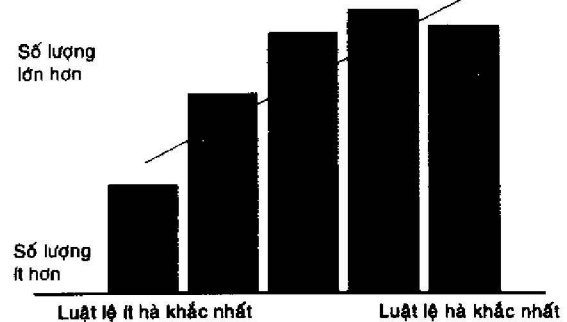
Phụ nữ và giới trẻ bị bất lợi do những luật lệ hà khắc về việc làm

Số lượng phụ nữ tham gia lao động trong khu vực tư nhân



Các nước được xếp theo mức độ hà khắc của luật lệ lao động

Tỷ lệ thất nghiệp trong giới trẻ

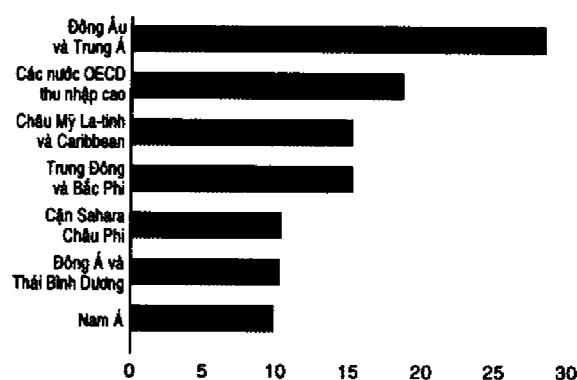


Các nước được xếp theo mức độ khó khăn trong việc thuê lao động

Lưu ý: Mỗi tương quan này có ý nghĩa thống kê ở mức 5%

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh, Ngân hàng Thế giới (2005a), WEF (2004)

Hình 4.2

Thuế bảo hiểm xã hội ở đâu cao nhất ?**Đóng góp bảo hiểm xã hội (% lương)**

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

Thị trường lao động thiếu linh hoạt đã hạn chế các cơ hội tạo ra việc làm mới và đẩy người lao động sang khu vực phi chính thức. Ba phần tư số lao động trong khu vực này là phụ nữ. Họ không được hưởng các phúc lợi về y tế và các sự hỗ trợ cho con cái của họ, không được nghỉ ốm, không có lương hưu. Nếu như bị chủ sử dụng lao động lạm dụng, họ không có đủ khả năng để ra toà thưa kiện bởi vì không có văn bản pháp lý chứng minh cho mối quan hệ lao động đó. Thay vì việc bảo vệ các nhóm đối tượng dễ bị thương tổn, các quy định cứng nhắc trong việc sử dụng lao động lại gặt bó họ ra khỏi thị trường lao động.

Những thay đổi của các quy định về sử dụng lao động và an toàn xã hội nhằm mục đích tăng cường tính linh hoạt của thị trường lao động. Tuy nhiên, việc thực hiện những thay đổi này lại đang trở nên khó khăn hơn.

Sau 11 năm thực hiện đến năm 2004, Đức mới có được những thay đổi đối với lợi ích của những người thất nghiệp. Năm 1982, chính phủ Hà Lan đạt được thoả thuận với công đoàn về những cái cách lao động sau 9 năm đàm phán thất bại. Còn ở Peru, những nỗ lực của chính phủ nước này trong việc giảm 50% các khoản trợ cấp thôi việc đã gây ra làn sóng phản đối mạnh mẽ. Phía chính phủ đã phải nhanh chóng rút lại quyết định và gánh nặng trợ cấp này lại tiếp tục tăng lên.

Những người phản đối sự cải cách cho rằng do các nước đang phát triển thiếu mạng lưới an sinh xã hội nên họ cần phải có những quy định cứng rắn trong việc tuyển dụng và sa thải lao động. Tuy nhiên, việc đánh thuế an sinh xã hội lại khá phổ biến. Chỉ có 9 nước không sử dụng loại thuế này là Afghanistan, Bhutan, Campuchia, Lesotho, Malawi, Namibia, Niuzilân, Đông Timor, và Tonga.

Bảng 4.1

Tuyển dụng và sa thải lao động ở đâu dễ dàng nhất và ở đâu khó khăn nhất?

Dễ dàng nhất	Khó khăn nhất
Hồng Kông, Trung Quốc	Bồ Đào Nha
Niuzilân	CH Congo
Mỹ	Mali
Singapore	Hy Lạp
Uganda	Romania
Thụy Sĩ	Tây Ban Nha
Namibia	Sierra Leone
Ôxtrâyli	Togo
Anh	Niger
Đan Mạch	Burkina Faso

Ghi chú: Xếp hạng về việc tuyển dụng và sa thải lao động được căn cứ trên những khó khăn trong việc thuê lao động, sự cứng nhắc của thời gian làm việc, chi phí tuyển dụng và sa thải lao động. Xem thông tin chi tiết trong phần Số liệu tham khảo.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh.

Bosnia và Herzegovina là nước đứng đầu thế giới về việc đánh thuế an sinh xã hội: cứ với 100\$ trong thu nhập kiếm được thì người lao động phải trích ra 41\$ để trả thuế an sinh xã hội. Các quy định cứng nhắc trong việc sử dụng lao động lại không đi kèm với mức thuế suất thấp để có thể bù đắp các rủi ro thất nghiệp và ốm đau cũng như để chi trả lương hưu cho người già.¹

Các nước thuộc khu vực Đông Âu và Trung Á có mức thuế suất an sinh xã hội cao nhất (Hình 4.2). Các nước Tây Phi cũng phải trả mức thuế khá cao - 19% tiền lương như ở Burkina Faso và Togo, 18% ở Benin và Senegal. Trong khi đó, ở Đan Mạch là 1%, Aixôlen 12%, Na-Uy 14%. Dĩ nhiên, cả các nước Châu Phi và Bắc Âu đều có các loại thuế khác nhau và vấn đề này sẽ được trình bày rõ hơn trong Chương 8. Tuy nhiên, thậm chí khi cộng tất cả các loại thuế này với nhau thì một doanh nghiệp ở Benin hay Togo vẫn phải trả tổng số tiền thuế nhiều hơn so với doanh nghiệp ở Đan Mạch hay Aixôlen.

Năm 2004, có hai sự cải cách ít bị phản đối và đã làm tăng tính linh hoạt của thị trường lao động. Cải cách thứ nhất là thay đổi số giờ làm việc linh hoạt hơn như trường hợp của Serbia và Montenegro. Cải cách thứ hai là sử dụng hình thức hợp đồng thử việc để tăng số lượng lao động trẻ. Burkina Faso đã áp dụng hình thức hợp đồng này năm 2004. Tuy nhiên, các nước Châu Phi thuộc tiểu vùng sa mạc Sahara vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong số các nước có những quy định lao động kém linh hoạt (Bảng 4.1).

Nước nào đang cải cách?

Các nền kinh tế trong khu vực Đông Âu và Trung Á bắt đầu thực hiện cải cách thị trường lao động từ năm 2004. Armenia, Gruzia, Serbia và Montenegro đã tiến hành sửa đổi các quy định về sử dụng lao động. Tháng 7 năm 2005, Macedonia đã ban hành một bộ luật lao động mới. Những cải cách được thực hiện có hai đặc điểm chung. Thứ nhất, số lượng giờ làm việc được thay đổi linh hoạt hơn bằng cách tăng số giờ làm thêm và cho phép doanh nghiệp thay đổi số lượng giờ làm việc để phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh. Thứ hai, gánh nặng hành chính đối với việc sa thải lao động dồi dư được giảm bớt.

Bộ luật lao động mới của Serbia và Montenegro cho phép người chủ sử dụng lao động có quyền phân phối lại số giờ làm việc theo thời vụ hoặc theo các giai đoạn lên xuống của cầu thị trường. Với cải cách này, Serbia và Montenegro được xếp trong danh sách 10 nước có quy định về giờ làm việc linh hoạt nhất (Bảng 4.2). Tại Ba Lan, số giờ làm việc cần phải phân phối cân bằng trong thời

gian 6 tháng. Còn ở Hungary, thời gian này là 1 năm. Những cải cách như vậy giúp cho người lao động có thể dự tính được lượng thời gian làm thêm trong khi giảm chi phí do sự thay đổi nhu cầu kinh doanh bất thường hay theo chu kỳ. Năm 2004, Gruzia đã giảm thời gian sa thải lao động dồi dư từ 8 tuần xuống còn 4 tuần và tạm dừng việc trợ cấp thôi việc. Biện pháp này được thực hiện sau khi tổng thống nước này quyết định sa thải 15.000 cảnh sát giao thông vì tội chặn xe đòi tiền mồi lộ.

Năm 2004, Đức là nước đi đầu về cải cách. Hiện tại, các doanh nghiệp mới có thể ký hợp đồng thời hạn 4 năm với người lao động. Đối với các doanh nghiệp có ít hơn 10 lao động sẽ không phải thực hiện theo quy định hành chính về chế độ thôi việc. Và thời gian tối đa để nhận trợ cấp thất nghiệp được rút ngắn xuống còn 18 tháng theo chương trình mới xây dựng trên cơ sở hợp nhất các chương trình trợ cấp thất nghiệp và bảo hiểm thất nghiệp. Trước đây, một người lao động có thể được hưởng trợ cấp thất nghiệp tối đa là 32 tháng với số tiền trợ cấp bằng 60% tiền lương của anh ta. Sau đó khi

Bảng 4.2

Nước nào có quy định đối với việc làm ít nhất và nhiều nhất?

Khó khăn trong tuyển dụng

Ít nhất	Nhiều nhất
Úc	Iran
Gruzia	Burkina Faso
Hồng Kông, Trung Quốc	Mozambique
Israel	CH Trung Phi
Malaysia	CH Congo
Mauritius	Sierra Leone
Namibia	CHDC Congo
Nga	Mauritania
Thụy Sĩ	Ma rốc
Mỹ	Niger

Sự thiếu linh hoạt về số giờ làm việc

Ít nhất	Nhiều nhất
Canada	Chad
Hồng Kông, Trung Quốc	CH Congo
Jamaica	Hy Lạp
Lì Băng	Mông Cổ
NiuZilân	Niger
Serbia và Montenegro	Braxin
Singapore	Burkina Faso
Tunisia	CHDC Congo
Mỹ	Moldova
Chi-lê	Guinea

Khó khăn trong sa thải

Ít nhất	Nhiều nhất
Costa Rica	Angola
Hồng Kông, Trung Quốc	Cameroon
Aixôlen	Hy Lạp
Nhật Bản	CHDCND Lào
Kuwait	Sri Lanka
Oman	Togo
Saudi Arabia	Ukraine
Singapore	Ấn Độ
Thái Lan	Nepal
Uruguay	Tunisia

Sự thiếu linh hoạt trong sử dụng lao động

Ít nhất	Nhiều nhất
Hồng Kông, Trung Quốc	Iraq
Singapore	Chad
Mỹ	Mauritania
NiuZilân	CH Trung Phi
Malaysia	Togo
Zambia	CH Congo
Jamaica	Sierra Leone
Ả rập Xê-út	Burkina Faso
Uganda	CHDC Congo
Anh	Niger

Ghi chú: Xem thông tin chi tiết trong phần Số liệu tham khảo.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh.

chuyển sang chế độ bảo hiểm thất nghiệp, người này được nhận một nửa tiền lương cho đến khi tìm được việc làm phù hợp.

Các cải cách của Đức cũng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người lao động tìm kiếm việc làm mới. Hiện nay, các cơ sở giới thiệu việc làm làm việc cả vào buổi tối và các ngày cuối tuần. Những người thất nghiệp dài hạn có thể kiếm được các công việc tạm thời được chính quyền trả lương để trang bị lại các kỹ năng nghề nghiệp.

Không có một nước Mỹ La-tinh nào thực hiện cải cách trong lĩnh vực lao động việc làm trong năm 2004. Các kế hoạch cải cách đang được bàn luận ở Braxin, Mexico và Paraguay song vẫn chưa đi đến được một kết quả nào cả.

Một số nước hiện đang tiến hành cải cách. Ôxtrâyliya dự định sẽ bãi bỏ các quy định hành chính về chế độ thôi việc đối với các doanh nghiệp quy mô nhỏ. Những cải cách trước đây đã hạ thấp chi phí của việc cắt giảm lao động đôi dư bằng cách giảm các khoản trợ cấp thôi việc cũng như thời gian trợ cấp. Fiji hiện đang xây dựng hình thức hợp đồng linh hoạt hơn với các lao động mới, chẳng hạn như cho phép áp dụng các hình thức hợp đồng tạm thời. Nam Phi đã có kế hoạch loại bỏ các vấn đề gây khó khăn cho việc tuyển dụng lao động bằng cách thôi không áp dụng chế độ tiền lương tối thiểu đối với những người mới làm việc, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhờ sa thải lao động đôi dư và cho phép áp dụng số giờ làm việc linh hoạt.

Một số nước khác lại có những quy định khắt khe hơn đối với vấn đề việc làm. Trong năm 2004, Kazakhstan đã đưa ra quy định hạn chế thời gian làm thêm tối đa là 4 giờ một tuần. Sri Lanka đã

Bảng 4.3

Niu Zilân và Mỹ đặt ra mức chi phí thấp nhất đối với việc sa thải lao động

Chi phí sa thải một lao động đôi dư (số tuần hưởng lương)

Thấp nhất		Cao nhất	
NiuZilân	0	São Tomé and Príncipe	108
Mỹ	0	Thổ Nhĩ Kỳ	112
Afghanistan	4	Ecuador	131
Ôxtrâyliya	4	Mozambique	141
Gruzia	4	Indonesia	145
Iraq	4	Hy Lạp	162
Nigeria	4	Braxin	165
Singapore	4	Sri Lanka	176
Kazakhstan	8	Zambia	176
Thụy Sĩ	12	Sierra Leone	188

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh.

nâng trợ cấp thôi việc cho những người lao động đã có thâm niên công tác 20 năm từ mức 36 lên 48 tháng lương. Đây là nước có chi phí sa thải lao động cao nhất trên thế giới chỉ sau mỗi Sierra Leone (Bảng 4.3). Ma rốc đã quy định thời gian làm thêm tối đa là 100 giờ/năm và tăng chi phí sa thải những lao động đôi dư có thâm niên công tác từ 20 năm trở lên từ mức 15,3 tháng lương lên mức 19,3 tháng lương. Đối với Sri Lanka cũng như Ma rốc, lý do của việc tăng trợ cấp thôi việc là để giúp người lao động không phải chịu rủi ro thất nghiệp. Ở những nước không có hoặc thiếu cơ chế bảo hiểm thất nghiệp hiệu quả thì trợ cấp thôi việc là cơ chế duy nhất hoạt động. Tuy nhiên, với việc quy định mức chi phí cao như vậy đối với các doanh nghiệp, Sri Lanka và Ma rốc thậm chí đã tạo ra một sự rủi ro lớn hơn cho người lao động: Họ sẽ không bao giờ có được việc làm ở nơi làm việc đầu tiên.

Cải cách những gì?

Các quy định về lao động và việc làm được xây dựng để bảo vệ người lao động trước các hành vi độc đoán, bất công hoặc phân biệt đối xử của người chủ sử dụng lao động.* Các quy định này bao quát những vấn đề như mức lương tối thiểu bắt buộc, tiền thưởng để làm thêm giờ, cơ sở để cho thôi việc, việc trợ cấp thôi việc. Đây là những biện pháp được sử dụng để khắc phục các khuyết tật của thị trường biểu hiện như việc không thể đa dạng hoá rủi ro thất nghiệp, sự phân biệt đối xử về giới, chủng tộc hay tuổi tác. Các quy định về an sinh xã hội nhằm bảo hiểm cho các rủi ro thất nghiệp hay ốm đau, rủi ro rơi vào tình trạng nghèo khổ khi về già.

Có một số sự cân bằng. Các nước giàu có khả năng duy trì hệ thống an sinh xã hội quy mô lớn trong khi những nước nghèo có thể cần phải dựa nhiều hơn vào các quy định về việc làm. Khi các nước này phát triển, họ có thể chuyển sang cơ chế quản lý linh hoạt hơn và xây dựng được hệ thống an sinh xã hội mở rộng hơn. Chỉ có thể thấy được sự cân bằng này ở khu vực Đông Á, Đông và Nam Phi. Ở các nước Mỹ La-tinh sự mất cân bằng là lớn nhất. Các quốc gia trong khu vực này như Argentina và Braxin có các quy định quản lý việc làm thiếu linh hoạt và yêu cầu các doanh nghiệp phải đóng các khoản thuế an sinh xã hội cao hơn so với các nước giàu hơn như Đan Mạch và Hà Lan.

Các quy định khắt khe này thường nhằm mục đích bảo vệ các việc làm hiện có. Ví dụ, các khoản

trợ cấp thôi việc thường được coi là dễ giảm thiểu rủi ro thất nghiệp. Tuy nhiên, đối tượng thụ hưởng chính lại là những người đã có công ăn việc làm. Trong khi đó, chi phí cao buộc người chủ sử dụng lao động phải cắt giảm việc thuê thêm lao động mới. Kết quả là có rất ít việc làm được tạo ra. Những chính sách như vậy không những không đa dạng hoá được rủi ro thất nghiệp mà còn làm giảm cơ hội tìm kiếm được việc làm.

Có bốn cái cách đối với các quy định về việc làm và an sinh xã hội có thể góp phần giảm đỡ gánh nặng đối với các doanh nghiệp và mở ra các cơ hội mới cho người lao động:

- Tăng độ tuổi nghỉ hưu ở một số nước có dân số già.
- Quy định độ tuổi nghỉ hưu đối với nam giới và phụ nữ như nhau.
- Chuyển hình thức trợ cấp thôi việc sang hình thức bảo hiểm thất nghiệp.
- Áp dụng hình thức hợp đồng thử việc.

Tăng độ tuổi nghỉ hưu ở một số nước có dân số già

Năm 1889, thủ tướng Đức Otto von Bismarck đã ban hành chế độ nghỉ hưu đầu tiên trên thế giới. Do độ tuổi nghỉ hưu là 65 quá cao so với tuổi thọ bình quân là 46 nên nếu tính trung bình thì trong 16 người dân Đức chỉ có 1 người được hưởng lương hưu.

Ngày nay, tuổi thọ bình quân của người Đức là 79 tuổi. Tuy nhiên, độ tuổi nghỉ hưu theo quy định vẫn không có gì thay đổi. Chi phí để duy trì quỹ lương hưu ngày càng tăng lên theo thời gian. Các doanh nghiệp ở Đức phải trích 9,75% tiền lương của người lao động để đưa vào quỹ lương hưu. Ở một số nước khác, tỷ lệ này thậm chí còn cao hơn: Phần Lan 21,6%, Tây Ban Nha 23,4%, Italia 23,8%. Với dân số già, những nước này cũng như các nước có thu nhập cao và trung bình khác gặp phải một sự lựa chọn: phải tăng thuế để bù đắp chi phí cao do dân số già hay phải tăng độ tuổi nghỉ hưu? Năm 2004, Phần Lan đã nâng độ tuổi nghỉ hưu lên 68 tuổi, còn Israel tăng lên 67 tuổi.

Phần Lan hiện là nước có độ tuổi nghỉ hưu cao nhất trên thế giới. Tiếp theo đó là Ai-xơ-len và Na-uy. Độ tuổi nghỉ hưu ở hai nước này là 67 tuổi. Các nước OECD khác có độ tuổi nghỉ hưu là 65. Quy định này được đưa ra từ sau Chiến tranh Thế giới thứ II. Tuy nhiên, qua một thập kỷ tuổi thọ bình quân đã tăng lên nhiều và hiện là 80 tuổi. Việc tăng số năm làm việc sẽ góp phần làm giảm gánh nặng cho hệ thống an sinh xã hội và tạo điều kiện cho chính phủ giảm thuế đánh vào doanh nghiệp.²

Quy định độ tuổi nghỉ hưu đối với nam giới và phụ nữ như nhau

Ở Hy Lạp, nếu tính trung bình thì nam giới có thời gian nghỉ hưu là 10 năm trong khi đối với phụ nữ là 23 năm. Sự chênh lệch này một phần là do quy định về độ tuổi nghỉ hưu: 65 tuổi đối với nam giới và 58 tuổi đối với phụ nữ. Có lẽ điều này có mục đích là làm lợi cho phụ nữ. Tuy nhiên, thực tế lại không phải vậy bởi vì việc nghỉ hưu sớm làm giảm tiền lương hưu.³

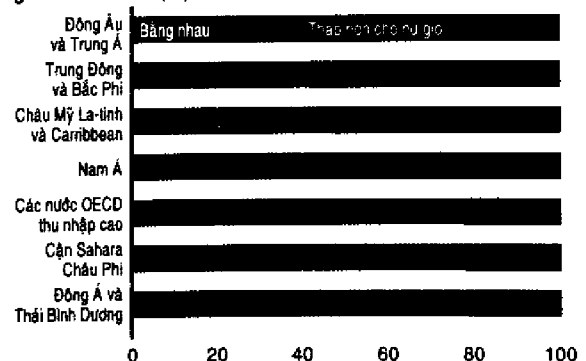
Hiện tại trên thế giới, tuổi thọ bình quân của phụ nữ cao hơn nam giới 4 năm. Đối với các nước OECD, sự chênh lệch này là 6 năm. Ở các nước Đông Âu và Trung Á, mức chênh giữa tuổi thọ bình quân của phụ nữ và nam giới lớn nhất. Phụ nữ ở Belarus và Nga sống lâu hơn nam giới 12 năm, còn ở Lithuania và Ukraine là 11 năm. Tuy nhiên, ở 4 trong số 5 nước trong khu vực này tuổi nghỉ hưu bắt buộc đối với phụ nữ lại thấp hơn nam giới (Hình 4.3). Chẳng hạn như tại Nga, độ tuổi nghỉ hưu ở phụ nữ là 55 trong khi ở nam giới là 60. Kết quả là các doanh nghiệp phải đóng góp nhiều hơn vào quỹ lương hưu - ở Ukraine là 32% tiền lương - và đồng thời họ sớm mất đi nhiều lao động giới. Còn đối với phụ nữ, họ phải chấp nhận các cơ hội việc làm và đồng lương nhận được. Một giải pháp rõ ràng ở đây là cần quy định độ tuổi nghỉ hưu ở nam giới và phụ nữ ngang nhau. Trong năm 2004, Slovakia đã ban hành quy định như vậy.

Đối với vấn đề phân biệt đối xử giữa nam giới và phụ nữ, năm 1997 Ủy ban Châu Âu đã yêu cầu các nước thành viên áp dụng một độ tuổi nghỉ hưu chung.⁴ Hầu hết các nước Tây Âu đã thực hiện điều này. Các nước khác cũng nên làm theo như

Hình 4.3

Bình đẳng về độ tuổi về hưu - thấp nhất ở Đông Âu

Các nước có quy định độ tuổi về hưu bằng nhau giữa nam và nữ (%)



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

vậy, đặc biệt là những nước Đông Âu, những nơi có sự chênh lệch rất lớn về độ tuổi nghỉ hưu giữa nam giới và phụ nữ.

Chuyển hình thức trợ cấp thôi việc sang hình thức bảo hiểm thất nghiệp

Thay vì việc tăng trợ cấp thôi việc vì điều này sẽ gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp trong những thời kỳ suy giảm kinh tế, các nước có mức thu nhập trung bình có thể áp dụng biện pháp bảo hiểm thất nghiệp. Biện pháp này sẽ chuyển trọng tâm của các quy định từ việc bảo vệ việc làm sang bảo vệ người lao động bằng cách giúp họ có được một công việc mới. Những cải cách của Chi-lê năm 2002 về việc thiết lập tài khoản tiết kiệm để trợ cấp gián đoạn công việc: người lao động trích 0,6% tổng tiền lương và người sử dụng lao động trích 2,4%. Hai phần ba số tiền đó được đưa vào tài khoản cá nhân còn một phần ba được đưa vào một quỹ chung. Thời gian chi trả trợ cấp thôi việc được rút ngắn từ 30 ngày xuống còn 24 ngày cho mỗi năm làm việc. Những người lao động bị thất

ngiệp sẽ được hưởng trợ cấp trong 5 tháng không tính đến thời gian họ được bảo hiểm. Khoản tiền trợ cấp này giảm dần mỗi tháng để khuyến khích họ đi tìm công việc mới.

Áp dụng hình thức hợp đồng thử việc

Sử dụng hình thức hợp đồng thử việc thường là một sự cải cách dễ thực hiện bởi vì chính phủ quan tâm nhiều đến tình trạng thất nghiệp cao của thanh niên. Có thể dễ dàng xác định được nhóm đối tượng và các doanh nghiệp đưa ra các chế độ đãi ngộ để giữ chân những lao động mà họ đã đầu tư đào tạo.⁵ Hình thức hợp đồng này như sau: Doanh nghiệp tuyển dụng những lao động mới và đào tạo họ trong 2 năm và trả mức lương thử việc vào khoảng 75-80% mức lương chính thức. Tại các nước giàu, chính phủ có thể bù đắp phần chênh lệch. Sau giai đoạn thử việc, những lao động đó được nhận công việc chính thức. Hầu hết tất cả các nước OECD đều áp dụng hình thức hợp đồng dạng này. Hình thức này cũng được Burkina Faso áp dụng từ năm 2004.

Tại sao cần cải cách?

Tổ chức Lao động Quốc tế đã xây dựng một bộ nguyên tắc và quyền lợi cơ bản về lao động bao gồm quyền tự chủ của các hiệp hội, tổ chức, quyền thương lượng chung, việc xoá bỏ lao động cưỡng ép, lao động ở trẻ em và sự phân biệt đối xử trong tuyển dụng và sử dụng lao động.⁶ Với việc áp dụng các quy định này, các chính phủ sẽ giải quyết được vấn đề cân bằng giữa tính linh hoạt của thị trường lao động và tính ổn định trong công việc. Đa số các nước đang phát triển mới chỉ tập trung vào tính ổn định của công việc. Chính điều này gây ra tác động tiêu cực đối với cả doanh nghiệp và người lao động.

Các quy định linh hoạt về việc làm sẽ góp phần nâng cao năng suất lao động. Qua phân tích cho thấy nếu như chính phủ Paraguay áp dụng những quy định về việc làm của Chilê thì nước này có thể nâng mức tăng năng suất hàng năm thêm 1%. Nhờ đó có thể tăng gấp đôi tốc độ tăng trưởng.⁷

Tuy nhiên, nếu các quy định về việc làm quá cứng nhắc thì các doanh nghiệp phải tìm kiếm các biện pháp khác để có thể giữ được tính cạnh tranh. Họ sẽ thuê lao động phi chính thức, trả lương thấp hơn quy định và tránh được các khoản đóng góp phúc lợi xã hội (như theo *Môi trường kinh doanh 2005*). Và khi người lao động không tìm được việc

làm tử tế thì con cái họ cũng sẽ làm những công việc giống như họ.

Các cải cách về quy định việc làm làm giảm chi phí của doanh nghiệp bằng cách nâng cao khả năng thích ứng đối với những công nghệ mới, các cú sốc kinh tế vĩ mô cũng như sự di cư của lao động.⁸ Kết quả là tỷ lệ người lao động có việc làm tăng lên. Ở các nước OECD, việc ban hành các đạo luật linh hoạt đã góp phần tăng tỷ lệ có việc làm ở những nước này thêm 2-2,5%.⁹

Các quy định linh hoạt về việc làm cũng làm tăng lợi ích của tự do hoá thương mại.¹⁰ Khi nền kinh tế mở cửa, sự cạnh tranh từ những hàng hoá nhập khẩu rẻ hơn sẽ đẩy các lao động ra khỏi những khu vực kém hiệu quả và đưa vào các khu vực hiệu quả hơn, từ đó mở rộng sự phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên, điều này chỉ xảy ra khi người lao động có thể di chuyển chỗ làm được. Ở những nơi mà những rào cản đối với việc tuyển dụng và sa thải lao động vẫn còn rất lớn thì lao động khó có thể ra khỏi các khu vực kém hiệu quả. Kết quả là có rất ít việc làm mới được tạo ra và mất đi sức cạnh tranh. Đây là tình trạng diễn ra khá phổ biến ở những nước Mỹ La-tinh trong thập kỷ trước. Tuy nhiên, những nhà hoạch định chính sách của các nước này không quan tâm nhiều đến những tác động như vậy.

Ghi chú

1. Không có sự tương quan giữa thuế an sinh xã hội và chỉ số về mức độ căng nhắc đối với việc làm.
2. Ngân hàng Thế giới (2005b).
3. Meadows (2003).
4. Hội đồng Châu Âu (1997).
5. Một số nước đã tiến hành nghiên cứu về hiệu quả của cải cách này đối với việc thu hút lao động trẻ và đào tạo tại chỗ cho họ. Các nghiên cứu này cho thấy kết quả tích cực. Ví dụ, xem Neumark và Wascher (2004).
6. Tổ chức Lao động Quốc tế (nhiều năm). Các nghiên cứu kinh tế cho thấy những quyền lợi cơ bản này đã góp phần nâng cao năng suất.
7. Caballero và những người khác (2005).
8. Angrist và Kugler (2003).
9. Blanchard và Philippon (2004), Pierre và Scarpetta (sắp xuất bản)
10. Bolaky và Freund (2004).

Đăng ký bất động sản

Nước nào đang cải cách?

Cải cách những gì?

Tại sao cần cải cách?

“Hoạt động rất chậm chạp và gây nhiều phiền hà. Thủ tục không rõ ràng, chỉ có thể biết được qua kinh nghiệm hoặc phải tham khảo luật. Không có sự thống nhất chung giữa các địa phương. Trong khi đó, chi phí vượt quá khả năng của 95% người dân ở đây”. Đây là nhận xét của João về việc đăng ký đất đai ở Mozambique. Không có gì ngạc nhiên khi chỉ có 10% bất động sản ở Maputo được đăng ký chính thức, 20% trong số đó hiện đang trong tình trạng tranh chấp.

Mọi thứ đều có thể được cải thiện. Năm ngoái, chính phủ nước này đã giảm một nửa chi phí đăng ký bất động sản. Tuy nhiên, đối với các nước nghèo khác thì tình hình không xuôn xẻ như vậy. Ở Bangladesh, phải mất 363 ngày mới hoàn thành xong thủ tục đăng ký. Trong khi đó, ở Na-Uy chỉ mất có 1 ngày còn Thụy Điển là 2 ngày. Chi phí cho thủ tục đăng ký vào khoảng 21% giá trị bất động sản như ở Chad, Cộng hòa Congo và Zimbabwe trong khi chỉ có 0,1% như ở Slovakia và NiuZilân, những nước đi đầu trong việc cải cách thủ tục đăng ký (Bảng 5.1). Tại Hà Lan, các doanh nghiệp có thể thực hiện đăng ký trực tuyến. Bằng cách này, họ cũng có thể kiểm tra hồ sơ sở hữu bất động sản được lưu trữ từ năm 1832. Trường hợp của Nigeria thì ngược lại. Các doanh nghiệp của nước này phải hoàn thành 21 thủ tục giấy tờ, trong đó có cả việc phải xin được sự chấp thuận của thống đốc bang. Quy trình đăng ký này kéo dài 274 ngày và chi phí phải bỏ ra bằng 27% giá trị tài sản. Do vậy, trên thực tế có rất ít người thực hiện công việc này.

Thủ tục đăng ký bất động sản đơn giản, nhanh chóng và ít tốn kém sẽ giúp cho các doanh nghiệp tập trung hơn vào việc kinh doanh của mình. Và

điều này làm tăng quyền sở hữu đất đai tài sản thông qua việc khuyến khích cấp giấy chứng nhận chính thức.¹ Không có cấp giấy chứng nhận, các doanh nghiệp đầu tư ít hơn và khó có thể vay vốn hơn.² Nếu việc đăng ký phức tạp, phiền hà thì việc sở hữu sẽ nhanh chóng chuyển sang hình thức phi chính thức. Trường hợp của Armenia là một ví dụ. Chương trình cải cách đất đai trị giá 10 triệu \$ của nước này có nguy cơ thất bại do có quá ít người đăng ký và tiến hành các giao dịch sau đó. Chính quyền nước này đã phải điều chỉnh lại các quy trình, thủ tục, giảm 50% mức phí và rút ngắn thời gian làm thủ tục xuống còn 6 ngày. Khi đó, số lượng người thực hiện đăng ký đã tăng lên rõ rệt.³

Bảng 5.1

Đăng ký bất động sản ở đâu dễ dàng nhất và ở đâu khó khăn nhất?

Dễ dàng nhất	Khó khăn nhất
NiuZilân	Tanzania
Lithuania	Pháp
Ả rập Sê-út	Angola
Slovakia	Madagascar
Na-Uy	Côte d'Ivoire
Thụy Điển	Burkina Faso
Armenia	Uzbekistan
Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất	Afghanistan
Aixôlen	Bangladesh
Mỹ	Nigeria

Ghi chú: Xếp hạng về việc tạo điều kiện đăng ký bất động sản được căn cứ trên thủ tục, thời gian và chi phí đăng ký. Xem thông tin chi tiết trong phần Số liệu tham khảo.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh.

Nước nào đang cải cách?

Có 16 nước đã thực hiện cải cách trong việc đăng ký bất động sản năm 2004. Biện pháp được phần lớn các nước áp dụng là hạ thấp chi phí đăng ký. Một phần ba số đó thực hiện đơn giản hoá thủ tục và rút ngắn thời gian. Tính trung bình, 10 nước đi đầu về cải cách đã giảm 12% số lượng thủ tục, 16% thời gian và 43% chi phí đăng ký (Hình 5.1).

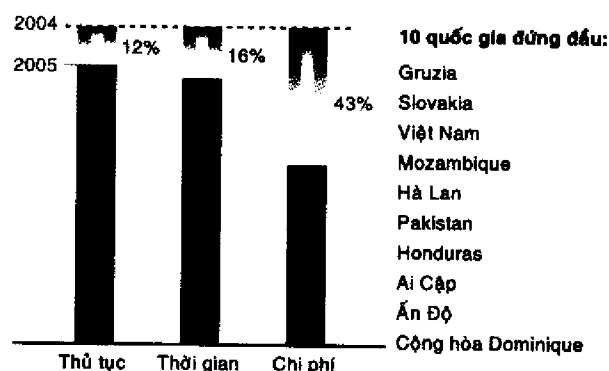
Các nước thuộc khu vực Đông Âu và Trung Á cũng đang tiến hành thực hiện cải cách thủ tục đăng ký bất động sản. Gruzia - nước đi đầu về cải cách trong năm 2004 - đã đạt được nhiều sự tiến bộ nhất. Chính phủ nước này mới thành lập Cơ quan Đăng ký Nhà nước để tiến hành việc đăng ký và kết hợp các thủ tục khác, từ đó cấp đồng thời cho các doanh nghiệp trích lục hồ sơ đăng ký, giấy chứng nhận ranh giới đất đai và xác nhận tính duy nhất của hồ sơ. Trước đây, để có được các loại giấy tờ này, các doanh nghiệp phải đến gặp 3 cơ quan khác nhau. Bây giờ, thời gian để hoàn tất mọi thủ tục đã rút ngắn từ 39 ngày xuống còn 9 ngày và số lượng thủ tục cũng giảm từ 8 xuống 6 (Hình 5.2). Gruzia cũng giảm mức phí đăng ký và bãi bỏ thuế chuyển nhượng. Nhờ đó, toàn bộ chi phí đăng ký đã được giảm 75% so với trước đây.

Latvia đã đưa ra dịch vụ cung cấp thông tin tại Sở Đất đai Nhà nước. Các doanh nghiệp chỉ phải trả một khoản phụ phí là 5,2\$ để lấy được kết quả 5 lần. Còn Slovakia đã bãi bỏ thuế chuyển nhượng 3% cũng như việc tính thuế trùng đối với thuế thu nhập. Với những cải cách này, Slovakia được xếp vào danh sách 10 nước đi đầu về cải cách thủ tục đăng ký đất đai. Chi phí giảm xuống chỉ còn 0,1% giá trị tài sản đất đai và hai thủ tục: định giá đất

Hình 5.1

10 quốc gia cải cách hàng đầu về lĩnh vực đăng ký tài sản trong năm 2004

Mức độ cải tiến (tính trung bình)



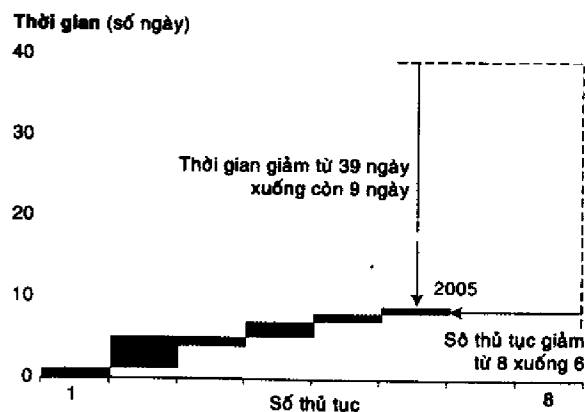
Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

đại chính thức và đóng thuế chuyển nhượng cũng được bãi bỏ.

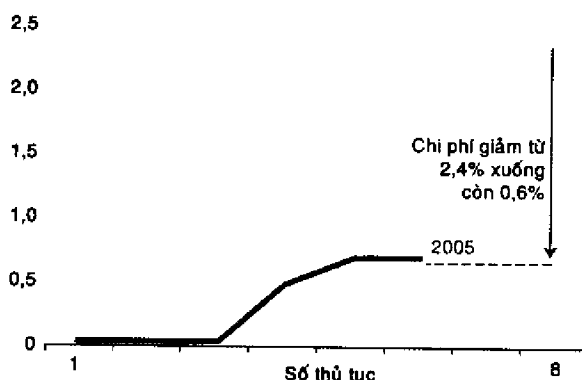
Ba Lan và Serbia-Montenegro đang theo đuổi chương trình cải cách toàn diện. Bắt đầu bằng việc tin học hoá công tác lưu trữ và xử lý hồ sơ đất đai, Ba Lan đã rút ngắn thời gian làm thủ tục của các doanh nghiệp được 7 ngày. Những cải tiến dự kiến tiếp theo sẽ là cung cấp hồ sơ trực tuyến. Croatia cũng đang tiến hành các cải cách tương tự. Serbia và Montenegro rút ngắn 40% quá trình đăng ký bằng cách thống nhất hệ thống đăng ký - kết hợp bản đồ địa chính với hồ sơ pháp lý của cơ quan đăng ký đất đai. Hiện tại, giấy chứng nhận cũng chính xác hơn. Thủ tục mới hiện được áp dụng trên 65% quốc gia và hy vọng những sự chậm trễ sẽ không còn khi thủ tục này được áp dụng trên phạm vi toàn quốc gia.

Hình 5.2

Việc đăng ký tài sản được đơn giản hóa tại Gruzia



Chi phí (% giá trị tài sản)



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

Hiện tại, hệ thống đăng ký đất đai của các nước OECD hoạt động hiệu quả nhất và vẫn tiếp tục được hoàn thiện hơn trong năm 2004. Thụy Sĩ đã bãi bỏ thuế chuyển nhượng 1% và nước này được xếp trong nhóm 10 nước có chi phí đăng ký đất đai thấp nhất (Bảng 5.2). Chi phí đăng ký của nước này hiện chỉ bằng 0,4% giá trị tài sản. Hà Lan cũng rút ngắn thủ tục đăng ký xuống còn 2 bước và được thực hiện trong 2 ngày. Việc tìm kiếm hồ sơ, đăng ký đất đai ở nước này đều được tiến hành trực tuyến. Với những cải cách này, Hà Lan được xếp trong nhóm 10 nước đứng đầu xét về cả thủ tục và thời gian đăng ký. Ôxtrâyliia cũng đưa ra dịch vụ đăng ký trực tuyến, nhờ đó thời gian giảm từ 7 xuống 5 ngày tuy nhiên chi phí lại tăng thêm 50%.

Tại khu vực Mỹ La-tinh, Honduras và Cộng hoà Dominica đã ban hành các luật đất đai mới. Theo đạo luật mới của Honduras, việc đăng ký đất đai không còn thuộc toà án nữa mà nó do một cơ quan mới đảm nhiệm. Honduras cũng giảm một phần năm chi phí đăng ký thông qua việc giảm thuế chuyển nhượng, phí đăng ký và thuế trước bạ. Còn đạo luật mới của Cộng hoà Dominica ấn định thời hạn hoàn thành thủ tục đăng ký và đảm bảo rằng tài sản đất đai không được chuyển nhượng trong thời gian cán bộ đăng ký làm thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận. Nước này cũng giảm thuế từ 4% xuống còn 3% giá trị đất đai. Ecuador đã bãi bỏ thuế đăng ký và thuế đóng cho ban bảo vệ và công ty cấp nước, giảm 2 thủ tục và 13% chi phí. Các nước khác cũng bắt đầu nỗ lực cải cách công tác đăng ký đất đai. Argentina đang tiến hành tin học hoá việc xử lý hồ sơ và xem xét các giấy chứng nhận không chính thức. Tại Mexico, với quy định mới về đăng ký bất động sản ở Baja California có thể phát huy được hiệu quả trong tương lai.

Khu vực Trung Đông cũng thực hiện 2 sự cải cách. Ả rập Sê-út đã ban hành một đạo luật mới cho phép thiết lập một cơ quan đăng ký bất động sản đầu tiên ở nước này. Cho đến khi đạo luật này chính thức có hiệu lực vào cuối năm 2005, việc đăng ký vẫn sẽ được thực hiện không mất phí - hệ thống cấp giấy chứng nhận hoạt động có hiệu quả nhưng tính an toàn không cao. Hy Lạp đã giảm một phần ba phí đăng ký từ 4,5% xuống còn 3% giá trị tài sản.

Những cải cách ở khu vực Nam Á và Châu Phi cũng nhằm mục đích cắt giảm chi phí. Bang Maharashtra của Ấn Độ đã giảm một nửa thuế trước bạ từ 10% giá trị tài sản xuống 5%. Còn Pakistan giảm từ 3% xuống 2%. Ở khu vực Châu

Bảng 5.2

Nước nào có quy định đối với việc đăng ký bất động sản ít nhất và nhiều nhất?

Các khâu thủ tục (số lượng)

Ít nhất		Nhiều nhất	
Na-Uy	1	Ukraine	10
Thụy Điển	1	Afghanistan	11
Nepal	2	Bangladesh	11
Hà Lan	2	Hy Lạp	12
NiuZilân	2	Tanzania	12
Thái Lan	2	Uzbekistan	12
Anh	2	Braxin	15
Phân Lan	3	Ethiopia	15
Aixdlen	3	Algeria	16
Singapore	3	Nigeria	21

Thời gian (số ngày)

Ít nhất		Nhiều nhất	
Na-Uy	1	Nigeria	274
Nepal	2	Bosnia và Herzegovina	331
Hà Lan	2	Angola	334
NiuZilân	2	Bangladesh	363
Thụy Điển	2	Côte d'Ivoire	369
Thái Lan	2	Rwanda	371
Lithuania	3	Ghana	382
Aixdlen	4	Slovenia	391
Ả rập Sê-út	4	Haiti	683
Ôxtrâyliia	5	Croatia	956

Chi phí (% của thu nhập bình quân đầu người)

Ít nhất		Nhiều nhất	
Ả rập Sê-út	0,0	CH Trung Phi	17,3
Slovakia	0,1	Senegal	18,0
NiuZilân	0,1	Burundi	18,9
Belarus	0,1	Cameroon	19,0
Thụy Sĩ	0,4	Mali	20,0
Azerbaijan	0,4	Chad	21,3
Nga	0,4	CH Congo	22,1
Mỹ	0,5	Zimbabwe	22,6
Estonia	0,5	Nigeria	27,1
Armenia	0,5	Syria	30,4

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh.

Phi chí có Mozambique là đạt được những tiến bộ đáng kể với việc giảm thuế chuyển nhượng từ 10% giá trị đất đai xuống 2,4%. Đây là mức cắt giảm chi phí lớn nhất trên thế giới.

Tuy nhiên, không phải tất cả mọi việc đều diễn ra tốt đẹp. Tính trung bình, cứ trong 4 nước tiến hành cải cách thủ tục đăng ký đất đai thì lại có một nước làm cho các thủ tục trở nên khó khăn hơn. Kenya là một ví dụ. Nước này đã yêu cầu

phải định giá bất động sản trước khi chuyển đổi. Quy định này đã bổ sung vào thủ tục thêm một bước nữa và đã làm tăng sự chậm trễ - thời gian tiến hành thủ tục từ 39 ngày đã tăng lên 73 ngày. Một trường hợp khác là Bhutan. Nước này đã đưa ra một thủ tục mới ở toà án và kéo dài thời gian thực hiện thủ tục đăng ký hiện tại thêm 28 ngày.

Cải cách những gì?

Để tạo điều kiện cho việc đăng ký bất động sản, *Môi trường kinh doanh năm 2005* đã khuyến nghị việc đơn giản hoá và kết hợp các quy trình, thủ tục, liên kết và hợp nhất các cơ quan có liên quan cũng như tạo điều kiện tiếp cận dễ dàng hơn với các cơ quan đăng ký. Báo cáo này cũng đề cập đến việc ứng dụng công nghệ, đặc biệt đối với những nước nghèo. Những phân tích sau đây trình bày về những cải cách này. Có 3 biện pháp để tạo điều kiện cho việc đăng ký bất động sản:

- Thiết lập một quy trình hành chính đối với việc đăng ký.
- Đơn giản hoá thuế và phí.
- Việc tham gia của các công chứng viên là không bắt buộc.

Thiết lập một quy trình hành chính đối với việc đăng ký

Đăng ký bất động sản là một công việc hành chính chứ không phải là công việc của toà án. Việc tham gia của toà án vào quá trình này là chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra tăng thêm 70% (Hình 5.3). Croatia, Bosnia và Herzegovina, Slovenia là những nước có sự trì trệ kéo dài nhất trong quá trình xử lý của toà án. Chính điều này đã khiến cho việc đăng ký phải mất hàng tháng hoặc thậm chí hàng năm. Những cải tiến của Ba Lan trong năm 2004 là việc tin học hoá công tác lưu trữ, xử lý hồ sơ đất đai. Tuy nhiên, sự cải cách của họ lại bỏ sót một vấn đề quan trọng - đó là việc chậm trễ đến 6 tháng trong khâu xử lý của toà án.

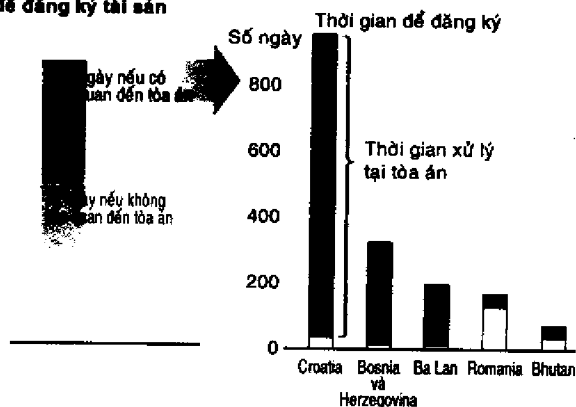
Do các thẩm phán phải xử lý việc đăng ký bất động sản nên họ có ít thời gian để thực hiện công việc chính của mình là giải quyết các tranh chấp thương mại. Ba Lan và Syria cũng gặp phải vấn đề với thẩm phán. Những nước này được xếp trong số các nước có thời gian xử lý các hợp đồng thương mại lâu nhất. Các giao dịch bất động sản diễn ra ở Croatia và Slovenia được thực hiện tại toà án và các giao dịch này chiếm một nửa số lượng những sự vụ tồn đọng. Một giải pháp được nêu ra ở đây đó là hãy để cho các cán bộ hành

Một số nước khác cũng tăng thêm lệ phí. Campuchia đã tăng mức phí chuyển nhượng từ 20.000 riels lên 350.000 riels, vì thế tổng chi phí bị đội lên 12%. Guatemala cũng tăng 20% chi phí. Chad tăng lệ phí công chứng, thuế chuyển nhượng và thuế đăng ký. Tổng chi phí do đó đã tăng từ 17% lên 21% giá trị của bất động sản.

Hình 5.3

Toà án - cản trở lớn nhất trong việc đăng ký tài sản

Thời gian trung bình để đăng ký tài sản



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

chính của toà án, chứ không phải là các thẩm phán, thực hiện công việc đăng ký bất động sản. Na-Uy và Thụy Điển là hai nước đang sử dụng biện pháp này.

Đưa hoàn toàn hoạt động đăng ký ra khỏi toà án có thể tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc thống nhất và gắn kết hoạt động này với cơ quan quản lý địa chính. Điều này sẽ giúp phát hiện sự chồng chéo, trùng lặp trong việc cấp giấy chứng nhận, đồng thời cũng tiết kiệm được thời gian và nâng cao tính an toàn về quyền lợi đối với bất động sản. Ở một số nước có bộ phận địa chính và bộ phận đăng ký nằm trong cùng một cơ quan, các doanh nghiệp của họ chỉ mất trung bình là 40 ngày để đăng ký bất động sản. Việc hợp nhất hai bộ phận địa chính và đăng ký là sự cải cách cần thiết thứ hai (sau biện pháp tin học hoá). Trong số các nước mà toà án tham gia vào quá trình đăng ký, chỉ có 15% thực hiện thống nhất bộ phận địa chính và bộ phận đăng ký. Còn đối với các nước không có sự tham gia của toà án thì có hơn một nửa áp dụng biện pháp này. El Salvador đã đưa việc đăng ký ra khỏi toà án và hợp nhất đăng ký và địa chính vào năm 1999. Nhờ đó mà thời gian đăng ký đã giảm được vài tháng. Đây cũng là giải pháp đang được Honduras, Serbia và Montenegro tiến hành. Ngoài ra, Thụy Điển đã chuẩn bị kế hoạch thực hiện biện pháp này.

Đơn giản hoá thuế và phí

Để đăng ký việc chuyển nhượng bất động sản, doanh nghiệp của Philippine phải đến gặp 3 cơ quan để đóng phí đăng ký, thuế chuyển nhượng và thuế trước bạ. Trước tiên, doanh nghiệp này phải trả phí cho việc công chứng. Rồi sau đó phải đóng thuế thu nhập từ vốn và thuế giá trị gia tăng. Có 41 nước đặt ra yêu cầu đóng 3 loại thuế giao dịch. Hơn 20 nước trong số đó đòi hỏi phải có thuế công chứng, thuế giá trị gia tăng hoặc thuế thu nhập từ vốn.

Ở những nước có yêu cầu về các loại phí và thuế đối với việc đăng ký bất động sản, chi phí thường cao hơn rất nhiều, thậm chí tương đương các mức thu nhập. Những nước này cũng có nhiều thủ tục hơn bởi vì mỗi loại phí thường được đóng cho một cơ quan. Chi phí cao đã khuyến khích các giao dịch phi chính thức và giá trị tài sản không được báo cáo đầy đủ. Và quá trình phức tạp cũng tạo điều kiện phát sinh nạn tham nhũng. Giải pháp ở đây là cần hợp nhất các loại phí. Đã có 31 nước thực hiện gộp tất cả các loại phí thành một khoản thanh toán trong việc đăng ký bất động sản.

Bên cạnh việc đơn giản hoá các khoản thanh toán cũng nên cắt giảm những khoản thanh toán này. Điều này không có nghĩa là giảm bớt nguồn thu. Trường hợp của Ấn Độ là một ví dụ. Tại nước này, chi phí chuyển nhượng bằng khoảng 13% giá trị bất động sản. Với mức chi phí này đã làm hạn chế các giao dịch bất động sản chính thức. Thực tế có rất ít giao dịch được thực hiện chính thức. Một số người mua không có hồ sơ giao dịch. Một số khác lại sử dụng các phương cách có độ an toàn thấp để trốn thuế hợp pháp ví dụ như thay thế

chứng từ mua bán bằng hợp đồng cho thuê dài hạn, thoả thuận không chuyển đổi quyền sở hữu. Thực tế có vụ gian lận thuế trước bạ với trị giá lên đến 17 tỷ \$ và một số quan chức cảnh sát đã trục lợi từ vụ việc này.⁴ Tháng 7 năm 2004, chính quyền bang Maharashtra đã giảm thuế trước bạ từ 10% xuống còn 5% và nói rằng tổng thu từ khoản thuế này tăng lên 20%, trong đó 80% là từ các giao dịch chuyển nhượng bất động sản (Hình 5.4). Hiện nay, hoạt động đăng ký bất động sản chính thức diễn ra nhiều hơn và các cơ quan đăng ký cũng cung cấp thông tin đầy đủ hơn về giá trị của bất động sản. Điều này đã hỗ trợ cho việc thu thuế thu nhập từ bất động sản.

Ở các nước khác cũng tương tự như vậy. Mozambique đã cắt giảm 75% thuế chuyển nhượng mà không có tác động nhiều đến tổng nguồn thu từ thuế trong khi số lượng giao dịch đăng ký lại tăng lên. Slovakia đã bãi bỏ thuế chuyển nhượng theo kế hoạch cải cách hệ thống thuế của nước này. Biện pháp này cũng chỉ làm giảm tổng nguồn thu từ thuế đi chút ít. Ở Pakistan, số lượng giao dịch đăng ký và nguồn thu thuế đều tăng lên sau khi nước này thực hiện giảm mức phí. Trường hợp của Chad thì khó khăn hơn. Năm 2004, nước này đột ngột tăng thuế đăng ký từ 10% lên 15% giá trị bất động sản để nhằm tăng nguồn thu từ thuế. Nhưng nỗ lực này đã thất bại. Cả nguồn thu và số lượng đăng ký đều giảm mạnh đến mức cuối cùng chính phủ nước này lại phải giảm thuế xuống 10%.

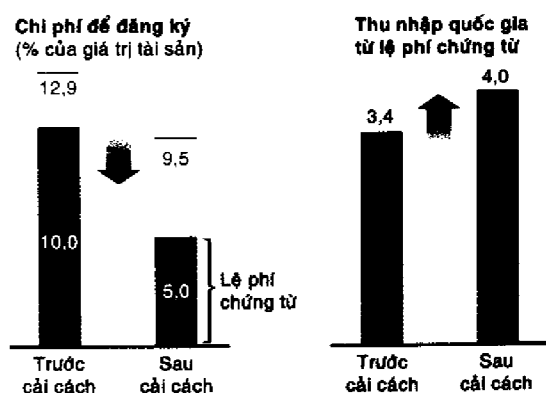
Việc tham gia của các công chứng viên là không bắt buộc

Nỗ lực của Honduras trong việc điều chỉnh lại chi phí đăng ký bất động sản hứa hẹn sẽ mang lại những kết quả khả quan. Thuế chuyển nhượng và phí đăng ký được giảm một nửa, thuế trước bạ cũng được bãi bỏ. Tuy nhiên, chi phí chỉ giảm từ 8,8% xuống 5,8% giá trị bất động sản. Đây vẫn là mức rất cao ở khu vực Mỹ La-tinh. Điều này có thể giải thích là do chi phí công chứng chiếm tỷ lệ lớn trong các chi phí và mức phí này chưa được điều chỉnh.

Công chứng viên là người đóng vai trò quan trọng. Ở một số nước, họ quản lý việc đăng ký bất động sản. Còn ở nhiều nước khác, họ có trách nhiệm chuẩn bị hợp đồng mua bán, chứng nhận tư cách pháp lý của các bên và đảm bảo tính hợp pháp của các hồ sơ, giấy tờ. Tuy nhiên ở một số nước, việc các công chứng viên làm nhiệm vụ này là không hợp lý bởi vì các cán bộ đăng ký cũng đảm nhiệm công việc đó. Và cách phân công như vậy đã làm tăng chi phí lên đáng kể. Ở những

Hình 5.4

Ấn Độ giảm thuế suất lại làm tăng thu nhập quốc gia từ thuế



Lưu ý: Đơn vị tính thu nhập là mười tỉ rupi
Nguồn: Bộ Tài chính Maharashtra

nước mà các công chứng viên phụ trách toàn bộ quá trình đăng ký, chi phí trung bình cao hơn 33% so với những nước không đòi hỏi như vậy. Với một mức phí cao như thế thì có rất ít động lực để thay đổi. Peru là nước đã có nhiều nỗ lực để vượt qua những phân đối của các công chứng viên đối với việc cải cách trong lĩnh vực quản lý bất động sản.⁵

Một số nước khác như Hy Lạp, Guatemala, Nigeria có quy định bắt buộc công chứng viên hay luật sư phải chuẩn bị các hợp đồng mua bán. Chi phí khi đó tăng lên 26%. Một cách tốt hơn là cần phải chuẩn hoá lại các hồ sơ, giấy tờ. Ở Thái Lan, một nước được đánh giá là có hệ thống đăng ký

bất động sản rất hiệu quả, các hợp đồng được chuẩn bị ở cơ quan đăng ký đất đai như là một phần trong quy trình đăng ký. Còn ở Na-Uy, có thể lấy mẫu đơn đăng ký qua mạng Internet hoặc từ các hiệu sách.

Ba trong bốn quốc gia quản lý đăng ký bất động sản mà không cần bắt buộc phải sử dụng công chứng viên. Các quyền sở hữu tài sản không phải không được đảm bảo an toàn và hiệu quả được tăng lên. Một số chủ sở hữu bất động sản vẫn sử dụng các công chứng viên tuy nhiên đó chỉ là sự lựa chọn của họ.

Tại sao cần cải cách?

Việc đăng ký bất động sản được thực hiện một cách hiệu quả sẽ góp phần nâng cao quyền sở hữu tài sản. Một số người cho rằng việc ban hành thêm nhiều quy định và áp dụng quy trình đăng ký quy củ sẽ đảm bảo được sự an toàn và nâng cao quyền sở hữu tài sản. Tuy nhiên, chính tính phức tạp lại gây ra sự không chắc chắn, làm tăng chi phí giao dịch và tạo cơ hội gian lận. Và khi quy trình, thủ tục càng rườm rà, rắc rối thì càng có nhiều sai sót. *Môi trường kinh doanh* đã đưa ra nhận xét rằng mức độ an toàn của giấy chứng nhận tăng lên khi số lượng các bước thủ tục, thời gian và chi phí đăng ký giảm xuống. Nhận xét này vẫn đúng ngay cả khi các mức thu nhập được kiểm soát.

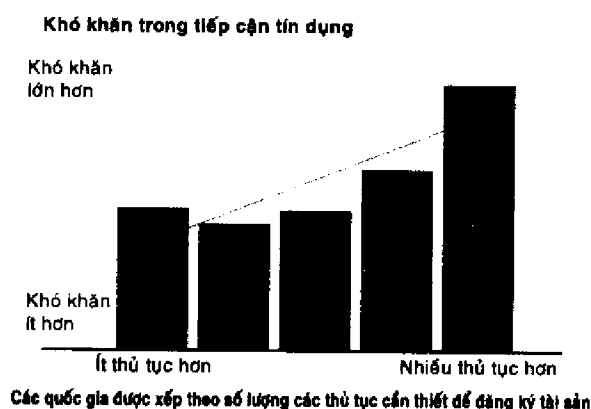
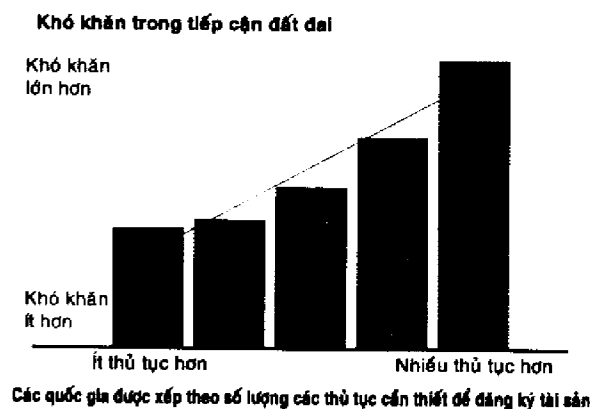
Mức độ an toàn tăng lên sẽ kích thích hoạt động của thị trường bất động sản và thị trường tín dụng. Các cuộc điều tra hoạt động của doanh nghiệp cho thấy khả năng tiếp cận nguồn đất đai

và tài chính tăng lên khi hệ thống đăng ký bất động sản vận hành hiệu quả (Hình 5.5). Hiệu quả hoạt động của hệ thống này cũng làm tăng tỷ trọng tín dụng tư nhân trong GDP, kích thích đầu tư tư nhân và hạn chế nạn tham nhũng cũng như các hoạt động phi chính thức.⁶

Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy lợi ích của việc chính quy hoá hoạt động cấp giấy chứng nhận. Nhờ vào sự cải cách đất đai, Thái Lan đã cấp được hơn 8,5 triệu giấy chứng nhận bất động sản và đã xây dựng được một trong các hệ thống đăng ký hiệu quả nhất trên thế giới. Giá trị đất đai và đầu tư đã tăng lên gần gấp đôi, hoạt động tín dụng tăng lên ba lần.⁷ Kinh nghiệm của Peru cũng rất đáng chú ý. Hơn 1,3 triệu giấy chứng nhận đã được cấp từ cuối những năm 90 và hai phần ba số giấy chứng nhận cấp cho cá nhân đã đến được tay phụ nữ. Thời gian để hoàn tất thủ tục đăng ký rút ngắn từ 6 năm xuống còn 45 ngày. Số lượng đăng ký các giao dịch tăng từ 58.000 năm 1999 lên

Hình 5.5

Thủ tục đăng ký tài sản đơn giản hơn - khả năng tiếp cận đất đai và tín dụng lớn hơn



Lưu ý: Mỗi tương quan này có ý nghĩa thống kê ở mức 5%

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh, Cơ sở dữ liệu nghiên cứu môi trường Đầu tư Ngân hàng Thế giới

137.000 năm 2003. Hơn 20.000 tài sản thế chấp đã được đăng ký theo giấy chứng nhận mới. Giá trị các bất động sản có giấy chứng nhận tăng gấp hai lần so với các bất động sản không có giấy chứng nhận.⁸ Một nghiên cứu đã phát hiện rằng nhiều người nhận được giấy chứng nhận tài sản chính thức có thể tìm được việc làm bên ngoài để có thu nhập và do đó giảm đỡ sự phụ thuộc vào lao động trẻ em.⁹

Bất động sản chiếm tỷ lệ từ 50% đến 75% giá trị tài sản của phần lớn các nền kinh tế.¹⁰ Ở các nước nghèo, tỷ lệ bất động sản chưa được đăng ký là rất lớn. Do đó, việc chính thức hoá công tác cấp giấy chứng nhận là rất cần thiết đối với những nước này. Việc nâng cao hiệu quả trong hoạt động đăng ký bất động sản sẽ đảm bảo giá trị của các giấy chứng nhận chính thức trong việc vay vốn, đầu tư và phát triển.

Ghi chú

1. *Môi trường kinh doanh* tập trung vào việc đăng ký bất động sản. Các yếu tố quan trọng khác của quyền sở hữu bất động sản bao gồm các hình thức sở hữu, việc kiểm soát thị trường bất động sản, chức năng và tổ chức địa chính. Một số yếu tố này đã được đề cập đến trong *Môi trường kinh doanh* năm 2005. Mặc dù *Môi trường kinh doanh* tập trung vào các doanh nghiệp nhưng nhiều kết quả vẫn liên quan đến các chủ đề cá nhân.
2. Xem Deininger (2003).
3. Burns (2005).
4. Alm, Annez và Modi (2004).
5. Burns (2005).
6. Ngân hàng Thế giới (2004a).
7. Feder (2002).
8. Burns (2005) và Ngân hàng Thế giới (2004a).
9. Field (2002).
10. Ibbotson, Siegel và Love (1985).

VAY VỐN

Nước nào đang cải cách?

Cải cách những gì?

Tại sao cần cải cách?

Số vốn chết mà các doanh nghiệp Trung Quốc hiện đang nắm giữ trong tay vào khoảng hơn 2 nghìn tỷ đô la. Đây là những tài sản không thể sử dụng để thế chấp vay vốn do những hạn chế về mặt pháp luật.¹ Số tiền này đủ để xây một Vạn Lý Trường Thành thứ hai. Lihong, chủ một trong nhiều doanh nghiệp rơi vào hoàn cảnh này tâm sự: “Khi tôi đến ngân hàng xin vay vốn, cán bộ tín dụng của ngân hàng đã yêu cầu tôi trình kế hoạch kinh doanh và đưa tôi đến gặp 3 cán bộ khác để họ tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính của tôi và gia đình. Một cán bộ ngân hàng khác cũng đến thăm doanh nghiệp tôi để kiểm tra hoạt động kinh doanh và xem xét sổ sách kế toán. Tuy nhiên, không có tài sản nào của tôi có thể sử dụng được để thế chấp đảm bảo cho khoản vay cá. Tôi đã phải nhờ chị của tôi đứng ra đồng bảo lãnh. Tại sao lại phải làm như vậy? Ở Malaysia, người em họ của tôi chỉ mất một ngày là có thể vay được tiền từ ngân hàng rồi”.

Trung Quốc đang trên con đường cải cách. Theo dự thảo luật tài sản mới, phạm vi các tài sản có thể dùng để thế chấp vay vốn sẽ được mở rộng hơn. Ngoài ra, các kế hoạch thành lập trung tâm tín dụng cũng đang được xây dựng. Trong năm 2004, đã có 33 nước đã và đang cố gắng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động vay vốn. Các nước nghèo là những người đi đầu trong tiến trình đổi mới này. Nhiều nước đã xây dựng hoặc cải tiến các hệ thống thông tin tín dụng. Một số đã thực hiện điều chỉnh các quy định về tài sản thế chấp (hoặc bảo đảm). Ấn Độ, nước đi đầu về cải cách, đã thiết lập được một hệ thống tín dụng tiêu dùng mới và rút ngắn quy trình thực hiện các hợp đồng thế chấp. Hiện tại, các ngân hàng đã có thể kiểm tra

thông tin về hoạt động vay vốn của hơn 12 triệu cá nhân hay tổ chức vay vốn. Việc phê duyệt khoản vay đã được thực hiện nhanh chóng hơn và số lượng nợ xấu cũng ít đi.

Thông tin về hoạt động vay vốn trước đây cũng như tài sản thế chấp là những cơ sở để ngân hàng căn cứ cho vay. Khi không có các cơ quan thông tin tín dụng và quy định pháp luật hiệu quả về tài sản thế chấp - là trường hợp xảy ra ở phần lớn các nước nghèo - thì số lượng các khoản vay ngân hàng rất ít. Vốn tín dụng cho khu vực tư nhân chỉ chiếm khoảng 16% GDP trong 10 nền kinh tế năm cuối bảng xếp hạng (Bảng 6.1). Trong khi đó, đối với 10 nước đầu bảng, tỷ lệ này là 120%.

Bảng 6.1

Vay vốn ở đâu dễ dàng nhất và khó khăn nhất?

Dễ dàng nhất	Khó khăn nhất
Anh	Algeria
Hồng Kông, Trung Quốc	CHDC Côngô
Ôxtrâyliá	Hy Lạp
Botswana	Eritrea
Đức	Guinea
Malaysia	Đông Timor
Niuzilân	Tôgô
Singapore	CHDCND Lào
Áilen	Afghanistan
Mỹ	Campuchia

Lưu ý: Xếp hạng theo mức độ dễ dàng trong việc vay vốn được xây dựng trên cơ sở chỉ số quyền của chủ nợ và chỉ số thông tin tín dụng. Xem thông tin chi tiết trong phần Số liệu tham khảo.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường Kinh doanh.

Nước nào đang cải cách?

Năm 2004, việc chia sẻ thông tin tín dụng đã được 25 nước thực hiện cải tiến. Có 8 cục thông tin tín dụng tư nhân được đưa vào hoạt động ở các nước Ấn Độ, Indonesia, Kyrgyz, Lithuania, Nigeria, Romania, Ả Rập Sê-út và Slovakia. Các cơ quan thông tin tín dụng mới cũng đã được mở ở Armenia và Azerbaijan, nhiều cơ quan vẫn đang trong giai đoạn mới hoạt động và chỉ thu thập được một lượng thông tin ít ỏi về người vay. (Bảng 6.2).

Những cải cách khác trong việc chia sẻ thông tin tín dụng được thực hiện theo 5 hướng sau:

- *Ban hành các quy định mới:* Trong năm 2004, biện pháp cải cách được đa số các nước thực hiện đó là xoá bỏ những rào cản đối với việc chia sẻ thông tin tín dụng thông qua việc ban hành một đạo luật hay quy định đặc biệt như trường hợp của Ấn Độ, Israel, Kazakhstan, Nicaragua và Nga hoặc thông qua việc sửa đổi luật ngân hàng như trong trường hợp của Azerbaijan, Kenya, Macedonia và Mauritius. Niu Zilân cũng đã ban hành bộ luật sửa đổi thủ tục khiếu nại của khách hàng và kiểm soát chặt chẽ tính chính xác của các thông tin số liệu. Trong khi đó, đạo luật của Italia lại nhấn mạnh đến mức độ tin cậy và kịp thời của các báo cáo tín dụng, tuy nhiên nước này cũng rút ngắn thời gian lưu trữ số liệu. Hy Lạp và Uruguay đã áp dụng luật bảo vệ số liệu để đảm bảo sự riêng tư của khách hàng vay vốn và tính chính xác của số liệu.
- *Mở rộng phạm vi thông tin:* Tại Bangladesh, cơ quan đăng ký nhà nước đã tập hợp các số liệu về thẻ tín dụng tiêu dùng vào trong cơ sở dữ liệu của mình. Cơ quan đăng ký của Hy Lạp xây dựng một danh sách các khách hàng không trả

được khoản vay bằng thẻ tín dụng trị giá nhỏ và các khoản vay để mua ô tô. Chính phủ Honduras giờ đây yêu cầu tất cả các ngân hàng phải báo cáo cả các thông tin tích cực và tiêu cực.² Tại Li Băng, Macedonia, Romania và Rwanda, các báo cáo tín dụng toàn diện hơn đã được sử dụng trong thực tế.

- *Tăng số lượng khoản vay phải báo cáo:* Cơ quan đăng ký của Hy Lạp đã giảm mức sàn của khoản vay mà họ yêu cầu phải báo cáo từ 6.900\$ xuống còn 5.200\$. Li Băng cũng đã hạ thấp từ 6.600\$ xuống 6.000\$. Nhờ vậy, số lượng người vay được cập nhật vào cơ sở dữ liệu đã tăng thêm 10.000 người. Các cơ quan đăng ký của Bungari, Iran, Romania và Việt Nam thì đã dỡ bỏ hạn mức về giá trị tối thiểu của khoản vay phải báo cáo. Nhờ đó, tại Việt Nam, số lượng người vay được báo cáo về trung tâm thông tin tín dụng đã tăng một phần ba. Còn ở Bungari đã tăng đến 9 lần.
- *Cung cấp số liệu trực tuyến:* Các cơ quan đăng ký của Bungari đã xây dựng một hệ thống cung cấp số liệu trực tuyến, nhờ đó đã giảm thời gian truy cập thông tin số liệu từ 3 ngày xuống chỉ còn vài giây. Ngân hàng trung ương Rwanda đã tin học hoá cơ sở dữ liệu của mình mặc dù hiện tại các số liệu vẫn được thu thập và cung cấp một cách thủ công.
- *Nâng cao chất lượng số liệu:* Mông Cổ hiện đang áp dụng mức phạt lên đến 900\$ đối với các ngân hàng trong trường hợp các ngân hàng này không cập nhật thông tin về lịch sử tín dụng của khách hàng. Nepal cũng áp dụng biện pháp này đối với các ngân hàng và cán bộ ngân hàng ở nước này. Số lượng người vay vốn ở nước này đã tăng lên 13%. Có hơn một nửa số nước đã thực hiện chế tài xử phạt để nhằm mục đích nâng cao chất lượng của số liệu. Tuy nhiên, có một số nước lại quá lạm dụng biện pháp này. Theo quy định được Thái Lan ban hành năm 2003, giám đốc các tổ chức thông tin tín dụng phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với những dữ liệu sai sót. Chính vì vậy, các tổ chức thông tin tín dụng của nước này đã phải ngừng hoạt động trong 5 tháng cho đến khi quy định này được nới lỏng. Các nước có thể sử dụng các biện pháp chế tài khác đỡ khắt khe hơn và tập trung nhiều vào việc nâng cao hiệu lực của các biện pháp thông qua các quy định pháp luật về bảo vệ số liệu chẳng hạn như cho phép khách hàng vay vốn có quyền tiếp cận với số liệu của họ và các yêu cầu sửa đổi nếu thấy sai sót.

Bảng 6.2

Nước nào có thông tin tín dụng nhiều nhất và ít nhất?

Mức độ bao phủ về thông tin tín dụng theo tỷ lệ % người trưởng thành

Nhiều nhất		Ít nhất	
Ôxtrâyliia	100	Kyrgyz Republic	0.20
Canada	100	Mauritania	0.19
Aixoten	100	Chad	0.19
Ailen	100	Nepal	0.14
Na-Uy	100	Kenya	0.14
Thụy Điển	100	Rwanda	0.12
Mỹ	100	Indonesia	0.09
NiuZilân	96	Serbia và Montenegro	0.08
Argentina	95	Yemen	0.08
Đức	88	Guinea	0.02

Chú ý: Thứ hạng các nước trong bảng chỉ bao gồm các nước có các tổ chức đăng ký tín dụng công hay tư (tổng số 111 quốc gia). 44 quốc gia không có các tổ chức này vì vậy không được đánh giá chỉ số này.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh.

Năm 2004, đã có mười nước thực hiện các biện pháp cải cách để tạo điều kiện hơn cho việc thực hiện các thoả thuận thế chấp vay vốn. Bosnia và Herzegovina, Braxin, Croatia, Phần Lan, Ấn Độ, Nhật Bản, Romania, Serbia và Montenegro, Thụy Điển và Ukraine đã ban hành luật giao dịch đảm bảo quy định tất cả các khía cạnh về thiết lập quyền đảm bảo, thứ tự ưu tiên, đăng ký và thực thi tài sản thế chấp vay vốn. Bosnia và Herzegovina cũng ban hành luật thế chấp mới cho phép mô tả chung về các tài sản thế chấp và phạm vi tài sản có thể sử dụng làm vật thế chấp vay vốn được mở rộng hơn, trong đó có cả hàng hoá trong kho. Luật này đã quy định rõ những đối tượng ưu tiên thế chấp. Hiện tại, các ngân hàng có thể kiểm tra thông tin về tài sản thế chấp dựa trên một hệ thống đăng ký điện tử.

Nga cũng đã mở rộng diện đối tượng tài sản có thể sử dụng để thế chấp vay vốn và bên cho vay có bảo đảm được ưu tiên đối với tài sản thế chấp và số tiền thu được từ các tài sản đó. Ngoài ra, theo quy định, các bên cho vay có khả năng tự xử lý đối với các tài sản thế chấp mà không cần phải qua quy trình, thủ tục dài dòng ở toà án như trước đây. Và một cơ quan đăng ký tài sản thế chấp trung ương đã bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 8 năm 2004. Kết quả khá khả quan: có hơn 15.000 thoả thuận thế chấp đã được đăng ký ngay trong 4 tháng hoạt động đầu tiên của cơ quan này.

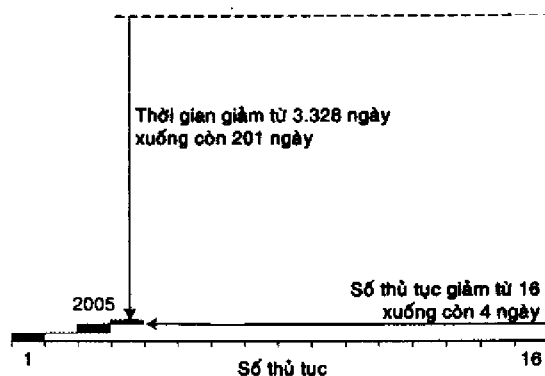
Các nước khác cũng đã đạt được những thành công nhất định trong việc cải cách. Ấn Độ đã đơn giản hoá thủ tục thu hồi tài sản thế chấp. Trong một số trường hợp, thời gian để thực hiện thu hồi tài sản thế chấp đã giảm từ 10 năm xuống còn 6 tháng bởi áp dụng quy trình mới giảm thiểu tối đa sự tham gia của toà án (Hình 6.1). Croatia đã giảm việc thực thi được vài tháng. Hiện tại, không chỉ do toà án mà các công ty tư nhân được uỷ quyền cũng có thể được phép thực hiện bán các động sản sử dụng để cầm cố. Nhật Bản đã mở rộng phạm vi của các tài sản thế chấp sang cả các khoản thu trong tương lai. Trước đây, chỉ có các khoản thu từ các giao dịch hiện tại mới có thể sử dụng làm tài sản đảm bảo.

Các nước khác cũng đã thực hiện nổi lòng những quy định có liên quan đến việc thu hồi tài sản thế chấp của các công ty phá sản. Ở Braxin, các chủ nợ có bảo đảm có quyền ưu tiên trong việc thu hồi tài sản thế chấp trong trường hợp bên vay vốn phá sản. Tại Bồ Đào Nha, chủ nợ cũng có quyền lớn hơn khi tham gia vào việc tái cơ cấu công ty

Hình 6.1

Những cải tiến lớn tại Ấn Độ

Thời gian để thanh lý tài sản thế chấp (năm)



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

phá sản. Trong khi đó, chủ nợ có đảm bảo ở Romania có thể được hưởng ngoại lệ khi yêu cầu tri hoãn hay ngăn cấm việc thu hồi tài sản thế chấp trong các vụ phá sản công ty. Còn các chủ nợ của Thụy Điển có thể tiếp nhận các loại tài sản thế chấp linh hoạt hơn với việc quy định mức độ đảm bảo thả nổi trong vòng 55% giá trị tài sản của bên vay vốn và với ưu tiên dành cho chủ nợ.

Tuy nhiên, việc cải cách không phải luôn đạt được kết quả tốt ở mọi nơi. Hai năm trước đây ở Serbia và Montenegro, các doanh nghiệp không thể sử dụng động sản làm tài sản cầm cố khi không giao quyền sở hữu tài sản cho phía chủ nợ. Tuy nhiên, một đạo luật mới về tài sản thế chấp đã được chính phủ nước này ban hành và có hiệu lực kể từ tháng 1 năm 2004. Theo quy định của đạo luật này, các doanh nghiệp có thể sử dụng hầu hết tất cả các động sản làm vật cầm cố mà không mất đi quyền nắm giữ. Nếu doanh nghiệp đó không có khả năng trả nợ thì phía chủ nợ có thể thu hồi tài sản cầm cố mà không cần phải đưa ra toà án. Tuy nhiên, các thoả thuận cầm cố, thế chấp chỉ có giá trị về mặt pháp lý sau khi được đăng ký. Nhưng hiện tại cơ quan có trách nhiệm thực hiện việc đăng ký này vẫn chưa hoạt động.

Có rất nhiều việc cần phải làm. Theo luật pháp của CHDCND Lào, các doanh nghiệp không được phép cầm cố động sản nếu không bàn giao quyền nắm giữ tài sản. Đây là một trong 10 nước ở cuối bảng xếp hạng quyền lợi hợp pháp của người đi vay và người cho vay (Bảng 6.3). Phụ nữ ở Lesotho không thể thế chấp tài sản nếu như không có sự đồng ý của chồng. Nicaragua đưa ra danh mục cụ thể về các tài sản có thể thế chấp vay vốn. Điều này có nghĩa là sẽ không thể sử dụng các tài sản

như hàng hoá tồn kho hay các khoản thu nhập có khả năng nhận được để làm tài sản thế chấp. Ở đây, các doanh nghiệp cần phải thế chấp tài sản có giá trị lớn hơn hai lần so với giá trị của khoản vay.

Còn tại Trung Quốc, có hơn 10 cơ quan của nhà nước có chức năng đăng ký tài sản thế chấp. Hoạt động của các cơ quan này không được liên kết theo khu vực địa lý và tất cả đều chưa được tin học hoá. Mỗi cơ quan này đều đòi hỏi phải xem xét kỹ lưỡng thoả thuận thế chấp trong khi các ở các nước khác cho thấy chỉ cần có thông báo về thoả thuận là đủ.

Bảng 6.3

Nước nào có quyền lợi pháp lý đối với người đi vay và người cho vay nhiều nhất và ít nhất?

Nhiều nhất	Ít nhất
Hong Kong, Trung Quốc	Trung Quốc
Singapore	Haiti
Anh	CHDCND Lào
Albania	Peru
Ôxtrâyli	Yemen
Botswana	Hy Lạp
Niuzilân	Rwanda
Đức	Thổ Nhĩ Kỳ
Malaysia	Afghanistan
Hà Lan	Campuchia

Ghi chú: Xem thông tin chi tiết trong phần Số liệu tham khảo.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường Kinh doanh.

Cải cách những gì?

Ở một số nước, các doanh nghiệp đã có thể tiếp cận tốt hơn đối với nguồn vốn tín dụng. Đây là những nước mà các cơ quan thông tin tín dụng cung cấp cả thông tin tích cực và tiêu cực, thu thập thông tin và cung cấp thông tin trực tuyến. Việc vay vốn cũng được mở rộng ở những nước mà luật thế chấp tài sản cho phép sử dụng tất cả các tài sản làm vật thế chấp, cầm cố. Tất cả những đặc điểm này phù hợp với các cải cách đã được đề cập đến trong các báo cáo trước đây của *Môi trường kinh doanh*.

Bốn cải cách khác để tăng cường hoạt động vay vốn:

- Loại bỏ các rào cản pháp lý để chia sẻ thông tin tín dụng.
- Các trung tâm tín dụng nhà nước tập trung vào công tác giám sát.
- Cho phép các chủ nợ có bảo đảm có những quyền ưu tiên rõ ràng đối với tài sản thế chấp.
- Áp dụng quy trình xử lý tài sản đảm bảo đơn giản.

Loại bỏ rào cản pháp lý để chia sẻ thông tin

Các quy định về bảo mật trong luật ngân hàng cũng như quy định về bảo vệ thông tin đôi khi đã ngăn cản việc chia sẻ thông tin tín dụng. Tại Uzbekistan, cơ quan tín dụng được đăng ký thành lập năm 2000 tuy nhiên nó vẫn chưa hoạt động được bởi vì thiếu quy định pháp lý đối với việc chia sẻ thông tin, số liệu. Tại Slovakia, việc thành

lập một cơ quan tương tự cũng bị trì hoãn do luật pháp của nước này ngăn cấm thu thập số liệu về các hoạt động vay vốn trong quá khứ. Ở một số nước khác như Bosnia và Herzegovina, Đức, các quy định ngăn cấm có thể bị xoá bỏ nếu như phía khách hàng vay vốn đồng tình việc làm này. Nhưng ở một số nước khác như Cruzia và Kazakhstan, sự đồng tình của người vay là chưa đủ.

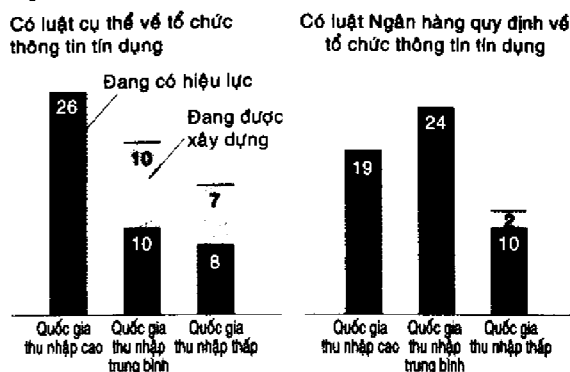
Luật về thông tin tín dụng có thể quy định rõ quyền hạn thu thập và cung cấp thông tin. Trong năm 2004, 15 nước đã áp dụng các quy định để xoá bỏ những cản trở đối với việc chia sẻ thông tin, số liệu (còn những cải cách khác là về mặt hành chính). Các nước giàu đã ban hành luật bảo mật thông tin số liệu để đảm bảo sự riêng tư của khách hàng vay vốn cũng như khuyến khích các cơ quan thông tin tín dụng cung cấp các số liệu có chất lượng cao (Hình 6.2). Ở nước Cộng hoà Séc, các quy định đã được điều chỉnh, sửa đổi để cho phép việc chia sẻ thông tin giữa các tổ chức tài chính và phi tài chính. Hiện tại, luật pháp của Croatia, Ai-xơ-len, Ấn Độ và Slovakia vẫn ngăn cấm điều này. Ở khoảng 40% quốc gia, các tổ chức thông tin tín dụng nhà nước chưa thực hiện chia sẻ thông tin với các tổ chức phi tài chính. Tại những nước này, việc vay vốn của các doanh nghiệp diễn ra không nhiều.

Các chính phủ cũng có thể yêu cầu người cho vay báo cáo số liệu khách hàng cho các trung tâm thông tin tín dụng bằng cách đưa ra các điều luật mới - ví dụ như trường hợp của Israel, Kazakhstan và Nga. Colombia, Hong Kong, Mexico và 7 nước khác đã tạo ra được nhu cầu cho các trung tâm

Hình 6.2

Số lượng quy định về tổ chức thông tin tín dụng tư nhân ngày càng tăng lên

Các nước có quy định về tổ chức thông tin tín dụng
(% tổng số các nước)



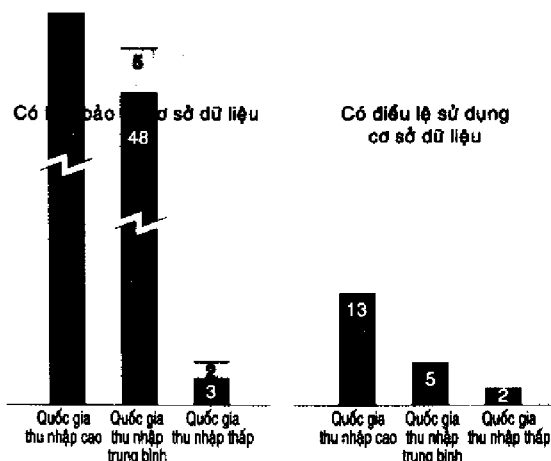
Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

thông tin tín dụng bằng cách yêu cầu các tổ chức tài chính phải tham khảo ý kiến với các trung tâm thông tin tín dụng này trước khi cấp tín dụng.

Tập trung cơ quan thông tin tín dụng nhà nước vào công tác giám sát

Các cơ quan thông tin tín dụng nhà nước có thể thay thế cho những tổ chức tư nhân ở những nước nghèo. Tại đây cũng như ở những thị trường cho vay được tập trung cao, có thể sẽ khó khăn khi mở ra một tổ chức tín dụng tư nhân bởi vì nhu cầu thông tin tín dụng quá ít để có thể tạo ra lợi nhuận cho tổ chức này. Do đó, việc thành lập một tổ chức đăng ký nhà nước có lợi thế nhanh chóng bởi vì nó dựa chủ yếu vào các quy chế hoạt động của ngân hàng nhà nước chứ không cần có thêm luật mới. Hoạt động của các giám sát viên ngân hàng có thể gặp phải sự thiếu hợp tác của các tổ chức cho vay. Chi phí để thành lập một cơ quan đăng ký nhà nước như vậy tương đối thấp: ít hơn 1 triệu \$ đối với trường hợp của Mozambique. Và các tổ chức nhà nước này thường tiến hành các công việc như nhau. Một nghiên cứu gần đây cho thấy tại các nước nghèo, thông qua việc thành lập các tổ chức như vậy đã làm tăng hoạt động tín dụng của các doanh nghiệp.³

Tuy nhiên ở hầu hết các nước, các tổ chức đăng ký nhà nước lại hoạt động kém hiệu quả hơn so với các tổ chức tư nhân (Hình 6.3). Các tổ chức tư nhân được thành lập để phục vụ những người cho vay, vì vậy có số lượng thông tin về người vay nhiều gấp 5 lần và mức độ sâu của thông tin tín dụng thì các tổ chức này cao hơn 73% so với trung tâm thông tin tín dụng nhà nước. Có chưa đến 10% các tổ chức thông tin tín dụng nhà nước có cung

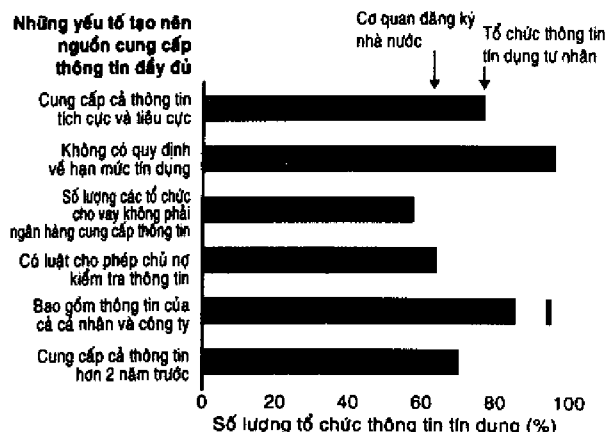


cấp các dịch vụ như tính điểm tín dụng hay theo dõi người vay trong khi đó tỷ lệ này ở các tổ chức tư nhân là 90%. Nhưng ở một số nước như Armenia, Bolivia, Bungari, Indonesia và Malaysia, các tổ chức thông tin tín dụng tư nhân hoạt động rất khó khăn bởi vì các tổ chức nhà nước cũng thực hiện chức năng tương tự. Tại Bỉ, các tổ chức tư nhân đã phải đóng cửa vào năm 2003 sau khi các tổ chức đăng ký nhà nước mở rộng hoạt động.

Ở một số nước như Úc, Đức và Ả rập Sê-út, các tổ chức thông tin tín dụng nhà nước có thể nhường chỗ cho các tổ chức tư nhân bằng cách tập trung chính vào các thông tin về khoản vay để giảm thiểu rủi ro mang tính hệ thống - đặc biệt đối với các khoản vay lớn. Ngân hàng trung ương Colombia đã thực hiện tiếp một bước nữa là đóng cửa tổ chức thông tin tín dụng nhà nước. Họ chỉ nắm giữ các thông tin để nhằm mục đích giám sát

Hình 6.3

Tổ chức thông tin tín dụng tư nhân phục vụ người cho vay tốt hơn



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

mà thôi. Tại những nước mà các tổ chức thông tin tín dụng nhà nước tập trung vào việc giám sát ngân hàng thì các tổ chức tư nhân có chỉ số thông tin tín dụng cao hơn và nhiều khách hàng hơn.

Một biện pháp khác có thể thực hiện là kết hợp giữa cả tổ chức thông tin tín dụng nhà nước và tư nhân. Các tổ chức được thành lập ở Ấn Độ, Sri Lanka và Thái Lan trên cơ sở quan hệ hợp tác giữa nhà nước và tư nhân. Tổ chức ở Romania, Ả Rập Xê-út và Singapore là của tư nhân tuy nhiên lại được thành lập với sự hỗ trợ của ngân hàng trung ương. Các tổ chức thông tin tín dụng nhà nước thu thập thông tin từ các ngân hàng và chia sẻ với các tổ chức thông tin tín dụng tư nhân. Đây cũng là biện pháp được Argentina, Bolivia và Cộng hoà Dominica áp dụng. Tháng 3 năm 2005, cơ quan thông tin tín dụng của Nepal đã được cơ cấu lại thành một công ty trách nhiệm hữu hạn với 90% là sở hữu của các tổ chức tài chính và 10% là sở hữu của ngân hàng trung ương.

Cho phép các chủ nợ có bảo đảm có những quyền ưu tiên rõ ràng đối với tài sản thế chấp.

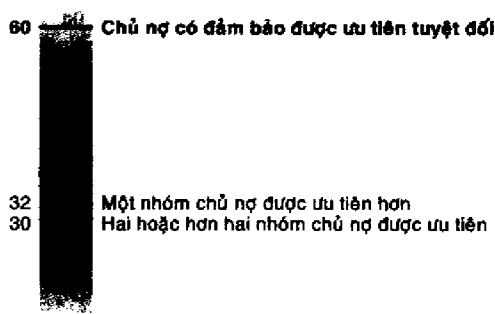
Việc bảo đảm khoản vay bằng tài sản thế chấp giúp giảm rủi ro và cho doanh nghiệp những điều kiện vay tốt hơn. Tuy nhiên, những lợi ích này có thể bị giảm nếu như các chủ nợ có bảo đảm không có sự ưu tiên hơn các chủ nợ không bảo đảm như cơ quan thuế, người lao động, người mua tài sản thế chấp và các chủ thể khác. Điều này có thể xảy ra khi phá sản. Khi chủ nợ có bảo đảm nhận được quyền ưu tiên tuyệt đối thì họ sẽ cho vay nhiều hơn (Hình 6.4).

Việc đổi mới luật về các giao dịch có bảo đảm và luật phá sản chưa thực sự là đủ để đảm bảo

Hình 6.4

Lượng cho vay sẽ lớn hơn nếu chủ nợ có bảo đảm được ưu tiên hơn với tài sản thế chấp

Lượng tín dụng tư nhân (% GDP)



Lưu ý: Mỗi tương quan này có ý nghĩa thống kê ở mức 5%
Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

quyền ưu tiên đó. Có thể can thiệp bằng các quy định khác của pháp luật. Luật Công ty của Malawi đã cho phép các chủ nợ có quyền ưu tiên tuy nhiên luật lao động lại đưa ra quy định rằng người lao động mới có quyền ưu tiên trước hết. Còn trường hợp của Trung Quốc, luật pháp nước này cho chủ nợ có đảm bảo được quyền ưu tiên nhưng luật thuế lại quy định các khoản thuế chưa trả phải được xem xét xử lý đầu tiên nếu công ty phá sản. Các nhà cải cách cần phải giải quyết những mâu thuẫn như vậy khi điều chỉnh, sửa đổi luật pháp.

Nguyên tắc ưu tiên tỏ ra có hiệu quả trong trường hợp có một cơ quan đăng ký tài sản thế chấp thống nhất chung để những người cho vay tiềm năng có thể dễ dàng biết được liệu đã có những chủ nợ nào có quyền ưu tiên đối với tài sản trước họ hay không. Và thậm chí nếu các chủ nợ khác được hưởng quyền ưu tiên - sự lựa chọn tốt thứ hai - thì luật pháp có thể yêu cầu cần đăng ký quyền ưu tiên này tại cơ quan đăng ký thế chấp. Những cải tiến của Ukraine đã đặt ra quy định đăng ký bắt buộc đối với tất cả các chủ nợ đòi quyền ưu tiên, thậm chí chủ nợ đó là nhà nước. Nếu cơ quan thuế không đăng ký, họ sẽ mất quyền ưu tiên. Với biện pháp như vậy, các ngân hàng có thể tính toán được các rủi ro và lựa chọn phương pháp cho vay.

Áp dụng quy trình tố tụng giản lược

Với quy trình tố tụng giản lược, việc giải quyết tài sản thế chấp được thực hiện nhanh chóng khi được đưa lên toà án. Chỉ cần trình bày hai bằng chứng tại toà: thoả thuận bảo đảm còn giá trị và bằng chứng về việc không có khả năng trả nợ. Có 56 nước áp dụng quy trình tố tụng giản lược này. Nhờ đó, thời gian để tiến hành xử lý tài sản thế chấp ở những nước này ít hơn 50% so với những nước dùng các biện pháp xét xử khác.

Khi các chủ nợ thu hồi và bán tài sản thế chấp mà không cần thông qua toà án, việc tuân thủ quy trình thậm chí có thể nhanh hơn. Tuy nhiên, quy trình tố tụng giản lược cũng đóng vai trò là một biện pháp quan trọng hỗ trợ cho các quy trình xử lý bên ngoài toà án.

Albania đã áp dụng quy trình tố tụng giản lược từ năm 1999. Với một thoả thuận về tài sản thế chấp đã được đăng ký, chủ nợ có thể toà án được ban hành lệnh thi hành khi bên vay không có khả năng thanh toán khoản nợ sau 5 ngày kể từ khi bên vay gửi thông báo. Khi đó, cán bộ thi hành có thể thu hồi tài sản thế chấp và chuyển cho chủ nợ.

Việc thực thi quyết định của toà án được thực hiện trong vòng chưa đầy một tháng. Bungari, Ấn Độ và Romania cũng áp dụng quy trình xét xử tương tự.

Tại sao cần cải cách?

Các doanh nghiệp có thể vay vốn dễ dàng hơn và được hưởng các điều kiện vay thuận lợi hơn khi cả phía cho vay và đi vay đều có những quyền lợi pháp lý đủ mạnh cũng như có những thông tin tin dụng hữu ích.⁴ Trường hợp Romania là một ví dụ. Năm 1999, nước này đã mở rộng phạm vi tài sản thế chấp, làm rõ các quy định về quyền ưu tiên và tăng cường thủ tục xử lý. Nước này cũng thiết lập một cơ quan đăng ký tài sản thế chấp hoạt động trực tuyến. Từ đó, có hơn 200.000 thông báo quyền lợi bảo đảm đã được đăng ký. Số lượng doanh nghiệp vay vốn tăng lên 3 lần và lượng vốn vay tăng 50%. Lãi suất đã giảm xuống⁵. Còn đối với Slovakia, sau khi nước này ban hành luật cho phép thế chấp bằng động sản, có hơn 70% khoản vay kinh doanh đã được đảm bảo bằng những tài sản như vậy và lượng vốn vay của tư nhân tăng trung bình 10%/năm.

Việc cải cách này mang lại nhiều lợi ích. Các nước bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người cho

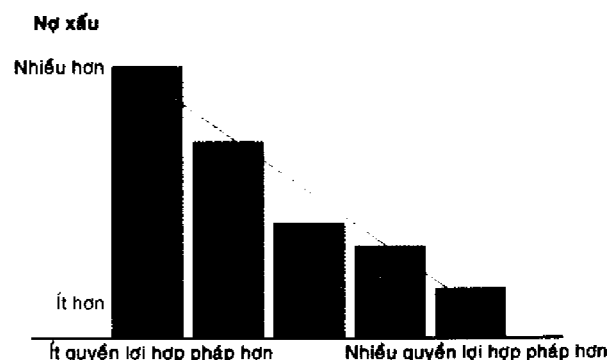
Những cải cách này đặc biệt thành công khi chúng hạn chế khả năng kháng án và cho phép thực thi những kháng án chưa được giải quyết.

vay và người đi vay cũng như cung cấp thông tin tin dụng đầy đủ sẽ ít gặp phải các khoản vay xấu hơn và rủi ro đối với hệ thống tài chính cũng thấp hơn (Hình 6.5). Với các thị trường tín dụng hoạt động hiệu quả, hoạt động đầu tư cũng như sự tăng trưởng kinh tế sẽ tăng lên rất nhiều.⁶ Các công ty nhỏ và phụ nữ, những đối tượng gặp nhiều rào cản nhất trong việc vay vốn, sẽ được hưởng lợi nhiều nhất khi luật tài sản thế chấp và thông tin tin dụng hỗ trợ cho các quyết định cho vay.⁷

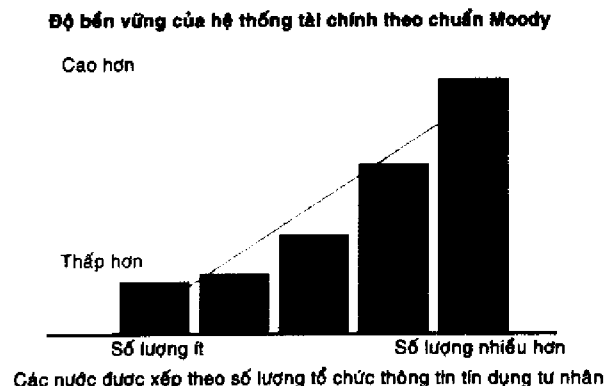
Một số chính phủ đã nỗ lực trong việc bảo vệ người đi vay bằng cách làm giảm khả năng thu hồi và xử lý tài sản đảm bảo của chủ nợ. Luật pháp ở Benin và Syria quy định trần lãi suất cho vay. Côte d'Ivoire và Italia cho phép các công ty vay vốn bị phá sản được miễn thu hồi nợ khi các tài sản của công ty này không còn gì nữa. Cách làm như vậy chẳng đem lại kết quả gì. Cách tốt nhất để giúp bên đi vay là cải thiện thông tin tin dụng và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hồi và xử lý các tài sản thế chấp.

Hình 6.5

Quyền lợi hợp pháp và thông tin tin dụng đầy đủ sẽ giảm rủi ro



Lưu ý: Mỗi tương quan này có ý nghĩa thống kê ở mức 5%
 Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh, IMF (2005a)



Ghi chú

1. Dựa trên số liệu thống kê quốc gia.
2. Thông tin tích cực về các khoản vay chưa thanh toán và hành vi trả nợ ở tình trạng tốt; thông tin tiêu cực là về tình trạng không trả được nợ.
3. Djankov, McLiesh và Shleifer (2005).
4. Davydenko và Franks (2005), Qian và Strahan (2005).

5. Djankov, McLiesh và Shleifer (2005) và Avery, Calem và Canner (2004).
6. Chaves, de la Peña và Fleisig (2004).
7. Acemoglu (2001), King và Levine (1993).
- Ngân hàng Thế giới (2004a), Love và Mylenko (2003).

Bảo vệ các nhà đầu tư

Nước nào đang cải cách?

Cải cách những gì?

Tại sao cần cải cách?

Ban điều hành của Elf Aquitaine, công ty dầu mỏ lớn nhất của Pháp bị phát hiện là đã thực hiện hành vi hối lộ để giành được một hợp đồng mua bán lớn. Họ đã bị toà xử 7 năm tù giam và phải nộp một khoản tiền phạt trị giá 2 triệu euro vì tội lạm dụng chức quyền.¹ Công ty dầu mỏ của Nga Gazprom đã thực hiện hợp đồng mua nguyên liệu cho kênh phân phối mới thông qua các đại lý trung gian của các cán bộ công ty. Mức giá đánh vào nguyên liệu cao đến mức kinh ngạc nhưng chưa xảy ra các vụ kiện tụng.²

Những vụ việc tầm cỡ như trên gây ra bởi những con người trong nội bộ công ty xảy ra thường xuyên trong một phạm vi hẹp hơn. Và chúng thường không bị phát hiện. Việc bảo vệ các nhà đầu tư trước những hành vi thông đồng bất chính như sử dụng tài sản của công ty để kiếm lợi cá nhân là một việc làm cần thiết để phát triển các thị trường bình đẳng. Tuy đây chỉ là một vấn đề về quản trị doanh nghiệp nhưng nó lại đóng vai trò quan trọng hơn cả. Trong chương này sẽ không trình bày các vấn đề khác có liên quan đến việc bảo vệ nhà đầu tư chẳng hạn như ký hợp đồng quản lý để khuyến khích việc ra các quyết định đầu tư tối ưu.

Để có thể trình bày rõ vấn đề bảo vệ nhà đầu tư trước các hành vi thông đồng bất chính, *Môi trường kinh doanh* đã tìm hiểu các cách được các nước sử dụng đối với một trường hợp tình huống cụ thể.³ Đây là một tình huống đơn giản. Ông James sở hữu 60% cổ phiếu của một công ty nhà nước và ông tham gia vào ban điều hành. Ông ta đưa ra một đề xuất: công ty nên mua 50 chiếc ô tô

tải đã qua sử dụng của một công ty tư nhân mà chính ông ta sở hữu 90% cổ phiếu của công ty này. Mức giá được đưa ra cao hơn so với mức giá hiện hành. Ông James đã được hưởng lợi từ vụ mua bán ô tô này bởi vì mỗi 1 đôla mà công ty tư nhân của ông thu về, có 40 cent là từ thu nhập của các nhà đầu tư thiểu số trong công ty nhà nước. Đây không phải là một vụ gian lận. Giao dịch này hoàn toàn hợp pháp nếu việc quyết định được thực hiện công khai, rõ ràng. Có một số câu hỏi nảy sinh ở đây. Ai là người quyết định giao dịch này? Những thông tin gì cần công khai? Các nhà đầu tư có thể tiếp cận với những tài liệu nào của công ty? Những cổ đông thiểu số phải làm gì để ngăn chặn các giao

Bảng 7.1

Nhà đầu tư ở đâu được bảo vệ nhiều nhất và ở đâu được bảo vệ ít nhất?

Nhiều nhất	Ít nhất
NiuZilân	Costa Rica
Singapore	Croatia
Canada	Albania
Hong Kong, Trung Quốc	Ethiopia
Malaysia	Iran
Israel	Ukraine
Mỹ	Venezuela
Nam Phi	Việt Nam
Anh	Tanzania
Mauritius	Afghanistan

Ghi chú: Xếp hạng được dựa trên chỉ số bảo vệ nhà đầu tư. Xem thông tin chi tiết trong phần Số liệu tham khảo.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu *Môi trường Kinh doanh*.

dịch như vậy hoặc để lấy lại số tiền đền bù từ ông James? Chỉ số về việc bảo vệ nhà đầu tư đã được xây dựng dựa trên những câu hỏi này cũng như từ lời giải đáp.

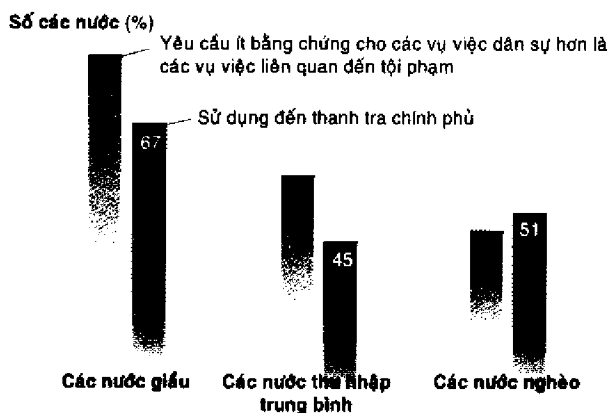
Niu Zi lần được xếp loại là nước mà nhà đầu tư được bảo vệ nhiều nhất trước hành vi thông đồng (Bảng 7.1). Xếp thứ hai là Singapore. Các quy định của nước này rất chặt chẽ. Các nước có sự bảo vệ nhà đầu tư tốt giống nhau ở một số điểm. Các nước này quy định rõ việc công bố thông tin về giao dịch và sự xung đột lợi ích của ông James. Việc thực hiện giao dịch này cần phải có sự đồng ý trước của các cổ đông khác. Ở những nước này, giám đốc công ty phải có trách nhiệm với các cổ đông và không được thực hiện các giao dịch có điều khoản không công bằng. Cổ đông có quyền kiện giám đốc công ty nếu họ không được cung cấp tất cả các tài liệu phù hợp.

Một số các nước đang phát triển cũng bảo vệ những nhà đầu tư rất tốt. Mauritius và Nam Phi là hai nước trong nhóm 10 nước đứng đầu xét trên phương diện bảo vệ các nhà đầu tư, trong khi Pakistan cũng được xếp sau đó không nhiều. Nhưng nếu tính trung bình, các nước nghèo có ít quy định đối với hành vi thông đồng hơn so với những nước giàu, đặc biệt trong việc yêu cầu công khai thông tin. Albania, Guatemala, Tunisia và 7 nước khác đều không có quy định về việc công khai thông tin cho các “bên liên quan” của giao dịch như trong trường hợp của ông James. Họ cũng cho phép các nhà quản lý cấp cao được phê duyệt các giao dịch thay vì đòi hỏi các “cổ đông không vụ lợi” - những người không thông đồng kẻ hưởng lợi cá nhân - quyết định các giao dịch đó.

Một số nước nghèo cố gắng bù đắp sự thiếu hụt trong việc tiếp cận thông tin của cổ đông và toà án bằng cách dựa vào các cán bộ thanh tra nhà nước (Hình 7.1). Một luật sư người Tunisia lý giải: “Các cổ đông cho rằng biện pháp này ít tốn kém hơn mà lại hiệu quả hơn việc tự mình thực hiện vụ kiện. Bởi vì họ không phải trả tiền cho công việc đó và

Hình 7.1

Các nước giàu có nhiều quy định nghiêm cấm các hành vi vụ lợi



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

bởi vì các cán bộ thanh tra có thể thu được nhiều thông tin hơn từ phía bị đơn”. Đây là một sự lựa chọn tốt nhất thứ hai khi các hành động cá nhân không thể đem lại các kết quả như mong muốn. Tuy nhiên, các nhà lập pháp lại có thể có những động cơ khác với các nhà đầu tư thiểu số, ví dụ trong việc quyết định xem vụ kiện nào thì cần điều tra còn vụ nào thì không.

Lợi ích thu được từ việc bảo vệ các nhà đầu tư là rất lớn. Khi sự chiếm đoạt thu nhập của các nhà đầu tư thiểu số giảm xuống, tính công bằng trong việc đầu tư sẽ được nâng lên và sự tập trung sở hữu được hạ thấp.⁴ Các nhà đầu tư sẽ đa dạng hoá danh mục đầu tư. Các doanh nghiệp sẽ có thêm tiền mặt. Nếu không bảo vệ các nhà đầu tư, thị trường sẽ mất đi tính công bằng và các ngân hàng trở thành một nguồn tài chính duy nhất. Tuy nhiên, do hệ thống đăng ký bất động sản hoặc tài sản thế chấp còn quá yếu kém nên nhiều doanh nghiệp ở các nước nghèo sẽ không thể vay được vốn từ ngân hàng. Kết quả là: các doanh nghiệp không đạt được quy mô hiệu quả do thiếu nguồn lực tài chính và vì thế tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ giảm sút.

Nước nào đang cải cách?

Năm 2004 có 15 nền kinh tế đã tiến hành cải cách việc bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư (Bảng 7.2). Thái Lan là nước đi đầu trong tiến trình cải cách này. Hiện tại, theo quy định của nước này, đối với các công ty đã niêm yết, giám đốc và cổ đông không có lợi ích cá nhân liên quan đến vụ giao dịch buôn bán phải phê duyệt các giao dịch này. Phạm vi của các quy định đối với những giao

dịch này được định nghĩa rộng hơn, ví dụ bao gồm cả các thành viên trong gia đình cũng như các pháp nhân khác do giám đốc kiểm soát. Nhờ đó đã giảm bớt được nhiều sơ hở trong việc quyết định tiến hành các giao dịch.

Tây Ban Nha đã đưa trách nhiệm trung thành của giám đốc vào trong luật công ty được áp dụng cho các công ty nhà nước. Hiện nay, giám đốc phải đặt lợi ích của công ty lên trên bất kỳ lợi ích cá

nhân nào có thể có được từ hoạt động của công ty. Tây Ban Nha cũng đặt ra quy định đối với “báo cáo quản trị công ty” bán niên. Các công ty niêm yết phải báo cáo về bất kỳ giao dịch nào và việc chấp hành các hướng dẫn mới về quản trị công ty.

Hiện nay, Thổ Nhĩ Kỳ yêu cầu các công ty phải đưa thông tin về “quan hệ nhà đầu tư” lên trang web của mình, trên đó công khai thông tin về quyền sở hữu của giám đốc và các thông tin có liên quan đến các cổ phiếu đặc biệt cũng như những biến bán hợp ban lãnh đạo và các giao dịch do giám đốc quyết định. Lần đầu tiên, Việt Nam yêu cầu các nhà quản lý và giám đốc công khai phần sở hữu của mình trong công ty, bao gồm cả sở hữu của vợ chồng và con cái những người này.

Jamaica đã xác định trong Luật Công ty các tiêu chuẩn đối với các giám đốc. Ví dụ, các giám đốc sau khi được đào tạo về kế toán sẽ phải xem xét các báo cáo tài chính của công ty dưới góc độ một cán bộ kế toán chứ không chỉ đánh giá theo quan điểm của một người bình thường như trước đây.

Pakistan đã áp dụng các chế tài xử phạt nghiêm khắc đối với hành vi vi phạm quy chế về thông đồng cấu kết. Tháng 7 năm 2004, Pháp lệnh về trách nhiệm giải trình được ban hành trong đó đưa ra các chế tài về trách nhiệm hình sự đối với các giám đốc và nhà quản lý “có hành vi tham ô, gian lận bất kỳ tài sản nào được uỷ thác cho họ”. Mức tiền phạt không có giới hạn còn thời gian tù giam tối đa là 14 năm. Tuy nhiên, kinh nghiệm của nhiều nước, kể cả những nước có các quy định nghiêm khắc nhất đối với trách nhiệm của người giám đốc (Bảng 7.3), cho thấy rằng phía toà án hiếm khi muốn đưa các nhà doanh nghiệp ra trước vành móng ngựa.

Aixdlen và Thổ Nhĩ Kỳ đã áp dụng các đạo luật quản trị công ty đối với các công ty nhà nước. Trong khi việc tuân thủ chỉ mang tính tự nguyện, các công ty không làm theo các khuyến cáo sẽ phải giải thích trong báo cáo công chúng lý do tại sao họ không tuân thủ.

Malaysia và Thái Lan đã ban hành các chế tài để khuyến khích sự bảo vệ nhà đầu tư. Sở giao dịch chứng khoán tại Kuala Lumpur đặt ra giải thưởng hàng năm cho những công ty có quản trị công ty tốt nhất trên cơ sở đánh giá sự tuân thủ các “thông lệ tốt nhất về quản trị công ty” được nêu trong các nguyên tắc niêm yết. Các công ty cạnh tranh với nhau để giành giải thưởng này và công chúng cũng biết đến điều này. Thái Lan còn

Bảng 7.2

Tăng cường việc công khai thông tin là một cải cách phổ biến nhất trong năm 2004

Cải cách	Nền kinh tế
Tăng cường các yêu cầu công khai thông tin	Israel, Italia, Pakistan, Tây Ban Nha, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Việt Nam
Quy định các giao dịch giữa các bên	Jamaica, Thái Lan
Xác định trách nhiệm của giám đốc	Jamaica, Namibia, Tây Ban Nha
Tăng mức phạt đối với hành vi thông đồng	Malaysia, Pakistan
Tăng cường các yêu cầu kiểm toán	Costa Rica, Indonesia, Thái Lan
Áp dụng các quy định luật pháp về quản trị	Hong Kong (Trung Quốc), Aixdlen, Thổ Nhĩ Kỳ
Cho phép khiếu kiện tập thể	Hàn Quốc

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường Kinh doanh.

Bảng 7.3

Trách nhiệm giám đốc ở đâu được quy định nhiều nhất và ở đâu ít nhất?

Nhiều nhất	Ít nhất
Niu Zilân	Nepal
Singapore	Moldova
Malaysia	Zimbabwe
Canada	São Tomé và Príncipe
Mỹ	Li Băng
Campuchia	Việt Nam
Israel	Senegal
Hong Kong, Trung Quốc	Mexico
Nam Phi	CH Dominican
Mauritius	Afghanistan

Ghi chú: Xếp hạng được căn cứ trên chỉ số trách nhiệm giám đốc. Xem thông tin chi tiết trong phần Số liệu tham khảo.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường Kinh doanh.

thực hiện một biện pháp mạnh mẽ hơn. Ủy ban chứng khoán của nước này hứa sẽ giảm thuế cho những công ty tuân thủ 15 nguyên tắc về bảo vệ các nhà đầu tư của sở giao dịch chứng khoán.

Cải cách những gì?

Các luật sư tham gia vào cuộc điều tra của *Môi trường kinh doanh* được đề nghị xếp hạng các trở ngại chính đối với việc bảo vệ các nhà đầu tư. Trong khi không có một mẫu đại diện, họ tư vấn cho rất nhiều nhà đầu tư trong nước và nước ngoài về các lĩnh vực nên đầu tư và họ cũng thường xuyên phải giải quyết những bất cập của luật pháp. Thiếu thông tin về các giao dịch được xếp ở vị trí cao. Một bất cập khác đó là việc không có các chuẩn mực kiểm chứng để cho thấy hành động sai trái của các giám đốc (Bảng 7.4).

Có bốn cải cách để nâng cao sự bảo vệ các nhà đầu tư trước những hành vi thông đồng trong giao dịch:

- Thông báo cho các nhà đầu tư biết về lợi ích của giám đốc trong vụ giao dịch.
- Yêu cầu việc phê duyệt phải do các giám đốc hoặc các nhà đầu tư không có tư lợi từ vụ giao dịch.
- Loại bỏ các lỗ hổng trong nguyên tắc phê duyệt của các cổ đông.
- Những nơi có toà án mạnh nên giúp đỡ các nhà đầu tư trong các vụ kiện tụng.

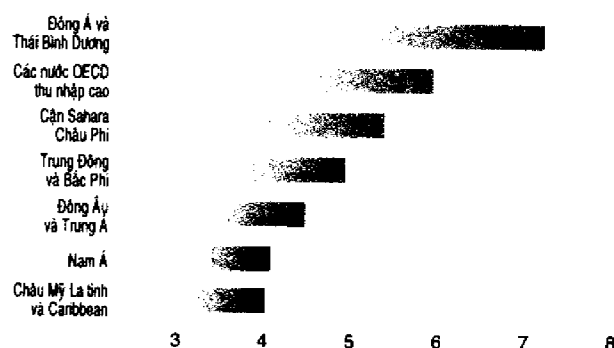
Thông báo cho các nhà đầu tư biết về lợi ích của giám đốc trong vụ giao dịch

Một cải cách dễ dàng nhất đó là tăng cường sự công khai thông tin. Đây cũng là biện pháp cần thiết nhất, đặc biệt ở khu vực Nam Á và Mỹ Latinh (Hình 7.2). Các nhà đầu tư cần biết về những gì mà giám đốc sẽ được hưởng trong vụ giao dịch để họ có thể ngừng các giao dịch thông qua việc

Hình 7.2

Các nước Đông Á yêu cầu mức độ công khai thông tin nhiều hơn

Mức độ công khai thông tin (0-10)



Lưu ý: Giá trị cao hơn thì mức độ công khai thông tin nhiều hơn. Xem phần chú thích số liệu

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

Bảng 7.4

Những trở ngại chính đối với việc bảo vệ các nhà đầu tư

Trở ngại	Tỷ lệ của các nước (%)
Thiếu thông tin về giao dịch	53
Các nhà đầu tư phải biện minh trường hợp của họ ở một mức độ nhất định trong các vụ án hình sự	39
Giám đốc thu được lợi nhuận từ việc thông đồng buôn bán thậm chí ngay sau khi bị kết án tù vì tội thiếu trách nhiệm	37
Trách nhiệm đối với giám đốc chỉ khi họ có hành vi gian lận hoặc không trung thành	13
Không thể có được tài liệu của công ty hay của phía bị đơn	8

Nguồn: Cơ sở dữ liệu *Môi trường Kinh doanh*.

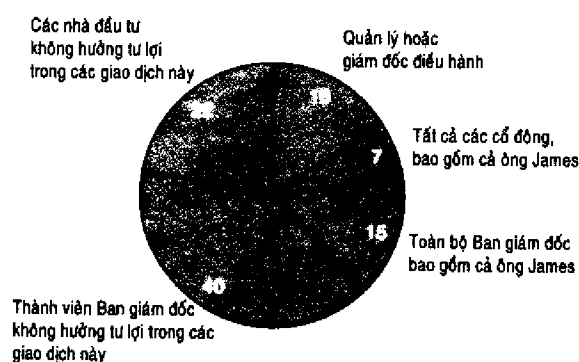
bỏ phiếu nếu như quyền lợi của các cổ đông bị ảnh hưởng xấu hoặc kiện ra toà nếu như họ bị tổn thất. Thực ra, biện pháp này ít tốn kém hơn so với tên gọi của nó. Internet là một công cụ phổ biến thông tin tài chính và sự sở hữu với chi phí rất rẻ. Các nguyên tắc linh hoạt, chẳng hạn như cho phép biểu quyết qua fax hoặc email làm giảm chi phí cho các công ty khi phải tổ chức việc bỏ phiếu để lấy ý kiến các cổ đông.

Malaysia là một trong những nước thực hiện biện pháp công khai thông tin khá tốt. Nước này đã quy định các công ty phải công khai các giao dịch trước khi tổ chức cuộc bỏ phiếu lấy ý kiến các cổ đông không tư lợi của công ty (Bảng 7.5). Những người vi phạm có thể sẽ phải chịu mức án là 7 năm tù, ngoài ra còn phải nộp phạt một khoản tiền khá lớn. Ngược lại, Bolivia, Croatia và

Hình 7.3

AI có quyền quyết định trong các giao dịch các bên liên quan?

Số lượng các nước tính theo quy định về quyền quyết định (%)



Nguồn: Cơ sở dữ liệu *Môi trường kinh doanh*

Ethiopia lại không yêu cầu các giám đốc phải công khai lợi ích của mình trong các vụ giao dịch cho toàn bộ ban lãnh đạo ngay cả khi họ bỏ phiếu để phê duyệt vụ giao dịch đó.

Yêu cầu việc phê duyệt phải do các bên không có tư lợi từ vụ giao dịch

Tại Ôxtrâyliya và hơn 2 chục nước khác, các giao dịch liên quan giữa các bên tự động được các cổ đông xem xét và bỏ phiếu mà không có ai hưởng tư lợi từ vụ giao dịch đó (Hình 7.3). Tuy nhiên, đây không phải là những trường hợp phổ biến. Phần Lan, Mexico và 15 nước khác lại yêu cầu phải có quy trình phê duyệt đặc biệt đối với những giao dịch trên một quy mô nhất định. Tuy nhiên, họ không có các cách xử lý như nhau đối với các giao dịch kiểu này. Và ở một số nước khác như Đức cho phép các giao dịch với giám đốc nhưng không được phép giao dịch với một tổ chức khác cũng do người giám đốc quản lý. Điều này dễ gây ra sự lạm dụng chức vụ.

Loại bỏ các lỗ hổng trong nguyên tắc phê duyệt của các cổ đông

Tại Li Băng, các nhà đầu tư không vụ lợi phải phê duyệt tất cả các giao dịch giữa công ty và giám đốc. Điều này nghe có vẻ hợp lý nhưng trên thực tế, trong cuộc họp thường niên các cổ đông phê duyệt tất cả các hoạt động giao dịch của năm sau. Điều này đáp ứng các yêu cầu về mặt pháp luật nhưng như vậy các cổ đông không thể xem xét từng giao dịch được.

Một lỗ hổng khác đó là cấp quyền miễn trừ đối với các giao dịch được thực hiện “trong quá trình kinh doanh bình thường”. Những cải cách của Senegal và một vài nước Tây Phi khác yêu cầu các cổ đông không vụ lợi phê duyệt tất cả các giao dịch nội bộ nhưng loại trừ các giao dịch được thực hiện như những công việc “hàng ngày” của công ty. Một luật sư ở Cameroon khẳng định: “Chi tiết về các hoạt động hàng ngày chưa được quy định rõ ràng trong luật. Bất kỳ giao dịch nào cũng có thể ăn khớp với hoá đơn”.

Những nơi có toà án mạnh nên giúp đỡ các nhà đầu tư trong các vụ kiện tụng.

Là nơi tập trung nguồn vốn quốc tế đứng đầu thế giới, nước Mỹ bảo vệ các nhà đầu tư thông qua việc xem xét của toà án đối với các hoạt động của giám đốc.⁵ Trong phiên toà, tất cả các tài liệu của công ty có liên quan đến vụ kiện được mở ra để điều tra. Trước toà, nguyên đơn có thể đặt câu hỏi

Bảng 7.5

Nước nào yêu cầu việc công khai thông tin về giao dịch nhiều nhất và ít nhất?

Nhiều nhất	Ít nhất
Niu Zilân	Philippines
Singapore	Honduras
Malaysia	Hy Lạp
Hồng Kông, Trung Quốc	Ethiopia
Anh	Ukraine
Zambia	Belarus
Thái Lan	Azerbaijan
Pháp	Tunisia
Trung Quốc	Albania
Ailen	Afghanistan

Ghi chú: Xếp hạng được căn cứ trên chỉ số công khai thông tin. Xem thông tin chi tiết trong phần Số liệu tham khảo. Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường Kinh doanh.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường Kinh doanh

trực tiếp với tất cả các nhân chứng, kể cả bị đơn mà không cần có sự xem xét pháp lý trước đối với các câu hỏi được đặt ra. Người giám đốc phải chỉ ra rằng giao dịch đó là công bằng đối với công ty cả về mặt giá cả và trong cách thực hiện. Với biện pháp này, Mỹ được xem là một trong những nước mà việc giải quyết các vụ kiện của cổ đông được thực hiện dễ dàng nhất (Bảng 7.6).

Bảo vệ các nhà đầu tư là biện pháp mà các quốc gia cần có chế tài để đảm bảo hiệu lực của việc thực thi. Thậm chí nếu hiệu lực thực thi yếu thì các quy định dù tốt đến mấy cũng trở nên vô dụng.⁶ Các nền kinh tế chuyển đổi đã áp dụng các luật

Bảng 7.6

Các vụ kiện của cổ đông được thực hiện dễ dàng nhất ở đâu và khó khăn nhất ở đâu?

Dễ dàng nhất	Khó khăn nhất
Niuzilân	Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất
Kenya	Albania
Singapore	Venezuela
Canada	Việt Nam
Israel	Afghanistan
Mỹ	Syria
Ailen	Ma rốc
Mauritius	Algeria
Colombia	Iran
Nepal	Tanzania

Ghi chú: Xếp hạng được căn cứ trên chỉ số về các vụ kiện của cổ đông. Xem thông tin chi tiết trong phần Số liệu tham khảo.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh.

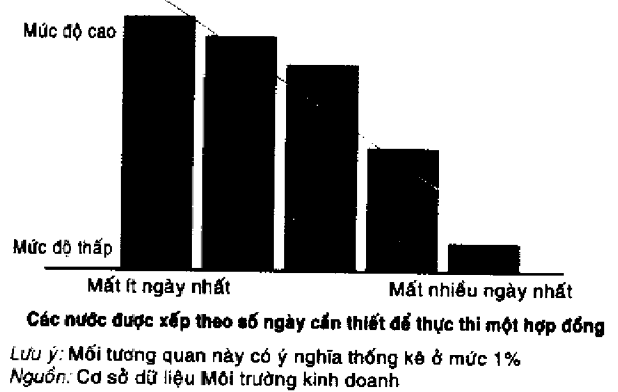
công ty và luật chứng khoán có hiệu lực mạnh mẽ. Tuy nhiên, ở nước Cộng hoà Kyrgyz và Moldova, không có vụ kiện nào về sự lạm dụng các nhà đầu tư thiếu số được giải quyết tại toà án. Và cả hai nước đều không cố gắng duy trì một thị trường chứng khoán năng động. Nepal cũng có sự bảo vệ các nhà đầu tư (Bảng 7.6) nhưng những sự bảo vệ này cần phải được tăng cường và các thị trường cổ phiếu cần phát triển hơn nữa.

Trong bất kỳ vụ tranh chấp thương mại nào, thời gian, chi phí và sự vô tư của thẩm phán là những yếu tố quyết định việc liệu các nhà đầu tư thiếu số có nên đến toà án khiếu kiện hay không. Ở những nước như Niu Zi lân hay Singapore, nơi mà các toà án hoạt động rất tốt thì việc lạm dụng các nhà đầu tư ít khi xảy ra (Hình 7.4).

Hình 7.4

Tòa án có thể giúp bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiếu số

Bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiếu số



Tại sao cần cải cách?

Việc bảo vệ các nhà đầu tư được thực hiện kém hiệu quả có nghĩa rằng sẽ có ít khoản đầu tư vào cổ phiếu.⁷ Nếu quyền lợi của các nhà đầu tư không được bảo vệ, việc sở hữu đa số trong doanh nghiệp là cách duy nhất để loại bỏ rủi ro của việc chiếm dụng vốn đầu tư. Tuy nhiên, chỉ có một số ít các doanh nghiệp đồng ý để cho một số người thâm tóm, kiểm soát. Họ có ít động lực để làm việc chăm chỉ bởi vì số tiền thu được nhờ vào sự thành công lại bị người khác hưởng mất. Trong khi đó, các nhà đầu tư phải dành nhiều công sức giám sát các khoản đầu tư ít hơn. Kết quả là hoạt động của doanh nghiệp bị hạn chế và có ít dự án sinh lợi được thực hiện.

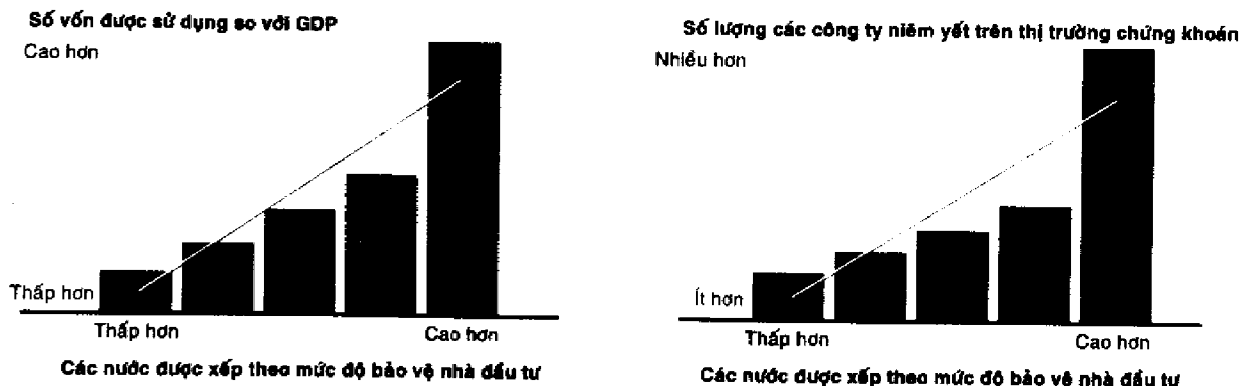
Một nghiên cứu gần đây về các giao dịch cổ

phiếu tư nhân đã đưa ra phát hiện này. Ở những nước có rủi ro về việc lạm dụng vốn cao, tỷ trọng vốn đầu tư trong GDP chỉ bằng một nửa tỷ trọng ở những nước thực hiện tốt việc bảo vệ các nhà đầu tư. Các nhà đầu tư có cổ phần đa số, hạn chế cơ hội đa dạng hoá đầu tư của họ.⁸

Tất cả những điều này được thể hiện ở quy mô của thị trường chứng khoán. Khi các nhà đầu tư gặp phải rủi ro cao do bị chiếm dụng vốn, họ sẽ không đầu tư nữa. Và khi đó các thị trường sẽ không phát triển được (Hình 7.5). Số lượng công ty niêm yết cũng giảm đi. Vì vậy, việc bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư sẽ mang lại lợi ích to lớn. Nếu Hungary áp dụng các quy định về công khai thông tin của Thái Lan thì việc tư bản hoá thị trường vốn của nước này có thể tăng đến 50% và giá trị các giao dịch tăng đến 35%.⁹

Hình 7.5

Bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư tốt hơn - thị trường vốn hoạt động tốt hơn và nhiều công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán hơn



Lưu ý: Mỗi tương quan này có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

Ghi chú

1. Associated Press Newswires, "France Oil Scandal: Appeals Court Sentences Former Elf Official to Seven Years in Prison," 31 tháng 3 năm 2005.
2. The Economist, "Laughing Gas," 4 tháng 6 năm 2005.
3. Vụ kiện này được Djankov, La Porta và Shleifer (2005) thực hiện và cuộc điều tra được tiến hành với sự hỗ trợ của Lex Mundi, một tổ chức quốc tế về luật pháp.
4. Djankov, La Porta và Shleifer (2005). Cũng xem La Porta và những người khác (1997), Shleifer và Wolfenzon (2002).
5. La Porta, López-de-Silanes và Shleifer (sắp có).
6. Berglof và Claessens (2004).
7. Black (2001).
8. Lerner và Schoar (2005).
9. Các tính toán dựa trên nghiên cứu của La Porta, López-de-Silanes và Shleifer (sắp có).

Đóng thuế

Nước nào đang cải cách?

Cải cách những gì?

Tại sao cần cải cách?

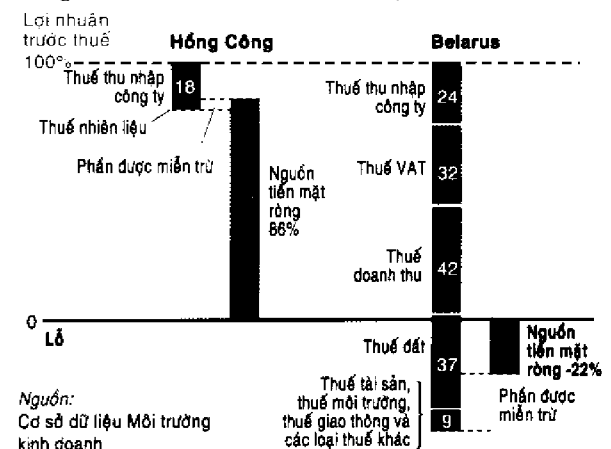
Việc thu thuế từ lâu bị coi là một hoạt động không đáng được quan tâm. Trong kinh thánh, Parisees đã bày tỏ sự kinh miệt bằng cách đặt ra câu hỏi: "Tại sao thầy giáo của các người lại ngồi ăn cùng những kẻ thu thuế và những kẻ phạm tội"¹. Cuộc cách mạng Pháp cũng chẳng thay đổi được điều gì - những người thu thuế bị kết án tử vì hành động bội tín và bị đưa ra pháp trường.

Ấy vậy mà thuế lại có một vai trò hết sức quan trọng. Nếu không thu thuế sẽ không có tiền để xây dựng trường học, bệnh viện, toà án, đường sá, sân bay hay những công trình công cộng khác để giúp các doanh nghiệp và xã hội phát triển và trở nên phồn thịnh hơn.

Cũng có những cách thu thuế tốt và không tốt. Xét trường hợp của một doanh nghiệp quy mô vừa - TaxpayerCo. - doanh nghiệp này sản xuất và bán các hàng hoá tiêu dùng. Tại Hồng Kông (Trung Quốc), doanh nghiệp này phải trả thuế thu nhập và thuế nhiên liệu chiếm 14% tổng lợi nhuận (doanh thu trừ đi chi phí nguyên vật liệu và lao động) (Hình 8.1). Doanh nghiệp này phải chuẩn bị hồ sơ hàng năm và mất 80 giờ để hoàn tất các thủ tục đóng thuế. Trong khi đó ở Belarus, TexpayerCo phải đóng 11 loại thuế, trong đó có thuế thu nhập, thuế giá trị gia tăng (VAT), thuế vận chuyển, thuế đất, thuế bất động sản, thuế môi trường, thuế nhiên liệu và thuế doanh thu. Mặc dù cũng được miễn giảm một số loại thuế nhưng doanh nghiệp này vẫn phải đóng một khoản thuế lên đến 122% tổng lợi nhuận. Khi đó, doanh nghiệp chỉ có 2 sự lựa chọn: ngừng hoạt động hoặc là trốn thuế. Doanh nghiệp

Hình 8.1

Co it thuế ở Hồng Kông (Trung Quốc) trong khi ở Belarus có nhiều loại



sẽ phải thực hiện 113 khoản chi trả thuế cho 3 cơ quan. Tất cả đều được tiến hành trên giấy tờ và phải mất 1.188 giờ để hoàn tất các công việc đó. Việc hoàn thuế cũng phải mất 2 năm. Chính sự phức tạp và chậm trễ này đã khiến cho hệ thống thuế của Belarus được xếp vào loại phiền toái nhất so với các nước khác trên thế giới (Hộp 8.1).

Những tranh luận về việc cải cách thuế doanh nghiệp thường nhấn mạnh đến thuế suất, đặc biệt là thuế suất thu nhập doanh nghiệp. Đây là một điều sai lầm. Trước hết, thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng số thuế mà doanh nghiệp phải nộp - nếu tính trung bình thì thuế suất này ít hơn 25%. Ví dụ, thuế thu nhập doanh nghiệp trên danh nghĩa ở Hungary chỉ vào khoảng 16% lợi nhuận ròng tuy nhiên tổng số thuế

vào khoảng 57% tổng lợi nhuận bởi vì còn có các loại thuế khác như thuế VAT, thuế bất động sản, thuế đất đai, thuế doanh nghiệp địa phương, thuế cộng đồng, thuế phương tiện và 9 loại thuế khác. Ở một số nước Đông Âu, việc đơn giản hoá không mang lại tác động như mong muốn đối với các rào cản. Một trong các nguyên nhân đó chính là những cải cách này mới chỉ tập trung vào thuế thu nhập mà thôi.²

Môi trường Kinh doanh đã đề nghị các cán bộ kế toán của 155 nước xem xét các báo cáo tài chính và danh sách các giao dịch của công ty TaxpayerCo.³ Tình hình tài chính lúc ban đầu của doanh nghiệp này ở tất cả các nước được giả định là như nhau. Câu hỏi được đặt ra là về tổng số thuế mà doanh nghiệp này sẽ phải nộp và quá trình thực hiện điều này ở mỗi nước. Tất cả các loại thuế kể từ thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế VAT cho đến các loại thuế quảng cáo hay thuế môi trường cũng như việc miễn giảm các loại thuế này đều được xét đến khi tính toán gánh nặng thuế đối với doanh nghiệp.⁴

Lấy trường hợp của Uruguay làm ví dụ. Thuế VAT của nước này được tính là 23% giá trị gia tăng (doanh thu trừ chi phí nguyên vật liệu). Khi xét đến chi phí nhân công, mức thuế suất tương đương khoảng 41% tổng lợi nhuận (doanh thu trừ chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công). Sau khi xem xét việc miễn giảm thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp chiếm khoảng 30% lợi nhuận ròng - tương đương 11% tổng lợi nhuận. Doanh nghiệp phải nộp thuế đóng góp xã hội là 27% tổng lợi nhuận, thuế vốn 1% và 8 loại thuế khác với tổng số là 1%. Như vậy, tổng số thuế doanh nghiệp phải nộp chiếm 80% tổng lợi nhuận. TaxpayerCo chỉ còn 20% để chi trả cho tất cả các chi phí khác, bảo trì thiết bị, đầu tư vào các sản phẩm mới và phân phối cho các cổ đông.

Uruguay được xếp trong nhóm 10 nước có mức thuế kinh doanh cao nhất. Ở 6 nước trong nhóm này, thuế kinh doanh thậm chí còn cao hơn tổng lợi nhuận. TaxpayerCo sẽ không thể hoạt động trong khu vực chính thức ở những nước này được. Và tại nhiều nước khác, các động cơ để các doanh nghiệp trốn thuế cũng rất lớn. Chẳng hạn ở Albania, nếu trốn được 20% thuế thì tổng lợi nhuận của doanh nghiệp tăng đến 50%. Tại Kenya, lợi nhuận tăng 43% còn Bolivia, mức tăng này là 35%.

Các yêu cầu quy định về mặt hành chính cũng là một gánh nặng ở nhiều nước. Môi trường kinh doanh đã xác định số lượng các khoản thanh toán mà TaxpayerCo phải thực hiện để đóng thuế cũng

Hộp 8.1

Đóng thuế ở nước nào là dễ dàng nhất và ở nước nào là khó khăn nhất?

Tổng số thuế phải nộp (% tổng lợi nhuận)

Ít nhất		Nhiều nhất	
Saudi Arabia	1	Uzbekistan	76
Oman	5	Mauritania	76
Iraq	6	Uruguay	80
Kuwait	8	Argentina	98
TVQ Ả rập thống nhất	9	Belarus	122
Malaysia	12	Yemen	129
Hong Kong	14	CHDC Congo	135
Iran	15	Braxin	148
Puerto Rico	18	Sierra Leone	164
Singapore	20	Burundi	173

Các khoản thuế phải nộp (số lượng/năm)

Ít nhất		Nhiều nhất	
Hong Kong	1	Côte d'Ivoire	71
Afghanistan	2	Jamaica	72
Na Uy	3	Bosnia và Herzegovina	73
Thụy Điển	5	Benin	75
Mauritius	7	Ukraine	84
Bồ Đào Nha	7	CH Dominica	85
Tây Ban Nha	7	CH Congo	94
Chile	8	CH Kyrgyz	95
Ailen	8	Belarus	113
Niuzilân	8	Uzbekistan	118

Thời gian (số giờ/năm)

Ít nhất		Nhiều nhất	
TVQ Ả rập thống nhất	12	CH Séc	930
Singapore	30	São Tomé và Príncipe	1,008
Iraq	48	Việt Nam	1,050
Namibia	50	Bolivia	1,080
Ethiopia	52	Armenia	1,120
Oman	52	Nigeria	1,120
Thái Lan	52	Belarus	1,188
Tây Ban Nha	56	Cameroon	1,300
Thụy Sĩ	63	Ukraine	2,185
Niuzilân	70	Braxin	2,600

Nội dung các quy định về thuế

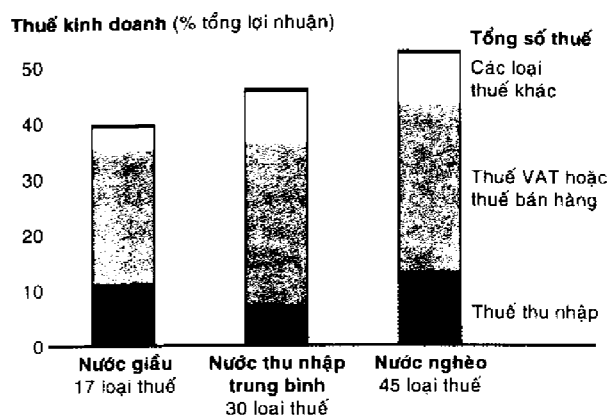
Hong Kong	Uruguay
TVQ Ả rập thống nhất	Bolivia
Oman	Venezuela
Ả rập Sê-út	Armenia
Kuwait	Colombia
Iraq	Algeria
Afghanistan	Ukraine
Singapore	CH Congo
Thụy Sĩ	Mauritania
Malaysia	Belarus

Ghi chú: Tổng lợi nhuận được tính bằng doanh thu trừ đi chi phí nguyên vật liệu và nhân công. Xem thông tin chi tiết trong phần Số liệu tham khảo.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

Hình 8.2

Các nước giàu có hệ thống thuế kinh doanh thấp và đơn giản hơn



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

như thời gian cần thiết để chuẩn bị hồ sơ thanh toán. Tại Ukraine, doanh nghiệp này phải thực hiện 84 lần thanh toán và mất 2.185 giờ trong một năm để hoàn tất hồ sơ. Trong khi đó ở Estonia, chỉ có 11 khoản thanh toán và cũng chỉ mất 104 giờ mà thôi.

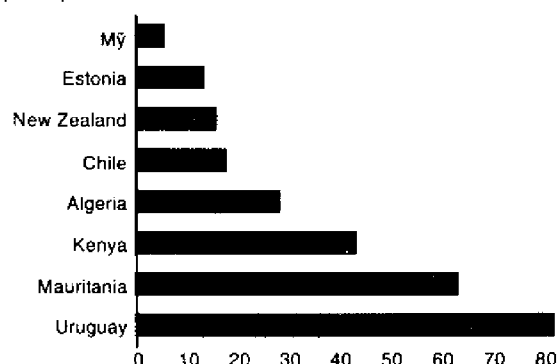
Việc xếp hạng mức độ tạo thuận lợi cho hoạt động chi trả thuế được tính trung bình dựa trên tổng số thuế phải nộp, số lượng các khoản thanh toán và thời gian để hoàn tất hồ sơ nộp thuế. Các nước thuộc khu vực Trung Đông và Đông Á là những nước mà việc đóng thuế diễn ra dễ dàng nhất. Ngược lại, các nước Mỹ Latinh đặt ra gánh nặng thuế lớn nhất, chủ yếu là do thuế suất cao. Tại các nước OECD, gánh nặng về thủ tục hành chính là ít nhất và thuế suất ở các nước này chỉ ở mức vừa phải.

Một vấn đề khác đó là sự phức tạp của các thủ tục đóng thuế. Tại Na-Uy, 60% tổng lợi nhuận của công ty được thu thông qua 3 loại thuế và việc thu thuế được thực hiện thông qua một quy trình đã được tin học hoá. Ngược lại, Philippines phải sử dụng 14 loại thuế và 62 lần gặp gỡ với cơ quan thuế chỉ để thu được 46% tổng lợi nhuận. Các công ty ở 90% quốc gia được điều tra đã cho rằng các thủ tục nộp thuế là một trong năm trở ngại lớn nhất đối với hoạt động kinh doanh. Ở một số nước như Bangladesh, Campuchia, Cộng hoà Kyrgyz,

Hình 8.3

Thuế cao dễ dẫn đến trốn thuế

% lợi nhuận sau thuế tăng được nếu khai thiếu đi 20% lợi nhuận trước thuế



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

Nga và Uzbekistan, làm việc với cơ quan thuế được xem là một vấn đề còn khó khăn hơn so với mức thuế suất cao.⁵

Cuối cùng, các doanh nghiệp cũng quan tâm đến việc họ sẽ nhận được gì từ việc đóng thuế đó. Phần Lan có thuế suất ở mức 52% tổng lợi nhuận, cao hơn so với mức 31% của Mexico. Tuy nhiên, các doanh nghiệp của Phần Lan lại có ít phàn nàn về gánh nặng thuế hơn. Đó là bởi vì Phần Lan được xếp trong số 10 nước có chất lượng cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội vào loại tốt nhất trên thế giới.

Các nước giàu có xu hướng giảm các loại thuế kinh doanh và làm cho chúng trở nên ít phức tạp hơn (Hình 8.2). Cách tính thuế đơn giản, thuế suất vừa phải, thủ tục hành chính nhanh gọn và ít tốn kém sẽ gây ít phiền hà cho doanh nghiệp cũng như làm tăng thêm thu nhập. Ngược lại, ở những nước nghèo, các doanh nghiệp được coi là những người đóng thuế chính và họ phải chịu gánh nặng thuế lớn hơn. Điều đó dẫn đến sự gian lận thuế. Tại Mỹ, thuế kinh doanh chiếm tối đa khoảng 21% tổng lợi nhuận. Vì vậy, nếu một công ty bắt đầu với 100\$ tổng lợi nhuận, việc trốn thuế 20% sẽ làm tăng tổng lợi nhuận sau thuế từ 79\$ lên 83\$ - tương đương với mức tăng 5% tổng lợi nhuận. Nhưng đối với trường hợp tương tự như vậy ở Mauritania, lợi nhuận sẽ tăng lên đến 63% (Hình 8.3).

Nước nào đang cải cách?

Năm 2004, có 28 nước thực hiện những thay đổi lớn trong hệ thống thuế của họ. Đa số các nước đã cắt giảm mức thuế suất công ty. Một vài nước tập trung vào việc tăng cường việc thu thuế và cơ sở tính thuế, nhờ đó đã tăng thu nhập trong khi cắt giảm hoặc vẫn duy trì mức thuế suất.

Trong năm 1994, Estonia đã cải cách triệt để luật thuế. Nước này đã ấn định mức thuế suất đồng loạt 26% đối với thu nhập công ty và cá nhân. Năm 2004, Romania và Gruzia cũng tiến hành các biện pháp tương tự. Romania đã áp dụng thuế suất đồng loạt 16% và cắt giảm thuế lương tuy nhiên vẫn còn ở mức cao 49,5%. Luật thuế mới của Gruzia đã ấn định mức thuế thu nhập 20% đối

với các doanh nghiệp và thuế suất đồng loạt 12% (giảm từ 20%) đối với thu nhập cá nhân. Ngoài ra, thuế xã hội cũng được giảm từ 33% xuống còn 20% và số lượng các loại thuế cũng được giảm bớt từ 21 xuống 9. Chứng từ, hoá đơn thuế đã được đơn giản hoá so với trước đây.

Serbia và Montenegro lại tiến hành các biện pháp khác. Nước này đã sử dụng thuế VAT giống như 90% các nước khác. Ưu điểm của loại thuế này là rất rõ ràng: VAT tránh được việc đánh thuế trùng có nghĩa là đánh thuế trên các khoản thuế phải đóng. Và việc sử dụng thuế VAT cũng tự nâng cao ý thức chấp hành nghĩa vụ nộp thuế bởi vì các doanh nghiệp được khấu trừ thuế VAT đối với các hàng hoá mà họ mua vào và như vậy họ sẽ muốn giao dịch mua bán với các công ty đã đăng ký thuế VAT.

Các nước Đông Âu đã thực hiện cắt giảm đáng kể thuế thu nhập doanh nghiệp và vì thế được xếp trong nhóm nước đi đầu về cải cách thuế (Bảng 8.1). Trong khi đó, các nước Tây Âu cũng thực hiện theo

Bảng 8.1

Những cải cách thuế mạnh mẽ nhất ở Tây Âu năm 2004

Khu vực	Số lượng cải cách	Những cải cách bao gồm cả việc cắt giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (%)
Tây Âu và Trung Á	12	Albania từ 25 xuống 23 Bungari từ 19.5 xuống 15 CH Séc từ 28 xuống 26 Estonia từ 26 xuống 24 Latvia từ 19 xuống 15 Moldova từ 20 xuống 18 Ba Lan từ 27 xuống 19 Uzbekistan từ 18 xuống 15
Các nước OECD có thu nhập cao	6	Áo từ 34 xuống 25 Đan Mạch từ 30 xuống 28 Phần Lan từ 29 xuống 26 Hy Lạp từ 35 xuống 32 Hà Lan từ 34.5 xuống 31.5
Tiểu vùng sa mạc Sahara	3	Ghana từ 32.5 xuống 28 Senegal từ 35 xuống 33
Mỹ La-tinh và Caribe	2	Mexico từ 33 xuống 30
Nam Á	1	Afghanistan từ 25 xuống 20
Đông Á và Thái Bình Dương	0	
Trung Đông và Bắc Phi	0	

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường Kinh doanh

xu hướng này, một phần là để phản ứng trước sự cạnh tranh từ các thành viên mới của Liên minh Châu Âu. Mặc dù việc cắt giảm thuế là một cải cách rất phổ biến nhưng tác động của sự cải cách này còn tương đối khiêm tốn: xét trên phạm vi toàn thế giới, thuế thu nhập chỉ chiếm khoảng một phần tư thuế kinh doanh của doanh nghiệp (Hình 8.4).

Các nước khác tập trung đến việc cải cách hệ thống thu thuế. Tây Ban Nha đã đưa vào áp dụng các quy định kiểm toán và nâng cao mức phạt đối với các hành vi gian lận thuế. Lithuania cũng sử dụng các biện pháp tương tự. Ngoài ra, nước này cũng tin học hoá hoạt động thu thuế. Các cán bộ quản lý thuế phải chứng minh cơ sở đối với bất kỳ việc tính lại thuế nào.

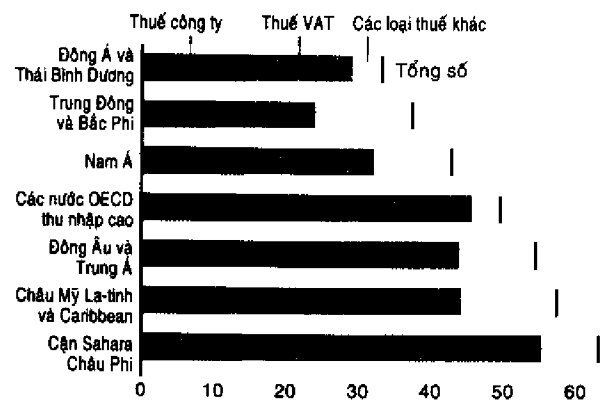
Các doanh nghiệp ở Châu Phi phải chịu mức thuế cao nhất trên thế giới (Hình 8.4). Năm 2004, có 3 nước trong khu vực này là Ghana, Tanzania và Senegal đã thực hiện điều chỉnh lại luật thuế và giảm bớt gánh nặng thuế. Ghana đã giảm thuế doanh nghiệp và thiết lập một bộ phận mới để hỗ trợ các doanh nghiệp lớn trong việc nộp thuế. Tuy nhiên, nước này lại tăng 2,5% thuế VAT.

Có đến ba phần tư số doanh nghiệp ở Tanzania phản nản rằng mức thuế suất và cơ chế thu thuế ở nước này quá phiền hà.⁶ Tuy nhiên, mọi việc đã tiến triển theo chiều hướng tốt đẹp hơn. Nước này đã ban hành một luật thuế thu nhập mới, theo đó mở rộng cơ sở tính thuế, khắc phục được những sơ hở và cho phép các công ty nộp thuế tự đánh giá. Những cải tiến cũng được Senegal thực hiện. Hiện nay, các doanh nghiệp quy mô nhỏ chỉ phải trả một loại thuế với thuế suất thấp hơn so với 4 loại thuế như trước đây. Ngoài ra, nước này cũng xoá bỏ hình thức miễn thuế để mở rộng cơ sở tính thuế.

Hình 8.4

Đông Á có tổng số thuế phải nộp thấp nhất

Tổng số thuế kinh doanh phải nộp (% lợi nhuận trước thuế)



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

Thuế suất thu nhập doanh nghiệp đã được giảm từ 35% xuống còn 33%. Còn đối với Mauritania lại thực hiện biện pháp ngược lại. Nước này tăng thuế doanh nghiệp từ 20% lên 25%. Đây là nước duy nhất tăng loại thuế này trong giai đoạn 2004 - 2005.

Ở khu vực Châu Mỹ Latinh, Mexico đã giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ 33% xuống còn 30%. Và nước này còn dự kiến sẽ tiếp tục thực hiện cắt giảm thuế trong giai đoạn hai năm tiếp theo. El Salvador đã cải cách luật thuế VAT và luật thuế thu nhập với mục đích mở rộng cơ sở tính thuế. Cộng Hoà Dominica đã tăng thuế VAT từ 12% lên 16%. Một số nước khác trong khu vực đã áp dụng các biện pháp điều chỉnh nhỏ. Honduras thay đổi chế tài xử phạt để tăng cường việc chấp hành luật thuế - giảm bớt hình phạt đối với việc chậm nộp thuế và coi hành vi trốn thuế là một tội hình sự thay vì là tội dân sự như trước đây. Argentina và Bolivia đã tăng thuế đối với các giao dịch tài chính.

Trợ cấp chiếm hơn một nửa khoản thu của chính phủ Afghanistan. Tuy nhiên với luật thuế

mới, điều này có thể bắt đầu thay đổi. Mã số thuế được ban hành để chuẩn bị cho luật thuế này và thuế thu nhập công ty được giảm từ 25% xuống còn 20%. Ở những nơi khác của khu vực Nam Á, Nepal đã tăng thuế VAT từ 10% lên 13% trong khi Ấn Độ và Pakistan tiếp tục thực hiện các chương trình cải cách đã được tiến hành từ trước năm 2004.

Các khu vực có mức thuế suất thấp nhất là khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, Trung Đông và Bắc Phi. Đây là những khu vực cải cách ít nhất trong năm 2004. Samoa đã tăng thuế VAT từ 10% lên 12,5%. Á rập Sê-út điều chỉnh luật thuế công ty tuy nhiên thay đổi này chỉ tác động đến các doanh nghiệp nước ngoài. Giống như nhiều nước xung quanh, chính phủ nước này chủ yếu dựa vào nguồn thu từ dầu mỏ. Do đó, các doanh nghiệp trong khu vực được hưởng mức một số mức thuế suất thấp nhất trên thế giới. Ma rốc đã thực hiện một số cải cách trong thủ tục hành chính. Nước này đã ban hành luật tài chính mới mà theo đó các công ty nộp thuế chậm sẽ phải chịu mức phạt 10%.

Cải cách những gì?

Từ những cải cách về thuế đã dẫn đến các cuộc tranh luận chính trị. Tuy nhiên, cả phía doanh nghiệp và nhà nước đều được hưởng lợi khi các quy định về thuế trở nên đơn giản hơn, công bằng hơn và tạo ra nhiều động lực tăng trưởng hơn. Có bốn biện pháp để thực hiện điều đó:

Hợp nhất một số loại thuế.

- Loại bỏ các hình thức miễn thuế cũng như các đặc quyền khác.
- Đơn giản hoá các yêu cầu, thủ tục về hồ sơ.
- Mở rộng cơ sở tính thuế để giữ thuế suất ở mức độ vừa phải đối với các nước đang phát triển.

Hợp nhất một số loại thuế

Anil, một cán bộ kế toán ở Sri Lanka nhận xét: "Đặc điểm của hệ thống thuế ở nước tôi đó là có quá nhiều loại thuế đến mức các doanh nghiệp quá tải vì các thủ tục hành chính. Các loại thuế chủ yếu bao gồm thuế thu nhập, thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, thuế môn bài, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế doanh thu của địa phương và thuế bất động sản. Ở mỗi cấp chính quyền khác nhau lại có một số loại thuế khác nhau. Ngoài ra còn phải kể đến các loại thuế khác như thuế trách nhiệm xã hội, thuế vay nợ, thuế giao dịch cổ phiếu, phí dịch vụ kinh tế, thuế giao

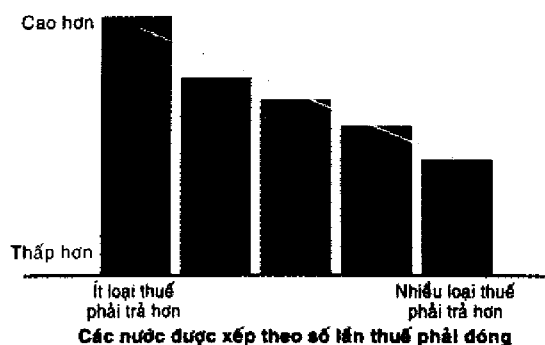
dịch tài chính và các loại thuế trước bạ khác. Đó là chưa kể đến các loại thuế đặc thù của từng ngành, lĩnh vực. Thật là quá phức tạp".

Do có quá nhiều loại thuế nên cần phải có nhiều sự tác động qua lại giữa doanh nghiệp và cơ quan thuế. Các doanh nghiệp phản nản rằng việc có quá nhiều loại thuế đã gây ra rất nhiều sự rắc rối cho họ (Hình 8.5). Vấn đề này trở nên đặc biệt nghiêm trọng ở các nước kém phát triển. Các nước này chủ yếu dựa vào "các loại thuế khác" chứ không phải là thuế thu nhập và thuế VAT. Tanzania là một ví dụ. Chính quyền địa phương ở nước này tự đặt ra

Hình 8.5

Nhiều loại thuế - nhiều phiền toái

Tính hiệu quả của hệ thống thuế



Lưu ý: Mỗi tương quan này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%
Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh, WEF (2004)

50 loại thuế và phí đối với hoạt động kinh doanh.⁷ Tuy nhiên, số lượng các loại thuế không chỉ là vấn đề của các nước nghèo mà còn là gánh nặng đối với một số nước giàu. Tại thành phố New York của Mỹ, thuế thu nhập được từng cấp thành phố, bang, liên bang ấn định.⁸ Mỗi loại thuế được tính dựa trên một cơ sở khác nhau. Vì thế, các doanh nghiệp phải giữ 3 bộ sổ sách kế toán khác nhau. Với cách làm như vậy cũng gây ra nhiều tổn kém cho chính quyền trong việc thu thuế.

Những nhà cải cách có thể xem trường hợp của Gruzia là một ví dụ. Năm 2004, nước này đã thực hiện giảm số lượng các loại thuế từ 21 xuống 9. Các doanh nghiệp đã khen ngợi hệ thống thuế mới vì nó đơn giản hơn trước.⁹ Năm 2001, Nga đã gộp một số loại thuế kinh doanh, giảm số lượng từ 20 xuống còn 15 loại thuế.¹⁰ Và vừa qua, Iran cũng gộp 3 loại thuế thành 1 loại thuế để tạo điều kiện dễ dàng hơn cho việc nộp thuế.

Có thể đồng thời bỏ bớt một số loại thuế. Những thay đổi này nên tập trung vào các loại thuế môn bài và thuế trước bạ vì những loại thuế này chỉ làm cho các nhà quản lý tốn thêm chi phí trong khi thu về không được nhiều. Một ví dụ khác đó là thuế doanh thu. Thuế này được đánh vào sản phẩm đầu vào của công ty và sau đó lại tính trên sản phẩm đầu ra. Điều đó có nghĩa là thuế này được tính hai lần. Một loại thuế khác có thể thay cho thuế doanh thu là thuế VAT. Thuế này chỉ tính trên chênh lệch giữa đầu vào và đầu ra (giá trị gia tăng) do đó tránh được việc đánh thuế trùng. Một loại thay thế khác là thuế bán hàng. Thuế này chỉ đánh vào đầu ra như trường hợp ở Mỹ. Mozambique đã bãi bỏ thuế doanh thu từ năm 1999 và thay bằng thuế VAT. Gruzia cũng bỏ thuế doanh thu từ khi thực hiện cải cách năm 2004. Tuy nhiên, có 22 nước hiện vẫn đang sử dụng loại thuế này trong đó có Argentina, Belarus, Tunisia. Hầu hết tất cả các nước đã chuyển sang sử dụng thuế VAT hoặc thuế bán hàng.

Loại bỏ các hình thức miễn thuế cũng như các đặc quyền khác

Hệ thống thuế được hoàn thiện dần thông qua các áp lực chính trị, sự vận động và nỗ lực phát triển các ngành, lĩnh vực hoặc hoạt động cụ thể. Ở phần lớn các nước, những quy trình này dẫn đến sự gia tăng việc miễn giảm thuế, tăng các đặc quyền và những quy định khác. Số lượng quy định về thuế ở Cộng hoà Séc đã tăng lên 4 lần từ 10.000 trang lên 44.000 trang văn bản sau hơn 10 năm.

Còn tại Ôxtrâyliya, số lượng này cũng tăng từ 3.600 lên 9.600 trang văn bản.

Việc miễn giảm thuế có ảnh hưởng không tốt đến cơ sở tính thuế. Các doanh nghiệp được hưởng chế độ miễn giảm thuế sẽ không muốn trả thêm tiền. Hệ thống này trở nên thiếu minh bạch và có chi phí vận hành nhiều hơn. Điều này sẽ bóp méo sự phân bổ nguồn lực. Cơ chế khuyến khích như vậy tạo cơ hội cho việc kinh doanh chênh lệch bởi vì khi đó các doanh nghiệp sẽ tìm cách để giảm thiểu tối đa khoản thuế mà họ phải đóng.¹¹

Cải cách của Estonia năm 1994 đã thay thế hệ thống thuế có quá nhiều sự ưu đãi bằng hệ thống thuế đồng loạt mà không có một sự miễn trừ nào cả. Đại diện của Bộ Tài chính nước này cho biết: "Chúng tôi không có đủ khả năng để duy trì một hệ thống phức tạp đến như vậy". Cơ sở tính thuế của nước này được mở rộng và không còn phải chịu nhiều áp lực tìm nguồn thu nữa. Năm 2003, Slovakia đã cải tiến cơ chế khuyến khích để trở thành một hệ thống thuế đồng loạt.¹² Colombia, El Salvador, Indonesia, Jamaica và Mexico tránh những sự méo mó bằng cách xoá bỏ cơ chế khuyến khích phi hiệu quả và nhờ đó đã làm tăng nguồn thu cho chính phủ.¹³

Đơn giản hoá các yêu cầu, thủ tục về hồ sơ

Một biện pháp phổ biến để tạo điều kiện thuận lợi cho việc nộp thuế đó là áp dụng công nghệ thông tin trong khâu chuẩn bị hồ sơ. Các doanh nghiệp có thể nhập các thông tin tài chính trực tuyến qua mạng và không phải tính toán. Các sai sót có thể được phát hiện ngay lập tức và nhanh chóng thông báo ngược lại. Singapore là nước đi đầu trong việc thực hiện biện pháp này. Vào đầu những năm 1990, cơ quan thuế của nước này phải chịu đựng cảnh ùn đống các chứng từ thu thuế không được xử lý và bị coi là một loại dịch vụ công có chất lượng thấp nhất. Để khắc phục tình trạng này, một cơ quan thuế mới đã được thiết lập. Năm 1998, cơ quan này đã xây dựng được hệ thống hồ sơ điện tử. Hiện nay, hệ thống này hoạt động hoàn toàn không phải dùng đến giấy tờ, văn bản (ngoại trừ các hoá đơn, chứng từ kiểm duyệt). 90% số công ty nộp thuế cảm thấy hài lòng với hệ thống thuế mới này.¹⁴

Có khoảng 45 nước khác cũng áp dụng hệ thống điện tử trong việc xử lý hồ sơ thuế và số lượng này đang tăng lên. Năm 2004, Armenia và Lithuania là hai nước áp dụng hệ thống này. Li Băng cũng bắt đầu tự động hoá hoạt động thu

thuế. Các doanh nghiệp ở Slovakia hiện có thể tờ khai thuế qua đường thư điện tử mà không cần có chữ ký hay bằng chứng trên giấy tờ. Nam Phi hiện cũng đang triển khai hệ thống hồ sơ điện tử. Những cải cách này mang lại nhiều lợi ích. Tại những nước áp dụng việc kê khai hồ sơ trực tuyến, thời gian tiến hành các thủ tục thuế được rút ngắn hơn nhiều so với trước: chỉ còn 15 ngày so với 25 ngày như trước đây.

Việc đơn giản hoá công tác xử lý hồ sơ giấy tờ là một biện pháp khác. Cách làm này đã được thực hiện ở nhiều nơi, đặc biệt là ở các nước nghèo bởi vì những nước này không có nhu cầu hoặc năng lực để xây dựng hệ thống hồ sơ điện tử. Ở nhiều nước, các mẫu khai thuế thường có nhiều yêu cầu thông tin lộn xộn mà những thông tin đó lại không được xử lý. Trong những năm 1990, mẫu khai thuế VAT hàng tháng của Ba Lan có 105 chỗ cần khai thông tin, trong đó có 37 chỗ chỉ để xác định thông tin và 38 chỗ để điền các số liệu tính toán.¹⁵ Tuy hiện nay đã có một số cải tiến nhưng mẫu khai thuế vẫn gồm 2 trang cho việc kê khai hàng háng và phải mất 3 ngày trong năm để hoàn thành các yêu cầu về hồ sơ thuế VAT. Tại Thụy Sĩ, mẫu khai hàng quý có 1 trang giấy và mất 1 ngày để hoàn thành công việc hồ sơ thuế VAT. Trong khi đó, ở Braxin còn rất nhiều việc phải làm. Có 6 mẫu khai hiện được sử dụng khi nộp thuế thu nhập. Để hoàn thành chỉ một trong những mẫu này thôi, người nộp thuế trước tiên phải đọc 300 trang chỉ dẫn. Còn đối với thuế VAT thì cần phải hoàn tất 3 mẫu tờ khai.

Xoá bỏ hình thức nặng nề công việc giấy tờ sẽ rút ngắn thời gian hoàn thành các thủ tục thuế. Để thực hiện điều này, nước Anh đã quy định mẫu khai thuế VAT chỉ có một trang văn bản. Năm 2004, Pakistan cũng thực hiện điều này đối với mẫu khai thuế thu nhập, nhờ đó đã tiết kiệm được rất nhiều thời gian.

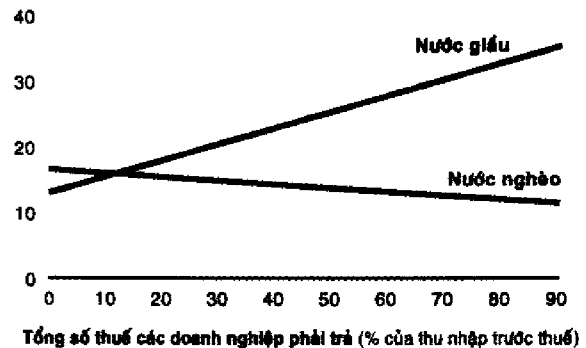
Mở rộng cơ sở tính thuế để giữ thuế suất ở mức độ vừa phải đối với các nước đang phát triển

Các nước nghèo cố gắng đặt ra mức thuế cao nhất đối với các doanh nghiệp (Hình 8.2). Một số nước cho rằng cần có các mức thuế cao như vậy để có kinh phí đầu tư cho các dịch vụ công và bù đắp sự thâm hụt ngân sách. Lập luận này có lẽ sẽ có tính thuyết phục hơn nếu như có đủ bằng chứng hỗ trợ. Rõ ràng, việc tạo ra nguồn thu cho nhà nước là điều rất cần thiết. Tuy nhiên, với mức thuế suất cao thì các nước nghèo sẽ không thể đạt được các mục tiêu của mình (Hình 8.6). Thay vì vậy, họ

Hình 8.6

Không có mối tương quan giữa thuế và thu nhập từ thuế tại các nước nghèo

Thu nhập từ thuế (% GDP)



Lưu ý: Mối tương quan này có ý nghĩa thống kê ở các nước giàu
 Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh, IMF (2005b) và Ngân hàng Thế giới (2005)

sẽ đẩy các doanh nghiệp vào khu vực kinh tế phi chính thức. Kết quả là cơ sở tính thuế bị co hẹp lại và nguồn thu từ thuế cũng bị giảm sút.¹⁶

Một cách khác tốt hơn để đạt được mục tiêu thu nhập đó là khuyến khích việc tuân thủ luật thuế bằng cách áp dụng mức thuế suất vừa phải. Kết quả của việc cắt giảm thuế ở Nga năm 2001 đã minh chứng rõ điều này. Mức thuế suất được giảm từ 35% xuống còn 24% và theo cơ chế tính thuế được đơn giản hoá, các doanh nghiệp có quy mô được hưởng mức thuế suất thấp hơn. Mặc dù giảm thuế nhưng thu nhập từ thuế của nước này vẫn tăng lên với mức trung bình 14%/năm trong 3 năm tiếp theo. Một nghiên cứu vừa qua cho thấy thu nhập từ thuế tăng lên do việc tuân thủ luật thuế tốt hơn.¹⁷

Ở các nước thực hiện cải cách trong năm 2004 cũng đạt được các kết quả tương tự. Ghana đã hoàn thành vượt mức mục tiêu thu thuế giữa năm mặc dù nước này đã cắt giảm đáng kể thuế suất công ty. Thu từ thuế ở Albania cũng tăng 21% sau khi nước này thực hiện giảm thuế. Trong khi đó, thu từ thuế ở Moldova tăng 28%, Latvia tăng 37%. Còn ở Romania, so với cùng kỳ năm 2004, thu từ thuế tăng 8% trong quý đầu năm 2005. Tăng trưởng kinh tế ở những nước này là một yếu tố làm tăng thu nhập. Tuy nhiên cũng phải kể đến việc tuân thủ tốt các quy định về thuế ở nước này.

Mức thuế suất thấp sẽ phát huy tác dụng nếu như có một cơ chế quản lý đơn giản. Còn việc miễn thuế sẽ thu hẹp cơ sở tính thuế và làm giảm tác dụng. Ở Uzbekistan, thu nhập từ thuế giảm sút khi những nỗ lực giảm thuế thu nhập không tương xứng với những thay đổi của hệ thống thuế và mở rộng cơ sở tính thuế.

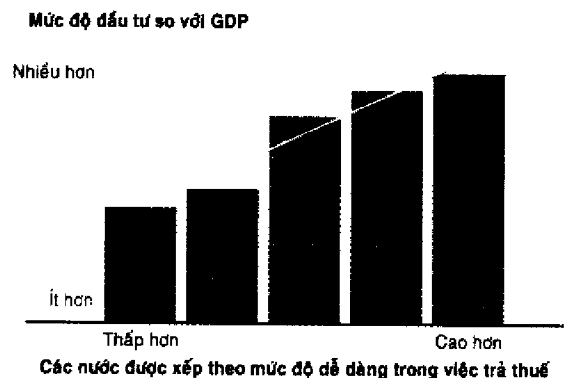
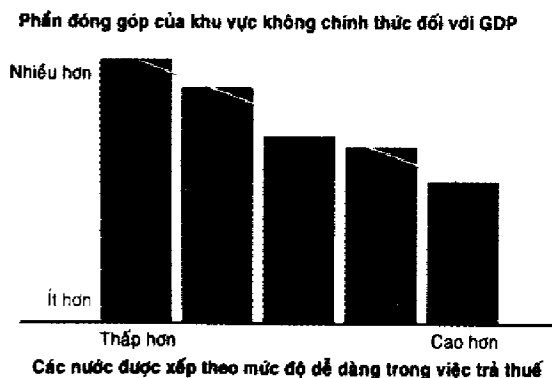
Tại sao cần cải cách?

Các doanh nghiệp ưa thích các loại thuế có mức thuế suất thấp và việc áp dụng các loại thuế này được thực hiện đơn giản. Hoặc nếu thuế suất cao thì các doanh nghiệp muốn nhận được một thứ gì đó để đền bù lại những khoản thuế mà họ đã đóng. Tất cả những điều này không có gì là lạ, đặc biệt đối với các nước đang phát triển. Ở những nơi này sinh nhiều vấn đề khác như khu vực phi chính thức phình to hay chi tiêu nhà nước kém hiệu quả. Việc đóng thuế cao hơn lại không mang lại những cải thiện tốt hơn về mặt xã hội. Những nước này không tăng chi tiêu chính phủ cho giáo dục và y tế để nâng tỷ lệ người biết chữ, tăng tuổi thọ bình quân hay giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em. Họ cũng không cải thiện được gì nhiều đối với cơ sở hạ tầng và các dịch vụ công khác.¹⁸

Ngoài ra, gánh nặng thuế còn tạo ra nhiều kết quả không mong muốn. Chẳng hạn như nó làm nảy sinh nạn tham nhũng. Bất kỳ nơi nào có sự liên hệ giữa cơ quan thuế và doanh nghiệp đều có khả năng xuất hiện hành vi hối lộ. Khi các quy định chưa rõ ràng thì dễ phát sinh sự bóp méo. Trước thực tế này, nhiều doanh nghiệp đã tìm cách lẩn tránh hệ thống thuế và chuyển sang hoạt động trong khu vực kinh tế phi chính thức (Hình 8.7). Ở đó, họ không phải đóng thuế và điều đó cũng có nghĩa là ngân sách dành để đầu tư cho các dịch vụ công bị thu hẹp lại.

Hình 8.7

Nhiều loại thuế phức tạp có mối tương quan với nhiều hoạt động trong khu vực không chính thức và mức độ đầu tư thấp



Lưu ý: Mối tương quan này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh, Schneider (2005) và Ngân hàng Thế giới (2005d)

Không chỉ có các doanh nghiệp được hưởng lợi từ những cải cách này. Việc tổ chức hợp lý hệ thống thuế cũng góp phần tiết kiệm ngân sách cho chính phủ. Một hệ thống thuế phức tạp, công kênh có chi phí hoạt động rất lớn - các khoản kinh phí này có thể sử dụng hiệu quả hơn nếu như đầu tư vào giáo dục, y tế và cơ sở hạ tầng. Tại Đan Mạch, một euro chi tiêu cho hệ thống thuế có thể tạo ra 113 euro thu nhập từ thuế. Trong khi đó, ở Hungary 1 forin tạo ra 77 forin còn ở Mexico thì 1 peso chỉ mang lại có 33 peso mà thôi.

Cải cách thuế cũng đẩy mạnh sự phát triển của doanh nghiệp. Giảm bớt gánh nặng thuế sẽ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư (Hình 8.7). Qua một nghiên cứu gần đây cho thấy việc giảm 10% thuế trực thu, ví dụ như thuế VAT, có thể làm tăng đầu tư thêm 7%¹⁹. Kenneth, một nhân viên kế toán, nói về những cải cách thuế ở Ghana như sau: "Các doanh nghiệp rất vui mừng trước những thay đổi này và họ đáp lại bằng cách đầu tư nhiều hơn". Ngoài ra, những khoản đầu tư này sẽ đem lại thu nhập cao hơn khi thực hiện cải cách thuế. Một nghiên cứu về trường hợp của Ấn Độ đã đưa ra con số dự tính rằng việc cải cách thuế có thể làm tăng năng suất tới 60%.²⁰

Mức tăng trưởng tổng thể cũng tăng lên khi giảm thuế và việc thu thuế được tiến hành tốt hơn.²¹ Và với các khuyến khích về thuế sẽ có nhiều công ty và nhiều việc làm được tạo ra. Thuế công ty giảm 1% sẽ làm cho số lượng công ty tăng 3,7% và số việc làm được tạo ra cũng tăng thêm 1,1%.²²

Ghi chú

1. Matthew 9:11.
2. Engelschalk (2004).
3. Cuộc điều tra này được thực hiện với sự hợp tác của PricewaterhouseCoopers. Cuộc điều tra này sử dụng các phương pháp được xây dựng trong một nghiên cứu của Mihir Desai, Caralee McLiesh, Rita Ramalho và Andrei Shleifer.
4. Phương pháp chung để đánh giá thuế suất là phương pháp thuế suất hiệu quả cận biên (METR). Phương pháp này ước tính mức thuế phải nộp nếu đầu tư thêm một đơn vị vốn hoặc thuê thêm một lao động hoặc sản xuất thêm một đơn vị sản phẩm. Xem phần Giải thích Số liệu để có thông tin mô tả về sự khác nhau giữa phương pháp METR và phương pháp được *Môi trường kinh doanh* sử dụng.
5. Khảo sát môi trường đầu tư của Ngân hàng Thế giới ở địa chỉ <http://rru.worldbank.org>.
6. Ngân hàng Thế giới (2004b).
7. Fjeldstad và Rakner (2003).
8. Không phải tất cả các thành phố ở Mỹ đều áp dụng thuế doanh nghiệp thành phố. Ngoài ra, ở một số bang, cơ sở tính thuế giống với liên bang.
9. Phòng văn Hội đồng doanh nghiệp Gruzia.
10. FIAS (2004).
11. Tanzi và Zee (2000).
12. Moore (2005).
13. Ngân hàng Thế giới (1991).
14. Bird và Oldman (2000), Tan, Pan và Lim (2005).
15. Bird (2003).
16. Loayza, Oviedo và Servén (2004).
17. Ivanova, Keen và Klemm (2005).
18. Dựa trên phân tích các chỉ số *Môi trường kinh doanh* với các chỉ số về lĩnh vực y tế, giáo dục và cơ sở hạ tầng lấy trong Các chỉ số phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới (2005d) và Báo cáo cạnh tranh toàn cầu 2004-05 (WFI: 2004).
19. Desai, Foley và Hines (2004).
20. Ngân hàng Thế giới (2004b).
21. Engen và Skinner (1996), Lee và Gordon (2004) và Siemrod (1995).
22. Goolsbee (2002).

Thương mại quốc tế

Nước nào đang cải cách?

Cải cách những gì?

Tại sao cần cải cách?

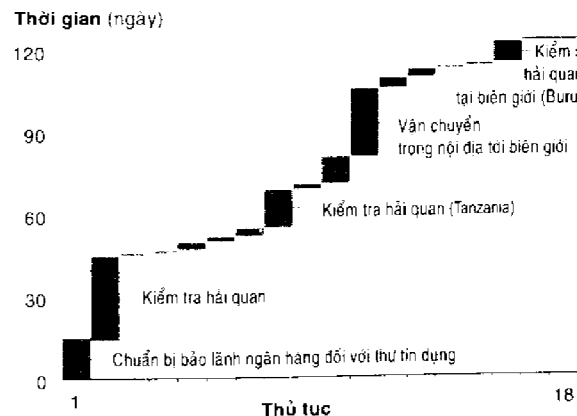
Fabien là chủ một cửa hàng bán xe đạp tại Bujumbura. Không ai sản xuất xe đạp tại Burundi, vì vậy ông ta nhập xe từ Trung Quốc. Fabien phải lựa chọn giữa các cảng: Mombasa ở Kenya hoặc Dar es Salaam ở Tanzania. Phí giao hàng và phí giữ hàng tại Dar es Salaam thấp và có đường tàu hoả đến hồ Tanganyika. Quyết định đã được lựa chọn. Sau 50 ngày phê duyệt, 8 ngày giao hàng tại cảng, 15 ngày qua hải quan và 1 tháng đi tàu đường dài, hàng hoá được bốc dỡ tại biên giới Burundi. Tại đây, hàng hoá phải qua hải quan mất 12 ngày, được xếp lên xà lan và đi qua hải quan tại cảng Bujumbura. Tóm lại, phải mất 124 ngày, 19 văn bản và 55 chữ ký để đưa những chiếc xe đạp từ Dar es Salaam tới cửa hàng của ông Fabien. (Hình 9.1)

Moussa là một nhà sản xuất áo sơ mi ở Damascus xuất khẩu sang Italia. Mỗi một lần xuất hàng, ông cần

phải có một giấy phép và một giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá của Bộ Thương Mại. Mỗi một thùng áo sơ mi được kiểm tra trước khi xếp lên container. Phải làm thủ tục hải quan 2 lần, tại Damascus và tại cảng Syrian của Latakia. Phải mất 49 ngày, 12 văn bản và 19 chữ ký kể từ ngày áo sơ mi được xuất xưởng của Moussa cho tới khi chúng đến được Napoli.

Điều này đối lập hẳn với việc những nhà xuất khẩu người Đức hay người Thụy Điển, chỉ cần một chữ ký để có thể xuất hàng sang nước khác. Hoặc cần có 5 ngày và 3 văn bản để nhập hoặc xuất hàng ở Đan Mạch, một nước thân thiện nhất đối với các thương gia (Hình 9.1). Fabien và Moussa nên được may mắn như thế.

Hình 9.1
Nhập khẩu vào Burundi - Một sự khó ải



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

Bảng 9.1

Tại quốc gia nào thương mại dễ dàng - quốc gia nào thương mại khó khăn?

Dễ nhất	Khó nhất
Đan Mạch	Syria
Thụy Điển	Mali
Đức	Eritia
Phần Lan	CH Kirgыз
Hà Lan	Zambia
Singapore	Uzbekistan
Na Uy	Ruanda
Áo	Burundi
Bỉ	Niger
Tây Ban Nha	Iraq

Ghi chú: Xếp hạng chỉ số mức độ dễ dàng của thương mại là trung bình của xếp loại quốc gia về ngày, chứng từ và chữ ký cho xuất khẩu và nhập khẩu. Xem chi tiết tại Số liệu tham khảo

Nguồn: Cơ sở dữ liệu của Môi trường Kinh doanh

ích lợi của thương mại đã được nêu rất rõ trong nhiều tài liệu. Các rào cản đối với thương mại cũng được chỉ ra.¹ Thuế quan, hạn ngạch và khoảng cách tới các thị trường lớn làm tăng đáng kể chi phí của hàng hoá, đôi khi còn đủ lớn để cản trở thương mại hoàn toàn. Tuy nhiên, các thoả thuận toàn cầu và khu vực đã làm giảm các rào cản thương mại. Với những con tàu chạy nhanh hơn và máy bay to hơn, thế giới đang thu hẹp lại.

Nhưng thị phần của Châu Phi trong thương mại quốc tế ngày nay thấp hơn 25 năm trước. Không kể dầu mỏ thì Trung Đông cũng như vậy. Một nguyên nhân là các doanh nghiệp trong các khu vực này gặp

rất nhiều rào cản về luật lệ cho xuất khẩu. Trong trường hợp hàng được sản xuất ra, hải quan và vận chuyển là những chi phí lớn nhất của thương mại đối với các nước đang phát triển - thậm chí còn lớn hơn cả chi phí thuế xuất khẩu do chính quốc đặt ra. Các thoả thuận thương mại, ngoại trừ với Liên minh Châu Âu và giữa các quốc gia Trung Mỹ, không tính đến các chi phí cao này. Kết quả là, phần lớn cải cách đã không thành công trong việc loại bỏ các rào cản thương mại. Đây là lý do tại sao *Môi trường kinh doanh* nghiên cứu thủ tục và thời gian xử lý của hải quan cũng như việc sử dụng các cơ sở hạ tầng cho thương mại như đường, cảng và kho hàng (Hộp 9.1)

HỘP 9.1

Các chỉ số thương mại của *Môi trường kinh doanh* là gì?

Môi trường kinh doanh tập hợp các yêu cầu về thủ tục xuất khẩu và nhập khẩu một lô hàng tiêu chuẩn. Một thủ tục được tính từ lúc doanh nghiệp bắt đầu chuẩn bị các hồ sơ cần thiết đến thời điểm hàng hoá được chuyển vào trong kho của người mua. Mỗi một thủ tục chính thức được tính từ lúc 2 bên thảo luận về việc mua hàng đến lúc giao hàng. Tất cả các hồ sơ và chữ ký cần thiết cho việc đưa hàng qua biên giới cũng được ghi nhận. Ví dụ, một thủ tục nhập khẩu được chia làm 4 giai đoạn: hồ sơ trước khi hàng đến cần thiết cho việc xếp hàng lên thuyền hoặc tàu hoả, các thủ tục cần thiết trong khi hàng hoá tới cảng và được bốc dỡ, thông quan và giám định hàng hoá, vận chuyển nội địa để chuyển hàng hoá tới kho hàng. (Bảng 9.1 trong Hộp 9.1)

Nhìn chung, 2 giai đoạn yêu cầu “cơ sở vật chất” là cảng và vận chuyển nội địa chỉ chiếm một phần tư thời gian. Việc chuẩn bị hồ sơ giao hàng chiếm quá nửa thời gian (Bảng 9.1 trong Hộp 9.1) Thời gian hàng hoá đi trên biển không được tính. Một khi thương gia hoàn thành hồ sơ giao hàng, việc tính thời gian dừng lại. Nó được bắt đầu tính lại khi tàu đỗ bến đến. Nếu đi đến đến là một quốc gia không có đường bờ biển thì thời gian giao thông nội địa bao gồm cả thời gian chung chuyển.

Thông tin trong các hồ sơ và các chữ ký cũng như thời gian hoàn thành từng thủ tục được cung cấp bởi các công ty giao nhận trong nước, các hãng tàu biển,

HỘP 9.1 - HÌNH 9.1

Thời gian để vận chuyển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng chỉ chiếm ¼ tổng thời gian nhập khẩu
Phân bố thời gian trong quá trình nhập khẩu (%)



các cán bộ hải quan, cán bộ cảng và sử dụng một số giả định sau: hàng hoá được vận chuyển trên các tàu chở hàng khô, trong công-ten-nơ 20 foot, tính đầy công-ten-nơ. Các hàng hoá không mang tính chất nguy hiểm, không cần bảo quản lạnh và tuân theo các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn vệ sinh và môi trường. Những người tham gia trả lời phiếu điều tra kinh doanh trong các ngành hàng: sợi dệt, vải dệt, quần áo, hàng may mặc, chè, cà phê, ca cao và các gia vị.

HỘP 9.1 - BẢNG 9.1

Số ngày để hoàn thành từng giai đoạn của nhập khẩu

Khu vực	Chứng từ trước khi hàng đến	Xử lý tại cảng	Hải quan và giám định	Vận chuyển nội địa tới kho	Tổng thời gian
OECD thu nhập cao	8	2	2	2	14
Đông Á và Pacific	18	3	4	3	28
Mỹ Latin & Caribbean	24	4	5	3	36
Trung Đông và Bắc Phi	25	5	9	4	43
Đông Âu & Trung Á	25	4	7	7	43
Nam Á	24	6	7	10	47
Dưới Sahara Châu Phi	33	8	10	9	59
Thế giới	23	5	6	5	39

Nguồn: Cơ sở dữ liệu của *Môi trường Kinh doanh*

Nước nào đang cải cách?

Trong năm 2004, 25 nước cải cách hải quan và vận chuyển cho thương mại (bảng 9.2). Ai Cập là nước đứng đầu về cải cách. Nước này thiết lập cơ chế một cửa cho việc xuất trình các giấy tờ thương mại và gộp 26 lần phê duyệt thành 5 lần. Ai Cập cũng giảm hạn 2 ngày cho việc thông quan. Các cải thiện này chỉ là một phần của việc cải cách rộng lớn hơn trong đó giảm số lượng mức thuế từ 27 xuống còn 6 và đơn giản hoá công tác giám định. Thỏa thuận hợp tác với Liên minh Châu Âu chính là động lực cho việc cải cách này.

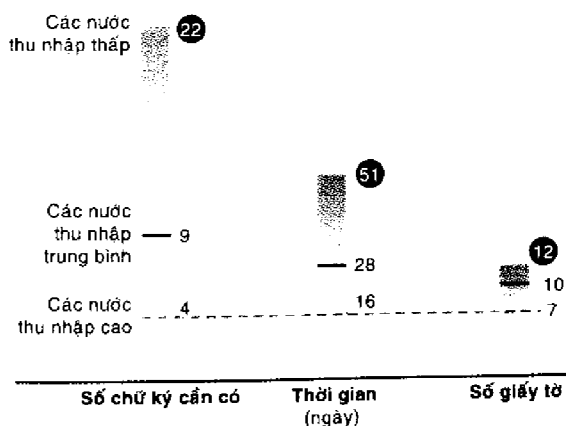
Rwanda là nước đứng thứ hai. Ở đây không còn yêu cầu giám định hàng hoá trước khi xuất cảng nữa. Khai báo hải quan có thể tiến hành bằng điện tử, mặc dù vẫn phải dùng văn bản để kiểm tra khi nhận hàng hoá.

Cô-lôm-bia, Guatemala, Pê-ru và 4 nước khác còn giới hạn thấp hơn về thời gian thông quan. Cô-lôm-bia giảm thời gian từ 5 ngày xuống 2 ngày, Guatemala là giảm 4 ngày xuống 2 ngày, Pê-ru giảm từ 6 ngày xuống 2 ngày. Nếu hết thời gian giới hạn mà hàng hoá không được thông thương, thương gia có thể đòi bồi thường.

Fiji và Hungary đã giới thiệu hệ thống tệp cho phép đệ trình các giấy tờ hải quan theo đường điện tử. Hồ sơ được đệ trình trước khi hàng hoá tới biên giới và thường được duyệt trong vòng 10 phút. Hiện nay, 88% các đợt xuất hàng được thông quan mà không gặp một trở ngại nào hết. Đối với phần còn lại, phần mềm đánh giá rủi ro của hải quan gửi thông tin thông báo sớm. Chỉ có khoảng 10% hàng hóa xuất nhập khẩu bị kiểm tra Chứng từ chỉ tiết chi 2% công-ten-nơ bị mở ra và giám định.

HÌNH 9.2

Nhiều tra ngà: cho ngườ nhập khẩu
tại các nước nghèo



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

Bảng 9.2

Các cải cách chính về hải quan và vận chuyển thương mại trong năm 2004

Cải cách	Quốc gia
Quy định giới hạn thời gian cho hải quan	Cameroon, Colombia, Ai Cập, Guatemala, Jamaica, Peru, Nga
Áp dụng việc nộp hồ sơ qua đường điện tử	Fiji, Hungary
Hủy bỏ giấy phép thương mại	Đức, Pakistan, Uganda, Yemen
Áp dụng nguyên tắc phân tích rủi ro trong giám định	Áo, Mauritius, Timor-Leste
Dừng việc bắt buộc giám định hàng trước khi xếp lên tàu	Philippines, Rwanda
Nâng cấp đường và hạ tầng của cảng	Afghanistan, Trung Quốc, Mauritania, Các tiểu vương quốc Ả Rập
Trả thuế xuất nhập khẩu tự động	Iran, Panama, Tây Ban Nha

Nguồn: Cơ sở dữ liệu của Môi trường Kinh doanh

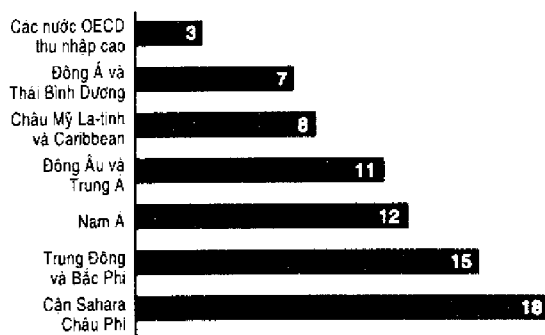
Pakistan loại bỏ các yêu cầu về giấy phép xuất khẩu và nhập khẩu cho từng chuyến hàng. Trước đây, các thương gia phải xin giấy phép cho từng lần đưa hàng hoá qua biên giới. Bây giờ, giấy phép được cấp cho thương gia trong vòng 2 năm chứ không phải cho từng chuyến hàng. Yemen bỏ giấy phép nhập khẩu đối với từng lần nhập hàng. Thay vào đó, hiện nay một giấy phép nhập khẩu chung được phép sử dụng. Sự cải cách này tiết kiệm được chi phí và vô vàn lần đi đến Bộ Thương Mại.

Tại các Tiểu Vương quốc Ả Rập, các điểm đỗ tàu mới đã được bổ sung tại cảng Jebel Ali. Trong

HÌNH 9.3

Đồng A có mức độ quan liêu thấp

Số chữ ký cần có để xuất khẩu



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

năm 2004 phải mất 6 ngày để xếp hàng lên tàu. Bây giờ, trung bình chỉ mất 17 tiếng. Cải cách tương tự cũng diễn ra ở Thượng Hải, giảm 2/3 thời gian xếp hàng xuống tàu. Tại Mauritania, cảng Nouakchott hoạt động 24/24 giờ. Trước đây, cảng này chỉ mở 60 giờ một tuần.

Hơn một nửa các cải cách diễn ra trong năm 2004 là ở các nước nghèo. Nhưng nhìn chung để nhập khẩu vào các nước nghèo phải mất gấp 3 lần thời gian, gấp đôi số giấy tờ và gấp 6 lần số lượng chữ ký so với việc nhập khẩu tại các

nước giàu. (Hình 9.2). Rào cản cho việc xuất khẩu cũng lớn tương tự. Thương mại ở Châu Phi mất nhiều thời gian nhất - trung bình mất 45 ngày cho xuất khẩu và 59 ngày cho nhập khẩu. Các thông lệ quy định tại Châu Phi đòi hỏi 18 chữ ký cho xuất khẩu và 28 chữ ký cho nhập khẩu. Ngoài các nước OECD, các thương gia ở Đông Á mất ít thời gian nhất (Hình 9.3). Đứng tiếp theo là các nước Mỹ Latinh. Rất nhiều các cải cách gần đây được thúc đẩy bởi các hiệp định thương mại khu vực với Mỹ.

Cải cách những gì?

Để giảm các thủ tục và chi phí thương mại, 3 cải cách hiệu quả nhất năm 2004 là:

- Áp dụng hệ thống nộp giấy tờ hải quan điện tử
- Sử dụng chính sách đánh giá rủi ro để giám định
- Cải cách hải quan và luật giao thông theo tiến trình chung của khu vực.

Một cải cách thường thấy khác là làm hợp đồng thuê ngoài để giám định hàng hoá trước khi xếp hàng lên thuyền và quản lý hải quan. Nhưng cần lưu ý: thuê ngoài thường không mang lại dịch vụ tốt, có thể không giảm được thất thoát và đôi khi làm tăng thêm tham nhũng.

Thực hiện hệ thống giấy tờ hải quan điện tử

Năm 1989 Singapore đã giới thiệu hệ thống giấy tờ hải quan điện tử cho các giao dịch thương mại quốc tế. Mạng TradeNet kết nối 34 cơ quan của chính phủ có trách nhiệm trong việc thông quan, cấp phép xuất khẩu và nhập khẩu, thuế nhập khẩu, xuất xứ hàng hoá và thống kê thương mại. Thương gia điền vào một mẫu và gửi tới mạng TradeNet. Mạng này đọc tờ khai và gửi từng phần của tờ khai tới các bộ phận liên quan. Các bộ phận liên quan này bị giới hạn thời gian cho việc phúc đáp. Trong vòng 2 năm, thời gian giải toả hàng hoá được giảm từ 4 ngày xuống còn 30 phút. Số lượng tàu hàng được lưu thông tăng gấp 3 lần, tới 32.000 chuyến trong một ngày. Chi phí kinh doanh cho việc xử lý các giấy tờ thương mại giảm bớt 3 lần³. Việc cải cách này làm cho Singapore trở thành nơi có môi trường thương mại thuận lợi nhất trên thế giới và tăng cường vị trí trung tâm thương mại toàn cầu của mình (Bảng 9.3).

Bảng 9.3

Quốc gia nào làm cho xuất khẩu dễ dàng nhất - quốc gia nào làm cho xuất khẩu khó khăn nhất

Ngày

Thấp nhất		Cao nhất	
Đan Mạch	5	Burundi	67
Đức	6	Mali	67
Lithuania	6	Azerbaijan	69
Senegal	6	Eritrea	69
Singapore	6	Burkina Faso	71
Thụy Điển	6	Sudan	82
Bỉ	7	Chad	87
Phần Lan	7	Kazakhstan	93
Hà Lan	7	Iraq	106
Na Uy	7	CH Trung Phi	116

Chứng từ

Thấp nhất		Cao nhất	
Đan Mạch	3	Iran	11
Áo	4	Mông Cổ	11
Phần Lan	4	Nigeria	11
Đức	4	Ecuador	12
Na Uy	4	CH DC ND Lào	12
Tây Ban Nha	4	Syria	12
Thụy Điển	4	Uganda	13
Ôxtrâylia	5	Kazakhstan	14
Lithuania	5	Rwanda	14
Singapore	5	Zambia	16

Chữ ký

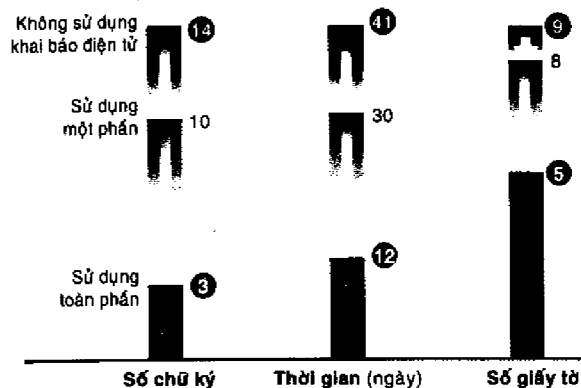
Thấp nhất		Cao nhất	
Đức	1	Ethiopia	33
Thụy Điển	1	Mali	33
Ôxtrâylia	2	Gruzia	35
Áo	2	Sudan	35
Canada	2	CH Trung Phi	38
Đan Mạch	2	Nigeria	39
Estonia	2	Azerbaijan	40
Israel	2	CH Congo	42
Niuzilân	2	CH DC Congo	45
Singapore	2	Iraq	70

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh.

HÌNH 9.4

Khai báo điện tử có thể gộp các bước và tiết kiệm thời gian

Khai báo các giấy tờ



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

Rất nhiều nước đã làm theo. Mautitius đã mời các nhà đầu tư của mạng TradeNet tới cảng Louis. Tới năm 1996, số lượng giấy tờ cho xuất khẩu giảm từ 36 xuống 5. Thời gian thông quan giảm từ 7 ngày xuống còn 2 ngày. Mautitius còn xuất khẩu kỹ thuật thương mại điện tử cho Ghana. Trước khi thương mại điện tử được giới thiệu ở cảng Kotoka và Tema năm 2003, nhà nhập khẩu phải trải qua 23 thủ tục khác nhau trong vòng 2 tuần. Nhà nhập khẩu phải nộp 13 bảng kê khai hàng hoá trên tàu cho hải quan. Hiện nay, 18% hàng hoá tại sân bay được thông quan trong vòng 2 giờ và 75% được xuất đi cùng ngày.⁴ Nhưng tại cảng biển thì sự cải cách chưa được định lượng rõ.

Mười hai nước khác đã tiến hành hệ thống giấy tờ thương mại điện tử - phần lớn các nước Châu Âu, một số nước Đông Á và Mỹ Latinh. Ở Châu Phi, Uganda là nước tiến hành nhanh nhất. Ở Bắc Phi, Tunisia áp dụng hệ thống văn bản điện tử vào năm 2000⁵. Ba loại văn bản được xử lý điện tử là giấy chứng nhận ngoại thương, khai báo hải quan và bản kiểm tra kỹ thuật. Thanh toán phí hải quan và phí cảng cũng được điện tử hoá và chỉ mất có 1 giờ. Trước khi có cải cách phải mất 1 ngày.

Tại 50 nước khác, tiến bộ đạt một phần. Tại Botswana, Braxin và Nga, tờ khai hải quan có thể nộp qua đường internet. Các giấy tờ khác vẫn phải nộp bằng văn bản - rất khó tiến hành. Sự chậm trễ được giảm bớt nhưng không nhiều (Hình 9.4).

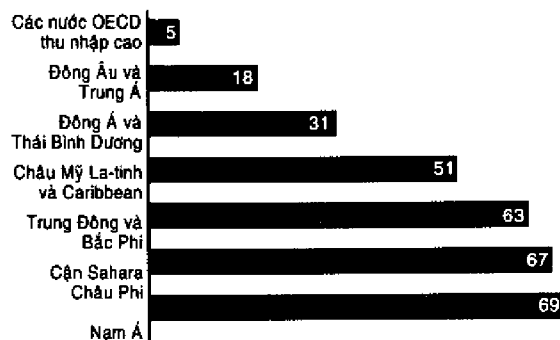
Sử dụng chính sách đánh giá rủi ro để giám định

Tại Châu Phi và Nam Á gần như 70% các công-ten-nơ hàng nhập khẩu bị mở ra để kiểm tra khi thông quan. (Hình 9.5). Tại Burkina Passô, Kê nya, Malawi và Mali, từng công-ten-nơ hàng bị mở ra.

HÌNH 9.5

Nhiều khâu giám định tại Nam Á

Hàng hóa bị giám định khi nhập khẩu (%)



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

Thực tế cũng như vậy ở các nước Nê pan, Pakistan và Xri Lan ka. Ở Trung Đông hơn 60% hàng bị mở ra và kiểm tra. Điều này trái ngược hẳn với các nước OECD, nơi chỉ có 5% hàng nhập khẩu bị kiểm tra.

Sự khác biệt được giải thích bằng chính sách đánh giá rủi ro được sử dụng tại các nước OECD. Nó hoạt động như sau. Khi cán bộ hải quan nhận được chứng từ hàng hoá, cán bộ này sẽ xử lý qua máy tính. Một chương trình phần mềm tính xác suất mà tàu hàng sẽ bị kiểm tra. Xác suất này dựa trên hồ sơ kinh doanh và người giao hàng, tính chất của hàng và địa điểm giao hàng cuối cùng. Tại một số nước, các công-ten-nơ được quét để kiểm tra trọng lượng và hình dạng của các vật thể bên trong. Nếu không có gì nghi ngờ thì công-ten-nơ nhận đèn xanh và được đi qua hải quan. Đèn vàng sẽ bật sáng nếu mức độ rủi ro vượt trên mức tối thiểu quy định và chứng từ được kiểm tra toàn diện. Công-ten-nơ không bị mở ra. Tại một ngưỡng cao hơn, đèn đỏ sẽ nhấp nháy và công-ten-nơ bị mở ra để kiểm tra. Hệ thống này cho phép Mexico giới hạn việc kiểm tra xuống còn 10% của số lượng hàng chất lên tàu, Thái Lan xuống 15%, và Latvia xuống 20%. Nó cũng làm tăng việc phát hiện hàng hoá lậu.

Phân tích rủi ro có thể làm giảm sự chậm trễ. Mười năm trước, các tàu hàng phải mất 20 ngày để thông quan tại Pê ru⁶. Tới năm 2000, phân tích rủi ro được đưa vào sử dụng làm cho luồng hàng hoá không phải qua khai báo hải quan được thông quan trong 90 phút, thậm chí các hàng hoá phải qua khai báo hải quan cũng được xử lý ngay trong đêm đó. Theo luật, chỉ 15% hàng hoá có thể phải đi qua kênh đỏ.

Bảng 9.4

Quốc gia nào làm cho nhập khẩu dễ dàng nhất - quốc gia nào làm cho nhập khẩu khó khăn nhất**Ngày**

Thấp nhất		Cao nhất	
Đan Mạch	5	Niger	89
Đức	6	Ruanda	92
Thụy Điển	6	Afghanistan	97
Phần Lan	7	Chad	111
Na Uy	7	Sudan	111
Hà Lan	8	CH Trung Phi	122
Singapore	8	Burundi	124
Áo	9	CH Kyrgyz	137
Bỉ	9	Iraq	135
Mỹ	9	Uzbekistan	139

Chứng từ

Thấp nhất		Cao nhất	
Đan Mạch	3	Azerbaijan	18
Phần Lan	3	Kazakhstan	18
Thụy Điển	3	CH Kyrgyz	18
Đức	4	Syria	18
Ailen	4	Uzbekistan	18
Hà Lan	4	Burundi	19
Na Uy	4	Iraq	19
Anh	4	Niger	19
Áo	5	Rwanda	19
Mỹ	5	Zambia	19

Chữ ký

Thấp nhất		Cao nhất	
Canada	1	CH Congo	51
Đan Mạch	1	Niger	52
Phần Lan	1	Azerbaijan	55
Đức	1	Burundi	55
Hà Lan	1	Afghanistan	57
Thụy Điển	1	Mali	60
Bỉ	2	Nigeria	71
Aixoten	2	CH Trung Phi	75
Niuzilân	2	Iraq	75
Singapore	2	CH DC Congo	90

Nguồn: Cơ sở dữ liệu của Môi trường Kinh doanh

Nhưng tác dụng của phân tích rủi ro còn phụ thuộc vào dữ liệu cơ sở. Thậm chí phần mềm đánh giá rủi ro phức tạp nhất cũng không thể vận hành được nếu không có thông tin để phát triển các hồ sơ cần thiết của thương gia, người giao hàng và những đối tượng tương tự. Việc cải cách để áp dụng hệ thống đánh giá rủi ro- ví dụ như đang làm ở Đông Timor - cần phải kiên nhẫn.

Tiến tới khu vực hóa việc cải cách hải quan và vận chuyển

Tình trạng không có đường bờ biển được coi là tồi tệ. Nhưng ở Châu Âu làm thương gia của một nước không có đường bờ biển không phải là một việc khó khăn như ở các nơi khác. Mất 1 ngày để nhập khẩu vào Berlin từ cảng Hamburg, và chỉ mất thêm 2 ngày nữa mang hàng từ đó tới Bratislava của Slovakia. Sự lưu thông của Châu Âu được đánh giá cao. Một khi đã tới đất liền, hàng hoá có thể di chuyển dễ dàng qua biên giới. Không có thêm một sự kiểm tra nào khác.

Các doanh nghiệp của Châu Phi như Fabien phải mất 65 ngày để nhập hàng vào các nước không có đường bờ biển, nhưng chỉ mất 38 ngày để nhập vào các nước có cảng. Không có lý do gì mà các nước không có đường bờ biển như Burkina Faso, Mali và Niger và các nước khác ở Tây Phi lại không học theo các cải cách như ở Châu Âu và họ sẽ không còn nằm trong danh sách các nước có môi trường nhập khẩu khó khăn nhất. (bảng 9.4). Các nước ở Nam Phi như Botswana, Namibia, Lesotho và Nam Phi có thể chia sẻ các mẫu tờ khai hải quan. Việc này sẽ làm giảm thủ tục giấy tờ và chi phí. Bước tiếp theo đối với các nước này là bỏ việc kiểm tra qua biên giới cùng với việc hài hoà luật vận chuyển.

Hãy cẩn thận với việc thuê ngoài về giám định trước khi xuất hàng và quản lý hải quan.

Khi danh tiếng của các văn phòng hải quan bị suy giảm do sự chậm trễ quá lâu hoặc tham nhũng, các nước cải cách có thể thuê dịch vụ bên ngoài hoặc thuê các công ty tư nhân. Cải cách này đã thành công ở Bungary khi nước này bắt đầu công việc vào năm 2002. Ngay trong năm sau, doanh thu hàng năm của hải quan đã tăng 18%, tức là gần 500 triệu đô la mỹ⁷. Số lần phạt hàng lậu tăng gấp 3 lần, lên tới 12.000 một năm.

Rất hiếm khi công việc diễn ra trôi chảy như trên. Năm 1996 Mozambique đã thuê ngoài hoạt động hải quan. Rất ít mục tiêu để ra trong hợp đồng quản lý đạt được vào năm 1999. Một điểm nổi bật là: khối lượng các chuyển hàng lậu tăng gấp 3 lần từ 559 vào năm 1997 tới 1.709 vào năm 1999⁸. Nhưng sự chậm trễ vẫn không thay đổi. Doanh thu hải quan có tăng đôi chút, nhưng phần lớn là do tăng khối lượng thương mại. Hợp đồng quản lý được gia hạn với hy vọng tình hình sẽ được cải thiện. Ở một số nước khác, việc thuê ngoài bị đổ lỗi là làm cho tham nhũng gia tăng: một vài trường hợp điển hình đã xuất hiện trong những năm gần đây⁹.

Ở nhiều nước đang phát triển, việc thuê ngoài giám định trước khi xuất hàng không thành công. Ấng gô la, Benin, Cộng hoà Congo, Côte d'Ivoire và Togo, cũng như nhiều nước khác, đều có thoả thuận thuê dịch vụ ngoài trong việc quản lý giám định hàng hoá. Người ta thường than phiền hai vấn đề. Thứ nhất, để tăng doanh thu, các công ty giám định tư nhân thúc đẩy việc ra các quy định mới để việc giám định hàng trước khi xuất lên tàu trở thành bắt buộc đối với tất cả hàng hoá. Việc này

làm tăng chi phí thương mại. Thứ hai, các công ty giám định thường đưa ra các mẫu biểu riêng của họ để khách hàng điền vào mặc dù các thông tin này đều đã bị hải quan yêu cầu khai báo. Nếu một thương gia gửi hàng hoá đến một nước cũng thuê ngoài dịch vụ giám định hàng hoá mà không phải là công ty ở nước xuất hàng thì thương gia này phải điền gần như gấp 3 lần số bảng kê. Đây là một ví dụ của một doanh nghiệp của Ấng gô la gửi hàng sang Tôgô.

Tại sao cần cải cách?

Với những hàng xuất khẩu, chi phí giao dịch thương mại ở các nước đang phát triển, bao gồm cả chi phí liên quan tới hải quan và chi phí vận chuyển nội địa, còn vượt quá cả chi phí thuế của Liên minh Châu Âu và Mỹ. Nạn quan liêu được ước tính là tiêu tốn hơn 10% giá trị hàng xuất khẩu ở các nước đang phát triển¹⁰. Chi phí thương mại chiếm 14% giá trị hàng xuất khẩu tại Gruzia và 18% tại Nigeria. Hải quan và vận chuyển thương mại không hiệu quả đồng nghĩa với việc doanh nghiệp có nhiều hàng tồn kho hơn, tăng thêm 4-6% chi phí sản xuất¹¹. "Tồn kho vừa đủ" chỉ là một sự mơ ước.

Các nước mà hải quan và vận chuyển thương mại hiệu quả - ít giấy tờ và chữ ký hơn, ít thời gian để tuân thủ các thủ tục - xuất khẩu và nhập khẩu nhiều hơn. (Bảng 9.6). Các nước này cũng giúp cho các nhà xuất khẩu tốn ít chi phí vận hành hơn. Các nghiên cứu cho thấy mỗi một ngày vận chuyển chậm tăng thêm chi phí ứng với 0,5% giá trị hàng hoá đối với hàng vận chuyển bằng tàu thủy hoặc bằng đường sắt. Nói cách khác, nếu hiện nay vận chuyển hàng mất 20 ngày và cải cách có thể giảm

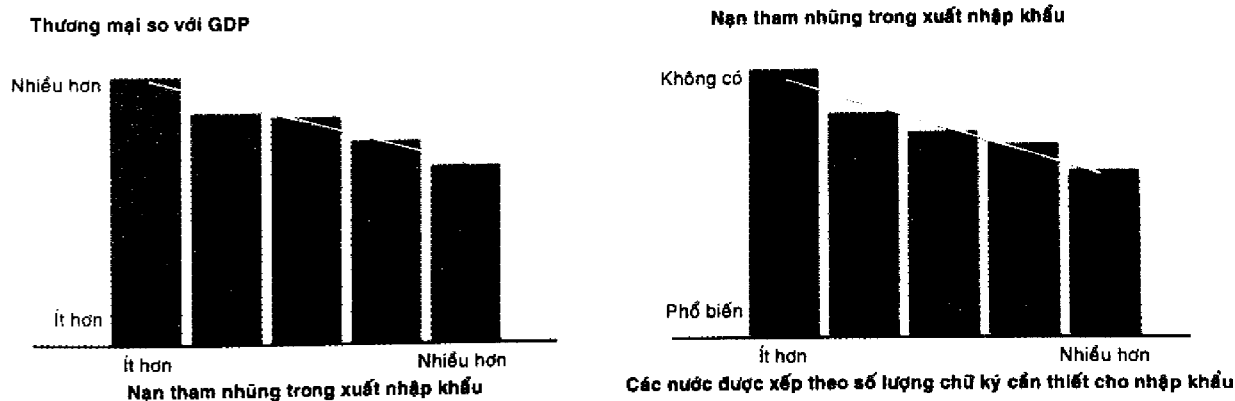
xuống 10 ngày thì nhà xuất khẩu có thể tiết kiệm được 5% giá trị hàng hoá¹². Thậm chí các nước nghèo còn tiến triển nhanh hơn, vì gánh nặng của các thủ tục còn vượt quá cả gánh nặng do cơ sở hạ tầng thấp.

Khai báo nhiều giấy tờ hơn đi kèm với việc gia tăng về tham nhũng trong hải quan (xem Bảng 9.6). Đối mặt với sự trì hoãn kéo dài và thường xuyên bị đòi hỏi dứt lốt, nhiều thương gia bỏ qua luôn giai đoạn hải quan. Thay vào đó, họ chuyển lậu hàng hoá qua biên giới. Buồn lậu tránh được chính mục tiêu phải kiểm soát hàng qua biên giới là đảm bảo chất lượng hàng hoá cao và thu thuế.

Điều này khiến chúng ta nhớ lại trường hợp của Fabien, chủ một cửa hàng ở Burundi. Chi phí vận chuyển và hải quan cao không phải là vấn đề mà anh ta đau đầu nhất. Vấn đề là ở chỗ nhu cầu thị trường thấp - một chiếc xe đạp là một thứ xa xỉ đối với phần lớn người dân ở Burundi nơi mà thu nhập bình quân đầu người trung bình là 90 đô la. Và cảnh sát thường xuyên đến cửa hàng của anh ta để đòi "quà". Nhưng nếu chính phủ tạo điều kiện kinh doanh dễ dàng hơn và giảm chi phí thương mại thì sẽ là một điểm khởi đầu tốt đẹp.

HÌNH 9.6

Nạn quan liêu trong thương mại tăng lên - lượng thương mại ít đi, nạn hối lộ tăng lên



Lưu ý: Mỗi tương quan này có ý nghĩa thống kê ở mức 5%

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh, WEF (2004), Ngân hàng Thế giới (2005d)

Ghi chú

1. Bhagwati (2004)
2. Freund (2000)
3. De Wulf (2004)
4. De Wulf (2004)
5. Alavi (2004)
6. Georman (2004)
7. Velchev (2005)
8. Mwangi (2004)
9. Ví dụ, một tư vấn cho công ty Société Général de Surveillance (SGS) của Thụy Sĩ tuyên bố đã chuyển \$9 tỷ tới cựu Thủ tướng của Pakistan để thuyết phục Chính phủ nước này giữ lại SGS. Xem Miller và Balgobin (2002)
10. UNCTAD (2004)
11. Xem Hausman, Subramanian và Leo (2005) và Subramanian và Anderson (2005)
12. Hummels (2001)

Thực thi hợp đồng

Nước nào đang cải cách?

Cải cách những gì?

Tại sao cần cải cách?

Tiago sở hữu một công ty dệt ở Timor-Leste tóm tắt kinh nghiệm của anh ta với toà án như sau: "Tôi không bao giờ dùng họ. Không có một việc kinh doanh nào của tôi trước đây liên quan tới họ cả. Để làm gì cơ chứ? Ai trả tiền dứt lốt cao hơn sẽ thắng kiện. Thậm chí sau đó việc thu nợ của anh cũng là cả một sự kỳ diệu". Dúng là một sự kỳ diệu vì phải qua 69 thủ tục và 990 ngày để giải quyết tranh chấp thương mại trên toà của nước này. Để thu nợ 1.000 đô la một doanh nghiệp cần phải trả 1.800 đô la cho toà và phí luật sư. Việc này làm cho Timor-Leste là một nơi khó khăn nhất cho việc thực thi hợp đồng. (Bảng 10.1)

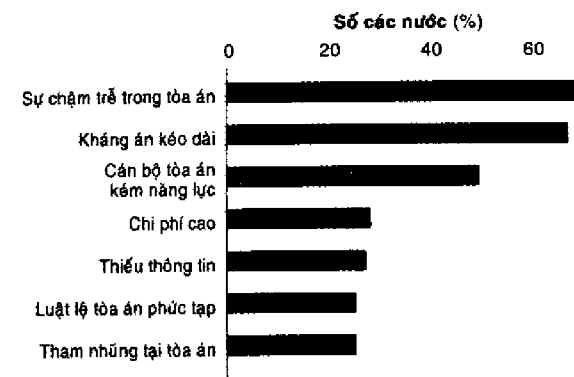
Có thể nói toà án ở Timor-Leste là vô cùng kém hiệu quả nhưng vẫn có khả năng cải thiện tình

hình. Điều phàn nàn nhiều nhất là sự trì hoãn của phiên toà và việc thực thi phán quyết của toà án. (Hình 10.1). Điều phàn nàn nhiều thứ hai là sự kháng cáo kéo dài. Điều phàn nàn thứ ba là các thư ký toà, người quản lý toà và các cán bộ toà án kém năng lực. Bên cạnh đó tham nhũng được coi là vấn đề tồn tại ở 43 nước.

Năm 2004, 16 nước cải cách quá trình thực thi hợp đồng. Sec-bia và Môn-te-ne-grô giảm gần 400 ngày phải qua xử lý ở toà án. Kazakhstan, Latvia, Slovenia và Việt Nam cũng giảm sự chậm trễ. Cải cách thường thấy nhất là hợp lý hoá tổ chức và giới hạn thời gian. Năm nước Braxin, Burundi, Cộng hoà Séc, Romania và Rwanda đưa ra các quy định để đảm bảo con nợ không lạm dụng quy trình. Tiết kiệm về thời gian và chi phí cho phép nhiều doanh

HÌNH 10.1

Cản trở nào là lớn nhất đối với việc thực thi hợp đồng?



Lưu ý: Số các nước là những nước có những cản trở mà người tham gia khảo sát nêu lên

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

Bảng 10.1

Ở đâu thực thi hợp đồng dễ dàng - ở đâu không?

Dễ nhất	Khó nhất
Na Uy	Benin
Đan Mạch	CH Kyrgyz
Nhật Bản	CH Công gô
Niu Di Lân	Syria
Ái xơ len	Chad
Tusinia	Su đăng
Lithuania	Ca mơ run
Hy Lạp	CH Trung Phi
Thụy Sĩ	CH Công gô Dem
Mỹ	Timor- Leste

Ghi chú: Xếp hạng mức độ dễ dàng của thực thi hợp đồng là trung bình của xếp loại quốc gia về quy trình, thời gian và chi phí thu nợ thông qua toà án

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường Kinh doanh.

ngành có thể sử dụng toà án. U-gan-da chứng kiến sự tăng lên 62% về các vụ kiện thương mại được giải quyết sau khi có sự cải cách tương tự trên vào năm 2002. Ông Musoke là một thương gia của nước

này cho biết “Hiện nay chúng tôi coi trọng và tin tưởng hơn vào toà án”. Một quan toà ở Kampala nói thêm “Bây giờ Tổng thống đã đề cập tới chúng tôi trong bài phát biểu của mình”.

Nước nào đang cải cách ?

Secbia và Môn-te-ne-grô là nước đứng thứ ba về việc chậm trễ nhất trong năm 2003 đã giảm từ 1.028 ngày xuống còn 635 ngày. Hai bộ luật mới đã được thông qua về thủ tục dân sự và thực thi quyết định của toà án. Những luật này có quy định về thời hạn cụ thể. Ví dụ, một con nợ có 3 ngày để kháng cáo sau quyết định của toà án. Sau đó toà có 3 ngày để quyết định có cho phép hay không. Trước đây, quá trình trao đổi lại này phải mất 10 tháng.

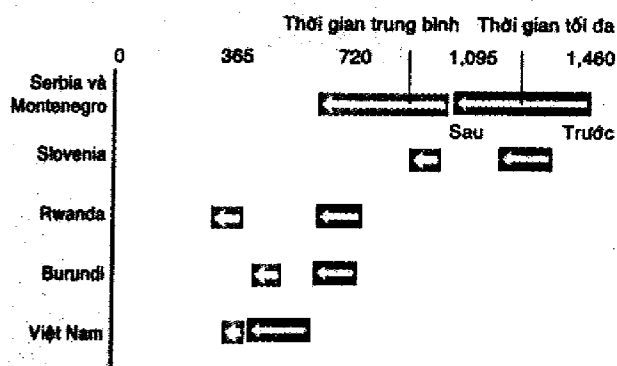
Châu Phi có toà án kém hiệu quả nhất. Nhưng có 2 nước cải cách mạnh nhất năm 2004. Burundi đưa ra một quy trình mới để thu nợ, yêu cầu ít bước hơn và ít giấy tờ hơn. Thêm vào đó, thời hạn cho việc kháng cáo bị cắt từ 60 ngày xuống còn 30 ngày. Việc thực thi hiện nay có thể do các công ty thu nợ tư nhân đảm nhiệm chứ không phải chỉ có các cán bộ toà án. Cải cách tương tự diễn ra ở Cô-lôm-bia trong năm 2003 và Slô-va-kia trong năm 2002 đã đạt được thành công vô cùng lớn.

Rwanda đã tạo ra các phòng xử án đặc biệt tại các toà án để giải quyết các tranh chấp liên quan đến các vấn đề kinh doanh, tài chính và thuế. Hơn nữa, hiện nay một thẩm phán chuyên nghiệp chủ trì các phiên toà như vậy, cùng với sự hỗ trợ của hai thẩm phán phụ. Trước đây, 3 đoàn bồi thẩm được yêu cầu. Ông Andre là một thương gia nói: “Lúc đầu tôi rất nghi ngờ trước sự yêu cầu thay đổi tại toà án, nhưng bây giờ thì tôi đã tin. Những

HÌNH 10.2

Cải cách giảm bớt thời gian làm việc với toà án cho các doanh nghiệp

Số ngày để giải quyết một tranh chấp, trước và sau cải cách



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

Bảng 10.2

Các cải cách chính về toà án trong năm 2004

Cải cách	Quốc gia
Hợp lý hoá kháng án	Belarus, Braxin, Burundi, CH Sec, Romania, Rwanda, Secbi, Môn te ne grô
Giảm thời gian thực thi	Đức, Kazakhstan, Latvia, Ba Lan, Ru oan đa
Quy định thời hạn ra phán quyết	Phi lip pin, Rwanda, Secbi, Montenegro, Việt Nam
Đưa ra kiện tất	Burundi, Lat via
Thiết lập quản lý vụ án	Slovenia

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường Kinh doanh.

vụ án trước đây phải ngồi chờ hàng năm tại toà thì nay đã được giải quyết trong vòng vài tháng”. Tuy nhiên vẫn còn vấn đề lớn là: Một số phòng xử án chưa đi vào hoạt động được so thiếu những quan toà được đào tạo.

10 nước cải cách mạnh nhất đã giảm thời gian trung bình cho xử lý một vụ tranh chấp xuống 12%. Trong đó, Sec-bia và Montenegro giảm sự chậm trễ 38% và Rwanda giảm 22%. (Hình 10.2). Cải cách cũng làm giảm chi phí. Ví dụ ở Rwanda phí luật sư giảm 15%. Năm 2004 cải cách phổ biến nhất đưa ra ở 7 nước là trong lĩnh vực kháng án (bảng 10.2). Burundi, Ruman và Rwanda đưa ra cách nghe quan toà chủ tọa phán quyết trên bản án gốc và xem lại các bằng chứng. Việc này bao gồm cả lần kháng án đầu tiên và tiết kiệm được đáng kể thời gian. Trước đây, toà phúc thẩm xem xét các bằng chứng từ đầu. Bây giờ, họ xem xét quá trình chứ không phải là bằng chứng. Braxin, Sec-bia và Montenegro đưa ra hạn định về thời gian cho việc kháng án. Cải cách này có vẻ như một sự tấn công vào đúng quá trình, và rõ ràng là đánh vào sự cân bằng giữa quyền của bên nợ và bên chủ nợ. Nhưng xu hướng hợp lý hoá kháng án cho thấy sự chậm trễ quá mức làm cho bồi thẩm đoàn không thể tập trung làm tốt công việc mà dẫn đến sự lậm dụng trong quá trình kháng án.

Cải cách phổ biến thứ 2 - được thực hiện ở 6 nước là giảm thời gian thực thi quyết định của toà án. Thành lập hệ thống quản lý các vụ án trên toà tiếp tục là một cải cách chính trong các nền kinh

tế đang chuyển đổi. Cải cách ở Ac-mê-nia đã trở nên phổ biến tới mức mà vở kịch được công chúng ưa chuộng nhất trên truyền hình mô tả thủ trưởng Bộ Tư pháp chủ tọa một phiên tòa không chuẩn bị

trước. Người xem hiện nay đang đòi hỏi tư vấn luật pháp và sự trợ giúp vì họ nhận ra rằng tòa án ngày nay đã có thể giải quyết các tranh chấp một cách có hiệu quả.

Cải cách những gì?

Toà án cần phải nhanh, công bằng và ở mức chi phí chấp nhận được. Sự chậm trễ kéo dài như ở Italia và Gua-tê-ma-la (bảng 10.3) buộc các doanh nghiệp tìm biện pháp khác để giải quyết các cuộc tranh chấp. Nếu như chi phí theo kiện cao như ở Timor-Leste và Cộng hoà dân chủ Công-gô thì rất ít các giao dịch kinh tế diễn ra. Những hoạt động diễn ra chủ yếu liên quan tới một nhóm nhỏ người có quan hệ họ hàng, sắc tộc hoặc trước đây đã giao dịch với nhau. Sẽ không tạo ra được nhiều của cải.

Ba cải cách cần tiến hành gấp là:

- Giảm sự chậm trễ trong việc quyết định các vụ án
- Giảm số lượng kháng cáo lên tòa án tối cao
- Làm cho việc thực thi mang tính cạnh tranh

Giảm sự chậm trễ trong việc quyết định các vụ án

Có bốn loại cải cách làm giảm thời gian thực thi hợp đồng. Một là đưa ra việc xử tất vụ kiện hoặc đơn giản hoá các quy trình của tòa. Một cách khác là đơn giản hoá quá trình thu thập và nghe bằng chứng. Cách thứ ba là thay đổi cách thức quản lý các vụ án. Cách cuối cùng là sử dụng tòa án cấp thấp hơn để quyết định các vụ kiện thương mại đơn giản.

Trong cách xử tất vụ kiện, chủ nợ chỉ cần xuất trình trước tòa bằng chứng về giao dịch và việc không thanh toán. Các vụ kiện đòi nợ sẽ không còn phải qua điều tra sơ thẩm trước khi đến tay thư ký tòa. Ở Burundi cải cách này đã cắt giảm gần 3 tháng cho việc thu hồi nợ. Ở Lat-via chủ nợ có thể đòi nợ ngay sau khi có phán quyết của tòa. Nhưng không phải tất cả các cải cách đều thành công. Ví dụ ở Ba Lan đã đưa ra quy trình xử kiện đơn giản hoá cho các vụ kiện dưới 3.000 đô la. Nhưng rất ít người sử dụng nó. Những quy định hạn chế của quy trình này như không xử các khoản nợ phát sinh từ các hoá đơn dịch vụ công cộng hay chi phí tòa cao tương đương với chi phí cho các vụ kiện thông thường là những lý do tại sao người ta không hào hứng sử dụng quy trình này.

Trong 94 nước, chỉ bằng chứng trên văn bản mới được tòa chấp nhận. Khi tòa án nghe các vụ

kiện, họ đọc và duyệt bản ghi các bằng chứng mới. Việc này mất vài ngày, có khi vài tuần để chép lại bằng tay. Năm 2004 Braxin cho phép bằng chứng miệng tại tòa án. Ở Đức một quan tòa không cần phải nghe các nhân chứng hoặc các chuyên gia nếu các nhân chứng hoặc các chuyên gia này đã bảo vệ

Bảng 10.3

Tại quốc gia nào thực thi hợp đồng đạt hiệu quả cao nhất - tại quốc gia nào hiệu quả thấp nhất

Quy trình (số lượng)

Ít nhất		Nhiều nhất	
Ôx trây lia	11	Kô oét	52
Hy Lạp	14	CHNDCHND Lào	53
Ai xơ len	14	LB các TVQ Ả rập	53
Na Uy	14	AI Cập	55
Tunisia	14	Ca mơ run	58
Anh	14	Sierra Leone	58
Đan Mạch	15	I rắc	65
U gan đa	15	São Tomé và Príncipe	67
Hồng Kông, Trung Quốc	16	Su đăng	67
Ailen	16	Timor - Leste	69

Thời gian (ngày)

Ít nhất		Nhiều nhất	
Tunisia	27	Lebannon	721
Hà Lan	48	Ni giê ria	730
Niu Di Lân	50	CH Công gô	909
Nhật Bản	60	Siô ve nia	913
Sing ga po	69	Su đăng	915
Pháp	75	Ba Lan	980
Hàn Quốc	75	Timor- Leste	990
Đan Mạch	83	Ăng gô la	1.011
Na uy	87	I ta ly	1.390
Bỉ	112	Goa tê ma la	1.459

Chi phí (% nợ quá hạn)

Thấp nhất		Cao nhất	
Na Uy	4.2	São Tomé và Príncipe	69.5
Niu Di Lân	4.8	CH Trung Phi	72.2
Thụy Sĩ	5.2	Burkina Faso	95.4
Đan Mạch	5.3	Papua New Guinea	110.3
Hàn Quốc	5.4	Bhutan	113.8
Thụy Điển	5.9	Cam pu chia	121.3
Bỉ	6.2	In đô nê xia	126.5
Phần Lan	6.5	Malawi	136.5
Mỹ	7.5	Timor-Leste	183.1
Đài Loan, Trung Quốc	7.7	CH Công gô	256.8

Nguồn: Cơ sở dữ liệu của Môi trường Kinh doanh

vấn đề tương tự trước một quan toà khác. Việc này có thể tiến hành bất chấp sự đồng ý hay không của các bên tham gia vụ kiện. Nếu quan toà quyết định họ đã có đủ bằng chứng, họ có thể dừng phiên toà và đưa ra phán quyết. Tại Phần Lan, việc nghe trình bày tại toà là có thể lựa chọn. Toà án có thể quyết định vụ kiện chỉ dựa trên các bằng chứng.

Việc quản lý các vụ kiện được minh hoạ bằng cái cách của Slô-ve-nia với 2 thay đổi. Thứ nhất, các thẩm phán được chịu trách nhiệm theo dõi vụ kiện từ đầu đến cuối thay vì gửi các bên kiện từ bộ phận quản lý toà này sang bộ phận khác. Thứ hai, xử sơ thẩm xác định bản chất của tranh chấp để các bên liên quan có sự chuẩn bị khi ra toà chính thức. Trong năm đầu tiên thực hiện quản lý kiện tụng, Slô-va-kia đã giảm được 90 ngày thời gian trung bình xử lý các tranh chấp.

Chi phí luật sư có xu hướng giảm ở các nước có quy trình quản lý kiện tụng: chi phí trung bình cho việc giải quyết tranh chấp về nợ là 15% giá trị nợ đối với các nước có quy trình quản lý vụ kiện và là 29% giá trị nợ đối với các nước không có quy trình quản lý vụ kiện, thậm chí là sau khi điều chỉnh theo thu nhập bình quân đầu người. Điều này là do các vụ kiện phát triển nhanh hơn. Gruzia đã tiến hành quy trình quản lý vụ kiện thí điểm tại 15 toà án. Tại các toà này số lượng vụ án bị treo hơn 2 năm đã giảm 23% tính tới tháng Sáu năm 2005 so với cùng kỳ năm trước. Ngược lại, tại các toà án khác số lượng các vụ án như vậy chỉ giảm 5%.

Việt Nam xúc tiến thực thi hợp đồng trong 2 tháng bằng việc chuyển các vụ án xuống bồi thẩm đoàn cấp thấp hơn. Việc này được hoàn thành thông qua xoá bỏ điều luật quy định các vụ án liên quan tới hơn 50 triệu đồng (3.200 đô la) là do toà án cấp tỉnh/thành phố xử. Những vụ án như vậy hiện nay được xử lý thẳng ở cấp quận. Một cái cách tương tự như vậy cũng diễn ra ở Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào năm 2003 cho phép các vụ kiện đòi nợ dưới 2.500 đô la được xử lý ở toà án cấp quận.

Giám số vụ kháng cáo tới toà án tối cao

Kháng cáo là cần thiết cho phán quyết công bằng và được cho phép ở tất cả các nước. Nhưng không nhất thiết các lần kháng cáo phải tự động được chuyển qua các cấp để lên toà án tối cao. Sự lạm dụng này được minh hoạ ở Braxin nơi mà con nợ sử dụng thủ đoạn để trì hoãn việc thực thi: 88% các phán quyết về vụ án thương mại bị kháng cáo. Kết quả là toà án tối cao của Braxin phải xử lý hơn

115.000 vụ mỗi năm. So sánh với Mỹ thì toà án tối cao của nước này chỉ phải giải quyết khoảng 200 vụ, và chủ yếu giải quyết các vấn đề về hiến pháp. Toà án Liên bang và toà án bang cho kháng cáo là địa điểm chính cho các kháng cáo thương mại. Toà án trung gian này là các đầu mối quan trọng nhất cho quá trình cần thiết để giải quyết tranh chấp. Nhìn chung tiếp cận các toà án này dễ dàng vì số lượng kháng cáo lên toà án tối cao bị hạn chế.

Hệ thống cũ của Cộng hoà Séc hoạt động như sau: Khi con nợ kháng cáo quyết định của toà án đầu tiên, vụ án được gửi tới toà kháng cáo, nơi thường xuyên bác bỏ quyết định ban đầu và gửi vụ án cho toà ban đầu xem lại. Hiện nay, toà kháng án đã mở rộng thẩm quyền ra quyết định cuối cùng. Kết quả là quá trình này rút ngắn 4 tháng.

Không phải là nước nào cũng cải cách đúng. Thủ tục dân sự năm 2004 ở Burkina Faso quy định việc hoãn thi hành kháng cáo với một số điều kiện nhất định. Nếu được kháng cáo, việc trì hoãn này có thể kéo dài 2 năm khi trong khi vụ án được gửi lên tòa tối cao. Thời gian này còn nhiều gấp đôi thời gian trung bình để thực thi hợp đồng: thay vì 446 ngày, các vụ án như vậy có thể kéo dài hơn 1.200 ngày. Một khả năng để giải quyết là đưa ra một bảo lãnh kháng cáo - tiền do con nợ nộp làm bảo đảm cho đến khi kháng cáo được xem xét. Bảo lãnh này nhằm đảm bảo rằng phán quyết sẽ được thực thi sau khi kháng cáo. Khoản tiền này cần được phép hưởng lãi suất vì giá trị của nó có thể bị giảm nhanh chóng đối với các nước có lạm phát cao.

Làm cho việc thực thi án mang tính cạnh tranh

Cách tốt nhất để tăng tốc độ thu hồi nợ quá hạn là cho phép cạnh tranh trong việc thực thi các phán quyết của toà. Năm 2003 Cô-lôm-bia đã tiến hành việc này bằng cách loại bỏ tính độc quyền của toà án trong thực thi các quy định của toà. Các công ty tư nhân nhanh chóng tham gia vào thị trường này. Kết quả là giảm được thời gian xuống gần 2 tháng.

Hung-ga-ry và Slô-va-kia cho phép thực thi phán quyết qua các công ty tư nhân trong vòng 5 năm qua. Cái cách năm 2001 ở Hà Lan bỏ chế độ độc quyền thực thi phán quyết tòa án theo lãnh thổ địa phương của các công ty tư nhân. Hiện nay công việc này được cạnh tranh trong phạm vi cả nước. Kazakhstan và Burundi cũng làm như vậy. Ở Kazakhstan mất ít hơn 20 ngày để thu hồi nợ qua hạn. Kết quả ở Burundi vẫn chưa rõ ràng vì ngành công nghiệp đòi nợ này vừa mới ra đời.

Tại sao cần cải cách?

Có rất nhiều lập luận vững chắc cho việc cải cách toà án. Thứ nhất, thực thi hợp đồng dễ dàng đồng nghĩa với cho vay ngân hàng cao hơn. (Hình 10.3). Nghiên cứu trường hợp Italia. Một nghiên cứu của 27 toà án cấp quận cho thấy trung bình một vụ kiện thương mại kéo dài 53 tháng, tức là gần 4.5 năm¹. Thời gian này là hơn 1.390 ngày theo phương pháp luận của Môi trường kinh doanh. Sự trì hoãn này dẫn đến sự chông chát các vụ kiện. Ở những toà án cấp quận hoạt động có hiệu quả như Venice chỉ có 22 trường hợp bị treo tính trên 1.000 cư dân. Cho vay tư nhân tương đương với 40% thu nhập năm của vùng. Ở Calabria, nơi 50 vụ kiện tính trên 1.000 cư dân, cho vay chỉ chiếm 10% thu nhập vùng. Chi phí vay cũng ảnh hưởng theo. Các ngân hàng ở trong các vùng của I-ta-lia có thời gian trì hoãn thực thi phán quyết toà án ngắn nhất có thể cho với lãi suất thấp 4% so với các vùng mà sự trì hoãn lâu nhất.

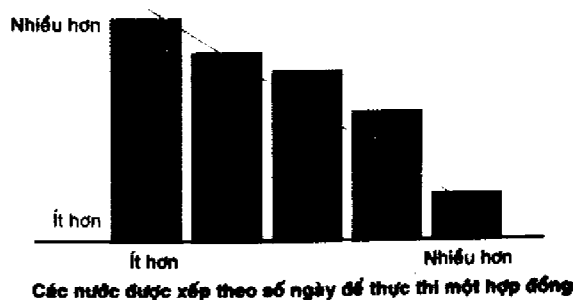
Thứ hai, các toà án hiệu quả làm tăng khả năng gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới. Ở Trung và Đông Âu các quá trình xét xử quan liêu đi kèm với tỉ lệ 8% suy giảm trong số lượng các doanh nghiệp mới. Các quy trình kém hiệu quả này cũng làm giảm tốc độ tăng trưởng của các công ty: tại các nước mà thực thi hợp đồng kém², số lao động do các doanh nghiệp thuê ít hơn 18%.

Thứ ba, cải cách làm giảm đòi hỏi từ ngân sách Chính phủ. Ví dụ, Croatia, Ba Lan, Montenegro và Slo-ve-nia là các nước có đội ngũ quan tòa và nhân viên hành chính toà án lớn nhất Châu Âu. Các nước này cũng là nơi có quy trình xét xử phức tạp nhất và sự trì hoãn của toà lâu nhất trong vùng.

HÌNH 10.3

Toà án hoạt động tốt hơn - Lượng cho vay nhiều hơn

Nguồn tín dụng có được (lượng tín dụng tư nhân so với GDP)



Lưu ý: Mỗi tương quan này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%
 Nguồn: Djankov, McLiesh và Shleifer (2005)

Đơn giản hoá thực thi hợp đồng có thể làm giảm bớt yêu cầu ngân sách nhiều hơn cho toà án. Ví dụ, toà án của Hà Lan và Đan Mạch chỉ tốn ¼ chi phí cho quan toà và các nhân viên hành chính toà tính trên thu nhập bình quân đầu người so với Croatia.

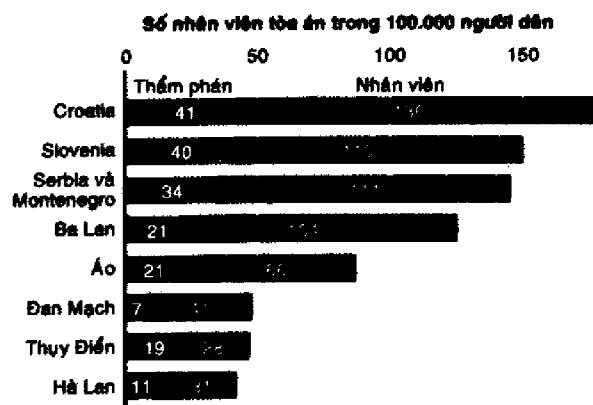
Nếu Bun-ga-ri áp dụng quá trình thực thi hợp đồng của Estonia, đồng nghĩa với việc luật dân sự phải sửa đổi, thì một phần ba ngân sách cho bộ máy tư pháp có thể được phân bổ cho những việc khác có ích hơn. Quá trình xét xử dễ dàng hơn có thể làm cho nhiều vụ án được đệ trình lên toà vì theo như ước tính thì tín dụng quá hạn trị giá 4 tỷ đô la hiện nay đang được xử lý bên ngoài hệ thống luật pháp. Phân tích cho thấy chỉ trong vòng 5 năm tiến hành cải cách như trên có thể tạo ra 70.000 công ăn việc làm vì có nhiều tiền hơn cho hoạt động kinh doanh.

Thứ tư, các nước có toà án nghiêm minh hơn thì việc giải quyết các vụ án cũng nhanh hơn và ít các quy trình hơn. Các doanh nghiệp sử dụng toà án nhiều hơn nếu họ thấy được giá trị của dịch vụ giải quyết tranh chấp.

Các chuyên gia luật thường lập luận là các yêu cầu về quy trình chặt chẽ hơn sẽ dẫn đến tính công bằng cao hơn. Thực tế không phải là như vậy ít ra là với các nước đang phát triển. Sự phức tạp trong quy trình sẽ làm cho các doanh nghiệp khó hiểu về quy trình. Kết quả là họ không sử dụng toà án mà sử dụng các phương pháp không chính tắc khác để cho đơn giản⁴. Và các nước có nhiều quy trình hơn về thực thi hợp đồng, ví dụ như Ai Cập, không phải là các nước mà các doanh nghiệp cho rằng quy trình chặt chẽ hơn đảm bảo tính công bằng hơn. Mà ngược lại: một nghiên cứu của Ngân hàng

HÌNH 10.4

Số lượng nhân viên cao trong một số toà án tại Châu Âu



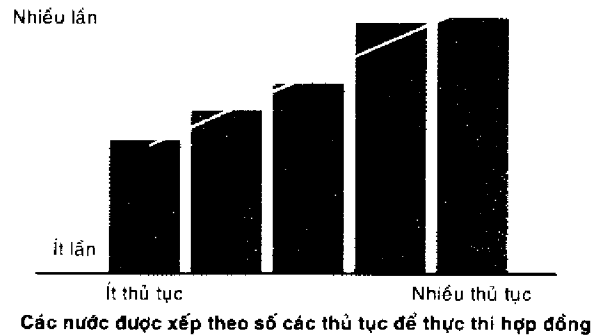
Nguồn: Ủy ban Châu Âu (2004)

Thế giới đối với 10.000 doanh nghiệp ở 82 nước cho thấy ít quy trình hơn đi liền với tính công bằng và khách quan hơn trong hệ thống luật pháp³. Điều này làm cho người đi kiện vừa lòng hơn và tin tưởng hơn vào hệ thống tư pháp.

HÌNH 10.5

Ít thủ tục hơn - ít hỏi lộ hơn

Số lần trả tiền không chính thức cho các quyết định của tòa án



Lưu ý: Mỗi tương quan giữa số thủ tục để thực thi hợp đồng và tính nghiêm minh của các quyết định tòa án là 0,51

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh, WEF (2004)

Ghi chú

1. Jappelli, Pagano and Bianco (2005).
2. Desai, Gompers and Lerner (2004).
3. Dimitrov and Stanchev (2005).
4. Xem các dẫn chứng gần đây về Ba Lan tại Ngân hàng thế giới (2005c).
5. Batra, Kautmann and Stone (2003).

Đóng cửa doanh nghiệp

Nước nào đang cải cách?

Cải cách những gì?

Tại sao cần cải cách?

Một câu tục ngữ của người Braxin nói rằng: “Tặng bạn bè tất cả, tặng kẻ thù luật pháp”. Trường hợp dưới đây của Engesa giải thích tại sao. Năm 1985, nhà sản xuất này của Braxin phải đối đầu với các khó khăn về tài chính. Khi tài sản doanh nghiệp suy giảm, công nhân trở nên thất nghiệp và không có tiền mặt để cho thôi việc. Engesa đề nghị được tái cơ cấu vào năm 1990. Một phiên tòa giải thể phức tạp đã được tiến hành, với các quan tòa bị vây quanh bởi các tranh luận và kháng cáo. Mất 2 năm để tập hợp danh sách của nguyên đơn. 15 năm sau khi tuyên bố phá sản, gần một nửa số nợ mới được giải quyết.

Tình trạng này không kéo dài hơn nữa. Braxin đã thông qua luật mới về phá sản năm 2004. Một quá trình tái cơ cấu tạo cơ hội cho các doanh nghiệp có vấn đề có khả năng sống sót. Chủ nợ có nhiều quyền đòi nợ hơn. Các chủ nợ được bảo đảm được quyền ưu tiên trước các khoản nợ thuế, các khoản bồi hoàn cho người lao động bị giới hạn. Thời gian giải quyết các vụ phá sản giảm xuống một nửa, từ 10 năm xuống còn 5 năm. Nếu luật mới của Braxin được thực thi giống như ở Tây Ban Nha, nước này có thể đưa vào nền kinh tế 204 tỷ trong 6 năm tới¹. Nếu số tiền này đến tay những người biết sử dụng tiền có hiệu quả, có thể cứu vãn được hơn 400.000 công ăn việc làm².

Braxin và 88 nước khác có cải cách lớn trong luật phá sản tính từ sau Chiến tranh thế giới lần II. Quá nửa số cải cách diễn ra trong vòng 10 năm vừa qua, và phần lớn là ở các nước giàu. Các cải cách nhìn chung đều có tác dụng. Tỷ lệ bồi thường cho nguyên đơn trong các vụ phá sản, bao gồm

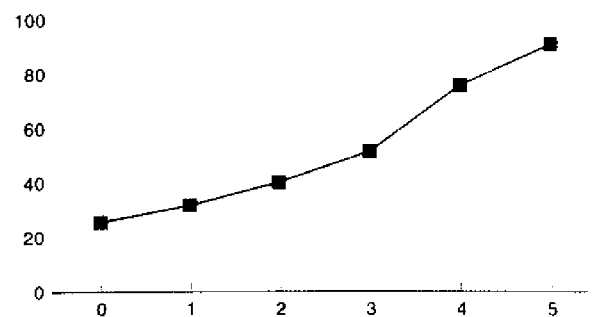
chủ nợ, người lao động và chính phủ, cao hơn đáng kể đối với các nước có cải cách, thậm chí ngay cả sau khi đã điều chỉnh tính theo thu nhập quốc gia (Hình 11.1). Lý do là: cơ chế phá sản được cải cách cho phép các doanh nghiệp vẫn còn khả năng tồn tại vượt qua khủng hoảng thanh toán ngắn hạn và những doanh nghiệp không còn khả năng trả nợ được giải thể nhanh chóng.

Mọi quốc gia đều cần hệ thống hiệu quả để đóng cửa các doanh nghiệp không làm ăn tốt và giúp những doanh nghiệp vẫn còn khả năng hoạt động vượt qua những khó khăn tạm thời. Tuyên bố phá sản không phải là giải pháp duy nhất. Ở các nước nghèo rất ít khi người ta tuyên bố phá sản. Từ năm 1999 đến năm 2003, các nước giàu có trung bình 10.000 vụ phá sản. Các nước nghèo có dưới 50

HÌNH 11.1

Cải cách trong thu tục phá sản mang lại hiệu quả

Tỷ lệ thu hồi (cent trên dollar)



Các nước được xếp theo số cải cách thực hiện từ năm 1945

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

vụ phá sản. Ca mơn, Gruzia và CHDCND Lào mỗi nước này có dưới 10 vụ phá sản.

Không phải các nước này thiếu các doanh nghiệp làm ăn kém. Quá ngây thơ nếu cho rằng, các vụ kiện phá sản phức tạp làm cho các doanh nghiệp trở nên tốt hơn. Thậm chí ở các nước giàu,

Nước nào đang cải cách ?

Luật phá sản được sửa đổi tại 9 nước trong năm 2004. 7 nước trong số đó gồm có Braxin, Phần Lan, In-đô-nê-xia, Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ, Sec-bia, Montenegro và Việt Nam đã thông qua luật mới về phá sản. Nhưng Madagasca và Thái Lan làm giảm tính hiệu quả thông qua những sửa đổi, thậm chí làm cho thủ tục phá sản càng phức tạp hơn.

Tại Thổ Nhĩ Kỳ một luật mới về phá sản đã làm tạo điều kiện cho việc khởi kiện và làm tăng quyền của người thu nợ. Luật này quy định về việc khởi kiện tình trạng không thanh toán được. Quan toà, người quản lý và chủ nợ cùng kiểm tra triển vọng của công ty và quyết định liệu sẽ giải thể hay tái cơ cấu doanh nghiệp. Trong hệ thống cũ, việc giải thể và tái cơ cấu được giải quyết qua các kênh độc lập. Hệ thống mới mở rộng phạm vi các điều kiện để khởi kiện việc không thanh toán, làm thủ tục phá sản dễ dàng hơn. Sự thay đổi này giảm được 6 tháng thời gian giải quyết nợ quá hạn. Tỷ lệ thu hồi, tính theo phương pháp của *Môi trường Kinh doanh*, nhảy từ 69 cent trên một đô la lên 75 cent (Hình 11.2)

Tại Sec-bi và Montenegro được dự tính là tăng 45% - lên 29 cent trên một đô la - nhờ vào việc áp dụng một luật mới vào tháng 8 năm 2004. Dưới hệ thống cũ, rất ít doanh nghiệp khởi kiện phá sản vì phải mất tới 12 năm. Luật mới quy định giới hạn thời gian: các bên liên quan chỉ có 5 ngày để đưa ra phản đối cách giải quyết của toà án, kháng cáo phải trong vòng 8 ngày kể từ khi có quyết định của toà án, toà án có 30 ngày để đưa ra quyết định cho một đơn kháng án. Những thay đổi này làm giảm thời gian ước tính tới 1,5 năm.

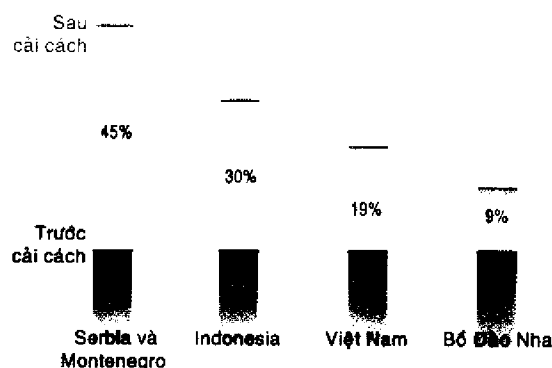
Đông Á là nơi có cải cách lớn nhất. Indonesia và Việt Nam đã làm rõ và phát triển luật phá sản. Luật mới của Indonesia đưa ra các định nghĩa chính xác hơn và soạn ra các trường hợp mẫu. Chủ nợ ngày nay có nhiều quyền hơn trong việc đệ trình và biểu quyết kế hoạch tái cơ cấu. Các đối tượng nghiên cứu của *Môi trường Kinh doanh* ước tính rằng thời gian để giải quyết các vụ phá sản giảm 6 tháng, làm tăng tỷ lệ thu hồi từ 10 cent một đô la lên 13 cent.

tỷ lệ tái cơ cấu thành công - tức là các doanh nghiệp ra khỏi tình trạng phá sản mà không thay đổi chủ sở hữu hoặc cơ cấu quản lý, rất thấp: 12% tại Mỹ, 3% tại Pháp, 2% tại Anh³. Các nhà cải cách ở các nước nghèo tốt hơn là cải thiện thủ tục xiết nợ các khoản nợ đã được đảm bảo không qua thủ tục phá sản, nhờ đó giảm sự phụ thuộc vào toà án.

HÌNH 11.2

Việc đóng cửa doanh nghiệp được dễ dàng hơn trong năm 2004

Tiến bộ về tỷ lệ thu hồi



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

Luật phá sản của Việt Nam ra đời năm 1993 đã rất ít được sử dụng trong 12 năm qua. Chỉ 45 doanh nghiệp tuyên bố phá sản, và phần lớn là các doanh nghiệp nhà nước. Luật mới ban hành vào năm 2004 đã làm cho việc đệ trình phá sản dễ dàng hơn. Chỉ yêu cầu một điều kiện: doanh nghiệp không có khả năng trả nợ đến hạn khi có yêu cầu. Trước đây, doanh nghiệp phải chịu lỗ 2 năm và cố gắng tái cơ cấu. Một thay đổi khác là: các chủ nợ được đảm bảo được xếp hạng cao hơn là cơ quan thuế. Các cải cách này hy vọng sẽ làm giảm bớt 6 tháng cho cả quá trình. Và tỷ lệ thu hồi sẽ tăng từ 16 cent một đô la lên 19.

Cải cách của Nhật Bản đã tăng tốc giải quyết phá sản bằng cách cho phép nhiều công ty đệ trình lên toà án có cơ sở vật chất tốt hơn tại Tokyo và Ô-sa-ka đồng thời cho phép người thanh lý bán tài sản không phải trả các khoản bồi thường khác. Trước đây tất cả các chủ nợ phải đồng ý trước khi tài sản bị đem bán. Việc này làm chậm quá trình. Phần Lan nâng cao tính hiệu quả bằng cách xoá bỏ 3 bước gặp người quản lý. Chi phí tăng cao hơn một chút vì quyền lực được chuyển từ toà án sang một bên (dắt hơn) là người quản lý. Cả hai nước đều thay đổi thứ tự ưu tiên của người thụ hưởng. Nhật Bản ưu tiên những người uỷ thác của ngân hàng cho giải thể, thuế, người lao động. Phần Lan ưu tiên các chủ nợ có bảo đảm.

Một số cải cách lại làm tình hình tồi tệ hơn. Một nhân tố thường xuyên làm trì hoãn quá trình giải thể là kháng án. Thái Lan làm cho các con nợ dễ dàng kháng án và lạm dụng quá trình kháng án. Nước này xoá bỏ một điều khoản ban hành năm 1999 giới hạn kháng cáo tạm thời - kháng cáo quyết định trong thời gian thi hành - cũng như kháng cáo về tái cơ cấu. Tuy nhiên, cũng có tác dụng tích cực ở chỗ cải cách đã giảm phí thu nợ 2%. Ma đa gas ca là nước cải cách duy nhất ở Châu Phi - cũng không thành công với việc đưa ra điều

khoản tái cơ cấu rất phức tạp đối với một nước chỉ có một vài vụ phá sản. Trì hoãn được tăng lên.

Mười hai nước khác cũng có những thay đổi nhỏ. Macedonia hợp lý hoá quá trình đấu thầu tài sản và sẽ giới thiệu một luật phá sản mới vào năm 2006. Burkina Faso tăng số lượng quan toà và giảm các cản trở của các vụ phá sản. Trước khi cải tổ, tất cả các nhân viên hưởng lương có quyền ưu tiên số 1. Chi Lê, Italia và Slovakia thực hiện một số thay đổi mà sẽ được áp dụng vào cuối năm 2005.

Cải cách những gì?

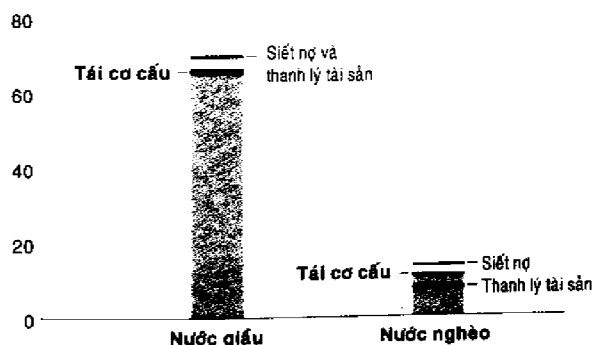
Phá sản là một việc không hiệu quả ở hầu hết tất cả các nước. Việc đòi nợ bị hạn chế do chờ đợi quá lâu, chi phí cao và do các luật hoặc là giết chết các doanh nghiệp vẫn còn khả năng tồn tại hoặc giữ lại các doanh nghiệp không còn khả năng sống sót. Trung bình ứng với mỗi đô la tiền nợ các chủ nợ, thuế, người lao động và các bên đòi nợ khác chỉ có 32 cent để chi trả. Các nước Nam Á có tỷ lệ thu hồi thấp nhất, trung bình là 17 cent. Tiếp theo là các nước Châu Phi 27 cent. Chỉ tại các nước OECD và một số nước có thu nhập bình quân mức trung các chủ nợ mới có thể thu hồi được một nửa hoặc hơn số nợ quá hạn (Bảng 11.1)

Các nước nghèo là những nước dễ dàng nhất trong việc tăng nhanh tỷ lệ thu hồi thông qua việc cải thiện quá trình siết nợ. Với các nước thu nhập mức trung, tăng tốc thanh lý tài sản nên đặt ưu tiên. Một số cải cách khác: cung cấp các chuyên môn đặc biệt, giới hạn kháng án, giảm quyền lực của toà, trả công cho những người quản lý để tối đa hoá giá trị tài sản. Việc này đã được bàn ở các

HÌNH 11.3

Tái cơ cấu không đồng nghĩa với việc cứu được doanh nghiệp còn khả năng sống sót

Tỷ lệ sống sót của doanh nghiệp (%)



Lưu ý: Thủ tục khác nhau không tạo ra được khác biệt lớn trong tỷ lệ sống sót
 Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

Bảng 11.1

Nơi nào phá sản hiệu quả nhiều nhất - nơi nào hiệu quả ít nhất

Thời gian (năm)

Ít nhất	Nhiều nhất	Ít nhất	Nhiều nhất
Ailen	0.4	Phi lip pin	5.7
Nhật	0.6	Bê la rút	5.8
Ca na đa	0.8	Thổ Nhĩ Kỳ	5.9
Sing ga po	0.8	Âng Gô La	6.2
Đài Loan, Trung Quốc	0.8	Ô man	7.0
Bỉ	0.9	Mau ri ta na	8.0
Phần Lan	0.9	Cộng hoà Séc	9.2
Na uy	0.9	Braxin	10.0
Tây Ban Nha	1.0	Chad	10.0
Anh	1.0	Ấn Độ	10.0

Chi phí (% tài sản)

Ít nhất	Nhiều nhất	Ít nhất	Nhiều nhất
Cô lô m bia	1.0	An ba ni	38
Kô oét	1.0	CH Đô mi nic	38
Hà Lan	1.0	Phi lip pin	38
Na Uy	1.0	Vê nê duy ê la	38
Sing ga po	1.0	Guyan na	42
Bỉ	3.5	Sierra Lêon	42
Ca na đa	3.5	Ukrai na	42
Phần Lan	3.5	Chad	63
Nhật Bản	3.5	CH Trung Phi	76
Đài Loan, Trung Quốc	3.5	CHDCND Lào	76

Tỷ lệ thu hồi nợ (cent/dô la)

Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất
Nhật Bản	92.6	Hai ti	2.9
Singapo	91.3	Ni ger	2.6
Na Uy	91.1	Zimbabwe	2.1
Canada	90.1	CH Công gô	1.6
Đài Loan, Trung Quốc	89.4	Âng gô la	0.6
Phần Lan	89.0	Braxin	0.5
Ailen	88.0	Timor Leste	0.0
Hà Lan	86.7	CHDCND Lào	0.0
Bỉ	86.6	CH Trung Phi	0.0
Anh	85.3	Chad	0.0

Nguồn: Cơ sở dữ liệu của Môi trường kinh doanh

ấn phẩm trước đây của Môi trường kinh doanh. Các cải cách có thể là:

- Khuyến khích các doanh nghiệp còn khả năng hoạt động tiếp tục hoạt động
- Lập ra hội đồng các chủ nợ
- Cung cấp cơ hội cho các doanh nghiệp bắt đầu lại từ đầu

Khuyến khích các doanh nghiệp còn khả năng hoạt động tiếp tục hoạt động

Luật phá sản có hiệu quả loại bỏ các doanh nghiệp không còn khả năng hoạt động và cứu sống các doanh nghiệp còn khả năng. Với hy vọng giữ lại các doanh nghiệp còn khả năng hoạt động, hơn 60 quốc gia trong 25 năm qua đã áp dụng luật tái cơ cấu. Nhưng áp dụng tái cơ cấu không đồng nghĩa với việc giúp các doanh nghiệp khốn cùng cơ cấu lại tài chính và hoạt động.

Quá trình tái cơ cấu của An-ba-ni không bảo vệ được một doanh nghiệp nào còn khả năng sống sót. Các nước mà *Môi trường Kinh doanh* nghiên cứu trả lời rằng, một công ty sẽ trải qua tái cơ cấu, đang không thể giữ lại được các công ty còn khả năng sống sót (Hình 11.3). Các quy trình của Angêri, Ecuador, và Việt Nam tính tới năm 2004 đòi hỏi phải nỗ lực tái cơ cấu trước khi giải thể - cho đến nay hầu như không cứu được một doanh nghiệp nào còn khả năng hoạt động.

Ngược lại, siết nợ và thanh lý tài sản có thể giữ doanh nghiệp tiếp tục hoạt động. Siết nợ thường dẫn đến việc toàn bộ công ty bị bán cho một chủ mới, người sẽ tiếp tục vận hành nó như là một doanh nghiệp bình thường. Và thậm chí trong thời

gian thanh lý, công ty vẫn có thể tiếp tục hoạt động, ví dụ như ở Botswana, Đan Mạch, Ba Lan và Thụy Điển. Các chủ nợ thắng vì giữ lại các công ty còn khả năng hoạt động sẽ tạo ra khả năng thu hồi cao hơn. Người lao động cũng thắng vì họ giữ được việc làm.

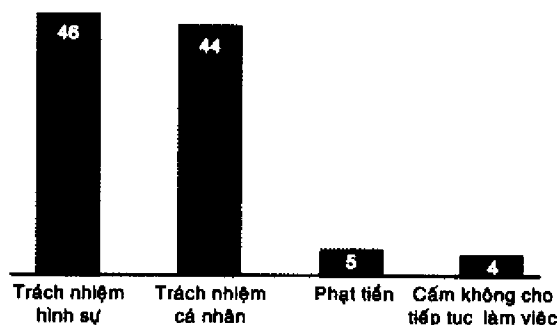
Có nhiều cách tốt hơn là tái cơ cấu để giữ lại các doanh nghiệp vẫn còn khả năng hoạt động. Thứ nhất, dừng đòi hỏi phải ngừng hoạt động kinh doanh. 25 nước đòi hỏi các công ty phải ngừng hoạt động nếu đơn xin giải thể được chấp thuận. Thứ hai, để cho quá trình giải thể tiến triển. Cho đến khi công ty bước vào năm thứ ba của phá sản, cơ hội sống sót là mong manh. Quá trình xử lý nhanh sẽ tối đa hoá giá trị tài sản. Các quy trình kéo dài thường dẫn tới việc suy giảm tài sản.

Luật mới của Braxin khuyến khích khi bắt đầu quá trình thanh lý thì bán công ty nhưng để nó tiếp tục hoạt động và cho phép người mua công ty để tiếp tục vận hành không phải nộp thuế và trả các nghĩa vụ nợ lao động. Trước đây, bán tài sản chỉ được bắt đầu sau khi đệ trình thanh lý kết thúc và các tài sản này liên quan trực tiếp đến các nghĩa vụ nợ hiện hành. Các cải cách khác cũng có tác dụng. Một là cho phép người quản lý huỷ bỏ hoặc ép buộc thực hiện hợp đồng. Một cách khác là cho phép doanh nghiệp vay một khoản vay mới ưu tiên trả nợ cho chủ nợ - cách này có thể làm tăng cơ hội công ty sống sót từ 22% lên 38%. Thậm chí còn một cách khác nữa là: cho phép ban giám đốc thôi việc nhân viên trong quá trình phá sản để công ty tiếp tục hoạt động. Nhiều việc làm hơn sẽ được giữ lại nếu công ty còn khả năng hoạt động tiếp tục hoạt động. Lợi ích là rất lớn. Các nước giúp các công ty

HÌNH 11.5

Làm thế nào để làm nản lòng các doanh nghiệp: hãy phạt những doanh nghiệp trung thực nhất

Số các nước phạt các doanh nghiệp bị phá sản cho dù không có yếu tố gian lận

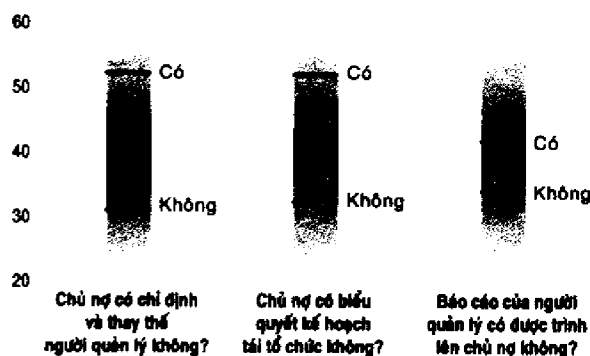


Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh.

HÌNH 11.4

Tỉ lệ thu hồi cao hơn nếu có chủ nợ tham gia

Tỉ lệ thu hồi (cent trên dollar)



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

còn khả năng hoạt động sống sót có tỷ lệ thu hồi trung bình là 59 cent/một đô la. Những nước không làm như vậy thì tỷ lệ này là 21 cent.

Thành lập hội đồng chủ nợ

Cải cách của Phần Lan cho các chủ nợ quyền thành lập một hội đồng chủ nợ để hướng dẫn người quản lý. Việc này là bắt buộc đối với các tài sản lớn. Sáu trong số 8 nước cải cách đã mở rộng quyền của các chủ nợ. Làm như vậy đồng nghĩa với việc tăng tỷ lệ thu hồi (Hình 11.4). Lý do là những cải cách như vậy tạo ra động lực cho chủ nợ chấp thuận việc tái cơ cấu các công ty còn khả năng hoạt động và đóng cửa các công ty không còn khả năng. Khi các chủ nợ tham gia quyết định, việc dễ đơn có xu hướng tối đa hoá khả năng phục hồi. Và khi các chủ nợ có quyền chọn thủ tục phá sản nào để theo - tái cơ cấu hay thanh lý - họ chỉ quyết định tái cơ cấu khi cơ hội cho việc phục hồi là cao.

Tạo cho doanh nghiệp cơ hội bắt đầu lại từ đầu

Tại Hy Lạp các doanh nghiệp phá sản mất giấy phép kinh doanh. Một doanh nghiệp của Lithuanian có thể phải đối mặt với xử phạt tội phạm thậm chí không cần bằng chứng. Những cách thức như vậy là thường thấy. Tại hai phần ba các nước, giám đốc của các công ty phá sản bị kết tội là thiếu trách nhiệm ngay cả khi không có lỗi,

(Hình 11.5) Tại 39% các nước giám đốc có thể bị cấm giữ các chức vụ trong doanh nghiệp. Việc cấm này diễn ra trong 4 năm. Tại Chad và Li Bằng thời gian này kéo dài 10 năm.

Các công cụ như vậy làm giảm bớt việc sử dụng phá sản. Và chúng làm nguội lạnh mối quan hệ doanh nghiệp: các nghiên cứu ở Mỹ cho thấy các doanh nghiệp đã trải qua vài lần thử nghiệm các ý tưởng để có thể thành công. Có thể biện minh cho việc xử phạt các sai phạm, nhưng phá sản lại là một việc khác. Một doanh nghiệp có thể không gặp may hoặc phạm sai lầm. Các con nợ phá sản dù sao cũng mang tiếng không tốt. Tại sao phải gộp điều này với các xử phạt mang tính pháp luật.

Cải cách các điều khoản phạt trong luật phá sản trở nên rất phổ biến. Luật mới của Madagasca đã tách việc sa thải giám đốc khỏi thanh lý tài sản. Trước đây, chúng bị nhập làm một, bất kể có lỗi hay không. Cải cách năm 2004 của Thái Lan phân biệt các vụ phá sản mang tính sai phạm với các vụ phá sản trong sạch. Trước năm 2003, ở Ba Lan các doanh nghiệp phá sản tự động bị cấm mở doanh nghiệp mới trong 5 năm. Hiện nay thời gian cấm có thể từ 3 đến 10 năm, nhưng chỉ trong trường hợp toà quyết định vụ phá sản liên quan tới sai phạm. Luật phá sản ra đời năm 2002 tại Anh loại bỏ các khoản phạt tự động đối với các con nợ phá sản.

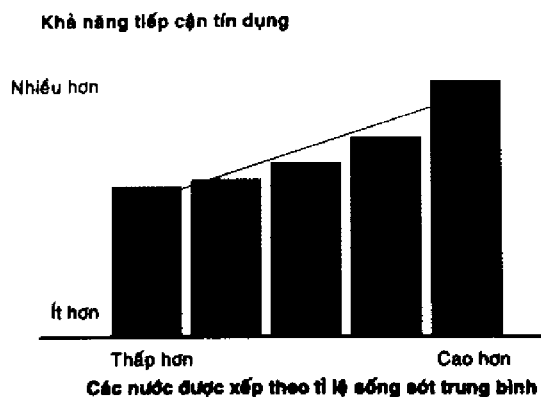
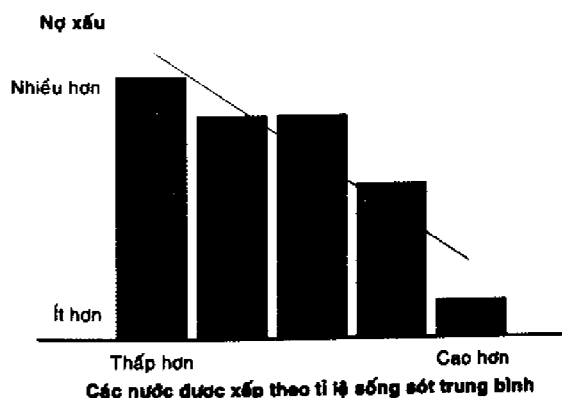
Tại sao cần cải cách?

Những bất cập trong quá trình phá sản làm giảm số tiền mà chủ nợ có thể thu hồi⁴. Tại các quốc gia có áp dụng phá sản, đây là sự cản trở lớn cho đầu tư. Nó cũng làm giảm tín dụng. Các

khoản nợ xấu và các rủi ro tài chính phát sinh vì chủ nợ không thể thu hồi được các nợ quá hạn (Hình 11.6). Thậm chí các nước nghèo, nơi mà phá sản ít khi được áp dụng, các luật có hiệu quả có thể được dùng để đe dọa và khuyến khích các con nợ đàm phán và tái cơ cấu mà không cần đến phá

HÌNH 11.6

Tỷ lệ sống sót cao - ít trường hợp vỡ nợ hơn, ít khó khăn về tín dụng hơn



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh, IMF (2005a), WEF (2004)

sản. Tại Ai Cập, ước tính khoảng 95% các đơn xin phá sản đã được làm ra cốt là để đẩy nhanh việc tái cơ cấu và thu hồi nợ⁵.

Rút ra khỏi thị trường dễ dàng có nghĩa là dễ dàng gia nhập thị trường hơn. Các luật phá sản cũng khuyến khích các doanh nghiệp. Một nghiên cứu cho thấy các cải cách khuyến khích sự khởi

đầu lại đã tăng tỷ lệ các doanh nghiệp mới thành lập lên 8-9%⁶. Tự do kết thúc kinh doanh và làm như vậy thông qua một quá trình hiệu quả đưa con người và vốn vào sử dụng một cách có hiệu quả nhất. Kết quả là kinh doanh tốt hơn và nhiều việc làm hơn.

Ghi chú

1. Gazeta Mercantil (Braxin), "Luật Phá sản mới ở Braxin có thể đưa vào nền kinh tế 204 tỉ R\$ " 02-06-2005.
2. Azar and Lu (2004).
3. Couwenberg (2001).
4. World Bank (2004a) và Franks và Loranth (2005).
5. Dữ liệu từ các đối tác trong nước của *Môi trường Kinh Doanh*.
6. Armour and Cumming (2005).

Thông tin tham khảo

- Acemoglu, Daron. 2001. "Credit Market Imperfections and Persistent Unemployment." *European Economic Review* 45 (4-6): 665-79.
- Alavi, Hamid. 2004. "Good Practice in Trade Facilitation: Lessons from Tunisia." PREM Economic Policy Note 89. World Bank, Washington, D.C.
- Alesina, Alberto, Silvia Ardagna, Giuseppe Nicoletti and Fabio Schiantarelli. 2003. *Regulation and Investment*. NBER Working Paper 9560. Cambridge, Mass.: National Bureau of Economic Research.
- Alm, James, Patricia Annez and Arbind Modi. 2004. "Stamp Duties in Indian States: A Case for Reform." Policy Research Working Paper 3413. World Bank, Washington, D.C.
- Angrist, Joshua, and Adriana Kugler. 2003. "Protective or Counter-Productive? Labor Market Institutions and the Effect of Immigration on EU Natives." *Economic Journal* 113 (488): 302-31.
- Armour, John, and Douglas Cumming. 2005. "Bankruptcy Law and Entrepreneurship." University of Cambridge Centre for Business Research Working Paper 300.
- Avery, Robert, Paul Calem and Glenn Canner. 2004. "Credit Report Accuracy and Access to Credit." *Federal Reserve Board Bulletin* (summer): 297-322.
- Azar, Ziad Raymond, and Marcelo Lu. 2004. "Comparing the Old and New Brazilian Bankruptcy Law." Inter-American Trade Report 12(3).
- Batra, Geeta, Daniel Kaufmann and Andrew Stone. 2003. *Investment Climate around the World: Voices of the Firms from the World Business Environment Survey*. Washington, D.C.: World Bank.
- Berglof, Erik, and Stijn Claessens. 2004. "Enforcement and Corporate Governance." Policy Research Working Paper 3409. World Bank, Washington, D.C.
- Bertrand, Marianne, and Francis Kramarz. 2002. "Does Entry Regulation Hinder Job Creation? Evidence from the French Retail Industry." *Quarterly Journal of Economics* 117 (4): 1369-413.
- Bhagwati, Jagdish. 2004. *In Defense of Globalization*. Oxford: Oxford University Press.
- Bird, Richard. 2003. "Administrative Dimensions of Tax Reform." Draft module prepared for course on Practical Issues of Tax Policy in Developing Countries, World Bank, Washington, D.C., April 28-May 1.
- Bird, Richard, and Oliver Oldman. 2000. "Improving Taxpayer Service and Facilitating Compliance in Singapore." PREM Note 48. World Bank, Poverty Reduction and Economic Management Network, Washington, D.C. <http://www1.worldbank.org/prem/PREMNotes/premnote48.pdf>.
- Black, Bernard. 2001. "The Legal and Institutional Preconditions for Strong Securities Markets." *UCLA Law Review* 48 (3): 781-855.
- Blanchard, Olivier, and Thomas Philippon. 2004. "The Quality of Labor Regulations and Unemployment." Massachusetts Institute of Technology, Department of Economics, Cambridge, Mass.
- Blanchard, Olivier, and Pedro Portugal. 1998. *What Hides Behind an Unemployment Rate: Comparing Portuguese and U.S. Unemployment*. NBER Working Paper 6636. Cambridge, Mass.: National Bureau of Economic Research.
- Bolaky, Bineswaree, and Caroline Freund. 2004. "Trade, Regulations, and Growth." Policy Research Working Paper 3255. World Bank, Washington, D.C.
- Botero, Juan, Simeon Djankov, Rafael La Porta, Florencio López-de-Silanes and Andrei Shleifer. 2004. "The Regulation of Labor." *Quarterly Journal of Economics* 119 (4): 1339-82.
- Burns, Tony. 2005. "Registering Property: Country Case Studies of Reform in Armenia, Ghana, New Zealand, Peru, Thailand." Working paper. World Bank Group, Private Sector Development Vice Presidency, Monitoring, Analysis and Policy Unit, Washington, D.C.
- Caballero, Ricardo, Kevin Cowan, Eduardo Engel and Alejandro Micco. 2005. "Effective Labor Regulation and Microeconomic Flexibility." MIT Department of Economics

- Working Paper 04-30. Massachusetts Institute of Technology, Cambridge, Mass.
- Chaves, Rodrigo, Nuria de la Peña and Heywood Fleisig. 2004. "Secured Transactions Reform: Early Results from Romania." CEAL Issues Brief. Center for the Economic Analysis of Law, Washington, D.C.
- Council of Europe. 2004. "European Judicial Systems 2002." European Commission for the Efficiency of Justice, Strasbourg.
- Couwenberg, Oscar. 2001. "Survival Rates in Bankruptcy Systems: Overlooking the Evidence." *European Journal of Law and Economics* 12 (3): 253-73.
- Davydenko, Sergei, and Julian Franks. 2005. "Do Bankruptcy Codes Matter? A Study of Defaults in France, Germany and the UK." Finance Working Paper 89. European Corporate Governance Institute, Brussels.
- de Soto, Hernando. 2000. *The Mystery of Capital*. New York: Basic Books.
- De Wulf, Luc. 2004. "Ghana." In Luc De Wulf and José B. Sokol, eds., *Customs Modernization Initiatives: Case Studies*. Washington, D.C.: World Bank.
- Deininger, Klaus. 2003. *Land Policies for Growth and Poverty Reduction*. World Bank Policy Research Report. New York: Oxford University Press.
- Desai, Mihir A., C. Fritz Foley and James R. Hines Jr. 2004. "Foreign Direct Investment in a World of Multiple Taxes." *Journal of Public Economics* 88: 2727-44.
- Desai, Mihir, Paul Gompers and Josh Lerner. 2004. "Institutions, Capital Constraints and Entrepreneurial Firm Dynamics: Evidence from Europe." Harvard Business School, Cambridge, Mass.
- Dimitrov, Martin, and Krasen Stanchev. 2005. "Privatizing Enforcement." *Economic Policy Brief* 8 (213): 3-8.
- Djankov, Simeon, Rafael La Porta and Andrei Shleifer. 2005. "The Law and Economics of Self-Dealing." Harvard University, Department of Economics, Cambridge, Mass.
- Djankov, Simeon, Caralee McLiesh and Rita Ramalho. 2004. "Regulation and Growth." Working paper. World Bank Group, Private Sector Development Vice Presidency, Monitoring, Analysis and Policy Unit, Washington, D.C.
- Djankov, Simeon, Caralee McLiesh and Andrei Shleifer. 2005. *Private Credit in 129 Countries*. NBER Working Paper 11078. Cambridge, Mass.: National Bureau of Economic Research.
- Djankov, Simeon, Rafael La Porta, Florencio López-de-Silanes and Andrei Shleifer. 2002. "The Regulation of Entry." *Quarterly Journal of Economics* 117 (1): 1-37.
- . 2003. "Courts." *Quarterly Journal of Economics*, 118 (2): 453-517.
- Dreher, Axel, Christos Kotsogiannis and Steve McCorrison. 2004. "Corruption around the World: Evidence from a Structural Model." University of Exeter, Department of Economics.
- . 2005. "How Do Institutions Affect Corruption and the Shadow Economy?" University of Exeter, Department of Economics.
- Dulleck, Uwe, Paul Frijters and Rudolf Winter-Ebmer. 2003. "Reducing Start-Up Costs for New Firms: The Double Dividend on the Labor Market." IZA Discussion Paper 923. Institute for the Study of Labor, Bonn.
- Ebell, Monique, and Christian Haefke. 2003. "Product Market Deregulation and Labor Market Outcomes." IZA Discussion Paper 957. Institute for the Study of Labor, Bonn.
- Engelschalk, Michael. 2004. "Creating a Favorable Tax Environment for Small Business." In James Alm, Jorge Martinez-Vazquez and Sally Wallace, eds., *Taxing the Hard to Tax: Lessons from Theory and Practice*. Boston: Elsevier.
- Engen, Eric, and Jonathan Skinner. 1996. "Taxation and Economic Growth." *National Tax Journal* 49 (4): 617-42.
- EU (European Union). 2004. *Facing the Challenge: The Lisbon Strategy for Growth and Employment*. Brussels.
- European Council. 1997. Council Directive 96/97/EC. *Official Journal of the European Community* 46, 17.2.1997.
- Feder, Gershon. 2002. "The Intricacies of Land Markets: Why the World Bank Succeeds in Economic Reform through Land Registration and Tenure Security." Paper presented at the Conference of the International Federation of Surveyors, Washington, D.C., April 19-26.
- FIAS (Foreign Investment Advisory Service). 2002. *Administrative Barriers to Investment in Latvia*. Washington, D.C.: World Bank.
- . 2004. *Administrative Barriers to Investment in the Russian Federation*. Washington, D.C.: World Bank.
- Field, Erica. 2002. "Entitled to Work: Urban Property Rights and Labor Supply in Peru." Princeton Law & Public Affairs Working Paper 02-1. Princeton University, Princeton, N.J.
- . 2004. "Property Rights, Community Public Goods, and Household Time Allocation in Urban Squatter Communities." *William and Mary Law Review* 45 (3): 837-87.
- Fields, Gary, Paul L. Cichello, Marta Menendez and David Newhouse. 2002. "Household Income Dynamics: A Four-Country Study." *Journal of Development Studies* 40(2).
- Fjeldstad, Odd-Helge, and Lise Rakner. 2003. *Taxation and Tax Reforms in Developing Countries: Illustrations from Sub-Saharan Africa*. CMI Report R 2003: 6. Bergen, Norway: Chr. Michelsen Institute.
- Fonseca, Raquel, Paloma Lopez-Garcia and Christopher Pisarides. 2001. "Entrepreneurship, Start-Up Costs and Employment." *European Economic Review* 45 (4-6): 692-705.
- Franks, Julian, and Gyongyi Loranth. 2005. "A Study of Inefficient Going Concerns in Bankruptcy." CEPR Discussion Paper 5035. Centre for Economic Policy Research, London.
- Freund, Caroline. 2000. "Multilateralism and the Endogenous Formation of Preferential Trade Agreements." *Journal of International Economics* 52 (2): 359-76.
- Goolsbee, Austan. 2002. *The Impact and Inefficiency of the Corporate Income Tax: Evidence from State Organizational Form Data*. NBER Working Paper 9141. Cambridge, Mass.: National Bureau of Economic Research.
- Goorman, Adrien. 2004. "Peru." In Luc De Wulf and José B. Sokol, eds., *Customs Modernization Initiatives: Case Studies*. Washington, D.C.: World Bank.
- Gropp, Reint, J. Karl Scholz and Michelle White. 1997. "Personal Bankruptcy and Credit Supply and Demand." *Quarterly Journal of Economics* 112: 217-52.

- Hausman, Warren, Uma Subramanian and Hau Lee. 2005. "The Role of Logistics and Supply Chain Indicators on Trade Competitiveness." World Bank, Investment Climate Department, Washington, D.C.
- Heckman, James, and Carmen Pagés, eds. 2004. *Law and Employment: Lessons from Latin America and the Caribbean*. Chicago: University of Chicago Press for National Bureau of Economic Research.
- Holmes, Thomas. 1998. "The Effect of State Policies on the Location of Manufacturing: Evidence from State Borders." *Journal of Political Economy* 106 (4): 667–705.
- Hummels, David. 2001. "Toward a Geography of Trade Costs." Purdue University, Department of Economics, West Lafayette, Ind.
- Ibbotson, Roger, Laurence Siegel and Kathryn Love. 1985. "World Wealth: Market Values and Returns." *Journal of Portfolio Management* 12 (1): 4–23.
- ILO (International Labour Organization). (1998, 2000, 2001, 2002, 2003). *ILO Declaration on Fundamental Principles and Rights at Work*. Geneva.
- . 2004. *Household Labour Force Survey in Turkey*. Geneva.
- ILO (International Labour Organization). 2005. Laborsta database at <http://laborsta.ilo.org>. Visited July 2005.
- IMF (International Monetary Fund). 2005a. *International Financial Statistics*. Washington, D.C.
- . 2005b. *Government Finance Statistics*. International Monetary Fund, Washington, D.C.
- Irradian, Garbis. 2005. "Inequality, Poverty and Growth: Cross-Country Evidence." IMF Working Paper WP/05/28. International Monetary Fund, Washington, D.C.
- Ivanova, Anna, Michael Keen and Alexander Klemm. 2005. "The Russian Flat Tax Reform." IMF Working Paper WP/05/16. International Monetary Fund, Washington, D.C.
- Jappelli, Tullio, Marco Pagano and Magda Bianco. 2005. "Courts and Banks: Effects of Judicial Enforcement on Credit Markets." *Journal of Money, Credit and Banking* 37 (2): 223–44.
- Kagame, Paul. 2002. Remarks by the President of the Republic of Rwanda at the occasion marking the fifth anniversary of the Rwandan bar association, Kigali, November 9.
- King, Robert, and Ross Levine. 1993. "Finance and Growth: Schumpeter Might Be Right." *Quarterly Journal of Economics* 108 (3): 717–37.
- La Porta, Rafael, Florencio López-de-Silanes and Andrei Shleifer. Forthcoming. "What Works in Securities Laws?" *Journal of Finance*.
- La Porta, Rafael, Florencio López-de-Silanes, Andrei Shleifer and Robert Vishny. 1997. "Legal Determinants of External Finance." *Journal of Finance* 52 (3): 1131–50.
- . 1998. "Law and Finance." *Journal of Political Economy*, 106 (6): 1113–55.
- Lee, Young, and Roger Gordon. 2004. "Tax Structure and Economic Growth." University of California at San Diego, Department of Economics. <http://www.econ.ucsd.edu/%7Erogon/papers.html>.
- Lerner, Josh, and Antoinette Schoar. 2005. "Does Legal Enforcement Affect Financial Transactions? The Contractual Channel in Private Equity." *Quarterly Journal of Economics* 120 (1): 223–46.
- Loayza, Norman, Ana Maria Oviedo and Luis Servén. 2004. "Regulation and Macroeconomic Performance." Policy Research Working Paper 3469. World Bank, Washington, D.C.
- Love, Inessa, and Nataliya Mylenko. 2003. "Credit Reporting and Financing Constraints." Policy Research Working Paper 3142. World Bank, Washington, D.C.
- Meadows, Pamela. 2003. "Retirement Ages in the UK: A Review of the Literature." Employment Relations Research Series 18. U.K. Department of Treasury and Industry, London.
- Micco, Alejandro, and Carmen Pagés. 2004. "Employment Protection and Gross Job Flows: A Difference-in-Difference Approach." Research Department Working Paper 505. Inter-American Development Bank, Washington, D.C.
- Miller, William, and Nadia Balgobin. 2002. "Overcoming the Ethics Crisis: Société Générale de Surveillance." *International Business Ethics Institute Magazine* 5 (1): 5–9.
- Moore, David. 2005. "Slovakia's 2004 Tax and Welfare Reforms." IMF Working Paper WP/05/133. International Monetary Fund, Washington, D.C.
- Mwangi, Anthony. 2004. "Mozambique." In Luc De Wulf and José B. Sokol, eds., *Customs Modernization Initiatives: Case Studies*. Washington, D.C.: World Bank.
- Narayan, Deepa, with Raj Patel, Kai Schafft, Anne Rademacher and Sarah Koch-Schulte. 2000. *Voices of the Poor: Can Anyone Hear Us?* New York: Oxford University Press.
- Netherlands, Ministry of Finance. 2005. *Reducing Administrative Burdens: Now Full Steam Ahead*. The Hague.
- Neumark, David, and William Wascher. 2004. "Minimum Wages, Labor Market Institutions, and Youth Employment: A Cross-National Analysis." *Industrial and Labor Relations Review* 57 (2): 223–48.
- Pierre, Gaele, and Stefano Scarpetta. Forthcoming. "Employment Protection: Do Firms' Perceptions Match with Legislation?" *Economic Letters*.
- Qian, Jun, and Philip Strahan. 2005. *How Law and Institutions Shape Financial Contracts: The Case of Bank Loans*. NBER Working Paper 11052. Cambridge, Mass.: National Bureau of Economic Research.
- Saavedra, Jaime, and Máximo Torero. 2004. "The Effect of Job Security Regulations on Labor Market Flexibility: Evidence from the Colombian Labor Market Reform." In James Heckman and Carmen Pagés, eds., *Law and Employment: Lessons from Latin America and the Caribbean*. Chicago: University of Chicago Press for National Bureau of Economic Research.
- Schneider, Friedrich. 2005. "The Informal Sector in 145 Countries." University of Linz, Department of Economics.
- Shleifer, Andrei, and Daniel Wolfenzon. 2002. "Investor Protection and Equity Markets." *Journal of Financial Economics* 66 (1): 3–27.
- Slemrod, Joel. 1995. "What Do Cross-Country Studies Teach about Government Involvement, Prosperity, and Economic Growth?" *Brookings Papers on Economic Activity*, no. 2: 373–431.

- Slovak Statistical Office. 2005. *Labour Force Survey*. Bratislava.
- Subramanian, Uma, and William Anderson. 2005. "Are We There Yet? The Impact of Logistics Time on Trade." World Bank, Investment Climate Department, Washington, D.C.
- Svensson, Jakob. 2003. "Who Must Pay Bribes and How Much? Evidence from a Cross-Section of Firms." *Quarterly Journal of Economics* 118 (1): 207–30.
- Tan Chee-Wee, Pan Shan-Ling, and Eric T. K. Lim. 2005. "Towards the Restoration of Public Trust in Electronic Governments: A Case Study of the E-Filing System in Singapore." In *Proceedings of the 38th Hawaii International Conference on System Sciences*. <http://csdl2.computer.org/comp/proceedings/hicss/2005/2268/05/22680126c.pdf>.
- Tanzi, Vito, and Howell Zee. 2000. "Tax Policy for Emerging Markets: Developing Countries." IMF Working Paper WP/00/35. International Monetary Fund, Washington, D.C.
- UNCTAD (United Nations Conference on Trade and Development). 2004. *Handbook of Statistics 2004*. Geneva.
- UNDP (United Nations Development Programme). 2004. *Human Development Report 2004*. New York: Oxford University Press.
- Velchev, Milen. 2005. "On the Occasion of Signing a New Contract with Crown Agents." Bulgaria, Ministry of Finance, Press Office, Sofia.
- World Bank. 1991. *Lessons of Tax Reform*. Washington, D.C.
- . 2003. *Doing Business in 2004: Understanding Regulation*. Washington, D.C.
- . 2004a. *Doing Business in 2005: Removing Obstacles to Growth*. Washington, D.C.
- . 2004b. *Improving Enterprise Performance and Growth in Tanzania*. Washington, D.C.
- . 2005a. "Aide Memoire: Judicial Reform Project in Armenia." Europe and Central Asia Region, Poverty Reduction and Economic Management, Washington, D.C.
- . 2005b. *Old Age Income Support in the 21st Century*. Washington, D.C.
- . 2005c. "Poland: Legal Barriers to Contract Enforcement." Private Sector Development Vice Presidency, Foreign Investment Advisory Service, Washington, D.C.
- . 2005d. *World Development Indicators 2005*. Washington, D.C.
- WEF (World Economic Forum). 2004. *Global Competitiveness Report 2004/2005*. Geneva.

Chú thích số liệu

Đặc điểm kinh tế	Bảo vệ nhà đầu tư
Thành lập doanh nghiệp	Đóng thuế
Cấp giấy phép	Thương mại quốc tế
Truyền dụng và sa thải lao động	Thực thi hợp đồng
Đăng ký bất động sản	Kết thúc kinh doanh
 vay vốn	

Các chỉ số được trình bày và phân tích trong *Môi trường Kinh doanh* đưa ra các đánh giá về những quy định của chính phủ và bảo vệ các quyền lợi tài sản - cũng như tác động của những quy định này đến hoạt động kinh doanh, đặc biệt là hoạt động của các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ trong nước. Trước tiên, những chỉ số này cho biết mức độ của các quy định, chẳng hạn như số lượng các thủ tục để thành lập một doanh nghiệp hoặc đăng ký bất động sản. Thứ hai, chúng đánh giá kết quả của các quy định này, ví dụ như thời gian và chi phí để thực thi một hợp đồng, để hoàn thành các thủ tục phá sản doanh nghiệp hoặc thực hiện các giao dịch quốc tế. Thứ ba, chúng đánh giá sự bảo vệ về mặt pháp luật đối với các bất động sản, bảo vệ các nhà đầu tư trước sự thông đồng mua bán giữa giám đốc công ty hoặc phạm vi tài sản có thể sử dụng làm vật thế chấp theo quy định của luật pháp về các giao dịch cần có bảo đảm. Thứ tư, chúng đo lường tính linh hoạt của các quy định về việc làm. Cuối cùng, một bộ chỉ số mới được xây dựng để thể hiện gánh nặng thuế đối với các doanh nghiệp. Các số liệu dùng cho những bộ chỉ số trong *Môi trường Kinh doanh* năm 2006 được tính đến tháng 1 năm 2005.

Trên cơ sở nghiên cứu về luật pháp và quy định - với sự đóng góp và xác nhận của hơn 3.500 cán bộ chính phủ, luật sư, tư vấn doanh nghiệp, kế toán viên và các nhà chuyên môn khác tham gia vào việc quản lý hay tư vấn về mặt pháp lý - phương pháp sử dụng trong *Môi trường Kinh doanh* có một số ưu điểm. Báo cáo này sử dụng các thông tin

thực tế về những gì luật pháp và quy định đề cập đến và cho phép sự liên hệ qua lại với các đối tượng ở địa phương. Việc thu thập một mẫu đại diện không phải là vấn đề chính bởi vì báo cáo này có thu thập các phần nội dung của luật pháp và quy định có liên quan và các câu trả lời đã được kiểm tra về tính chính xác. Phương pháp này không tốn kém và các số liệu được thu thập trên một mẫu lớn về các nền kinh tế - 155 nước đã được đề cập đến trong *Môi trường Kinh doanh* năm 2006. Do các giả định tiêu chuẩn được áp dụng trong việc thu thập số liệu nên việc so sánh và xác định điểm chuẩn là phù hợp với các quốc gia. Và các số liệu này không chỉ chỉ ra những cản trở mà nó còn giúp xác định nguyên nhân của những cản trở này để hỗ trợ những nhà lập chính sách tiến hành xây dựng các cải cách.

Phương pháp nghiên cứu của *Môi trường Kinh doanh* có 4 hạn chế cần cân nhắc khi diễn giải số liệu. Thứ nhất, trong nhiều trường hợp, các số liệu được thu thập cho biết thông tin về các doanh nghiệp ở những thành phố đông dân nhất của một nước và các số liệu này có thể không phản ánh thực trạng các quy định ở những địa phương khác. Thứ hai, các số liệu thường tập trung vào một loại hình doanh nghiệp nhất định - công ty trách nhiệm hữu hạn với quy mô cụ thể và do đó không đại diện cho quy định đối với các hình thức doanh nghiệp khác như doanh nghiệp một chủ sở hữu. Thứ ba, các đánh giá về mặt thời gian là ý kiến chủ quan của các chuyên gia thực hiện. Do đó, nếu các phiếu trả lời đưa ra các ước tính khác nhau thì chỉ số về

mặt thời gian được sử dụng trong *Môi trường Kinh doanh* được tính là giá trị trung bình của một số câu trả lời theo những giả định của tình huống nghiên cứu. Thứ tư, phương pháp nghiên cứu giả định rằng các doanh nghiệp có đầy đủ thông tin về những gì cần thiết và không lãng phí thời gian trong việc hoàn thành các quy trình, thủ tục. Trên thực tế, việc hoàn thành một thủ tục có thể mất nhiều thời gian hơn nếu các doanh nghiệp thiếu thông tin hoặc không thể lấy thông tin một cách nhanh chóng.

Các câu hỏi về phương pháp nghiên cứu và số liệu có thể gửi đến chuyên mục "Hỏi đáp" trên trang

web của *Môi trường Kinh doanh* tại địa chỉ: www.doingbusiness.org. Các chỉ số được cập nhật cũng như các thay đổi, điều chỉnh đối với số liệu sẽ được cung cấp trên trang web này. Sau khi báo cáo năm ngoài được xuất bản, *Môi trường Kinh doanh* đã nhận được 26 lời thắc mắc về các số liệu. Đã có 4 điều chỉnh về mặt số liệu: số lượng các thủ tục và thời gian thành lập doanh nghiệp ở Burkina Faso, chi phí đăng ký bất động sản ở Senegal, thời gian hoàn thành các thủ tục phá sản doanh nghiệp ở Thụy Sĩ và thời gian, chi phí hoàn thành thủ tục phá sản ở Nga. Trong 22 trường hợp khác, các số liệu trước đây đã được sửa đổi lại trong khi cập nhật các chỉ số của báo cáo năm nay.

Các đặc điểm kinh tế

Phân nhóm theo thu nhập và khu vực địa lý

Môi trường Kinh doanh sử dụng cách phân loại theo nhóm vùng và nhóm thu nhập của Ngân hàng Thế giới, có thể tham khảo tại trang web <http://www.worldbank.org/data/countryclass.html>. Trong báo cáo này, thuật ngữ các nền kinh tế giàu ngụ ý nhóm thu nhập cao, các nền kinh tế thu nhập trung bình ngụ ý nhóm thu nhập cao hơn mức trung bình và các nền kinh tế nghèo ngụ ý các nhóm thu nhập thấp hơn mức trung bình và thu nhập thấp.

Tổng thu nhập quốc dân (GNI) trên đầu người

Môi trường Kinh doanh năm 2006 báo cáo về thu nhập trên đầu người, đã được ấn hành trong cuốn Các chỉ số phát triển thế giới năm 2005 của Ngân hàng thế giới. Thu nhập được tính bằng phương pháp Atlas (tính bằng đôla Mỹ hiện hành). Với các chỉ số giá được biểu diễn dưới dạng phần trăm thu nhập trên đầu người, GNI 2004 tính bằng đơn vị tiền tệ địa phương, theo cuốn Các chỉ số Phát triển Thế giới 2005, là mẫu số.

Dân số

Môi trường Kinh doanh năm 2006 công bố số liệu thống kê về dân số đến giữa năm 2004, như đã được sử dụng trong cuốn Các chỉ số phát triển thế giới 2005.

Thành lập doanh nghiệp

Môi trường Kinh doanh ghi chép tất cả các thủ tục chung mà một doanh nghiệp phải thực hiện để khởi sự một doanh nghiệp công nghiệp hay thương mại. Những thủ tục này bao gồm việc thu thập tất cả các giấy phép cần thiết và hoàn tất sự khai báo, xác minh hay kiểm chứng bất cứ điều gì được yêu cầu. Sau khi nghiên cứu về luật pháp, quy định và việc công bố thông tin về việc thành lập doanh nghiệp, một danh sách chi tiết về các thủ tục, thời gian, chi phí và các yêu cầu về vốn tối thiểu đã được xây dựng. Sau đó, các luật sư địa phương và các quan chức chính phủ đã hoàn thiện và xác minh số liệu về các thủ tục hiện hành, thời gian và chi phí thực hiện mỗi thủ tục thông thường và số vốn tối thiểu phải đáp ứng. Tính trung bình, tại mỗi nước có 4 công ty luật pháp tham gia trả lời nghiên cứu. Báo cáo này còn thu thập các thông tin

về quá trình hoàn thành toàn bộ các thủ tục và còn cho biết các thủ tục này có được tiến hành đồng thời hay không. Giả thiết rằng thông tin được cung cấp đầy đủ và các tổ chức chính phủ và phi chính phủ liên quan đến chức năng cấp phép hoạt động một cách hiệu quả và không có tham nhũng. Nếu câu trả lời của các chuyên gia có sự khác nhau, các câu hỏi lại được tiếp tục đưa ra cho đến khi số liệu tương thích với nhau.

Để có thể so sánh số liệu giữa các nước, chúng tôi sử dụng một số giả định về doanh nghiệp và các thủ tục.

Các giả định về doanh nghiệp

Doanh nghiệp:

- Là một công ty trách nhiệm hữu hạn. Nếu nước đó có thêm loại hình doanh nghiệp nào khác, thì chúng tôi vẫn chọn loại hình công ty trách

nhệm hữu hạn, là loại hình phổ biến nhất trong số các công ty trong nước. Chúng tôi thu thập thông tin về loại hình phổ biến nhất này từ các luật sư hoặc cơ quan thống kê.

- Hoạt động tại thành phố đông dân nhất của nước sở tại.
- Là công ty 100% thuộc sở hữu trong nước và có 5 chủ sở hữu, không ai trong số họ là pháp nhân.
- Có vốn khởi sự gấp 10 lần thu nhập trên đầu người vào cuối năm 2004 tính theo tiền mặt.
- Tiến hành các hoạt động thương mại và công nghiệp chung, như việc sản xuất hay bán các sản phẩm và dịch vụ ra công chúng. Doanh nghiệp không thực hiện các hoạt động thương mại và không sản xuất các sản phẩm phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt như rượu hay thuốc lá. Doanh nghiệp không sử dụng các quy trình sản xuất gây ô nhiễm nặng.
- Thuê nhà máy và văn phòng thương mại và không phải là chủ sở hữu của bất động sản.
- Không thuộc diện được hưởng khuyến khích đầu tư hay bất cứ lợi ích đặc biệt nào.
- Có khoảng 50 nhân viên sau khi công bố thành lập doanh nghiệp 1 tháng, tất cả nhân viên đều là người bản địa.
- Có doanh thu ít nhất gấp 100 lần thu nhập trên đầu người.
- Có điều lệ công ty dài 10 trang.

Các giả định về thủ tục

- Một thủ tục được xác lập khi có bất cứ tương tác nào giữa người thành lập công ty với đối tác bên ngoài (các cơ quan của chính phủ, luật sư, kiểm toán viên, công chứng viên). Các tương tác giữa những người thành lập công ty hoặc những người có chức vụ của công ty với nhân viên công ty không được coi là các thủ tục.
- Những người thành lập công ty tự hoàn tất các thủ tục của họ, mà không cần người trung gian, người hỗ trợ, kế toán viên hay luật sư, trừ khi việc sử dụng bên thứ ba được pháp luật quy định.
- Không quan tâm đến các thủ tục để khởi sự một doanh nghiệp không được luật pháp yêu cầu. Ví dụ, việc giành độc quyền về tên gọi của công ty không được tính đến ở một nước mà các doanh nghiệp có thể sử dụng mã số để phân biệt.

- Cách tốt để xác định một thủ tục là nếu nó thỏa mãn 3 yêu cầu: là các quy định theo pháp luật, công chúng có thể tiếp cận được và lần tránh những quy định này sẽ gây ra tổn thất nghiêm trọng.
- Chỉ các thủ tục chung cho tất cả các doanh nghiệp mới được tính đến. Các thủ tục cụ thể theo quy định của ngành không được tính. Ví dụ, các thủ tục thực hiện các quy định về môi trường chỉ được tính đến khi chúng áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp.
- Các thủ tục mà công ty tiến hành về kết nối các dịch vụ điện, nước, gas và dọn vệ sinh không được tính đến trừ khi chúng được giám sát trước khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động.

Thời gian

Thời gian được tính bằng ngày. Giả thiết rằng thời gian tối thiểu để thực hiện mỗi thủ tục là một ngày. Thời gian được tính theo khoảng thời gian trung bình mà các luật sư cho rằng đủ để hoàn thành một thủ tục. Nếu một thủ tục có thể được đẩy nhanh nếu trả thêm chi phí, thì thủ tục nhanh nhất sẽ được chọn. Giả thiết rằng doanh nghiệp không lãng phí thời gian và cam kết hoàn thành nhanh chóng mỗi thủ tục còn lại. Thời gian mà doanh nghiệp sử dụng để thu thập thông tin không được tính. Giả thiết rằng các doanh nghiệp nắm được tất cả các quy định về gia nhập thị trường và quy trình của chúng ngay từ đầu.

Chi phí

Văn bản về luật công ty, luật thương mại và các quy định cụ thể, các trình tự về lệ phí được sử dụng làm nguồn để tính chi phí thành lập doanh nghiệp. Nếu các nguồn thông tin có mâu thuẫn với nhau và luật pháp không rõ ràng, nguồn từ cấp cao nhất sẽ được sử dụng. Hiến pháp cao hơn cho luật công ty, và luật công ty cao hơn quyết định và quy định. Nếu các nguồn mâu thuẫn nhau thuộc cùng một cấp thì nguồn cho phép thủ tục có chi phí cao nhất sẽ được dùng, vì doanh nghiệp sẽ phải chấp nhận yêu cầu của quan chức chính phủ. Nếu thiếu các quy định về lệ phí, ước tính của quan chức chính phủ được coi là nguồn chính thức. Không có ước tính của quan chức chính phủ, ước tính của luật sư được sử dụng. Nếu các luật sư cung cấp các ước tính khác nhau thì sẽ áp dụng giá trị trung bình. Trong tất cả các trường hợp, chi phí không bao gồm các khoản hối lộ.

Yêu cầu về vốn tối thiểu

Yêu cầu về vốn tối thiểu là lượng tiền mà doanh nghiệp cần phải đặt ở ngân hàng trước khi bắt đầu đăng ký kinh doanh. Lượng tiền này được quy định rõ trong luật thương mại hay luật công ty. Nhiều nước yêu cầu vốn phải có sẵn nhưng cho phép các doanh nghiệp chỉ trả một phần trước khi đăng ký, và phần còn lại phải trả sau năm hoạt động đầu tiên. Ví dụ, ở Mozambique vào tháng 1

năm 2005, yêu cầu về vốn tối thiểu đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn là 1.500.000 meticaís, một nửa phải trả trước khi đăng ký kinh doanh. Ở Philippin, vốn tối thiểu theo quy định là 5.000 pêsô, nhưng chỉ phải trả một phần tư trước khi đăng ký kinh doanh.

Phương pháp này ban đầu được Djankov và các tác giả khác (2002) phát triển và được thực hiện ở đây với những thay đổi nhỏ.

Cấp giấy phép

Môi trường Kinh doanh ghi chép tất cả các thủ tục mà một doanh nghiệp phải thực hiện trong lĩnh vực xây dựng để có thể xây dựng một nhà kho tiêu chuẩn. Các thủ tục này bao gồm việc có được tất cả các giấy phép cần thiết, hoàn tất việc thông báo và thanh tra và gửi các văn bản, tài liệu có liên quan (ví dụ như kế hoạch xây dựng và bản đồ thực địa) đến các cơ quan có thẩm quyền. *Môi trường Kinh doanh* cũng ghi lại các thủ tục để có được các dịch vụ tiện ích như điện, điện thoại, cấp thoát nước. Cuộc điều tra đã chia quá trình xây dựng một nhà kho thành các thủ tục khác nhau và tính thời gian, chi phí để hoàn tất mỗi thủ tục này.

Thông tin được thu thập từ các luật sư trong lĩnh vực xây dựng, các công ty xây dựng và cán bộ nhà nước, những người cấp giấy phép xây dựng. Để có thể so sánh các số liệu giữa các quốc gia, báo cáo này đã sử dụng một số giả định về doanh nghiệp và thủ tục như sau:

Giả định về công ty xây dựng

Công ty xây dựng:

- Là công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Hoạt động ở thành phố đông dân nhất của nước sở tại.
- Là doanh nghiệp 100% vốn trong nước và có 5 chủ sở hữu. Không ai trong số đó là pháp nhân.
- Thực hiện các dự án xây dựng chẳng hạn như xây dựng một nhà kho.
- Có tối đa 20 công nhân xây dựng và các lao động khác. Tất cả số lao động này có chuyên môn kỹ thuật và kinh nghiệm cần thiết để xây dựng các kế hoạch kiến trúc và kỹ thuật cho một nhà kho.

Giả định về dự án xây dựng nhà kho

Nha kho:

- Có 2 tầng và có diện tích gần 14.000 foot vuông (tương đương 1.300,6 mét vuông).
- Được đặt ở thành phố đông dân nhất cả nước.
- Được đặt trên mảnh đất do công ty xây dựng sở hữu 100%. Có 8.000 foot vuông (khoảng 743,2 mét vuông) được đăng ký ở cơ quan đăng ký đất đai.
- Là một công trình xây dựng mới (chưa có công trình xây dựng nào trên mảnh đất này trước đây).
- Đã có bản vẽ kiến trúc và kỹ thuật.
- Sẽ được cấp điện, nước và điện thoại.
- Sẽ được sử dụng để chứa sách báo.

Giả định về thủ tục

- Một thủ tục là sự tương tác giữa người lao động hoặc người quản lý công ty với các chủ thể bên ngoài (cơ quan chính quyền, thanh tra, công chứng viên, cơ quan đăng ký đất đai, cán bộ kỹ thuật, kiến trúc sư, kỹ sư). Những tương tác giữa người lao động của công ty chẳng hạn như trong khi xây dựng bản vẽ hoặc giám sát thi công không được coi là các thủ tục tách biệt.
- Các thủ tục này bao gồm cả các thủ tục được công ty thực hiện để được cấp điện, nước, điện thoại.

Thời gian

Thời gian được tính bằng ngày. Giả thiết rằng thời gian tối thiểu để thực hiện mỗi thủ tục là một ngày. Thời gian được tính theo khoảng thời gian trung bình mà các luật sư và nhà quản lý công ty xây dựng cho rằng đủ để hoàn thành một thủ tục. Nếu một thủ tục có thể được đẩy nhanh hơn nếu trả thêm chi phí, thì thủ tục nhanh nhất sẽ được chọn. Giả thiết rằng công ty xây dựng không lãng phí thời gian và cam kết nhanh chóng hoàn thành mỗi thủ tục còn lại. Thời gian mà công ty xây

dựng sử dụng để thu thập thông tin không được tính. Giả thiết rằng các doanh nghiệp nắm được tất cả các quy định về xây dựng và quy trình của chúng ngay từ đầu.

Tuyển dụng và sa thải lao động

Mỗi nền kinh tế đều xây dựng một hệ thống luật pháp phức tạp để bảo vệ quyền lợi của người lao động và đảm bảo một mức sống tối thiểu cho người dân của mình. Nghiên cứu Việc làm của OECD và Kiến thức quốc tế về luật lao động và các quan hệ ngành đã xác định 4 lĩnh vực cần có các quy định trong tất cả các quốc gia đó là: việc làm, an sinh xã hội, quan hệ ngành và sức khoẻ và an toàn nghề nghiệp. *Môi trường Kinh doanh* tập trung vào các quy định về việc làm, đặc biệt đối với các quy định tuyển dụng và sa thải lao động cũng như sự cứng nhắc của số giờ làm việc. Số liệu năm này về các khoản thanh toán an sinh xã hội theo lợi ích nghỉ hưu, gồm cả độ tuổi nghỉ hưu bắt buộc, đã được bổ sung vào báo cáo.

Các số liệu về tuyển dụng và sa thải lao động được căn cứ trên một cuộc khảo sát chi tiết các quy định về việc làm và an sinh xã hội. Cuộc điều tra này do các công ty luật địa phương thực hiện. Các quy định về việc làm của phần lớn các nước đều có trong cơ sở dữ liệu NATLEX do Tổ chức Lao động Quốc tế xuất bản. Trong tất cả các trường hợp, nguồn thông tin luật và các nguồn thứ cấp để được sử dụng để đảm bảo tính chính xác. Các mâu thuẫn nảy sinh đều được kiểm chứng qua hai nguồn thông tin bổ sung khác.

Để có thể so sánh số liệu giữa các nước, một số giả định về người lao động và doanh nghiệp đã được đưa ra.

Giả định về người lao động

Người lao động:

- Không phải là người quản lý. Họ là các lao động nam giới làm việc toàn bộ thời gian. Họ đã làm việc cho công ty trong 20 năm.
- Tiền lương và các lợi ích mà họ nhận được bằng với mức tiền lương trung bình của nước nghiên cứu.
- Có một vợ và hai con. Gia đình họ sống ở thành phố đông dân nhất cả nước.
- Là công dân hợp pháp. Tôn giáo của họ chiếm

Chi phí

Bao gồm tất cả các khoản phí phát sinh khi thực hiện các thủ tục để có thể xây dựng một nhà kho một cách hợp pháp. Việc tính chi phí được dựa trên các thông tin từ luật sư và các công ty xây dựng cũng như thông tin trong các quy định xây dựng của địa phương.

đa số trong dân số của cả nước.

- Không nằm trong công đoàn nếu việc tham gia là không bắt buộc.

Trong báo cáo năm nay, các số liệu cũng được thu thập cho người lao động đã làm việc cho cùng một công ty trong 3 năm. Sự thay đổi này có ảnh hưởng đến một vài chỉ số. Ví dụ, thời gian và khoản trợ cấp thôi việc cũng như số ngày nghỉ phép. Tại Sri Lanka, một người lao động có 3 năm làm việc sẽ nhận được 2,5 tháng lương trợ cấp thôi việc cho mỗi năm làm việc. Như vậy, tổng số tiền trợ cấp thôi việc của người này tương đương 7,5 tháng lương. Công thức tính cho những lao động có từ 20 năm làm việc trở lên là $38 + (y - 19)$ trong đó y là số năm làm việc. Như vậy, đối với một lao động với 20 năm làm việc, người này sẽ nhận được 39 tháng lương trợ cấp thôi việc. Tại Argentina, một lao động có 3 năm làm việc sẽ được hưởng 15 ngày nghỉ phép. Còn với lao động có 20 năm làm việc thì sẽ được hưởng 25 ngày phép. Việc lựa chọn số năm làm việc không ảnh hưởng đến thứ hạng xếp loại của các quốc gia bởi vì lợi ích đối với người lao động tăng tuyến tính so với số năm làm việc ở tất cả mọi quốc gia.

Giả định về doanh nghiệp

Doanh nghiệp

- Là công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Hoạt động ở thành phố đông dân nhất của nước sở tại.
- Là doanh nghiệp 100% vốn trong nước.
- Hoạt động trong lĩnh vực chế tạo.
- Có 201 lao động.
- Tôn trọng tất cả các quy định pháp luật nhưng không cho người lao động được hưởng các quyền lợi nhiều hơn so với quy định của pháp luật.
- Phụ thuộc vào thoả thuận tập thể chung ở các nước, những nơi mà việc thoả thuận tập thể chiếm hơn một nửa doanh nghiệp trong lĩnh vực chế tạo.

Giả định cuối cùng đặc biệt quan trọng đối với các nước Tây Âu, nơi mà luật lao động đôi khi không đề cập đến các vấn đề như tiền lương tối thiểu hay việc trợ cấp thôi việc. Những vấn đề này được nêu trong thỏa thuận tập thể. Ví dụ như ở Đan Mạch, luật lao động không quy định bắt buộc về việc chi trả tiền trợ cấp thôi việc cho những lao động bị sa thải vì dôi dư. Tuy nhiên, trong thỏa thuận tập thể lại nêu ra vấn đề này. Đối với một người lao động có 20 năm làm việc, việc báo trước 26 tuần và trả tiền trợ cấp thôi việc 3 tháng là điều cần thiết. Đây là trường hợp được *Môi trường Kinh doanh* ghi lại. Tương tự như vậy, ở Đức, luật lao động không quy định về tiền lương tối thiểu. Việc thỏa thuận tập thể ở cấp độ ngành trong ngành đường sắt quy định cụ thể mức tiền lương tối thiểu là 7,25 euro cho một giờ làm việc.

Chỉ số về mức độ cứng nhắc của việc làm

Chỉ số về mức độ cứng nhắc của việc làm là trung bình của ba chỉ số phụ: chỉ số về mức độ khó khăn khi tuyển dụng lao động; chỉ số về mức độ cứng nhắc của số giờ làm việc và chỉ số về mức độ khó khăn khi sa thải lao động. Tất cả các chỉ số phụ này đều có một vài nội dung. Và tất cả đều nhận giá trị từ 0 đến 100. Giá trị càng cao thể hiện mức độ cứng nhắc của các quy định càng lớn. Chỉ số về mức độ khó khăn của việc tuyển dụng lao động nhằm xác định: (i) liệu có thể sử dụng hình thức hợp đồng có thời hạn chỉ cho các công việc tạm thời hay không; (ii) thời gian tối đa của hợp đồng có thời hạn; và (iii) tỷ lệ giữa tiền lương tối thiểu (hoặc tiền công thử việc) so với giá trị gia tăng trung bình tính trên mỗi lao động. Một nước ghi được 1 điểm nếu sử dụng hợp đồng có thời hạn chỉ cho các công việc tạm thời và ghi được 0 điểm nếu có thể sử dụng hình thức hợp đồng này cho bất kỳ công việc gì; ghi được 1 điểm nếu thời gian tối đa của hợp đồng có thời hạn là 3 năm hoặc ít hơn; ghi được 0,5 điểm nếu thời gian này từ 3 đến 5 năm; 0 điểm cho hơn 5 năm. Cuối cùng, ghi được 1 điểm nếu tỷ số giữa tiền lương tối thiểu so với giá trị gia tăng trung bình trên mỗi lao động cao hơn 0,75; ghi 0,67 nếu tỷ số từ 0,5 đến 0,75; ghi được 0,33 điểm cho tỷ số từ 0,25 đến 0,5; và ghi được 0 điểm nếu tỷ số thấp hơn 0,25. Ví dụ trường hợp của Nepal: hợp đồng có thời hạn chỉ được phép sử dụng cho các công việc tạm thời (ghi 1 điểm), tuy nhiên không có giới hạn về thời gian hợp đồng (ghi 0 điểm). Tỷ số giữa tiền lương tối thiểu và giá trị gia tăng trên mỗi lao động là 0,54 (ghi 0,67 điểm). Trung bình của ba chỉ số phụ này và xếp vào thang

đo 100, điểm số của Nepal là 56.

Chỉ số về mức độ cứng nhắc của số giờ làm việc xác định 5 nội dung: (i) liệu có được phép làm việc vào buổi tối không; (ii) liệu có được phép làm việc vào cuối tuần không; (iii) liệu một tuần làm việc có thể có 5,5 ngày không; (iv) liệu một ngày làm việc có thể có từ 12 giờ trở lên không (gồm cả việc làm thêm giờ); và (v) liệu số ngày nghỉ được trả lương hàng năm từ 21 ngày trở xuống không. Đối với mỗi câu hỏi này, nếu câu trả lời là không, nước đó sẽ ghi được 1 điểm còn nếu câu trả lời là có thì ghi được 0 điểm. Ví dụ, Lithuania không cho phép làm việc vào buổi tối (ghi 1 điểm) và làm việc vào cuối tuần (ghi 1 điểm); cho phép làm việc 5,5 ngày một tuần (ghi 0 điểm), cho phép làm thêm giờ - đến 12 giờ (ghi 0 điểm) và cho phép nghỉ phép 28 ngày được trả lương (ghi 1 điểm). Cộng tất cả số điểm này lại và so với thang đo 100 sẽ được chỉ số cuối cùng của Lithuania là 60.

Chỉ số về mức độ khó khăn của việc sa thải lao động xác định 8 nội dung: (i) liệu việc dôi dư lao động có được xem xét một cách công bằng khi quyết định sa thải lao động không; (ii) liệu người chủ sử dụng lao động có cần thông báo với công đoàn hoặc bộ lao động khi quyết định sa thải một lao động dôi dư không; (iii) liệu người chủ sử dụng lao động có cần thông báo với công đồng hoặc bộ lao động khi quyết định sa thải một nhóm lao động dôi dư không; (iv) liệu người chủ sử dụng lao động có cần sự phê duyệt của công đoàn hay bộ lao động đối với việc sa thải 1 lao động dôi dư không; (v) liệu người chủ sử dụng lao động có cần sự phê duyệt của công đoàn hay bộ lao động đối với việc sa thải 1 nhóm lao động dôi dư không; (vi) liệu luật pháp có quy định việc đào tạo hay thay thế trước khi sa thải lao động không; (vii) liệu các nguyên tắc ưu tiên có được áp dụng đối với việc sa thải lao động không; và (viii) liệu các nguyên tắc ưu tiên có được áp dụng đối với việc sử dụng lại lao động không. Đối với mỗi câu hỏi, nếu như câu trả lời là có thì sẽ ghi được 1 điểm (riêng câu i và iv sẽ ghi được 2 điểm); ngược lại nếu câu trả lời là không thì sẽ ghi được 0 điểm. Câu hỏi (i) và (iv) được nhân đôi trọng số trong khi xây dựng chỉ số.

Xét trường hợp ví dụ của Nicaragua: Việc dôi dư lao động có thể được dùng để ra quyết định sa thải (ghi 0 điểm). Người chủ sử dụng lao động phải được thông báo trước (ghi 1 điểm) và chờ đợi sự phê duyệt của bên thứ ba (ghi 2 điểm) khi sa thải một lao động dôi dư, và phải được thông báo trước

(ghi 1 điểm) và chờ đợi sự phê duyệt của bên thứ ba (ghi 1 điểm) khi sa thải một nhóm lao động dôi dư. Luật pháp không quy định việc đào tạo lại hay thay thế trước khi sa thải (ghi 0 điểm). Không có nguyên tắc ưu tiên đối với việc sa thải (ghi 0 điểm) và sử dụng lại lao động (ghi 0 điểm). Cộng tất cả các điểm ghi được và so sánh với thang điểm 100 sẽ được chỉ số cuối cùng của Nicaragua là 50.

Chi phí thuê lao động

Chỉ số về chi phí thuê lao động đo lường tất cả các khoản chi trả an sinh xã hội (gồm cả lương hưu, trợ cấp ốm đau, thai sản và bảo hiểm y tế; tai nạn nghề nghiệp, cứu tế gia đình và các đóng góp bắt buộc khác) và các khoản thuế lương đi kèm khi thuê lao động. Chi phí này được thể hiện ở tỷ lệ phần trăm so với tiền lương của người lao động. Ví dụ, tại Algeria, các đóng góp an sinh xã hội mà chủ lao động phải chi trả chiếm tới 27,5% tiền lương và bao gồm 7,5% trích vào quỹ lương hưu; 12,5% cho trợ cấp ốm đau, thai sản và bảo hiểm y

tế; 1% cho bảo hiểm an toàn lao động; 2,5% cho bảo hiểm thất nghiệp; và 4% cho cứu tế gia đình.

Chi phí sa thải lao động

Chỉ số chi phí sa thải lao động sử dụng để tính chi phí của việc yêu cầu thông báo trước, chi phí cho các khoản trợ cấp thôi việc và tiền phạt do sa thải lao động dôi dư được tính bằng tiền lương hàng tháng. Ví dụ tại Mozambique, người lao động phải được thông báo trước 12 tuần về quyết định sa thải do dôi dư lao động và tiền trợ cấp thôi việc cho lao động có 20 năm làm việc bằng 30 tháng lương. Việc sa thải lao động do dôi dư cần phải có cơ sở hợp pháp và không phải chịu phạt. Nói cách khác, người chủ sử dụng lao động phải trả một khoản tiền tương đương 141 tuần lương để sa thải một lao động.

Phương pháp này ban đầu do Botero và một số người khác (2004) xây dựng và được áp dụng ở đây với một số thay đổi nhỏ.

Đăng ký bất động sản

Môi trường Kinh doanh ghi lại đầy đủ các quy trình cần thiết khi một doanh nghiệp mua một mảnh đất và một ngôi nhà được xây dựng trên đó để chuyển nhượng giấy chứng nhận bất động sản từ người bán sang người mua. Mỗi một thủ tục cần thiết đều được đề cập đến cho dù đó là trách nhiệm của bên bán hay bên mua hoặc do bên thứ ba làm đại diện tiến hành thực hiện. Các luật sư về bất động sản và cơ quan đăng ký bất động sản cung cấp thông tin về các thủ tục cần thiết cũng như thời gian và chi phí để hoàn tất mỗi thủ tục này.

Để có thể so sánh các số liệu giữa các nước, một số giá định về doanh nghiệp, bất động sản và các quy trình, thủ tục đã được đặt ra.

Giá định về doanh nghiệp

Doanh nghiệp:

- Là một công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Nằm ở khu vực ngoại ô của thành phố đông dân nhất của nước sở tại.
- Là doanh nghiệp 100% sở hữu tư nhân trong nước (không phải là doanh nghiệp nước ngoài hay doanh nghiệp nhà nước).
- Có 50 lao động, tất cả đều là người nước sở tại.
- Hoạt động trong lĩnh vực thương mại nói chung.

Giá định về bất động sản

Bất động sản:

- Có giá trị gấp 50 lần thu nhập bình quân đầu người.
- Thuộc sở hữu của một công trách nhiệm hữu hạn trong nước khác.
- Không bị đem thế chấp và thuộc sở hữu của một chủ trong 10 năm qua.
- Được cơ quan địa chính đo đạc đầy đủ và lập hồ sơ, được đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và không có sự tranh chấp về giấy chứng nhận.
- Nằm ở khu vực ngoại ô khu vực thương mại và không nằm trong khu vực quy hoạch di dời.
- Gồm cả đất và nhà. Diện tích đất là 6.000 foot vuông (tương đương 557,4 mét vuông). Diện tích nhà kho là 10.000 foot vuông (tương đương 929 mét vuông). Nhà kho này đã được xây cách đây 10 năm và điều kiện còn tốt, phù hợp với các tiêu chuẩn an toàn, luật xây dựng và các quy định pháp lý khác.
- Sẽ không có cải tạo hoặc xây thêm sau khi mua bán.
- Không có cây cối, nguồn nước tự nhiên hay bất kỳ di tích lịch sử nào.
- Sẽ không được sử dụng cho mục đích đặc biệt như để ở, làm nhà máy, chứa chất thải hay có bất kỳ hoạt động nông nghiệp nào.

- Không có người cư ngụ (hợp pháp hoặc bất hợp pháp) và không có bên nào khác có quyền lợi hợp pháp đối với bất động sản này.

Thủ tục

Một thủ tục là sự tương tác của người mua hoặc người bán, đại lý hoặc các chủ thể khác bao gồm cơ quan chính quyền, thanh tra, công chứng viên và luật sư. Sự tương tác giữa cán bộ công ty và người lao động không được xem xét. Tất cả các thủ tục đều phải hợp pháp và được ghi lại ngay cả khi có thể tránh trong những trường hợp đặc biệt. Giả định rằng người mua thực hiện theo thủ tục pháp lý nhanh chóng nhất. Mặc dù doanh nghiệp có thể sử dụng luật sư hoặc các chuyên gia khác khi cần thiết trong quá trình đăng ký nhưng họ không thuê sự hỗ trợ từ bên ngoài trừ phi luật pháp yêu cầu như vậy.

Thời gian

Thời gian được tính bằng ngày. Giả thiết rằng thời gian tối thiểu để thực hiện mỗi thủ tục là một ngày. Thời gian được tính theo khoảng thời gian

trung bình mà các luật sư hoặc các cán bộ cơ quan đăng ký cho rằng đủ để hoàn thành một thủ tục. Giả định rằng người mua không lãng phí thời gian và cam kết hoàn thành mỗi thủ tục còn lại không trì hoãn. Nếu có thể thực hiện thủ tục nhanh chóng với chi phí tăng thêm thì người mua sẽ lựa chọn thủ tục nhanh chóng nhất. Thời gian để thu thập thông tin không được xét đến. Giả thiết rằng các bên nắm được tất cả các quy định và quy trình của chúng ngay từ đầu.

Chi phí

Chỉ tính đến các chi phí chính thức. Những chi phí này bao gồm các khoản phí, thuế chuyển nhượng, lệ phí trước bạ và bất kỳ khoản chi phí nào khác cho cơ quan đăng ký bất động sản, công chứng viên, các cơ quan nhà nước hoặc luật sư nếu pháp luật quy định. Trong chi phí không tính đến những khoản thuế khác như thuế thu nhập vốn hoặc thuế giá trị gia tăng. Nếu các ước tính chi phí theo các nguồn khác nhau thì sẽ sử dụng giá trị trung bình. Chi phí được tính theo tỷ lệ phần trăm của giá trị bất động sản.

Vay vốn

Môi trường Kinh doanh xây dựng các công cụ đo quyền lợi hợp pháp của những người cho vay và việc chia sẻ thông tin tín dụng. Bộ chỉ số trước tiên mô tả cách mà luật tài sản thế chấp và luật phá sản hỗ trợ cho việc vay vốn. Bộ chỉ số thứ hai đo lường quy mô, phạm vi, chất lượng và khả năng tiếp cận nguồn thông tin tín dụng thông qua các cơ quan thông tin tín dụng nhà nước và tư nhân.

Các số liệu về chia sẻ thông tin tín dụng được xây dựng theo 2 giai đoạn. Thứ nhất, các cơ quan giám sát ngân hàng và nguồn thông tin nhà nước được điều tra để khẳng định sự hiện diện của các cơ quan thông tin tín dụng nhà nước và cơ quan thông tin tín dụng tư nhân. Thứ hai, cuộc điều tra chi tiết về cơ cấu tổ chức các cơ quan thông tin tín dụng nhà nước hoặc tư nhân và các quy định kèm theo thu thập số liệu trong 5 lĩnh vực:

- Quy mô của thị trường.
- Phạm vi thông tin được phân phối.
- Tiếp cận số liệu
- Chất lượng số liệu.
- Các quy định về chia sẻ thông tin và chất lượng số liệu.

Chỉ số về quyền lợi hợp pháp

Chỉ số này phản ánh quyền lợi hợp pháp của người đi vay và người cho vay. Nó đánh giá mức độ hỗ trợ việc vay vốn của các quy định về tài sản thế chấp và phá sản. Chỉ số này dựa trên các số liệu được thu thập thông qua việc nghiên cứu các quy định về tài sản thế chấp và phá sản. Chỉ số này có 3 khía cạnh liên quan đến quyền lợi hợp pháp khi phá sản và 7 khía cạnh liên quan đến quy định luật pháp về tài sản thế chấp. Việc tuân thủ mỗi đặc điểm sau đây của các quy định luật pháp sẽ ghi được 1 điểm:

- Những người cho vay có bảo đảm có thể thu hồi tài sản thế chấp khi bên đi vay tái cơ cấu
- Những người cho vay có bảo đảm chứ không phải là cơ quan chính quyền hay người lao động sẽ được thanh toán trước tiên khi xử lý tài sản của các công ty phá sản.
- Các thoả thuận thế chấp được phép mô tả chung chứ không phải cụ thể các tài sản.
- Các thoả thuận thế chấp được phép mô tả chung chứ không phải cụ thể các khoản nợ.
- Bất kỳ pháp nhân hay thể nhân đều có thể nhận được sự bảo đảm về tài sản.

- Có một cơ quan đăng ký thống nhất cho các động sản cầm cố hoạt động.
- Những người cho vay có bảo đảm có quyền ưu tiên trước khi phá sản.
- Các bên có thể thống nhất quy trình thực thi thu hồi tài sản đảm bảo theo hợp đồng.
- Những người cho vay có thể thu hồi và bán tài sản thế chấp mà không cần có sự tham gia của toà án.

Chỉ số này có giá trị từ 0 đến 10. Chỉ số càng cao chứng tỏ luật về tài sản thế chấp và luật phá sản được xây dựng tốt hơn để hỗ trợ cho việc vay vốn.

Chỉ số về thông tin tín dụng

Chỉ số này được sử dụng để đánh giá sự tác động của các quy định đối với phạm vi, khả năng tiếp cận và chất lượng thông tin tín dụng thông qua các cơ quan nhà nước hoặc tư nhân. Việc tuân thủ mỗi đặc điểm sau đây của hệ thống thông tin tín dụng sẽ ghi được 1 điểm:

- Cung cấp cả thông tin tích cực và tiêu cực (như về lịch sử thanh toán, số lượng các loại tài khoản, số lượng và tần suất thanh toán và các vụ phá sản).
- Cung cấp số liệu của cả công ty và cá nhân.
- Cung cấp số liệu thu được từ những người bán lẻ, người cho vay thương mại cũng như các tổ chức tài chính.
- Cung cấp số liệu lịch sử của hơn 2 năm.
- Cung cấp số liệu của các khoản vay lớn hơn 1% thu nhập bình quân đầu người.

Theo luật, những người đi vay có quyền tiếp cận với các số liệu này.

Chỉ số này có giá trị từ 0 đến 6. Chỉ số càng cao chứng tỏ càng có nhiều thông tin tín dụng được cung cấp qua các cơ quan nhà nước hoặc tư nhân để hỗ trợ cho quyết định vay vốn. Ví dụ, tại Uruguay, cả cơ quan thông tin tín dụng của nhà nước và tư nhân cùng hoạt động. Cơ quan thông tin tín dụng tư nhân chỉ cung cấp các thông tin tiêu cực trong khi cơ quan thông tin tín dụng nhà nước lại cung cấp cả thông tin tích cực và tiêu cực (ghi được 1 điểm). Cả cơ quan thông tin tín dụng của nhà nước và tư nhân đều cung cấp số liệu về các công ty cũng như cá nhân (ghi được 1 điểm). Mặc dù cơ quan thông tin tín dụng nhà nước chỉ chia sẻ

các số liệu cho các tổ chức tài chính mà họ giám sát nhưng bên cho vay có thể tiếp cận thông tin từ những người bán lẻ thông qua cơ quan tư nhân (ghi được 1 điểm). Các cơ quan đăng ký nhà nước cung cấp các số liệu lịch sử của hơn 2 năm (ghi được 1 điểm). Các cơ quan này chỉ thu thập số liệu của các khoản vay có giá trị từ 11.000\$ trở lên - cao gấp 3,6 lần so với thu nhập bình quân đầu người. Trong khi đó, cơ quan tư nhân chỉ thu thập các thông tin về khoản vay có giá trị trên 100 pesos, ít hơn 1% thu nhập bình quân đầu người (ghi được 1 điểm). Những người đi vay không có quyền tiếp cận những số liệu của họ (ghi được 0 điểm). Cộng điểm của các chỉ số cho thấy tổng điểm của Uruguay là 5.

Phạm vi của cơ quan thông tin tín dụng nhà nước

Cơ quan thông tin tín dụng nhà nước được xem là một cơ sở dữ liệu do nhà nước quản lý, thường là ngân hàng nhà nước. Cơ quan này thu thập thông tin về các khoản vay (của cá nhân hay doanh nghiệp) trong hệ thống tài chính và cung cấp cho các tổ chức tín dụng. Chỉ số phạm vi cho biết số lượng cá nhân và công ty được niêm yết tại cơ quan thông tin tín dụng nhà nước với những thông tin về lịch sử thanh toán, những khoản nợ chưa trả. Số lượng này được thể hiện dưới dạng tỷ lệ phần trăm dân số. Nếu cơ quan đăng ký nhà nước không hoạt động, giá trị phạm vi này bằng 0.

Phạm vi của cơ quan thông tin tín dụng tư nhân

Cơ quan tín dụng tư nhân là công ty tư nhân hoặc tổ chức phi lợi nhuận. Cơ quan này có chức năng thiết lập một cơ sở dữ liệu về các khoản vay (cá nhân hay tổ chức) trong hệ thống tài chính và hỗ trợ việc trao đổi thông tin tín dụng giữa các ngân hàng và các tổ chức tài chính. Các công ty điều tra tín dụng và các công ty báo cáo tín dụng không trực tiếp hỗ trợ việc trao đổi thông tin giữa các tổ chức tài chính thì không được tính. Chỉ số phạm vi cho biết số lượng các cá nhân và công ty được niêm yết ở cơ quan tín dụng tư nhân với những thông tin về lịch sử thanh toán, các khoản nợ chưa trả. Số lượng này được thể hiện dưới dạng tỷ lệ phần trăm dân số. Nếu cơ quan thông tin tín dụng tư nhân không hoạt động, giá trị phạm vi này bằng 0.

Phương pháp này được điều chỉnh từ phương pháp của La Porta và những người khác (1998) và được Djankov, McLiesh và Shleifer (2005) phát triển.

Bảo vệ các nhà đầu tư

Môi trường Kinh doanh đo lường việc bảo vệ các cổ đông thiểu số trước việc lạm dụng tài sản công ty của giám đốc để thu lợi cá nhân. Các chỉ số này được chia theo 3 lĩnh vực: tính minh bạch của các giao dịch (chỉ số về công khai thông tin), trách nhiệm đối với hành vi thông đồng (chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc) và khả năng các cổ đông khởi kiện giám đốc vì hành vi thông đồng (chỉ số về khiếu kiện của cổ đông). Số liệu được lấy từ cuộc điều tra đối với các luật sư của công ty và được dựa trên luật công ty, luật dân sự và các quy định về chứng khoán.

Để có thể so sánh các số liệu giữa các nước, một số giá định về doanh nghiệp và giao dịch đã được đặt ra.

Giá định về doanh nghiệp

Doanh nghiệp (Người mua):

- Là một công ty công chúng (cổ phiếu được bán rộng rãi cho công chúng) được niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán quan trọng nhất của nước sở tại. Nếu nước này không có công ty công chúng nào, giả định rằng người mua sẽ là một công ty tư nhân quy mô lớn với nhiều cổ đông góp vốn.
- Có một ban giám đốc và một cán bộ điều hành (CEO). CEO có năng lực pháp lý để hành động đại diện cho người mua ngay cả khi không có quy định pháp luật cụ thể đối với điều này.
- Chỉ có các cổ đông là công dân nước sở tại.
- Chỉ đầu tư trong nước và không có chi nhánh hoạt động ở nước ngoài.
- Là một công ty sản xuất thực phẩm.
- Có mạng lưới phân phối riêng.

Giá định về giao dịch

- Ông James là một cổ đông chi phối của Doanh nghiệp (người mua) và là thành viên ban giám đốc. Ông ta sở hữu 60% tài sản công ty.
- Ông James cũng sở hữu 90% tài sản của Người bán, là một công ty vận hành một chuỗi cửa hàng bán lẻ phần cứng. Vừa qua, người bán đã đóng cửa một số lượng lớn các cửa hàng. Do đó, công ty này có một số ô tô tải không còn nhu cầu sử dụng.
- Ông James đã đề xuất với Người mua rằng

Người mua nên mua ô tô tải của Người bán để mở rộng việc phân phối các sản phẩm thực phẩm của Người mua. Và Người mua đã đồng ý. Mức giá của toàn bộ số ô tô này bằng 10% tài sản của Doanh nghiệp.

- Giao dịch này là một hoạt động kinh doanh bình thường của công ty và không nằm ngoài phạm vi hoạt động của công ty.
- Doanh nghiệp đã thực hiện giao dịch này. Tất cả các khâu phê duyệt đều được hoàn tất và tất cả các yêu cầu công khai thông tin đều được tuân thủ.
- Giao dịch này không công bằng với Doanh nghiệp. Các cổ đông đã bị các bên có lợi ích và những thành viên ban giám đốc lợi dụng.

Chỉ số về công khai thông tin

Chỉ số công khai thông tin được sử dụng để đánh giá (i) bộ phận nào của công ty có thể phê duyệt một cách hợp pháp giao dịch này (ghi điểm 0 nếu CEO hoặc giám đốc phê duyệt; ghi 1 điểm nếu ban giám đốc hoặc cổ đông bỏ phiếu nhưng ông James cũng được phép bỏ phiếu; ghi 2 điểm nếu ban giám đốc bỏ phiếu nhưng ông James không được phép bỏ phiếu; ghi 3 điểm nếu cổ đông bỏ phiếu và ông James không được phép bỏ phiếu); (ii) liệu thông tin về giao dịch có được công bố cho công chúng hay cho cổ đông hay cả hai (ghi 0 điểm nếu thông tin không được công bố; ghi 1 điểm nếu thông tin về các điều khoản của giao dịch; ghi 2 điểm nếu công khai cả thông tin về điều khoản giao dịch và mâu thuẫn lợi ích của ông James); (iii) Liệu thông tin có cần được công bố trong báo cáo thường niên hay không (ghi 0 điểm nếu thông tin về giao dịch không được phép công bố; ghi 1 điểm nếu thông tin về điều khoản giao dịch được phép công bố; ghi 2 điểm nếu thông tin về cả điều khoản giao dịch và mâu thuẫn lợi ích của ông James được công bố); (iv) liệu có cần công bố thông tin của ông James cho ban giám đốc không (ghi 0 điểm nếu thông tin không được công bố; ghi 1 điểm nếu công bố thông tin về mâu thuẫn lợi ích của ông James nhưng không đề cập cụ thể; ghi 2 điểm nếu công bố thông tin đầy đủ về lợi ích của ông James trong vụ giao dịch); và (v) Liệu có cần một cơ quan bên ngoài như kiểm toán độc lập xem xét các giao dịch trước khi thực hiện hay không (ghi 0 điểm nếu không cần và ghi 1 điểm nếu cần).

Chỉ số này có giá trị trong khoảng từ 0 đến 10. Chỉ số này cao chứng tỏ thông tin được công bố nhiều

hơn. Trường hợp của Ba Lan là một ví dụ. Nước này yêu cầu ban giám đốc phải phê duyệt giao dịch và ông James không được phép bỏ phiếu (ghi 2 điểm). Người mua cần phải thông báo công khai ngay lập tức tất cả những thông tin tác động đến giá cổ phiếu, bao gồm sự mâu thuẫn lợi ích (ghi 2 điểm). Trong báo cáo hàng năm của công ty, Người mua cũng cần phải công khai các điều khoản của giao dịch và tài sản của ông James trong công ty của Người mua và Người bán (ghi 2 điểm). Trước khi thực hiện giao dịch, ông James phải công khai thông tin về sự mâu thuẫn lợi ích của mình với những giám đốc khác nhưng ông ta không cần phải cung cấp thông tin cụ thể (ghi 1 điểm). Ba Lan không cần có một cơ quan bên ngoài để xem xét giao dịch này (ghi 0 điểm). Tổng số điểm của Ba Lan là 7.

Chỉ số về trách nhiệm giám đốc

Chỉ số về trách nhiệm giám đốc do (i) trách nhiệm của ông James đối với các thiệt hại của công ty (ghi 0 điểm nếu ông James không chịu trách nhiệm gì hoặc chỉ chịu trách nhiệm vì lỗi gian lận hoặc thiếu trung thành; ghi 1 điểm nếu như ông James phải chịu trách nhiệm vì ông gây ảnh hưởng đến việc phê duyệt giao dịch; ghi 2 điểm nếu như ông James chịu trách nhiệm vì giao dịch này không công bằng đối với các cổ đông khác); (ii) trách nhiệm của các bộ phận phê duyệt (CEO hoặc ban giám đốc) đối với những tổn thất của công ty (ghi 0 điểm nếu bộ phận phê duyệt không chịu trách nhiệm gì hoặc chỉ chịu trách nhiệm vì lỗi gian lận hoặc thiếu trung thành; ghi 1 điểm nếu bộ phận phê duyệt phải chịu trách nhiệm vì lỗi sơ suất; ghi 2 điểm nếu bộ phận phê duyệt chịu trách nhiệm vì giao dịch này không công bằng đối với các cổ đông khác); (iii) trách nhiệm đối với việc huỷ bỏ giao dịch (ghi 0 điểm nếu không thể huỷ bỏ giao dịch hoặc là chỉ huỷ bỏ được giao dịch trong trường hợp có gian lận; ghi 1 điểm nếu có thể huỷ bỏ khi giao dịch có ảnh hưởng tiêu cực đến quyền lợi của các cổ đông khác; ghi 2 điểm nếu có thể huỷ bỏ khi giao dịch không công bằng hoặc gây ra xung đột lợi ích); (iv) liệu ông James có trả tiền bồi thường những thiệt hại gây ra cho công ty hay không (ghi 0 điểm nếu câu trả lời là không và ghi 1 điểm nếu câu trả lời là có); (v) liệu ông James có trả lại khoản lợi nhuận thu được từ giao dịch hay không (ghi 0 điểm nếu câu trả lời là không và ghi 1 điểm nếu câu trả lời là có); (vi) liệu ông James có phải nộp phạt và bị tù giam hay không (ghi 0 điểm nếu câu trả lời là không và ghi 1 điểm nếu câu trả lời là có); (vii) khả

năng các cổ đông thiếu số kiện trực tiếp hoặc gián tiếp vì những tổn thất mà công ty phải gánh chịu do giao dịch này (ghi 0 điểm nếu không có khả năng kiện hoặc có khả năng kiện nhưng chỉ đối với các cổ đông nắm giữ hơn 10% cổ phiếu công ty; ghi 1 điểm nếu các cổ đông nắm giữ 10% cổ phiếu công ty trở xuống có thể kiện).

Chỉ số này có giá trị trong khoảng từ 0 đến 10. Chỉ số này cao chứng tỏ giám đốc phải chịu trách nhiệm cao hơn. Để buộc ông James phải chịu trách nhiệm, phía nguyên đơn phải chứng minh được rằng ông James gây ảnh hưởng đến bộ phận phê duyệt hoặc hành động cầu thả (ghi 1 điểm). Để buộc các giám đốc khác phải chịu trách nhiệm, phía nguyên đơn phải chứng minh được rằng họ hành động cầu thả (ghi 1 điểm). Giao dịch không công bằng là không thể tránh khỏi (ghi 0 điểm). Nếu ông James bị phát hiện là có trách nhiệm đối với chuyện này, ông ta phải trả tiền bồi thường (ghi 1 điểm) nhưng ông ta không bị yêu cầu phải nộp lại khoản tiền bất chính mà ông ta kiếm được (ghi 0 điểm). Ông James không thể bị phạt hoặc tù giam (ghi 0 điểm). Việc kiện trực tiếp có thể thực hiện được (ghi 1 điểm). Tính tổng các số điểm này lại thì Panama ghi được 4 điểm về chỉ số trách nhiệm giám đốc.

Chỉ số về khiếu kiện của cổ đông

Chỉ số này đo lường (i) mức độ sẵn có các hồ sơ tài liệu để phía nguyên đơn đưa ra trước tòa (ghi được 1 điểm nếu mỗi loại hồ sơ sau đây có sẵn: thông tin rằng phía bị đơn chứng tỏ ý định dựa vào đó để biện hộ cho hành vi của mình; thông tin trực tiếp chứng minh những thực tế trong lời buộc tội của phía nguyên đơn; bất kỳ thông tin nào có liên quan đến những vấn đề được nêu trong lời buộc tội; và bất kỳ thông tin nào có thể sử dụng để phát hiện ra những thông tin liên quan); (ii) liệu phía nguyên đơn có khả năng kiểm tra trực tiếp phía bị đơn và nhân chứng trước tòa hay không (ghi 0 điểm nếu là không và ghi 1 điểm nếu là có); (iii) Liệu phía nguyên đơn có thể có bất kỳ hồ sơ tài liệu nào từ bị đơn mà không xác định cụ thể chúng hay không (ghi 0 điểm nếu là không và ghi 1 điểm nếu là có); (iv) Liệu các cổ đông nắm giữ 10% cổ phiếu của công ty trở xuống có thể yêu cầu thanh tra hay không (ghi 0 điểm nếu là không và ghi 1 điểm nếu là có); (v) Liệu các cổ đông nắm giữ 10% cổ phiếu của công ty trở xuống có quyền điều tra hồ sơ giao dịch trước khi khởi kiện hay không (ghi 0 điểm nếu là không và ghi 1 điểm nếu là có); và

(vi) liệu các tiêu chuẩn bằng chứng đối với vụ kiện dân sự có thấp hơn so với vụ kiện hình sự hay không (ghi 0 điểm nếu là không và ghi 1 điểm nếu là có).

Chỉ số này có giá trị trong khoảng từ 0 đến 10. Chỉ số này cao chứng tỏ cổ đông có quyền lực cao hơn đối với việc huỷ bỏ giao dịch. Ví dụ ở Chad, các cổ đông khi kiện giám đốc có thể tiếp cận với các hồ sơ, tài liệu mà phía bị đơn có thể dựa vào đó để biện hộ cho hành vi của mình (ghi 2 điểm). Phía nguyên đơn có thể kiểm tra phía bị đơn và nhân chứng tại toà (ghi 1 điểm). Phía nguyên đơn phải xác định cụ thể các hồ sơ, tài liệu mà họ cần (ví dụ hồ sơ mua bán giữa Người mua và Người bán ngày 15 tháng 7 năm 2003) (ghi 0 điểm). Bất kỳ cổ đông nào cũng có thể yêu cầu thanh tra việc quản lý sai của phía bị đơn (ghi 1 điểm). Và bất kỳ cổ

đông nào cũng có thể kiểm tra hồ sơ giao dịch trước khi quyết định liệu có cần thiết phải khởi kiện hay không (ghi 1 điểm). Tiêu chuẩn bằng chứng đối với vụ kiện dân sự cũng tương tự như tiêu chuẩn đối với vụ kiện hình sự (ghi 0 điểm). Cộng tất cả các điểm này lại thì chỉ số này của Chad đạt 5 điểm.

Chỉ số bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số bảo vệ nhà đầu tư là trung bình cộng của 3 loại chỉ số trên. Chỉ số này có giá trị trong khoảng từ 0 đến 10. Chỉ số cao chứng tỏ nhà đầu tư được bảo vệ tốt hơn.

Phương pháp này ban đầu được Djankov, La Porta và Shleifer (2005) xây dựng và được áp dụng ở đây với một số thay đổi nhỏ.

Đóng thuế

Môi trường Kinh doanh ghi lại các khoản thuế mà một công ty quy mô vừa phải nộp trong một năm nhất định cũng như đánh giá gánh nặng hành chính đối với việc nộp thuế. Thuế được tính ở các cấp chính quyền và bao gồm thuế thu nhập công ty, thuế thu nhập cá nhân do công ty đóng, thuế giá trị gia tăng hoặc thuế bán hàng, thuế bất động sản, thuế chuyển nhượng bất động sản, thuế cổ tức, thuế thu nhập vốn, thuế giao dịch tài chính, thuế thu gom rác thải, thuế giao thông.

Để đo số thuế mà doanh nghiệp phải nộp và tính phức tạp của luật thuế, báo cáo đã thực hiện một nghiên cứu tình huống với một bộ các hồ sơ tài chính và giả định rằng các giao dịch được thực hiện trong năm. Các chuyên gia ở từng nước tính toán khoản thuế dựa trên nghiên cứu tình huống này. Thông tin về tần suất chuẩn bị hồ sơ thuế, kiểm toán và các chi phí tiến hành nộp thuế cũng được xem xét. Dự án này được xây dựng và thực hiện với sự hợp tác của PricewaterhouseCoopers.

Để có thể so sánh các số liệu giữa các nước, một số giả định về doanh nghiệp và thuế đã được đặt ra.

Giả định về doanh nghiệp

Doanh nghiệp:

- Là công ty trách nhiệm hữu hạn và phải nộp thuế. Nếu có hơn một loại công ty trách nhiệm hữu hạn, loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn là phổ biến nhất. Thông tin về loại hình doanh nghiệp này được lấy từ các luật sư công ty hoặc

tổng cục thống kê.

- Bắt đầu hoạt động ngày 1 tháng 1 năm 2003. Tại thời điểm đó, công ty mua tất cả các tài sản được trình bày trong bảng cân đối kế toán và thuê tất cả các lao động.
- Hoạt động ở thành phố lớn nhất của nước sở tại.
- Là doanh nghiệp 100% vốn trong nước và có 5 chủ sở hữu.
- Có số vốn khởi điểm gấp 102 lần thu nhập bình quân đầu người vào cuối năm 2003.
- Thực hiện các hoạt động thương mại. Đặc biệt, doanh nghiệp này sản xuất chậu hoa sứ và bán lẻ. Doanh nghiệp này không tham gia hoạt động ngoại thương (không xuất nhập khẩu) và không phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Có 2 mảnh đất, 1 toà nhà, máy móc, thiết bị văn phòng, máy tính và 1 xe tải đang sử dụng và 1 xe tải cho thuê.
- Có 60 lao động # 4 nhà quản lý, 8 trợ lý và 48 nhân công. Tất cả đều là công dân nước sở tại. Một trong các nhà quản lý đồng thời là chủ sở hữu.
- Có doanh thu gấp 1.050 lần thu nhập bình quân đầu người.
- Bị lỗ trong năm hoạt động đầu tiên.
- Phân phối 59% lợi nhuận làm cổ tức cho các chủ sở hữu vào cuối năm thứ hai.
- Bán một trong các mảnh đất trong năm thứ hai và thu được lãi.
- Phụ thuộc vào một loạt các giả định chi tiết về chi phí và giao dịch đối với trường hợp gia đình này.

Giả định về thuế

- Tất cả các khoản thuế phải đóng trong năm thứ hai đều được ghi chép lại. Phân biệt các loại thuế dựa trên tên gọi hoặc cơ quan thu thuế. Các khoản thuế có cùng tên gọi và cùng cơ quan thu thuế nhưng có các mức thuế suất khác nhau tùy thuộc vào từng doanh nghiệp được xếp vào cùng một loại.
- Số lần doanh nghiệp nộp thuế trong một năm bằng số lượng các loại thuế phải nộp nhân với tần suất nộp thuế của mỗi loại. Tần suất nộp thuế bao gồm số lần nộp ứng trước và nộp thường kỳ.

Nộp thuế

Chỉ số này đo tổng số thuế phải nộp, phương pháp nộp thuế, tần suất nộp thuế và số lượng các cơ quan tham gia vào quá trình nộp thuế trong năm hoạt động thứ hai. Chỉ số này cũng xem xét việc chuẩn bị hồ sơ điện tử. Khi áp dụng hệ thống hồ sơ điện tử, thuế được tính một năm một lần nhưng việc thanh toán có thể thường xuyên hơn.

Thời gian

Chỉ số này đo thời gian tính bằng số giờ trong một năm để chuẩn bị hồ sơ thuế và làm thủ tục thanh toán ba loại thuế chính: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng hoặc thuế bán hàng, thuế lao động, gồm cả thuế lương và đóng góp an sinh xã hội.

Tổng số thuế phải nộp

Chỉ số này đo tổng số thuế doanh nghiệp phải nộp trong năm hoạt động thứ hai ngoại trừ thuế lao động. Thuế lao động (như thuế lương và các đóng góp an sinh xã hội) được tính vào chỉ số chi phí thuê lao động (xem phần trình bày về tuyển dụng

và sa thải lao động). Tổng số thuế là tổng tất cả các khoản thuế phải nộp sau khi đã tính đến các khoản miễn giảm. Khoản thuế phải nộp được tính theo tỷ lệ tổng lợi nhuận (bằng doanh thu trừ đi chi phí hàng hoá và chi phí lao động).

Một phương pháp chung để đánh giá thuế suất là phương pháp thuế suất hiệu quả cận biên (METR). Phương pháp này ước tính mức thuế phải nộp nếu đầu tư thêm một đơn vị vốn hoặc thuê thêm một lao động hoặc sản xuất thêm một đơn vị sản phẩm. Theo phương pháp này, mỗi sản phẩm đầu vào hoặc đầu ra có một METR riêng. Các tính của *Môi trường Kinh doanh* khác so với METR ở một số điểm: Thứ nhất, phương pháp của *Môi trường Kinh doanh* ước tính tổng số thuế mà công ty phải trả trong khi METR là loại thuế tính trên tiền lãi. Thứ hai, phương pháp của *Môi trường Kinh doanh* gộp tất cả các loại thuế suất làm một. Thứ ba, METR của vốn xem xét vòng đời của tài sản bằng cách tính giá trị chiết khấu hiện tại của các khoản thuế trong tương lai phát sinh do việc đầu tư thêm một đơn vị vốn ở hiện tại. Trong khi đó, phương pháp của *Môi trường Kinh doanh* được xây dựng chỉ dựa vào một năm tài chính. Thứ tư, METR có thể mang giá trị dương, âm hoặc bằng không bởi vì nó đánh giá xem liệu hệ thống thuế có khuyến khích hoặc tác động đến hoạt động hay không. Trong khi đó, cách tính thuế của *Môi trường Kinh doanh* luôn cho giá trị dương trừ phi công ty không phải đóng một khoản thuế nào. Cuối cùng, phương pháp METR thường chỉ xem xét tác động của việc giảm thuế thu nhập công ty. Nó thường bỏ qua các khoản thuế nhỏ như thuế bất động sản. Còn phương pháp của *Môi trường Kinh doanh* vẫn tính đến những khoản thuế này.

Phương pháp này được đề cập đến trong "Tax Burdens around the World," một nghiên cứu của Mihir Desai, Caralee McLiesh, Rita Ramalho và Andrei Shleifer.

Thương mại quốc tế

Môi trường Kinh doanh tập hợp các yêu cầu về thủ tục xuất khẩu và nhập khẩu các lô hàng tiêu chuẩn. Mỗi quy trình chính thức cho nhập khẩu và xuất khẩu hàng hoá được ghi chép lại - từ thoả thuận hợp đồng giữa hai bên để giao hàng - cùng với thời gian cần thiết để hoàn thành. Tất cả các tài liệu và chữ ký cần thiết để chuyển hàng qua biên giới cũng được ghi chép lại. Đối với nhập khẩu hàng hoá, quy trình này đi từ lúc hàng hoá đến cảng của nước nhập khẩu tới nơi giao hàng tại

kho hàng của nhà máy. Đối với xuất khẩu hàng hoá, quy trình này đi từ lúc đóng gói hàng hoá tại nhà máy tới lúc hàng rời khỏi cảng.

Các công ty vận chuyển hàng địa phương, các tuyến đường thủy, các cán bộ môi giới hải quan và các cán bộ cảng cung cấp các thông tin cho các tài liệu và chữ ký yêu cầu cũng như thời gian để hoàn thành từng thủ tục. Một số giả định về doanh nghiệp và các hàng hoá trao đổi được sử dụng để có thể so sánh số liệu giữa các nước.

Giả định về doanh nghiệp

Doanh nghiệp:

- Có 100 nhân viên hoặc hơn
- Nằm tại thành phố đông dân nhất của quốc gia
- Là công ty tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, đã đăng ký chính thức và hoạt động theo luật thương mại và luật pháp của quốc gia. Nó không hoạt động trong khu công nghiệp hoặc khu chế xuất là nơi có các ưu đãi về xuất khẩu và nhập khẩu.
- Là công ty trong nước, không chịu sự quản lý của nước ngoài.
- Xuất khẩu hơn 10% doanh thu ra thị trường quốc tế

Giả định về các hàng hóa được trao đổi

- Các hàng hoá được vận chuyển trên tàu chở hàng khô, trong công-te-nơ 20 #foot, chất đầy công-ten-nơ. Hàng hoá phải:
- Không nguy hiểm, không chứa đựng các thiết bị và vũ khí quân sự
- Không cần bảo quản lạnh hoặc trong các môi trường đặc biệt
- Không yêu cầu các điều kiện vệ sinh môi trường đặc biệt khác so với các chuẩn mực quốc tế

Theo phản hồi của các quốc gia, Chuẩn mực Thương mại Quốc tế (SITC) phân loại 3 mục sau:

- SITC 65: vải, sợi, và các sản phẩm thủ công
- SITC 84: quần áo và các đồ trang trí đi kèm theo
- SITC 07: cà phê, chè, cocoa, gia vị và các nhà sản xuất

Thực thi hợp đồng

Các chỉ số về thực thi hợp đồng đo mức độ hiệu quả của hệ thống toà án (hay hệ thống hành chính) đối với thu hồi nợ quá hạn. Các dữ liệu được xây dựng tuân theo từng bước phát triển của tranh chấp thanh toán trước toà án địa phương hoặc theo một thủ tục hành chính nếu có các thủ tục này và nếu chủ nợ thích sử dụng. Các dữ liệu được thu thập thông qua nghiên cứu luật dân sự và các quy định khác của toà án cũng như khảo sát các luật sư giải quyết tranh chấp của địa phương. Ít nhất có hai luật sư tham gia ở mỗi nước ở khoảng ¼ số nước tham gia khảo sát, các quan toà cũng tham

Chứng từ

Tất cả các chứng từ yêu cầu cho xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá được ghi chép lại. Giả định là hợp đồng và thư tín dụng đã được hai bên thoả thuận và ký. Các giấy tờ bao gồm các tờ khai tại cảng, khai hải quan và các chứng từ xuất hàng và các chứng từ chính thức trao đổi giữa các bên liên quan. Các tài liệu phải được điền đồng thời hoặc theo bộ được coi là 2 loại khác nhau nhưng có cùng khung thời gian để hoàn thành.

Các chữ ký

Một chữ ký được định nghĩa là một sự duyệt, một chữ ký hoặc con dấu chỉ rõ một hoặc một vài quy trình. Chữ ký điện tử cũng được chấp nhận. Một sự xác nhận bắt buộc từ người giám sát cũng được coi như là một chữ ký. Nếu một văn bản cần phải được chấp nhận từ một vài bộ phận hoặc từ một vài người trong cùng một bộ phận, các sự phê duyệt và chữ ký từ tất cả các cấp đều phải được tính. Các chữ ký của nhà xuất khẩu hoặc nhập khẩu không được tính.

Thời gian

Thời gian được tính theo ngày trên lịch. Thời gian tính cho một quy trình bắt đầu từ lúc quy trình này bắt đầu, diễn ra và tới lúc kết thúc. Nếu có thể đẩy nhanh quy trình bằng cách tăng thêm chi phí, nên chọn quy trình nào liên quan đến luật pháp. Giả định rằng cả nhà nhập khẩu và xuất khẩu đều không phí thời gian và mỗi người cam kết sẽ hoàn thiện các quy trình còn lại không bị chậm trễ. Các thủ tục có thể hoàn thành song song có thể coi là diễn ra đồng thời để tính thời gian. Thời gian chờ giữa các thủ tục (ví dụ, trong thời gian dỡ hàng) cũng được tính.

gia trả lời phiếu điều tra. Để đảm bảo tính so sánh, các đối tượng trả lời các điều tra được cung cấp các thông tin rất chi tiết, bao gồm cả số lượng các đơn kiện, địa điểm và đặc điểm của người kiện, các quy định của thành phố, bản chất của các biện pháp giải quyết do nguyên đơn yêu cầu, phần thu hồi được của nguyên đơn và phần phải đền bù của bị cáo, các tác động về mặt xã hội từ các phán quyết của toà.

Các giả định về vụ kiện

- Để có thể so sánh các vụ kiện giữa các nước, 10 giả thiết đã được sử dụng:

- Giá trị nợ tương ứng 200% thu nhập bình quân đầu người của mỗi nước
- Bên nguyên đơn hoàn toàn tuân theo các điều khoản của hợp đồng (có nghĩa là bên nguyên đơn đúng 100%)
- Vụ kiện thể hiện giao dịch mang tính luật pháp giữa các doanh nghiệp có trụ sở tại các thành phố đông dân cư nhất của các nước
- Ngân hàng từ chối thanh toán cho các tài khoản của con nợ bị thiếu tiền
- Nguyên đơn cố gắng thu hồi nợ thông qua việc nộp đơn kiện hoặc qua quá trình quản lý nếu quá trình này tồn tại và chủ nợ chấp nhận
- Con nợ cố gắng hoãn quá trình thu nợ nhưng cuối cùng vẫn thanh toán
- Con nợ chống lại đơn kiện (không chấp nhận xử phạt mặc định)
- Tòa án quyết định mọi bước hoạt động cho nguyên đơn

Các thủ tục

Tất cả các thủ tục do luật pháp quy định hoặc các quy định của tòa án yêu cầu sự hợp tác giữa các bên hoặc giữa các bên với tòa án (hoặc cơ quan

quản lý) hoặc các nhân viên tòa án đều được ghi chép lại.

Thời gian

Thời gian yêu cầu cho giải quyết tranh chấp được tính theo ngày, kể từ khi nguyên đơn nộp đơn kiện đến tòa án cho đến khi khoản nợ được thanh toán. Thời gian này bao gồm cả các ngày có xảy ra các sự kiện và thời gian chờ giữa các sự kiện. Các đối tượng điều tra ước tính thời gian trung bình của từng giai đoạn giải quyết tranh chấp: cho việc kết thúc thủ tục (thời gian thông báo cho bị cáo), tuyên bố quyết định (thời gian cho phiên tòa và quá trình quản lý) và thời gian thanh toán hoặc xử lý (thực thi hợp đồng)

Chi phí

Chỉ số chi phí đo các chi phí chính thức trang trải cho các thủ tục của tòa, bao gồm chi phí tòa, phí luật sư tại các nước mà việc sử dụng luật sư là bắt buộc hoặc phổ biến, hoặc các chi phí hành chính cho việc thu nợ, thể hiện trên % của giá trị nợ

Phương pháp này ban đầu do Djankov và những người khác (2003) xây dựng và được áp dụng ở đây sau khi có một số thay đổi nhỏ

Đóng cửa doanh nghiệp

Môi trường Kinh doanh nghiên cứu thời gian và chi phí của vụ kiện phá sản liên quan tới các doanh nghiệp trong nước. Các dữ liệu được tổng hợp từ các ý kiến phản hồi điều tra của các công ty luật địa phương. Tại mỗi công ty, một chuyên gia cao cấp kết hợp với hai chuyên viên chuẩn bị câu trả lời.

Để so sánh dữ liệu giữa các nước, một số giả định về doanh nghiệp và vụ kiện được sử dụng.

Các giả định về doanh nghiệp

Doanh nghiệp:

- Là công ty trách nhiệm hữu hạn
- Hoạt động tại thành phố đông dân cư nhất của quốc gia
- 100% vốn trong nước, với người sáng lập đồng thời là chủ toạ của hội đồng giám định, giữ 51% (ngoài người sáng lập không có cổ đông nào giữ trên 1% cổ phiếu).
- Có bất động sản trong thành phố nơi doanh

ng nghiệp vận hành một khách sạn và coi đó như là tài sản chính

- Có một tổng giám đốc chuyên nghiệp
- Có doanh thu trung bình năm gấp 1.000 lần thu nhập bình quân đầu người trong vòng 3 năm qua.
- Có 201 nhân viên và 50 nhà cung cấp mà doanh nghiệp đều nợ tiền đối với lần chuyển hàng cuối cùng.
- Vay từ 1 ngân hàng trong nước 5 năm trước (khoản vay có thời hạn 10 năm) và mua bất động sản (tòa nhà khách sạn) để sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay.
- Có lịch thanh toán và các điều kiện khác của khoản vay cho tới thời điểm hiện tại
- Có tài sản thế chấp với giá trị của tài sản thế chấp bằng đúng giá trị thị trường của khách sạn

Các giả định về vụ kiện

Tháng 1 năm 2005 doanh nghiệp gặp vấn đề về thanh toán. Khoản lỗ năm 2004 làm cho giá trị

ròng của công ty về âm. Không có đủ tiền mặt để trả toàn bộ lãi suất ngân hàng và gốc vay đến hạn vào 2/1/2005. Vì vậy, công ty trở thành mất khả năng thanh toán đối với khoản nợ. Giám đốc công ty tin rằng năm 2006 và 2007 tiếp tục lỗ

Ngân hàng tính phí thả nổi đối với khách sạn tại các nước mà lãi suất thả nổi được áp dụng. Nếu luật không cho phép thả nổi lãi suất nhưng các hợp đồng thường sử dụng một vài điều khoản để làm cho điều này có hiệu lực, điều khoản này được nêu rõ trong hợp đồng vay.

Doanh nghiệp có quá nhiều chủ nợ để thỏa thuận không qua toà án. Nó có các lựa chọn sau: một quá trình với mục đích phục hồi hoặc một quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp để có nhiều hoạt động hơn; một quá trình với mục đích thanh lý; một quá trình bán khách sạn, hoặc là thực thi thông qua toà án (hoặc cơ quan chính quyền như tổ chức thu nợ) hoặc không thông qua toà án (người đòi nợ)

Thời gian

Thời gian được tính theo ngày dương lịch. Nó tính độ dài trung bình để hoàn thành thủ tục theo ước tính của luật sư cho phá sản. Thông tin được thu thập theo thứ tự các thủ tục phá sản và theo các thủ tục có thể tiến hành đồng thời. Sự chậm trễ do các nhân tố đi trệch với luật pháp mà các bên liên quan tới phá sản có thể sử dụng - cụ thể là việc gia hạn thời gian kháng cáo- cũng được xem xét

Chi phí

Chi phí cho phá sản được tính dựa trên cơ sở phản hồi của điều tra các luật sư về phá sản. Nếu một vài ý kiến phản hồi khác nhau, giá trị trung bình chung được sử dụng. Chi phí bao gồm chi phí toà, phí của các chuyên gia về mất khả năng thanh toán, các nhà đánh giá độc lập, kế toán và các

khoản tương tự. Đút lót không được tính. Con số chi phí là trung bình ước tính của câu hỏi có nhiều lựa chọn: 0-2%, 3-5%, 6-8%, 9-10%, 11-18%, 19-25%, 26-33%, 34-50%, 51-75% và nhiều hơn 75% của giá trị tài sản của doanh nghiệp phá sản.

Tỷ lệ thu hồi

Tỷ lệ thu hồi đo hiệu quả của việc tịch thu tài sản hoặc thủ tục phá sản. Nó ước tính bao nhiêu cent trên một đô la đòi nợ - các chủ nợ, cơ quan thuế và các nhân viên - thu hồi từ công ty mất khả năng thanh toán.

Việc tính toán có xem xét liệu doanh nghiệp có tiếp tục hoạt động trong quá trình nộp đơn đề nghị phá sản cũng như chi phí toà án, luật sư và các chi phí liên quan và giá trị chiết khấu do thời gian cần thiết để đóng cửa. Nếu doanh nghiệp tiếp tục hoạt động, không có giá trị bị mất trong lần đòi đầu tiên, đặt ra mức 100 cent trên một đô la. Nếu không, 100 cent đầu tiên trên một đô la giảm xuống 70 cent trên một đô la. Sau đó, chi phí chính thức cho quá trình thanh lý tài sản được khấu trừ (1 cent cho mỗi một % của giá trị ban đầu). Cuối cùng, giá trị bị mất do thời gian tiền bị giữ lại trong quá trình không thanh toán cũng được xem xét đến, bao gồm cả giá trị bị mất do khấu hao tài sản. Tỷ lệ khấu hao tài sản văn phòng là 20%, phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế. Giá trị đồ đạc được gia định là ¼ tổng giá trị tài sản. Tỷ lệ thu hồi là giá trị hiện tại của tài sản còn lại, dựa trên lãi suất cho vay vào cuối năm 2004 theo thống kê quốc tế về tài chính của Quỹ Tiền Tệ Thế Giới, được bổ sung từ dữ liệu của ngân hàng trung tâm.

Phương pháp này được phát triển trong cuốn "Hiệu quả trong Phá sản", một nghiên cứu đang được Simeon Djankov, Oliver Hart, Caralee McLiesh và Andrei Shleifer tiến hành

Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh: Phụ lục

Chỉ số về việc tạo điều kiện cho môi trường kinh doanh đã xếp hạng các nền kinh tế từ 1 đến 155 (bảng A.1). Chỉ số này được tính toán để xếp hạng các nước theo 10 tiêu thức chính được nêu trong *Môi trường Kinh doanh* năm 2006. Việc xếp hạng theo mỗi tiêu thức dựa trên các chỉ số nội dung (bảng A.2).

Ví dụ: Xếp hạng việc thành lập doanh nghiệp là kết quả trung bình của các kết quả xếp hạng theo thủ tục, thời gian, chi phí và số vốn pháp định tối thiểu để đăng ký thành lập doanh nghiệp. Ở Aixolen, phải trải qua 5 thủ tục, mất 5 ngày thực hiện và tốn một khoản phí bằng 2,9% thu nhập bình quân đầu người hàng năm để thành lập một doanh nghiệp ở nước này. Số vốn pháp định tối thiểu bằng 17% thu nhập đầu người. Tương ứng với mỗi chỉ số trong 4 chỉ số này, Aixolen có thứ hạng lần lượt là 7, 1, 8 và 48. Tính trung bình, Aixolen xếp hạng 16 về mức độ tạo điều kiện cho *Môi trường Kinh doanh*. Nước này xếp hạng thứ 15 về thương mại quốc tế, thứ 8 về thực thi hợp đồng, thứ 7 về kết thúc kinh doanh, thứ 52 về bảo vệ nhà đầu tư.... Nước nào có xếp hạng cao hơn nghĩa là nước đó có quy định đơn giản hơn và bảo vệ các quyền lợi tài sản tốt hơn. Xét theo tất cả các tiêu thức, số trung bình đơn giản của Aixolen là 22%. Khi xếp hạng các nước theo số trung bình đơn giản, Aixolen được xếp thứ 12.

Các số liệu cho tất cả các bộ chỉ số được tính đến tháng 1 năm 2005. Trên cơ sở nghiên cứu về luật và các quy định - với sự tham gia của hơn 3.500 cán

bộ chính quyền, luật sư, tư vấn kinh doanh, kế toán viên và các chuyên gia trong các lĩnh vực, phương pháp được sử dụng trong báo cáo này có một số ưu điểm. Nó sử dụng những thông tin thực tế về những gì luật pháp quy định và cho phép tiếp xúc với những đối tượng điều tra để làm rõ các vấn đề có khả năng chưa được diễn giải đúng. Vì không tốn kém nên có thể thu thập chi phí từ một mẫu điều tra lớn. Do áp dụng các giả định chuẩn giống nhau trong việc thu thập các số liệu nên việc so sánh giữa các nước là có giá trị. Và các số liệu không chỉ nhấn mạnh đến các trở ngại mà còn xác định được nguyên nhân, hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách trong việc đề ra các cải cách.

Mỗi bộ chỉ số nghiên cứu một khía cạnh riêng trong môi trường kinh doanh. Thứ hạng các nước thay đổi theo từng bộ chỉ số. Ví dụ, Aixolen xếp hạng 7 nếu xét về chỉ số kết thúc kinh doanh. Đây là thứ hạng cao nhất của nước này. Còn thứ hạng thấp nhất của nước này là 52 xét về chỉ số bảo vệ nhà đầu tư. Điều này chỉ ra những vấn đề ưu tiên cải cách: Bảo vệ nhà đầu tư là một bước để cải thiện môi trường kinh doanh ở Aixolen. Hệ số tương quan trung bình giữa 10 bộ chỉ số là 0,39 và hệ số tương quan giữa 2 bộ chỉ số bất kỳ nằm trong khoảng từ 0,16 (giữa chỉ số tuyển dụng và sa thải lao động và chỉ số ngoại thương) đến 0,64 (giữa chỉ số kết thúc kinh doanh và thực thi hợp đồng) (bảng A.3). Hệ số tương quan thấp cho thấy các quốc gia ít khi đạt được chỉ số cao hẳn hoặc thấp hẳn. Nói cách khác, cần phải có nhiều cải cách từng phần.

Cần phải có nghiên cứu để xem những quy định nào gây ra trở ngại, những gói cải cách nào là hiệu quả nhất và bối cảnh kinh tế có tác động như thế nào. Các chỉ số *Môi trường Kinh doanh* tạo ra một cơ sở dữ liệu mới để thay đổi sự hiểu biết về những vấn đề này. Tuy nhiên, những chỉ số được sử dụng còn nhiều hạn chế về phạm vi. Chúng không xét đến mức độ gần gũi của một nước với các thị trường lớn, chất lượng của các dịch vụ hạ tầng cơ sở (chứ không chỉ là các dịch vụ có liên quan đến hoạt động ngoại thương), sự an toàn tài sản, các điều kiện kinh tế vĩ mô hay những ưu điểm chính của các thể chế. Do vậy, mặc dù Jamaica được xếp thứ 43, đứng ngay trên Pháp (thứ 44) nhưng điều này không có nghĩa là các doanh nghiệp ở Kingston hoạt động tốt hơn các doanh nghiệp ở Paris. Tội phạm và sự mất cân đối kinh tế vĩ mô - hai vấn đề không được nghiên cứu trực tiếp trong *Môi trường Kinh doanh* - đã làm giảm mức độ hấp dẫn đầu tư của Jamaica.

Một nước có thứ hạng cao trong bảng xếp hạng không có nghĩa là nước đó không có quy định quản lý môi trường kinh doanh. Một số người có thể lấy dẫn chứng về sự ngược đãi lao động ở Canada hay việc các chủ nợ tịch thu tài sản của con nợ không thông qua một quá trình xử lý công bằng như ở Hà Lan. Để bảo vệ quyền lợi của các chủ nợ và nhà đầu tư cũng như để thiết lập hoặc cải tiến hệ thống tín dụng thì cần có thêm các quy định quản lý.

Xếp hạng cao không nhất thiết là có quy định tốt hơn. Mặc dù các thứ hạng trung bình xếp theo các chỉ số *Môi trường Kinh doanh* được gắn điều kiện kinh tế xã hội nhưng sự liên hệ này không phải là quan hệ tuyến tính. Ví dụ, việc cải cách thủ tục toà án để giải quyết các tranh chấp thương mại được các doanh nghiệp hưởng ứng nhưng để đảm bảo rằng các thủ tục đó mang tính công bằng thì cần một số các quy định mà đôi khi điều này lại gây ra những chậm trễ. Điều này cũng giống như sự đánh đổi giữa việc tạo ra việc làm với tính linh hoạt của thị trường lao động.

Xếp thứ hạng cao về mức độ tạo điều kiện cho môi trường kinh doanh không có nghĩa là đã tạo ra một môi trường pháp lý thuận lợi cho các doanh nghiệp. Những cải tiến về các chỉ số nhằm mục đích hướng tới các cải cách rộng hơn để tác động nhiều hơn đến quy trình, thời gian và chi phí áp dụng các quy chế kinh doanh và tạo điều kiện cho việc vay vốn. Sự cải tiến này cũng đi kèm theo sự mở rộng quy định bởi vì các nguyên tắc đơn giản hơn và ít phiền hà hơn có thể kéo các doanh nghiệp phi chính thức tham gia vào khu vực chính thức.

Xếp hạng các quốc gia về mức độ tạo điều kiện cho môi trường kinh doanh được chia thành 5 nhóm nước (Bảng A.1). Nhóm 1: Cả 5 nước Bắc Âu được xếp trong 15 nước đầu bảng. Nhóm 2: 3 nước Bắc Âu được xếp ở cuối nhóm các nước OECD, với Pháp ở thứ 44, Italia thứ 70 và Hy Lạp thứ 80. Pháp được xếp trong 10 nước đi đầu về cải cách các quy định thành lập doanh nghiệp và thực thi hợp đồng nhưng lại xếp hạng thấp nếu xét về chỉ số đăng ký bất động sản, vay vốn và mức độ linh hoạt của thị trường lao động. Italia đạt mức độ trung bình trong phần lớn các chỉ số. Hy Lạp có quy trình giải quyết ở toà án và phá sản hiệu quả nhưng các chỉ số khác thì ở mức thấp. Nhóm 3: Ả Rập Sê-út (thứ 38), Kuwait (thứ 47) và Oman (thứ 51) được xếp hạng cao, đặc biệt đối với việc đóng thuế và tính linh hoạt của thị trường lao động. Nhóm 4: 3 nước trong số các nền kinh tế thị trường mới nổi là Braxin (thứ 119), Ấn Độ (thứ 116) và Indonesia (thứ 115) được xếp hạng dưới mức trung bình. Ba nước này có một đặc điểm chung: việc cải cách thủ tục vay vốn (ví dụ, cải cách thủ tục phá sản doanh nghiệp và bảo vệ nhà đầu tư) không được tiến hành đồng thời với việc đơn giản hoá các quy định thành lập doanh nghiệp, thuê lao động và nộp thuế. Cuối cùng, các quốc đảo ở khu vực Thái Bình Dương có quy định kinh doanh rất giống với Ôxtrâyliya và Niuzilân, Mỹ và được xếp hạng khá cao. Ví dụ, Fiji xếp thứ 34 và Samoa xếp thứ 39.

Bảng A.1

Bảng xếp hạng về mức độ tạo điều kiện cho môi trường kinh doanh

1	Niu Zi lân	40	Botswana	79	Nga	118	Croatia
2	Singapore	41	CH Séc	80	Hy Lạp	119	Brazil
3	Mỹ	42	Bồ Đào Nha	81	Macedonia, FYR	120	Venezuela
4	Canada	43	Jamaica	82	Ghana	121	Syria
5	Na-Uy	44	Pháp	83	Moldova	122	Afghanistan
6	Úc	45	Kiribati	84	CH Kyrgyz	123	São Tomé & Príncipe
7	Hong Kong	46	Armenia	85	Uruguay	124	Ukraine
8	Đan Mạch	47	Kuwait	86	Kazakhstan	125	West Bank và Gaza
9	Anh	48	Marshall Islands	87	Bosnia&Herzegovina	126	Zimbabwe
10	Nhật Bản	49	Vanuatu	88	Paraguay	127	Mauritania
11	Ái len	50	Palau	89	Costa Rica	128	Algeria
12	Iceland	51	Oman	90	Yemen	129	Benin
13	Phần Lan	52	Hungary	91	Trung Quốc	130	Cameroon
14	Thụy Điển	53	Solomon Islands	92	Serbia & Montenegro	131	Madagascar
15	Lithuania	54	Ba Lan	93	Thổ Nhĩ Kỳ	132	Senegal
16	Estonia	55	Nepal	94	Nigeria	133	Campuchia
17	Thụy Sĩ	56	Micronesia	95	Li Băng	134	Haiti
18	Bỉ	57	Panama	96	Malawi	135	Angola
19	Đức	58	Tunisia	97	Lesotho	136	Sierra Leone
20	Thái Lan	59	Nicaragua	98	Azerbaijan	137	Eritrea
21	Malaysia	60	Pakistan	99	Việt Nam	138	Uzbekistan
22	Puerto Rico	61	Mongolia	100	Gruzia	139	Rwanda
23	Mauritius	62	Bungari	101	Ethiopia	140	Tanzania
24	Hà Lan	63	Slovenia	102	Ma rốc	141	Âi cập
25	Chile	64	Papua New Guinea	103	CH Dominican	142	Timor-Leste
26	Latvia	65	Bangladesh	104	Bhutan	143	Burundi
27	Hàn Quốc	66	Colombia	105	Guyana	144	Guinea
28	Nam Phi	67	Zambia	106	Belarus	145	Côte d'Ivoire
29	Israel	68	Kenya	107	Ecuador	146	Mali
30	Tây Ban Nha	69	TVQ Ả rập thống nhất	108	Iran	147	CHDCND Lao
31	Maldives	70	Italy	109	Guatemala	148	CH Congo
32	Áo	71	Peru	110	Mozambique	149	Togo
33	Namibia	72	Uganda	111	Bolivia	150	Niger
34	Fiji	73	Mexico	112	Honduras	151	Sudan
35	Đài Loan	74	Jordan	113	Philippines	152	Chad
36	Tonga	75	Sri Lanka	114	Iraq	153	CH Trung Phi
37	Slovakia	76	El Salvador	115	Indonesia	154	Burkina Faso
38	Ả rập - Sê-út	77	Argentina	116	Ấn Độ	155	CHDC Congo
39	Samoa	78	Romania	117	Albania		

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh.

Cần có các nghiên cứu thực nghiệm để xây dựng một mức tối ưu cho các quy định kinh doanh chẳng hạn như thời gian tiến hành các thủ tục tại toà án nên được giới hạn trong bao nhiêu ngày hay mức bảo trợ xã hội như thế nào là tốt nhất. Các chỉ số được nêu trong *Môi trường Kinh doanh* cho phép

thực hiện những nghiên cứu này. Từ khi dự án này bắt đầu vào tháng 11 năm 2001, đã có hơn 200 tài liệu nghiên cứu sử dụng một hoặc một số các chỉ số của *Môi trường Kinh doanh* cũng như các tài liệu tham khảo có liên quan. Có thể thấy các trích dẫn này nếu gò "Doing Business" và tên của tài liệu

Bảng A.2
Các chỉ số được sử dụng để xếp hạng

Bộ chỉ số
Thành lập doanh nghiệp
• Thủ tục, thời gian, chi phí và vốn pháp định tối thiểu để thành lập một doanh nghiệp mới
Cấp giấy phép
• Thủ tục, thời gian và chi phí để thanh tra doanh nghiệp và cấp giấy phép (trong lĩnh vực xây dựng)
Tuyển dụng và sa thải lao động
• Chỉ số về mức độ khó khăn khi tuyển dụng lao động, chỉ số về sự cứng nhắc của số giờ làm việc, chỉ số về mức độ khó khăn khi sa thải lao động, chi phí tuyển dụng lao động và chi phí sa thải lao động
Đăng ký bất động sản
• Thủ tục, thời gian và chi phí đăng ký bất động sản
Vay vốn
• Chỉ số về quyền lợi hợp pháp, chỉ số về thông tin tin dụng
Bảo vệ các nhà đầu tư
• Chỉ số về mức độ công khai thông tin, về trách nhiệm giám đốc và về khả năng khiếu kiện của các cổ đông
Đóng thuế
• Số loại thuế phải đóng, số thời gian sử dụng để chuẩn bị bản kê khai thuế và tổng số thuế phải đóng so với tổng lợi nhuận
Ngoại thương
• Số lượng hồ sơ, số lượng chữ ký và thời gian cần thiết để hoàn thành thủ tục xuất nhập khẩu
Thực thi hợp đồng
• Thủ tục, thời gian và chi phí để thực hiện một hợp đồng vay nợ
Kết thúc kinh doanh
• Thời gian và chi phí để đóng cửa doanh nghiệp và tỷ lệ thu hồi

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh.

tham khảo hoặc tên tác giả (được nêu trong Chú thích Số liệu) ở địa chỉ http://www.scholar.google.com/advanced_scholar_search.

Các câu hỏi về phương pháp nghiên cứu và số liệu có thể gửi đến chuyên mục "Hỏi đáp" trên trang web của *Môi trường Kinh doanh* tại địa chỉ: www.doingbusiness.org. Các chỉ số được cập nhật cũng như các thay đổi, điều chỉnh đối với số liệu sẽ được cung cấp trên trang web này. *Môi trường Kinh doanh* hiện đã xuất bản hơn 5700 số liệu. Sau

khi báo cáo năm ngoài được xuất bản, *Môi trường Kinh doanh* đã nhận được 26 lời thắc mắc về các số liệu. Đã có 4 điều chỉnh về mặt số liệu: số lượng các thủ tục và thời gian thành lập doanh nghiệp ở Burkina Faso, chi phí đăng ký bất động sản ở Senegal, thời gian hoàn thành các thủ tục phá sản doanh nghiệp ở Thụy Sĩ và thời gian, chi phí hoàn thành thủ tục phá sản ở Nga. Trong 22 trường hợp khác, các số liệu trước đây đã được sửa đổi lại trong khi cập nhật các chỉ số của báo cáo năm nay.

Bảng A.3

Hệ số tương quan giữa các bộ chỉ số của *Môi trường Kinh doanh*

Bộ chỉ số	Thành lập doanh nghiệp	Tuyển dụng và sa thải lao động	Cấp giấy phép	Đăng ký bất động sản	Vay vốn	Bảo vệ nhà đầu tư	Đóng thuế	Thương mại quốc tế	Thực thi hợp đồng
Tuyển dụng và sa thải lao động	0.38								
Cấp giấy phép	0.49	0.47							
Đăng ký bất động sản	0.41	0.27	0.51						
Vay vốn	0.48	0.18	0.41	0.41					
Bảo vệ nhà đầu tư	0.44	0.39	0.38	0.17	0.43				
Đóng thuế	0.35	0.45	0.38	0.34	0.20	0.29			
Thương mại quốc tế	0.49	0.15	0.57	0.42	0.56	0.34	0.31		
Thực thi hợp đồng	0.55	0.20	0.43	0.39	0.45	0.28	0.36	0.54	
Kết thúc kinh doanh	0.54	0.16	0.42	0.37	0.62	0.36	0.27	0.62	0.64

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh.

Nền kinh tế	Thành lập doanh nghiệp				Cấp giấy phép		
	Thứ tự (số)	Thời gian (ngày)	Chi phí (% thu nhập bình quân đầu người)	Vốn tối thiểu (% thu nhập bình quân đầu người)	Thứ tự (số)	Thời gian (ngày)	Chi phí (% thu nhập bình quân đầu người)
Ả Rập Saudi	13	64	68,5	1.236,9	18	131,0	82,1
Ả Rập thống nhất	12	54	44,3	416,9	21	125,0	2,1
Afghanistan	1	7	52,8	0,0	..	..	..
Albania	10	34	104,9	739,8	30	263,0	1.067,1
Algeria	11	41	31,1	39,9	22	344,0	227,4
Ấn Độ	14	26	25,3	55,1	25	244,0	70,5
Angola	11	71	61,7	0,0	20	270,0	678,5
Anh	14	146	642,8	485,4	15	326,0	1.674,7
Áo	6	18	0,7	0,0	19	115,0	70,2
Argentina	9	29	5,7	61,5	14	195,0	81,6
Armenia	15	32	13,4	6,6	23	288,0	47,9
Azerbaijan	10	25	6,1	4,0	20	176,0	64,9
Ba Lan	14	115	12,5	0,0	28	212,0	1.326,2
Bangladesh	10	31	22,2	220,1	25	322,0	83,1
Belarus	8	35	81,4	0,0	13	185,0	290,9
Benin	16	79	22,9	42,8	18	354,0	22,7
Bhutan	8	32	190,8	323,1	22	335,0	287,9
Bỉ	11	62	10,7	0,0	26	249,0	62,5
Bồ Đào Nha	4	34	11,1	13,5	15	184,0	64,1
Bờ Tây và Gaza	11	54	13,4	39,4	20	327,0	57,7
Bolivia	11	106	275,4	1.409,8	18	144,0	779,2
Bosnia và Herzegovina	15	50	154,8	4,1	13	187,0	268,2
Botswana	12	54	40,9	57,4	17	476,0	8.735,4
Brazil	11	108	10,9	0,0	42	160,0	298,8
Bulgaria	17	152	10,1	0,0	19	460,0	184,4
Burkina Faso	11	32	9,6	104,2	24	212,0	325,1
Burundi	12	45	149,9	483,8	46	241,0	5.002,3
Cameroon	11	43	200,7	0,0	18	302,0	10.740,5
Campuchia	12	37	172,8	216,5	15	444,0	1.094,2
Canada	10	86	276,1	80,7	28	247,0	606,7
CH Công-gô	2	3	0,9	0,0	15	87,0	123,0
CH Dominica	8	67	288,8	220,1	15	174,0	1.422,2
CH Séc	10	75	30,9	1,2	12	150,0	255,1
CH Slovakia	10	40	9,5	39,0	31	245,0	16,1
CH Trung Phi	9	25	5,1	41,0	13	272,0	18,0
Chad	21	14	211,6	568,1	21	237,0	308,3
CHDC Công-gô	19	75	360,8	619,1	16	199,0	1.703,1
Chile	13	155	503,3	215,9	16	306,0	6.516,3
Colombia	9	27	10,3	0,0	12	191,0	125,2
Costa Rica	12	43	25,3	0,0	12	150,0	697,3
Cote d'Ivoire	11	77	23,8	0,0	19	120,0	150,3
Croatia	11	45	134,0	225,2	22	569,0	194,9
Đài Loan, Trung Quốc	12	49	13,4	22,7	28	278,0	1.236,7
Đan Mạch	8	48	6,0	216,3	32	235,0	250,9
Đức	3	5	0,0	47,0	7	70,0	71,3
Ecuador	9	24	4,7	47,6	11	165,0	82,8
El Salvador	14	69	38,1	9,2	19	149,0	100,0
Eritrea	12	40	118,0	124,4	22	144,0	204,2
Estonia	13	91	128,6	535,2	19	187,0	1.254,2
Ethiopia	6	35	6,2	41,4	12	116,0	41,4
Fiji	7	32	65,1	1.532,0	12	133,0	1.746,5
	8	46	28,4	0,0	29	117,0	35,3

Nền kinh tế	Thành lập doanh nghiệp				Cấp giấy phép		
	Thủ tục (số)	Thời gian (ngày)	Chi phí (% thu nhập bình quân đầu người)	Vốn tối thiểu (% thu nhập bình quân đầu người)	Thủ tục (số)	Thời gian (ngày)	Chi phí (% thu nhập bình quân đầu người)
Ghana	12	81	78,6	27,9	16	127,0	1.549,7
Gruzia	8	21	13,7	46,8	29	282,0	144,6
Guatemala	15	39	58,4	29,3	22	294,0	667,8
Guinea	13	49	178,8	405,0	29	278,0	512,2
Guyana	8	46	101,4	0,0	17	202,0	96,7
Hà Lan	7	11	13,0	64,6	18	184,0	142,7
Haiti	12	203	153,1	155,0	12	186,0	1.129,6
Hàn Quốc	12	22	15,2	308,8	14	60,0	232,6
Honduras	13	62	64,1	34,1	14	199,0	759,6
Hong Kong, China	5	11	3,4	0,0	22	230,0	38,5
Hungary	6	38	22,4	79,6	25	213,0	279,1
Hy Lạp	15	38	24,6	121,4	17	176,0	71,9
Iceland	5	5	2,9	17,1	20	124,0	16,8
Indonesia	12	151	101,7	97,8	19	224,0	364,9
Iran	8	47	6,3	1,7	21	668,0	818,0
Iraq	11	77	37,4	31,6	14	210,0	311,5
Ireland	4	24	5,3	0,0	10	181,0	23,6
Israel	5	34	5,3	0,0	21	219,0	93,5
Jamaica	6	9	8,3	0,0	13	242,0	526,1
Jordan	11	36	45,9	1.011,6	17	122,0	506,3
Kazakhstan	7	24	8,6	26,6	32	258,0	68,3
Kenya	13	54	48,2	0,0	11	170,0	40,0
Kiribati	6	21	71,0	38,4	8	50,0	2,1
Kuwait	13	35	2,2	133,8	26	149,0	278,9
Kyrgyz Republic	8	21	10,4	0,6	16	152,0	325,2
Lào	9	198	15,1	23,4	24	208,0	224,5
Latvia	7	18	4,2	31,8	21	160,0	43,9
Lesotho	9	92	56,1	16,4	12	254,0	134,2
Li Băng	6	46	110,6	68,5	16	275,0	214,6
Lit-va	8	26	3,3	57,3	14	151,0	17,5
Ma rốc	5	11	12,0	700,3	21	217,0	1.302,8
Macedonia	13	48	11,3	145,2	18	214,0	67,5
Madagascar	11	38	54,3	2.158,0	19	356,0	447,8
Malawi	10	35	139,6	0,0	23	205,0	244,7
Malaysia	9	30	20,9	0,0	25	226,0	82,7
Maldives	6	12	12,4	6,6	9	131,0	40,3
Mali	13	42	190,7	490,8	17	260,0	4.903,0
Mauritania	11	82	143,6	877,5	19	152,0	987,1
Mauritius	6	46	8,8	0,0	21	132,0	16,7
Mexico	9	58	15,6	13,9	12	222,0	159,0
Micronesia	7	36	27,7	50,3	6	53,0	41,4
Moldova	10	30	17,1	22,0	20	122,0	215,0
Mông Cổ	8	20	6,2	140,2	18	96,0	58,8
Mozambique	14	153	95,0	12,0	14	212,0	148,6
Mỹ	5	5	0,5	0,0	19	70,0	16,9
Na Uy	4	13	2,7	27,0	13	97,0	53,9
Nam Phi	9	38	8,6	0,0	18	176,0	37,5
Namibia	10	95	18,8	0,0	11	169,0	892,4
Nepal	7	21	69,9	0,0	12	147,0	314,7
New Zealand	2	12	0,2	0,0	7	65,0	29,3
Nga	8	33	5,0	4,4	22	528,0	353,7
Nhật bản	11	31	10,7	75,3	11	87,0	19,7

Nền kinh tế	Thành lập doanh nghiệp				Cấp giấy phép		
	Thứ tự (số)	Thời gian (ngày)	Chi phí (% thu nhập bình quân đầu người)	Vốn tối thiểu (% thu nhập bình quân đầu người)	Thứ tự (số)	Thời gian (ngày)	Chi phí (% thu nhập bình quân đầu người)
Nicaragua	8	42	139,1	0,0	12	192,0	1.243,8
Niger	13	35	465,4	760,8	27	165,0	2.920,3
Nigeria	9	43	73,8	43,3	16	465,0	355,8
Oman	9	34	4,8	97,3	16	271,0	1.013,9
Pakistan	11	24	18,6	0,0	12	218,0	1.170,7
Palau	8	33	10,2	7,3	6	67,0	18,8
Panama	7	19	24,8	0,0	22	128,0	114,3
Papua New Guinea	8	56	30,2	0,0	20	218,0	124,7
Paraguay	17	74	147,8	0,0	15	273,0	544,5
Peru	10	102	38,0	0,0	19	201,0	366,3
Phần Lan	3	14	1,2	28,0	17	56,0	76,2
Pháp	7	8	1,2	0,0	10	185,0	78,3
Philippines	11	48	20,3	2,0	23	197,0	121,0
Puerto Rico	7	7	1,0	0,0	20	137,0	103,3
Quần đảo Marshall	7	22	27,4	0,0	6	76,0	36,9
Quần đảo Solomon	5	35	48,4	0,0	..	..	..
Romania	5	11	5,3	0,0	15	291,0	187,7
Rwanda	9	21	280,2	0,0	17	252,0	510,9
Samoa	7	68	18,8	0,0	19	88,0	107,3
Sao Tome and Principe	9	192	97,0	0,0	13	259,0	1.737,1
Senegal	9	57	108,7	260,4	18	185,0	175,9
Serbia và Montenegro	10	15	6,0	9,5	21	212,0	2.195,0
Sierra Leone	9	26	835,4	0,0	48	236,0	268,9
Singapore	6	6	1,1	0,0	11	129,0	24,0
Slovenia	9	60	10,1	17,0	14	207,0	128,7
Sri Lanka	8	50	10,4	0,0	18	167,0	144,0
Sudan	10	38	68,1	0,0	..	..	..
Syria	12	47	34,5	5.111,9	20	134,0	359,8
Tanzania	13	35	161,3	6,0	26	313,0	4.110,2
Tây Ban Nha	10	47	16,5	15,7	12	277,0	77,1
Thái Lan	8	33	6,1	0,0	9	147,0	17,3
Thổ Nhĩ Kỳ	8	9	27,7	20,9	32	232,0	368,7
Thụy Điển	3	16	0,7	35,0	8	116,0	119,6
Thụy Sĩ	6	20	8,7	31,3	15	152,0	59,2
Timor Leste	10	92	125,4	909,1	24	192,0	51,2
Togo	13	53	218,3	459,9	14	273,0	1.223,4
Tonga	4	32	11,7	0,0	15	81,0	197,9
Trung Quốc	13	48	13,6	946,7	30	363,0	126,0
Tunisia	9	14	10,0	29,8	21	154,0	340,0
Úc	2	2	1,9	0,0	16	121,0	12,3
Uganda	17	36	117,8	0,0	19	155,0	861,8
Ukraine	15	34	10,6	183,0	18	265,0	229,4
Uruguay	11	45	43,9	151,7	17	146,0	95,0
Uzbekistan	9	35	15,5	20,2	..	..	..
Vanuatu	8	39	65,6	0,0	7	82,0	427,1
Venezuela	13	116	15,7	0,0	13	276,0	547,2
Việt Nam	11	50	50,6	0,0	14	143,0	64,1
Ý	9	13	15,7	10,8	17	284,0	147,3
Yemen	12	63	240,2	2.703,2	13	131,0	274,4
Zambia	6	35	18,1	2,1	16	165,0	1.671,2
Zimbabwe	10	96	1.442,5	53,0	21	481,0	1.509,6

Nền kinh tế	Tuyển dụng và sa thải lao động						Đăng ký tài sản		
	Chỉ số độ khó trong tuyển dụng lao động (0-100)	Chỉ số khó khe về giờ làm việc (0-100)	Chỉ số độ khó trong việc sa thải (0-100)	Chỉ số khó khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	Chi phí tuyển dụng (% lương)	Chi phí sa thải (số tuần lương)	Thủ tục (số)	Thời gian (ngày)	Chi phí (% giá trị tài sản)
Ả rập Saudi	0	40	0	13	11,0	79,3	4	4	0,0
Ả rập thống nhất	0	80	20	33	12,5	95,6	3	9	2,0
Afghanistan	67	20	30	39	0,0	4,0	11	252	9,5
Âi cập	0	80	80	53	26,0	162,3	7	193	6,1
Albania	44	80	20	48	30,7	63,6	7	47	3,6
Algeria	44	60	50	51	27,5	16,9	16	52	9,0
Ấn Độ	56	40	90	62	12,3	79,0	6	67	7,9
Angola	33	80	80	64	8,0	61,8	7	334	11,1
Anh	11	20	10	14	8,7	33,5	2	21	4,1
Áo	11	80	40	44	31,3	54,7	3	32	4,5
Argentina	44	60	40	48	30,4	94,0	5	44	8,3
Armenia	17	60	70	49	18,8	16,6	4	6	0,5
Azerbaijan	33	40	40	38	27,0	42,4	7	61	0,4
Ba Lan	11	60	40	37	25,8	24,9	6	197	1,6
Bangladesh	11	40	20	24	0,0	47,0	11	363	11,0
Belarus	0	40	40	27	39,1	20,9	7	231	0,1
Benin	39	80	40	53	27,4	35,2	3	50	15,1
Bhutan	78	60	0	46	0,0	94,0	5	72	1,0
Bỉ	11	40	10	20	55,0	16,0	7	132	12,8
Bồ Đào Nha	33	80	60	58	23,8	98,0	5	83	7,4
Bờ Tây và Gaza	33	60	20	38	13,0	90,0	7	58	4,7
Bolivia	61	60	0	40	14,0	98,0	7	92	5,0
Bosnia và Herzegovina	56	40	30	42	42,0	32,8	7	331	6,0
Botswana	11	40	40	30	0,0	18,9	6	69	5,1
Brazil	67	80	20	56	26,8	165,3	15	47	4,0
Bulgaria	61	60	10	44	32,2	29,8	9	19	2,3
Burkina Faso	83	100	70	84	22,5	57,0	8	107	16,2
Burundi	67	80	60	69	6,9	24,9	5	94	18,9
Cameroon	28	60	80	56	15,5	40,0	5	93	19,0
Campuchia	67	80	30	59	0,0	38,8	7	56	4,7
Canada	11	0	30	14	12,0	28,0	6	10	1,7
CH Công-gô	89	80	70	80	16,1	41,5	6	103	22,1
CH Dominica	22	80	30	44	13,5	76,9	7	107	5,1
CH Séc	33	20	20	24	37,0	21,6	4	123	3,0
CH Slovakia	17	60	40	39	35,2	12,9	3	17	0,1
CH Trung Phi	89	80	60	76	18,0	37,2	3	69	17,3
Chad	67	80	70	72	21,2	20,6	6	44	21,3
CHDC Công-gô	100	100	70	90	9,0	30,8	8	106	10,2
Chile	33	20	20	24	3,4	51,3	6	31	1,3
Colombia	72	60	40	57	28,4	43,9	7	23	3,5
Costa Rica	56	60	0	39	23,5	33,7	6	21	3,6
Cote d'Ivoire	44	80	10	45	15,4	67,6	7	369	14,3
Croatia	61	60	50	57	17,2	37,8	5	956	5,0
Đài Loan, Trung Quốc	78	60	30	56	9,5	90,0	3	5	6,2
Đan Mạch	11	40	10	20	0,7	38,9	6	42	0,6
Đức	44	80	40	55	21,3	66,7	4	41	4,1
Ecuador	44	60	70	58	13,0	131,0	10	21	6,7
El Salvador	44	60	20	41	15,3	86,0	5	52	3,6
Eritrea	0	60	20	27	2,0	68,5	6	91	9,1
Estonia	33	80	40	51	33,0	33,2	4	65	0,5
Ethiopia	33	60	30	41	0,0	40,3	15	56	10,4
Fiji	22	40	0	21	8,0	27,8	3	48	12,0

Nền kinh tế	Tuyển dụng và sa thải lao động						Đăng ký tài sản		
	Chỉ số độ khó trong tuyển dụng lao động (0-100)	Chỉ số khó khe về giờ làm việc (0-100)	Chỉ số độ khó trong việc sa thải (0-100)	Chỉ số khó khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	Chi phí tuyển dụng (% lương)	Chi phí sa thải (số tuần lương)	Thủ tục (số)	Thời gian (ngày)	Chi phí (% giá trị tài sản)
Ghana	11	40	50	34	12,5	24,9	7	382	3,7
Gruzia	0	60	70	43	31,0	4,0	6	9	0,6
Guatemala	61	40	20	40	12,8	100,3	5	69	4,7
Guinea	33	80	30	48	27,0	25,5	6	104	15,6
Guyana	..	..	..	..	7,2	..	4	24	2,5
Hà Lan	28	60	60	49	15,6	16,0	2	2	6,2
Haiti	11	40	20	24	9,0	25,6	5	683	8,1
Hàn Quốc	44	60	30	45	17,0	90,0	7	11	6,3
Honduras	22	40	40	34	9,5	46,4	7	36	5,8
Hong Kong, China	0	0	0	0	5,0	12,9	5	83	5,0
Hungary	11	80	20	37	33,5	33,5	4	78	11,0
Hy Lạp	78	80	40	66	30,0	68,8	12	23	13,7
Iceland	33	60	0	31	12,0	13,0	3	4	2,4
Indonesia	61	40	70	57	10,2	144,8	7	42	11,0
Iran	78	60	10	49	23,0	90,0	9	36	5,0
Iraq	78	80	50	69	12,0	4,0	5	8	7,7
Ireland	28	40	30	33	10,8	52,1	5	38	10,3
Israel	0	80	20	33	5,9	90,0	7	144	7,5
Jamaica	11	0	20	10	11,5	60,2	5	54	13,5
Jordan	11	40	50	34	11,0	90,0	8	22	10,0
Kazakhstan	0	60	10	23	22,0	8,3	8	52	1,6
Kenya	33	20	30	28	5,0	47,0	8	73	4,1
Kiribati	0	0	50	17	7,5	46,4	4	58	0,1
Kuwait	0	60	0	20	11,0	42,4	8	75	0,6
Kyrgyz Republic	33	40	40	38	26,5	20,9	7	10	5,3
Lào	11	60	80	50	5,0	35,9	9	135	4,2
Latvia	67	40	70	59	22,4	17,0	9	54	2,1
Lesotho	56	60	10	42	0,0	47,0	6	101	8,5
Lì Bàng	33	0	40	24	21,5	17,3	8	25	5,9
Lit-va	33	60	40	44	28,0	33,8	3	3	0,8
Ma rốc	100	40	40	60	17,7	83,3	3	82	6,1
Macedonia	61	60	40	54	32,5	40,7	6	74	3,6
Madagascar	67	60	50	59	18,0	40,9	8	134	11,0
Malawi	22	20	20	21	1,0	90,0	6	118	3,4
Malaysia	0	20	10	10	13,3	65,2	4	143	2,3
Maldives	0	20	0	7	0,0	20,0	..	..	..
Mali	78	60	60	66	23,9	80,8	5	44	20,0
Mauritania	100	60	60	73	17,0	30,9	4	49	6,8
Mauritius	0	60	50	37	7,0	15,2	5	210	16,5
Mexico	33	60	60	51	23,8	74,5	5	74	5,3
Micronesia	33	0	0	11	6,0	0,0	3	8	1,1
Moldova	33	100	70	68	30,0	20,9	6	48	1,5
Mông Cổ	11	80	10	34	19,0	16,9	5	11	2,3
Mozambique	83	80	20	61	4,0	141,0	8	42	5,2
Mỹ	0	0	10	3	8,5	0,0	4	12	0,5
Na Uy	44	40	30	38	14,1	12,0	1	1	2,5
Nam Phi	56	40	60	52	2,6	37,5	6	23	11,0
Namibia	0	60	20	27	0,1	24,2	9	28	9,3
Nepal	56	20	90	55	0,0	90,0	2	2	6,2
New Zealand	11	0	10	7	0,0	0,0	2	2	0,1
Nga	0	60	30	30	35,8	16,6	6	52	0,4
Nhật bản	17	40	0	19	12,7	21,2	6	14	4,1

Nền kinh tế	Tuyển dụng và sa thải lao động						Đăng ký tài sản		
	Chỉ số độ khó trong tuyển dụng lao động (0-100)	Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	Chỉ số độ khó trong việc sa thải (0-100)	Chỉ số khó khăn trong chế độ thuê lao động (0-100)	Chi phí tuyển dụng (% lương)	Chi phí sa thải (số tuần lương)	Thủ tục (số)	Thời gian (ngày)	Chi phí (% giá trị tài sản)
Nicaragua	11	80	50	47	17,0	23,5	7	65	6,5
Niger	100	100	70	90	16,4	75,6	5	49	14,0
Nigeria	33	60	20	38	7,5	4,0	21	274	27,1
Oman	44	60	0	35	9,0	12,6	4	16	3,0
Pakistan	67	40	30	46	12,0	90,0	5	49	3,2
Palau	0	0	0	0	6,0	0,0	3	14	0,3
Panama	78	40	70	63	14,0	47,3	7	44	2,4
Papua New Guinea	22	20	20	21	7,7	38,4	4	72	5,2
Paraguay	56	60	60	59	16,5	99,0	7	48	2,0
Peru	44	60	40	48	10,0	55,6	5	33	3,2
Phần Lan	44	60	40	48	22,2	24,0	3	14	4,0
Pháp	78	80	40	66	47,4	31,9	9	183	6,5
Philippines	56	40	40	45	9,3	90,0	8	33	5,7
Puerto Rico	56	20	30	35	16,2	0,0	8	15	1,6
Quần đảo Marshall	33	0	0	11	10,5	0,0	4	12	1,7
Quần đảo Solomon	11	20	20	17	7,5	51,7	6	86	10,2
Romania	67	60	50	59	34,0	98,0	8	170	2,0
Rwanda	56	60	60	59	8,0	53,8	5	371	9,6
Samoa	11	20	0	10	6,0	42,4	5	147	1,9
Sao Tome and Principe	61	60	60	60	6,0	108,0	6	51	12,6
Senegal	61	60	70	64	23,0	38,3	6	114	18,0
Serbia và Montenegro	44	0	40	28	25,0	21,2	6	111	5,3
Sierra Leone	89	80	70	80	10,0	188,3	8	58	15,4
Singapore	0	0	0	0	13,0	4,0	3	9	2,8
Slovenia	61	80	50	64	16,6	43,0	6	391	2,0
Sri Lanka	0	40	80	40	16,3	175,7	8	63	5,1
Sudan	0	60	70	43	19,0	36,9	..	..	..
Syria	11	60	50	40	17,0	79,3	4	34	30,4
Tanzania	67	80	60	69	16,0	38,4	12	61	12,2
Tây Ban Nha	67	80	50	66	31,6	56,0	3	25	7,2
Thái Lan	33	20	0	18	5,0	47,0	2	2	6,3
Thổ Nhĩ Kỳ	44	80	40	55	22,1	112,0	8	9	3,2
Thụy Điển	28	60	40	43	33,4	24,0	1	2	3,0
Thụy Sĩ	0	40	10	17	13,6	12,0	4	16	0,4
Timor Leste	67	20	50	46	0,0	21,2	7	71	10,0
Togo	78	80	80	79	25,0	66,3	6	212	7,5
Tonga	0	40	0	13	0,0	0,0	4	108	10,3
Trung Quốc	11	40	40	30	30,0	90,0	3	32	3,1
Tunisia	61	0	100	54	18,5	28,9	5	57	6,1
Úc	0	40	10	17	21,0	4,0	5	5	7,1
Uganda	0	20	20	13	10,0	12,0	8	48	5,1
Ukraine	44	60	80	61	36,4	16,6	10	93	3,8
Uruguay	33	60	0	31	20,0	25,8	8	66	7,1
Uzbekistan	33	40	30	34	36,0	30,5	12	97	10,5
Vanuatu	39	40	10	30	6,0	55,0	2	188	7,0
Venezuela	33	80	0	38	14,7	46,4	7	33	2,1
Việt Nam	44	40	70	51	17,0	98,0	5	67	1,2
Ý	61	80	30	57	32,6	47,0	8	27	0,9
Yemen	0	80	30	37	17,0	16,9	6	21	3,9
Zambia	0	20	10	10	9,0	176,0	6	70	9,6
Zimbabwe	11	40	20	24	6,0	29,2	4	30	22,6

Nền kinh tế	Vay vốn				Bảo vệ nhà đầu tư			
	Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-100)	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)
Ả Rập Saudi	4	5	0,2	10,2	8	4	3	5,0
Ả Rập thống nhất	4	2	1,5	0,0	4	8	2	4,7
Afghanistan	0	0	0,0	0,0	0	0	2	0,7
Al cập	1	2	1,2	0,0	5	2	5	4,0
Albania	9	0	0,0	0,0	0	6	2	2,7
Algeria	3	0	0,0	0,0	8	4	1	4,3
Ấn Độ	5	2	0,0	1,7	7	4	7	6,0
Angola	3	4	2,9	0,0	5	6	6	5,7
Anh	10	6	0,0	76,2	10	7	7	8,0
Áo	5	6	1,2	45,4	2	5	4	3,7
Argentina	3	6	22,1	95,0	7	2	7	5,3
Armenia	4	3	2,6	0,0	..	..	..	..
Azerbaijan	6	3	0,4	0,0	0	5	7	4,0
Ba Lan	3	4	0,0	38,1	7	4	8	6,3
Bangladesh	7	2	0,4	0,0	6	7	7	6,7
Belarus	5	3	..	0,0	1	4	7	4,0
Benin	4	1	3,5	0,0	5	8	4	5,7
Bhutan	3	0	0,0	0,0	6	6	4	5,3
Bỉ	5	4	55,3	0,0	8	7	7	7,3
Bồ Đào Nha	5	4	64,3	9,8	7	5	6	6,0
Bờ Tây và Gaza	5	0	0,0	0,0	..	..	..	..
Bolivia	3	4	10,3	24,6	1	5	7	4,3
Bosnia và Herzegovina	8	5	0,0	19,3	3	6	5	4,7
Botswana	9	5	0,0	30,8	8	2	3	4,3
Brazil	2	5	9,6	53,6	5	7	4	5,3
Bulgaria	6	3	13,6	0,0	8	1	7	5,3
Burkina Faso	4	1	1,9	0,0	6	5	3	4,7
Burundi	2	3	0,2	0,0	..	..	..	..
Cameroon	4	2	0,8	0,0	8	3	6	5,7
Campuchia	0	0	0,0	0,0	5	9	2	5,3
Canada	7	6	0,0	100,0	8	9	9	8,7
CH Công-gô	2	2	2,3	0,0	4	5	6	5,0
CH Dominica	4	5	19,2	34,6	3	0	9	4,0
CH Séc	6	5	2,8	37,9	2	5	8	5,0
CH Slovakia	9	2	0,5	18,1	2	4	6	4,0
CH Trung Phi	3	2	1,2	0,0	..	..	..	..
Chad	3	2	0,2	0,0	3	6	5	4,7
CHDC Công-gô	3	0	0,0	0,0	3	4	5	4,0
Chile	4	6	45,7	22,1	8	4	5	5,7
Colombia	4	4	0,0	31,7	7	1	9	5,7
Costa Rica	4	6	34,8	4,5	2	5	2	3,0
Cote d'Ivoire	2	1	3,0	0,0	6	5	3	4,7
Croatia	4	0	0,0	0,0	2	5	2	3,0
Đài Loan, Trung Quốc	4	5	0,0	57,1	8	4	4	5,3
Dan Mạch	7	4	0,0	7,7	7	5	7	6,3
Đức	8	6	0,6	88,2	5	5	6	5,3
Ecuador	3	4	13,6	0,0	1	5	6	4,0
El Salvador	5	5	17,3	78,7	6	2	6	4,7
Eritrea	3	0	0,0	0,0	4	5	5	4,7
Estonia	4	5	0,0	12,5	8	4	6	6,0
Ethiopia	5	0	0,0	0,0	1	4	3	2,7
Fiji	8	4	0,0	28,3	5	5	7	5,7

Nền kinh tế	Vay vốn				Bảo vệ nhà đầu tư			
	Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-100)	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)
Ghana	5	0	0,0	0,0	7	7	4	6,0
Gruzia	7	0	0,0	0,0	4	4	4	4,0
Guatemala	4	5	0,0	9,9	1	3	7	3,7
Guinea	2	1	0,0	0,0	5	6	3	4,7
Guyana	3	0	0,0	0,0	5	4	4	4,3
Hà Lan	8	5	0,0	68,9	4	3	6	4,3
Haiti	2	2	0,3	0,0	4	3	4	3,7
Hàn Quốc	6	5	0,0	80,7	7	2	5	4,7
Honduras	5	4	11,2	18,7	1	5	4	3,3
Hong Kong, China	10	5	0,0	64,5	10	8	8	8,7
Hungary	6	5	0,0	4,0	1	5	8	4,7
Hy Lạp	3	4	0,0	17,7	1	4	5	3,3
Iceland	7	5	0,0	100,0	4	5	6	5,0
Indonesia	5	3	0,0	0,1	8	5	3	5,3
Iran	5	3	13,7	0,0	3	5	0	2,7
Iraq	4	0	0,0	0,0	4	5	5	4,7
Ireland	8	5	0,0	100,0	9	5	9	7,7
Israel	8	5	0,0	0,7	8	8	9	8,3
Jamaica	6	0	0,0	0,0	3	8	5	5,3
Jordan	6	2	0,6	0,0	5	2	4	3,7
Kazakhstan	5	0	0,0	0,0	7	2	6	5,0
Kenya	8	5	0,0	0,1	4	2	10	5,3
Kiribati	6	0	0,0	0,0	6	5	8	6,3
Kuwait	5	4	0,0	16,1	5	5	5	5,0
Kyrgyz Republic	8	2	0,0	0,2	8	1	8	5,7
Lào	2	0	0,0	0,0	4	2	4	3,3
Latvia	8	3	1,1	0,0	5	4	8	5,7
Lesotho	5	0	0,0	0,0	2	2	8	4,0
Li Băng	4	4	3,5	0,0	8	1	4	4,3
Lit-va	4	6	2,5	12,1	5	4	7	5,3
Ma rốc	2	1	2,0	0,0	6	5	1	4,0
Macedonia	6	3	1,9	0,0	5	7	6	6,0
Madagascar	4	2	0,3	0,0	5	6	6	5,7
Malawi	7	0	0,0	0,0	4	7	5	5,3
Malaysia	8	6	33,7	..	10	9	7	8,7
Maldives	4	0	0,0	0,0	0	8	8	5,3
Mali	3	1	2,3	0,0	6	5	3	4,7
Mauritania	7	1	0,2	0,0	..	..	..	..
Mauritius	7	0	0,0	0,0	6	8	9	7,7
Mexico	2	6	0,0	49,4	6	0	5	3,7
Micronesia	6	0	0,0	0,0	0	0	8	2,7
Moldova	6	0	0,0	0,0	7	1	6	4,7
Mông Cổ	5	3	4,7	0,0	..	..	..	..
Mozambique	4	4	0,8	0,0	..	..	..	..
Mỹ	7	6	0,0	100,0	7	9	9	8,3
Na Uy	6	4	0,0	100,0	7	6	7	6,7
Nam Phi	5	5	0,0	63,4	8	8	8	8,0
Namibia	5	5	0,0	35,2	8	5	7	6,7
Nepal	4	3	0,0	0,1	4	1	9	4,7
New Zealand	9	5	0,0	95,8	10	9	10	9,7
Nga	3	0	0,0	0,0	7	3	5	5,0
Nhật bản	6	6	0,0	61,2	6	7	7	6,7

Nền kinh tế	Vay vốn				Bảo vệ nhà đầu tư			
	Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-100)	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-8)	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	Chỉ số độ dễ dàng có thể kiện (0-10)	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)
Nicaragua	4	4	8,1	0,0	4	5	6	5,0
Niger	4	1	0,9	0,0	6	5	3	4,7
Nigeria	7	3	0,0	0,3	6	7	4	5,7
Oman	3	0	0,0	0,0	8	6	3	5,7
Pakistan	4	4	0,3	0,9	6	6	7	6,3
Palau	5	0	0,0	0,0	0	0	8	2,7
Panama	6	6	0,0	40,2	3	4	7	4,7
Papua New Guinea	6	0	0,0	0,0	5	5	8	6,0
Paraguay	3	6	8,7	52,2	6	5	6	5,7
Peru	2	6	30,2	27,8	7	5	7	6,3
Phần Lan	6	5	0,0	14,7	6	4	7	5,7
Pháp	3	2	1,8	0,0	10	1	5	5,3
Philippines	3	2	0,0	3,7	1	2	7	3,3
Puerto Rico	6	5	0,0	63,6	..	..	..	..
Quần đảo Marshall	6	0	0,0	0,0	2	0	8	3,3
Quần đảo Solomon	6	0	0,0	0,0	5	6	8	6,3
Romania	4	4	1,4	1,0	8	5	4	5,7
Rwanda	1	2	0,1	0,0	..	..	..	..
Samoa	7	0	0,0	0,0	5	6	8	6,3
Sao Tome and Principe	..	0	0,0	0,0	6	1	6	4,3
Senegal	3	1	4,3	0,0	7	1	3	3,7
Serbia và Montenegro	5	1	0,1	0,0	7	6	4	5,7
Sierra Leone	5	0	0,0	0,0	3	6	5	4,7
Singapore	10	4	0,0	38,6	10	9	9	9,3
Slovenia	6	3	2,7	0,0	3	8	6	5,7
Sri Lanka	3	3	0,0	2,2	4	5	7	5,3
Sudan	5	0	0,0	0,0	..	..	..	..
Syria	5	0	0,0	0,0	5	7	1	4,3
Tanzania	5	0	0,0	0,0	3	3	0	2,0
Tây Ban Nha	5	6	42,1	6,5	4	6	4	4,7
Thái Lan	5	4	0,0	18,4	10	2	6	6,0
Thổ Nhĩ Kỳ	1	5	4,9	27,6	8	3	4	5,0
Thụy Điển	6	5	0,0	100,0	2	5	7	4,7
Thụy Sĩ	6	5	0,0	23,3	1	5	6	4,0
Timor Leste	3	0	0,0	0,0	7	1	3	3,7
Togo	2	1	3,5	0,0	4	3	5	4,0
Tonga	5	0	0,0	0,0	3	6	8	5,7
Trung Quốc	2	3	0,4	0,0	10	1	2	4,3
Tunisia	4	2	8,2	0,0	0	4	6	3,3
Úc	9	5	0,0	100,0	8	2	8	6,0
Uganda	5	0	0,0	0,0	7	5	4	5,3
Ukraine	8	0	0,0	0,0	1	3	4	2,7
Uruguay	4	5	5,5	80,0	3	4	8	5,0
Uzbekistan	5	0	0,0	0,0	4	6	3	4,3
Vanuatu	6	0	0,0	0,0	5	6	8	6,3
Venezuela	4	4	16,8	0,0	3	2	2	2,3
Việt Nam	3	3	1,1	0,0	4	1	2	2,3
Ý	3	6	6,1	59,9	7	2	5	4,7
Yemen	2	2	0,1	0,0	6	4	3	4,3
Zambia	6	0	0,0	0,0	10	4	8	7,3
Zimbabwe	7	0	0,0	0,0	8	1	4	4,3

Nền kinh tế	Nộp thuế			Thương mại quốc tế					
	Số thanh toán (lần)	Thời gian (số giờ mỗi năm)	Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận gộp)	Chứng từ cho xuất khẩu (số)	Chữ ký cho xuất khẩu (số)	Thời gian xuất khẩu (ngày)	Chứng từ cho nhập khẩu (số)	Chữ ký cho nhập khẩu (số)	Thời gian nhập khẩu (ngày)
Ả rập Saudi	13	70	1,4	5	12	36	9	18	44
Ả rập thống nhất	15	12	8,9	6	3	18	6	3	18
Afghanistan	2	80	21,4	..	..	..	10	57	97
Âi cập	39	504	32,1	8	11	27	9	8	29
Albania	53	240	71,6	6	13	37	12	17	38
Algeria	63	504	58,5	8	8	29	8	12	51
Ấn Độ	59	264	43,2	10	22	36	15	27	43
Angola	30	656	32,5	..	..	..	10	28	64
Anh	22	..	52,9	5	5	16	4	5	16
Áo	20	272	50,8	4	2	8	5	3	9
Argentina	35	580	97,9	6	6	23	7	9	30
Armenia	50	1.120	53,8	7	12	34	6	15	37
Azerbaijan	35	756	41,4	7	40	69	18	55	79
Ba Lan	43	175	55,6	6	5	19	7	8	26
Bangladesh	17	640	50,4	7	15	35	16	38	57
Belarus	113	1.188	121,8	7	9	33	7	10	37
Benin	75	270	53,1	8	10	36	11	14	49
Bhutan	30	370	23,3	10	12	39	14	12	42
Bỉ	10	160	44,6	5	2	7	6	2	9
Bồ Đào Nha	7	328	45,4	6	4	18	7	5	18
Bờ Tây và Gaza	49,0	..	42,0	6	10	27	9	18	42
Bolivia	41	1.080	64,0	9	15	43	9	16	49
Bosnia và Herzegovina	73	100	19,7	9	15	32	15	18	43
Botswana	24	140	52,9	6	7	37	9	10	42
Brazil	23	2.600	147,9	7	8	39	14	16	43
Bulgaria	27	616	38,6	7	5	26	10	4	24
Burkina Faso	40	270	48,3	9	19	71	13	37	66
Burundi	41	140	173,5	11	29	67	19	55	124
Cameroon	51	1.300	47,6	10	11	39	14	20	53
Campuchia	27	97	31,1	8	10	43	12	18	55
Canada	10	119	32,5	6	2	12	7	1	12
CH Công-gô	94	576	66,9	8	42	50	12	51	62
CH Dominica	85	124	57,2	6	3	17	11	6	17
CH Séc	14	930	40,1	5	3	20	8	4	22
CH Slovakia	31	344	39,5	9	8	20	8	10	21
CH Trung Phi	66	504	60,9	9	38	116	10	75	122
Chad	65	122	51,3	7	32	87	14	42	111
CHDC Công-gô	34	312	134,7	8	45	50	15	80	67
Chile	8	432	46,7	6	7	23	8	8	24
Colombia	54	432	75,1	6	7	34	11	12	48
Costa Rica	41	402	54,3	7	8	36	13	8	42
Cote d'Ivoire	71	270	46,9	7	11	21	16	21	48
Croatia	39	232	47,1	9	10	35	15	10	37
Đài Loan, Trung Quốc	15	296	23,6	8	9	14	8	11	14
Đan Mạch	18	135	63,4	3	2	5	3	1	5
Đức	32	105	50,3	4	1	6	4	1	6
Ecuador	33	600	33,9	12	4	20	11	7	42
El Salvador	65	224	32,2	7	10	43	15	11	54
Eritrea	18	216	66,3	11	20	69	17	33	69
Estonia	11	104	39,5	5	2	12	5	5	14
Ethiopia	20	52	43,6	8	33	46	13	45	57
Fiji	22	140	44,4	6	5	22	13	2	22

Nền kinh tế	Nộp thuế			Thương mại quốc tế					
	Số thanh toán (lần)	Thời gian (số giờ mỗi năm)	Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận gộp)	Chứng từ cho xuất khẩu (số)	Chữ ký cho xuất khẩu (số)	Thời gian xuất khẩu (ngày)	Chứng từ cho nhập khẩu (số)	Chữ ký cho nhập khẩu (số)	Thời gian nhập khẩu (ngày)
Ghana	35	304	45,3	6	11	47	13	13	55
Gruzia	49	448	49,7	9	35	54	15	42	52
Guatemala	50	260	53,4	8	6	20	7	5	36
Guinea	55	416	51,2	7	11	43	12	23	56
Guyana	45	288	20,7	8	10	42	11	15	54
Hà Lan	22	700	53,3	5	3	7	4	1	8
Haiti	53	..	31,7	8	20	58	9	35	60
Hàn Quốc	26	290	29,6	5	3	12	8	5	12
Honduras	48	424	43,2	7	17	34	15	21	46
Hong Kong, China	1	80	14,3	6	4	13	8	3	16
Hungary	24	304	56,8	6	4	23	10	5	24
Hy Lạp	32	204	47,9	7	6	29	11	9	34
Iceland	19	175	52,2	7	3	15	6	2	15
Indonesia	52	560	38,8	7	3	25	10	6	30
Iran	28	292	14,6	11	30	45	11	45	51
Iraq	13	48	5,6	10	70	105	19	75	135
Ireland	8	76	45,3	5	5	14	4	5	15
Israel	33	210	57,5	5	2	10	5	4	13
Jamaica	72	414	49,4	5	7	20	8	7	26
Jordan	10	101	39,8	7	6	28	12	5	28
Kazakhstan	34	156	41,6	14	15	93	18	17	87
Kenya	17	372	68,2	8	15	45	13	20	62
Kiribati	16	..	15,6	6	5	31	11	6	32
Kuwait	14	..	8,2	5	10	30	11	12	39
Kyrgyz Republic	95	204	59,4	..	..	..	18	27	127
Lào	31	180	24,7	12	17	66	16	28	78
Latvia	39	320	38,7	9	6	18	13	7	21
Lesotho	19	564	37,7	..	..	..	10	15	50
Li Băng	33	208	30,4	6	15	22	12	35	34
Lit-va	13	162	41,6	5	5	6	12	4	17
Ma rốc	28	690	54,8	7	13	31	11	17	33
Macedonia	54	96	40,1	10	8	32	10	11	35
Madagascar	29	400	58,9	7	15	50	9	18	59
Malawi	33	782	56,5	9	12	41	6	20	61
Malaysia	28	..	11,6	6	3	20	12	5	22
Maldives	1	0	5,5	7	4	24	12	4	29
Mali	60	270	44,0	10	33	67	16	60	61
Mauritania	61	696	75,8	9	13	42	7	25	40
Mauritius	7	158	38,2	5	4	16	7	4	16
Mexico	49	536	31,3	6	4	18	8	11	26
Micronesia	8	128	32,1	..	..	..	14	5	33
Moldova	44	250	44,7	7	12	33	7	13	35
Mông Cổ	43	..	45,3	11	21	66	10	27	74
Mozambique	35	230	50,9	6	12	41	16	12	41
Mỹ	9	325	21,5	6	5	9	5	4	9
Na Uy	3	87	60,1	4	3	7	4	3	7
Nam Phi	32	350	43,8	5	7	31	9	9	34
Namibia	23	50	43,9	9	7	32	14	7	25
Nepal	23	408	31,8	7	12	44	10	24	38
New Zealand	8	70	44,2	5	2	8	9	2	13
Nga	27	256	40,8	8	8	29	8	10	35
Nhật bản	26	315	34,6	5	3	11	7	3	11

Nền kinh tế	Nộp thuế			Thương mại quốc tế					
	Số thanh toán (lần)	Thời gian (số giờ mỗi năm)	Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận gộp)	Chứng từ cho xuất khẩu (số)	Chữ ký cho xuất khẩu (số)	Thời gian xuất khẩu (ngày)	Chứng từ cho nhập khẩu (số)	Chữ ký cho nhập khẩu (số)	Thời gian nhập khẩu (ngày)
Nicaragua	64	240	54,3	6	4	38	7	5	38
Niger	44	270	49,4	..	..	..	19	52	89
Nigeria	36	1.120	27,1	11	39	41	13	71	53
Oman	13	52	5,2	9	7	23	13	9	27
Pakistan	32	560	57,4	8	10	33	12	15	39
Palau	17	128	40,0	7	3	20	9	4	26
Panama	45	424	32,9	8	3	30	12	3	32
Papua New Guinea	43	198	36,7	5	5	30	10	6	32
Paraguay	33	328	37,9	9	7	34	13	11	31
Peru	53	424	50,7	8	10	24	13	13	31
Phần Lan	19	..	52,1	4	3	7	3	1	7
Pháp	29	72	42,8	7	3	22	13	3	23
Philippines	62	94	46,4	6	5	19	8	7	22
Puerto Rico	41	140	17,8	9	3	15	10	3	19
Quần đảo Marshall	20	160	42,6	..	..	..	6	6	14
Quần đảo Solomon	33	80	13,5	..	..	..	7	5	24
Romania	62	188	51,1	7	6	27	15	10	28
Rwanda	42	168	53,9	14	27	63	19	46	92
Samoa	35	224	35,8	6	4	12	8	6	13
Sao Tome and Principe	29	1.008	27,4	7	8	31	9	12	40
Senegal	59	696	45,0	6	8	6	10	12	26
Serbia và Montenegro	41	168	46,3	9	15	32	15	17	44
Sierra Leone	20	399	163,9	7	8	36	7	22	39
Singapore	16	30	19,5	5	2	6	6	2	8
Slovenia	29	272	47,3	9	7	20	11	9	24
Sri Lanka	42,0	..	49,4	8	10	25	13	15	27
Sudan	..	..	..	9	35	82	15	50	111
Syria	22	336	20,8	12	19	49	18	47	63
Tanzania	48	248	51,3	7	10	30	13	16	51
Tây Ban Nha	7	56	48,4	4	3	9	5	3	10
Thái Lan	44	52	29,2	9	10	23	14	10	25
Thổ Nhĩ Kỳ	18	254	51,1	9	10	20	13	20	25
Thụy Điển	5	122	52,6	4	1	6	3	1	6
Thụy Sĩ	25	63	22,0	8	5	21	13	5	22
Timor Leste	15	640	34,9	6	9	32	11	12	37
Togo	51	270	50,9	8	8	34	11	14	43
Tonga	11	156	32,0	6	4	11	9	5	11
Trung Quốc	34	584	46,9	6	7	20	11	8	24
Tunisia	31	112	52,7	5	8	25	8	12	33
Úc	12	107	37,0	5	2	12	11	2	16
Uganda	31	237	42,9	13	18	58	17	27	73
Ukraine	84	2.185	51,0	6	9	34	10	10	46
Uruguay	54	300	80,2	9	10	22	9	12	25
Uzbekistan	118	152	75,6	..	..	..	18	32	139
Vanuatu	32	120	28,1	9	6	7	14	9	9
Venezuela	68	864	48,9	8	6	34	13	9	42
Việt Nam	44	1.050	31,5	6	12	35	9	15	36
Ý	20	360	59,8	8	5	28	16	10	38
Yemen	32	248	128,8	6	8	33	9	20	31
Zambia	36	132	38,6	16	25	60	19	28	62
Zimbabwe	59	216	48,6	9	18	52	15	19	66

Nền kinh tế	Thực thi hợp đồng			Đóng cửa doanh nghiệp		
	Thủ tục (số)	Thời gian (ngày)	Chi phí (% nợ)	Thời gian (năm)	Chi phí (% tổng tài sản)	Tỉ lệ thu hồi (cent trên đôla)
Ả Rập Saudi	44	360	20,0	2,8	22,0	28,4
Ả Rập thống nhất	53	614	16,0	5,1	30,0	5,5
Afghanistan	..	400	24,0	không có	không có	0,0
Ài cập	55	410	18,4	4,2	22,0	16,1
Albania	39	390	28,6	4,0	38,0	26,9
Algeria	49	407	28,7	3,5	3,5	37,4
Ấn Độ	40	425	43,1	10,0	9,0	12,8
Angola	47	1011	11,2	6,2	22,0	0,6
Anh	14	288	17,2	1,0	6,0	85,3
Áo	20	374	9,8	1,1	18,0	73,3
Argentina	33	520	15,0	2,8	14,5	34,9
Armenia	24	185	17,8	1,9	4,0	41,0
Azerbaijan	25	267	19,8	2,7	8,0	33,0
Ba Lan	41	980	8,7	1,4	22,0	64,0
Bangladesh	29	365	21,3	4,0	8,0	24,2
Belarus	28	225	26,7	5,8	22,0	21,6
Benin	49	570	29,6	3,1	14,5	9,4
Bhutan	20	275	113,8	không có	không có	0,0
Bỉ	27	112	6,2	0,9	3,5	86,6
Bồ Đào Nha	24	320	17,5	2,0	9,0	74,7
Bờ Tây và Gaza	26	465	21,4	..	..	..
Bolivia	47	591	10,6	1,8	14,5	36,9
Bosnia và Herzegovina	36	330	19,6	3,3	9,0	32,0
Botswana	26	154	24,8	2,2	14,5	54,4
Brazil	24	546	15,5	10,0	9,0	0,4
Bulgaria	34	440	14,0	3,3	9,0	33,5
Burkina Faso	41	446	95,4	4,0	9,0	6,3
Burundi	47	433	32,5	4,0	18,0	16,4
Cameroon	58	585	36,4	3,2	14,5	23,5
Campuchia	31	401	121,3	không có	không có	0,0
Canada	17	346	12,0	0,8	3,5	90,1
CH Công-gô	47	560	43,0	3,0	24,0	19,2
CH Dominica	29	580	35,0	3,5	38,0	5,4
CH Séc	21	290	9,1	9,2	14,5	17,8
CH Slovakia	27	565	15,0	4,8	18,0	38,6
CH Trung Phi	45	660	72,2	4,8	76,0	0,0
Chad	52	526	54,9	10,0	63,0	0,0
CHDC Công-gô	51	909	256,8	5,2	22,0	1,6
Chile	28	305	10,4	5,6	14,5	23,1
Colombia	37	363	18,6	3,0	1,0	55,1
Costa Rica	34	550	41,2	3,5	14,5	18,2
Cote d'Ivoire	25	525	47,6	2,2	18,0	14,9
Croatia	22	415	10,0	3,1	14,5	28,4
Đài Loan, Trung Quốc	28	210	7,7	0,8	3,5	89,4
Đan Mạch	15	83	5,3	3,3	9,0	63,0
Đức	26	175	10,5	1,2	8,0	53,0
Ecuador	41	388	15,3	4,3	18,0	20,7
El Salvador	41	275	12,5	4,0	9,0	30,5
Eritrea	27	385	19,9	không có	không có	0,0
Estonia	25	150	10,6	3,0	9,0	39,0
Ethiopia	30	420	14,8	2,4	14,5	36,9
Fiji	26	420	53,8	1,8	38,0	20,6

Nền kinh tế	Thực thi hợp đồng			Đóng cửa doanh nghiệp		
	Thủ tục (số)	Thời gian (ngày)	Chi phí (% nợ)	Thời gian (năm)	Chi phí (% tổng tài sản)	Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)
Ghana	23	200	14,4	1,9	22,0	23,7
Gruzia	18	375	31,7	3,3	3,5	20,8
Guatemala	37	1459	14,5	4,0	14,5	21,2
Guinea	44	306	27,6	3,8	8,0	23,3
Guyana	..	525	24,4	1,5	42,0	16,7
Hà Lan	22	48	17,0	1,7	1,0	86,7
Haiti	35	368	25,0	5,7	29,5	2,9
Hàn Quốc	29	75	5,4	1,5	3,5	81,7
Honduras	36	545	33,1	3,8	8,0	21,9
Hong Kong, China	16	211	12,9	1,1	9,0	81,2
Hungary	21	365	8,1	2,0	14,5	35,7
Hy Lạp	14	151	12,7	2,0	9,0	45,9
Iceland	14	158	9,3	1,0	3,5	81,7
Indonesia	34	570	126,5	5,5	18,0	13,1
Iran	23	545	12,0	4,5	9,0	19,3
Iraq	65	320	10,5	..	..	..
Ireland	16	217	21,1	0,4	9,0	88,0
Israel	27	585	22,1	4,0	23,0	42,8
Jamaica	18	202	27,8	1,1	18,0	63,9
Jordan	43	342	8,8	4,3	9,0	27,9
Kazakhstan	47	380	8,5	3,3	18,0	19,9
Kenya	25	360	41,3	4,5	22,0	15,0
Kiribati	18	440	71,0	2,7	38,0	14,1
Kuwait	52	390	13,3	4,2	1,0	38,3
Kyrgyz Republic	46	492	47,9	3,5	4,0	19,7
Lào	53	443	30,3	5,0	76,0	0,0
Latvia	20	186	10,4	1,1	4,0	83,1
Lesotho	49	285	23,9	2,6	8,0	35,9
Li Băng	39	721	26,7	4,0	22,0	18,6
Lit-va	17	154	9,1	1,2	7,0	53,6
Ma rốc	17	240	17,7	1,8	18,0	35,1
Macedonia	27	509	32,8	3,7	28,0	15,4
Madagascar	29	280	22,8	không có	không có	0,0
Malawi	16	277	136,5	2,6	29,5	12,3
Malaysia	31	300	20,2	2,3	14,5	38,8
Maldives	28	434	8,7	6,7	4,0	18,0
Mali	28	340	34,6	3,6	18,0	6,3
Mauritania	28	410	29,3	8,0	9,0	8,1
Mauritius	17	367	8,6	2,0	14,5	31,1
Mexico	37	421	20,0	1,8	18,0	64,1
Micronesia	28	410	124,4	5,3	38,0	3,3
Moldova	37	340	16,2	2,8	9,0	27,3
Mông Cổ	26	314	22,6	4,0	8,0	17,0
Mozambique	38	580	16,0	5,0	9,0	13,3
Mỹ	17	250	7,5	2,0	7,0	76,2
Na Uy	14	87	4,2	0,9	1,0	91,1
Nam Phi	26	277	11,5	2,0	18,0	33,9
Namibia	31	270	28,3	1,0	14,5	45,3
Nepal	28	350	25,8	5,0	9,0	23,9
New Zealand	19	50	4,8	2,0	3,5	71,0
Nga	29	330	20,3	3,8	9,0	27,6
Nhật bản	16	60	8,6	0,6	3,5	92,6

Nền kinh tế	Thực thi hợp đồng			Đóng cửa doanh nghiệp		
	Thủ tục (số)	Thời gian (ngày)	Chi phí (% nợ)	Thời gian (năm)	Chi phí (% tổng tài sản)	Tỉ lệ thu hồi (cent trên đôla)
Nicaragua	20	155	16,3	2,2	14,5	33,8
Niger	33	330	42,0	5,0	18,0	2,6
Nigeria	23	730	37,2	1,5	22,0	31,1
Oman	41	455	10,0	7,0	3,5	24,9
Pakistan	46	395	35,2	2,8	4,0	44,3
Palau	34	465	34,7	6,5	38,0	3,5
Panama	45	355	37,0	2,0	29,5	25,8
Papua New Guinea	22	440	110,3	2,8	38,0	13,0
Paraguay	46	285	30,4	3,9	9,0	13,3
Peru	35	381	34,7	3,1	7,0	31,3
Phần Lan	27	228	6,5	0,9	3,5	89,0
Pháp	21	75	11,7	1,9	9,0	47,6
Philippines	25	360	50,7	5,7	38,0	4,1
Puerto Rico	43	270	21,0	3,8	8,0	61,4
Quần đảo Marshall	34	440	95,9	5,3	38,0	4,0
Quần đảo Solomon	30	455	140,8	3,9	38,0	7,1
Romania	43	335	12,4	4,6	9,0	17,5
Rwanda	27	310	43,2	không có	không có	0,0
Samoa	21	505	25,0	2,5	38,0	15,2
Sao Tome and Principe	67	240	69,5	không có	không có	0,0
Senegal	33	485	23,8	3,0	7,0	19,0
Serbia và Montenegro	33	635	18,1	2,7	23,0	20,3
Sierra Leone	58	305	31,0	2,6	42,0	9,0
Singapore	23	69	9,0	0,8	1,0	91,3
Slovenia	25	913	15,2	3,6	14,5	27,9
Sri Lanka	17	440	21,3	2,2	18,0	33,8
Sudan	67,0	915	30,0	không có	không có	0,0
Syria	47	672	34,3	4,1	9,0	28,5
Tanzania	21	242	35,3	3,0	22,0	22,3
Tây Ban Nha	23	169	14,1	1,0	14,5	77,8
Thái Lan	26	390	13,4	2,7	36,0	43,9
Thổ Nhĩ Kỳ	22	330	12,5	5,9	7,0	7,2
Thụy Điển	23	208	5,9	2,0	9,0	74,9
Thụy Sĩ	22	170	5,2	3,0	3,5	46,9
Timor Leste	69	990	183,1	không có	không có	0,0
Togo	37	535	24,3	3,0	14,5	15,9
Tonga	30	510	47,0	2,7	22,0	25,0
Trung Quốc	25	241	25,5	2,4	22,0	31,5
Tunisia	14	27	12,0	1,3	7,0	51,5
Úc	11	157	14,4	1,0	8,0	79,9
Uganda	15	209	22,3	2,2	29,5	39,8
Ukraine	28	269	11,0	2,9	42,0	8,4
Uruguay	39	620	25,8	2,1	7,0	30,6
Uzbekistan	35	368	18,1	4,0	4,0	12,5
Vanuatu	24	430	64,0	2,6	38,0	15,8
Venezuela	41	445	28,7	4,0	38,0	6,1
Viet Nam	37	343	30,1	5,0	14,5	19,2
Ý	18	1390	17,6	1,2	22,0	40,0
Yemen	37	360	10,5	3,0	8,0	28,2
Zambia	16	274	28,7	3,1	9,0	20,0
Zimbabwe	33	350	19,1	2,2	22,0	2,1

A RẬP SAUDI**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****38,0****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số) 13,0
 Thời gian (ngày) 64,0
 Chi phí (% thu nhập đầu người) 68,5
 Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người) 1.236,9

Cấp giấy phép

Thủ tục (số) 18,0
 Thời gian (ngày) 131,0
 Chi phí (% thu nhập đầu người) 82,1

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100) -
 Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100) 40,0
 Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100) -
 Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100) 13,0
 Chi phí tuyển dụng (% của lương) 11,0
 Chi phí sa thải (số tuần lương) 79,0

Trung Đông & Bắc Phi**Thu nhập cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số) 4,0
 Thời gian (ngày) 4,0
 Chi phí (% giá trị tài sản) -

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10) 4,0
 Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6) 5,0
 Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn) 0,2
 Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn) 10,2

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10) 8,0
 Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10) 4,0
 Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10) 3,0
 Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10) 5,0

Nộp thuế

Số thanh toán (lần) 13,0
 Thời gian (số giờ mỗi năm) 70,0
 Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp) 1,4

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**10.430,0****Dân số (triệu)****22,5****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số) 5,0
 Chữ ký xuất khẩu (số) 12,0
 Thời gian xuất khẩu (ngày) 36,0
 Chứng từ nhập khẩu (số) 9,0
Chữ ký nhập khẩu (số) 18,0
 Thời gian nhập khẩu (ngày) 44,0
 Thực thi hợp đồng
 Thủ tục (số) 44,0
 Thời gian (ngày) 360,0
Chi phí (% nợ) 20,0

Đóng cửa doanh nghiệp

Thời gian (năm) 2,8
 Chi phí (% tổng tài sản) 22,0
 Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla) 28,4

Ả RẬP THỔNG NHẤT**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****69,0****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số) 12,0
 Thời gian (ngày) 54,0
 Chi phí (% thu nhập đầu người) 44,3
 Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người) 416,9

Cấp giấy phép

Thủ tục (số) 21,0
 Thời gian (ngày) 125,0
 Chi phí (% thu nhập đầu người) 2,1

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100) -
 Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100) 80,0
 Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100) 20,0
 Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100) 33,0
 Chi phí tuyển dụng (% của lương) 13,0
 Chi phí sa thải (số tuần lương) 96,0

Trung Đông & Bắc Phi**Thu nhập cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số) 3,0
 Thời gian (ngày) 9,0
 Chi phí (% giá trị tài sản) 2,0

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10) 4,0
 Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6) 2,0
 Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn) 1,5
 Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn) -

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10) 4,0
 Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10) 8,0
 Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10) 2,0
 Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10) 4,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần) 15,0
 Thời gian (số giờ mỗi năm) 12,0
 Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp) 8,9

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**18.060,0****Dân số (triệu)****4,0****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số) 6,0
 Chữ ký xuất khẩu (số) 3,0
 Thời gian xuất khẩu (ngày) 18,0
 Chứng từ nhập khẩu (số) 6,0
Chữ ký nhập khẩu (số) 3,0
 Thời gian nhập khẩu (ngày) 18,0
 Thực thi hợp đồng
 Thủ tục (số) 53,0
 Thời gian (ngày) 614,0
Chi phí (% nợ) 16,0

Đóng cửa doanh nghiệp

Thời gian (năm) 5,1
 Chi phí (% tổng tài sản) 30,0
 Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla) 5,5

AFGHANISTAN**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****122,0****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số) 1,0
 Thời gian (ngày) 7,0
 Chi phí (% thu nhập đầu người) 52,8
 Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người) -

Cấp giấy phép

Thủ tục (số) ..
 Thời gian (ngày) ..
 Chi phí (% thu nhập đầu người) ..

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100) 67,0
 Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100) 20,0
 Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100) 30,0
 Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100) 39,0
 Chi phí tuyển dụng (% của lương) -
 Chi phí sa thải (số tuần lương) 4,0

Nam Á**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số) 11,0
 Thời gian (ngày) 252,0
 Chi phí (% giá trị tài sản) 9,5

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10) -
 Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6) -
 Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn) -
 Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn) -

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10) -
 Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10) -
 Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10) 2,0
 Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10) 0,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần) 2,0
 Thời gian (số giờ mỗi năm) 80,0
 Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp) 21,4

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**250,0****Dân số (triệu)****23,9****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số) ..
 Chữ ký xuất khẩu (số) ..
 Thời gian xuất khẩu (ngày) ..
 Chứng từ nhập khẩu (số) 10,0
Chữ ký nhập khẩu (số) 57,0
 Thời gian nhập khẩu (ngày) 97,0
 Thực thi hợp đồng
 Thủ tục (số) ..
 Thời gian (ngày) 400,0
Chi phí (% nợ) 24,0

Đóng cửa doanh nghiệp

Thời gian (năm) không có
 Chi phí (% tổng tài sản) không có
 Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla) -

AI CẬP**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)**

141,0

Thành lập doanh nghiệp

Thủ tục (số)	10,0
Thời gian (ngày)	34,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	104,9
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	739,8

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	30,0
Thời gian (ngày)	263,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	1.067,1

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	-
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	80,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	53,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	26,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	162,0

ALBANIA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)**

117,0

Thành lập doanh nghiệp

Thủ tục (số)	11,0
Thời gian (ngày)	41,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	31,1
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	39,9

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	22,0
Thời gian (ngày)	344,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	227,4

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	44,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	20,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	31,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	31,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	64,0

ALGERIA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)**

128,0

Thành lập doanh nghiệp

Thủ tục (số)	14,0
Thời gian (ngày)	26,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	25,3
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	55,1

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	25,0
Thời gian (ngày)	244,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	70,5

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	44,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	50,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	51,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	27,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	17,0

Trung Đông & Bắc Phi**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	7,0
Thời gian (ngày)	193,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	6,1

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	1,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	2,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	1,2
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	5,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	2,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	5,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,0

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	39,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	504,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	32,1

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

1.310,0

Dân số (triệu)

67,6

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	8,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	11,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	27,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	9,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	8,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	29,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	55,0
Thời gian (ngày)	410,0
Chi phí (% nợ)	18,4
Đóng cửa doanh nghiệp	-
Thời gian (năm)	4,2
Chi phí (% tổng tài sản)	22,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	16,1

Đông Âu & Trung Á**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	7,0
Thời gian (ngày)	47,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	3,6

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	9,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	-
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	6,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	2,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	2,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	53,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	240,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	71,6

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

2.080,0

Dân số (triệu)

3,2

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	6,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	13,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	37,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	12,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	17,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	38,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	39,0
Thời gian (ngày)	390,0
Chi phí (% nợ)	28,6
Đóng cửa doanh nghiệp	-
Thời gian (năm)	4,0
Chi phí (% tổng tài sản)	38,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	26,9

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

2.280,0

Dân số (triệu)

31,8

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	8,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	8,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	29,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	8,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	12,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	51,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	49,0
Thời gian (ngày)	407,0
Chi phí (% nợ)	28,7
Đóng cửa doanh nghiệp	-
Thời gian (năm)	3,5
Chi phí (% tổng tài sản)	4,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	37,4

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	8,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	4,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	1,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,3

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	63,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	504,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	58,5

ẤN ĐỘ			Nam Á			Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)			116,0			620,0		
Thành lập doanh nghiệp			Thu nhập thấp			Dân số (triệu)		
Thủ tục (số)	11,0		Đăng ký tài sản			Thương mại quốc tế		
Thời gian (ngày)	71,0		Thủ tục (số)	6,0		Chứng từ xuất khẩu (số)	10,0	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	61,7		Thời gian (ngày)	67,0		Chữ ký xuất khẩu (số)	22,0	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-		Chi phí (% giá trị tài sản)	7,9		Thời gian xuất khẩu (ngày)	36,0	
			Vay vốn			Chứng từ nhập khẩu (số)	15,0	
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	5,0		Chữ ký nhập khẩu (số)	27,0	
Thủ tục (số)	20,0		Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tin dụng (0-6)	2,0		Thời gian nhập khẩu (ngày)	43,0	
Thời gian (ngày)	270,0		Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-		Thực thi hợp đồng		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	678,5		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	1,7		Thủ tục (số)	40,0	
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư			Thời gian (ngày)	425,0	
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	56,0		Chỉ số mức độ công khai (0-10)	7,0		Chi phí (% nợ)	43,1	
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40,0		Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	4,0		Đóng cửa doanh nghiệp		
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	90,0		Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	7,0		Thời gian (năm)	10,0	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	62,0		Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	6,0		Chi phí (% tổng tài sản)	9,0	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	12,0		Nộp thuế			Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	12,8	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	79,0		Số thanh toán (lần)	59,0				
			Thời gian (số giờ mỗi năm)	264,0				
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	43,2				
ANGOLA			Cận Sahara Châu Phi			Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)			135,0			1.030,0		
Thành lập doanh nghiệp			Thu nhập trung bình thấp			Dân số (triệu)		
Thủ tục (số)	14,0		Đăng ký tài sản			Thương mại quốc tế		
Thời gian (ngày)	146,0		Thủ tục (số)	7,0		Chứng từ xuất khẩu (số)		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	642,8		Thời gian (ngày)	334,0		Chữ ký xuất khẩu (số)		
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	485,4		Chi phí (% giá trị tài sản)	11,1		Thời gian xuất khẩu (ngày)		
			Vay vốn			Chứng từ nhập khẩu (số)	10,0	
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	3,0		Chữ ký nhập khẩu (số)	29,0	
Thủ tục (số)	15,0		Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tin dụng (0-6)	4,0		Thời gian nhập khẩu (ngày)	64,0	
Thời gian (ngày)	326,0		Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	2,9		Thực thi hợp đồng		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	1.674,7		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-		Thủ tục (số)	47,0	
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư			Thời gian (ngày)	1.011,0	
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	33,0		Chỉ số mức độ công khai (0-10)	5,0		Chi phí (% nợ)	11,2	
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0		Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	6,0		Đóng cửa doanh nghiệp		
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	80,0		Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	6,0		Thời gian (năm)	6,2	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	64,0		Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,7		Chi phí (% tổng tài sản)	22,0	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	9,0		Nộp thuế			Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	0,6	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	62,0		Số thanh toán (lần)	30,0				
			Thời gian (số giờ mỗi năm)	656,0				
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	32,5				
ANH			OECD: Thu nhập cao			Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)			9,0			33.940,0		
Thành lập doanh nghiệp			Thu nhập cao			Dân số (triệu)		
Thủ tục (số)	6,0		Đăng ký tài sản			Thương mại quốc tế		
Thời gian (ngày)	18,0		Thủ tục (số)	2,0		Chứng từ xuất khẩu (số)	5,0	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	0,7		Thời gian (ngày)	21,0		Chữ ký xuất khẩu (số)	5,0	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-		Chi phí (% giá trị tài sản)	4,1		Thời gian xuất khẩu (ngày)	16,0	
			Vay vốn			Chứng từ nhập khẩu (số)	4,0	
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	10,0		Chữ ký nhập khẩu (số)	5,0	
Thủ tục (số)	19,0		Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tin dụng (0-6)	6,0		Thời gian nhập khẩu (ngày)	16,0	
Thời gian (ngày)	115,0		Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-		Thực thi hợp đồng		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	70,2		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	76,2		Thủ tục (số)	14,0	
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư			Thời gian (ngày)	288,0	
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	11,0		Chỉ số mức độ công khai (0-10)	10,0		Chi phí (% nợ)	17,2	
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	20,0		Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	7,0		Đóng cửa doanh nghiệp		
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	10,0		Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	7,0		Thời gian (năm)	1,0	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	14,0		Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	8,0		Chi phí (% tổng tài sản)	6,0	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	9,0		Nộp thuế			Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	85,3	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	34,0		Số thanh toán (lần)	22,0				
			Thời gian (số giờ mỗi năm)					
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	52,9				

ÁO			OECD: Thu nhập cao		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		32.300,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	32,0		Thu nhập cao		Dân số (triệu)		8,1
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế		
Thủ tục (số)	9,0		Thủ tục (số)	3,0	Chứng từ xuất khẩu (số)		4,0
Thời gian (ngày)	29,0		Thời gian (ngày)	32,0	Chữ ký xuất khẩu (số)		2,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	5,7		Chi phí (% giá trị tài sản)	4,5	Thời gian xuất khẩu (ngày)		8,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	61,5				Chứng từ nhập khẩu (số)		5,0
			Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)		3,0
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	5,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)		9,0
Thủ tục (số)	14,0		Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	6,0			
Thời gian (ngày)	195,0		Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	1,2	Thực thi hợp đồng		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	81,6		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	45,4	Thủ tục (số)		20,0
					Thời gian (ngày)		374,0
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư		Chi phí (% nợ)		9,8
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	11,0		Chỉ số mức độ công khai (0-10)	2,0			
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0		Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0	Đóng cửa doanh nghiệp		
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	40,0		Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	4,0	Thời gian (năm)		1,1
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuế lao động (0-100)	44,0		Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	3,7	Chi phí (% tổng tài sản)		18,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	31,0				Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		73,3
Chi phí sa thải (số tuần lương)	55,0		Nộp thuế				
			Số thanh toán (lần)	20,0			
			Thời gian (số giờ mỗi năm)	272,0			
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	50,8			
ARGENTINA			Châu Mỹ La tinh & Ca-ri-bê		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		3.720,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	77,0		Thu nhập trung bình cao		Dân số (triệu)		36,8
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế		
Thủ tục (số)	15,0		Thủ tục (số)	5,0	Chứng từ xuất khẩu (số)		6,0
Thời gian (ngày)	32,0		Thời gian (ngày)	44,0	Chữ ký xuất khẩu (số)		6,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	13,4		Chi phí (% giá trị tài sản)	8,3	Thời gian xuất khẩu (ngày)		23,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	6,6				Chứng từ nhập khẩu (số)		7,0
			Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)		9,0
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	3,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)		30,0
Thủ tục (số)	23,0		Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	6,0			
Thời gian (ngày)	288,0		Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	22,1	Thực thi hợp đồng		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	47,9		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	95,0	Thủ tục (số)		33,0
					Thời gian (ngày)		520,0
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư		Chi phí (% nợ)		15,0
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	44,0		Chỉ số mức độ công khai (0-10)	7,0			
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0		Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	2,0	Đóng cửa doanh nghiệp		
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	40,0		Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	7,0	Thời gian (năm)		2,8
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuế lao động (0-100)	48,0		Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,3	Chi phí (% tổng tài sản)		15,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	30,0				Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		34,9
Chi phí sa thải (số tuần lương)	94,0		Nộp thuế				
			Số thanh toán (lần)	35,0			
			Thời gian (số giờ mỗi năm)	580,0			
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	97,9			
ARMENIA			Đông Âu & Trung Á		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		1.120,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	46,0		Thu nhập trung bình thấp		Dân số (triệu)		3,1
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế		
Thủ tục (số)	10,0		Thủ tục (số)	4,0	Chứng từ xuất khẩu (số)		7,0
Thời gian (ngày)	25,0		Thời gian (ngày)	6,0	Chữ ký xuất khẩu (số)		12,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	6,1		Chi phí (% giá trị tài sản)	0,5	Thời gian xuất khẩu (ngày)		34,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	4,0				Chứng từ nhập khẩu (số)		6,0
			Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)		15,0
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	4,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)		37,0
Thủ tục (số)	20,0		Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	3,0			
Thời gian (ngày)	176,0		Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	2,6	Thực thi hợp đồng		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	64,9		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-	Thủ tục (số)		24,0
					Thời gian (ngày)		185,0
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư		Chi phí (% nợ)		17,8
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	17,0		Chỉ số mức độ công khai (0-10)	...			
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0		Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	...	Đóng cửa doanh nghiệp		
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	70,0		Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	...	Thời gian (năm)		1,9
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuế lao động (0-100)	49,0		Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	...	Chi phí (% tổng tài sản)		4,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	19,0				Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		41,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	17,0		Nộp thuế				
			Số thanh toán (lần)	50,0			
			Thời gian (số giờ mỗi năm)	1.120,0			
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	53,8			

AZERBAIJAN		Đông Âu & Trung Á		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		950,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)		98,0	Thu nhập trung bình thấp		Dân số (triệu)	8,2
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế	
Thủ tục (số)	14,0		Thủ tục (số)	7,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	7,0
Thời gian (ngày)	115,0		Thời gian (ngày)	61,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	40,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	12,5		Chi phí (% giá trị tài sản)	0,4	Thời gian xuất khẩu (ngày)	69,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-				Chứng từ nhập khẩu (số)	18,0
			Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)	55,0
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	6,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	79,0
Thủ tục (số)	28,0		Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	3,0		
Thời gian (ngày)	212,0		Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	0,4	Thực thi hợp đồng	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	1.326,2		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-	Thủ tục (số)	25,0
					Thời gian (ngày)	267,0
					Chi phí (% nợ)	19,8
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư			
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	33,0		Chỉ số mức độ công khai (0-10)	-		
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40,0		Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0	Đóng cửa doanh nghiệp	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	40,0		Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	7,0	Thời gian (năm)	2,7
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	38,0		Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,0	Chi phí (% tổng tài sản)	8,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	27,0				Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	33,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	42,0		Paying taxes			
			Số thanh toán (lần)	35,0		
			Thời gian (số giờ mỗi năm)	756,0		
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	41,4		
BA LAN		Đông Âu & Trung Á		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		6.090,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)		54,0	Thu nhập trung bình cao		Dân số (triệu)	38,2
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế	
Thủ tục (số)	10,0		Thủ tục (số)	6,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	6,0
Thời gian (ngày)	31,0		Thời gian (ngày)	197,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	5,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	22,2		Chi phí (% giá trị tài sản)	1,6	Thời gian xuất khẩu (ngày)	19,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	220,1				Chứng từ nhập khẩu (số)	7,0
			Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)	8,0
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	3,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	26,0
Thủ tục (số)	25,0		Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	4,0		
Thời gian (ngày)	322,0		Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-	Thực thi hợp đồng	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	83,1		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	38,1	Thủ tục (số)	41,0
					Thời gian (ngày)	980,0
					Chi phí (% nợ)	8,7
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư			
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	11,0		Chỉ số mức độ công khai (0-10)	7,0		
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0		Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	4,0	Đóng cửa doanh nghiệp	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	40,0		Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	8,0	Thời gian (năm)	1,4
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	37,0		Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	6,3	Chi phí (% tổng tài sản)	22,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	26,0				Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	64,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	25,0		Nộp thuế			
			Số thanh toán (lần)	43,0		
			Thời gian (số giờ mỗi năm)	175,0		
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	55,6		
BANGLADESH		Nam Á		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		440,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)		65,0	Thu nhập thấp		Dân số (triệu)	138,0
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế	
Thủ tục (số)	8,0		Thủ tục (số)	11,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	7,0
Thời gian (ngày)	35,0		Thời gian (ngày)	363,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	15,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	81,4		Chi phí (% giá trị tài sản)	11,0	Thời gian xuất khẩu (ngày)	35,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-				Chứng từ nhập khẩu (số)	16,0
			Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)	38,0
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	7,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	57,0
Thủ tục (số)	13,0		Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	2,0		
Thời gian (ngày)	185,0		Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	0,4	Thực thi hợp đồng	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	290,9		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-	Thủ tục (số)	29,0
					Thời gian (ngày)	365,0
					Chi phí (% nợ)	21,3
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư			
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	11,0		Chỉ số mức độ công khai (0-10)	6,0		
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40,0		Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	7,0	Đóng cửa doanh nghiệp	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	20,0		Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	7,0	Thời gian (năm)	4,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	24,0		Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	6,7	Chi phí (% tổng tài sản)	8,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	-				Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	24,2
Chi phí sa thải (số tuần lương)	47,0		Paying taxes			
			Số thanh toán (lần)	17,0		
			Thời gian (số giờ mỗi năm)	640,0		
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	50,4		

BELARUS**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	16,0
Thời gian (ngày)	79,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	22,9
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	42,8

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	18,0
Thời gian (ngày)	354,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	22,7

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	-
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	40,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	27,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	39,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	21,0

Đông Âu & Trung Á**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	7,0
Thời gian (ngày)	231,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	0,1

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	5,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	3,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	..
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	1,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	4,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	7,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,0

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	113,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	1.188,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước nộp)	121,8

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**2.120,0****Dân số (triệu)****9,9****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	7,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	9,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	33,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	7,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	10,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	37,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	28,0
Thời gian (ngày)	225,0
Chi phí (% nợ)	26,7

BENIN**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	8,0
Thời gian (ngày)	32,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	190,8
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	323,1

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	22,0
Thời gian (ngày)	335,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	287,9

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	39,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	40,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	53,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	27,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	35,0

Cận Sahara Châu Phi**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	3,0
Thời gian (ngày)	50,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	15,1

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	4,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	1,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	3,5
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	5,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	8,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	4,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	75,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	270,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước nộp)	53,1

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**530,0****Dân số (triệu)****6,7****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	8,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	10,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	36,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	11,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	14,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	49,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	49,0
Thời gian (ngày)	570,0
Chi phí (% nợ)	29,6

SHUTAN**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	11,0
Thời gian (ngày)	62,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	10,7
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	26,0
Thời gian (ngày)	249,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	62,5

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	78,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	-
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	46,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	-
Chi phí sa thải (số tuần lương)	94,0

Nam Á**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	5,0
Thời gian (ngày)	72,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	1,0

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	3,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	6,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	6,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	4,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,3

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	30,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	370,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước nộp)	23,3

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**760,0****Dân số (triệu)****0,9****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	10,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	12,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	39,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	14,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	12,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	42,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	20,0
Thời gian (ngày)	275,0
Chi phí (% nợ)	113,8

Đóng của doanh nghiệp**không có****Thời gian (năm)****không có****Chi phí (% tổng tài sản)****không có****Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)**

BỈ			OECD: Thu nhập cao			Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	18,0		Thu nhập cao			Dân số (triệu)	10,4	
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản			Thương mại quốc tế		
Thủ tục (số)	4,0		Thủ tục (số)	7,0		Chứng từ xuất khẩu (số)	5,0	
Thời gian (ngày)	34,0		Thời gian (ngày)	132,0		Chữ ký xuất khẩu (số)	2,0	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	11,1		Chi phí (% giá trị tài sản)	12,8		Thời gian xuất khẩu (ngày)	7,0	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	13,5					Chứng từ nhập khẩu (số)	6,0	
			Vay vốn			Chữ ký nhập khẩu (số)	2,0	
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	5,0		Thời gian nhập khẩu (ngày)	9,0	
Thủ tục (số)	15,0		Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	4,0				
Thời gian (ngày)	184,0		Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	55,3		Thực thi hợp đồng		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	64,1		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-		Thủ tục (số)	27,0	
						Thời gian (ngày)	112,0	
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư			Chi phí (% nợ)	6,2	
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	11,0		Chỉ số mức độ công khai (0-10)	8,0				
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40,0		Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	7,0		Đóng cửa doanh nghiệp		
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	10,0		Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	7,0		Thời gian (năm)	0,9	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	20,0		Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	7,3		Chi phí (% tổng tài sản)	4,0	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	55,0					Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	86,6	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	16,0		Nộp thuế					
			Số thanh toán (lần)	10,0				
			Thời gian (số giờ mỗi năm)	160,0				
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	44,6				
BỒ ĐÀO NHA			OECD: Thu nhập cao			Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	42,0		Thu nhập cao			Dân số (triệu)	10,4	
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản			Thương mại quốc tế		
Thủ tục (số)	11,0		Thủ tục (số)	5,0		Chứng từ xuất khẩu (số)	6,0	
Thời gian (ngày)	54,0		Thời gian (ngày)	83,0		Chữ ký xuất khẩu (số)	4,0	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	13,4		Chi phí (% giá trị tài sản)	7,4		Thời gian xuất khẩu (ngày)	18,0	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	39,4					Chứng từ nhập khẩu (số)	7,0	
			Vay vốn			Chữ ký nhập khẩu (số)	5,0	
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	5,0		Thời gian nhập khẩu (ngày)	18,0	
Thủ tục (số)	20,0		Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	4,0				
Thời gian (ngày)	327,0		Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	64,3		Thực thi hợp đồng		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	57,7		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	9,8		Thủ tục (số)	24,0	
						Thời gian (ngày)	320,0	
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư			Chi phí (% nợ)	17,5	
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	33,0		Chỉ số mức độ công khai (0-10)	7,0				
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0		Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0		Đóng cửa doanh nghiệp		
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	60,0		Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	6,0		Thời gian (năm)	2,0	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	58,0		Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	6,0		Chi phí (% tổng tài sản)	9,0	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	24,0					Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	74,7	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	98,0		Nộp thuế					
			Số thanh toán (lần)	7,0				
			Thời gian (số giờ mỗi năm)	328,0				
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	45,4				
BỜ TÂY VÀ GAZA			Trung Đông & Bắc Phi			Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	125,0		Thu nhập trung bình thấp			Dân số (triệu)	3,4	
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản			Thương mại quốc tế		
Thủ tục (số)	11,0		Thủ tục (số)	7,0		Chứng từ xuất khẩu (số)	6,0	
Thời gian (ngày)	106,0		Thời gian (ngày)	58,0		Chữ ký xuất khẩu (số)	10,0	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	275,4		Chi phí (% giá trị tài sản)	4,7		Thời gian xuất khẩu (ngày)	27,0	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	1 409,8					Chứng từ nhập khẩu (số)	9,0	
			Vay vốn			Chữ ký nhập khẩu (số)	18,0	
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	5,0		Thời gian nhập khẩu (ngày)	42,0	
Thủ tục (số)	18,0		Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-				
Thời gian (ngày)	144,0		Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-		Thực thi hợp đồng		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	779,2		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-		Thủ tục (số)	26,0	
						Thời gian (ngày)	465,0	
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư			Chi phí (% nợ)	21,4	
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	33,0		Chỉ số mức độ công khai (0-10)	..				
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0		Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	..		Đóng cửa doanh nghiệp		
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	20,0		Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	..		Thời gian (năm)	..	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	38,0		Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	..		Chi phí (% tổng tài sản)	..	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	13,0					Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	..	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	90,0		Nộp thuế					
			Số thanh toán (lần)	49,0				
			Thời gian (số giờ mỗi năm)	..				
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	42,0				

BOLIVIA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	15,0
Thời gian (ngày)	50,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	154,8
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	4,1

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	13,0
Thời gian (ngày)	187,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	268,2

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	61,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	-
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	40,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	14,9
Chi phí sa thải (số tuần lương)	98,0

BOSNIA VÀ HERZEGOVINA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	12,0
Thời gian (ngày)	54,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	40,9
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	57,4

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	17,0
Thời gian (ngày)	476,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	8.735,4

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	56,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	30,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	42,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	42,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	33,0

BOTSWANA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	11,0
Thời gian (ngày)	109,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	10,9
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	42,0
Thời gian (ngày)	160,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	298,8

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	11,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	40,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	30,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	-
Chi phí sa thải (số tuần lương)	19,0

Châu Mỹ La tinh & Ca-ri-bê**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	7,0
Thời gian (ngày)	92,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	5,0

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	3,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	4,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	10,3
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	24,6

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	1,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	7,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,3

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	41,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	1.080,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	64,0

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

980,0

Dân số (triệu)

8,8

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	9,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	15,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	43,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	9,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	16,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	49,0

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)	47,0
Thời gian (ngày)	591,0
Chi phí (% nợ)	10,6

Đóng của doanh nghiệp

Thời gian (năm)	1,8
Chi phí (% tổng tài sản)	15,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	36,9

Đông Âu & Trung Á**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	7,0
Thời gian (ngày)	331,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	6,0

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	8,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	5,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	19,3

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	3,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	6,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	5,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	73,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	100,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	19,7

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

2.040,0

Dân số (triệu)

4,1

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	9,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	15,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	32,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	15,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	18,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	43,0

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)	36,0
Thời gian (ngày)	330,0
Chi phí (% nợ)	19,6

Đóng của doanh nghiệp

Thời gian (năm)	3,3
Chi phí (% tổng tài sản)	9,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	32,0

Cận Sahara Châu Phi**Thu nhập trung bình cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	8,0
Thời gian (ngày)	69,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	5,1

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	9,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	5,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	30,8

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	8,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	2,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	3,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,3

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	24,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	140,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	52,9

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

4.340,0

Dân số (triệu)

1,7

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	6,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	7,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	37,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	9,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	10,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	42,0

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)	26,0
Thời gian (ngày)	154,0
Chi phí (% nợ)	24,8

Đóng của doanh nghiệp

Thời gian (năm)	2,2
Chi phí (% tổng tài sản)	15,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	54,4

BRAZIL		Châu Mỹ La tinh & Ca-nê-ô		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	119,0	Thu nhập trung bình thấp		Dân số (triệu)	177,0
Thành lập doanh nghiệp		Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế	
Thủ tục (số)	17,0	Thủ tục (số)	15,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	7,0
Thời gian (ngày)	152,0	Thời gian (ngày)	47,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	8,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	10,1	Chi phí (% giá trị tài sản)	4,0	Thời gian xuất khẩu (ngày)	39,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-			Chứng từ nhập khẩu (số)	14,0
		Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)	16,0
Cấp giấy phép		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	2,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	43,0
Thủ tục (số)	19,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	5,0	Thực thi hợp đồng	
Thời gian (ngày)	460,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	9,6	Thủ tục (số)	24,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	184,4	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	53,6	Thời gian (ngày)	546,0
				Chi phí (% nợ)	15,5
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư			
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	67,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	5,0	Đóng của doanh nghiệp	
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	7,0	Thời gian (năm)	10,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	20,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	4,0	Chi phí (% tổng tài sản)	9,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	56,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,3	Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	0,4
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	27,0				
Chi phí sa thải (số tuần lương)	165,0	Nộp thuế			
		Số thanh toán (lần)	23,0		
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	2 600,0		
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	147,9		
BULGARIA		Đông Âu & Trung Á		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	62,0	Thu nhập trung bình thấp		Dân số (triệu)	7,8
Thành lập doanh nghiệp		Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế	
Thủ tục (số)	11,0	Thủ tục (số)	9,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	7,0
Thời gian (ngày)	32,0	Thời gian (ngày)	19,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	5,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	9,6	Chi phí (% giá trị tài sản)	2,3	Thời gian xuất khẩu (ngày)	26,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	104,2			Chứng từ nhập khẩu (số)	10,0
		Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)	4,0
Cấp giấy phép		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	6,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	24,0
Thủ tục (số)	24,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	3,0	Thực thi hợp đồng	
Thời gian (ngày)	212,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	13,6	Thủ tục (số)	34,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	325,1	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-	Thời gian (ngày)	440,0
				Chi phí (% nợ)	14,0
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư			
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	61,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	8,0	Đóng của doanh nghiệp	
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	1,0	Thời gian (năm)	3,3
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	10,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	7,0	Chi phí (% tổng tài sản)	9,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	44,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,3	Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	33,5
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	32,0				
Chi phí sa thải (số tuần lương)	30,0	Nộp thuế			
		Số thanh toán (lần)	27,0		
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	616,0		
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	38,6		
BURKINA FASO		Cận Sahara Châu Phi		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	154,0	Thu nhập thấp		Dân số (triệu)	12,1
Thành lập doanh nghiệp		Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế	
Thủ tục (số)	12,0	Thủ tục (số)	8,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	9,0
Thời gian (ngày)	45,0	Thời gian (ngày)	107,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	19,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	149,9	Chi phí (% giá trị tài sản)	16,2	Thời gian xuất khẩu (ngày)	71,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	489,5			Chứng từ nhập khẩu (số)	13,0
		Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)	37,0
Cấp giấy phép		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	4,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	66,0
Thủ tục (số)	46,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	1,0	Thực thi hợp đồng	
Thời gian (ngày)	241,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	1,9	Thủ tục (số)	41,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	5 002,3	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-	Thời gian (ngày)	446,0
				Chi phí (% nợ)	95,4
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư			
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	83,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	6,0	Đóng của doanh nghiệp	
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	100,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0	Thời gian (năm)	4,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	79,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	3,0	Chi phí (% tổng tài sản)	9,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	84,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,7	Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	6,3
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	23,0				
Chi phí sa thải (số tuần lương)	57,0	Nộp thuế			
		Số thanh toán (lần)	40,0		
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	270,0		
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	48,3		

BURUNDI**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)**

Cận Sahara Châu Phi

Thành lập doanh nghiệp

Thủ tục (số)	11.0
Thời gian (ngày)	43.0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	200.7
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	18.0
Thời gian (ngày)	302.0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	10.740.5

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	67.0
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	80.0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	60.0
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuê lao động (0-100)	69.0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	7.0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	25.0

Thu nhập thấp**Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	5.0
Thời gian (ngày)	94.0
Chi phí (% giá trị tài sản)	18.9

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	2.0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	3.0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	0.2
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	-
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	-
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	-
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	-

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	41.0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	140.0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	173.5

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

90.0

Dân số (triệu)

7.2

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	11.0
Chữ ký xuất khẩu (số)	29.0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	67.0
Chứng từ nhập khẩu (số)	19.0
Chữ ký nhập khẩu (số)	55.0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	124.0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	47.0
Thời gian (ngày)	433.0
Chi phí (% nợ)	32.5

Đóng của doanh nghiệp

Thời gian (năm)	4.0
Chi phí (% tổng tài sản)	18.0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	16.4

CAMEROON**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)**

Cận Sahara Châu Phi

Thành lập doanh nghiệp

Thủ tục (số)	12.0
Thời gian (ngày)	37.0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	172.8
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	216.5

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	15.0
Thời gian (ngày)	444.0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	1.094.2

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	28.0
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	60.0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	80.0
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuê lao động (0-100)	56.0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	15.0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	40.0

Thu nhập thấp**Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	5.0
Thời gian (ngày)	93.0
Chi phí (% giá trị tài sản)	19.0

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	4.0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	2.0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	0.8
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	8.0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	3.0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	6.0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5.7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	51.0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	1.300.0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	47.6

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

800.0

Dân số (triệu)

16.1

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	10.0
Chữ ký xuất khẩu (số)	11.0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	39.0
Chứng từ nhập khẩu (số)	14.0
Chữ ký nhập khẩu (số)	20.0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	53.0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	58.0
Thời gian (ngày)	585.0
Chi phí (% nợ)	36.4

Đóng của doanh nghiệp

Thời gian (năm)	3.2
Chi phí (% tổng tài sản)	15.0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	23.5

CAMPUCHIA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)**

Đông Á & Thái Bình Dương

Thành lập doanh nghiệp

Thủ tục (số)	10.0
Thời gian (ngày)	86.0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	276.1
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	80.7

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	28.0
Thời gian (ngày)	247.0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	606.7

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	67.0
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	80.0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	30.0
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuê lao động (0-100)	59.0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	-
Chi phí sa thải (số tuần lương)	39.0

Thu nhập thấp**Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	7.0
Thời gian (ngày)	56.0
Chi phí (% giá trị tài sản)	4.7

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	-
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	5.0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	9.0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	2.0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5.3

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	27.0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	97.0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	31.1

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

320.0

Dân số (triệu)

13.4

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	8.0
Chữ ký xuất khẩu (số)	10.0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	43.0
Chứng từ nhập khẩu (số)	12.0
Chữ ký nhập khẩu (số)	18.0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	55.0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	31.0
Thời gian (ngày)	401.0
Chi phí (% nợ)	121.3

Đóng của doanh nghiệp

Thời gian (năm)	không có
Chi phí (% tổng tài sản)	không có
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	-

CANADA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	

OECD: Thu nhập cao**Thu nhập cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% giá trị tài sản)	

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	
Thời gian (số giờ mỗi năm)	
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

28.390,0

Dân số (triệu)**Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	
Chữ ký xuất khẩu (số)	
Thời gian xuất khẩu (ngày)	
Chứng từ nhập khẩu (số)	
Chữ ký nhập khẩu (số)	
Thời gian nhập khẩu (ngày)	
Thực thi hợp đồng	
Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% nợ)	

CH CÔNG GÔ**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	

Cận Sahara Châu Phi**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% giá trị tài sản)	

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	
Thời gian (số giờ mỗi năm)	
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

770,0

Dân số (triệu)**Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	
Chữ ký xuất khẩu (số)	
Thời gian xuất khẩu (ngày)	
Chứng từ nhập khẩu (số)	
Chữ ký nhập khẩu (số)	
Thời gian nhập khẩu (ngày)	
Thực thi hợp đồng	
Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% nợ)	

CH DOMINICA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	

Châu Mỹ La tinh & Ca-ri-bê**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% giá trị tài sản)	

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	
Thời gian (số giờ mỗi năm)	
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

2.080,0

Dân số (triệu)**Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	
Chữ ký xuất khẩu (số)	
Thời gian xuất khẩu (ngày)	
Chứng từ nhập khẩu (số)	
Chữ ký nhập khẩu (số)	
Thời gian nhập khẩu (ngày)	
Thực thi hợp đồng	
Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% nợ)	

Đóng cửa doanh nghiệp

Thời gian (năm)	
Chi phí (% tổng tài sản)	
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	

CH SÉC**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	10,0
Thời gian (ngày)	40,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	9,5
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	39,0

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	31,0
Thời gian (ngày)	245,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	16,1

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	33,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	20,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	20,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	24,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	37,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	22,0

CH SLOVAKIA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	9,0
Thời gian (ngày)	25,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	5,1
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	41,0

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	13,0
Thời gian (ngày)	272,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	18,0

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	17,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	40,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	39,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	35,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	13,0

CH TRUNG PHI**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	10,0
Thời gian (ngày)	14,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	21,6
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	568,1

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	21,0
Thời gian (ngày)	237,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	306,3

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	89,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	60,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	76,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	18,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	37,0

Đông Âu & Trung Á**Thu nhập trung bình cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	4,0
Thời gian (ngày)	123,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	3,0

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	6,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	5,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	2,8
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	37,9

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	2,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	8,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,0

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	14,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	930,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước gộp)	40,1

Đông Âu & Trung Á**Thu nhập trung bình cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	3,0
Thời gian (ngày)	17,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	0,1

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	9,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	2,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	0,5
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	18,1

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	2,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	4,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	6,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,0

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	31,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	344,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước gộp)	39,5

Cận Sahara Châu Phi**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	3,0
Thời gian (ngày)	69,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	17,3

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	3,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	2,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	1,2
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	..
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	..
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	..
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	..

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	66,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	504,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước gộp)	60,9

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

9.150,0

Dân số (triệu)

10,2

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	5,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	3,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	20,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	8,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	4,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	22,0

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)	21,0
Thời gian (ngày)	290,0
Chi phí (% nợ)	9,1

Đóng cửa doanh nghiệp

Thời gian (năm)	9,2
Chi phí (% tổng tài sản)	15,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	17,6

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

6.480,0

Dân số (triệu)

5,4

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	9,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	8,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	20,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	8,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	10,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	21,0

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)	27,0
Thời gian (ngày)	565,0
Chi phí (% nợ)	15,0

Đóng cửa doanh nghiệp

Thời gian (năm)	4,8
Chi phí (% tổng tài sản)	18,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	38,6

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

310,0

Dân số (triệu)

3,9

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	9,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	38,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	116,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	10,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	75,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	122,0

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)	45,0
Thời gian (ngày)	660,0
Chi phí (% nợ)	72,2

Đóng cửa doanh nghiệp

Thời gian (năm)	4,8
Chi phí (% tổng tài sản)	76,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	-

CHAD		Cộng hòa Saharau		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	152,0	Thu nhập thấp		Dân số (triệu)	8,6
Thành lập doanh nghiệp		Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế	
Thủ tục (số)	19,0	Thủ tục (số)	6,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	7,0
Thời gian (ngày)	75,0	Thời gian (ngày)	44,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	32,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	360,8	Chi phí (% giá trị tài sản)	21,3	Thời gian xuất khẩu (ngày)	87,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	6*9,1			Chứng từ nhập khẩu (số)	14,0
		Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)	42,0
Cấp giấy phép		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	3,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	111,0
Thủ tục (số)	16,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	2,0		
Thời gian (ngày)	199,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	0,2	Thực thi hợp đồng	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	703,1	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-	Thủ tục (số)	52,0
				Thời gian (ngày)	526,0
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư		Chi phí (% nợ)	54,9
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	67,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	3,0		
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	60,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	6,0	Đóng cửa doanh nghiệp	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	70,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	5,0	Thời gian (năm)	10,0
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuê lao động (0-100)	72,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,7	Chi phí (% tổng tài sản)	63,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	21,0			Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	-
Chi phí sa thải (số tuần lương)	21,0	Nộp thuế			
		Số thanh toán (lần)	65,0		
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	122,0		
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	51,3		
CHDC CÔNG GÔ		Cộng hòa Saharau		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	155,0	Thu nhập thấp		Dân số (triệu)	53,2
Thành lập doanh nghiệp		Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế	
Thủ tục (số)	13,0	Thủ tục (số)	8,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	8,0
Thời gian (ngày)	155,0	Thời gian (ngày)	106,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	45,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	503,3	Chi phí (% giá trị tài sản)	10,2	Thời gian xuất khẩu (ngày)	50,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	215,9			Chứng từ nhập khẩu (số)	15,0
		Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)	80,0
Cấp giấy phép		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	3,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	67,0
Thủ tục (số)	16,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-		
Thời gian (ngày)	306,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-	Thực thi hợp đồng	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	6.516,3	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-	Thủ tục (số)	51,0
				Thời gian (ngày)	909,0
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư		Chi phí (% nợ)	256,8
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	100,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	3,0		
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	100,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	4,0	Đóng cửa doanh nghiệp	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	70,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	5,0	Thời gian (năm)	5,2
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuê lao động (0-100)	90,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,0	Chi phí (% tổng tài sản)	22,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	9,0			Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	1,6
Chi phí sa thải (số tuần lương)	31,0	Nộp thuế			
		Số thanh toán (lần)	34,0		
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	312,0		
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	134,7		
CHILE		Châu Mỹ La tinh & Ca-ri-bê		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	25,0	Thu nhập trung bình cao		Dân số (triệu)	15,8
Thành lập doanh nghiệp		Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế	
Thủ tục (số)	9,0	Thủ tục (số)	6,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	6,0
Thời gian (ngày)	27,0	Thời gian (ngày)	31,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	7,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	10,3	Chi phí (% giá trị tài sản)	1,3	Thời gian xuất khẩu (ngày)	23,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-			Chứng từ nhập khẩu (số)	8,0
		Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)	8,0
Cấp giấy phép		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	4,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	24,0
Thủ tục (số)	12,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	6,0		
Thời gian (ngày)	19*5,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	45,7	Thực thi hợp đồng	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	125,2	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	22,1	Thủ tục (số)	29,0
				Thời gian (ngày)	305,0
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư		Chi phí (% nợ)	10,4
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	55,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	8,0		
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	25,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	4,0	Đóng cửa doanh nghiệp	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	29,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	5,0	Thời gian (năm)	5,6
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuê lao động (0-100)	24,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,7	Chi phí (% tổng tài sản)	15,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	3,0			Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	23,1
Chi phí sa thải (số tuần lương)	51,0	Nộp thuế			
		Số thanh toán (lần)	9,0		
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	432,0		
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	46,7		

COLOMBIA

Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	66,0
Thành lập doanh nghiệp	
Thủ tục (số)	12,0
Thời gian (ngày)	43,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	25,3
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	12,0
Thời gian (ngày)	150,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	697,3

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	72,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	40,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	57,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	28,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	44,0

Châu Mỹ La tinh & Ca-ri-bê

Thu nhập trung bình thấp	
Đăng ký tài sản	
Thủ tục (số)	7,0
Thời gian (ngày)	23,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	3,5
Vay vốn	
Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	4,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	4,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	31,7

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	7,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	1,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	9,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,7
Nộp thuế	
Số thanh toán (lần)	54,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	432,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	75,1

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	2.000,0
Dân số (triệu)	44,6
Thương mại quốc tế	
Chứng từ xuất khẩu (số)	6,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	7,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	34,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	11,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	12,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	48,0
Thực thi hợp đồng	
Thủ tục (số)	37,0
Thời gian (ngày)	363,0
Chi phí (% nợ)	18,6
Đóng của doanh nghiệp	
Thời gian (năm)	3,0
Chi phí (% tổng tài sản)	1,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	55,1

COSTA RICA

Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	89,0
Thành lập doanh nghiệp	
Thủ tục (số)	11,0
Thời gian (ngày)	77,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	23,8
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	19,0
Thời gian (ngày)	120,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	150,3

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	56,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	-
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	39,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	24,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	34,0

Châu Mỹ La tinh & Ca-ri-bê

Thu nhập trung bình cao	
Đăng ký tài sản	
Thủ tục (số)	6,0
Thời gian (ngày)	21,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	3,6
Vay vốn	
Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	4,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	6,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	34,8
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	4,5

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	2,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	2,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	3,0
Nộp thuế	
Số thanh toán (lần)	41,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	402,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	54,3

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	4.670,0
Dân số (triệu)	4,0
Thương mại quốc tế	
Chứng từ xuất khẩu (số)	7,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	8,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	36,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	13,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	8,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	42,0
Thực thi hợp đồng	
Thủ tục (số)	34,0
Thời gian (ngày)	550,0
Chi phí (% nợ)	41,2
Đóng của doanh nghiệp	
Thời gian (năm)	3,5
Chi phí (% tổng tài sản)	15,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	18,2

COTE D'IVOIRE

Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	145,0
Thành lập doanh nghiệp	
Thủ tục (số)	11,0
Thời gian (ngày)	45,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	134,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	225,2

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	22,0
Thời gian (ngày)	569,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	194,9

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	44,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	10,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	45,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	15,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	68,0

Cận Sahara Châu Phi

Thu nhập thấp	
Đăng ký tài sản	
Thủ tục (số)	7,0
Thời gian (ngày)	369,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	14,3
Vay vốn	
Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	2,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	1,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	3,0
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	5,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	3,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,7
Nộp thuế	
Số thanh toán (lần)	71,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	270,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	46,9

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	770,0
Dân số (triệu)	16,8
Thương mại quốc tế	
Chứng từ xuất khẩu (số)	7,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	11,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	21,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	16,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	21,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	48,0
Thực thi hợp đồng	
Thủ tục (số)	25,0
Thời gian (ngày)	625,0
Chi phí (% nợ)	47,6
Đóng của doanh nghiệp	
Thời gian (năm)	2,2
Chi phí (% tổng tài sản)	18,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	14,9

CROATIA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)**

118,0

Thành lập doanh nghiệp

Thủ tục (số)	12,0
Thời gian (ngày)	49,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	13,4
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	22,7

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	28,0
Thời gian (ngày)	278,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	1.236,7

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	61,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	50,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	57,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	17,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	38,0

ĐÀI LOAN, TRUNG QUỐC**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)**

35,0

Thành lập doanh nghiệp

Thủ tục (số)	8,0
Thời gian (ngày)	46,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	6,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	216,3

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	32,0
Thời gian (ngày)	235,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	250,9

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	78,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	30,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	56,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	10,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	90,0

ĐAN MẠCH**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)**

6,0

Thành lập doanh nghiệp

Thủ tục (số)	3,0
Thời gian (ngày)	5,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	-
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	47,0

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	7,0
Thời gian (ngày)	70,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	71,3

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	11,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	10,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	20,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	1,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	39,0

Đông Âu & Trung Á**Thu nhập trung bình cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	5,0
Thời gian (ngày)	956,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	5,0

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	4,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	2,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	2,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	3,0

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	39,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	232,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	47,1

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

6.590,0

Dân số (triệu)

4,4

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	9,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	10,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	35,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	15,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	10,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	37,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	22,0
Thời gian (ngày)	415,0
Chi phí (% nợ)	10,0

Đóng cửa doanh nghiệp

Thời gian (năm)	3,1
Chi phí (% tổng tài sản)	15,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	28,4

Đông Á & Thái Bình Dương**Thu nhập cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	3,0
Thời gian (ngày)	5,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	6,2

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	4,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	5,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	57,1

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	8,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	4,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	4,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,3

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	15,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	296,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	23,6

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

14.630,0

Dân số (triệu)

22,6

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	8,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	9,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	14,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	8,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	11,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	14,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	28,0
Thời gian (ngày)	210,0
Chi phí (% nợ)	7,7

Đóng cửa doanh nghiệp

Thời gian (năm)	0,8
Chi phí (% tổng tài sản)	4,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	89,4

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

40.650,0

Dân số (triệu)

5,4

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	3,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	2,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	5,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	3,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	1,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	5,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	15,0
Thời gian (ngày)	83,0
Chi phí (% nợ)	5,3

Đóng cửa doanh nghiệp

Thời gian (năm)	3,3
Chi phí (% tổng tài sản)	9,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	63,0

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	7,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	7,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	6,3

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	18,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	135,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	63,4

ĐỨC		OECD: Thu nhập cao		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		30.120,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)		19,0	Thu nhập cao	Dân số (triệu)		82,5
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản	Thương mại quốc tế		
Thủ tục (số)		9,0	Thủ tục (số)	4,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	4,0
Thời gian (ngày)		24,0	Thời gian (ngày)	41,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	1,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)		4,7	Chi phí (% giá trị tài sản)	4,1	Thời gian xuất khẩu (ngày)	6,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)		47,6			Chứng từ nhập khẩu (số)	4,0
			Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)	1,0
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	8,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	6,0
Thủ tục (số)		11,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	6,0		
Thời gian (ngày)		165,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	0,6	Thực thi hợp đồng	
Chi phí (% thu nhập đầu người)		82,8	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	88,2	Thủ tục (số)	26,0
					Thời gian (ngày)	175,0
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư		Chi phí (% nợ)	10,5
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)		44,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	5,0		
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)		80,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0	Đóng cửa doanh nghiệp	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)		40,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	6,0	Thời gian (năm)	1,2
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuế lao động (0-100)		55,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,3	Chi phí (% tổng tài sản)	8,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)		21,0			Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	53,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)		67,0	Nộp thuế			
			Số thanh toán (lần)	32,0		
			Thời gian (số giờ mỗi năm)	105,0		
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	50,3		
			Châu Mỹ La tinh & Ca-ri-bê		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	2.180,0
ECUADOR			Thu nhập trung bình thấp		Dân số (triệu)	13,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)		107,0	Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế	
Thành lập doanh nghiệp			Thủ tục (số)	10,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	12,0
Thủ tục (số)		14,0	Thời gian (ngày)	21,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	4,0
Thời gian (ngày)		69,0	Chi phí (% giá trị tài sản)	6,7	Thời gian xuất khẩu (ngày)	20,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)		38,1			Chứng từ nhập khẩu (số)	11,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)		9,2	Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)	7,0
			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	3,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	42,0
Cấp giấy phép			Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	4,0		
Thủ tục (số)		19,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	13,6	Thực thi hợp đồng	
Thời gian (ngày)		149,0	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-	Thủ tục (số)	41,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)		100,0			Thời gian (ngày)	388,0
			Bảo vệ nhà đầu tư		Chi phí (% nợ)	15,3
Tuyển dụng và sa thải lao động			Chỉ số mức độ công khai (0-10)	1,0		
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)		44,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0	Đóng cửa doanh nghiệp	
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)		60,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	6,0	Thời gian (năm)	4,3
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)		70,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,0	Chi phí (% tổng tài sản)	18,0
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuế lao động (0-100)		58,0			Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	20,7
Chi phí tuyển dụng (% của lương)		13,0	Nộp thuế			
Chi phí sa thải (số tuần lương)		131,0	Số thanh toán (lần)	33,0		
			Thời gian (số giờ mỗi năm)	600,0		
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	33,9		
			Châu Mỹ La tinh & Ca-ri-bê		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	2.350,0
EL SALVADOR			Thu nhập trung bình thấp		Dân số (triệu)	6,5
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)		75,0	Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế	
Thành lập doanh nghiệp			Thủ tục (số)	6,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	7,0
Thủ tục (số)		12,0	Thời gian (ngày)	52,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	10,0
Thời gian (ngày)		40,0	Chi phí (% giá trị tài sản)	3,6	Thời gian xuất khẩu (ngày)	43,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)		118,0			Chứng từ nhập khẩu (số)	15,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)		124,4	Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)	11,0
			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	5,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	54,0
Cấp giấy phép			Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	5,0		
Thủ tục (số)		22,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	17,3	Thực thi hợp đồng	
Thời gian (ngày)		144,0	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	78,7	Thủ tục (số)	41,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)		204,2			Thời gian (ngày)	275,0
			Bảo vệ nhà đầu tư		Chi phí (% nợ)	12,5
Tuyển dụng và sa thải lao động			Chỉ số mức độ công khai (0-10)	6,0		
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)		44,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	2,0	Đóng cửa doanh nghiệp	
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)		60,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	6,0	Thời gian (năm)	4,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)		20,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,7	Chi phí (% tổng tài sản)	9,0
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuế lao động (0-100)		41,0			Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	30,5
Chi phí tuyển dụng (% của lương)		15,0	Nộp thuế			
Chi phí sa thải (số tuần lương)		86,0	Số thanh toán (lần)	55,0		
			Thời gian (số giờ mỗi năm)	224,0		
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	32,2		

ERITREA			Cận Sahara Châu Phi			Thu nhập bình quân đầu người (US\$)			180,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	137,0		Thu nhập thấp			Dân số (triệu)			4,4
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản			Thương mại quốc tế			
Thủ tục (số)	13,0		Thủ tục (số)	6,0		Chứng từ xuất khẩu (số)			11,0
Thời gian (ngày)	91,0		Thời gian (ngày)	91,0		Chữ ký xuất khẩu (số)			20,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	128,6		Chi phí (% giá trị tài sản)	9,1		Thời gian xuất khẩu (ngày)			69,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	535,2					Chứng từ nhập khẩu (số)			17,0
			Vay vốn			Chữ ký nhập khẩu (số)			33,0
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	3,0		Thời gian nhập khẩu (ngày)			69,0
Thủ tục (số)	19,0		Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-					
Thời gian (ngày)	187,0		Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-		Thực thi hợp đồng			
Chi phí (% thu nhập đầu người)	1 254,2		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-		Thủ tục (số)			27,0
						Thời gian (ngày)			385,0
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư			Chi phí (% nợ)			19,9
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	-		Chỉ số mức độ công khai (0-10)	4,0					
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0		Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0		Đóng cửa doanh nghiệp			
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	20,0		Chỉ số độ dễ dàng các cố gắng có thể kiện (0-10)	5,0		Thời gian (năm)			không có
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuế lao động (0-100)	27,0		Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,7		Chi phí (% tổng tài sản)			không có
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	2,0					Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)			-
Chi phí sa thải (số tuần lương)	69,0		Nộp thuế						
			Số thanh toán (lần)	19,0					
			Thời gian (số giờ mỗi năm)	216,0					
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	63,3					
ESTONIA			Đông Âu & Trung Á			Thu nhập bình quân đầu người (US\$)			7 010,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	16,0		Thu nhập trung bình cao			Dân số (triệu)			1,4
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản			Thương mại quốc tế			
Thủ tục (số)	6,0		Thủ tục (số)	4,0		Chứng từ xuất khẩu (số)			5,0
Thời gian (ngày)	35,0		Thời gian (ngày)	63,0		Chữ ký xuất khẩu (số)			2,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	6,2		Chi phí (% giá trị tài sản)	0,5		Thời gian xuất khẩu (ngày)			12,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	11,4					Chứng từ nhập khẩu (số)			5,0
			Vay vốn			Chữ ký nhập khẩu (số)			5,0
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	4,0		Thời gian nhập khẩu (ngày)			14,0
Thủ tục (số)	12,0		Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	5,0					
Thời gian (ngày)	116,0		Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-		Thực thi hợp đồng			
Chi phí (% thu nhập đầu người)	11,4		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	12,5		Thủ tục (số)			25,0
						Thời gian (ngày)			150,0
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư			Chi phí (% nợ)			10,6
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	33,0		Chỉ số mức độ công khai (0-10)	8,0					
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0		Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	4,0		Đóng cửa doanh nghiệp			
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	40,0		Chỉ số độ dễ dàng các cố gắng có thể kiện (0-10)	6,0		Thời gian (năm)			3,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuế lao động (0-100)	51,0		Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	6,0		Chi phí (% tổng tài sản)			9,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	33,0					Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)			39,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	33,0		Nộp thuế						
			Số thanh toán (lần)	11,0					
			Thời gian (số giờ mỗi năm)	104,0					
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	39,5					
ETHIOPIA			Cận Sahara Châu Phi			Thu nhập bình quân đầu người (US\$)			110,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	101,0		Thu nhập thấp			Dân số (triệu)			68,6
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản			Thương mại quốc tế			
Thủ tục (số)	7,0		Thủ tục (số)	15,0		Chứng từ xuất khẩu (số)			8,0
Thời gian (ngày)	32,0		Thời gian (ngày)	56,0		Chữ ký xuất khẩu (số)			33,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	63,1		Chi phí (% giá trị tài sản)	10,4		Thời gian xuất khẩu (ngày)			46,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	1 532,0					Chứng từ nhập khẩu (số)			13,0
			Vay vốn			Chữ ký nhập khẩu (số)			45,0
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	5,0		Thời gian nhập khẩu (ngày)			57,0
Thủ tục (số)	12,0		Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-					
Thời gian (ngày)	133,0		Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-		Thực thi hợp đồng			
Chi phí (% thu nhập đầu người)	1 746,5		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-		Thủ tục (số)			30,0
						Thời gian (ngày)			420,0
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư			Chi phí (% nợ)			14,8
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	33,0		Chỉ số mức độ công khai (0-10)	1,0					
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0		Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	4,0		Đóng cửa doanh nghiệp			
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	30,0		Chỉ số độ dễ dàng các cố gắng có thể kiện (0-10)	3,0		Thời gian (năm)			2,4
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuế lao động (0-100)	41,0		Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	2,7		Chi phí (% tổng tài sản)			14,5
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	-					Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)			36,9
Chi phí sa thải (số tuần lương)	10,0		Nộp thuế						
			Số thanh toán (lần)	20,0					
			Thời gian (số giờ mỗi năm)	52,0					
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	43,6					

FIJI		Đông Á & Thái Bình Dương		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	2.690,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	34,0	Thu nhập trung bình thấp		Dân số (triệu)	0,8
Thành lập doanh nghiệp		Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế	
Thủ tục (số)	8,0	Thủ tục (số)	3,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	6,0
Thời gian (ngày)	46,0	Thời gian (ngày)	48,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	5,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	28,4	Chi phí (% giá trị tài sản)	12,0	Thời gian xuất khẩu (ngày)	22,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-			Chứng từ nhập khẩu (số)	13,0
		Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)	2,0
Cấp giấy phép		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	8,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	22,0
Thủ tục (số)	29,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	4,0		
Thời gian (ngày)	117,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-	Thực thi hợp đồng	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	35,3	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	28,3	Thủ tục (số)	26,0
				Thời gian (ngày)	420,0
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư		Chi phí (% nợ)	53,8
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	22,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	6,0		
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0	Đóng cửa doanh nghiệp	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	-	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	7,0	Thời gian (năm)	1,8
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	21,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,7	Chi phí (% tổng tài sản)	38,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	6,0			Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	20,6
Chi phí sa thải (số tuần lương)	28,0	Nộp thuế			
		Số thanh toán (lần)	22,0		
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	140,0		
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	44,4		
GHANA		Cận Sahara Châu Phi		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	380,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	82,0	Thu nhập thấp		Dân số (triệu)	20,7
Thành lập doanh nghiệp		Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế	
Thủ tục (số)	12,0	Thủ tục (số)	7,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	6,0
Thời gian (ngày)	81,0	Thời gian (ngày)	382,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	11,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	73,6	Chi phí (% giá trị tài sản)	3,7	Thời gian xuất khẩu (ngày)	47,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	27,9			Chứng từ nhập khẩu (số)	13,0
		Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)	13,0
Cấp giấy phép		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	5,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	55,0
Thủ tục (số)	16,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-		
Thời gian (ngày)	127,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-	Thực thi hợp đồng	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	1.549,7	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-	Thủ tục (số)	23,0
				Thời gian (ngày)	200,0
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư		Chi phí (% nợ)	14,4
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	11,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	7,0		
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	7,0	Đóng cửa doanh nghiệp	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	50,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	4,0	Thời gian (năm)	1,9
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	34,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	6,0	Chi phí (% tổng tài sản)	22,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	13,0			Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	23,7
Chi phí sa thải (số tuần lương)	25,0	Nộp thuế			
		Số thanh toán (lần)	35,0		
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	304,0		
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	45,3		
GRUZIA		Đông Âu & Trung Á		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	1.040,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	100,0	Thu nhập trung bình thấp		Dân số (triệu)	5,1
Thành lập doanh nghiệp		Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế	
Thủ tục (số)	8,0	Thủ tục (số)	6,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	9,0
Thời gian (ngày)	21,0	Thời gian (ngày)	9,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	35,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	13,7	Chi phí (% giá trị tài sản)	0,6	Thời gian xuất khẩu (ngày)	54,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	46,8			Chứng từ nhập khẩu (số)	15,0
		Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)	42,0
Cấp giấy phép		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	7,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	52,0
Thủ tục (số)	29,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-		
Thời gian (ngày)	282,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-	Thực thi hợp đồng	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	144,6	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-	Thủ tục (số)	375,0
				Thời gian (ngày)	31,7
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư		Chi phí (% nợ)	31,7
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	-	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	4,0		
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	4,0	Đóng cửa doanh nghiệp	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	70,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	4,0	Thời gian (năm)	3,3
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	43,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,0	Chi phí (% tổng tài sản)	4,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	31,0			Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	20,8
Chi phí sa thải (số tuần lương)	4,0	Nộp thuế			
		Số thanh toán (lần)	49,0		
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	448,0		
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	49,7		

GUATEMALA

Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	109,0
Thành lập doanh nghiệp	
Thủ tục (số)	15,0
Thời gian (ngày)	39,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	58,4
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	29,3

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	22,0
Thời gian (ngày)	294,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	667,8

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	61,0
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	40,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	20,0
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuế lao động (0-100)	40,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	13,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	100,0

GUNEA

Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	144,0
Thành lập doanh nghiệp	
Thủ tục (số)	13,0
Thời gian (ngày)	49,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	178,8
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	405,0

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	29,0
Thời gian (ngày)	278,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	512,2

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	33,0
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	80,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	30,0
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuế lao động (0-100)	48,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	27,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	26,0

GUYANA

Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	105,0
Thành lập doanh nghiệp	
Thủ tục (số)	8,0
Thời gian (ngày)	46,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	101,4
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	17,0
Thời gian (ngày)	202,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	96,7

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	-
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	-
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	-
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuế lao động (0-100)	-
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	7,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	-

Châu Mỹ La tinh & Ca-ri-bê

Thu nhập trung bình thấp	
Đăng ký tài sản	
Thủ tục (số)	5,0
Thời gian (ngày)	69,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	4,7

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	4,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	5,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	9,9

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	1,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	3,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	7,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	3,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	50,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	280,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	53,4

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	2.130,0
Dân số (triệu)	12,3
Thương mại quốc tế	
Chứng từ xuất khẩu (số)	8,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	6,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	20,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	7,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	5,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	36,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	37,0
Thời gian (ngày)	1.459,0
Chi phí (% nợ)	14,5
Đóng cửa doanh nghiệp	-
Thời gian (năm)	4,0
Chi phí (% tổng tài sản)	15,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	21,2

Cận Sahara Châu Phi

Thu nhập thấp	
Đăng ký tài sản	
Thủ tục (số)	6,0
Thời gian (ngày)	104,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	15,6

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	2,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	1,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	5,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	6,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	3,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	55,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	416,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	51,2

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	480,0
Dân số (triệu)	7,9
Thương mại quốc tế	
Chứng từ xuất khẩu (số)	7,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	11,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	43,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	12,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	23,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	58,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	44,0
Thời gian (ngày)	306,0
Chi phí (% nợ)	27,6
Đóng cửa doanh nghiệp	-
Thời gian (năm)	3,8
Chi phí (% tổng tài sản)	8,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	23,3

Châu Mỹ La tinh & Ca-ri-bê

Thu nhập trung bình thấp	
Đăng ký tài sản	
Thủ tục (số)	4,0
Thời gian (ngày)	24,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	2,5

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	3,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	5,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	4,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	4,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,3

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	45,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	288,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	20,7

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	990,0
Dân số (triệu)	0,8
Thương mại quốc tế	
Chứng từ xuất khẩu (số)	8,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	10,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	42,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	11,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	15,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	54,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	-
Thời gian (ngày)	525,0
Chi phí (% nợ)	24,4
Đóng cửa doanh nghiệp	-
Thời gian (năm)	1,5
Chi phí (% tổng tài sản)	42,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	16,7

HÀ LAN

Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	24,0
Thành lập doanh nghiệp	
Thủ tục (số)	7,0
Thời gian (ngày)	11,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	13,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	64,8

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	18,0
Thời gian (ngày)	184,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	142,7

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	28,3
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	60,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	60,0
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuê lao động (0-100)	49,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	16,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	16,0

OECD: Thu nhập cao

Thu nhập cao	
Đăng ký tài sản	
Thủ tục (số)	2,0
Thời gian (ngày)	2,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	6,2
Vay vốn	
Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	8,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	5,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	68,9
Bảo vệ nhà đầu tư	
Chỉ số mức độ công khai (0-10)	4,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	3,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	6,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,3
Nộp thuế	
Số thanh toán (lần)	22,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	700,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	53,3

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	31.700,0
Dân số (triệu)	16,2
Thương mại quốc tế	
Chứng từ xuất khẩu (số)	5,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	3,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	7,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	4,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	1,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	8,0
Thực thi hợp đồng	
Thủ tục (số)	22,0
Thời gian (ngày)	48,0
Chi phí (% nợ)	17,0
Đóng của doanh nghiệp	
Thời gian (năm)	1,7
Chi phí (% tổng tài sản)	1,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	86,7

HAITI

Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	134,0
Thành lập doanh nghiệp	
Thủ tục (số)	12,0
Thời gian (ngày)	203,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	153,1
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	155,0

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	12,0
Thời gian (ngày)	186,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	1.129,6

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	11,0
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	40,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	20,0
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuê lao động (0-100)	24,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	9,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	26,0

Châu Mỹ La tinh & Ca-nhê

Thu nhập thấp	
Đăng ký tài sản	
Thủ tục (số)	5,0
Thời gian (ngày)	683,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	8,1
Vay vốn	
Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	2,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	2,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	0,3
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-
Bảo vệ nhà đầu tư	
Chỉ số mức độ công khai (0-10)	4,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	3,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	4,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	3,7
Nộp thuế	
Số thanh toán (lần)	53,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	..
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	31,7

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	390,0
Dân số (triệu)	8,4
Thương mại quốc tế	
Chứng từ xuất khẩu (số)	8,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	20,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	58,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	9,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	35,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	60,0
Thực thi hợp đồng	
Thủ tục (số)	35,0
Thời gian (ngày)	368,0
Chi phí (% nợ)	25,0
Đóng của doanh nghiệp	
Thời gian (năm)	5,7
Chi phí (% tổng tài sản)	30,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	2,9

HÀN QUỐC

Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	27,0
Thành lập doanh nghiệp	
Thủ tục (số)	12,0
Thời gian (ngày)	22,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	15,2
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	308,8

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	14,0
Thời gian (ngày)	60,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	232,6

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	44,0
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	60,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	30,0
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuê lao động (0-100)	45,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	7,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	90,0

Đông Á & Thái Bình Dương

Thu nhập cao	
Đăng ký tài sản	
Thủ tục (số)	7,0
Thời gian (ngày)	11,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	6,3
Vay vốn	
Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	6,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	5,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	80,7
Bảo vệ nhà đầu tư	
Chỉ số mức độ công khai (0-10)	7,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	2,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	5,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,7
Nộp thuế	
Số thanh toán (lần)	26,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	290,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	29,6

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	13.980,0
Dân số (triệu)	47,9
Thương mại quốc tế	
Chứng từ xuất khẩu (số)	5,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	3,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	12,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	8,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	5,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	12,0
Thực thi hợp đồng	
Thủ tục (số)	29,0
Thời gian (ngày)	75,0
Chi phí (% nợ)	5,4
Đóng của doanh nghiệp	
Thời gian (năm)	1,5
Chi phí (% tổng tài sản)	4,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	81,7

HONDURAS			Châu Mỹ Latinh & Ca-ri-bê		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		1.030,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	112,0		Thu nhập trung bình thấp		Dân số (triệu)		7,0
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế		
Thủ tục (số)	13,0		Thủ tục (số)	7,0	Chứng từ xuất khẩu (số)		7,0
Thời gian (ngày)	62,0		Thời gian (ngày)	36,0	Chữ ký xuất khẩu (số)		17,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	64,1		Chi phí (% giá trị tài sản)	5,8	Thời gian xuất khẩu (ngày)		34,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	34,1				Chứng từ nhập khẩu (số)		15,0
			Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)		21,0
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	5,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)		46,0
Thủ tục (số)	14,0		Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	4,0			
Thời gian (ngày)	199,0		Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	11,2	Thực thi hợp đồng		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	759,6		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	19,7	Thủ tục (số)		36,0
					Thời gian (ngày)		545,0
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư		Chi phí (% nợ)		33,1
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	22,0		Chỉ số mức độ công khai (0-10)	1,0			
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40,0		Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0	Đóng của doanh nghiệp		
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	40,0		Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	4,0	Thời gian (năm)		3,8
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuế lao động (0-100)	34,0		Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	3,3	Chi phí (% tổng tài sản)		6,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	10,0				Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		21,9
Chi phí sa thải (số tuần lương)	46,0		Nộp thuế				
			Số thanh toán (lần)	48,0			
			Thời gian (số giờ mỗi năm)	424,0			
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	43,2			
HONG KONG, CHINA			Đông Á & Thái Bình Dương		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		26.810,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	7,0		Thu nhập cao		Dân số (triệu)		6,8
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế		
Thủ tục (số)	5,0		Thủ tục (số)	5,0	Chứng từ xuất khẩu (số)		6,0
Thời gian (ngày)	11,0		Thời gian (ngày)	83,0	Chữ ký xuất khẩu (số)		4,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	3,4		Chi phí (% giá trị tài sản)	5,0	Thời gian xuất khẩu (ngày)		13,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-				Chứng từ nhập khẩu (số)		8,0
			Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)		3,0
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	10,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)		16,0
Thủ tục (số)	22,0		Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	5,0			
Thời gian (ngày)	230,0		Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-	Thực thi hợp đồng		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	38,5		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	64,5	Thủ tục (số)		16,0
					Thời gian (ngày)		211,0
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư		Chi phí (% nợ)		12,9
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	-		Chỉ số mức độ công khai (0-10)	10,0			
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	-		Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	8,0	Đóng của doanh nghiệp		
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	-		Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	8,0	Thời gian (năm)		1,7
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuế lao động (0-100)	-		Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	8,7	Chi phí (% tổng tài sản)		9,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	5,0				Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		81,2
Chi phí sa thải (số tuần lương)	13,0		Nộp thuế				
			Số thanh toán (lần)	1,0			
			Thời gian (số giờ mỗi năm)	80,0			
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	14,3			
HUNGARY			Đông Âu & Trung Á		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		8.270,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	52,0		Thu nhập trung bình cao		Dân số (triệu)		10,1
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế		
Thủ tục (số)	6,0		Thủ tục (số)	4,0	Chứng từ xuất khẩu (số)		6,0
Thời gian (ngày)	38,0		Thời gian (ngày)	78,0	Chữ ký xuất khẩu (số)		4,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	22,4		Chi phí (% giá trị tài sản)	11,0	Thời gian xuất khẩu (ngày)		23,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	79,6				Chứng từ nhập khẩu (số)		10,0
			Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)		5,0
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	6,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)		24,0
Thủ tục (số)	25,0		Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	5,0			
Thời gian (ngày)	213,0		Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-	Thực thi hợp đồng		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	279,1		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	4,0	Thủ tục (số)		21,0
					Thời gian (ngày)		365,0
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư		Chi phí (% nợ)		8,1
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	11,0		Chỉ số mức độ công khai (0-10)	1,0			
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0		Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0	Đóng của doanh nghiệp		
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	20,0		Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	8,0	Thời gian (năm)		2,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuế lao động (0-100)	37,0		Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,7	Chi phí (% tổng tài sản)		15,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	34,0				Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		35,7
Chi phí sa thải (số tuần lương)	34,0		Nộp thuế				
			Số thanh toán (lần)	24,0			
			Thời gian (số giờ mỗi năm)	304,0			
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	56,8			

HY LẬP**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuế lao động (0-100)	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	

OECD: Thu nhập cao**Thu nhập cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% giá trị tài sản)	

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	
Thời gian (số giờ mỗi năm)	
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	
Chữ ký xuất khẩu (số)	
Thời gian xuất khẩu (ngày)	
Chứng từ nhập khẩu (số)	
Chữ ký nhập khẩu (số)	
Thời gian nhập khẩu (ngày)	
Thực thi hợp đồng	
Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% nợ)	

ICELAND**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuế lao động (0-100)	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	

OECD: Thu nhập cao**Thu nhập cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% giá trị tài sản)	

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	
Thời gian (số giờ mỗi năm)	
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	
Chữ ký xuất khẩu (số)	
Thời gian xuất khẩu (ngày)	
Chứng từ nhập khẩu (số)	
Chữ ký nhập khẩu (số)	
Thời gian nhập khẩu (ngày)	
Thực thi hợp đồng	
Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% nợ)	

INDONESIA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuế lao động (0-100)	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	

Đông Á & Thái Bình Dương**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% giá trị tài sản)	

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	
Thời gian (số giờ mỗi năm)	
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	
Chữ ký xuất khẩu (số)	
Thời gian xuất khẩu (ngày)	
Chứng từ nhập khẩu (số)	
Chữ ký nhập khẩu (số)	
Thời gian nhập khẩu (ngày)	
Thực thi hợp đồng	
Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% nợ)	

IRAN			Trung Đông & Bắc Phi			Thu nhập bình quân đầu người (US\$)			2.300,0		
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)			108,0			Thu nhập trung bình thấp			Dân số (triệu)		
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản			Thương mại quốc tế			66,4		
Thủ tục (số)	8,0	Thủ tục (số)	9,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	11,0						
Thời gian (ngày)	47,0	Thời gian (ngày)	36,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	30,0						
Chi phí (% thu nhập đầu người)	6,3	Chi phí (% giá trị tài sản)	5,0	Thời gian xuất khẩu (ngày)	45,0						
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	1,7			Chứng từ nhập khẩu (số)	11,0						
		Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)	45,0						
Cấp giấy phép		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	5,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	51,0						
Thủ tục (số)	21,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	3,0								
Thời gian (ngày)	668,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	13,7	Thực thi hợp đồng							
Chi phí (% thu nhập đầu người)	818,0	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-	Thủ tục (số)	23,0						
				Thời gian (ngày)	545,0						
				Chi phí (% nợ)	12,0						
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư									
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	78,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	3,0								
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0	Đóng cửa doanh nghiệp							
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	10,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	-	Thời gian (năm)	4,5						
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuế lao động (0-100)	49,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	2,7	Chi phí (% tổng tài sản)	9,0						
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	23,0			Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	19,3						
Chi phí sa thải (số tuần lương)	90,0	Nộp thuế									
		Số thanh toán (lần)	28,0								
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	292,0								
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	14,6								
IRAQ			Trung Đông & Bắc Phi			Thu nhập bình quân đầu người (US\$)			2.170,0		
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)			114,0			Thu nhập trung bình thấp			Dân số (triệu)		
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản			Thương mại quốc tế			24,7		
Thủ tục (số)	11,0	Thủ tục (số)	5,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	10,0						
Thời gian (ngày)	77,0	Thời gian (ngày)	8,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	70,0						
Chi phí (% thu nhập đầu người)	37,4	Chi phí (% giá trị tài sản)	7,7	Thời gian xuất khẩu (ngày)	105,0						
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	31,6			Chứng từ nhập khẩu (số)	19,0						
		Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)	75,0						
Cấp giấy phép		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	4,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	135,0						
Thủ tục (số)	14,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-								
Thời gian (ngày)	210,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-	Thực thi hợp đồng							
Chi phí (% thu nhập đầu người)	311,5	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-	Thủ tục (số)	65,0						
				Thời gian (ngày)	320,0						
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư		Chi phí (% nợ)	10,5						
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	78,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	4,0								
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0	Đóng cửa doanh nghiệp							
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	50,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	5,0	Thời gian (năm)	...						
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuế lao động (0-100)	69,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,7	Chi phí (% tổng tài sản)	...						
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	12,0			Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	...						
Chi phí sa thải (số tuần lương)	4,0	Nộp thuế									
		Số thanh toán (lần)	13,0								
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	48,0								
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	5,6								
IRELAND			OECD: Thu nhập cao			Thu nhập bình quân đầu người (US\$)			34.280,0		
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)			11,0			Thu nhập cao			Dân số (triệu)		
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản			Thương mại quốc tế			4,0		
Thủ tục (số)	4,0	Thủ tục (số)	5,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	5,0						
Thời gian (ngày)	24,0	Thời gian (ngày)	38,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	5,0						
Chi phí (% thu nhập đầu người)	5,3	Chi phí (% giá trị tài sản)	10,3	Thời gian xuất khẩu (ngày)	14,0						
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-			Chứng từ nhập khẩu (số)	4,0						
		Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)	5,0						
Cấp giấy phép		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	8,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	15,0						
Thủ tục (số)	10,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	5,0								
Thời gian (ngày)	181,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-	Thực thi hợp đồng							
Chi phí (% thu nhập đầu người)	23,6	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	100,0	Thủ tục (số)	16,0						
				Thời gian (ngày)	217,0						
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư		Chi phí (% nợ)	21,1						
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	28,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	9,0								
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0	Đóng cửa doanh nghiệp							
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	30,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	9,0	Thời gian (năm)	0,4						
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuế lao động (0-100)	33,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	7,7	Chi phí (% tổng tài sản)	9,0						
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	11,0			Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	88,0						
Chi phí sa thải (số tuần lương)	52,0	Nộp thuế									
		Số thanh toán (lần)	8,0								
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	76,0								
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	45,3								

ISRAEL**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	5,0
Thời gian (ngày)	34,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	5,3
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	21,0
Thời gian (ngày)	219,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	93,5

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	-
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	20,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	33,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	6,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	90,0

JAMAICA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	6,0
Thời gian (ngày)	9,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	8,3
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	13,0
Thời gian (ngày)	242,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	526,1

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	11,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	-
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	20,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	10,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	12,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	60,0

JORDAN**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	11,0
Thời gian (ngày)	36,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	45,9
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	1.011,6

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	17,0
Thời gian (ngày)	122,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	506,3

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	11,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	50,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	34,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	11,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	90,0

Trung Đông & Bắc Phi**Thu nhập cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	7,0
Thời gian (ngày)	144,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	7,5

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	8,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	5,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	0,7

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	8,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	8,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	9,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	8,3

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	33,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	210,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước gộp)	57,5

Châu Mỹ La tinh & Ca-ri-bê**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	5,0
Thời gian (ngày)	54,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	13,5

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	6,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	3,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	8,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	5,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,3

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	72,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	414,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước gộp)	49,4

Trung Đông & Bắc Phi**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	8,0
Thời gian (ngày)	22,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	10,0

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	8,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	2,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	0,6
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	5,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	2,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	4,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	3,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	10,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	101,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước gộp)	39,8

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	5,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	2,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	10,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	5,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	4,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	13,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	27,0
Thời gian (ngày)	585,0
Chi phí (% nợ)	22,1
Đóng của doanh nghiệp	-
Thời gian (năm)	4,0
Chi phí (% tổng tài sản)	23,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	42,8

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	5,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	7,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	20,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	8,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	7,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	26,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	18,0
Thời gian (ngày)	202,0
Chi phí (% nợ)	27,8
Đóng của doanh nghiệp	-
Thời gian (năm)	1,1
Chi phí (% tổng tài sản)	18,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	63,9

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	7,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	6,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	28,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	12,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	5,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	28,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	43,0
Thời gian (ngày)	342,0
Chi phí (% nợ)	8,8
Đóng của doanh nghiệp	-
Thời gian (năm)	4,3
Chi phí (% tổng tài sản)	9,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	27,9

KAZAKHSTAN		Đông Âu & Trung Á		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		2.260,0			
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)		86,0		Thu nhập trung bình thấp		Dân số (triệu)		14,9	
Thành lập doanh nghiệp		Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế		Chứng từ xuất khẩu (số)		14,0	
Thủ tục (số)	7,0	Thủ tục (số)	8,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	14,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	15,0	Thời gian xuất khẩu (ngày)	93,0
Thời gian (ngày)	24,0	Thời gian (ngày)	52,0	Thời gian xuất khẩu (ngày)	93,0	Chứng từ nhập khẩu (số)	18,0	Chữ ký nhập khẩu (số)	17,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	8,6	Chi phí (% giá trị tài sản)	1,6	Thời gian nhập khẩu (ngày)	87,0	Thực thi hợp đồng	47,0	Thời gian (ngày)	360,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	26,6			Chi phí (% nợ)	8,5	Thủ tục (số)	47,0	Thời gian (ngày)	360,0
Cấp giấy phép		Vay vốn		Chứng từ nhập khẩu (số)		Chữ ký nhập khẩu (số)		20,0	
Thủ tục (số)	32,0	Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	5,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	62,0	Thực thi hợp đồng	47,0	Thời gian (ngày)	360,0
Thời gian (ngày)	258,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-	Thủ tục (số)	25,0	Thời gian (ngày)	360,0	Chi phí (% nợ)	41,3
Chi phí (% thu nhập đầu người)	68,3	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-	Thời gian (ngày)	360,0	Đóng của doanh nghiệp	4,5	Chi phí (% tổng tài sản)	22,0
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư		Chi phí (% tổng tài sản)		Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		19,9	
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	-	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	7,0	Chi phí (% tổng tài sản)	18,0	Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	19,9		
Chỉ số khát khe về giờ làm việc (0-100)	60,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	2,0	Đóng của doanh nghiệp	4,5				
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	10,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	6,0	Thời gian (năm)	3,3				
Chỉ số khát khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	23,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,0	Chi phí (% tổng tài sản)	18,0				
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	22,0								
Chi phí sa thải (số tuần lương)	8,0								
		Nộp thuế							
		Số thanh toán (lần)	34,0						
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	156,0						
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	41,6						
KENYA		Cận Sahara Châu Phi		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		480,0			
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)		68,0		Thu nhập thấp		Dân số (triệu)		31,9	
Thành lập doanh nghiệp		Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế		Chứng từ xuất khẩu (số)		8,0	
Thủ tục (số)	13,0	Thủ tục (số)	8,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	8,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	15,0	Thời gian xuất khẩu (ngày)	45,0
Thời gian (ngày)	54,0	Thời gian (ngày)	73,0	Thời gian xuất khẩu (ngày)	45,0	Chứng từ nhập khẩu (số)	13,0	Chữ ký nhập khẩu (số)	20,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	46,2	Chi phí (% giá trị tài sản)	4,1	Chứng từ nhập khẩu (số)	13,0	Chữ ký nhập khẩu (số)	20,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	62,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-			Chữ ký nhập khẩu (số)	20,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	62,0	Thực thi hợp đồng	25,0
Cấp giấy phép		Vay vốn		Chi phí (% tổng tài sản)		Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		15,0	
Thủ tục (số)	11,0	Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	8,0	Chi phí (% tổng tài sản)	22,0	Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	15,0		
Thời gian (ngày)	170,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	5,0	Đóng của doanh nghiệp	4,5				
Chi phí (% thu nhập đầu người)	40,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-	Thời gian (năm)	3,3				
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư		Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)					
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	33,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	4,0	Chi phí (% tổng tài sản)	22,0				
Chỉ số khát khe về giờ làm việc (0-100)	20,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	2,0	Đóng của doanh nghiệp	4,5				
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	30,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	10,0	Thời gian (năm)	3,3				
Chỉ số khát khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	28,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,3	Chi phí (% tổng tài sản)	22,0				
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	5,0								
Chi phí sa thải (số tuần lương)	47,0								
		Nộp thuế							
		Số thanh toán (lần)	17,0						
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	372,0						
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	68,2						
KIRIBATI		Đông Á & Thái Bình Dương		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		970,0			
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)		45,0		Thu nhập trung bình thấp		Dân số (triệu)		0,1	
Thành lập doanh nghiệp		Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế		Chứng từ xuất khẩu (số)		6,0	
Thủ tục (số)	6,0	Thủ tục (số)	4,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	6,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	5,0	Thời gian xuất khẩu (ngày)	31,0
Thời gian (ngày)	21,0	Thời gian (ngày)	58,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	5,0	Chứng từ nhập khẩu (số)	11,0	Chữ ký nhập khẩu (số)	6,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	71,0	Chi phí (% giá trị tài sản)	0,1	Chứng từ nhập khẩu (số)	11,0	Chữ ký nhập khẩu (số)	6,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	32,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	38,4			Chữ ký nhập khẩu (số)	6,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	32,0	Thực thi hợp đồng	18,0
Cấp giấy phép		Vay vốn		Chi phí (% tổng tài sản)		Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		14,1	
Thủ tục (số)	8,0	Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	6,0	Chi phí (% tổng tài sản)	38,0	Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	14,1		
Thời gian (ngày)	50,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-	Đóng của doanh nghiệp	2,7				
Chi phí (% thu nhập đầu người)	2,1	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-	Thời gian (năm)	2,7				
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư		Chi phí (% tổng tài sản)					
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	-	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	6,0	Chi phí (% tổng tài sản)	38,0				
Chỉ số khát khe về giờ làm việc (0-100)	-	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0	Thời gian (năm)	2,7				
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	50,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	8,0	Chi phí (% tổng tài sản)	38,0				
Chỉ số khát khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	17,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	6,3	Chi phí (% tổng tài sản)	38,0				
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	8,0								
Chi phí sa thải (số tuần lương)	46,0								
		Nộp thuế							
		Số thanh toán (lần)	16,0						
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	...						
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	15,6						

KUWAIT**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)**

47,0

Thành lập doanh nghiệp

Thủ tục (số)

13,0

Thời gian (ngày)

35,0

Chi phí (% thu nhập đầu người)

2,2

Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)

133,8

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)

26,0

Thời gian (ngày)

149,0

Chi phí (% thu nhập đầu người)

278,9

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)

-

Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)

60,0

Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)

-

Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)

20,0

Chi phí tuyển dụng (% của lương)

11,0

Chi phí sa thải (số tuần lương)

42,0

Trung Đông & Bắc Phi**Thu nhập cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% giá trị tài sản)

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)

Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)

Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)

Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)

Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)

Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)

Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)

Thời gian (số giờ mỗi năm)

Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

17.970,0

Dân số (triệu)

2,4

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)

5,0

Chữ ký xuất khẩu (số)

10,0

Thời gian xuất khẩu (ngày)

30,0

Chứng từ nhập khẩu (số)

11,0

Chữ ký nhập khẩu (số)

12,0

Thời gian nhập khẩu (ngày)

39,0

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)

52,0

Thời gian (ngày)

390,0

Chi phí (% nợ)

13,3

Đóng cửa doanh nghiệp

Thời gian (năm)

4,2

Chi phí (% tổng tài sản)

1,0

Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

38,3

KYRGYZ REPUBLIC**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)**

84,0

Thành lập doanh nghiệp

Thủ tục (số)

8,0

Thời gian (ngày)

21,0

Chi phí (% thu nhập đầu người)

10,4

Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)

0,6

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)

16,0

Thời gian (ngày)

152,0

Chi phí (% thu nhập đầu người)

325,2

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)

33,0

Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)

40,0

Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)

40,0

Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)

38,0

Chi phí tuyển dụng (% của lương)

27,0

Chi phí sa thải (số tuần lương)

21,0

Đông Âu & Trung Á**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% giá trị tài sản)

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)

Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)

Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)

Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)

Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)

Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)

Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)

Thời gian (số giờ mỗi năm)

Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

400,0

Dân số (triệu)

5,1

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)

-

Chữ ký xuất khẩu (số)

-

Thời gian xuất khẩu (ngày)

-

Chứng từ nhập khẩu (số)

18,0

Chữ ký nhập khẩu (số)

27,0

Thời gian nhập khẩu (ngày)

127,0

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)

48,0

Thời gian (ngày)

492,0

Chi phí (% nợ)

47,9

Đóng cửa doanh nghiệp

Thời gian (năm)

3,5

Chi phí (% tổng tài sản)

4,0

Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

19,7

LÀO**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)**

147,0

Thành lập doanh nghiệp

Thủ tục (số)

9,0

Thời gian (ngày)

198,0

Chi phí (% thu nhập đầu người)

15,1

Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)

23,4

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)

24,0

Thời gian (ngày)

208,0

Chi phí (% thu nhập đầu người)

224,5

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)

11,0

Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)

60,0

Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)

80,0

Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)

50,0

Chi phí tuyển dụng (% của lương)

5,0

Chi phí sa thải (số tuần lương)

36,0

Đông Á & Thái Bình Dương**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% giá trị tài sản)

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)

Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)

Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)

Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)

Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)

Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)

Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)

Thời gian (số giờ mỗi năm)

Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

390,0

Dân số (triệu)

5,7

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)

12,0

Chữ ký xuất khẩu (số)

17,0

Thời gian xuất khẩu (ngày)

66,0

Chứng từ nhập khẩu (số)

18,0

Chữ ký nhập khẩu (số)

28,0

Thời gian nhập khẩu (ngày)

78,0

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)

53,0

Thời gian (ngày)

443,0

Chi phí (% nợ)

30,3

Đóng cửa doanh nghiệp

Thời gian (năm)

5,0

Chi phí (% tổng tài sản)

76,0

Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

-

LATVIA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	7,0
Thời gian (ngày)	16,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	4,2
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	31,8

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	21,0
Thời gian (ngày)	160,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	43,9

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	67,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	49,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	70,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	59,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	22,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	17,0

LESOTHO**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	9,0
Thời gian (ngày)	92,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	56,1
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	16,4

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	12,0
Thời gian (ngày)	254,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	134,2

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	56,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	10,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	42,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	-
Chi phí sa thải (số tuần lương)	47,0

LI BĂNG**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	6,0
Thời gian (ngày)	46,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	110,6
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	68,5

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	16,0
Thời gian (ngày)	275,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	214,6

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	33,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	-
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	40,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	24,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	22,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	17,0

Đông Âu & Trung Á**Thu nhập trung bình cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	9,0
Thời gian (ngày)	54,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	2,1

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	8,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-5)	3,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	1,1
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	5,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	4,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	8,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	39,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	320,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước nộp)	38,7

Cận Sahara Châu Phi**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	6,0
Thời gian (ngày)	101,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	8,5

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	5,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-5)	-
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	2,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	2,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	8,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,0

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	19,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	564,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước nộp)	37,7

Trung Đông & Bắc Phi**Thu nhập trung bình cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	8,0
Thời gian (ngày)	25,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	5,9

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	4,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-5)	4,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	3,5
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	8,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	1,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	4,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,3

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	33,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	208,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước nộp)	30,4

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

5 460,0

Dân số (triệu)

2,3

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	9,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	6,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	18,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	13,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	7,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	21,0

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)	20,0
Thời gian (ngày)	186,0
Chi phí (% nợ)	10,4

Đóng của doanh nghiệp

Thời gian (năm)	1,1
Chi phí (% tổng tài sản)	4,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	83,1

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

740,0

Dân số (triệu)

1,8

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	6,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	101,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	8,5
Chứng từ nhập khẩu (số)	10,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	15,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	50,0

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)	49,0
Thời gian (ngày)	285,0
Chi phí (% nợ)	23,9

Đóng của doanh nghiệp

Thời gian (năm)	2,6
Chi phí (% tổng tài sản)	8,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	35,9

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

4 980,0

Dân số (triệu)

4,5

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	6,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	15,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	22,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	12,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	35,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	34,0

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)	39,0
Thời gian (ngày)	721,0
Chi phí (% nợ)	26,7

Đóng của doanh nghiệp

Thời gian (năm)	4,0
Chi phí (% tổng tài sản)	22,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	18,6

LÍT VA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	8,0
Thời gian (ngày)	26,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	3,3
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	57,3

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	14,0
Thời gian (ngày)	151,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	17,5

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	33,0
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	60,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	40,0
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuế lao động (0-100)	44,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	28,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	34,0

MA RỐC**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	5,0
Thời gian (ngày)	11,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	12,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	700,3

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	21,0
Thời gian (ngày)	217,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	1.302,8

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	100,0
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	40,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	40,0
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuế lao động (0-100)	60,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	18,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	83,0

MACEDONIA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	13,0
Thời gian (ngày)	48,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	11,3
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	145,2

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	18,0
Thời gian (ngày)	214,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	87,5

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	61,0
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	60,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	40,0
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuế lao động (0-100)	54,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	33,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	41,0

Đông Âu & Trung Á**Thu nhập trung bình cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	3,0
Thời gian (ngày)	3,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	0,8

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	4,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	6,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	2,5
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	12,1

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	5,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	4,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	7,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,3

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	13,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	162,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	41,6

Trung Đông & Bắc Phi**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	3,0
Thời gian (ngày)	82,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	6,1

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	2,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	1,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	2,0
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	6,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	1,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,0

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	28,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	690,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	54,8

Đông Âu & Trung Á**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	6,0
Thời gian (ngày)	74,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	3,6

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	6,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	3,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	1,9
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	5,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	7,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	6,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	6,0

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	54,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	96,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	40,1

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**5.740,0****Dân số (triệu)****3,5****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	5,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	5,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	6,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	12,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	4,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	17,0
Thực thi hợp đồng	
Thủ tục (số)	17,0
Thời gian (ngày)	154,0
Chi phí (% nợ)	9,1
Đóng cửa doanh nghiệp	
Thời gian (năm)	1,2
Chi phí (% tổng tài sản)	7,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	53,6

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**1.520,0****Dân số (triệu)****30,1****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	7,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	13,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	31,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	11,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	17,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	33,0
Thực thi hợp đồng	
Thủ tục (số)	17,0
Thời gian (ngày)	240,0
Chi phí (% nợ)	17,7
Đóng cửa doanh nghiệp	
Thời gian (năm)	1,8
Chi phí (% tổng tài sản)	18,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	35,1

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**2.350,0****Dân số (triệu)****2,1****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	10,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	8,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	32,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	10,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	11,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	35,0
Thực thi hợp đồng	
Thủ tục (số)	27,0
Thời gian (ngày)	509,0
Chi phí (% nợ)	32,8
Đóng cửa doanh nghiệp	
Thời gian (năm)	3,7
Chi phí (% tổng tài sản)	28,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	15,4

MADAGASCAR			Cận Sahara Châu Phi			Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	131.0		Thu nhập thấp			Dân số (triệu)	16,9	
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản			Thương mại quốc tế		
Thủ tục (số)	11.0		Thủ tục (số)		8.0	Chứng từ xuất khẩu (số)		7.0
Thời gian (ngày)	38.0		Thời gian (ngày)		134.0	Chữ ký xuất khẩu (số)		15.0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	54.3		Chi phí (% giá trị tài sản)		11.0	Thời gian xuất khẩu (ngày)		50.0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	2.158.0					Chứng từ nhập khẩu (số)		9.0
			Vay vốn			Chữ ký nhập khẩu (số)		18.0
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)		4.0	Thời gian nhập khẩu (ngày)		59.0
Thủ tục (số)	19.0		Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-8)		2.0			
Thời gian (ngày)	356.0		Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)		0.3	Thực thi hợp đồng		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	447.8		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)		-	Thủ tục (số)		29.0
						Thời gian (ngày)		280.0
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư			Chi phí (% nợ)		22.9
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	67.0		Chỉ số mức độ công khai (0-10)		5.0			
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60.0		Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)		6.0	Đóng cửa doanh nghiệp		
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	50.0		Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)		6.0	Thời gian (năm)		không có
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	59.0		Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)		5.7	Chi phí (% tổng tài sản)		không có
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	18.0					Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		-
Chi phí sa thải (số tuần lương)	41.0		Nộp thuế					
			Số thanh toán (lần)		29.0			
			Thời gian (số giờ mỗi năm)		400.0			
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)		58.9			
MALAWI			Cận Sahara Châu Phi			Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	96.0		Thu nhập thấp			Dân số (triệu)	11.0	
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản			Thương mại quốc tế		
Thủ tục (số)	10.0		Thủ tục (số)		6.0	Chứng từ xuất khẩu (số)		9.0
Thời gian (ngày)	35.0		Thời gian (ngày)		118.0	Chữ ký xuất khẩu (số)		12.0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	139.6		Chi phí (% giá trị tài sản)		3.4	Thời gian xuất khẩu (ngày)		41.0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-					Chứng từ nhập khẩu (số)		6.0
			Vay vốn			Chữ ký nhập khẩu (số)		20.0
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)		7.0	Thời gian nhập khẩu (ngày)		61.0
Thủ tục (số)	23.0		Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)		-			
Thời gian (ngày)	205.0		Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)		-	Thực thi hợp đồng		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	244.7		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)		-	Thủ tục (số)		16.0
						Thời gian (ngày)		277.0
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư			Chi phí (% nợ)		136.5
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	22.0		Chỉ số mức độ công khai (0-10)		4.0			
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	20.0		Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)		7.0	Đóng cửa doanh nghiệp		
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	20.0		Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)		5.0	Thời gian (năm)		2.6
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	21.0		Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)		5.3	Chi phí (% tổng tài sản)		30.0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	1.0					Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		12.3
Chi phí sa thải (số tuần lương)	90.0		Nộp thuế					
			Số thanh toán (lần)		33.0			
			Thời gian (số giờ mỗi năm)		782.0			
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)		55.5			
MALAYSIA			Đông Á & Thái Bình Dương			Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	21.0		Thu nhập trung bình cao			Dân số (triệu)	24,8	
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản			Thương mại quốc tế		
Thủ tục (số)	9.0		Thủ tục (số)		4.0	Chứng từ xuất khẩu (số)		6.0
Thời gian (ngày)	30.0		Thời gian (ngày)		143.0	Chữ ký xuất khẩu (số)		3.0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	20.5		Chi phí (% giá trị tài sản)		2.3	Thời gian xuất khẩu (ngày)		20.0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-					Chứng từ nhập khẩu (số)		12.0
			Vay vốn			Chữ ký nhập khẩu (số)		5.0
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)		8.0	Thời gian nhập khẩu (ngày)		22.0
Thủ tục (số)	25.0		Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)		6.0			
Thời gian (ngày)	226.0		Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)		33.7	Thực thi hợp đồng		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	82.7		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)		-	Thủ tục (số)		31.0
						Thời gian (ngày)		300.0
Tuyển dụng và sa thải lao động			Bảo vệ nhà đầu tư			Chi phí (% nợ)		20.2
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	-		Chỉ số mức độ công khai (0-10)		10.0			
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	20.0		Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)		9.0	Đóng cửa doanh nghiệp		
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	10.0		Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)		7.0	Thời gian (năm)		2.3
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	10.0		Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)		8.7	Chi phí (% tổng tài sản)		15.0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	13.0					Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		38,8
Chi phí sa thải (số tuần lương)	65.0		Nộp thuế					
			Số thanh toán (lần)		26.0			
			Thời gian (số giờ mỗi năm)		-			
			Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)		11.6			

MALDIVES**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	6,0
Thời gian (ngày)	12,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	12,4
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	6,6

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	9,0
Thời gian (ngày)	131,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	40,3

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	-
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	23,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	-
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	7,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	-
Chi phí sa thải (số tuần lương)	23,0

MALI**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	13,0
Thời gian (ngày)	42,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	190,7
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	490,8

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	17,0
Thời gian (ngày)	260,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	4 903,0

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	78,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	60,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	66,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	24,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	81,0

MAURITANIA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	11,0
Thời gian (ngày)	82,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	143,6
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	877,5

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	19,0
Thời gian (ngày)	152,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	987,1

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	100,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	60,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	73,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	17,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	31,0

Nam Á**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	...
Thời gian (ngày)	...
Chi phí (% giá trị tài sản)	...

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	4,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-13)	-
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	6,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	6,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,3

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	1,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	-
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	5,5

Cận Sahara Châu Phi**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	...
Thời gian (ngày)	...
Chi phí (% giá trị tài sản)	...

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	3,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	1,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	2,3
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	6,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	3,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	60,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	270,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	44,0

Cận Sahara Châu Phi**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	4,0
Thời gian (ngày)	49,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	6,8

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	7,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	1,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	0,2
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	...
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	...
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	...
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	...

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	61,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	696,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	75,8

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

2.510,0

Dân số (triệu)

0,3

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	7,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	4,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	24,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	12,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	4,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	29,0

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)	28,0
Thời gian (ngày)	434,0
Chi phí (% nợ)	8,7

Đóng của doanh nghiệp

Thời gian (năm)	6,7
Chi phí (% tổng tài sản)	4,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	18,0

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

360,0

Dân số (triệu)

11,7

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	10,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	33,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	67,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	16,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	60,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	61,0

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)	28,0
Thời gian (ngày)	340,0
Chi phí (% nợ)	34,6

Đóng của doanh nghiệp

Thời gian (năm)	3,6
Chi phí (% tổng tài sản)	18,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	6,3

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

420,0

Dân số (triệu)

2,9

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	9,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	13,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	42,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	7,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	25,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	40,0

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)	28,0
Thời gian (ngày)	410,0
Chi phí (% nợ)	29,3

Đóng của doanh nghiệp

Thời gian (năm)	8,0
Chi phí (% tổng tài sản)	9,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	8,1

MAURITIUS**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	6,0
Thời gian (ngày)	46,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	8,8
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	21,0
Thời gian (ngày)	132,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	16,7

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	-
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	50,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	37,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	7,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	15,0

Cận Sahara Châu Phi**Thu nhập trung bình cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	5,0
Thời gian (ngày)	210,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	16,5

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	7,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	6,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	8,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	9,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	7,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	7,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	158,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	38,2

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**4.640,0****Dân số (triệu)****1,2****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	5,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	4,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	16,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	7,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	4,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	16,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	17,0
Thời gian (ngày)	367,0
Chi phí (% nợ)	8,6
Đóng cửa doanh nghiệp	-
Thời gian (năm)	2,0
Chi phí (% tổng tài sản)	14,5
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	31,1

MEXICO**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	9,0
Thời gian (ngày)	58,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	15,6
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	13,9

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	12,0
Thời gian (ngày)	222,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	159,0

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	33,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	60,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	51,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	24,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	75,0

Châu Mỹ La tinh & Ca-ri-bê**Thu nhập trung bình cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	5,0
Thời gian (ngày)	74,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	5,3

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	2,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	6,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	49,4

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	6,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	-
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	5,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	3,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	49,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	536,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	31,3

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**6.770,0****Dân số (triệu)****102,0****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	6,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	4,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	18,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	8,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	11,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	26,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	37,0
Thời gian (ngày)	421,0
Chi phí (% nợ)	20,6
Đóng cửa doanh nghiệp	-
Thời gian (năm)	1,8
Chi phí (% tổng tài sản)	19,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	64,1

MICRONESIA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	7,0
Thời gian (ngày)	36,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	27,7
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	50,3

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	6,0
Thời gian (ngày)	53,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	41,4

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	33,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	-
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	-
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	11,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	6,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	-

Đông Á & Thái Bình Dương**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	3,0
Thời gian (ngày)	8,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	1,1

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	6,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	-
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	-
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	8,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	2,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	8,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	128,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	32,1

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**1.990,0****Dân số (triệu)****0,1****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	-
Chữ ký xuất khẩu (số)	-
Thời gian xuất khẩu (ngày)	-
Chứng từ nhập khẩu (số)	14,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	5,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	33,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	28,0
Thời gian (ngày)	410,0
Chi phí (% nợ)	124,4
Đóng cửa doanh nghiệp	-
Thời gian (năm)	5,3
Chi phí (% tổng tài sản)	38,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	3,3

MOLDOVA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	10,0
Thời gian (ngày)	30,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	17,1
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	22,0

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	20,0
Thời gian (ngày)	122,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	215,0

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	33,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	100,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	70,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	68,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	30,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	21,0

Đông Âu & Trung Á**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	5,0
Thời gian (ngày)	48,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	1,5

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	6,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	7,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	1,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	6,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	44,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	250,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	44,7

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	7,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	12,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	33,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	7,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	13,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	35,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	37,0
Thời gian (ngày)	340,0
Chi phí (% nợ)	16,2
Đóng cửa doanh nghiệp	-
Thời gian (năm)	2,8
Chi phí (% tổng tài sản)	9,9
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	27,3

MÔNG CỔ**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	8,0
Thời gian (ngày)	20,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	6,2
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	140,2

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	18,0
Thời gian (ngày)	96,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	58,8

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	11,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	10,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	34,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	19,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	17,0

Đông Á & Thái Bình Dương**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	5,0
Thời gian (ngày)	11,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	2,3

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	5,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	3,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	4,7
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	..
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	..
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	..
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	..

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	43,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	..
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	45,3

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	11,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	21,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	66,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	10,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	27,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	74,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	26,0
Thời gian (ngày)	314,0
Chi phí (% nợ)	22,6
Đóng cửa doanh nghiệp	-
Thời gian (năm)	4,0
Chi phí (% tổng tài sản)	8,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	17,0

MOZAMBIQUE**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	14,0
Thời gian (ngày)	153,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	95,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	12,0

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	14,0
Thời gian (ngày)	212,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	148,6

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	83,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	20,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	61,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	4,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	141,0

Cận Sahara Châu Phi**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	8,0
Thời gian (ngày)	42,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	5,2

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	4,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	4,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	0,8
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	..
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	..
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	..
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	..

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	35,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	230,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	50,9

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	6,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	12,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	41,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	16,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	12,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	41,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	38,0
Thời gian (ngày)	580,0
Chi phí (% nợ)	16,0
Đóng cửa doanh nghiệp	-
Thời gian (năm)	5,0
Chi phí (% tổng tài sản)	9,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	13,3

MỸ			OECD: Thu nhập cao	Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	41.400,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	3,0	Thu nhập cao		Dân số (triệu)	291,0
Thành lập doanh nghiệp		Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế	
Thủ tục (số)	5,0	Thủ tục (số)	4,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	6,0
Thời gian (ngày)	5,0	Thời gian (ngày)	12,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	5,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	3,5	Chi phí (% giá trị tài sản)	0,5	Thời gian xuất khẩu (ngày)	9,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-			Chứng từ nhập khẩu (số)	5,0
		Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)	4,0
Cấp giấy phép		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	7,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	9,0
Thủ tục (số)	19,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	6,0		
Thời gian (ngày)	70,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-	Thực thi hợp đồng	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	16,9	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	100,0	Thủ tục (số)	17,0
				Thời gian (ngày)	250,0
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư		Chi phí (% nợ)	7,5
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	-	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	7,0		
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	-	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	9,0	Đóng của doanh nghiệp	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	10,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	9,0	Thời gian (năm)	2,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	3,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	8,3	Chi phí (% tổng tài sản)	7,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	8,0			Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	76,2
Chi phí sa thải (số tuần lương)	-	Nộp thuế			
		Số thanh toán (lần)	9,0		
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	325,0		
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	21,5		
NA UY			OECD: Thu nhập cao	Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	52.030,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	5,0	Thu nhập cao		Dân số (triệu)	4,6
Thành lập doanh nghiệp		Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế	
Thủ tục (số)	4,0	Thủ tục (số)	1,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	4,0
Thời gian (ngày)	13,0	Thời gian (ngày)	1,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	3,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	2,7	Chi phí (% giá trị tài sản)	2,5	Thời gian xuất khẩu (ngày)	7,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	27,0			Chứng từ nhập khẩu (số)	4,0
		Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)	3,0
Cấp giấy phép		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	6,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	7,0
Thủ tục (số)	13,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	4,0		
Thời gian (ngày)	97,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-	Thực thi hợp đồng	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	53,9	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	100,0	Thủ tục (số)	14,0
		Bảo vệ nhà đầu tư		Thời gian (ngày)	87,0
Tuyển dụng và sa thải lao động		Chỉ số mức độ công khai (0-10)	7,0	Chi phí (% nợ)	4,2
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	44,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	6,0		
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	7,0	Đóng của doanh nghiệp	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	30,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	6,7	Thời gian (năm)	0,9
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	38,0			Chi phí (% tổng tài sản)	1,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	14,0	Nộp thuế		Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	91,1
Chi phí sa thải (số tuần lương)	12,0	Số thanh toán (lần)	3,0		
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	87,0		
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	60,1		
NAM PHI			Cận Sahara Châu Phi	Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	3.630,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	28,0	Thu nhập trung bình cao		Dân số (triệu)	45,8
Thành lập doanh nghiệp		Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế	
Thủ tục (số)	9,0	Thủ tục (số)	6,0	Chứng từ xuất khẩu (số)	5,0
Thời gian (ngày)	38,0	Thời gian (ngày)	23,0	Chữ ký xuất khẩu (số)	7,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	8,6	Chi phí (% giá trị tài sản)	11,0	Thời gian xuất khẩu (ngày)	31,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-			Chứng từ nhập khẩu (số)	9,0
		Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)	9,0
Cấp giấy phép		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	5,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	34,0
Thủ tục (số)	18,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	5,0		
Thời gian (ngày)	176,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-	Thực thi hợp đồng	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	37,5	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	63,4	Thủ tục (số)	26,0
		Bảo vệ nhà đầu tư		Thời gian (ngày)	277,0
Tuyển dụng và sa thải lao động		Chỉ số mức độ công khai (0-10)	8,0	Chi phí (% nợ)	11,5
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	56,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	8,0		
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	8,0	Đóng của doanh nghiệp	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	60,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	8,0	Thời gian (năm)	2,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	52,0			Chi phí (% tổng tài sản)	18,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	3,0	Nộp thuế		Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	33,9
Chi phí sa thải (số tuần lương)	38,0	Số thanh toán (lần)	32,0		
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	350,0		
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	43,8		

NAMIBIA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% thu nhập đầu người)

Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% thu nhập đầu người)

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)

Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)

Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)

Chỉ số khó khăn trong chế độ thuê lao động (0-100)

Chi phí tuyển dụng (% của lương)

Chi phí sa thải (số tuần lương)

Cân Sahara Châu Phi

Thu nhập trung bình thấp**Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% giá trị tài sản)

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)

Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)

Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)

Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)

Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)

Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)

Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)

Thời gian (số giờ mỗi năm)

Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)

Chữ ký xuất khẩu (số)

Thời gian xuất khẩu (ngày)

Chứng từ nhập khẩu (số)

Chữ ký nhập khẩu (số)

Thời gian nhập khẩu (ngày)

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% nợ)

Động của doanh nghiệp

Thời gian (năm)

Chi phí (% tổng tài sản)

Tỷ lệ thu hồi (cent trên đô la)

NEPAL**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% thu nhập đầu người)

Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% thu nhập đầu người)

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)

Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)

Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)

Chỉ số khó khăn trong chế độ thuê lao động (0-100)

Chi phí tuyển dụng (% của lương)

Chi phí sa thải (số tuần lương)

Nam Á

Thu nhập thấp**Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% giá trị tài sản)

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)

Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)

Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)

Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)

Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)

Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)

Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)

Thời gian (số giờ mỗi năm)

Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)

Chữ ký xuất khẩu (số)

Thời gian xuất khẩu (ngày)

Chứng từ nhập khẩu (số)

Chữ ký nhập khẩu (số)

Thời gian nhập khẩu (ngày)

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% nợ)

Động của doanh nghiệp

Thời gian (năm)

Chi phí (% tổng tài sản)

Tỷ lệ thu hồi (cent trên đô la)

NEW ZEALAND**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% thu nhập đầu người)

Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% thu nhập đầu người)

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)

Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)

Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)

Chỉ số khó khăn trong chế độ thuê lao động (0-100)

Chi phí tuyển dụng (% của lương)

Chi phí sa thải (số tuần lương)

OECD: Thu nhập cao

Thu nhập cao**Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% giá trị tài sản)

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)

Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)

Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)

Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)

Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)

Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)

Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)

Thời gian (số giờ mỗi năm)

Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)

Chữ ký xuất khẩu (số)

Thời gian xuất khẩu (ngày)

Chứng từ nhập khẩu (số)

Chữ ký nhập khẩu (số)

Thời gian nhập khẩu (ngày)

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% nợ)

Động của doanh nghiệp

Thời gian (năm)

Chi phí (% tổng tài sản)

Tỷ lệ thu hồi (cent trên đô la)

NGA			Đông Âu & Trung Á			Thu nhập bình quân đầu người (US\$)			3.410,0		
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)			79,0	Thu nhập trung bình cao			Dân số (triệu)			143,0	
Thành lập doanh nghiệp				Đăng ký tài sản			Thương mại quốc tế				
Thủ tục (số)			8,0	Thủ tục (số)			6,0	Chứng từ xuất khẩu (số)		8,0	
Thời gian (ngày)			33,0	Thời gian (ngày)			52,0	Chữ ký xuất khẩu (số)		8,0	
Chi phí (% thu nhập đầu người)			5,0	Chi phí (% giá trị tài sản)			0,4	Thời gian xuất khẩu (ngày)		29,0	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)			4,4					Chứng từ nhập khẩu (số)		8,0	
Cấp giấy phép				Vay vốn				Chữ ký nhập khẩu (số)		10,0	
Thủ tục (số)			22,0	Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)			3,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)		35,0	
Thời gian (ngày)			528,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)			-	Thực thi hợp đồng			
Chi phí (% thu nhập đầu người)			353,7	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)			-	Thủ tục (số)		29,0	
				Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)			-	Thời gian (ngày)		330,0	
Tuyển dụng và sa thải lao động				Bảo vệ nhà đầu tư				Chi phí (% nợ)		20,3	
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)			-	Chỉ số mức độ công khai (0-10)			7,0				
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)			60,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)			3,0	Đóng cửa doanh nghiệp			
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)			30,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)			5,0	Thời gian (năm)		3,8	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)			30,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)			5,0	Chi phí (% tổng tài sản)		9,0	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)			36,0					Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		27,6	
Chi phí sa thải (số tuần lương)			17,0	Nộp thuế							
				Số thanh toán (lần)			27,0				
				Thời gian (số giờ mỗi năm)			256,0				
				Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)			40,8				
NHẬT BẢN				OECD: Thu nhập cao				Thu nhập bình quân đầu người (US\$)			37.180,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)			10,0	Thu nhập cao				Dân số (triệu)			128,0
Thành lập doanh nghiệp				Đăng ký tài sản				Thương mại quốc tế			
Thủ tục (số)			11,0	Thủ tục (số)			6,0	Chứng từ xuất khẩu (số)		5,0	
Thời gian (ngày)			31,0	Thời gian (ngày)			14,0	Chữ ký xuất khẩu (số)		3,0	
Chi phí (% thu nhập đầu người)			10,7	Chi phí (% giá trị tài sản)			4,1	Thời gian xuất khẩu (ngày)		11,0	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)			75,3					Chứng từ nhập khẩu (số)		7,0	
Cấp giấy phép				Vay vốn				Chữ ký nhập khẩu (số)		3,0	
Thủ tục (số)			11,0	Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)			6,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)		11,0	
Thời gian (ngày)			87,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)			6,0				
Chi phí (% thu nhập đầu người)			19,7	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)			-	Thực thi hợp đồng			
				Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)			61,2	Thủ tục (số)		16,0	
Tuyển dụng và sa thải lao động				Bảo vệ nhà đầu tư				Thời gian (ngày)		60,0	
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)			17,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)			6,0	Chi phí (% nợ)		8,6	
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)			40,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)			7,0	Đóng cửa doanh nghiệp			
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)			-	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)			7,0	Thời gian (năm)		0,6	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)			19,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)			6,7	Chi phí (% tổng tài sản)		4,0	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)			13,0					Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		92,6	
Chi phí sa thải (số tuần lương)			21,0	Nộp thuế							
				Số thanh toán (lần)			26,0				
				Thời gian (số giờ mỗi năm)			315,0				
				Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)			34,6				
NICARAGUA				Châu Mỹ La tinh & Ca-ri-bê				Thu nhập bình quân đầu người (US\$)			790,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)			59,0	Thu nhập thấp				Dân số (triệu)			5,5
Thành lập doanh nghiệp				Đăng ký tài sản				Thương mại quốc tế			
Thủ tục (số)			8,0	Thủ tục (số)			7,0	Chứng từ xuất khẩu (số)		6,0	
Thời gian (ngày)			42,0	Thời gian (ngày)			65,0	Chữ ký xuất khẩu (số)		4,0	
Chi phí (% thu nhập đầu người)			139,1	Chi phí (% giá trị tài sản)			6,5	Thời gian xuất khẩu (ngày)		38,0	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)			-					Chứng từ nhập khẩu (số)		7,0	
Cấp giấy phép				Vay vốn				Chữ ký nhập khẩu (số)		5,0	
Thủ tục (số)			12,0	Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)			4,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)		38,0	
Thời gian (ngày)			192,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)			4,0				
Chi phí (% thu nhập đầu người)			1.243,8	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)			8,1	Thực thi hợp đồng			
				Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)			-	Thủ tục (số)		20,0	
Tuyển dụng và sa thải lao động				Bảo vệ nhà đầu tư				Thời gian (ngày)		155,0	
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)			11,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)			4,0	Chi phí (% nợ)		16,3	
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)			80,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)			5,0	Đóng cửa doanh nghiệp			
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)			50,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)			6,0	Thời gian (năm)		2,2	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)			47,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)			5,0	Chi phí (% tổng tài sản)		14,5	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)			17,0					Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		33,8	
Chi phí sa thải (số tuần lương)			24,0	Nộp thuế							
				Số thanh toán (lần)			64,0				
				Thời gian (số giờ mỗi năm)			240,0				
				Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)			54,3				

NIGER**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	13,0
Thời gian (ngày)	35,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	465,4
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	760,8

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	27,0
Thời gian (ngày)	165,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	2.920,3

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	100,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	100,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	70,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	90,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	18,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	76,0

NIGERIA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	9,0
Thời gian (ngày)	43,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	73,8
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	43,3

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	16,0
Thời gian (ngày)	465,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	355,8

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	33,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	20,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	38,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	8,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	4,0

OMAN**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	9,0
Thời gian (ngày)	34,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	4,8
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	97,3

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	16,0
Thời gian (ngày)	271,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	1.014,0

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	44,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	-
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	35,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	9,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	13,0

Cận Sahara Châu Phi**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	5,0
Thời gian (ngày)	49,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	14,0

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	4,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	1,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	0,9
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	6,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	3,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	44,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	270,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	49,4

Cận Sahara Châu Phi**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	21,0
Thời gian (ngày)	274,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	27,1

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	7,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	3,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	0,3

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	6,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	7,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	4,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	36,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	1.120,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	27,1

Trung Đông & Bắc Phi**Thu nhập trung bình cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	4,0
Thời gian (ngày)	16,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	3,0

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	3,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	8,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	6,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	3,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	13,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	52,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	5,2

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	-
Chữ ký xuất khẩu (số)	-
Thời gian xuất khẩu (ngày)	-

Chứng từ nhập khẩu (số)**Chữ ký nhập khẩu (số)****Thời gian nhập khẩu (ngày)****Thực thi hợp đồng****Thủ tục (số)****Thời gian (ngày)****Chi phí (% nợ)****Đồng của doanh nghiệp****Thời gian (năm)****Chi phí (% tổng tài sản)****Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)****Thủ tục (số)****Thời gian (ngày)****Chi phí (% tổng tài sản)****Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)****Thủ tục (số)****Thời gian (ngày)****Chi phí (% nợ)****Đồng của doanh nghiệp****Thời gian (năm)****Chi phí (% tổng tài sản)****Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)****Chứng từ xuất khẩu (số)****Chữ ký xuất khẩu (số)****Thời gian xuất khẩu (ngày)****Chứng từ nhập khẩu (số)****Chữ ký nhập khẩu (số)****Thời gian nhập khẩu (ngày)****Thực thi hợp đồng****Thủ tục (số)****Thời gian (ngày)****Chi phí (% nợ)****Đồng của doanh nghiệp****Thời gian (năm)****Chi phí (% tổng tài sản)****Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)****Thủ tục (số)****Thời gian (ngày)****Chi phí (% tổng tài sản)****Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)****Thủ tục (số)****Thời gian (ngày)****Chi phí (% tổng tài sản)****Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)****Chứng từ xuất khẩu (số)****Chữ ký xuất khẩu (số)****Thời gian xuất khẩu (ngày)****Chứng từ nhập khẩu (số)****Chữ ký nhập khẩu (số)****Thời gian nhập khẩu (ngày)****Thực thi hợp đồng****Thủ tục (số)****Thời gian (ngày)****Chi phí (% tổng tài sản)****Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)**

PAKISTAN			Nam Á		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		600,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)			60,0	Thu nhập thấp	Dân số (triệu)		148,0
Thành lập doanh nghiệp				Đăng ký tài sản	Thương mại quốc tế		
Thủ tục (số)	11,0	Thủ tục (số)		5,0	Chứng từ xuất khẩu (số)		8,0
Thời gian (ngày)	24,0	Thời gian (ngày)		49,0	Chữ ký xuất khẩu (số)		10,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	18,6	Chi phí (% giá trị tài sản)		3,2	Thời gian xuất khẩu (ngày)		33,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-				Chứng từ nhập khẩu (số)		12,0
		Vay vốn			Chữ ký nhập khẩu (số)		15,0
Cấp giấy phép		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)		4,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)		39,0
Thủ tục (số)	12,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tin dụng (0-6)		4,0			
Thời gian (ngày)	218,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)		0,3	Thực thi hợp đồng		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	1.170,7	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)		0,9	Thủ tục (số)		46,0
					Thời gian (ngày)		395,0
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư			Chi phí (% nợ)		35,2
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	67,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)		6,0			
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)		6,0	Đóng cửa doanh nghiệp		
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	30,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)		7,0	Thời gian (năm)		2,8
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	46,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)		6,3	Chi phí (% tổng tài sản)		4,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	12,0				Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		44,3
Chi phí sa thải (số tuần lương)	90,0	Nộp thuế					
		Số thanh toán (lần)		32,0			
		Thời gian (số giờ mỗi năm)		560,0			
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)		57,4			
PALAU			Đông Á & Thái Bình Dương		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		6.870,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)			50,0	Thu nhập trung bình cao	Dân số (triệu)		-
Thành lập doanh nghiệp				Đăng ký tài sản	Thương mại quốc tế		
Thủ tục (số)	8,0	Thủ tục (số)		3,0	Chứng từ xuất khẩu (số)		7,0
Thời gian (ngày)	33,0	Thời gian (ngày)		14,0	Chữ ký xuất khẩu (số)		3,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	10,2	Chi phí (% giá trị tài sản)		0,3	Thời gian xuất khẩu (ngày)		20,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	7,3				Chứng từ nhập khẩu (số)		9,0
		Vay vốn			Chữ ký nhập khẩu (số)		4,0
Cấp giấy phép		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)		5,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)		26,0
Thủ tục (số)	6,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tin dụng (0-6)		-			
Thời gian (ngày)	67,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)		-	Thực thi hợp đồng		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	18,8	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)		-	Thủ tục (số)		34,0
					Thời gian (ngày)		465,0
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư			Chi phí (% nợ)		34,7
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	-	Chỉ số mức độ công khai (0-10)		-			
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	-	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)		-	Đóng cửa doanh nghiệp		
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	-	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)		8,0	Thời gian (năm)		6,5
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	-	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)		2,7	Chi phí (% tổng tài sản)		38,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	6,0				Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		3,5
Chi phí sa thải (số tuần lương)	-	Nộp thuế					
		Số thanh toán (lần)		17,0			
		Thời gian (số giờ mỗi năm)		128,0			
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)		40,0			
PANAMA			Châu Mỹ La tinh & Ca-ri-bê		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		4.450,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)			57,0	Thu nhập trung bình cao	Dân số (triệu)		3,0
Thành lập doanh nghiệp				Đăng ký tài sản	Thương mại quốc tế		
Thủ tục (số)	7,0	Thủ tục (số)		7,0	Chứng từ xuất khẩu (số)		8,0
Thời gian (ngày)	19,0	Thời gian (ngày)		44,0	Chữ ký xuất khẩu (số)		3,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	24,8	Chi phí (% giá trị tài sản)		2,4	Thời gian xuất khẩu (ngày)		30,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-				Chứng từ nhập khẩu (số)		12,0
		Vay vốn			Chữ ký nhập khẩu (số)		3,0
Cấp giấy phép		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)		6,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)		32,0
Thủ tục (số)	22,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tin dụng (0-6)		6,0			
Thời gian (ngày)	128,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)		-	Thực thi hợp đồng		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	114,3	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)		40,2	Thủ tục (số)		45,0
					Thời gian (ngày)		355,0
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư			Chi phí (% nợ)		37,0
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	78,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)		3,0			
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)		4,0	Đóng cửa doanh nghiệp		
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	70,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)		7,0	Thời gian (năm)		2,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	63,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)		4,7	Chi phí (% tổng tài sản)		30,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	14,0				Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		25,9
Chi phí sa thải (số tuần lương)	47,0	Nộp thuế					
		Số thanh toán (lần)		45,0			
		Thời gian (số giờ mỗi năm)		424,0			
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)		32,9			

PAPUA NEW GUINEA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% thu nhập đầu người)

Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% thu nhập đầu người)

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số đo khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)

Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)

Chỉ số đo khó khăn trong việc sa thải (0-100)

Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)

Chi phí tuyển dụng (% của lương)

Chi phí sa thải (số tuần lương)

Đông Á & Thái Bình Dương**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% giá trị tài sản)

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)

Chỉ số đo đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)

Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)

Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)

Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)

Chỉ số đo dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)

Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)

Thời gian (số giờ mỗi năm)

Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)

Chữ ký xuất khẩu (số)

Thời gian xuất khẩu (ngày)

Chứng từ nhập khẩu (số)

Chữ ký nhập khẩu (số)

Thời gian nhập khẩu (ngày)

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% nợ)

Đóng của doanh nghiệp

Thời gian (năm)

Chi phí (% tổng tài sản)

Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

PARAGUAY**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% thu nhập đầu người)

Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% thu nhập đầu người)

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số đo khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)

Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)

Chỉ số đo khó khăn trong việc sa thải (0-100)

Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)

Chi phí tuyển dụng (% của lương)

Chi phí sa thải (số tuần lương)

Châu Mỹ La tinh & Ca-ri-bê**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% giá trị tài sản)

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)

Chỉ số đo đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)

Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)

Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)

Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)

Chỉ số đo dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)

Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)

Thời gian (số giờ mỗi năm)

Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)

Chữ ký xuất khẩu (số)

Thời gian xuất khẩu (ngày)

Chứng từ nhập khẩu (số)

Chữ ký nhập khẩu (số)

Thời gian nhập khẩu (ngày)

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% nợ)

Đóng của doanh nghiệp

Thời gian (năm)

Chi phí (% tổng tài sản)

Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

PERU**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% thu nhập đầu người)

Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% thu nhập đầu người)

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số đo khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)

Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)

Chỉ số đo khó khăn trong việc sa thải (0-100)

Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)

Chi phí tuyển dụng (% của lương)

Chi phí sa thải (số tuần lương)

Châu Mỹ La tinh & Ca-ri-bê**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% giá trị tài sản)

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)

Chỉ số đo đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)

Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)

Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)

Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)

Chỉ số đo dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)

Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)

Thời gian (số giờ mỗi năm)

Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)

Chữ ký xuất khẩu (số)

Thời gian xuất khẩu (ngày)

Chứng từ nhập khẩu (số)

Chữ ký nhập khẩu (số)

Thời gian nhập khẩu (ngày)

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% nợ)

Đóng của doanh nghiệp

Thời gian (năm)

Chi phí (% tổng tài sản)

Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

PHẦN LAN

Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	13,0	OECD: Thu nhập cao	Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	32.790,0
Thành lập doanh nghiệp		Đăng ký tài sản	Dân số (triệu)	5,2
Thủ tục (số)	3,0	Thủ tục (số)	Thương mại quốc tế	
Thời gian (ngày)	14,0	Thời gian (ngày)	Chứng từ xuất khẩu (số)	4,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	1,2	Chi phí (% giá trị tài sản)	Chữ ký xuất khẩu (số)	3,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	28,0		Thời gian xuất khẩu (ngày)	7,0
		Vay vốn	Chứng từ nhập khẩu (số)	3,0
Cấp giấy phép		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	Chữ ký nhập khẩu (số)	1,0
Thủ tục (số)	17,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	Thời gian nhập khẩu (ngày)	7,0
Thời gian (ngày)	56,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	- Thực thi hợp đồng	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	76,2	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	Thủ tục (số)	27,0
			Thời gian (ngày)	228,0
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư	Chi phí (% nợ)	6,5
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	44,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)		
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	Đóng của doanh nghiệp	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	40,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	Thời gian (năm)	0,9
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	48,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	Chi phí (% tổng tài sản)	4,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	22,0		Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	89,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	24,0	Nộp thuế		
		Số thanh toán (lần)		
		Thời gian (số giờ mỗi năm)		
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước gộp)		

PHÁP

Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	44,0	OECD: Thu nhập cao	Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	30.090,0
Thành lập doanh nghiệp		Đăng ký tài sản	Dân số (triệu)	59,8
Thủ tục (số)	7,0	Thủ tục (số)	Thương mại quốc tế	
Thời gian (ngày)	8,0	Thời gian (ngày)	Chứng từ xuất khẩu (số)	7,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	1,2	Chi phí (% giá trị tài sản)	Chữ ký xuất khẩu (số)	3,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-		Thời gian xuất khẩu (ngày)	22,0
		Vay vốn	Chứng từ nhập khẩu (số)	13,0
Cấp giấy phép		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	Chữ ký nhập khẩu (số)	3,0
Thủ tục (số)	10,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	Thời gian nhập khẩu (ngày)	23,0
Thời gian (ngày)	185,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	- Thực thi hợp đồng	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	78,3	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	Thủ tục (số)	21,0
			Thời gian (ngày)	75,0
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư	Chi phí (% nợ)	11,7
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	79,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)		
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	Đóng của doanh nghiệp	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	40,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	Thời gian (năm)	1,9
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	66,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	Chi phí (% tổng tài sản)	9,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	47,0		Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	47,6
Chi phí sa thải (số tuần lương)	32,0	Nộp thuế		
		Số thanh toán (lần)		
		Thời gian (số giờ mỗi năm)		
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước gộp)		

PHILIPPINES

Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)	113,0	Đông Á & Thái Bình Dương	Thu nhập bình quân đầu người (US\$)	1.170,0
Thành lập doanh nghiệp		Thu nhập trung bình thấp	Dân số (triệu)	81,5
Thủ tục (số)	11,0	Đăng ký tài sản	Thương mại quốc tế	
Thời gian (ngày)	48,0	Thủ tục (số)	Chứng từ xuất khẩu (số)	6,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	20,3	Thời gian (ngày)	Chữ ký xuất khẩu (số)	5,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	2,0	Chi phí (% giá trị tài sản)	Thời gian xuất khẩu (ngày)	19,0
			Chứng từ nhập khẩu (số)	8,0
Cấp giấy phép		Vay vốn	Chữ ký nhập khẩu (số)	7,0
Thủ tục (số)	23,0	Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	Thời gian nhập khẩu (ngày)	22,0
Thời gian (ngày)	197,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	- Thực thi hợp đồng	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	121,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	Thủ tục (số)	25,0
		Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	Thời gian (ngày)	360,0
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư	Chi phí (% nợ)	50,7
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	56,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)		
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	Đóng của doanh nghiệp	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	40,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	Thời gian (năm)	5,7
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	45,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	Chi phí (% tổng tài sản)	38,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	9,0		Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	4,1
Chi phí sa thải (số tuần lương)	90,0	Nộp thuế		
		Số thanh toán (lần)		
		Thời gian (số giờ mỗi năm)		
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước gộp)		

PUERTO RICO**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	7,0
Thời gian (ngày)	7,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	1,0
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	20,0
Thời gian (ngày)	137,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	103,3

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	56,0
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	20,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	30,0
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuê lao động (0-100)	35,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	16,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	-

Châu Mỹ La tinh & Ca-ri-bê**Thu nhập cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	8,0
Thời gian (ngày)	15,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	1,6

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	6,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	5,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	53,6

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	..
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	..
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	..
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	..

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	41,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	140,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	17,8

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

10.950,0

Dân số (triệu)

3,9

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	9,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	3,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	15,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	10,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	3,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	19,0

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)	43,0
Thời gian (ngày)	270,0
Chi phí (% nợ)	21,0

Đóng của doanh nghiệp

Thời gian (năm)	3,8
Chi phí (% tổng tài sản)	8,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	61,4

QUẦN ĐẢO MARSHALL**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	7,0
Thời gian (ngày)	22,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	27,4
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	6,0
Thời gian (ngày)	76,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	36,9

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	33,0
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	-
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	-
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuê lao động (0-100)	11,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	11,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	-

Đông Á & Thái Bình Dương**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	4,0
Thời gian (ngày)	12,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	1,7

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	6,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	2,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	-
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	8,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	3,3

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	20,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	160,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	42,6

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

2.370,0

Dân số (triệu)

0,1

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	..
Chữ ký xuất khẩu (số)	..
Thời gian xuất khẩu (ngày)	..
Chứng từ nhập khẩu (số)	6,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	6,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	14,0

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)	34,0
Thời gian (ngày)	440,0
Chi phí (% nợ)	95,9

Đóng của doanh nghiệp

Thời gian (năm)	5,3
Chi phí (% tổng tài sản)	38,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	4,0

QUẦN ĐẢO SOLOMON**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	5,0
Thời gian (ngày)	35,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	48,4
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	..
Thời gian (ngày)	..
Chi phí (% thu nhập đầu người)	..

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	11,0
Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	20,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	20,0
Chỉ số khó khăn trong chế độ thuê lao động (0-100)	17,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	8,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	52,0

Đông Á & Thái Bình Dương**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	6,0
Thời gian (ngày)	86,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	10,2

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	6,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	5,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	6,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	8,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	8,3

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	33,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	80,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	13,5

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)

550,0

Dân số (triệu)

0,5

Thương mại quốc tế

Chứng từ xuất khẩu (số)	..
Chữ ký xuất khẩu (số)	..
Thời gian xuất khẩu (ngày)	..
Chứng từ nhập khẩu (số)	7,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	5,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	24,0

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)	30,0
Thời gian (ngày)	455,0
Chi phí (% nợ)	140,8

Đóng của doanh nghiệp

Thời gian (năm)	3,9
Chi phí (% tổng tài sản)	38,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	7,1

ROMANIA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Đông Âu & Trung Á****Thu nhập trung bình thấp****Thành lập doanh nghiệp****Thời hạn (số)****Thời gian (ngày)****Chi phí (% thu nhập đầu người)****Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)****Đăng ký tài sản****Thời hạn (số)****Thời gian (ngày)****Chi phí (% giá trị tài sản)****Vay vốn****Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)****Chỉ số độ đầy đủ của thông tin dùng (0-6)****Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)****Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)****Bảo vệ nhà đầu tư****Chỉ số mức độ công khai (0-10)****Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)****Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)****Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)****Nộp thuế****Số thanh toán (lần)****Thời gian (số giờ mỗi năm)****Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)****Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**

2.920,0

Dân số (triệu)

21,7

Thương mại quốc tế**Chứng từ xuất khẩu (số)**

7,0

Chữ ký xuất khẩu (số)

6,0

Thời gian xuất khẩu (ngày)

27,0

Chứng từ nhập khẩu (số)

15,0

Chữ ký nhập khẩu (số)

10,0

Thời gian nhập khẩu (ngày)

28,0

Thực thi hợp đồng**Thời hạn (số)**

43,0

Thời gian (ngày)

335,0

Chi phí (% nợ)

12,4

Cấp giấy phép**Thời hạn (số)****Thời gian (ngày)****Chi phí (% thu nhập đầu người)****Tuyển dụng và sa thải lao động****Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)****Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)****Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)****Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)****Chi phí tuyển dụng (% của lương)****Chi phí sa thải (số tuần lương)****RWANDA****Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Cận Sahara Châu Phi****Thu nhập thấp****Thành lập doanh nghiệp****Thời hạn (số)****Thời gian (ngày)****Chi phí (% thu nhập đầu người)****Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)****Đăng ký tài sản****Thời hạn (số)****Thời gian (ngày)****Chi phí (% giá trị tài sản)****Vay vốn****Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)****Chỉ số độ đầy đủ của thông tin dùng (0-6)****Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)****Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)****Bảo vệ nhà đầu tư****Chỉ số mức độ công khai (0-10)****Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)****Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)****Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)****Nộp thuế****Số thanh toán (lần)****Thời gian (số giờ mỗi năm)****Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)****Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**

220,0

Dân số (triệu)

8,4

Thương mại quốc tế**Chứng từ xuất khẩu (số)**

14,0

Chữ ký xuất khẩu (số)

27,0

Thời gian xuất khẩu (ngày)

63,0

Chứng từ nhập khẩu (số)

19,0

Chữ ký nhập khẩu (số)

46,0

Thời gian nhập khẩu (ngày)

92,0

Thực thi hợp đồng**Thời hạn (số)**

27,0

Thời gian (ngày)

310,0

Chi phí (% nợ)

43,2

Cấp giấy phép**Thời hạn (số)****Thời gian (ngày)****Chi phí (% thu nhập đầu người)****Tuyển dụng và sa thải lao động****Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)****Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)****Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)****Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)****Chi phí tuyển dụng (% của lương)****Chi phí sa thải (số tuần lương)****SAMOA****Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Đông Á & Thái Bình Dương****Thu nhập trung bình thấp****Thành lập doanh nghiệp****Thời hạn (số)****Thời gian (ngày)****Chi phí (% thu nhập đầu người)****Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)****Đăng ký tài sản****Thời hạn (số)****Thời gian (ngày)****Chi phí (% giá trị tài sản)****Vay vốn****Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)****Chỉ số độ đầy đủ của thông tin dùng (0-6)****Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)****Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)****Bảo vệ nhà đầu tư****Chỉ số mức độ công khai (0-10)****Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)****Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)****Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)****Nộp thuế****Số thanh toán (lần)****Thời gian (số giờ mỗi năm)****Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)****Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**

1.960,0

Dân số (triệu)

0,2

Thương mại quốc tế**Chứng từ xuất khẩu (số)**

6,0

Chữ ký xuất khẩu (số)

4,0

Thời gian xuất khẩu (ngày)

12,0

Chứng từ nhập khẩu (số)

8,0

Chữ ký nhập khẩu (số)

6,0

Thời gian nhập khẩu (ngày)

13,0

Thực thi hợp đồng**Thời hạn (số)**

21,0

Thời gian (ngày)

505,0

Chi phí (% nợ)

25,0

Cấp giấy phép**Thời hạn (số)****Thời gian (ngày)****Chi phí (% thu nhập đầu người)****Tuyển dụng và sa thải lao động****Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)****Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)****Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)****Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)****Chi phí tuyển dụng (% của lương)****Chi phí sa thải (số tuần lương)**

SAO TOME AND PRINCIPE**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)**

123,0

Thành lập doanh nghiệp

Thủ tục (số)

9,0

Thời gian (ngày)

192,0

Chi phí (% thu nhập đầu người)

97,0

Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)

-

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)

13,0

Thời gian (ngày)

259,0

Chi phí (% thu nhập đầu người)

1.737,1

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)

5,0

Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)

80,0

Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)

60,0

Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)

60,0

Chi phí tuyển dụng (% của lương)

6,0

Chi phí sa thải (số tuần lương)

108,0

Cận Sahara Châu Phi**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% giá trị tài sản)

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)

Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)

Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)

Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)

Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)

Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)

Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)

Thời gian (số giờ mỗi năm)

Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)

Chữ ký xuất khẩu (số)

Thời gian xuất khẩu (ngày)

Chứng từ nhập khẩu (số)

Chữ ký nhập khẩu (số)

Thời gian nhập khẩu (ngày)

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% nợ)

Đóng của doanh nghiệp

Thời gian (năm)

Chi phí (% tổng tài sản)

Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

370,0

0,2

7,0

8,0

31,0

9,0

12,0

40,0

-

67,0

240,0

69,5

-

không có

không có

-

SENEGAL**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)**

132,0

Thành lập doanh nghiệp

Thủ tục (số)

9,0

Thời gian (ngày)

57,0

Chi phí (% thu nhập đầu người)

108,7

Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)

260,4

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)

18,0

Thời gian (ngày)

185,0

Chi phí (% thu nhập đầu người)

175,9

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)

61,0

Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)

60,0

Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)

70,0

Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)

64,0

Chi phí tuyển dụng (% của lương)

23,0

Chi phí sa thải (số tuần lương)

38,0

Cận Sahara Châu Phi**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% giá trị tài sản)

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)

Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)

Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)

Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)

Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)

Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)

Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)

Thời gian (số giờ mỗi năm)

Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)

Chữ ký xuất khẩu (số)

Thời gian xuất khẩu (ngày)

Chứng từ nhập khẩu (số)

Chữ ký nhập khẩu (số)

Thời gian nhập khẩu (ngày)

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% nợ)

Đóng của doanh nghiệp

Thời gian (năm)

Chi phí (% tổng tài sản)

Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

670,0

10,2

6,0

8,0

6,0

10,0

12,0

26,0

-

33,0

485,0

23,8

-

3,0

7,0

19,0

SERBIA VÀ MONTENEGRO**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)**

92,0

Thành lập doanh nghiệp

Thủ tục (số)

10,0

Thời gian (ngày)

15,0

Chi phí (% thu nhập đầu người)

6,0

Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)

9,5

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)

21,0

Thời gian (ngày)

212,0

Chi phí (% thu nhập đầu người)

2.195,0

Đông Âu & Trung Á**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% giá trị tài sản)

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)

Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)

Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)

Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)

Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)

Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)

Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)

Thời gian (số giờ mỗi năm)

Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)

Chữ ký xuất khẩu (số)

Thời gian xuất khẩu (ngày)

Chứng từ nhập khẩu (số)

Chữ ký nhập khẩu (số)

Thời gian nhập khẩu (ngày)

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% nợ)

Đóng của doanh nghiệp

Thời gian (năm)

Chi phí (% tổng tài sản)

Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

2.820,0

8,1

9,0

15,0

32,0

15,0

17,0

44,0

-

33,0

635,0

18,1

6,0

2,7

23,0

20,3

SIERRA LEONE**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	9,0
Thời gian (ngày)	26,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	835,4
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	48,0
Thời gian (ngày)	236,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	268,9

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	89,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	70,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	80,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	10,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	188,0

Cận Sahara Châu Phi**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	8,0
Thời gian (ngày)	58,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	15,4

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	6,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	3,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	6,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	5,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	20,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	399,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	163,9

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	7,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	8,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	36,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	7,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	22,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	39,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	58,0
Thời gian (ngày)	305,0
Chi phí (% nợ)	31,0
Đóng của doanh nghiệp	-
Thời gian (năm)	2,6
Chi phí (% tổng tài sản)	42,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	9,0

SINGAPORE**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	6,0
Thời gian (ngày)	6,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	1,1
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	11,0
Thời gian (ngày)	129,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	24,0

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	-
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	-
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	-
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	-
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	13,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	4,0

Đông Á & Thái Bình Dương**Thu nhập cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	3,0
Thời gian (ngày)	9,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	2,8

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	10,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	4,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	38,6

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	10,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	9,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	9,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	9,3

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	18,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	30,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	19,5

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	5,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	2,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	6,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	6,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	2,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	8,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	23,0
Thời gian (ngày)	69,0
Chi phí (% nợ)	9,0
Đóng của doanh nghiệp	-
Thời gian (năm)	0,8
Chi phí (% tổng tài sản)	1,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	91,3

SLOVENIA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	9,0
Thời gian (ngày)	60,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	10,1
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	17,0

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	14,0
Thời gian (ngày)	207,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	128,7

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	61,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	50,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	64,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	17,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	43,0

Đông Á & Trung Á**Thu nhập cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	6,0
Thời gian (ngày)	391,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	2,0

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	6,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	3,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	2,7
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	3,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	8,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	6,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	29,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	272,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	47,3

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	9,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	7,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	20,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	11,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	9,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	24,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	25,0
Thời gian (ngày)	913,0
Chi phí (% nợ)	15,2
Đóng của doanh nghiệp	-
Thời gian (năm)	3,6
Chi phí (% tổng tài sản)	15,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	27,9

SRI LANKA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuế lao động (0-100)	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	

SUDAN**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuế lao động (0-100)	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	

SYRIA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuế lao động (0-100)	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	

Nam Á**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% giá trị tài sản)	

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	
Thời gian (số giờ mỗi năm)	
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước gộp)	

Cận Sahara Châu Phi**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% giá trị tài sản)	

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	
Thời gian (số giờ mỗi năm)	
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước gộp)	

Trung Đông & Bắc Phi**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% giá trị tài sản)	

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	
Thời gian (số giờ mỗi năm)	
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước gộp)	

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	
Chữ ký xuất khẩu (số)	
Thời gian xuất khẩu (ngày)	
Chứng từ nhập khẩu (số)	
Chữ ký nhập khẩu (số)	
Thời gian nhập khẩu (ngày)	
Thực thi hợp đồng	
Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% nợ)	
Đóng cửa doanh nghiệp	
Thời gian (năm)	
Chi phí (% tổng tài sản)	
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	
Chữ ký xuất khẩu (số)	
Thời gian xuất khẩu (ngày)	
Chứng từ nhập khẩu (số)	
Chữ ký nhập khẩu (số)	
Thời gian nhập khẩu (ngày)	
Thực thi hợp đồng	
Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% nợ)	
Đóng cửa doanh nghiệp	
Thời gian (năm)	
Chi phí (% tổng tài sản)	
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	
Chữ ký xuất khẩu (số)	
Thời gian xuất khẩu (ngày)	
Chứng từ nhập khẩu (số)	
Chữ ký nhập khẩu (số)	
Thời gian nhập khẩu (ngày)	
Thực thi hợp đồng	
Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% nợ)	
Đóng cửa doanh nghiệp	
Thời gian (năm)	
Chi phí (% tổng tài sản)	
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	

TANZANIA			Cận Sahara Châu Phi			Thu nhập bình quân đầu người (US\$)			330,0	
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)			140,0	Thu nhập thấp			Dân số (triệu)			35,9
Thành lập doanh nghiệp				Đăng ký tài sản			Thương mại quốc tế			
Thủ tục (số)	13,0			Thủ tục (số)	12,0		Chứng từ xuất khẩu (số)	7,0		
Thời gian (ngày)	35,0			Thời gian (ngày)	61,0		Chữ ký xuất khẩu (số)	10,0		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	161,3			Chi phí (% giá trị tài sản)	12,2		Thời gian xuất khẩu (ngày)	30,0		
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	6,0						Chứng từ nhập khẩu (số)	13,0		
Cấp giấy phép				Vay vốn			Chữ ký nhập khẩu (số)			16,0
Thủ tục (số)	26,0			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	5,0		Thời gian nhập khẩu (ngày)	51,0		
Thời gian (ngày)	313,0			Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-					
Chi phí (% thu nhập đầu người)	4 110,2			Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-		Thực thi hợp đồng			
				Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-		Thủ tục (số)	21,0		
							Thời gian (ngày)	242,0		
							Chi phí (% nợ)	35,3		
Tuyển dụng và sa thải lao động				Bảo vệ nhà đầu tư						
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	67,0			Chỉ số mức độ công khai (0-10)	3,0					
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0			Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	3,0		Đóng cửa doanh nghiệp			
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	60,0			Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	-		Thời gian (năm)	3,0		
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	69,0			Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	2,0		Chi phí (% tổng tài sản)	22,0		
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	16,0						Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	22,3		
Chi phí sa thải (số tuần lương)	38,0			Nộp thuế						
				Số thanh toán (lần)	48,0					
				Thời gian (số giờ mỗi năm)	248,0					
				Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	51,3					
TÂY BAN NHA				OECD: Thu nhập cao			Thu nhập bình quân đầu người (US\$)			21.210,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)			30,0	Thu nhập cao			Dân số (triệu)			41,1
Thành lập doanh nghiệp				Đăng ký tài sản			Thương mại quốc tế			
Thủ tục (số)	10,0			Thủ tục (số)	3,0		Chứng từ xuất khẩu (số)	4,0		
Thời gian (ngày)	47,0			Thời gian (ngày)	25,0		Chữ ký xuất khẩu (số)	3,0		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	16,5			Chi phí (% giá trị tài sản)	7,2		Thời gian xuất khẩu (ngày)	9,0		
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	15,7						Chứng từ nhập khẩu (số)	5,0		
Cấp giấy phép				Vay vốn			Chữ ký nhập khẩu (số)			3,0
Thủ tục (số)	12,0			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	5,0		Thời gian nhập khẩu (ngày)	10,0		
Thời gian (ngày)	277,0			Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	6,0					
Chi phí (% thu nhập đầu người)	77,1			Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	42,1		Thực thi hợp đồng			
				Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	6,5		Thủ tục (số)	23,0		
							Thời gian (ngày)	169,0		
							Chi phí (% nợ)	14,1		
Tuyển dụng và sa thải lao động				Bảo vệ nhà đầu tư						
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	67,0			Chỉ số mức độ công khai (0-10)	4,0					
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0			Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	6,0		Đóng cửa doanh nghiệp			
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	50,0			Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	4,0		Thời gian (năm)	1,0		
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	56,0			Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,7		Chi phí (% tổng tài sản)	15,0		
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	32,0						Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	77,8		
Chi phí sa thải (số tuần lương)	56,0			Nộp thuế						
				Số thanh toán (lần)	7,0					
				Thời gian (số giờ mỗi năm)	56,0					
				Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	48,4					
THÁI LAN				Đông Á & Thái Bình Dương			Thu nhập bình quân đầu người (US\$)			2.540,0
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)			20,0	Thu nhập trung bình thấp			Dân số (triệu)			62,0
Thành lập doanh nghiệp				Đăng ký tài sản			Thương mại quốc tế			
Thủ tục (số)	8,0			Thủ tục (số)	2,0		Chứng từ xuất khẩu (số)	9,0		
Thời gian (ngày)	33,0			Thời gian (ngày)	2,0		Chữ ký xuất khẩu (số)	10,0		
Chi phí (% thu nhập đầu người)	6,1			Chi phí (% giá trị tài sản)	6,3		Thời gian xuất khẩu (ngày)	23,0		
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-						Chứng từ nhập khẩu (số)	14,0		
Cấp giấy phép				Vay vốn			Chữ ký nhập khẩu (số)			10,0
Thủ tục (số)	9,0			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	5,0		Thời gian nhập khẩu (ngày)	25,0		
Thời gian (ngày)	147,0			Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	4,0					
Chi phí (% thu nhập đầu người)	17,3			Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-		Thực thi hợp đồng			
				Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	18,4		Thủ tục (số)	26,0		
							Thời gian (ngày)	390,0		
							Chi phí (% nợ)	13,4		
Tuyển dụng và sa thải lao động				Bảo vệ nhà đầu tư						
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	33,0			Chỉ số mức độ công khai (0-10)	10,0					
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	20,0			Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	2,0		Đóng cửa doanh nghiệp			
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	-			Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	6,0		Thời gian (năm)	2,7		
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	18,0			Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	6,0		Chi phí (% tổng tài sản)	36,0		
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	5,0						Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	43,9		
Chi phí sa thải (số tuần lương)	47,0			Nộp thuế						
				Số thanh toán (lần)	44,0					
				Thời gian (số giờ mỗi năm)	52,0					
				Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	29,2					

THỎ NHÍ KỲ**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	8,0
Thời gian (ngày)	9,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	27,7
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	20,9

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	32,0
Thời gian (ngày)	232,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	368,7

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	44,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	40,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	55,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	22,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	112,0

THUY ĐIỂN**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	3,0
Thời gian (ngày)	16,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	0,7
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	35,0

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	8,0
Thời gian (ngày)	116,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	119,6

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	28,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	60,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	40,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	43,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	33,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	24,0

THUY SỸ**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	6,0
Thời gian (ngày)	20,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	8,7
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	31,3

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	15,0
Thời gian (ngày)	152,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	59,2

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	-
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	10,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	17,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	14,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	12,0

Đông Âu & Trung Á**Thu nhập trung bình cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	8,0
Thời gian (ngày)	9,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	27,7

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	1,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	5,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	4,9
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	27,6

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	8,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	3,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	4,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,0

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	18,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	254,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	51,1

OECD: Thu nhập cao**Thu nhập cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	1,0
Thời gian (ngày)	2,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	3,0

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	6,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	5,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	100,0

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	2,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	7,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	5,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	122,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	52,6

OECD: Thu nhập cao**Thu nhập cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	4,0
Thời gian (ngày)	16,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	0,4

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	6,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	5,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	23,3

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	1,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	6,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,0

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	25,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	63,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	22,0

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	9,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	10,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	20,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	13,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	20,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	25,0
Thực thi hợp đồng	
Thủ tục (số)	22,0
Thời gian (ngày)	330,0
Chi phí (% nợ)	12,5
Đóng cửa doanh nghiệp	
Thời gian (năm)	5,9
Chi phí (% tổng tài sản)	7,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	7,2

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	4,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	1,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	6,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	3,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	1,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	6,0
Thực thi hợp đồng	
Thủ tục (số)	23,0
Thời gian (ngày)	208,0
Chi phí (% nợ)	5,9
Đóng cửa doanh nghiệp	
Thời gian (năm)	2,0
Chi phí (% tổng tài sản)	9,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	74,9

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	8,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	5,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	21,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	13,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	5,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	22,0
Thực thi hợp đồng	
Thủ tục (số)	22,0
Thời gian (ngày)	170,0
Chi phí (% nợ)	5,2
Đóng cửa doanh nghiệp	
Thời gian (năm)	3,0
Chi phí (% tổng tài sản)	4,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	46,9

TMOR LESTE**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	10,0
Thời gian (ngày)	92,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	125,4
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	909,1

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	24,0
Thời gian (ngày)	192,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	51,2

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	67,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	20,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	50,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	46,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	-
Chi phí sa thải (số tuần lương)	21,0

Đông Á & Thái Bình Dương**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	7,0
Thời gian (ngày)	71,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	10,0

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	3,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	7,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	1,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	3,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	3,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	15,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	640,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	34,9

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	6,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	9,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	32,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	11,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	12,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	37,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	69,0
Thời gian (ngày)	990,0
Chi phí (% nợ)	183,1

Đóng cửa doanh nghiệp

Thời gian (năm)	không có
Chi phí (% tổng tài sản)	không có
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	-

TOGO**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	13,0
Thời gian (ngày)	53,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	218,3
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	459,9

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	14,0
Thời gian (ngày)	273,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	1.223,4

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	78,0
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	80,0
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	79,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	25,0
Chi phí sa thải (số tuần lương)	66,0

Cận Sahara Châu Phi**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	6,0
Thời gian (ngày)	212,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	7,5

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	2,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	1,0
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	3,5
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	4,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	3,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	5,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,0

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	51,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	270,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	50,9

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	8,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	8,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	34,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	11,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	14,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	43,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	37,0
Thời gian (ngày)	535,0
Chi phí (% nợ)	24,3

Đóng cửa doanh nghiệp

Thời gian (năm)	3,0
Chi phí (% tổng tài sản)	15,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	15,9

TONGA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	4,0
Thời gian (ngày)	32,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	11,7
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	15,0
Thời gian (ngày)	81,0
Chi phí (% thu nhập đầu người)	197,9

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	-
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40,0
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	-
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	13,0
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	-
Chi phí sa thải (số tuần lương)	-

Đông Á & Thái Bình Dương**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	4,0
Thời gian (ngày)	108,0
Chi phí (% giá trị tài sản)	10,3

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	5,0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	3,0
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	6,0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	8,0
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,7

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	11,0
Thời gian (số giờ mỗi năm)	156,0
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	32,0

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	6,0
Chữ ký xuất khẩu (số)	4,0
Thời gian xuất khẩu (ngày)	11,0
Chứng từ nhập khẩu (số)	9,0
Chữ ký nhập khẩu (số)	5,0
Thời gian nhập khẩu (ngày)	11,0
Thực thi hợp đồng	-
Thủ tục (số)	30,0
Thời gian (ngày)	510,0
Chi phí (% nợ)	47,0

Đóng cửa doanh nghiệp

Thời gian (năm)	2,7
Chi phí (% tổng tài sản)	22,0
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	25,0

TRUNG QUỐC**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)
Thời gian (ngày)
Chi phí (% thu nhập đầu người)
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)
Thời gian (ngày)
Chi phí (% thu nhập đầu người)

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)
Chi phí tuyển dụng (% của lương)
Chi phí sa thải (số tuần lương)

TUNISIA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)
Thời gian (ngày)
Chi phí (% thu nhập đầu người)
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)
Thời gian (ngày)
Chi phí (% thu nhập đầu người)

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)
Chi phí tuyển dụng (% của lương)
Chi phí sa thải (số tuần lương)

ÚC**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)
Thời gian (ngày)
Chi phí (% thu nhập đầu người)
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)
Thời gian (ngày)
Chi phí (% thu nhập đầu người)

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)
Chi phí tuyển dụng (% của lương)
Chi phí sa thải (số tuần lương)

Đông Á & Thái Bình Dương**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)
Thời gian (ngày)
Chi phí (% giá trị tài sản)

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)
Thời gian (số giờ mỗi năm)
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)

Trung Đông & Bắc Phi**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)
Thời gian (ngày)
Chi phí (% giá trị tài sản)

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)
Thời gian (số giờ mỗi năm)
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)

OECD: Thu nhập cao**Thu nhập cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)
Thời gian (ngày)
Chi phí (% giá trị tài sản)

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)
Thời gian (số giờ mỗi năm)
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)
Chữ ký xuất khẩu (số)
Thời gian xuất khẩu (ngày)
Chứng từ nhập khẩu (số)
Chữ ký nhập khẩu (số)

Thời gian nhập khẩu (ngày)
Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)
Thời gian (ngày)
Chi phí (% nợ)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Đóng cửa doanh nghiệp
Thời gian (năm)
Chi phí (% tổng tài sản)
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

1.290,0

1.290,0

6,0

7,0

20,0

11,0

8,0

24,0

25,0

241,0

25,5

2,4

22,0

31,5

34,0

584,0

46,9

2.690,0

9,9

5,0

8,0

25,0

8,0

12,0

33,0

14,0

27,0

12,0

4,0

6,0

1,3

7,0

51,5

31,0

112,0

52,7

26.900,0

19,9

5,0

2,0

12,0

11,0

2,0

16,0

11,0

157,0

14,4

2,0

8,0

1,0

8,0

79,9

12,0

107,0

37,0

UGANDA		Cộng Sahara Châu Phi		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		270,0	
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)		72,0		Dân số (triệu)		25,3	
Thành lập doanh nghiệp				Thương mại quốc tế			
Thủ tục (số)	17,0	Thủ tục (số)	8,0	Chứng từ xuất khẩu (số)		13,0	
Thời gian (ngày)	36,0	Thời gian (ngày)	48,0	Chữ ký xuất khẩu (số)		18,0	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	117,8	Chi phí (% giá trị tài sản)	5,1	Thời gian xuất khẩu (ngày)		58,0	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-			Chứng từ nhập khẩu (số)		17,0	
		Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)		27,0	
Cấp giấy phép		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	5,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)		73,0	
Thủ tục (số)	19,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	-	Thực thi hợp đồng			
Thời gian (ngày)	155,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	-	Thủ tục (số)		15,0	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	861,8	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-	Thời gian (ngày)		209,0	
				Chi phí (% nợ)		22,3	
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư					
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	-	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	7,0				
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	20,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	5,0	Đóng cửa doanh nghiệp			
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	20,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	4,0	Thời gian (năm)		2,2	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuế lao động (0-100)	13,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	5,3	Chi phí (% tổng tài sản)		30,0	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	10,0			Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		39,8	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	12,0						
		Nộp thuế					
		Số thanh toán (lần)	31,0				
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	237,0				
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	42,9				

UZBEKISTAN**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	

VANUATU**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	

VENEZUELA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	

Đông Âu & Trung Á**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% giá trị tài sản)	

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	
Thời gian (số giờ mỗi năm)	
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	

Đông Á & Thái Bình Dương**Thu nhập trung bình thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% giá trị tài sản)	

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	
Thời gian (số giờ mỗi năm)	
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	

Châu Mỹ Latinh & Caribê**Thu nhập trung bình cao****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% giá trị tài sản)	

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)	
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	
Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)	
Thời gian (số giờ mỗi năm)	
Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	

Thu nhập bình quân đầu người (USD)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	
Chữ ký xuất khẩu (số)	
Thời gian xuất khẩu (ngày)	
Chứng từ nhập khẩu (số)	
Chữ ký nhập khẩu (số)	
Thời gian nhập khẩu (ngày)	

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% nợ)	
Đóng của doanh nghiệp	
Thời gian (năm)	
Chi phí (% tổng tài sản)	
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	

Thu nhập bình quân đầu người (USD)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	
Chữ ký xuất khẩu (số)	
Thời gian xuất khẩu (ngày)	
Chứng từ nhập khẩu (số)	
Chữ ký nhập khẩu (số)	
Thời gian nhập khẩu (ngày)	

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% nợ)	
Đóng của doanh nghiệp	
Thời gian (năm)	
Chi phí (% tổng tài sản)	
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	

Thu nhập bình quân đầu người (USD)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

Chứng từ xuất khẩu (số)	
Chữ ký xuất khẩu (số)	
Thời gian xuất khẩu (ngày)	
Chứng từ nhập khẩu (số)	
Chữ ký nhập khẩu (số)	
Thời gian nhập khẩu (ngày)	

Thực thi hợp đồng

Thủ tục (số)	
Thời gian (ngày)	
Chi phí (% nợ)	
Đóng của doanh nghiệp	
Thời gian (năm)	
Chi phí (% tổng tài sản)	
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	

VIỆT NAM		Đông Á & Thái Bình Dương		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		550,0	
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)		99,0	Thu nhập thấp		Dân số (triệu)		81,3
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế		
Thủ tục (số)	11,0	Thủ tục (số)	5,0	Chứng từ xuất khẩu (số)		6,0	
Thời gian (ngày)	50,0	Thời gian (ngày)	67,0	Chữ ký xuất khẩu (số)		12,0	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	50,6	Chi phí (% giá trị tài sản)	1,2	Thời gian xuất khẩu (ngày)		35,0	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	-			Chứng từ nhập khẩu (số)		9,0	
		Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)		15,0	
		Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	3,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)		36,0	
Cấp giấy phép							
Thủ tục (số)	14,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	3,0				
Thời gian (ngày)	143,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	1,1	Thực thi hợp đồng			
Chi phí (% thu nhập đầu người)	64,1	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-	Thủ tục (số)		37,0	
				Thời gian (ngày)		343,0	
				Chi phí (% nợ)		30,1	
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư					
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	44,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	4,0				
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	1,0	Đóng cửa doanh nghiệp			
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	70,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	2,0	Thời gian (năm)		5,0	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	51,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	2,3	Chi phí (% tổng tài sản)		15,0	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	17,0			Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		19,2	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	98,0	Nộp thuế					
		Số thanh toán (lần)	44,0				
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	1.050,0				
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	31,5				
Ý		OECD: Thu nhập cao		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		26.120,0	
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)		70,0	Thu nhập cao		Dân số (triệu)		57,6
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế		
Thủ tục (số)	9,0	Thủ tục (số)	8,0	Chứng từ xuất khẩu (số)		8,0	
Thời gian (ngày)	13,0	Thời gian (ngày)	27,0	Chữ ký xuất khẩu (số)		5,0	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	15,7	Chi phí (% giá trị tài sản)	0,9	Thời gian xuất khẩu (ngày)		28,0	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	10,8			Chứng từ nhập khẩu (số)		16,0	
		Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)		10,0	
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	3,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	38,0	
Thủ tục (số)	17,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	6,0				
Thời gian (ngày)	284,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	6,1	Thực thi hợp đồng			
Chi phí (% thu nhập đầu người)	147,3	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	59,9	Thủ tục (số)		18,0	
				Thời gian (ngày)		1.390,0	
				Chi phí (% nợ)		17,6	
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư					
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	61,0	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	7,0				
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	2,0	Đóng cửa doanh nghiệp			
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	30,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	5,0	Thời gian (năm)		1,2	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	57,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,7	Chi phí (% tổng tài sản)		22,0	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	33,0			Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		40,0	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	47,0	Nộp thuế					
		Số thanh toán (lần)	20,0				
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	360,0				
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	59,8				
YEMEN		Trung Đông & Bắc Phi		Thu nhập bình quân đầu người (US\$)		570,0	
Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)		90,0	Thu nhập thấp		Dân số (triệu)		19,2
Thành lập doanh nghiệp			Đăng ký tài sản		Thương mại quốc tế		
Thủ tục (số)	12,0	Thủ tục (số)	6,0	Chứng từ xuất khẩu (số)		6,0	
Thời gian (ngày)	63,0	Thời gian (ngày)	21,0	Chữ ký xuất khẩu (số)		8,0	
Chi phí (% thu nhập đầu người)	240,2	Chi phí (% giá trị tài sản)	3,9	Thời gian xuất khẩu (ngày)		33,0	
Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	2.703,2			Chứng từ nhập khẩu (số)		9,0	
		Vay vốn		Chữ ký nhập khẩu (số)		20,0	
Cấp giấy phép			Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)	2,0	Thời gian nhập khẩu (ngày)	31,0	
Thủ tục (số)	13,0	Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	2,0				
Thời gian (ngày)	131,0	Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	0,1	Thực thi hợp đồng			
Chi phí (% thu nhập đầu người)	274,4	Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-	Thủ tục (số)		37,0	
				Thời gian (ngày)		360,0	
				Chi phí (% nợ)		10,5	
Tuyển dụng và sa thải lao động		Bảo vệ nhà đầu tư					
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	-	Chỉ số mức độ công khai (0-10)	6,0				
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	80,0	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	4,0	Đóng cửa doanh nghiệp			
Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	30,0	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	3,0	Thời gian (năm)		3,0	
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)	37,0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	4,3	Chi phí (% tổng tài sản)		8,0	
Chi phí tuyển dụng (% của lương)	17,0			Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)		28,2	
Chi phí sa thải (số tuần lương)	17,0	Nộp thuế					
		Số thanh toán (lần)	32,0				
		Thời gian (số giờ mỗi năm)	248,0				
		Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)	128,8				

ZAMBIA**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% thu nhập đầu người)

Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% thu nhập đầu người)

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)

Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)

Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)

Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)

Chi phí tuyển dụng (% của lương)

Chi phí sa thải (số tuần lương)

Cận Sahara Châu Phi**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% giá trị tài sản)

2.1

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)

Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)

Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)

Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)

Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)

Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)

Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)

Thời gian (số giờ mỗi năm)

Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

6.0 Chứng từ xuất khẩu (số)

70.0 Chữ ký xuất khẩu (số)

9.6 Thời gian xuất khẩu (ngày)

Chứng từ nhập khẩu (số)

Chữ ký nhập khẩu (số)

6.0 Thời gian nhập khẩu (ngày)

- Thực thi hợp đồng

- Thủ tục (số)

- Thời gian (ngày)

Chi phí (% nợ)

10.0

4.0

8.0

7.3

Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

ZIMBABWE**Độ dễ dàng của môi trường kinh doanh (xếp hạng)****Thành lập doanh nghiệp**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% thu nhập đầu người)

Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)

Cấp giấy phép

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% thu nhập đầu người)

Tuyển dụng và sa thải lao động

Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)

Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)

Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)

Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động (0-100)

Chi phí tuyển dụng (% của lương)

Chi phí sa thải (số tuần lương)

Cận Sahara Châu Phi**Thu nhập thấp****Đăng ký tài sản**

Thủ tục (số)

Thời gian (ngày)

Chi phí (% giá trị tài sản)

53.0

Vay vốn

Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-10)

Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)

Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)

Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)

Bảo vệ nhà đầu tư

Chỉ số mức độ công khai (0-10)

Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)

Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)

Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)

Nộp thuế

Số thanh toán (lần)

Thời gian (số giờ mỗi năm)

Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước góp)

Thu nhập bình quân đầu người (US\$)**Dân số (triệu)****Thương mại quốc tế**

4.0 Chứng từ xuất khẩu (số)

30.0 Chữ ký xuất khẩu (số)

22.6 Thời gian xuất khẩu (ngày)

Chứng từ nhập khẩu (số)

Chữ ký nhập khẩu (số)

7.0 Thời gian nhập khẩu (ngày)

- Thực thi hợp đồng

- Thủ tục (số)

- Thời gian (ngày)

Chi phí (% nợ)

8.0

1.0

4.0

4.3

Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)

Lời cảm ơn

**Chi tiết liên hệ với các đối tác địa phương
được đăng trên website của *Môi trường Kinh doanh* tại
<http://www.doingbusiness.org>**

Môi trường Kinh doanh 2006 được hoàn thành bởi một nhóm chuyên gia dẫn đầu là Simeon Djankov và Caralee McLiesh dưới sự chỉ đạo chung của Michael Klein. Nhóm chuyên gia còn có Ziad Azar, Ghanem-Redouane Benamadi, Vivian Callaghan, Marie Delion, Penelope Fidas, Melissa Johns, Joanna Kata-Blackman, Marcelo Lu, Darshini Manraj, Facundo Martin, Nikolay Naumovich, Rita Ramalho, Sylvia Solf, Donaji Valencia and Lihong Wang. Ngoài ra, Olufunmilola Akintan, Tim Ganser, Michael Gilbert, Franck Kpomalegni và Amine Taha đã hỗ trợ trong các tháng trước khi xuất bản.

Mihir Desai, Oliver Hart, Rafael La Porta and Andrei Shleifer góp ý về học thuật cho dự án này. Phần nộp thuế được tiến hành cùng với PricewaterhouseCoopers, do Robert Morris cùng tiến hành với Kelly Murray và Penny Vaughn. Phần bảo vệ các nhà đầu tư và thực thi hợp đồng được tiến hành cùng với công ty Lex Mundi, do Carl Anduri và Sam Nolen tiến hành. Phần thu thập dữ liệu cho Thương mại quốc tế được AP Moller - Maersk tiến hành dưới sự chỉ đạo của Soren Hansen; Bolloré Group, dưới sự chỉ đạo của Jean Marcel Gariador and Denis Cordel; Freightnet, dưới sự chỉ đạo của Phil Morrison; Panalpina Inc., dưới sự chỉ đạo của Mike Krieg; và Tổ chức Hải quan Quốc tế, dưới sự chỉ đạo của Franck Lecoindre., Jean-François Gerard và Bianca Kingdon từ Ius Laboris đóng góp vào phần thu

thập dữ liệu của phần tuyên dụng và sa thải lao động. Tony Burns viết phần thông tin chung cho chương đăng ký tài sản. Uma Subramanian thiết kế phần điều tra của Thương mại Quốc tế. Một vài tổ chức và cá nhân khác đã đóng góp vào phần thiết kế điều tra, chi tiết trong phần Số liệu tham khảo. Alison Strong và Paul Holtz hiệu đính các bản viết tay. Timothy Harford và Suzanne Smith đưa thêm các góp ý về hiệu đính. Gerry Quinn thiết kế báo cáo và số liệu.

Từng chương đều được chuyển đến cho các chuyên gia xem xét. Các chuyên gia này bao gồm Pauline Aranda, Jean Francois Arvis, Irina Astrakhan, Paul Barbour, Lubomira Beardsley, Alexander Berg, Christina Biebesheimer, Paul Brenton, John Bruce, Tony Burns, Mierta Capaul, Stijn Claessens, Jacqueline Coolidge, Asli Demirguc- Kunt, Amanda Ellis, Aurora Ferrari, Carsten Fink, Luke Haggarty, Su Lin Han, Leora Klapper, Arvo Kuddo, Oscar Madeddu, William Mako, Varsha Marathe, Gerard McLinden, Richard Messick, Margaret Miller, Claudio Montenegro, Tatiana Nenova, Richard Newfarmer, Carmen Pages, Jose Manuel Palli, Vincent Palmade, John Panzer, Sue Rutledge, Jolyne Sanjak, Phil Schuler, Sevi Simavi, Warrick Smith, Peer Stein, Richard Stern, Stefano Stoppani, Uma Subramanian, Richard Symonds, Vijay Tata, Agata Wacławik, John Wilson and Luc De Wulf.

Toàn bộ báo cáo được Hormoz Aghdaey, Simon Bell, Harry Broadman, Philip Keefer, Steven Knack, Cornelis Kruk, Khalid Mirza, Anand Rajaram, Stefano Scarpetta, Sandor Sipos, Andrew Stone, Nigel Twose và Marilou Uy duyệt. Chúng tôi vui mừng tiếp nhận các nhận xét và đóng góp của đội ngũ chuyên gia của Ngân hàng thế giới.

Dịch vụ trực tuyến về cơ sở dữ liệu của *Môi trường Kinh doanh* do nhóm Trả lời Nhanh của Ngân hàng Thế giới phụ trách. Nhóm này do Suzanne Smith dẫn đầu cùng với Vadim Gorbach, Graeme Littler, Vandana Mathur, Victor Robinson and Leila Search-Zalmai.

Bản báo cáo được hoàn thành với sự giúp đỡ nhiệt tình của hơn 3.500 luật sư, kế toán, quan toà, các doanh nhân và các cán bộ trong 155 nền kinh tế. Các trích dẫn trong báo cáo này từ các đối tác trong nước trừ khi được nêu rõ ra. Tên của các cá nhân mà chúng tôi mong muốn cảm ơn được liệt kê trong danh sách trang bên. Địa chỉ liên lạc được đăng trên Website của *Môi trường Kinh doanh* - <http://www.doingbusiness.org>

Bản dịch tiếng Việt được đồng tài trợ bởi Văn phòng Phó Chủ tịch, Ngân hàng Thế giới - Công ty Tài chính quốc tế (IFC), Bộ phận Phát triển Kinh tế tư nhân, Văn phòng Chuyên gia Kinh tế trưởng, IFC và Chương trình Phát triển Kinh tế tư nhân MPDF.

GLOBAL
CONTRIBUTORS

BAKER & MCKENZIE

INTERNATIONAL BAR
ASSOCIATIONLEX MUNDI, ASSOCIATION
OF INDEPENDENT LAW FIRMS
(MEMBER FIRMS IDENTIFIED
BY *)

PANALPINA

PRICewaterhouseCOOPERS

SDV INTERNATIONAL LOGISTICS

TRANSUNION INTERNATIONAL

AFGHANISTAN

Gaurav Kukreja
ACTCO-AFGHAN CONTAINER
TRANSPORT CO.Parwana Hasan
AWLPAShafic Gawhari
MINISTRY OF COMMERCERashid Ibrahim
A.F. FERGUSON & CO.Soli Parakh
PRICewaterhouseCOOPERSHamid Qaderi
AFGHANISTAN INTERNATIONAL
CHAMBER OF COMMERCEAzam Kargar
ASSOCIATION OF AFGHANISTAN
FREIGHT FORWARDING CO.SNajibullah-Rahimi
EXPORTS & INDUSTRIESAmin Karim Zada
KABUL CHAMBER OF COMMERCE
& INDUSTRIESMohammad Naim Maimanagi
NAIL LTD. CO.Charles Clinton
ALIAJ CONSULTINGZaid Mohseni
ZAMOH

ALBANIA

Gene Boga
BOGA & ASSOCIATESVictor Chimienti
BOGA & ASSOCIATESSokol Elmazi
BOGA & ASSOCIATESKreshnik Spahiu
CITIZEN ADVOCACY OFFICEAndi Memi
HOXHA, MEMI & HOXHAShpati Hoxha
HOXHA, MEMI & HOXHASpyridon Tsakalis
IKRP ROKAS & PARTNERSShkelqim Kerluku
IKRP ROKAS & PARTNERSMarsela Kokoshi
IKRP ROKAS & PARTNERSElisa Stamo
IKRP ROKAS & PARTNERSMerilda Nina
IKRP ROKAS & PARTNERSIna Aleks
KALO & ASSOCIATESJola Gjuzi
KALO & ASSOCIATESAnisa Rrumbullaku
KALO & ASSOCIATESGenci Krasniqi
KALO & ASSOCIATESAlban Caushi
KALO & ASSOCIATESVilma Gjysbi
KALO & ASSOCIATESLoreta Peci
PRICewaterhouseCOOPERSLaura Qorlaze
PRICewaterhouseCOOPERSArtur Asllani
STUDIO LEGALE TONUCCIRobert Brugger
PANALPINA WELTTRANSPORT
GMBH

ALGERIA

Mourad Dubert
CABINET D'ARCHITECT MOURAD
DUBERTAdnane Bouchaib
BOUCHAIB LAW FIRMNabiha Zerigui
CABINET SAMIR HAMOUDASamir Hamouda
CABINET SAMIR HAMOUDAMohamed El Amine Haddad
GHELLAL & MEKERBAAmine Ghellal, Esq.
GHELLAL & MEKERBAMustapha Hamza
HAMZALAW OFFICEYamina Kebir
LAW OFFICE OF YAMINA KEBIRSid Ahmed Hasbellaoui
MAERSK LOGISTICS ALGERIE SPAFares Ouzegdouch
MAERSK LOGISTICS ALGERIE SPAJérôme Le Hec
LANDWELL & ASSOCIÉSGerard Morin
LANDWELL & ASSOCIÉSDominique Rolland
LANDWELL & ASSOCIÉSMichel Lecerf
LANDWELL & ASSOCIÉS

ANGOLA

Alexandre Do Régio Pinto
Pegado
ALEXANDRE PEGADO LAW FIRMTeresinha Lopes
FARIA DE BASTOS, SEBASTIAO &
LOPESFatima Freitas
FATIMA FREITAS ADVOGADOSKatila Machado
FATIMA FREITAS ADVOGADOSNahary Cardoso
FATIMA FREITAS ADVOGADOSJorge Leao Peres
NATIONAL BANK OF ANGOLAJudith De Fatima Dos Santos
Lima
NATIONAL BANK OF ANGOLADouglas Pillinger
PANALPINAPedro Calixto
PRICewaterhouseCOOPERSJulian Ince
PRICewaterhouseCOOPERSFernando Barros
PRICewaterhouseCOOPERSAymeric Frisch
SDV AMI ANGOLA - BOLLORE
GROUP

ARGENTINA

Diego Turcato
ALFARO ABOGADOSMariana Morelli
ALFARO ABOGADOSFederico Augusto Brandt
ALFARO ABOGADOSJuan Arocena
ALLENDE & BREAOctavio Miguel Zenarruza
ALVAREZ PRADO & ASOCIADOSLisandro A. Allende
BRONS & SALASOscar Alberto del Rio
CENTRAL BANK OF ARGENTINAMariano Carricart
FORNIELES ABOGADOSIgnacio Funes de Rioja
FUNES DE RIOJA & ASOCIADOS,
MEMBER OF IUS LABORISAngelica Sola
MARVAL, O'FARRELL & MAIRAL*Ignacio L. Triolo
MARVAL, O'FARRELL & MAIRALSantiago Laclau
MARVAL, O'FARRELL & MAIRALAlejandro D. Fiuza
MARVAL, O'FARRELL & MAIRALPatricia Ruhman Seggiaro
MARVAL, O'FARRELL & MAIRALAlfredo Miguel O'Farrell
MARVAL, O'FARRELL & MAIRALMiguel P. Murray
MURRAY, D'ANDRÉ, ISASMENDI
& SIRITO DE ZAVALIASean McCormick
MURRAY, D'ANDRÉ, ISASMENDI
& SIRITO DE ZAVALIAMaria Fraguas
NICHOLSON Y CANOSantiago Nicholson
NICHOLSON Y CANORoberto Laterza
ORGANIZACION VERAZEnrique Pugliano
ORGANIZACION VERAZRicardo Andia
PANALPINA TRANSPORTES
MUNDIALES S.A.Axel Kreutzmann
PANALPINA TRANSPORTES
MUNDIALES S.A.Carlos Zima
PRICewaterhouseCOOPERSAndres M. Edelstein
PRICewaterhouseCOOPERSIgnacio Rodriguez
PRICewaterhouseCOOPERSLiliana Segade
QUATTINI, LAPRIDA &
ASOCIADOSJavier Valle Zayas
URIA & MENÉNDEZVanessa Balda
VITALE, MANOFF & FEILBOGEN

ARMENIA

Mher Grigoryan

Arsen Matikyan
ALFATRANS LTD.Ashot Poghosyan
ARAX CONSULTING GROUPThomas J. Samuelian
ARLEX INTERNATIONAL LTD.Artak Arzoyan
CENTRAL BANK OF ARMENIAHakob Tadevosyan
GRANT THORNTON AMYOTAram Poghosyan
GRANT THORNTON AMYOTArtashes F. Kakoyan
INVESTMENT LAW GROUP LLCHayk Hovhannisyan
INVESTMENT LAW GROUP LLCEdward Mestropyan
JINJ CO.Suren Melikyan
KPMG ARMENIAAlan Kuchukyan
KPMG ARMENIAArno Mosikyan
KPMG ARMENIATigran Serobyanyan
KPMG ARMENIAAra Markosyan
KPMG ARMENIAAshot Petrosyan
MINISTRY OF TRADE AND
ECONOMICAL DEVELOPMENTHayk Sahakyan
STATE COMMITTEE OF THE REAL
PROPERTY CADASTREArmen Ter-Tachatyan
TER-TACHATYAN LEGAL AND
BUSINESS CONSULTINGMikayel Tovmassian
TER-TACHATYAN LEGAL AND
BUSINESS CONSULTINGArtur Tunyan
TUNYAN & ASSOCIATESMaria Livinska
PRICewaterhouseCOOPERSJorge Intriago
PRICewaterhouseCOOPERSSvetlana Bilyk
PRICewaterhouseCOOPERS

AUSTRALIA

David Cross
ALLENS ARTHUR ROBINSONMichael Quinlan
ALLENS ARTHUR ROBINSONSteven Fleming
ALLENS ARTHUR ROBINSONSarah Bergin
ALLENS ARTHUR ROBINSONMark Pistilli
ATANASKOVIC HARTNELLAmelia Horvath
ATANASKOVIC HARTNELLBasil Sawczuk
AUSTRALIAN CUSTOMS SERVICEJane Wilson
BAYCORP ADVANTAGEJohn Lobban
BLAKE DAWSON WALDRONPaul James
CLAYTON UTZ*Penny Grau
CLAYTON UTZLuke Nicholls
CLAYTON UTZRon Schaffer
CLAYTON UTZChristopher Davie
CLAYTON UTZDoug Jones AM
CLAYTON UTZLucinda Girdlestone
COWLEY HEARNE LAWYERSDavid Zwi
COWLEY HEARNE LAWYERSDavid Buda
COWLEY HEARNE LAWYERSPetrea Draper
COWLEY HEARNE LAWYERSGreg Channell
DEPARTMENT OF LANDSDes Mooney
DEPARTMENT OF LANDSLyn Thomson
DEPARTMENT OF LANDSPeter Gamell
EVANS & PECKRobert Riddell
GADENS LAWYERSBoris Hristovski
GADENS LAWYERSAndrew Smith
MALLESONS STEPHEN JAKESEric Herding
PANALPINA WORLD TRANSPORTMichael Croker
PRICewaterhouseCOOPERSAnn Previtera
PRICewaterhouseCOOPERSLynda Brumm
PRICewaterhouseCOOPERSPhil Rosser
SYDNEY PORTS CORPORATION

AUSTRIA

Irene Mandl
AUSTRIAN INSTITUTE FOR SME
RESEARCHChristian Lettmayr
AUSTRIAN INSTITUTE FOR SME
RESEARCHWalter Bornett
AUSTRIAN INSTITUTE FOR SME
RESEARCHAndreas Hable
BINDER GRÖSSWANG
RECHTSANWÄLTEDoris Buxbaum
BINDER GRÖSSWANG
RECHTSANWÄLTEJohannes Barbist
BINDER GRÖSSWANG
RECHTSANWÄLTE

Tibor Fabian
BINDER GROSSWANG
RECHTSANWALT

Georg Brandstetter
BRANDSTETTER PRITZ &
PARTNER

Alexander Klausner
BRAUNES, KLAUSER & PRANDL

Gregor Maderbacher
BRAUNES, KLAUSER & PRANDL

Thomas Trettnak
CERHA HEMPEL & SPIEGELFELD*

Julian Feichtinger
CERHA HEMPEL & SPIEGELFELD

Angela Zaffalon
CERHA HEMPEL & SPIEGELFELD

Benedikt Spiegelgeld
CERHA HEMPEL & SPIEGELFELD

Martin Eckel
EISELSBERG NATLACEN
WALDERDORFF CANCOLA

Georg Bahn
FRESHFIELDS BRUCKHAUS
DERINGER

Edgar Langeder
FRIEDERS TASSUL & PARTNER

Georg Tuppa
GRAF, MAXL & PITKOWITZ

Ferdinand Graf
GRAF, MAXL & PITKOWITZ

Harald Heschl
KREDITSCHUTZVERBAND VON
1870

Georg Schima
KUNZ SCHIMA WALLENIN,
MEMBER OF IUS LABORIS

Wolfgang Messeritsch
NATIONAL BANK OF AUSTRIA

Günther Horváth
OPPENHEIM ES TARSAL
FRESHFIELDS BRUCKHAUS
DERING

Robert Brugger
PANALPINA WETTTRANSPORT
GMBH

Ernst Biebl
PRICewaterHOUSECOOPERS

Friedrich Roedler
PRICewaterHOUSECOOPERS

Peter Madl
SCHOENHERR RECHTSANWALTE

Ulrike Langwallner
SCHOENHERR RECHTSANWALTE

Lothar Wachter
WOLF THEISS

AZERBAIJAN

Abbas Atakishi
"AZLEKS" INTERNATIONAL LAW
FIRM

Tahira Shokorova
"AZLEKS" INTERNATIONAL LAW
FIRM

Nadir Huseynbayov
AGENCY FOR SUPPORT TO THE
DEVELOPMENT OF AGRICULTURAL
PRIVATE SECTOR

Sergio Purin
AHLERS

Gunduz Karimov
BAKER & MCKENZIE

Daniel Matthews
BAKER & MCKENZIE

Abdullayev Sabit
BAKER & MCKENZIE

Natik Mamedov
BAKER & MCKENZIE

Farrukh Gassimov
BAKER BOTTS

Mark Rowley
BAKER BOTTS

Bakhtiyar Mammadov
BAKER BOTTS

Valery Sidnev
BAKER BOTTS

Namik Novruzov
BM INTERNATIONAL LLC

Vadim Shneyer
BM INTERNATIONAL LLC

Farhad Mirzayev
BM INTERNATIONAL LLC

Kanan Safarov
LEDINGHAM CHALMERS

Michael Walsh
LEDINGHAM CHALMERS

Aida Badalova
LEDINGHAM CHALMERS

Ismayil Askerov
LEDINGHAM CHALMERS

Elchin Hagverdiyev
LEDINGHAM CHALMERS

Rufat Aslanli
NATIONAL BANK OF AZERBAIJAN

Arif Guliyev
PRICewaterHOUSECOOPERS

Rizvan Gubiyev
PRICewaterHOUSECOOPERS

Mushfig Aliyev
PRICewaterHOUSECOOPERS

Bob Jurik
PRICewaterHOUSECOOPERS

Vagif Ahmadov
SALANS HERTZFELD &
HEILBRONN LAW FIRM

Alum Bati
SALANS HERTZFELD &
HEILBRONN LAW FIRM

Farhad Hajizade
SALANS HERTZFELD &
HEILBRONN LAW FIRM

BANGLADESH

Sohel Kasem
A. QASEM & CO. /
PRICewaterHOUSECOOPERS

Badrul Ahsan
A. QASEM & CO. /
PRICewaterHOUSECOOPERS

Jasim U. Ahmed
BANGLADESH CONTAINER LINES
LTD.

Jasim Uddin Ahmad
BANK OF BANGLADESH

Nasirud Doulah
DOULAH & DOULAH ADVOCATES

Shamsud Doulah
DOULAH & DOULAH ADVOCATES

A.B.M. Badrud Doulah
DOULAH & DOULAH ADVOCATES

Karishma Jahan
DR. KAMAL HOSSAIN &
ASSOCIATES

Kamal Hossain
DR. KAMAL HOSSAIN &
ASSOCIATES

Ashfaq Amin
INTEGRATED TRANSPORTATION
SERVICES LTD. AS AGENT OF
PANALPINA

Halim Bepari
SUPREME COURT OF
BANGLADESH

M.D. Asadujjaman
SYED ISHTIAQ AHMED AND
ASSOCIATES

Amir-UI Islam
THE LAW ASSOCIATES*

Shamsul Hasan
THE LAW ASSOCIATES

Shirin Chaudhury
THE LAW ASSOCIATES

Mohammed Razaq
THE LAW ASSOCIATES

Nahid Afreen
THE LAW ASSOCIATES

Abdur Razzaq
THE LAW COUNSEL

BELARUS

Alexander Korneiko
AHLERS

Ilya Latyshev
APICES JURIS

Anna T. Rusetskaya
BELJURBUREAU

Vladimir G. Biruk
BELORUSSIAN COMMUNITY OF
PROFESSIONALS IN CRISIS
MANAGEMENT AND BANKRUPTCY

Vassili I. Saiei
BOROVTSOV & SALEI

Alexander Botian
BOROVTSOV & SALEI

Vasily Voloizinets
BUSINESSCONSULT LAW OFFICE

Galina Syromiadnikova
DICSIA INTERNATIONAL GROUP
OF LAWYERS

Gennadiy Glinskiy
DICSIA INTERNATIONAL GROUP
OF LAWYERS

Vitaliy Sevrukevich
DICSIA INTERNATIONAL GROUP
OF LAWYERS

Olga Podverbnaya
DICSIA INTERNATIONAL GROUP
OF LAWYERS

Igor Maziarchuk
INSTAR LOGISTICS

Anastasia Bondar
INSTAR LOGISTICS

Eugene Lazarenkov
LAW COMPANY TRUST

Ivan Zhiznevsky
MIKHEL AND PARTNERS

Kanstantsin Mikhel
MIKHEL AND PARTNERS

Ivan Alievich
MIKHEL AND PARTNERS

Andrei Baiko
NATIONAL BANK OF THE
REPUBLIC OF BELARUS
Alexander Vasilevsky
VALEX CONSULT

Ekaterina Zabello
VLASOVA AND PARTNERS

Maria Livinska
PRICewaterHOUSECOOPERS

Svetlana Bilyk
PRICewaterHOUSECOOPERS

Jorge Intriago
PRICewaterHOUSECOOPERS

BELGIUM

Sophie Rutten
ALLEN & OVERY

Louis-H. Verbeke
ALLEN & OVERY

Dirk de Backer
ALLEN & OVERY

Jan Van Celst
ALLEN & OVERY

Fannia Polet
ALTUS

Tom Vantroyen
ALTUS

Carl Meyntjens
ASHURST

David Du Pont
ASHURST

Olivier Debray
CLAEYS & ENGELS, MEMBER OF
IUS LABORIS

Isabelle De Stobberleir
CUSTOMS ADMINISTRATION OF
BELGIUM

Stephan Legein
CUSTOMS ADMINISTRATION OF
BELGIUM

Hugo Callens
ELEGIS

Tim Roelans
ELEGIS

Ludo Cornelis
EUBELIUS ATTORNEYS

Alain Francois
EUBELIUS ATTORNEYS

Pamela R. Gonzales de
Cordova
LOYENS

Dheedene Lode
MAERSK BENELUX

Hubert Andre-Dumont
MCGUIREWOODS LLP

Didier Muraille
NATIONAL BANK OF BELGIUM

Jean Philippe Lebeau
PALAIS DE JUSTICE

Ivan Verougstraete
PALAIS DE JUSTICE

Frank Dierckx
PRICewaterHOUSECOOPERS

Koen Cooreman
PRICewaterHOUSECOOPERS

Aurora Mons delle Roche
PRICewaterHOUSECOOPERS

Luc Legon
PRICewaterHOUSECOOPERS

Bart Vanham
PRICewaterHOUSECOOPERS

Pierrette Fraisse
SERVICE PUBLIC FEDERAL
FINANCES

Leo Peeters
SIMMONS & SIMMONS

Sandrine Hirsch
SIMONT BRAUN

Steven de Schrijver
VAN BAELE & BELLIS

Marie-Rose Roussety
WORLD CUSTOMS
ORGANIZATION

BENIN

Veronique Akankossi
Duguenon
CABINET D'AVOCATS AKANKOSS-
DUGUENON

Elisha Victoire
CABINET AGBANRIN-ELISHA
VICTOIRE

Alice Codjia-Sohouenou
CABINET AGBANTOU SAIDOU

Saidou Agbantou
CABINET AGBANTOU SAIDOU

Serge Pognon
CABINET D'AVOCATS A. POGNON

Agnes A. Campbell
CABINET D'AVOCATS CAMPBELL &
ASSOCIES

Edgar-Yves Monnou
CABINET EDGAR-YVES MONNOU

Rafikou Alabi
CABINET MAITRE ALABI

Zachari Baba Body
CABINET SPA BABA BODY
QUENUM

Luc-M. C. Gnacadja
IMOTEPH

Jacques Migan
JACQUES MIGAN LAW FIRM

Jean Sourou Agossou
ORDRE NATIONAL DES
ARCHITECTES ET URBANISTES

Hans De Lille
SAGA BENIN S.A.

Jacques Chareyre
FIDAFRICA /
PRICewaterHOUSECOOPERS

Dominique Taty
FIDAFRICA /
PRICewaterHOUSECOOPERS

Edouard Messou
FIDAFRICA /
PRICewaterHOUSECOOPERS

Denis Cordel
BOLLORE DTI - SDV

Jean Marcel Gariador
BOLLORE DTI - SDV

François Nare
CENTRALE DES RISQUES DE
L'UNION MONETAIRE OUEST
AFRICAIN

BHUTAN

Tshering Dorji
UNITED GROUP

Prakash Rasaily
CITY LEGAL UNIT

N. B. Gurung
DHL/GLOBAL PACKERS
FORWARDERS AND CLEARING
AGENT

Sonam P. Wangdi
MINISTRY OF TRADE &
INDUSTRY

Dawa Sherpa
SHERPA CONSULTANCY

BOLIVIA

Pablo Ybarnegaray Ponce
BOLIVIAN CUSTOMS

Milenka Saavedra Muñoz
BUFETE AGUIRRE

Carolina Aguirre Urioste
BUFETE AGUIRRE

Fernando Aguirre
BUFETE AGUIRRE

Carlos Ferreira
C.R. & F. ROJAS*

Diego Rojas
C.R. & F. ROJAS

Alejandra Bernal Mercado
C.R. & F. ROJAS

Paula Bauer Velasco
C.R. & F. ROJAS

Fernando Rojas
C.R. & F. ROJAS

Sandra Salinas
C.R. & F. ROJAS

Manfredo Kempff
C.R. & F. ROJAS

Maria Eugenia Antezana V.
CRALES, URCULLO & ANTEZANA

Jose A. Ciales
CRALES, URCULLO & ANTEZANA

Jaime Urcullo Reyes
CRALES, URCULLO & ANTEZANA

Adrián Barrenechea
Bazoberry
CRALES, URCULLO & ANTEZANA

Jorge Subirana Castellos
ENTIDAD DE SERVICIOS DE
INFORMACIÓN EN SERVICIO S.A.

Francisco Bollini Roca
GUEVARA & GUTIÉRREZ S.C.
SERVICIOS LEGALES

Primitivo Gutiérrez
GUEVARA & GUTIÉRREZ S.C.
SERVICIOS LEGALES

Renato Goitia Machicado
HERMES GROUP

Mariana Pereira Nava
INDACOCHEA & ASOCIADOS

Ricardo Indacochea San
Martín
INDACOCHEA & ASOCIADOS

Ana Maria Luna Yañez
INDEPENDENT

Jorge Paz
INFOCENTER

Miguel Angel Jemio
MORENO-BALDIVIESO

Rodrigo Garrón
MORENO-BALDIVIESO

Maria Cecilia Agreda Gómez
MORENO-BALDIVIESO

Miguel Vertiz
PRICewaterHOUSECOOPERS

Fabian Rabinovich
PRICewaterHOUSECOOPERS

Liliana Ching
PRICewaterHOUSECOOPERS

Cintya Burgoa
PRICewaterHOUSECOOPERS

A. Mauricio Torrico Galindo
QUINTANILLA & SORIA

Sergio Salazar-Machicado
SALAZAR & ASOCIADOS, SOC.
CIV

Enrique Hurtado
SUPERINTENDENCY OF BANKS
AND FINANCIAL ENTITIES

BOSNIA AND HERZEGOVINA

Robert Brugger
PANALPINA WELTTRANSPORT
GMBH

Kerim Karabdic
ADVOKATI SALIH & KERIM
KARABDIC

Branko Maric
BRANKO & VLADIMIR MARIC

Nedzida Salihovic-Whalen
DLA WEISS-TESSBACH

Emir Kovačević
EMIR KOVAČEVIĆ LAW FIRM

Kemal Jagic
FEDERAL MINISTRY OF LABOUR
AND SOCIAL POLICY

Tom Kyriakopoulos
IKRP ROKAS & PARTNERS

Emina Adembegovic
IKRP ROKAS & PARTNERS

Mira Todorovic-Symeonidis
IKRP ROKAS & PARTNERS

Selver Zaimovic
LANSKY & PARTNER ATTORNEYS

Nikola Jankovic
LANSKY, GANZGER & PARTNER

Bojana Tkalcic-Dulic
LAWYERS' OFFICE TKALCIC-
DULIC & PREBANIC

Adnan Hrenovica
LRC CREDIT BUREAU

Senada Havic
LRC CREDIT BUREAU

Ruzika Topic
RUZIKA TOPIC

Katerina Carceva
PRICewaterHOUSECOOPERS

Rudi Lazarevski
PRICewaterHOUSECOOPERS

BOTSWANA

Angelica Waibale-Muganga
ARMSTRONGS ATTORNEYS*

Neill Armstrong
ARMSTRONGS ATTORNEYS

S. A. Ziga
ARMSTRONGS ATTORNEYS

Kwadwo Osei-Ofei
ARMSTRONGS ATTORNEYS

Sharon Quansah
CHIBANDA, MARGALEMELE &
COMPANY

Mercia Makgalemele
CHIBANDA, MARGALEMELE &
COMPANY

Elizabeth Macharia
CHIBANDA, MARGALEMELE &
COMPANY

Outule Bale
KNIGHT FRANK

Colin McVey
LANDFLOW SOLUTIONS (PTY)
LTD.

Edward W. Fashole-Luke II
LUKE & ASSOCIATES

Akheel Jinabhai
MAGANG & COMPANY

Nigel Haynes
MANICA BOTSWANA (PTY) LTD.

Claude Mojafi
MINISTRY OF LABOUR AND
HOME AFFAIRS

T.M. Bakwena
MINISTRY OF LABOUR AND
HOME AFFAIRS

Max Gunasekera
PRICewaterHOUSECOOPERS

Uttum Corea
PRICewaterHOUSECOOPERS

Mark Badenhorst
PRICewaterHOUSECOOPERS

Thata Tshukudu
ROSCOE BONNA VALUERS

Alfred Ngowi
UNIVERSITY OF BOTSWANA

Victor Mesquita
MANICA AFRICA

BRAZIL

Esther Jerussalmy
ARAUJO & POLICASTRO
ADVOGADOS

Alvir Alberto Hoffman
BANCO CENTRAL DO BRASIL

Rodrigo Matos
CARGO LOGISTICS DO BRASIL

Julia Dinamarco
DEMAREST & ALMEIDA -
ADVOCADOS*

Maria Lucia Silva Mauricio
Costa
DEMAREST & ALMEIDA -
ADVOCADOS

Nadine Baleiro Teixeira
DEMAREST & ALMEIDA -
ADVOCADOS

Karina Romano
DEMAREST & ALMEIDA -
ADVOCADOS

Monica Arruda de Toledo Piza
DEMAREST & ALMEIDA -
ADVOCADOS

Isabel Franco
DEMAREST & ALMEIDA -
ADVOCADOS

Altimo Boscoli
DEMAREST & ALMEIDA -
ADVOCADOS

Eliane Ribeiro Gago
DUARTE GARCIA, CASELLI
GUIMARÃES & TERRA
ADVOCADOS

Silvia Poggi de Carvalho
DUARTE GARCIA, CASELLI
GUIMARÃES & TERRA
ADVOCADOS

Duarte Garcia
DUARTE GARCIA, CASELLI
GUIMARÃES & TERRA
ADVOCADOS

Heloisa Bonciani Nader di
Cunto
DUARTE GARCIA, CASELLI
GUIMARÃES & TERRA
ADVOCADOS

Heloisa Bonciani Nader di
Cunto
DUARTE GARCIA, CASELLI
GUIMARÃES & TERRA
ADVOCADOS

Heloisa Bonciani Nader di
Cunto
DUARTE GARCIA, CASELLI
GUIMARÃES & TERRA
ADVOCADOS

Heloisa Bonciani Nader di
Cunto
DUARTE GARCIA, CASELLI
GUIMARÃES & TERRA
ADVOCADOS

Heloisa Bonciani Nader di
Cunto
DUARTE GARCIA, CASELLI
GUIMARÃES & TERRA
ADVOCADOS

Heloisa Bonciani Nader di
Cunto
DUARTE GARCIA, CASELLI
GUIMARÃES & TERRA
ADVOCADOS

Heloisa Bonciani Nader di
Cunto
DUARTE GARCIA, CASELLI
GUIMARÃES & TERRA
ADVOCADOS

Pedro Vitor Araujo da Costa
ESCRITORIO DE ADVOCACIA
GOUVEA VIEIRA

Thomas Benes Felsberg
FELSBERG & ASSOCIADOS

Andrea Acerbi
FELSBERG & ASSOCIADOS

Beatriz Rykolo Yamashita
FISCHER & FORSTER
ADVOCADOS

Rui Ramos de Oliveira
INTERCARRIER - TRANSPORTE
INTERNACIONAL LTDA.

Caio Julius Bolina
LAZZARESCHI ADVOCADOS

Cássio Mesquita Barros
MESQUITA BARROS ADVOCADOS,
MEMBER OF IUS LABORIS

João Montandon Borges
MONTANDON BORGES -
ADVOCACIA E CONSULTORIA

Cacilda Pedrosa Vieira
NASCIMENTO IMOVEIS

Laercio Nascimento
NASCIMENTO IMOVEIS

Marcus Harwardt
PANALPINA LTDA.

Josef Zech
PANALPINA LTDA.

Carlos Iacia
PRICewaterHOUSECOOPERS

Leonardo Soares de Oliveira
SECRETARIA DE INSPEÇÃO DO
TRABALHO

Tania Mara Coelho de
Almeida Costa
SECRETARIA DE INSPEÇÃO DO
TRABALHO

Ricardo Loureiro
SERASA S.A.

Paulo Sergio Vaz Pedro
TRANSCARGO INTERNACIONAL

Marcos Tiraboschi
VEIRANO ADVOCADOS
ASSOCIADOS

Flavia Bailone Marcilio
VEIRANO ADVOCADOS
ASSOCIADOS

Maria Fernanda Pecora
VEIRANO ADVOCADOS
ASSOCIADOS

Andrea Oricchio Kirsh
VIEU, CASTRO, CUNHA &
ORICCHIO ADVOCADOS

Adriano Borges
VIEU, CASTRO, CUNHA &
ORICCHIO ADVOCADOS

Andrea Francolin
VIEU, CASTRO, CUNHA &
ORICCHIO ADVOCADOS

Andrea Pulici
VIEU, CASTRO, CUNHA &
ORICCHIO ADVOCADOS

BULGARIA

Dessislava Loukarova
ARSH, NATCHEV, GANEVA

Vladimir Natchev
ARSH, NATCHEV, GANEVA

Yordan Naydenov
BORISLAV BOYANOV & CO.

Georgi Kalinov
BORISLAV BOYANOV & CO.

Georgi Kalinov
BORISLAV BOYANOV & CO.

Georgi Kalinov
BORISLAV BOYANOV & CO.

Georgi Kalinov
BORISLAV BOYANOV & CO.

Georgi Kalinov
BORISLAV BOYANOV & CO.

Jordan Manahilov
BULGARIAN NATIONAL BANK

George Dimitrov
DIMITROV, PETROV & CO.

Kalina Tchakarova
DJINGOV, GOUGINSKI,
KYUTCHUKOV & VELICHKOV

Marius A. Velichkov
DJINGOV, GOUGINSKI,
KYUTCHUKOV & VELICHKOV

Stefaniya Nikolova
DJINGOV, GOUGINSKI,
KYUTCHUKOV & VELICHKOV

Stephan Kyutchukov
DJINGOV, GOUGINSKI,
KYUTCHUKOV & VELICHKOV

Jasmina Uzova
DJINGOV, GOUGINSKI,
KYUTCHUKOV & VELICHKOV

Alexander Georgiev
DOBREV, KINKIN, LYUTSKANOV
& PARTNERS

Darina Oresharova
EXPERIAN-SCOREX BULGARIA

Dimitar Danailov
GEORGIEV, TODOROV & CO.

Alexander Pachamanov
GEORGIEV, TODOROV & CO.

Marina Marinova
GEORGIEV, TODOROV & CO.

Bogdan Drenski
GEORGIEV, TODOROV & CO.

Stefan Tzakov
KAMBOUROV & PARTNERS

Dessislava Fessenko
KAMBOUROV & PARTNERS

Polina Ganeva
LANDWELL BULGARIA

Ivan Markov
LEGA INTERCONSULT - PENKOV,
MARKOV AND PARTNERS*

Svetlin Adrianov
LEGA INTERCONSULT - PENKOV,
MARKOV AND PARTNERS

Vladimir Penkov
LEGA INTERCONSULT - PENKOV,
MARKOV AND PARTNERS

Svetlin Todorov
LEGACOM ANTOV & PARTNERS

Totju Mladenov
MINISTRY OF LABOUR AND
SOCIAL POLICY

Irina Tsvetkova
PRICewaterHOUSECOOPERS

Krasimir Merdzhev
PRICewaterHOUSECOOPERS

Mina Kapsazova
PRICewaterHOUSECOOPERS

Ginka Iskrova
PRICewaterHOUSECOOPERS

Radostina Krasteva
PRICewaterHOUSECOOPERS

Nikolai Bozhilov
UNIMASTERS LOGISTICS GROUP

BURKINA FASO

Hamidou Savadogo
CABINET D'AVOCATS HAMIDOU
SAVADOGO

Marie Ouedraogo
BARREAU DU BURKINA FASO

Barthélemy Kere

CABINET D'AVOCATS
BARTHELEMY KERE

Titinga Frédéric Pacere
CABINET D'AVOCATS TITINGA
FREDERIC PACERE

Jean-Pierre Bassole
CABINET D'AVOCATS TITINGA
FREDERIC PACERE

Mamadou Savadogo
CABINET D'AVOCATS MAMADOU
SAVADOGO

Farima Diarra
CABINET FARIMA DIARRA

Anna T. Ouattara-Sory
CABINET MAITRE PAULIN
SAIAMBERE

Dieudonne Bonkougou
CABINET OUEDRAOGO &
BONKOUNGOU

Oumarou Ouedraogo
CABINET OUEDRAOGO &
BONKOUNGOU

Evelyn Mandessi Bell
CABINET OUEDRAOGO &
BONKOUNGOU

Gilles Yameogo
CABINET YAMEOGO

Ignace Sawadogo
CICAD

Bernardin Dabire
DABIRE SORGHO & TOE

Frank Didier Toe
DABIRE SORGHO & TOE

Barterlé Mathieu Some
LAWYER

Thierry Compaore
ORDRE NATIONAL DES
ARCHITECTES DU BURKINA FASO

Messan Lawson
SNTB SAGA - BOLLORE GROUP

Bouba Yaguibou
YAGUIBOU & YANOGO

Jacques Chareyre
FIDAFRICA /
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Dominique Taty
FIDAFRICA /
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Edouard Messou
FIDAFRICA /
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Denis Cordel
BOLLORE DTI - SDV

Jean Marcel Gariador
BOLLORE DTI - SDV

BURUNDI

François Nyamoya
CABINET D'AVOCATS FRANCOIS
NYAMOYA

Gabriel Sinarinzi
CABINET D'AVOCATS GABRIEL
SINARINZI

Yves Nivumbura
BANQUE DE LA REPUBLIQUE DU
BURUNDI

Severin Kagabo
BANQUE DE LA REPUBLIQUE DU
BURUNDI

Rubeya Willy
BARREAU DU BURUNDI

Anatole Miburo
CABINET ANATOLE MIBURO

Tharcisse Ntakiyica
CABINET THARCISSE NTAKIYICA

Fabien Segatwa
ETUDE MAITRE SEGATWA

Sylvestre Banzubaze
S&P BANZUBAZE - CABINET
D'AVOCATS

Salvator Sindayihebura
SDV TRANSAMI - GROUPE
BOLLORE

Antoine Ntisigana
SODETRA LTD.

Denis Cordel
BOLLORE DTI - SDV

Jean Marcel Gariador
BOLLORE DTI - SDV

CAMBODIA

Seakirin Neak
B.N.G. - ADVOCATES &
SOLICITORS

Naryth H. Hem
B.N.G. - ADVOCATES &
SOLICITORS

Ouk Ry
BOU NGU OK & PARTNERS

Rot Mony Rath
CAMBODIAN CONSTRUCTION
WORKERS TRADE UNION
FEDERATION

Tyseng Ly
DFDL MEKONG LAW GROUP

Esther Lau
DFDL MEKONG LAW GROUP

Edward Nicholas
DFDL MEKONG LAW GROUP

Avy Kong Puthavy
DIRKSEN FLIPSE DORAN & LE

Rany Chung
FIDES SERVICES CAMBODIA

David King
KPMG CAMBODIA

Ham Phea
MINISTRY OF LABOR AND
VOCATIONAL TRAINING

Jean Loi
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Ngov Chong
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Richard Irwin
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Denora Sarin
SARIN & ASSOCIATES

Matthew Rendall
SCIARONI & ASSOCIATES

Christine Soutif
SDV CAMBODGE LTD.

Janvibol Tip
TIP & PARTNERS

Ang Udom
UDOM LAW CHAMBERS

CAMEROON

Roland Abeng
ABENG LAW FIRM

Jean Aimet Kounga
ABENG LAW FIRM

Idrissou
BEAC - HEADQUARTERS

Pierre Talom
BEAC - HEADQUARTERS

Emmanuel Ekobo
CABINET EKOBO

Isabelle Fomukong
CABINET FOMUKONG

Pierre Henri Makon
CABINET PIERRE HENRI MAKON
(MAPIH - CONSEIL)

Ernestine Mbong Samba
ETA BESONG LAW CHAMBERS

D. Etah Akoh
ETAH-NAN & C. SOCIÉTÉ
D'AVOCATS, BARRISTERS &
SOLICITORS

Jean-Jacques Kotto
GAA - GROUPEMENT
D'ARCHITECTES AFRICAINS

Jacques Kuete
GENERAL ADMINISTRATION
OF CUSTOMS

Feh H. Baaboh
HENRY SAMUELSON & CO.

Paul Jing
JING & PARTNERS

David Boyo
JING & PARTNERS

Kumfa Jude Kwenyui
JURIS CONSUL LAW FIRM

Uffe Doessing Andreasen
MAERSK CAMEROON SA

Christian O'Jeanson
MAERSK CAMEROON SA

Tognia Djanko
ORDRE NATIONAL DES
ARCHITECTES DU CAMEROON

Buergi Marcel
PANALPINA WORLD TRANSPORT
LTD.

Eric Melet
SDV CAMEROON

Jacques Chareyre
FIDAFRICA / ERS

CANADA

Leonid Gorelik
BAKER & MCKENZIE

Pamela S. Hughes
BLAKE, CASSELS & GRAYDON*

Paul Schabas
BLAKE, CASSELS & GRAYDON

Courtney Harris
BLAKE, CASSELS & GRAYDON

Erica Young
BLAKE, CASSELS & GRAYDON

Jason Koskela
BLAKE, CASSELS & GRAYDON

Dera Nevin
BLAKE, CASSELS & GRAYDON

David Epstein
GARDINER ROBERTS

Yoine Goldstein
GOLDSTEIN FLANZ & FISHMAN

David Bish
GOODMANS LLP

Jay A. Carfagnini
GOODMANS LLP

Mathias Link
HEENAN BLAIKIE LLP, MEMBER
OF IUS LABORIS

John Craig
HEENAN BLAIKIE LLP, MEMBER
OF IUS LABORIS

Gian Fortuna
KENAIDAN CONTRACTING LTD.

Paul Avis
MCMILLAN BINCH LLP

Shelley Munro
OSLER, HOSKIN & HARCOURT
LLP

Susan Clifford
OSLER, HOSKIN & HARCOURT
LLP

Michael Davies
OSLER, HOSKIN & HARCOURT
LLP

Uwe Wicke
PANALPINA IND.

Richard Marcovitz
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Michael S. Bondy
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Grace Lee
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Larry Chapman
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Melanie N. Laskey
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Heather Paterson
SHIBLEY RIGHTON LLP

Harris M. Rosen
SHIBLEY RIGHTON LLP

Karen Grant
TRANSUNION

CENTRAL AFRICAN REPUBLIC

Pierre Talom
BEAC - HEADQUARTERS

Jean Noel Bangue

Sylvia Pauline Yawet-
Kengueleoua
BARREAU DE LA REPUBLIQUE
CENTRAFRICAINE

Maurice Dibert- Dollet
MINISTRE DE LA JUSTICE,
MAITRE NDENGOU

Emile Bizon
NICOLAS TIANGAYE LAW FIRM

Noel Kelembo
SDV CENTRAFRIQUE - GROUPE
BOLLORE

Denis Cordel
SDV CENTRAFRIQUE - GROUPE
BOLLORE

Jean Marcel Gariador
SDV CENTRAFRIQUE - GROUPE
BOLLORE

CHAD

Pierre Talom
BEAC - HEADQUARTERS

Nathé Amady
BAKER & MCKENZIE, WONG &
LEOW

Thomas Dingamgato
CABINET THOMAS DINGAMGATO

Jacques Chareyre
FIDAFRICA /
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Matthias Hubert
FIDAFRICA /
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Gerard Leclaire
INGENIERIE & ARCHITECTURE

Charles Nguoyara
MOSCOW INTERBANK CURRENCY
EXCHANGE

Bechir Madet
OFFICE NOTARIAL

Sobdibe Zoua
SCI PADARE

CHILE

Alfonso Reymond Larrain
ALDUNATE Y CIA ABOGADOS

Fernando Jamarne
ALESSANDRI & COMPANIA

Camilo Cortés
ALESSANDRI & COMPANIA

Andrés Jana Linetzky
ALVAREZ, HINZPETER, JANA &
VALLE

Leon Larrain
BAKER & MCKENZIE

Cristian Boetsch
BAKER & MCKENZIE

Eduardo Torretti
BARROS COURT & CORREA

Daniela Peña Fergadiott
BARROS COURT & CORREA

Miguel Capo Valdez
BESALCO S.A.

Claudio Ortiz Tello
BOLETIN COMERCIAL

Carmen Paz Cruz Lozano
CAMARA CHILENA DE LA
CONSTRUCCION

Fernando Echeverria
CAMARA CHILENA DE LA
CONSTRUCCION

Alejandra Mejía G.
CAREY Y CIA LAW FIRM

Ricardo Escobar
CAREY Y CIA LAW FIRM

Jeronimo Carcelen
CARIOLA DIEZ PEREZ-COPATOS
& CIA

Sebastian Obach
CARIOLA DIEZ PEREZ-COPATOS
& CIA

Juan Pablo Matus
CARIOLA DIEZ PEREZ-COPATOS
& CIA

Juan Esteban Montero
CARIOLA DIEZ PEREZ-COPATOS
& CIA

Felipe Ossa
CLARO & CIA.*

Cristian Eyzaguirre
CLARO & CIA.

Ricardo Riesco
CLARO & CIA.

Edmundo Rojas Garcia
CONSERVADOR DE BIENES RAICES
DE SANTIAGO

Silvio Figari Napoli
DAIABUSINESS

Maria Ester Feres Nazarala
DIRECCION DEL TRABAJO,
MINISTERIO DEL TRABAJO Y DE
PREVISION SOCIAL

Jimena Bronfman
GUERRERO, OLIVOS NOVGA Y
ERRAZURIZ

Sebastián Yunge
GUERRERO, OLIVOS NOVOA Y
ERRAZURIZ

Diego Ramirez
PANALPINA CHILE

Sebastian Diaz
PRICEWATERHOUSECOOPERS

María Eugenia Sandoval
Gouet
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Roberto Carlos Rivas
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Hector Carrasco Reyes
SUPERINTENDENCIA DE BANCOS E
INSTITUCIONES FINANCIERAS

Enrique Benítez Urrutia
URRUTIA & CIA

Jorge Benítez Urrutia
URRUTIA & CIA

Juan Eduardo Palma Jr.
VIAL Y PALMA ABOGADOS

Martín del Río
VIAL Y PALMA ABOGADOS

CHINA

Rico Chan
BAKER & MCKENZIE

Brian Barron
BAKER & MCKENZIE

Alexander Gong
BAKER & MCKENZIE

Wei Lei
CHEN & CO.

Ye Hong
COUDERT BROTHERS - BEIJING

Jie Tang
COUDERT BROTHERS - BEIJING

Han Shen
DAVIS POLK & WARDWELL

Li Wang
DEHENG LAW OFFICE

Kejun Guo
DEHENG LAW OFFICE

He Jun
DEHENG LAW OFFICE

Hongli Ma
JUN HE LAW OFFICE*

Li Leon
JUN HE LAW OFFICE

Linfei Liu
JUN HE LAW OFFICE

Yingdong Wang
JUN HE LAW OFFICE

Jin Zhong
JUN HE LAW OFFICE

Yanjia Rebecca Chao
JUN HE LAW OFFICE

Tianpeng Wang
KING AND WOOD PRC LAWYERS

Harry Duprey
KING AND WOOD PRC LAWYERS

Hanzhou Huang
KONFILL SHIPPING CO. LTD.

Rocky Qian
LEHMAN, LEE & XU

Edward E. Lehman
LEHMAN, LEE & XU

Jack Zhu
MAERSK (CHINA) SHIPPING CO.
LTD., XIAMEN BRANCH

Ive Van Nuffelen
PANALPINA CHINA LTD.

Zhang Hongsheng
PEOPLE'S BANK OF CHINA

Xiaochuan Yang
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Rex Chan
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Maggie Jiang
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Cassie Wong
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Sharon Wang
THROUGHWAY
LOGISTICS(SHANGHAI) CO. LTD.

COLOMBIA

Juan Pablo Moreno-Piñeros
BRIGARD & URRUTIA*

Carlos Urrutia Jr.
BRIGARD & URRUTIA

Bernardo Salazar
BRIGARD & URRUTIA

Pablo Barraquer-Uprimny
BRIGARD & URRUTIA

Carlos Fradique-Méndez
BRIGARD & URRUTIA

Carlos Umaña
BRIGARD & URRUTIA

Margarita Llorente
BRIGARD & URRUTIA

Dario Cardenas Navas
CARDENAS & CARDENAS

Gabriela Mancero
CAVELIER ABOGADOS

Natalia Tobón
CAVELIER ABOGADOS

Leonardo Calderón
COLEGIO DE REGISTRADORES DE
INSTRUMENTOS PUBLICOS DE
COLOMBIA

Juan Pablo Ortiz Bravo
COLOMBIAN CUSTOMS

Juan Manuel Villaveces
Hollmann
COMPUTEC - DATACRÉDITO

Ignacio Durán
COMPUTEC - DATACRÉDITO

Paula Samper Salazar
GOMEZ-PINZON ABOGADOS

Patricia Arrázola Bustillo
GOMEZ-PINZON LINARES
SAMPFER SUAREZ VILLAMIL

Felipe Sandoval Villamil
GOMEZ-PINZON LINARES
SAMPFER SUAREZ VILLAMIL

Jinni Pastrana
JOSÉ LLOREDA CAMACHO & CO.

Enrique Alvarez
JOSÉ LLOREDA CAMACHO & CO.

Gustavo Tamayo
JOSÉ LLOREDA CAMACHO & CO.

Santiago Gutiérrez
JOSÉ LLOREDA CAMACHO & CO.

Mónica Rolong
JOSÉ LLOREDA CAMACHO & CO.

Camilo Cortés Guarín
LEWIN & WILLS, ABOGADOS

Luis E. Nieto
NIETO & CHALELA ABOGADOS

Olga Lucia Ruiz
PANALPINA S.A.

Rodrigo Prieto Martinez
PINILLA, GONZÁLEZ & PRIETO

Felipe Arbouin
PINILLA, GONZÁLEZ & PRIETO

Carlos Felipe Pinilla Acevedo
PINILLA, GONZÁLEZ & PRIETO

Carlos Lafaurie
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Jean Pierre Lenaerts
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Javier Gonzalez
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Lucero Rodriguez
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Antonio Jose Lafaurie
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Juan Carlos Rocha
PRIETO & CARRIZOSA S.A.

Felipe Cuberos
PRIETO & CARRIZOSA S.A.

Cristina Rueda
RAISBECK, LARA, RODRIGUEZ &
RUEDA AFFILIATE OF BAKER &
MCKENZIE

Jorge Lara
RAISBECK, LARA, RODRIGUEZ &
RUEDA AFFILIATE OF BAKER &
MCKENZIE

Gustavo Flores
SOCIEDAD PORTUARIA REGIONAL
DE CARTAGENA

Jaime Robledo-Vasquez
ZULETA SUAREZ ARAQUE &
JARAMILLO ABOGADOS

Gustavo Suárez Camacho
ZULETA SUAREZ ARAQUE &
JARAMILLO ABOGADOS

CONGO, DEM. REP.

G. Le Dourain
AGETRAF SDV RD CONGO
GROUPE BOLLORE

R. Rigo
GTS EXPRESS

Babala Man Gala
GTS EXPRESS

Paul Kabongo Tshibangu
CABINET PAUL KABONGO

David Guarnieri
FIDAFRICA /
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Jacques Chareyre
FIDAFRICA /
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Leon Nzimbi
FIDAFRICA /
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Fabienne De Greef
CABINET D'AVOCATS FABIENNE
DE GREEF

Bernard Claude
CABINET DE MAITRE MBU NE
LETANG

Jean Claude Mbaki Siluzaku
CABINET MBAKI ET ASSOCIÉS

Marie-Antoinette Mbombo
Ngoyi
CABINET MBOMBO

Louman Mpyo
CABINET ML & A

Jacques Munday
CABINET NTOTO

Ambroise Kamukuny
CABINET TSHIBANGU ET
ASSOCIÉS

Lambert S. Djunga
DJUNGA & RISASI

CONGO, REP.

Philippe Jarry
SAGA CONGO - BOLLORE GROUP

Denis Cordel
SDV - BOLLORE DTI

Jean Marcel Gariador
SDV - BOLLORE DTI

Jean Petro
CABINET D'AVOCATS JEAN PETRO

Jean-Philippe Esseau
CABINET ESSEAU

Gerard Devillers
CABINET GERARD DEVILLERS

Françoise Mpongo
CABINET MPONGO

COSTA RICA

Silvia Chacon Bolanos
ALFREDO FOURNIER &
ASOCIADOS

Carlos Ayon Lacayo
ALFREDO FOURNIER &
ASOCIADOS

Octavio Fournier
ALFREDO FOURNIER &
ASOCIADOS

Alfredo Fournier Beeche
ALFREDO FOURNIER &
ASOCIADOS

Roger Petersen
ALLIANCE LAW GROUP SRL

Luis Manuel Castro
BLP ABOGADOS

Mariano Jimenez
BLP ABOGADOS

Eduardo Calderón
BUFETE FACIO & CANAS

Manuel Gonzalez Sanz
BUFETE FACIO & CANAS

Rodrigo Oreamuno
BUFETE FACIO & CANAS

Kathya Araya
BUFETE FACIO & CANAS

Tomás F. Guardia
BUFETE FACIO & CANAS

Alejandro Bettoni Traube
DONINELLI & DONINELLI -
ASESORES JURIDICOS ASOCIADOS

Mario Quintana
DONINELLI & DONINELLI -
ASESORES JURIDICOS ASOCIADOS

Frederico Peralta
FACIO & CANAS*

Carlos Urrego Silva
INDUSTRIAS SAFRAN SA

Daniel de LaGarza
J. DE CANO ESTUDIO LEGAL

Walter Anderson Salomons
JAPDEVA - PORT LIMON

Abraham Stern
LEXINCORP

Ivannia Méndez Rodríguez
OLLER ABOGADOS

Adrián Obando Agüero
OLLER ABOGADOS

Pedro Oller
OLLER ABOGADOS

Freddy Fachler
PACHECO COTO

Alejandro Antillon
PACHECO COTO

Ramon Ortega
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Alejandro Fernandez
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Victor Andrés Gómez
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Ludovino Colón Sánchez
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Dagoberto Sibaja Morales
REGISTRO NACIONAL DE COSTA
RICA

Eduardo Montoya Solano
SUPERINTENDENCIA GENERAL DE
ENTIDADES FINANCIERAS

Luis Monge Sancho
TELETEC

Mainor Quesada
TELETEC

Alex Grossmann
PANALPINA

COTE D'IVOIRE

Patricia N'guessan
CABINET JEAN-FRANÇOIS
CHAUVEAU

Jean-François Chauveau
CABINET JEAN-FRANÇOIS
CHAUVEAU

Nadia Vanie
CABINET N'GOAN, ASMAN &
ASSOCIÉS

Georges N'Goan
CABINET N'GOAN, ASMAN &
ASSOCIÉS

Jean-Pierre Elisha
ELISHA & ASSOCIÉS

Nathalie Assou
ELISHA & ASSOCIÉS

Colette Kacoutie
FADIKA-DELAFOSSÉ-KACOUTIE
ANTHONY

Simon Silue Dognima
FADIKA-DELAFOSSÉ-KACOUTIE
ANTHONY

Jacques Chareyre
FIDAFRICA /
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Dominique Taty
FIDAFRICA /
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Edouard Messou
FIDAFRICA /
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Alice Anthony-Diomande
M. FADIKA-DELAFOSSÉ, K.
FADIKA ET C. KACOUTIE

Fadika Karim
M. FADIKA-DELAFOSSÉ, K.
FADIKA ET C. KACOUTIE

Léon Désiré Zalo
MINISTÈRE D'ETAT, MINISTÈRE
DE L'AGRICULTURE

Jerome Beseme
SAGA CI

Ghislane Moise - Bazie
SCPA KONATE, MOISE-BAZIE &
KOYO

Gerard Kone Dogbenin
SCPA NAMBEYA-DOGBENIN ET
ASSOCIÉS

Denis Cordel
BOLLORE DTI

Jean Marcel Gariador
BOLLORE DTI

François Nare
CENTRALE DES RISQUES DE
L'UNION MONÉTAIRE OUEST
AFRICAIN

CROATIA

Robert Brugger
PANALPINA WELTRANSPORT
GMBH

Stefan Stockinger
WOLF THEISS

Zoran Bohacek
CROATIAN BANKING
ASSOCIATION

Dunja Hitrec
ERNST & YOUNG

Eugen Zadravec
EUGEN ZADRAVEC LAW FIRM

Marijan Hanzekovic
HANZEKOVIC & RADAKOVIC*

Lidija Hanzek
HROK

Stefanija Cukman
JURIC LAW OFFICES

Sanja Juric
JURIC LAW OFFICES

Marija Haramija
KORPER & HARAMIJA

Irina Jelcic Husein
LAW FIRM HANZEKOVIC,
RADAKOVIC & PARTNERS

Hrvoje Vidan
LAW OFFICE VIDAN, IN
COOPERATION WITH WOLF
THEISS

Zvonko Nogolica
LAW OFFICES NOGOLICA

Fran Marovic
MINISTRY OF ECONOMY, LABOUR
AND ENTREPRENEURSHIP

Zlatko Grabar
MINISTRY OF FINANCE

Margita Kis
POROBIJA & POROBIJA LAW FIRM

Iva Torik
POROBIJA & POROBIJA LAW FIRM

Sanja Porobija
POROBIJA & POROBIJA LAW FIRM

Iain McGuire
PRICewaterhouseCOOPERS

Tatjana Arapinac
PRICewaterhouseCOOPERS

Gordan Rotkovic
PRICewaterhouseCOOPERS

Ivo Bijelic
PRICewaterhouseCOOPERS

Mirna Kette
PRICewaterhouseCOOPERS

Ana Sihtar
SIHTAR ATTORNEYS AT LAW

Lidija Stopfer
VUKMIR LAW OFFICE

Tarja Krehic-Duranovic
WOLF THEISS

Bojan Fras
ŽURIĆ I PARTNERI

Ivan Vukas
ŽURIĆ I PARTNERI

Beata Glinška Kovac
ŽURIĆ I PARTNERI

CZECH REPUBLIC

Miroslava Kybalova
AMBRUZ & DARK ADVOKATI
V.O.S.

Libor Basl
BAKER & MCKENZIE

Andrea Korpasova
BAKER & MCKENZIE

Jana Muchyova
BAKER & MCKENZIE

Petr Kucera
CCB - CZECH BANKING CREDIT
BUREAU

Jarmila Musilova
CZECH NATIONAL BANK

Jörg Nürnberger
DLA WEISS-TESSBACH

Vit Horátek
GLATZOVÁ & CO. LAW OFFICES
PRAGUE

Katerina Włodarczykova
GLATZOVÁ & CO. LAW OFFICES
PRAGUE

Růžena Trojánková
LINKLATERS & ALLIANCE

Ludek Vrána
LINKLATERS & ALLIANCE

Martina Pavelkova
PANALPINA CZECH S.R.O.

Robert Brugger
PANALPINA WELTRANSPORT
GMBH

Vladimir Ambruz
PETERKA & PARTNERS V.O.S.

Pavla Prikrýlová
PETERKA & PARTNERS V.O.S.

Gabriela Hájková
PETERKA & PARTNERS V.O.S.

Jiri Cerny
PETERKA & PARTNERS V.O.S.

David Hora
PRICewaterhouseCOOPERS

Tomas Liptak
PRICewaterhouseCOOPERS

Lenka Mrázová
PRICewaterhouseCOOPERS

Stephen B. Booth
PRICewaterhouseCOOPERS

Martin Divis
PRICewaterhouseCOOPERS

Natasa Randlová
PROCHAZKA RANDL KUBR,*
MEMBER OF IUS LABORIS

Sarka Jandova
PROCHAZKA RANDL KUBR,
MEMBER OF IUS LABORIS

Jarmila Hanzalova
PROCHAZKA RANDL KUBR,
MEMBER OF IUS LABORIS

Daniel Rosicky
PROCHAZKA RANDL KUBR,
MEMBER OF IUS LABORIS

Jarmila Bilkova
PROCHAZKA RANDL KUBR,
MEMBER OF IUS LABORIS

Dagmar Novakova
PROCHAZKA RANDL KUBR,
MEMBER OF IUS LABORIS

Zdenek Rosicky
SQUIRE, SANDERS & DEMPSEY

Michal Koranda
VEJMEKA & WUNSCH

Erik Steger
WOLF THEISS

DENMARK

Ole Borch
BECH-BRUUN DRAGSTED LAW
FIRM

Ulla Trolle
CENTRAL CUSTOMS AND TAX
ADMINISTRATION

Jonas Bogelund
GØRRISSEN FEDERSPIEL
KIERKEGAARD

Mogens Ebeling
JONAS BRUUN

Christian Andersen
JONAS BRUUN

Christian Guldmann
KROMANN REUMERT*

Louise Krapup Simonsen
KROMANN REUMERT

Mette Hedehund Thomasen
KROMANN REUMERT

Jørgen B. Jepsen
KROMANN REUMERT

Henrik Stenbjerre
KROMANN REUMERT

Jeppe Buskov
KROMANN REUMERT

Jørgen Kjægaard Madsen
KROMANN REUMERT

Kurt Skovlund
KROMANN REUMERT

Jens Steen Jensen
KROMANN REUMERT

Knud Villemoes Hansen
NATIONAL SURVEY AND
CADASTRE - DENMARK / KORT-
OG MATRIKELSTYRELSEN

Elsebeth Aaes-Jørgensen
NORBOM & VINDING, MEMBER
OF IUS LABORIS

Thomas Olsen
PANALPINA DENMARK

Jakob Hüttel Larsen
PHILIP & PARTNERE

Claus Kaare Pedersen
PHILIP & PARTNERE

Eivind Einesen
PHILIP & PARTNERE

Mikael Stenstrup
PRICewaterhouseCOOPERS

Carsten Melgaard
PRICewaterhouseCOOPERS

Anette Henriksen
PRICewaterhouseCOOPERS

Karin L. Nielsen
PRICewaterhouseCOOPERS

Arne Gehring
PRICewaterhouseCOOPERS

Torben Wolsted
PRICewaterhouseCOOPERS

Bente Skovgaard Risvig
RKT KREDIT INFORMATION A/S
(EXPERIAN DENMARK)

Joern S. Hansen
RKT KREDIT INFORMATION A/S
(EXPERIAN DENMARK)

DOMINICAN REPUBLIC

Cecilio Santana Silvestre
Juan Suero

AARON SUERO & PEDERSINI

José Antonio Logroño
Morales

Adams Guzman & Asociados

Pablo Gonzalez Tapia
BIAGGI & MESSINA

Maria Portes
CASTILLO Y CASTILLO

Praxedes J. Castillo Baez
CASTILLO Y CASTILLO

Juan C. Miranda
COVADONGA

Xavier Marra
DHIMES & MARRA

Fabio Guzman
GUZMAN ARIZA

Sarah de León
HEADRICK RIZIK ALVAREZ &
FERNANDEZ

Claudia Roca
HEADRICK RIZIK ALVAREZ &
FERNANDEZ

Wlédredo Senior
HEADRICK RIZIK ALVAREZ &
FERNANDEZ

Mary Fernández Rodríguez
HEADRICK RIZIK ALVAREZ &
FERNANDEZ

Juan Carlos De Moya Chico
LANGA & ABINADER

Carolina Almonte
MAERSK DOMINICANA

Philippe Lescuras
PANALPINA

Hipolito Herrera V.
PELLERANO & HERRERA*

Luis Pellerano
PELLERANO & HERRERA

Eduardo Trueba
PELLERANO & HERRERA

Flavia Baez de George
PELLERANO & HERRERA

Ludovino Colón Sánchez
PRICewaterhouseCOOPERS

Alejandro Fernandez
PRICewaterhouseCOOPERS

Ramon Ortega
PRICewaterhouseCOOPERS

Robinson Cuello Shanlate
PROGRAMA DE MODERNIZACIÓN
DE LA JURISDICCION DE TIERRAS

Armando P. Henriquez
STEEL HECTOR DAVIS PENA
PRIETO & GAMUNDI, LTD.

Joanna M. Bonnelly Ginebra
STEEL HECTOR DAVIS PENA
PRIETO & GAMUNDI, LTD.

Luis Andres Montes De Oca
SUPERINTENDENCIA DE BANCOS

Luis Andres Montes De Oca
SUPERINTENDENCIA DE BANCOS

Elisa Pimentel
SUPERINTENDENCIA DE BANCOS

Wilson Gomez Ramirez
SUPREMA CORTE DE JUSTICIA

Wendy Sanchez
TRANSUNION

ECUADOR

Mauricio Acosta
ACOS

Diego Cabezas-Klaere
CABEZAS & CABEZAS-KLAERE

Ines Baldeon
CONSULTORES ESTRATEGICOS
ASOCIADOS

Xavier Amador Pino
ESTUDIO JURIDICO AMADOR

Ricardo Velasco Cuesta
FABARA & COMPANIA
ABOGADOS

Maria de los Angeles Roman
FABARA & COMPANIA
ABOGADOS

Lucia Cordero-Ledergerber
FALCONI PUIG ABOGADOS

Falconi Puig
FALCONI PUIG ABOGADOS

Juan Carlos Gallegos
GALLEGOS & VALAREZO

Paulina Montesdeoca De
Bustamante

MACIAS HURTADO & MACIAS

Carlos Enriquez
MODA

Heinz Moeller Freile
MOELLER, GOMEZ-LINCE & CIA

Jose Duran
MOELLER, GOMEZ-LINCE & CIA

Santiago Terán Muñoz
MOELLER, GOMEZ-LINCE & CIA

Fernando Coral
PANALPINA

Jorge Paz Durini
PAZ & HOROWITZ

Sandra Reed
PEREZ BUSTAMANTE & PONCE*

Jacob R. Hidrowoh
PEREZ, BUSTAMANTE Y PONCE

Hernan Santacruz
PEREZ, BUSTAMANTE Y PONCE

Jose Rumazo Arcos
PEREZ, BUSTAMANTE Y PONCE

Rodrigo Jijon
PEREZ, BUSTAMANTE Y PONCE

José M. Pérez
PEREZ, BUSTAMANTE Y PONCE

Silvia Hidalgo-Pallares
PEREZ, BUSTAMANTE Y PONCE

Bruno Pineda-Cordero
PEREZ, BUSTAMANTE Y PONCE

Juan Manuel Marchan
PEREZ, BUSTAMANTE Y PONCE

Luciano Almeida
PRICewaterhouseCOOPERS

Pablo Aguirre
PRICewaterhouseCOOPERS

Rodrigo Espinosa
SUPERINTENDENCIA DE BANCOS E
SEGUROS

Miriam Rosales
SUPERINTENDENCIA DE BANCOS E
SEGUROS

EGYPT

Adel Kheir
ADEL KHEIR LAW OFFICE

Abdel Aal Aly
AFIFI WORLD TRANSPORT

Maha Hassan
AFIFI WORLD TRANSPORT

Egyptian Customs Authority
Claude Huet
PANALPINA

Karim Adel Kamel
ADEL KAMEL & ASSOCIATES

Tarek El-Marsafawy
ADEL KAMEL & ASSOCIATES

Nabila Mohamed Habashy Ali
CENTRAL BANK OF EGYPT

Yehia H El Bably
EL BABLY LAW FIRM

Ashraf Elibrachy
IBRACHY & DERMARKAR

Ingy Rasekh
MENA ASSOCIATES

Reinhard Klarmann
MENA ASSOCIATES

Sadeyaa Ibrahim
MINISTRY OF MANPOWER AND
MIGRATION

Alaa Amer
MINISTRY OF MANPOWER AND
MIGRATION

Samir El Tagy
MINISTRY OF MANPOWER AND
MIGRATION

Ashraf Nadoury
NADOURY & NAHAS LAW
OFFICES

Ahmed Abdel Reheem
NADOURY & NAHAS LAW
OFFICES

Amr ElMonayer
PRICEWATERHOUSECOOPERS /
MANSOUR & CO.

Mohamed Fahim
PRICEWATERHOUSECOOPERS /
MANSOUR & CO.

Heather Carpenter
PRICEWATERHOUSECOOPERS /
MANSOUR & CO.

Sherif Mansour
PRICEWATERHOUSECOOPERS /
MANSOUR & CO.

Rania Bata
SARWAT A. SHAHID LAW FIRM

Girgis Abd El-Shahid
SARWAT A. SHAHID LAW FIRM

Mahmoud Shedid
SHALAKANY LAW OFFICE*

Mohamed Serty
SHALAKANY LAW OFFICE

Mona Zulficar
SHALAKANY LAW OFFICE

Sara Hinton
TROWERS & HAMLINS

Daniel MacSweeney
TROWERS & HAMLINS

Stephan Jäger
KRAUSS AMERELLER
HENKENBORG

EL SALVADOR

Maria Eugenia Olmedo de
Castaneda
ACZALAW

Monica Guadalupe Pineda
Machuca
ACZALAW

Francisco Eduardo Portillo
COMISION EJECUTIVA PORTUARIA
AUTANOMA

Ricardo A. Cevallos
DELGADO & CEVALLOS

Carlos Oviedo
DELGADO & CEVALLOS

Danilo Rodriguez Villamil
ESPINO, NIETO, UMAÑA &
ASOCIADOS

Luis Miguel Espino
ESPINO, NIETO, UMAÑA &
ASOCIADOS

Francisco Armando Arias
Rivera
F.A. ARIAS & MUÑOZ

Roberta Gallardo
F.A. ARIAS & MUÑOZ

Juan Carlos Herrera
F.A. ARIAS & MUÑOZ

Miriam Eleana Mixco Reyna
GOLD SERVICE S.A. DE C.V.

Mauricio Melhado
GOLD SERVICE S.A. DE C.V.

Ana Patricia Portillo Reyes
GUANDIQUE SEGOVIA
QUINTANILLA

Manuel Telles Suvillaga
LEXINCORP

Alex Grossmann
PANALPINA

Alejandro Fernandez
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Ludovino Colón Sanchez
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Ramon Ortega
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Jose Romero
ROMERO PINEDA & ASOCIADOS*

Antonio R Mendez Llort
ROMERO PINEDA & ASOCIADOS

Thelma Dinora Lizama de
Osorio
SUPERINTENDENCIA DEL SISTEMA
FINANCIERO

Astrud Maria Meléndez
TRANSUNION

ERITREA

Berhane Gila-Michael
BERHANE GILA-MICHAEL LAW
FIRM

Rahel Abera
BERHANE GILA-MICHAEL LAW
FIRM

Tekeste Mesghenna
MTD ENTERPRISES PLC

Michael Joseph
PRICEWATERHOUSECOOPERS

ESTONIA

Aleksei Pali
CHR. JENSEN EESTI AS

Risto Koovit
CORVUS GRUPP TRANSPORT

Andres Joss
ESTONIAN LAND BOARD

Imanta Hütt
HOUGH, HUBNER, HUTT &
PARTNERS

Igr Kostjuk
HOUGH, HUBNER, HUTT &
PARTNERS

Veiko Meos
KREDIININGO AS

Silja Holmsner
LAW FIRM MODY & HAAL
GLIMSTEDT

Jaan Lindmäe
LAW OFFICE TARK & CO.

Kristi Kullerkup
LAW OFFICE TARK & CO.

Marko Mehilane
LEPIK & LUHAAAR*

Peeter Lepik
LEPIK & LUHAAAR

Anton Sigai
LEPIK & LUHAAAR

Veske Vöhma
LEPIK & LUHAAAR

Karolina Ullman
MAGNUSSON WAHLIN QVIST
STANBROOK ADVOKATIBÄR EESTI
FILLIAL

Heili Haabu
MOQUET BORDE & ASSOCIÉS
RAIDLA & PARTNERS

Sven Papp
MOQUET BORDE & ASSOCIÉS
RAIDLA & PARTNERS

Villi Tõntson
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Aare Kurist
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Cameron Greaves
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Raino Paron
RAIDLA & PARTNERS

Marit Toom
RAIDLA & PARTNERS

Kristi Reinson
RAIDLA & PARTNERS

Toomas Vaher
RAIDLA & PARTNERS

Karin Madisson
SORAINEN LAW OFFICES

Katrin Sarap
SORAINEN LAW OFFICES

Lea Liigus
SORAINEN LAW OFFICES

Jane Eesplõd
SORAINEN LAW OFFICES

Kaido Loot
SORAINEN LAW OFFICES

ETHIOPIA

Bekure Assefa
BEKURE ASSEFA LAW OFFICE

Berhane Ghebray
BERHANE GHEBRAY AND
ASSOCIATES

Mekuria Tafassa
FIYANRARI TAFASSA LEGAL FIRM

Habtu Wolde Kiro
HABTU AND ASSOCIATES

Solomon Gizaw
HST, CHARTERED CERTIFIED
ACCOUNTANTS

Shimelise Eshete
MIDROC CONSTRUCTION
ETHIOPIA PLC

Damtew Demiss
ETHIOPIAN CUSTOMS AUTHORITY

Dawit Melaku
ZEREYAD GROUP TRANSIT AND
FORWARDING PLC

Tadesse Kiro
TADESS, GETACHEW & ABATE
LAW OFFICE

Aberra Ketsela
TAMERU WONDIM AGEgnehu
LAW OFFICES

Tameru Wondim Agegnehu
TAMERU WONDIM AGEgnehu
LAW OFFICES

Teshome Gabre-Mariam
Bokan
TESHOME GABRE-MARIAM LAW
FIRM

FIJI

Anthea S. Fong
CROMPTONS

Mohini Prasad
CROMPTONS

Paul McDonnell
CROMPTONS

Delores Elliott
DATABASEAU, BAYCORP
ADVANTAGE

Williams Wylie Clarke
HOWARDS LAW

Ana Rasovo
HOWARDS LAW

Ramesh Prakash
HOWARDS LAW

Shayne Sotby
HOWARDS LAW

Mitchel Keil
MITCHELL, KEIL & ASSOCIATES

Richard Krishnan Naidu
MUNRO LEYS

Nehla Basawaiya
MUNRO LEYS

Florence Fenton
MUNRO LEYS

John Ridgway
PACIFIC LEGAL NETWORK

Chirk Yam
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Jenny Seeto
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Abdul Hassan
UNIVERSITY OF THE SOUTH
PACIFIC

Krishn Shah
UNIVERSITY OF THE SOUTH
PACIFIC

Spike Boydell
UNIVERSITY OF THE SOUTH
PACIFIC

FINLAND

Sami Rautiainen
CASTREN & SNELLMAN

Claudio Busi
CASTREN & SNELLMAN

Pekka Jaatinen
CASTREN & SNELLMAN

Jenni Hupli
CASTREN & SNELLMAN

Jyri Makela
CONFEDERATION OF FINNISH
CONSTRUCTION INDUSTRIES

Markku Aaltonen
CONFEDERATION OF FINNISH
CONSTRUCTION INDUSTRIES

Jukka-Pekka Miettinen
FINNISH NATIONAL BOARD OF
CUSTOMS

Irmeli Timonen
HANNES SNELLMAN

Janne Simula
HANNES SNELLMAN

Patrik Lindfors
HANNES SNELLMAN

Andrei Novitsky
HEDMAN OSBORNE CLARKE
ALLIANCE

Mikko Mali
KROGERUS & CO.

Marja Ramm-Schmidt
KROGERUS & CO.

Tuomas Lukkariinen
NATIONAL LAND SURVEY OF
FINLAND

Pekka Halmne
NATIONAL LAND SURVEY OF
FINLAND

Ville Sulonen
PANALPINA FINLAND

Kai Koivula
PANALPINA FINLAND

Ilkka Kajas
PRICEWATERHOUSECOOPERS
OY - SVH

Markku Hakkarainen
PRICEWATERHOUSECOOPERS
OY - SVH

Susanna Tiihonen
ROSCHIER HOLMBERG
ATTORNEYS LTD., MEMBER OF IUS
LABORIS

Eva Nordman
ROSCHIER HOLMBERG
ATTORNEYS LTD., MEMBER OF IUS
LABORIS

Sami Pauni
ROSCHIER HOLMBERG
ATTORNEYS LTD., MEMBER OF IUS
LABORIS

Micaela Thorström
ROSCHIER HOLMBERG
ATTORNEYS LTD., MEMBER OF IUS
LABORIS

Carita Wallgren
ROSCHIER HOLMBERG
ATTORNEYS LTD., MEMBER OF IUS
LABORIS

Gunnar Westerlund
ROSCHIER-HOLMBERG &
WASELIUS

Tomas Lindholm
ROSCHIER-HOLMBERG &
WASELIUS

Sini Sioni
ROSCHIER-HOLMBERG &
WASELIUS

Gisela Knuts
ROSCHIER-HOLMBERG &
WASELIUS

Bernt Juthstrom
ROSCHE-HOLMBERG &
WASELUS

Helena Viita
ROSCHE-HOLMBERG &
WASELUS

Juuso Jokela
SUOMEN ASIAKASTIETO OY -
FINSKA

Mikko Parjanne
SUOMEN ASIAKASTIETO OY -
FINSKA

Pauline Koskela
THE SUPREME COURT OF
FINLAND

Mikko Eerola
WASELUS & WIST

FRANCE

Bertrand Delaunay
ASHURST MORRIS CRISP

Nicolas Barberis
ASHURST MORRIS CRISP

Laurent Barbara
BAKER & MCKENZIE

Philippe Prevost
BANQUE DE FRANCE

Philippe Chapuis
BARTHELEMY ET ASSOCIÉS,
MEMBER OF IUS LABORIS

Daniel Laprès
CABINET D'AVOCATS

Safouen Ben Abdallah
CABINET D'AVOCATS SERRES &
ASSOCIATES

Florence Grillier-Rousseau
DELOITTE & TOUCHE JURIDIQUE
ET FISCAL

Stéphanie Chatelon
DELOITTE & TOUCHE JURIDIQUE
ET FISCAL

Delphine Legras
DUBARRY LE DOUARIN VEIL

Frédérique Chiffot Bourgeois
ETIENNE PICHAT
ALLEZ & ASSOCIÉS

François Fauvet
FAUVET LA GIRAUDIERE &
ASSOCIÉS

Nadia Goulrais
FOLIA

Anne Delerale
GIDE LOYRETTE NOUËL*

David Malamed
GIDE LOYRETTE NOUËL

Bertrand Barrier
GIDE LOYRETTE NOUËL

Philippe Xavier-Bender
GIDE LOYRETTE NOUËL

François Zimeray
JEANTET ASSOCIÉS

Marc Jobert
JOBERT & ASSOCIÉS

Carol Khoury
JONES DAY

Jean-Louis Martin
JONES DAY

Geraldine Malinge
KLEIN-GODDARD ASSOCIÉS

Christophe Leclerc
LANDWELL & ASSOCIÉS

Aurlie Besloin
LANDWELL & ASSOCIÉS

Jennifer Juvenal
LANDWELL & ASSOCIÉS

Albane Henry de Villeneuve
LANDWELL & ASSOCIÉS

Arnaud Chastel
LANDWELL & ASSOCIÉS

Jean-Pierre Fiquet
LANDWELL & ASSOCIÉS

Odile Lautard
MINISTÈRE DES AFFAIRES
SOCIALES, DU TRAVAIL ET DE LA
SOLIDARITÉ

Patrick Le Moal
MINISTÈRE DES AFFAIRES
SOCIALES, DU TRAVAIL ET DE LA
SOLIDARITÉ

Andrew Booth
RIBA DUAOB

Christopher Baker
SKADDEN, ARPS, SLATE,
MEAGHER & FLOM LLP

Anne Creelman
VATIER & ASSOCIÉS

Bernard Piot
VICE PRESIDENT HONORAIRE DU
TRIBUNAL DE COMMERCE DE
PARIS

Xavier-Philippe Gruwez
XP LEGAL INTERNATIONAL LAW
FIRM

GEORGIA

Sergio Purin
AHLERS

Giorgi Begiashevili
BEGIASHEVILI & CO.

Avto Namicheishvili
BEGIASHEVILI & CO.

Zaza Bibilashvili
BGI LEGAL

Tamara Tvdoradze
BGI LEGAL

Eka Aleksidze
EY LAW

Irakli Adeishvili
GEORGIAN LEGAL PARTNERSHIP

Dimriti Kitoshvili
GEORGIAN LEGAL PARTNERSHIP

Irina Gordeladze
GEORGIAN LEGAL PARTNERSHIP

Aieti Kukava
JSC CREDITINFO GEORGIA

Joseph Salukvadze
KFW FINANCED "CADASTRE AND
LAND REGISTER PROJECT"

Roin Migriauli
LAW OFFICE "MIGRIULI &
PARTNERS"

Victor Kipiani
MEGOBLISHVILI, KIPIANI,
DZIDZIGURI

Vakhtang Shevardnadze
MEGOBLISHVILI, KIPIANI,
DZIDZIGURI

Lela Shatirishvili
TBILISI TITLE COMPANY

Lia Gogilashvili
TRANSWATS LTD. AS AGENT FOR
P&O NEDLLOYD

Arif Guliyev
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Bob Jurik
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Rizvan Gubiyev
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Mushfig Aliyev
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Dave Sharp
REGISTERS OF SCOTLAND

GERMANY

Oliver Waldburg
ALLEN & OVERY

Peter Horgen
ALLEN & OVERY

Andrea Hosenfeld
ASHURST

Günter Schneiders
BUNDESAMT FÜR FINANZEN

Bernd Oberbassel
BUNDESAMT FÜR FINANZEN

Werner M. Mues
C.B.H. RECHTSANWÄLTE,
MEMBER OF IUS LABORIS

Manfred Heinrich
DEUTSCHE BUNDESBANK

Jennifer Bierly-Seipp
GASSNER STOCKMANN &
KOLLEGEN

Christof Kautzsch
HAARMANN HEMMELRATH &
PARTNER

Friedrich Tobias Schoene
HOGAN & HARTSON RAUE LLP

Silke Wollgarten
HOGAN & HARTSON RAUE LLP

Michael Unkelbach
KANZLEI UNKELBACH

Thomas Müller
KROHN RECHTSANWÄLTE

Götz-Sebastian Hök
LAW FIRM DR. HÖK,
STIEGLMEIER & KOLLEGEN

Manon Brindöpke
LINKLÄTERS OPPENHOFF &
RADLER

Klaus Günther
LINKLÄTERS OPPENHOFF &
RADLER

Bernard Khun
LOVELLS

Klaus Berner
NORR STIEFENHOFER LUTZ LAW
FIRM*

Stefan Heyder
NORR STIEFENHOFER LUTZ LAW
FIRM

Thomas Schulz
NORR STIEFENHOFER LUTZ LAW
FIRM

Markus Stadler
NORR STIEFENHOFER LUTZ LAW
FIRM

Heike Pospiech
NORR STIEFENHOFER LUTZ LAW
FIRM

Michael Molitoris
NORR STIEFENHOFER LUTZ LAW
FIRM

Heiko Vogt
PANALPINA WELTTRANSPORT
GMBH

Raphael Sohike
POLLATH & PARTNERS

Dieter Endres
PRICEWATERHOUSECOOPERS
AG WPG

Dirk Baumgardt
PRICEWATERHOUSECOOPERS
AG WPG

Pia Dorfmueller
PRICEWATERHOUSECOOPERS
AG WPG

Wulf Bach
SCHUFA

Holger Thomas
SJ BERWIN KNOPF TULLOCH
STEININGER

Markus Jakob
VELTEN FRANZ JAKOBY

Wolfgang Jakob
WEITNAUER

Henning Berger
WHITE & CASE

Wilhelm Zeddies
WORKING COMMITTEE OF THE
SURVEYING AUTHORITIES

GHANA

Kojo Bentsi-Enchill
BENTSI-ENCHILL & LETSA*

Rosa Kudoadzi
BENTSI-ENCHILL & LETSA

Reginald Bannerman
BRUCE-LYLL BANNERMAN &
THOMPSON

D.A.K. Mensah
CENTRAL DATABANK

Lawrence Otto
FUGAR & COMPANY

William E. Fugar
FUGAR & COMPANY

David A. Hesse
HESSE & LARSEY LAW FIRM

Stella Acwerth
LAND TITLE REGISTRY

Wilfred Anim-Odamé
LAND VALUATION BOARD

Kenneth D. Laryea
LARYEA, LARYEA & CO. P.C.

Larry Adjete
LAW TRUST COMPANY

Mary Michelle Gounder
MAERSK LOGISTICS GHANA LTD.

Fred Quarshie
MINISTRY OF FINANCE &
ECONOMIC PLANNING

Stefan Peter
PANALPINA GHANA LTD.

George Kwatia
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Darcy White
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Charles Egan
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Shaira Adamali
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Nene Amegatcher
SAM OKUDZETO & ASSOCIATES

Sam Okudzeto
SAM OKUDZETO & ASSOCIATES

Samuel L'Quartey
SAMSON CONSTRUCTION GH.
LTD.

Issac Quarshie
UNATRAC C/O TRACTOR &
EQUIPMENT GHANA LTD.

George Ahiafor
XDS DATA GHANA LTD.

GREECE

Georgios B. Bazinas
ANAGINOSTOPOULOS BAZINAS
FIHS

Yanos Gramatidis
BAHAS, GRAMATIDIS &
PARTNERS

Dimitris E. Paraskevas
ELIAS SP. PARASKEVAS

Spyridon Tsallas
IKRP ROKAS & PARTNERS

Maira Galani
IKRP ROKAS & PARTNERS

Alkistis Christofilou
IKRP ROKAS & PARTNERS

Vasiliki Tsoumelea
KARATZAS & PARTNERS

John C. Kyriakides
KYRIAKIDES - GEOGROPOULOS
LAW FIRM

Effie G. Mitsopoulou
KYRIAKIDES - GEOGROPOULOS
LAW FIRM

Poulakou Chryssiis
KYRIAKIDES - GEOGROPOULOS
LAW FIRM

Vicky Xourafa
KYRIAKIDES - GEOGROPOULOS
LAW FIRM

Panayotis Bernitsas
M. & P. BERNITSAS LAW OFFICES

Yannis Kourniotis
M. & P. BERNITSAS LAW OFFICES

Dimitris Katsadakis
ORPHEE BEINGLOU INTL.
FORWARDERS

Anna Kazantzidou
PANAGOPOLIOS, VAINANIDIS,
SCHINA, ECONOMOU

George Samothrakis
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Freddy Yatraco
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Eirini Eleftheria Galinou
PROFESSOR K. KREMALIS &
PARTNERS, MEMBER OF IUS
LABORIS

Vassiliki Strantzia
PWC BUSINESS SOLUTIONS S.A.

Kleanthis Roussos
ROUSSOS LAW FIRM

Georgios Ladogiannis
ROUSSOS LAW FIRM

Ennie Dodou
SARANTITIS & PARTNERS

Konstantinos Mellios
SARANTITIS & PARTNERS

Victoria Zachopoulou
TRESIAS

Athina Skolarikou
ZEPOS & YANNOPOULOS*

Nicholas Kontizas
ZEPOS & YANNOPOULOS

Vassiliki Lazarakou
ZEPOS & YANNOPOULOS

Emmanuela Truli
ZEPOS & YANNOPOULOS
Ilias Kointzoglou
ZEPOS & YANNOPOULOS
Sonia Melengou
ZEPOS & YANNOPOULOS

GUATEMALA

Ruby Asturias
ACZALAW
Jorge Rolando Barrios
BONILLA, MONTANO & TORIELLO
Luis Rene Pellecer Lopez
CARRILLO & ASOCIADOS
Alfonso Carrillo
CARRILLO & ASOCIADOS
Rodrigo Callejas Aquino
CARRILLO & ASOCIADOS
Juan Pablo Cardenas Villamar
DHV CONSULTANTS
Mario Adolfo Búcaro F.
DIAZ-DURAN & ASOCIADOS
Juan Pablo Carrasco de Groot
DIAZ-DURAN & ASOCIADOS
Juan Manuel Diaz-Duran
DIAZ-DURAN & ASOCIADOS
Gabriela Tenenbaum
LEKINCORP
Edgar Ruiz
LEKINCORP
Claudia Pereira
MAYORA & MAYORA*
Vanessa Castro Mirón
MAYORA & MAYORA
Ana Rosa Alfaro Altuve
MAYORA & MAYORA
Eduardo Mayora Dawe
MAYORA & MAYORA
Eduardo Dawe
MAYORA & MAYORA
Ana Lucia Umaña
MAYORA & MAYORA
Victor Orantes
PRESA, POLANCO, QUEVEDO, ORANTES & SISNIEGA
Diego Polanco
PRESA, POLANCO, QUEVEDO, ORANTES & SISNIEGA
Ludovino Colón Sánchez
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Alejandro Fernandez
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Ramon Ortega
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Rodolfo Fuentes
PROTECTORA DE CREDITO COMERCIAL
Julio Eduardo Camey Silva
REGISTRO GENERAL DE LA PROPIEDAD DE GUATEMALA
Alfredo Rodriguez-Mahuad
RODRIGUEZ, ARCHILA, CASTELLANOS, SOLARES & AGUILAR, S.C.
Carlos González Castellanos
RODRIGUEZ, ARCHILA, CASTELLANOS, SOLARES & AGUILAR, S.C.
Sylvia Ruiz Hochstetter
RUIZ SKINNER-KLEE & RUIZ

Juan Pedro Falla
RUIZ SKINNER-KLEE & RUIZ
Aida Ruiz
TEXTILES AMATITLAN
GUINEA
Jacques Chareyre
FIDAFRICA / PRICEWATERHOUSECOOPERS
Dominique Taty
FIDAFRICA / PRICEWATERHOUSECOOPERS
Koly Kourouma
Cheick Mohamed Tidiane Sylla
BANQUE CENTRALE - B.C.R.G.

Boubacar Barry
BOUBACAR BARRY LAW FIRM
Alpha Bakar Barry
CABINET ME ALPHA BAKAR BARRY
Alpha Abdoulaye Diallo
DIALLO ET DIALLO
Ibrahima Diakite
LANDNET
Robert Bal
MAERSK GUINEE S.A.
Paphiah Selvakumar
MAERSK LOGISTICS GUINEE SA
Alpha Ibrahima
MAERSK LOGISTICS GUINEE SA

GUYANA

Roger Yearwood
BRITTON, HAMILTON & ADAMS
Josephine Whitehead
CAMERON & SHEPHERD
Raphael Trotman
CHAPMAN & TROTMAN
Desmond Correia
CORREIA & CORREIA LTD.
G. Thomsdore
GUYANA NATIONAL SHIPPING CORPORATION LTD.
Robin S. Stoby
HUGHES, FIELD AND STOBY
Colin Murray
COASTAL CONSTRUCTION SERVICES
K.A. Juman-Yessi
K. A. JUMAN-YASSIN JUMAN-YASSIN & ASSOCIATES
William Sampson
LINCOLN CHAMBERS & ASSOCIATES (WILLIAM H. SAMPSON)
Christopher Ram
RAM & MURRAY
Rexford Jackson
SINGH, DOODNATH LAW FIRM

HAITI

Gaylor Esper
Marc Hebert Ignace
BANQUE DE LA REPUBLIQUE D'HAITI
Jean Baptiste Brown
BROWN LAW FIRM
Steve Christian Brown
BROWN LAW FIRM

Enedland Jabouin
CABINET JABOIN REGIS DESCARDES
Robert Laforest
CABINET LAFOREST
Salim Succar
CABINET LISSADE
Louis Gary Lissade
CABINET LISSADE
Jean Frederic Sales
CABINET SALES
Marc Hebert Ignace
BANQUE DE LA REPUBLIQUE D'HAITI
Chantal Hudicourt-Ewald
HUDICOURT-WOOLLEY
Joseph Nadal
LES ENTREPRISES COMMERCIALES J. NADAL S.A.
Raoui Celestin
LES ENTREPRISES COMMERCIALES J. NADAL S.A.

HONDURAS

Enrique Rodriguez Burchard
ABOGADOS Y ASISORES SRL
Armida Maria Lopez de Arguello
ACZALAW
Gustavo Martin Arguello
ACZALAW
Jorge Omar Casco
BUFETE CASCO & ASOCIADOS
Tania Casco
BUFETE CASCO & ASOCIADOS
Francisco Guillermo Durón Lopez
BUFETE DURON
Laureano Gutierrez Falla
BUFETE GUTIERREZ FALLA*
José Dolores Tijerino
BUFETE TIJERINO Y ASOCIADOS
Dino Riatti
COLEGIO DE ARQUITECTOS DE HONDURAS
Carmen Chavez
COMISION NACIONAL DE BANCOS Y SEGUROS
Janeth Castañeda
CROPA PANALPINA TEGUCIGALPA HONDURAS
Dennis Matamoros Batson
F.A. ARIAS & MUÑOZ
Juan Carlos Mejia Cotto
INSTITUTO DE LA PROPIEDAD
Jose Ramon Paz
J. R. PAZ & ASOCIADOS
José Rafael Rivera Ferrari
J.R. PAZ & ASOCIADOS
Allan Elvir
LEXINCORP
Rene Lopez Rodezno
LOPEZ RODEZNO & ASOCIADOS
Arturo Medrano
MEDRANO Y MEDRANO ABOGADOS Y NOTARIOS
Enrique Ortiz Sequeira
ORTIZ SEQUEIRA & ASSOCIATES
Maria Elena Matute Cruz
PALACIO DE JUSTICIA
Alejandro Fernandez
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Ramon Ortega
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Ludovino Colón Sánchez
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Estela Chavez
TRANSUNION
Roberto Zacarias Jr.
ZACARIAS AGUILAR & ASOCIADOS

HONG KONG, CHINA

Ranbir Singh
FIRST CARGO (HK) LTD.
Cliff Chow
MAERSK HONG KONG LIMITED
Alex Liu
THE GOVERNMENT OF THE HONG KONG SPECIAL ADMINISTRATIVE REGION OF THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA
Stephen Vine
ANGELA WANG & CO.
Brian Barron
BAKER & MCKENZIE
Patrick Wong
JOHNSON STOKES & MASTER*
Tammy Goh
JOHNSON STOKES & MASTER
F.K. Au
JOHNSON STOKES & MASTER
Glenda Fung
JOHNSON STOKES & MASTER
Thomas So
JOHNSON STOKES & MASTER
Raymond Wong
JOHNSON STOKES & MASTER
Nina Sze
JOHNSON STOKES & MASTER
Rod Houn Lee
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Raymond Wong
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Nicholas Chan
SQUIRE, SANDERS & DEMPSEY
Sara Tong
TEMPLE CHAMBERS

Paul Fox
THE HONG KONG POLYTECHNIC UNIVERSITY, HUNG HOM
Albert P.C. Chan
THE HONG KONG POLYTECHNIC UNIVERSITY, HUNG HOM
James Wong
THE HONG KONG POLYTECHNIC UNIVERSITY, HUNG HOM
Cindy Lam
THE LAND REGISTRY
Magdalena Kwan
TRANSUNION INFORMATION SERVICES LIMITED
Charles D. Booth
UNIVERSITY OF HONG KONG

HUNGARY

Zsuzsanna Cseri
BARD CSERI AND PARTNERS
Adam Petho
BISZ RT.
Csaba Szöke
BOGSCH & PARTNERS

Anna Gaspar
BUILD & ECON HUNGARY

Zoltan Krausz
BUILD & ECON HUNGARY

Tamas Saad
BUILD & ECON HUNGARY

Csaba Szabó
DESSEWFFY, DAVID ES TARSAI ÜGYVÉDI IRODA

Andrea Jádi Németh
HAARMANN HEMMELRATH & PARTNER

Krisztján Bácsi
HUNGARIAN CUSTOMS AND FINANCE GUARD

Gábor Felsen
KOVES CLIFFORD CHANCE

András Bekes
MINISTRY OF EMPLOYMENT AND LABOUR

Péter Berethalmi
NAGY ES TROCSANYI LAW OFFICE*

Csaba Pigler
NAGY ES TROCSANYI LAW OFFICE

Túri Melinda
NAGY ES TROCSANYI LAW OFFICE

Gábor Tóth
OPPENHEIM ES TARSAI, FRESHFIELDS BRUCKHAUS DERING

Klara Oppenheim
OPPENHEIM ES TARSAI, FRESHFIELDS BRUCKHAUS DERING

Robert Brugger
PANALPINA WELTRANSPORT GMBH

Atila Katkics
PANALPINA MAGYARORSZÁG KFT.

Dora Mathe
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Peter Mihály
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Gabriella Erdos
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Tibor Torok
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Peter Gerendasi
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Agnes Szent-Ivány
SANDOR SZKEGIN SZENT-IVANY & KOMAROMI

András Szecskay
SZECSKAY

ICELAND

Bragi Ragnarsson
EIMSKIPAFELAG ÍSLANDS EHF

Margrét Hauksdóttir
FASTEGNAMAT RÍKISINS - THE LAND REGISTRY OF ICELAND

Skuli Th. Fieldsted
FIELDSTED, BLONDAL & FIELDSTED

Karl F. Garðarsson
ICELAND CUSTOMS

Kolbeinn Kolbeinnsson
ISTAK

Lofur Arnason
ISTAK

Gunnar Jonsson
JONSSON & HALL

Kari Hrafn Kjartansson
LANDWELL

Reynir Grétarsson
LÁNSTRÁUST LTD.

Birgir Már Ragnarsson
LEX-NESTOR

Vífill Harouarson hdl
LEX-NESTOR

Tómas J. Jónsson
LOGFRÁÐISTOFU REYKJAVÍKUR

Guorún Björk Bjarnadóttir
hdl.
LOGOS LEGAL SERVICES*

Gunnar Sturluson
LOGOS LEGAL SERVICES

Erlendur Gíslason
LOGOS LEGAL SERVICES

Heidar Asberg Atlason
LOGOS LEGAL SERVICES

Asta Kristjansdóttir
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Fridgeir Sigurdsson
PRICEWATERHOUSECOOPERS

INDIA

Shardul S. Shroff
AMARCHAND MANGALDAS*

Raj Pal Arora
BUILDERS' ASSOCIATION OF
INDIA

Vipender Mann
CHAWLA & CO.

Harminder Chawla
CHAWLA & CO.

P.R. Viswanathan
CREDIT INFORMATION BUREAU
INDIA

Harshala Chandorkar
CREDIT INFORMATION BUREAU
INDIA

Ashish Bhasin
CROSSPORT ALLIANCES INDIA
LIMITED

V. C. Augustine
DEPARTMENT OF BANKING
SUPERVISION

Shreyas Patel
FOX MANDAL

Saurabh Misra
FOX MANDAL

Toral Jhaveri
FOX MANDAL

Anshoo Nayal
FOX MANDAL

Radhika Sankaran
FOX MANDAL

Som Mandal
FOX MANDAL

Vishal Gandhi
GANDHI & ASSOCIATES

Manish Madhukar
INFINI JURIDIQUE

Abhishek Saket
INFINI JURIDIQUE

Vasanth Rajasekaran
KACHWAHA & PARTNERS

Anuradha Sharma
KACHWAHA & PARTNERS

Prachi Puri Malhotra
KACHWAHA & PARTNERS

Sumeet Kachwaha
KACHWAHA & PARTNERS

K. V. Ramesh
KOCHHAR & CO.

Dara Mehta
LITTLE & CO.

Nirmala Gill
LITTLE & CO.

Joseph Sandiav
MAERSK INDIA PVT. LTD.

Akil Hirani
MAIMUDIR & CO.

Satish Murthi
MURTI AND MURTI
INTERNATIONAL LAW PRACTICE

Tapas Sen
NATIONAL INSTITUTE OF PUBLIC
FINANCE AND POLICY

Vikram Shroff
NISHITH DESAI ASSOCIATES

Ravi Mathur
PANALPINA WORLD TRANSPORT
INDIA PVT. LTD.

Nityanand Gupta
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Ashutosh Chaturvedi
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Amit Bahl
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Rahul Garg
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Dipak Rao
SINGHANIA & PARTNERS

Ravi Singhania
SINGHANIA & PARTNERS

D.C. Singhania
SINGHANIA & PARTNERS

Vikas Goel
SINGHANIA & PARTNERS

Sameer Rastogi
SINGHANIA & PARTNERS

S.N. Variava
SUPREME COURT OF INDIA

Vinod Khotari
VINOD KOTHARI & CO.,
COMPANY SECRETARIES

Samik Mukherjee
VINOD KOTHARI & CO.,
COMPANY SECRETARIES

INDONESIA

Ernst G. Tehuteru
ALI BUDIARDJO, NUGROHO,
REKSODIPUTRO*

Ayik Candrawulan Gunadi
ALI BUDIARDJO, NUGROHO,
REKSODIPUTRO

Indra Setiawan Jamin
ALI BUDIARDJO, NUGROHO,
REKSODIPUTRO

Theodoor Bakker
ALI BUDIARDJO, NUGROHO,
REKSODIPUTRO

John Andre Panggabean
ALI BUDIARDJO, NUGROHO,
REKSODIPUTRO

Brian J. Wesol
ALI BUDIARDJO, NUGROHO,
REKSODIPUTRO

Ferry Madian
ALI BUDIARDJO, NUGROHO,
REKSODIPUTRO

Kevin O. Sidharta
ALI BUDIARDJO, NUGROHO,
REKSODIPUTRO

Herry N. Kurniawan
ALI BUDIARDJO, NUGROHO,
REKSODIPUTRO

Hamud M. Balfas
ALI BUDIARDJO, NUGROHO,
REKSODIPUTRO

Bruce Johnston
ALLENS ARTHUR ROBINSON

Riza Haryadi
BANK INDONESIA

Hartono Parbudi
BIRO KREDIT INDONESIA

Almer Apon
BMCL INDONESIA

Brigitta I. Rahayoe
BRIGITTA I. RAHAYOE &
SYAMSUDDIN

Christian Teo
CHRISTIAN TEO & ASSOCIATES

Anton Budiman
GEORGE WIDJOJO & PARTNERS

Stephanus Jonathan
HADROMI & PARTNERS LAW
FIRM

Yulian Hadromi
HADROMI & PARTNERS LAW
FIRM

Fabian Buddy Pascoal
HANAHIAH PONGGAWA BANGUN

Benjamin Abrams
JAKARTA ADVISORY SERVICES

Winita E. Kusnandar
KUSNANDAR & CO.

Eman Achmad Sulaeman
LUBIS, SANTOSA & MAULANA

Pudji Wahjuri Purbo
MAKARIM & TAIRA S.

Helen Sunarto
MAKARIM & TAIRA S.

Andreas Hartono
MAKARIM & TAIRA S.

Jenny Budiman
MAKARIM & TAIRA S.

Inge Resdiano
MAKARIM & TAIRA S.

Galinar Kartakusuma
MAKARIM & TAIRA S.

Bill MacDonald
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Paul O'Brien
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Robertus Winarto
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Ray Headifen
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Krisman Damanik
PT. PANALPINA NUSAJAYA
TRANSPORT

Arfidee Dwi Saraswati
SSEK INDONESIA LEGAL
CONSULTANTS

Ira A. Eddymurthy
SSEK INDONESIA LEGAL
CONSULTANTS

Darrell R. Johnson
SSEK INDONESIA LEGAL
CONSULTANTS

Bambang Soelaksono
THE SMERU RESEARCH
INSTITUTE

IRAN

Faraz Nikoukar Shahir
CHAIN INTERNATIONAL
TRANSPORTATION

Mozaffar Mohammadian
POUYA BAR INTERNATIONAL
TRANSPORT COMPANY

Mohammad Adib
ADIB LAW FIRM

Albert Bernardi
ALBERT BERNARDI & ASSOCIATES

Mohammad Reza Shojaeddini
CENTRAL BANK OF IRAN

Behrooz Akhlaghi
DR. BEHROOZ AKHLAGHI &
ASSOCIATES

Ali Hatami
DR. BEHROOZ AKHLAGHI &
ASSOCIATES

Mir Shahbiz Shafe'e
DR. JAMAL SEIFI & ASSOCIATES

Jamal Seifi
DR. JAMAL SEIFI & ASSOCIATES

Sirin Ozra Entezari
DR. SHIRIN O. ENTEZARI &
ASSOCIATES

Reza Askari
FOREIGN LEGAL AFFAIRS GROUP

Hassan Badamchi
HASSAN BADAMCHI &
ASSOCIATES

Rasoul Dotri Esfahani
IRAN MOSHAR CO.

Yahya Rayegani
RAYEGANI LAW OFFICE

Shahla Pournazeri
SHAHLA POURNAZERI -
ATTORNEY AT LAW

M. Shahabi
TAVAKOLI & SHAHABI

IRAQ

Munthir Hasan Mahmoud
AL FADHAA CO. LTD.

Imad Makki Mahmoud
AL QARYA GROUP

Adil Sinjakli
AL TAMIMI & COMPANY

Farquod Al-Salman
E.H. AL-SALMAN & CO.

Hisham Katurji
GEZAI RI TRANSPORT IRAQI
COMPANY LTD.

Hadeel Salih Abboud Al-
Janabi

MENA ASSOCIATES

Blund Najeb
PRIVATE ATTORNEY

Munaf Hammed Muhammed
Al-Abbas

PRIVATE LAWYER

IRELAND

William Johnston
ARTHUR COX*

Michael Meghen
ARTHUR COX

David O'Donohoe
ARTHUR COX

Daniel Boland
ARTHUR COX

Jonathan Sheehan
ARTHUR COX

Melissa Jennings
ARTHUR COX

Gillian Woods
ARTHUR COX

Ted Williams
ARTHUR COX

Steven Hegarty
ARTHUR COX

Gerard Coll
EUGENE F. COLLINS SOLICITORS

Gavin Doherty
EUGENE F. COLLINS SOLICITORS

Gavin Simons
EUGENE F. COLLINS SOLICITORS

Barry O'Neill
EUGENE F. COLLINS SOLICITORS

Sinead Power
IRISH CREDIT BUREAU

Seamus Tighearnagh
IRISH CREDIT BUREAU

Patricia McGovern
L. K. SHIELDS, SOLICITORS,
MEMBER OF IUS LABORIS

Alan Browning
L. K. SHIELDS, SOLICITORS,
MEMBER OF IUS LABORIS

Fiona Thornton
L.K. SHIELDS SOLICITORS,
MEMBER OF IUS LABORIS

Gillian Dully
L.K. SHIELDS SOLICITORS,
MEMBER OF IUS LABORIS

Declan Black
MASON HAYES & CURRAN

Tanya Colbert
MASON HAYES & CURRAN

Maurice Phelan
MASON HAYES & CURRAN

Colm Kelly
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Lynne Rae
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Matt O'Keefe
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Michael Treacy
LAND REGISTRY

Sandro Knecht
PANALPINA

ISRAEL

Avie Arenson
A. ARENSON LTD.

Ron Berry
AMIT LTD

Amnon Altman
BDI BUSINESS DATA ISRAEL AND
PERSONAL CHECK

Daniel Singerman
BDI BUSINESS DATA ISRAEL AND
PERSONAL CHECK

Gideon Koren
BEN ZVI KOREN

Jakob Melker
E.S. SHIMRON, I. MOLHO,
PERSKY & CO.

Dina Brown
ELCHANAN LANDAU LAW
OFFICES

Ron Storch
GLOBAL CREDIT SERVICES

Gerry Seligman
KESSELMAN & KESSELMAN /
PRICewaterhouseCOOPERS

Shilomi Zehaui
KESSELMAN & KESSELMAN /
PRICewaterhouseCOOPERS

Vered Kirshner
KESSELMAN & KESSELMAN /
PRICewaterhouseCOOPERS

Clifford Davis
S. HOROWITZ & CO. *

Michelle Liberman
S. HOROWITZ & CO.

Ofer Bar-On
SAVIT BAR-ON GAL-ON TZIN
NOV YAGUR LAW OFFICES

Orna Kornreich-Cohen
SAVIT BAR-ON GAL-ON TZIN
NOV YAGUR LAW OFFICES

Zeev Weiss
WEISS-PORAT & CO. LAW
OFFICES

Ronen Bar-Even
WEISS-PORAT & CO. LAW
OFFICES

Noa Solomon
YEHUTA RAVEH & CO. LAW
OFFICES

Aaron Jaffe
YIGAL ARNON & CO.

Paul Baris
YIGAL ARNON & CO.

Galit Rozovsky
YUVAL LEVY & CO., LAW OFFICES
AND NOTARY

ITALY

Antonella Tanico
Giovanni Izzo
ABBATESCIANNI

Roberto Donnini
ALLEN & OVERY

Ida Marotta
ALLEN & OVERY

Kathleen Lemmens
ALLEN & OVERY

Vincenzo Giannantonio
ASHURST

Eva Maschietto
ASHURST

Carlo Bruno
ASHURST

Maria Pia Ascenzo
BANK OF ITALY

Gian Bruno Bruni
BRUNI GRAMMELINI & ASSOCIATI

Pier Andrea Fré Torelli
Massini
CARNELUTTI

Filippo Cecchetti
CHIOMENTI STUDIO LEGALE*

Enrico Lodi
CRIF S.P.A.

Beatrice Rubini
CRIF S.P.A.

Frederica La Chioma
GRIECO & ASSOCIATI

Alessandro Cardia
GRIECO & ASSOCIATI

Antonio Grieco
GRIECO & ASSOCIATI

ITALIAN CUSTOMS

Luisa Cucchi
JONES DAY

Stefano Macchi di Cellere
JONES DAY

Silvio Tersilla
LOVELLS STUDIO LEGALE

Sergio Calderara
NUNZIANTE MAGRONE

Massimiliano Silveti
NUNZIANTE MAGRONE

Norberto Pala
PANALPINA TRASPORTI
MONDIALI S.P.A.

Domenico Colella
PORTOLANO COLELLA CAVALLO
PROSPERETTI STUDIO LEGALE

Daniela Marrani
PORTOLANO COLELLA CAVALLO
PROSPERETTI STUDIO LEGALE

Barbara Corsetti
PORTOLANO COLELLA CAVALLO
PROSPERETTI STUDIO LEGALE

Ignazio la Candia
STUDIO PIROLA

Massimo Cremona
STUDIO PIROLA

Daniela Sgro
SPASARO MISURACA &
ASSOCIATES

Antonio de Martinis
SPASARO MISURACA &
ASSOCIATES

Piervincenzo Spasaro
SPASARO MISURACA &
ASSOCIATES

Francesco Misuraca
SPASARO MISURACA &
ASSOCIATES

Fabrizio Mariotti
STUDIO LEGALE BELTRAMO

Marco Sella
STUDIO LEGALE MACCHI DI
CELLERE E GANGEMI

Linda Frigo
STUDIO LEGALE MACCHI DI
CELLERE E GANGEMI

Luigi Walter Veroi
STUDIO LEGALE VEROI

Franco Toffoletto
TOFFOLETTO E SOCI LAW FIRM,
MEMBER OF IUS LABORIS

Valeria Morossini
TOFFOLETTO E SOCI LAW FIRM,
MEMBER OF IUS LABORIS

Giovanni Crenna
VARRENTI BASSAN LENZI
ASSOCIATI

Fabrizio Colonna
VARRENTI BASSAN LENZI
ASSOCIATI

Giovanni Verusio
VERUSIO & COSMELLI STUDIO
LEGALE

Maria Grazia Medici
VERUSIO & COSMELLI STUDIO
LEGALE

Enrico Bugielli
VERUSIO & COSMELLI STUDIO
LEGALE

JAMAICA

Janet Morgan
DUNN COX

Nicole Foga
FOGA DALEY & CO.

Jackie Cole
GRACE KENNEDY & COMPANY
LTD.

Rosie Plant
INCORPORATED MASTERBUILDERS
ASSOCIATION OF JAMAICA

Strachan Fitzpatrick
KIER CONSTRUCTION LTD.

Jerome Spencer
MYERS, FLETCHER & GORDON*

Suzette Moss
MYERS, FLETCHER & GORDON

Peter Goldson
MYERS, FLETCHER & GORDON

Dave Garcia
MYERS, FLETCHER & GORDON

Tamara Green
MYERS, FLETCHER & GORDON

Stuart Stimpson
MYERS, FLETCHER & GORDON

Norman Minott
MYERS, FLETCHER & GORDON

Vivien Morrison
PRICewaterhouseCOOPERS

Eric Crawford
PRICewaterhouseCOOPERS

Michael Hall
PRICewaterhouseCOOPERS

Karen Wilson
RAITRAY, PATTERSON, RAITRAY

Humphrey Taylor
TAYLOR CONSTRUCTION LTD.

JAPAN

Toshio Miyatake
ADACHI, HENDERSON, MIYATAKE
& FUJITA

Takaya Konishi
ASAHI KOMA LAW OFFICES*

Yuji Onuki
ASAHI KOMA LAW OFFICES

Kaoru Hattori
ASAHI KOMA LAW OFFICES

Tetsuro Sato
ASAHI KOMA LAW OFFICES

Alvin Hiromasa Shiozaki
ASAHI KOMA LAW OFFICES

Seisuko Yufu
ATSUMI & PARTNERS

Shinichiro Abe
BINGHAM MCCUTCHEN

Tomoe Sato
CREDIT INFORMATION CENTER
CORP

Aki Takahashi
CREDIT INFORMATION CENTER
CORP

Tamotsu Hatasawa
HATASAWA & WAKAI LAW FIRM

Takafumi Suzuki
JAPAN CUSTOMS

Akio Yamamoto
KAJIMA CORPORATION

Masahiko Shira
MAERSK K.K.

Kenji Utsumi
NAGASHIMA OHNO &
TSUNEMATSU

Takafumi Nihei
NISHIMURA & PARTNERS

Takanobu Takehara
NISHIMURA & PARTNERS

Kenji Nakajima
PANALPINA WORLD TRANSPORT
JAPAN LTD.

Kotaku Kimu
PRICewaterhouseCOOPERS /
ZEIRISHI-HOJIN CHUGAOYAMA

Hiroyuki Suzuki
PRICewaterhouseCOOPERS /
ZEIRISHI-HOJIN CHUGAOYAMA

Nobuaki Matsuoka
YAMAGUCHI INTERNATIONAL

JORDAN

Sahar Anani
ALI SHARIF ZU'BI & SHARIF ALI
ZU'BI*

Fadi Kwar
ALI SHARIF ZU'BI & SHARIF ALI
ZU'BI

Ali Sharif Zu'bi
ALI SHARIF ZU'BI & SHARIF ALI
ZU'BI

Hani Kurdi
ALI SHARIF ZU'BI & SHARIF ALI
ZU'BI

Masoud Sakfal Hait
ALI SHARIF ZU'BI & SHARIF ALI
ZU'BI

Shireen Okkeh
ALI SHARIF ZU'BI & SHARIF ALI
ZU'BI

Saleh Abd El-Ati
ALI SHARIF ZU'BI & SHARIF ALI
ZU'BI

Oia Al Kadi
ALI SHARIF ZU'BI & SHARIF ALI
ZU'BI

Basel Kwar
AMIN KWAR & SONS

Arafat Alfayoumi
CENTRAL BANK OF JORDAN

Shadi Zghoul
DAJANI & ASSOCIATES

Eman M. Al-Dabbas
INTERNATIONAL BUSINESS LEGAL
ASSOCIATES

Firas Malhas
INTERNATIONAL BUSINESS LEGAL
ASSOCIATES

Nissreen Haram
INTERNATIONAL BUSINESS LEGAL
ASSOCIATES

Naif Salem
JORDANIAN CONSTRUCTION
CONTRACTORS ASSOCIATION

Sa'ed Karajah
KARAJAH & ASSOCIATES LAW
FIRM

Ahmad Masa'deh
KHALAF MASA'DEH & PARTNERS

Khalid Nazer
KHALIFEH & PARTNERS

Ala Khalifeh
KHALIFEH & PARTNERS

Ibrahim Abunameh
LAW AND ARBITRATION CENTRE

Micheal T. Dabit
MICHAEL DABIT & ASSOCIATES
ATTORNEYS AT LAW

Francis J. Bawab
PRICewaterhouseCOOPERS

Stephan Stephan
PRICewaterhouseCOOPERS

Ala'a Abdel-Hadi
RAHAL AND ASSOCIATES

Youssef Khalilieh
RAJAI DAJANI & ASSOCIATES LAW
OFFICE

Rasha Laswi
ZALLOUM & LASWI LAW FIRM

KAZAKHSTAN

Tatyana Suleyeva
AEQUITAS LAW FIRM

Aiman Yerenova
AEQUITAS LAW FIRM

Sanzhan N. Burambayev
AEQUITAS LAW FIRM

Zhibek Karamanova
BRACEWELL & GIULIANI, LLP

Aidar Yegeubayev
BRACEWELL & GIULIANI, LLP

Marla Valdez
DENTON WILDE SAPTE

Aidar Kashkarbayev
DENTON WILDE SAPTE

Thomas Johnson
DENTON WILDE SAPTE

Anvar Akhmedov
FIRST CREDIT BUREAU

Sabina Barayeva
JSC KAZKOMMERTSBANK

Semyon Issyk
LAW FIRM AEQUITAS

Kamila T. Nurpeisova
LEBOEUF, LAMB, GREENE &
MACRAE, LLP

Marat Kh. Muzdubaev
LEBOEUF, LAMB, GREENE &
MACRAE, LLP

Elvis Roberts
McM LOGISTICS

Dinara Jarmukhanova
MCGUIREWOODS KAZAKHSTAN
LLP

John W. Barnum
MCGUIREWOODS KAZAKHSTAN
LLP

Berik Imashev
MCGUIREWOODS KAZAKHSTAN
LLP

Richard Remias
MCGUIREWOODS KAZAKHSTAN
LLP

Snezhana V. Popova
MCGUIREWOODS KAZAKHSTAN
LLP

Ivan A. Zaitsev
McGUIREWOODS KAZAKHSTAN
LLP

Sanzhar Shaimardanov
McGUIREWOODS KAZAKHSTAN
LLP

Assel Tokusheva
McGUIREWOODS KAZAKHSTAN
LLP

Bakhytzhanyan Kadyrov
McGUIREWOODS KAZAKHSTAN
LLP

Alexander Baruskov
McGUIREWOODS KAZAKHSTAN
LLP

Carter Younger
McGUIREWOODS KAZAKHSTAN
LLP

Yuri Bolotov
McGUIREWOODS KAZAKHSTAN
LLP

Maxim Teletmayev
McLEOD DIXON LLP

Rosa Abirova
McLEOD DIXON LLP

Vsevolod Markov
MICHAEL WILSON & PARTNERS
LTD.

Michael Wilson
MICHAEL WILSON & PARTNERS
LTD.

Yekaterina Kim
MICHAEL WILSON & PARTNERS
LTD.

Natalya Revenko
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Elena Kaeva
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Matthew Tallarovic
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Katherine Garkavets
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Courtney Fowler
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Rima Zhakupova
SALANS

Dina Khakimzhanova
SALANS

Zhomart Sarsenbay
SALANS

Yerlanbek Zhussupov
ZANGER LAW FIRM

Natalie Yelizarova
ZHAKENOV & PARTNERS, IN
PARTNERSHIP WITH WHITE &
JONES LLP

Valerie A. Zhakenov
ZHAKENOV & PARTNERS, IN
PARTNERSHIP WITH WHITE &
JONES LLP

KENYA

Anthony Mwang
AMERITRANS FREIGHT
INTERNATIONAL

Sonal Sejpal
ANJARWALLA & KHANNA
ADVOCATES

Janet Mutua
B. M. MUSAU & CO. ADVOCATES

Morris Kimuli
B. M. MUSAU & CO. ADVOCATES

Benson Njiru
B. M. MUSAU & CO. ADVOCATES

Gladys Mwariri
B. M. MUSAU & CO. ADVOCATES

Benjamin Musau
B. M. MUSAU & CO. ADVOCATES

Virginia Nzioka
B. M. MUSAU & CO. ADVOCATES

Morris Kimuli
B. M. MUSAU & CO. ADVOCATES

Fiona Fox
CHUNGA ASSOCIATES

Wachira Ndege
CREDIT REFERENCE BUREAU
AFRICA LTD.

Julius Wako
DALY & FIGGIS ADVOCATES

Hamish Keith
DALY & FIGGIS ADVOCATES

Richard Omwela
HAMILTON HARRISON &
MATHEWS LAW FIRM

Henry M. Kissinger
INFOCELL RISK MANAGERS LTD.

Samuel Momanyi
INTERFREIGHT EAST AFRICA
LIMITED

William Maema
ISEME, KAMAU & MAEMA
ADVOCATES

James Kamau
ISEME, KAMAU & MAEMA
ADVOCATES

Kamau Karori
ISEME, KAMAU & MAEMA
ADVOCATES

Peter Gachuhi
KAPLAN & STRATTON*

Oliver Fowler
KAPLAN & STRATTON

Jack Ranguma
KENYA REVENUE AUTHORITY

Amoyo Andibo
METROPOL EAST AFRICA
LIMITED

Tom Onyango
OCHIENG, ONYANGO, KIBET &
OHAGA

Anne Kimotho
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Shaira Adamali
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Gavin McEwen
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Dipak Shah
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Mansoor A. Mohamed
RUMAN LIMITED

Meshack Kipturgo
SIGNON FREIGHT LIMITED

Alexandra Kontos
WALKER KONTOS ADVOCATES

Rina Thakar
WALKER KONTOS ADVOCATES

KIRIBATI

John Ridgway
PACIFIC LEGAL NETWORK

KOREA

Hansen Han
MAERSK KOREA LTD.

Keunyeop Kim
PANALPINA IAF (KOREA) LTD.

Sung Whan Lee
AHNSEE LAW OFFICES

Eui Jong Chung
BAE, KIM & LEE

Sung-Ho Moon
HORIZON LAW GROUP

Gee Hong Kim
HORIZON LAW GROUP

Ju Myung Hwang
HWANG MOK PARK*

Sang Il Park
HWANG MOK PARK

Joshua Margolis
HWANG MOK PARK

James Rim
JUNGMIN LAW OFFICES

Jin Kim
JUNGMIN LAW OFFICES

Dean Fealk
KIM & CHANG

C. W. Hyun
KIM & CHANG

Ae-Ryun Rho
KIM & CHANG

Shin Hi-Taek
KIM & CHANG

Jisung Park
KOREA INFORMATION SERVICE -
KIS

Ando Yun
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Mina Yoo
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Mi-Sook Yoon
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Dong-Bum Kim
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Dae-Geun Kim
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Hongnam Lim
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Daniel Y. Kim
SOJONG PARTNERS

Yong S. Bae
SOJONG PARTNERS

Sung Jin Kim
WOO YUN KANG JEONG & HAN

Young-Cheol Jeong
WOO YUN KANG JEONG & HAN

KUWAIT

Abdullah Al-Ayoub
ABDULLAH KH. AL-AYOUB &
ASSOCIATES*

Rafiq Jaffer
ABDULLAH KH. AL-AYOUB &
ASSOCIATES

Sam Habbas
AL SARRAF & AL RUWAYEH, IN
ASSOCIATION WITH STEPHENSON
HARWOOD

Reema Ali
ALI & PARTNERS

Nazih Abdul Hameed
AL-SALEH & PARTNERS

Eyad Omar Al-Serri
CREDIT INFORMATION NETWORK

Paul Fardy
KUWAIT TRANSCONTINENTAL
SHIPPING COMPANY

Mishare M. Al-Ghazali
MISHARE M. AL-GHAZALI &
PARTNERS

Adel Sami
MISHARI AL-GHAZALI &
PARTNERS

Labeed M. A. Abdal
THE LAW FIRM OF LABEED
ABDAL

KYRGYZ REPUBLIC

Sergio Purin
AHLERS

Alexander Korchagin
BAKER & MCKENZIE, CENTRAL
ASIA

Curtis Masters
BAKER & MCKENZIE, CENTRAL
ASIA

Akjoitoy Elebesova
ASSOCIATION OF CREDIT AND
FINANCING ORGANIZATIONS

CREDIT INFORMATION BUREAU

Gulnara Kalikova
DIGNITAS LAW FIRM

Bakytbek Saparaliev
DIGNITAS LAW FIRM

Tania Chogai
DIGNITAS LAW FIRM

Anna Fomina
IN AFFILIATION WITH DIGNITAS

Elmurat Abdraitimov
IN AFFILIATION WITH DIGNITAS

Aisuluu Subanbekova
IN AFFILIATION WITH DIGNITAS

Temir Kazy
IN AFFILIATION WITH DIGNITAS

Sarsen Omrkulov
KYRGYZ REPUBLIC CUSTOMS
AUTHORITY

Asel Kenenbaeva
LAW FIRM "PARTNER"

Julia Bulatova
LAW FIRM "PARTNER"

Mirgul Smanaliev
LAW FIRM "PARTNER"

Elena Kaeva
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Courtney Fowler
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Matthew Tallarovic
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Natalya Revenko
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Katherine Garkavets
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Ainura Abdyrakunova
USAID LEGAL INFRASTRUCTURE
FOR A MARKET ECONOMY
PROJECT, IMPLEMENTED BY
ARD/CHECCHI

LAO PDR

Prasith Phommarath

Simmaly Vongsack

BANK OF LAO PDR

Tyseng Ly
DFDL MEKONG LAW GROUP

Edward Nicholas
DFDL MEKONG LAW GROUP

Esther Lau
DFDL MEKONG LAW GROUP

Isabelle Robineau
DFDL MEKONG LAW GROUP

Lasonexay Chanthavong
DFDL MEKONG LAW GROUP

Louis-Martin Desautels
DFDL MEKONG LAW GROUP

Audray Souche
DFDL MEKONG LAW GROUP

Phivath Vorachak
LAO BAR ASSOCIATION

Vichit Sadettan
LAO FREIGHT FORWARDER CO.
LTD.

Siri Sayavong
LAO TRADEMARK AGENCY

Maligna Saignavongs
PRIVATE LAWYER

John Biddle
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Richard Irwin
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Intong Oudom
SENEOUDOM TRADING CO. LTD.

LATVIA

Daina Zvirgzde
ACE LOGISTICS SIA

Ivars Pommers
ADVOKATFIRMAN GLIMSTEDT

Kristine Stege
BALTMANE & BITANS

Ize Baltmane
BALTMANE & BITANS

Laura Viksna
BANK OF LATVIA

Andis Conka
BANK OF LATVIA

Ludmila Kornijenko
BLUEGER & PLAUDE

Baiba Plaupe
BLUEGER & PLAUDE

Dace Jenava
JENAVA BIROJS

Anita Tamberga-Saimane
KLAVINS, SLAIDINS & LOZE

Jevgueni Jesilevskis
KPMG LATVIA

Ivars Grunte
LAW FIRM GRUNTE & CERS

Inese Rendenece
LAW FIRM GRUNTE & CERS

Daiga Zivtina
LAW OFFICES OF KLAVINS &
SLAIDINS*

Mikus Buls
LAW OFFICES OF KLAVINS &
SLAIDINS

Filip Klavins
LAW OFFICES OF KLAVINS &
SLAIDINS

Dace Silava-Tomsone
LEJINS, TORGANS & VONSOVICS

Romualds Vonsovics
LEJINS, TORGANS & VONSOVICS

Indrikis Liepa
LIEPA, SKOPINA, BORENIUS
Zane Stalberga - Markvarte
MARKVARTE & PARTNERI LAW
OFFICE

Cameron Greaves
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Zlata Elksnina
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Ilze Abika
SKUDRA & UDRIS

Ziedonis Udris
SKUDRA & UDRIS

Edgars Briedis
SORAINEN LAW OFFICES

Eva Berlaus-Guilbe
SORAINEN LAW OFFICES

Janis Bite
SORAINEN LAW OFFICES

Gints Vilgerts
SORAINEN LAW OFFICES

Brigita Terauda
SORAINEN LAW OFFICES

Girts Ruda
SORAINEN LAW OFFICES

Edvins Kapostins
STATE LAND SERVICE OF THE
REPUBLIC OF LATVIA

LEBANON

Salim El Meouchi
BADRI & SALIM EL MEOUCHI
LAW FIRM

Nada Abusamra
BADRI & SALIM EL MEOUCHI
LAW FIRM

Mazen Rasamny
BADRI & SALIM EL MEOUCHI
LAW FIRM

Ramy Aoun
BADRI & SALIM EL MEOUCHI
LAW FIRM

Choucair Najib
BANQUE DU LIBAN

Samir Baroudi
BAROUDI & ASSOCIATES

Jean Baroudi
BAROUDI & ASSOCIATES

Georges Jureidini
COSERV SARL PANALPINA
AGENTS

Samir Francis
FREIGHT LEADER SARL

Mario Mohanna
GEORGE JABRE & ASSOCIATES

George Jabre
GEORGE JABRE & ASSOCIATES

Nabil Mallat
HYAM MALLAT LAW OFFICES

Georges Mallat
HYAM MALLAT LAW OFFICES

Fady Jamaledine
JAMALEDDINE LAW FIRM

Georges Kadige
KADIGE & KADIGE LAW FIRM

Albert Laham
LAW OFFICE OF ALBERT LAHAM

Toufic Nehme
LAW OFFICE OF ALBERT LAHAM

Fadi Moghaizel
MOGHAIZEL LAW OFFICES*

Reem Abou Fadel
MOGHAIZEL LAW OFFICES

Katia Bou
MOGHAIZEL LAW OFFICES

Dania George
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Bassel Habiby
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Nady Tyan
THE LAW OFFICES OF TYAN &
ZGHEIB

LESOTHO

Theodore Ntlatiapa
DNT ARCHITECTS

Thabo Michael Letjama
LESOTHO REVENUE AUTHORITY

Pieter La Grange
MANICA AFRICA (PTY) LTD.

Qhalehang Letsika
MEI & MEI ATTORNEYS INC. /
NATIONAL UNIVERSITY OF
LESOTHO

Relebobile Ntene
MINISTRY OF EMPLOYMENT AND
LABOR

Tseliso Daniel Makhaphela
MINISTRY OF LOCAL
GOVERNMENT

Deborah Mofolo
MOFOLO, TAU - THABANE AND
COMPANY

Thabo Mpaka
MPAKA CHAMBERS

Keketso Maleka
NALEDI CHAMBERS
INCORPORATED

Thakane Chimombe
NALEDI CHAMBERS
INCORPORATED

Palesa Khabele
NATIONAL UNIVERSITY OF
LESOTHO

Thabiso Ramokoena
NEDBANK

T. Ntaopane
NEDBANK

Lindiwe Sephomolo
ORGANIZATION ASSOCIATION OF
LESOTHO EMPLOYERS AND
BUSINESS

Thuso Green
SECHARA CONSULTANTS

Borenahabokhethe Sekoneyla
SEKONEYLA CHAMBERS &
ASSOCIATES

Mathias Sheeran
SHEERAN AND ASSOCIATES

Vuyelwa Kotelu
VVM KOTELU AND CO.

Lebohang Moletu
WEBBER NEWDIGATE

Victor Mesquita
MANICA AFRICA

Erle Koomets
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Mark Badenhorst
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Mathias Sheeran
SHEERAN & ASSOCIATES

LITHUANIA

Marius Jakulis Jason
AAA LAW FIRM

Ignas Puluikis
ACE LOGISTICS UAB

Kazimieras Ramonas
BANK OF LITHUANIA

Marius Navickas
FORESTA BUSINESS LAW
GROUP

Agnes Zironaite
FORESTA BUSINESS LAW
GROUP

Jurgita Rotomskiene
INFOBANKAS UAB

Giedre Domkute
J. JASINSKIO 16 B, VICTORIA
BUILDING

Audrius Zvybas
LAW FIRM "BERNOTAS &
DOMINAS GLIMSTEDT

Egidijus Bernotas
LAW FIRM "BERNOTAS &
DOMINAS GLIMSTEDT

Dainius Stasiulis
LAW FIRM "BERNOTAS &
DOMINAS GLIMSTEDT

Dalia Foigt
LAW FIRM D. FOIGT AND
PARTNERS / REGIJA

Mindaugas Vaiciunas
LAW FIRM D. FOIGT AND
PARTNERS / REGIJA

Darius Zabiela
LAW FIRM ZABIELA, ZABIELAITE
& PARTNERS

Indre Jonaityte
LIDEIKA, PETRAUSKAS, VALIUNAS
IR PARTNERIAI*

Rolandas Valiunas
LIDEIKA, PETRAUSKAS, VALIUNAS
IR PARTNERIAI

Ramunas Petravicius
LIDEIKA, PETRAUSKAS, VALIUNAS
IR PARTNERIAI

Rolandas Galvenas
LIDEIKA, PETRAUSKAS, VALIUNAS
IR PARTNERIAI

Mindaugas Kiskis
LIDEIKA, PETRAUSKAS, VALIUNAS
IR PARTNERIAI

Laimonas Skibarka
LIDEIKA, PETRAUSKAS, VALIUNAS
IR PARTNERIAI

Vilija Vaitkute Pavan
LIDEIKA, PETRAUSKAS, VALIUNAS
IR PARTNERIAI

Dovile Burgiene
LIDEIKA, PETRAUSKAS, VALIUNAS
IR PARTNERIAI

Sarune Smeleviciute
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Egidijus Kundelis
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Lina Mockeliunaite
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Kristina Bartuseviciene
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Jurate Stulgite
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Marius Urbelis
SORAINEN LAW OFFICES

Tomas Davidonis
SORAINEN LAW OFFICES

Kestutis Adamonis
SORAINEN LAW OFFICES

Renata Berzanskienė
SORAINEN LAW OFFICES

Bronislovas Mikuta
STATE ENTERPRISE CENTRE OF
REGISTERS

Edita Sumskiene
STATE ENTERPRISE CENTRE OF
REGISTERS

Rasa Lubauskaite
THE CUSTOMS DEPARTMENT
UNDER THE MINISTRY OF
FINANCE

MACEDONIA, FYR

Zlatko Veterovski
CUSTOMS ADMINISTRATION

Marija Petroska
ECONOMIC CHAMBER OF
MACEDONIA

Theodoros Giannitsakis
IKRP ROKAS & PARTNERS

Biljana Joanidis
LAW & PATENT OFFICE JOANIDIS

Dejan Knezovic, Esq.
LAW OFFICE KNEZOVIC &
ASSOCIATES

Maja Drakulovska
LAW OFFICE PEPELJUGOSKI

Valentin Pepeljugin
LAW OFFICE PEPELJUGOSKI

Zoran Andonovski
LAW OFFICE POLENAK

Kristijan Poolenak
LAW OFFICE POLENAK

Tatjana Popovski
LAW OFFICE POLENAK

Zlatko Antevski
LAWYERS ANTEVSKI

Irena Petkovska
LAWYERS ANTEVSKI

Ljubica Ruben
MENS LEGIS

Biljana Cakmakova
MENS LEGIS

Valerjan Monevski
MONEVSKI LAW FIRM

Sanja Iliovska Madzovska
NATIONAL BANK OF THE
REPUBLIC OF MACEDONIA

Frosina Celeska
NATIONAL BANK OF THE
REPUBLIC OF MACEDONIA

Rudi Lazarevski
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Katerina Carceva
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Zoran Cvetanovski
STATE AUTHORITY FOR GEODETIC
WORKS

Charapich Sinisha
TIR - INTERNATIONAL FREIGHT
FORWARDERS

MADAGASCAR

Allain Hubert Rajoelina
MAITRE ALLAIN HUBERT
RAJOELINA

Jacques Chareyre
FIDAFRICA /
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Olivier Ribot
FIDAFRICA /
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Michel Pain
CABINET MAITRE MICHEL PAIN

Njiva Razanatsoa
BANQUE CENTRALE DE
MADAGASCAR

Zakazo Ranaivoson
CABINET DE CONSEILS
D'ENTREPRISES

Raphaël Jakoba
CABINET MADAGASCAR CONSEIL
INTERNATIONAL

Justin Radilofe
CABINET RADILOFE

Thomas Reyniers
CHECCHI AND COMPANY
CONSULTING, INC.

Jean Moutton
FTL MADAGASCAR

Hanta Radilofe
HANTA RADILOFE LAW OFFICES

Rakotomanantsoa
MCI (MADAGASCAR CONSEIL
INTERNATIONAL)

Danielle Rakotomanana
RAKOTOMANANA ADVOCAT AU
BUREAU DE MADAGASCAR

Jules Raf
SDV MADAGASCAR

MALAWI

Krishna Savjani

Stuart Forster
BRITISH HIGH COMMISSION

Anthony Kamanga
MINISTRY OF JUSTICE

Temwa Nyirenda
NYIRENDA & MSISHA

Mark Badenhorst
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Jim Ghobede
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Kevin M. Carpenter
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Jai Banda
SACRANIE, GOW & CO.

Roseline Gramani
SAVJANI & ASSOCIATES LAW FIRM

Ben Ndau
SAVJANI & ASSOCIATES LAW FIRM

Duncan Singano
SAVJANI & ASSOCIATES LAW FIRM

Krishna Savjani
SAVJANI & ASSOCIATES LAW FIRM

Andrews Katuya
SAVJANI & ASSOCIATES LAW FIRM

Shabir Latif
SCRANIE, GOW & CO.

Bansri Lakhani
SCRANIE, GOW & CO.

John Deans
SDV MALAWI

Eggrey Mpango
STUTTSFORJES INTERNATIONAL
REMOVALS

Samuel Tembenu
TEMBENU MASUMBU & CO.
Marshall Chilenga
TF& PARTNERS
Ralph Kasambara
UNIVERSITY OF MALAWI
Alan Chinula
WILLIAM FAULKNER
D. A. Ravel
WILSON & MORGAN

MALAYSIA

Khoo Liong Chuan
ALLIED WAREHOUSES SDN. BHD.
Rajendra Navaratnam
AZMAN, DAVIDSON & CO.
Francis Tan
AZMAN, DAVIDSON & CO.
Jamie Lee
AZMI & ASSOCIATES
Hendun Abd Rahman
AZMI & ASSOCIATES
Azmi Mohd Ali
AZMI & ASSOCIATES
Chew Siew Kheam
CENTRAL BANK OF MALAYSIA
Chung Tze Keong
CTOS SDN BHD
Tharminder Singh
LOGAN SABAPATHY & CO.
Loganath Sabapathy
LOGAN SABAPATHY & CO.
Grace Yeo
MAERSK MALAYSIA SDN BHD
Shameer Bin Othman
NIK SAGHIR & ISMAIL
Vibhu Prakash
PANALPINA
Chuan Keat Khoo
PRICewaterHOUSECOOPERS
Theresa Lim
PRICewaterHOUSECOOPERS
Wan Heng Choon
PRICewaterHOUSECOOPERS
Peter Wee
PRICewaterHOUSECOOPERS
Wynnee Tan
PRICewaterHOUSECOOPERS
Chin Sin Lan
RASLAN - LOONG
Caesar Loong
RASLAN - LOONG
Melina Yong
RASLAN - LOONG
Ng Swee Kee
SHEARN DELAMORE & CO.
Jong Yon Tzan
SHEARN DELAMORE & CO.
Lim Koon Huan
SKRINE*
Elaine Ho
SKRINE
Wong Chong Wah
SKRINE
Yun Chang
TAY & PARTNERS
Leonard Yeoh
TAY & PARTNERS

Chia Chee Hoong
ZAIN & CO.
J. Wilfred Durai
ZAIN & CO.
Wilfred Abraham
ZUL RAHIQUE & PARTNERS,
ADVOCATE & SOLICITORS

MALDIVES

Mohamed Hameed
ANTRAC MALDIVES PVT. LTD
Abdul Rashees Ibrahim
MALDIVES CUSTOMS SERVICE
Ahmed Muizzu
MUZZU, SUOOD & CO..
Sriyani Perera
PRICewaterHOUSECOOPERS
Shuaib M. Shah
SHAH, HUSSAIN & CO.
BARRISTERS AND ATTORNEYS

MALI

Mamadou Keita-Kanda
CHAMBER OF NOTARIES
Jacques Chareyre
FIDAFRICA /
PRICewaterHOUSECOOPERS
Dominique Taty
FIDAFRICA /
PRICewaterHOUSECOOPERS
Edouard Messou
FIDAFRICA /
PRICewaterHOUSECOOPERS
Dembele Fatoumata Kone
ASSOCIATION DES ANCIENS
PARTICIPANTS DE L'IDLO AU
MALI
Malick Badara Sow
ATELIER D'ARCHITECTURE ET
D'URBANISME
Ahmadou Toure
ETUDE DE MAITRE AHMADOU
TOURE
Amadou Camara
ETUDE DE MAITRE AMADOU
CAMARA
Alassne Diallo
ETUDE MAIRE DIALLO ALASSANE
Djibril Guindo
JURIFS CONSULT SCPA
Aida Niare-Toure
JURIFS CONSULT SCPA
Diop Mohamed Abdoulaye
SDV MALI
M. Dompail
SDV MALI
François Nare
CENTRALE DES RISQUES DE
L'UNION MONÉTAIRE OUEST
AFRICAIN
Jean Marcel Gariador
SDV - BOLLRE DTI
Denis Cordel
SDV - BOLLRE DTI

MARSHALL ISLANDS

Philip Welch
MICRONESIAN SHIPPING
AGENCY
Kenneth Barden
MINISTRY OF FINANCE

MAURITANIA

Moulaye El Ghali Ould
Aliou Sall
ASSURIM
Menna Ould Hamoni
BANQUE CENTRALE DE
MAURITANIE
Ahmed Salem Ould
Bouhoubeyni
CABINET BOUHOUBEYNI
Cheikhani Jules
CABINET MAITRE JULES
Oumar Mohamed Mocar
CABINET MAITRE OUMAR
MOHAMED MOCTAR
Sidi Mohamed Ould
Mohamed Lemine
CHAMBRE COMMERCIALE PRES
DE LA COUR D'APPEL DE
NOUAKCHOTT
Maouloud Vall Hady Seyid
ETUDE MAITRE HADY

Jacques Chareyre
FIDAFRICA /
PRICewaterHOUSECOOPERS
Aly Ould Salih
MAERSK MAURITANIE SA
Saliou Niang
FIDAFRICA /
PRICewaterHOUSECOOPERS

MAURITIUS

Urmila Boollell
BANYMANDHUB BOOLELL
CHAMBERS
Clarel Benoit
CLAREL BENOIT, M.A.
Tenuja Ghose
CLAREL BENOIT, M.A.
Afzal Delbar
CUSTOMS HOUSE BROKER
ASSOCIATION
Martine de Fleuriet de la
Colinière
DE COMARMOND & KOENIG*
Thierry Koenig
DE COMARMOND & KOENIG
Jean-Pierre Montocchio
ETUDE JEAN-PIERRE
MONTOCCHIO & BERNARD
D'HOTMAN DE VILLIERS
Catherine de Rosnay
LEGIS & PARTNERS
Robert Ferrat
LEGIS & PARTNERS
Parikshat Teeluck
MAERSK LOGISTICS MAURITIUS
LTD.
Yeung Yin In David
MAERSK LOGISTICS MAURITIUS
LTD.
Wong Chung Toi
MAURITIUS PORTS AUTHORITY
Bert C. Cunningham
MINISTRY OF FINANCE/CUSTOMS
AND EXCISE DEPARTMENT
Shakeel Mohamed
MOHAMED CHAMBERS LAW
OFFICES
Robert Bigaignon
PRICewaterHOUSECOOPERS
Didier Lenette
PRICewaterHOUSECOOPERS

MEXICO

Oscar O. Cano
ADEATH LOGISTICS SA DE CV
Perez Martinez Alfonso
ADMINISTRACION PORTUARIA
INTEGRAL DE MANZANILLO S.A
DE C.V.
Hector Alejandro Gutierrez
Fuentes
ADMINISTRACION GENERAL OF
CUSTOMS
Ignacio Diaque
BAKER & MCKENZIE
Carlos Grimm
BAKER & MCKENZIE
Maria Casas Lopez
BAKER & MCKENZIE
Mariano Enriquez-Mejia
BAKER & MCKENZIE
Gerardo Garreto-Chavez
BARRERA, SIQUEIROS Y TORRES
LANDA
Juan Francisco Torres-Landa
BARRERA, SIQUEIROS Y TORRES
LANDA
Oscar de la Vega
BASHAM, RINGE Y CORREA,
MEMBER OF IUS LABORIS
Monica Schiaffino Pérez
BASHAM, RINGE Y CORREA,
MEMBER OF IUS LABORIS
Jorge Videgaray Verdad
CAMARA MEXICANA DE LA
INDUSTRIA DE LA
CONSTRUCCION
Rafael Licea Alvarez
CAMARA MEXICANA DE LA
INDUSTRIA DE LA
CONSTRUCCION
Roberto Hernandez Garcia
COMAD SC
Adrián Salgado Morante
COMAD SC
Enrique Nort
COMISION NACIONAL BANCARIA
Y DE VALORES
Arturo Pedromo
GALICIA Y ROBLES
Héctor Kuri
GALICIA Y ROBLES
Carlos Chávez
GALICIA Y ROBLES
Juan Manuel Rincon
GALICIA Y ROBLES
Manuel Galicia R.
GALICIA Y ROBLES
Teresa Gómez Neri
GOODRICH, RIQUELME Y
ASOCIADOS*
David Enriquez
GOODRICH, RIQUELME Y
ASOCIADOS
David H. Brill
GOODRICH, RIQUELME Y
ASOCIADOS
Eugenia Gonzalez
GOODRICH, RIQUELME Y
ASOCIADOS
Bill Kryzda
GOODRICH, RIQUELME Y
ASOCIADOS

Jorge León Orantes Vallejo
GOODRICH, RIQUELME Y
ASOCIADOS
Jorge León
GOODRICH, RIQUELME Y
ASOCIADOS
Tatiana Ortega
GOODRICH, RIQUELME Y
ASOCIADOS
Cristina Sanchez-Urtiz
MIRANDA, ESTAVILLO, STAINES Y
PIZARRO-SUAREZ
Gustavo Hernandez Gutierrez
PANALPINA
Carlos Montemayor
PRICewaterHOUSECOOPERS
Patricia Schroeder
PRICewaterHOUSECOOPERS
Salvador Esquivel Bernal
PRICewaterHOUSECOOPERS
Carlos Frias
PRICewaterHOUSECOOPERS
Fernando Rivadeneyra
RIVADENEYRA, TREVINO & DE
CAMPO, S.C.
Yazbek Taja
RIVADENEYRA, TREVINO & DE
CAMPO, S.C.
Carlos Sanchez-Mejorada
SANCHEZ-MEJORADA Y PASQUEL
Irela Robles Victory
SECRETARIA DE DESARROLLO
ECONOMICO

MICRONESIA

Kenneth Barden
MINISTRY OF FINANCE
Seremea Arnold
TRANSCO LTD.

MOLDOVA

Lurie Lungu
ADVOCATE, LLP
Irina Moghiliova
BRODSKY USKOV LOOPER REED
& PARTNERS
Nikolay Shadrin
BRODSKY USKOV LOOPER REED
& PARTNERS
Celac Olga
BRODSKY USKOV LOOPER REED
& PARTNERS
Glebb Morozov
BRODSKY USKOV LOOPER REED
& PARTNERS
Alexi Gherdescu
BRODSKY USKOV LOOPER REED
& PARTNERS
David A. Brodsky
BRODSKY USKOV LOOPER REED
& PARTNERS
Irina Verhovetchi
BSMB LEGAL COUNSELLORS
Maximenco Serghei
BSMB LEGAL COUNSELLORS
Sirghi Viorel
BSMB LEGAL COUNSELLORS
Nicolae Vilcu
CUSTOMS SERVICE OF THE
REPUBLIC OF MOLDOVA
Veacheslav Shokin
CONSOLIDATED AGRICULTURAL
PROJECTS' MANAGEMENT UNIT

Liliana Sirbu
FIRST CADASTRE PROJECT
Alexander Turcan
LAW OFFICE OF ALEXANDER
TURCAN

Carina Turcan
LAW OFFICE OF ALEXANDER
TURCAN

Victor A. Levintsa
LEVINTSA & ASSOCIATES
ADVOCATE

Rene Bijvoet
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Nelea Moraru
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Alexandra Placinta
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Gabriela Cunev
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Andrian Candu
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Mihaela Mitroi
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Svetlana Ceban
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Pirnevu Ruslan
QUEHENBERGER-HELLMAN
MOLDOVA SRL

Octavian Cazac
TURCAN & TURCAN

Veronica Bradautanu
TURCAN & TURCAN

MONGOLIA

Batzaya Bodikhuu
ANAND & ANAND ADVOCATES

David Buxbaum
ANDERSON & ANDERSON

Enkhtuya Nichibuu
ANDERSON & ANDERSON

Davaadorj Nomingel
ANDERSON & ANDERSON

Batmunkh Javkhant
ANDERSON & ANDERSON
(BRAND FARRAR BUXBAUM)

Solongo Zulbaatar
ANDERSON & ANDERSON
(BRAND FARRAR BUXBAUM)

Ulziiideleg Taivan
CREDIT INFORMATION BUREAU

Daniel Mahoney
LYNCH & MAHONEY

Bayarmaa Badarch
LYNCH & MAHONEY

Elena Kaeva
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Katherine Garkavets
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Courtney Fowler
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Matthew Tallarovic
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Natalya Revenko
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Telenged Baast
MTT MONGOLIAN TRANSPORT
TEAM LLC BEIJING OFFICE

Batbold Amarsanaa
SCHOOL OF LAW, NATIONAL
UNIVERSITY OF MONGOLIA

M. Odonhuu
TSETS LAW FIRM
N. Zorig
TUUSHIN COMPANY LIMITED
Reginald Webb
PRICEWATERHOUSECOOPERS

MOROCCO

Youssef Berrada
Youssef El Fallah
ABA MOROCCO

Myriam Emmanuelle Bennani
AMIN HAJI & ASSOCIES
ASSOCIATION D'AVOCATS

Amin Haji
AMIN HAJI & ASSOCIES
ASSOCIATION D'AVOCATS

Abdelmajid Khachai
BAKER & MCKENZIE, WONG &
LEOW

Ahmed Lahrache
BANK AL-MAGHRIB

Maria Belafia
CABINET MAITRE BELAFIA

Richard Cantin
CABINET NACIRI & ASSOCIES*

Hicham Naciri
CABINET NACIRI & ASSOCIES

Anis Mahfoud
CMS BUREAU FRANCIS LEFEBVRE

Frédéric Elbar
CMS BUREAU FRANCIS LEFEBVRE

Nadia Kettani
KETTANI LAW FIRM

Azzedine Kettani
KETTANI LAW FIRM

Mohamed Mehdi Ibn
Abdeljalil
MOHAMED MEHDI IBN
ABDELJALIL

Réda Oulamine
NACIRI & ASSOCIES / GIDE
LOYRETTE NOUËL

Abdelwaret Kabbaj
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Fatima Erradiom
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Mark Badenhorst
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Xavier Despin
SCAC MAROC - GROUP SDV

MOZAMBIQUE

Ali Eduardo Barrote
BARROTE CONSTRUCOES LDA

Anastacia Chamusse
CENTRAL DE REGISTROS DE
CREDITO, BANK OF
MOZAMBIQUE

Gabriel Machado
CONFEDERACAO DAS
ASSOCIACOES ECONOMICAS DE
MOCAMBIQUE

Rufino Lucas
CONSRUFIL

Christopher Tanner
FAO REPRESENTATION IN
MOZAMBIQUE

Auxilio Eugénio Nhabanga
FERNANDA LOPES & ASSOCIADOS
- ADVOGADOS

André Couto
H. GAMITO, COUTO, GONÇALVES
PEREIRA E CASTELO BRANCO &
ASSOCIADOS
Adrian Frey
JOSE CALDEIRA & ASSOCIATES

Orquidea Palmira Massarongo
JOSE CALDEIRA & ASSOCIATES

Louise Alston
JOSE CALDEIRA & ASSOCIATES

José Caldeira
JOSE CALDEIRA & ASSOCIATES

Jennifer Garvey
KPMG AUDITORIA E
CONSULTORIA, SARL

Manuel Eduardo Guta
MANI ARTE CONSTRUCOES LDA

Maria João Dionísio
MIRANDA, CORREIA,
AMENDOEIRA & ASSOCIADOS

Rodrigo Ferreira Rocha
MIRANDA, CORREIA,
AMENDOEIRA & ASSOCIADOS

Pedro Ernesto Chambe
MOCARGO SARL

Manuel Didier Malunga
NATIONAL DIRECTORATE OF
REGISTRY AND NOTARIES

Paolo Pimenta
PIMENTA, DIONÍSIO E
ASSOCIADOS - SOCIEDADE DE
ADVOGADOS

Mark Badenhorst
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Malaika Ribeiro
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Maria Isabel Fernandes
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Mariam Bibi Umarji
SA CONSULTORIA E
INVESTIMENTOS LDA

Alexandra Carvalho
SOLE PRACTITIONER

Agostinho Zacarias Vuma
VUMA CONSTRUCOES LDA

Carlos de Sousa e Brito
CARLOS DE SOUSA E BRITO &
ASSOCIADOS

NAMIBIA

Chris Brandt
CHRIS BRANDT & ASSOCIATES

Hans Gerdés
ENGLING, STRITTER & PARTNERS

Eckart Pfeifer
FISHER, QUARMBY & PFEIFER

Herman Charl Kinghorn
KINGHORN ASSOCIATES

GF Kopplinger
LORENTZ & BONE

Hanno D. Bossau
LORENTZ & BONE

Paul A. E. Wolff
MANICA GROUP NAMIBIA (PTY)
LTD.

Victor Mesquita
MANICA AFRICA

Renate Rossler
P.F. KOEP & CO.

Peter Koep
P.F. KOEP & CO.

Willem Carel Kotze
P.F. KOEP & CO.
Hennie Gous
PRICEWATERHOUSECOOPERS

NEPAL

Prem Shanker Shrestha
CREDIT INFORMATION BUREAU
LTD.

Purna Chitra
CREDIT INFORMATION BUREAU
LTD.

Madan Sharma
CSC & Co./
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Bodhraj Niroula
CUSTOM OF NEPAL

Megh Raj Pokhrel
DHURBA BAR SINGH THAPA &
ASSOCIATES

Kusum Shrestha
KUSUM LAW FIRM

Sudheer Shrestha
KUSUM LAW FIRM

Shrawan Khanal
M.K. NIRMAN SEWA PVT. LTD.

Matrika Niraula
NIRLAU LAW CHAMBER

Bharat Rajupreti
PIONEER LAW ASSOCIATE

Devendra Pradhan
PRADHAN & ASSOCIATES

Purna Man Shakya
RELANCE LAW FIRM

Ashok Man Kapali
SHANGRI-LA FREIGHT PVT. LTD.

NETHERLANDS

Marc Abraham
BRADA KUTTNER

Dunja Madunic
BRADA KUTTNER

Rolf S. Jelsma
BRADA KUTTNER

Hylda Wiarda
BRONSGEEST DEUR ADVOCATEN,
MEMBER OF IUS LABORIS

Paul van der Molen
CADASTRE, LAND REGISTRY
AGENCY AND MAPPING AGENCY

Barteline A. Cnossen
DE BRAUW BLACKSTONE
WESTBROEK

Stefan Sagel
DE BRAUW BLACKSTONE
WESTBROEK

Peter van Schilfgaarde
DE BRAUW BLACKSTONE
WESTBROEK

Margriet H. de Boer
DE BRAUW BLACKSTONE
WESTBROEK

Emilia L.C. van Egmond-de
Wilde de Ligny
FACULTY OF TECHNOLOGY
MANAGEMENT, EINDHOVEN
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY

Irene Vloerberg
FACULTY OF TECHNOLOGY
MANAGEMENT, EINDHOVEN
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY

Glenn C. Haulussy
HAULUSSY ADVOKATEN BV

Rutger Schimmelpenninck
HOUTHOFF BURUMA*

Henri Bentfort van
Valkenburg
HOUTHOFF BURUMA

Jaap Koster
HOUTHOFF BURUMA

Natalia Lorenzo van Rooij
HOUTHOFF BURUMA

Els van der Riet
HOUTHOFF BURUMA

Jamila Tib
HOUTHOFF BURUMA

Marcel Willems
KENNEDY VAN DER LAAN

Taco de Lange
LEXENCE

A. van der Zwaan
MAERSK BENELUX B.V.

Michel Gadron
MAERSK BENELUX B.V.

Eugene Witjes
MINISTRY OF HOUSING, SPATIAL
PLANNING AND THE
ENVIRONMENT - GOVERNMENT
BUILDINGS AGENCY

W.R. Bremer
MINISTRY OF HOUSING, SPATIAL
PLANNING AND THE
ENVIRONMENT - GOVERNMENT
BUILDINGS AGENCY

Joost Cuijpers
MINISTRY OF SOCIAL AFFAIRS
AND EMPLOYMENT

Paul Huijzendveld
MINISTRY OF SOCIAL AFFAIRS
AND EMPLOYMENT

Jeroen Holland
NAUTA DUTILH ATTORNEYS

Jaap-Jan Trommel
NAUTA DUTILH ATTORNEYS

Richard W. Bakker
OCEAN-TRANS INTERNATIONAL
BV

Frits Meijer
OTB RESEARCH INSTITUTE FOR
HOUSING, URBAN AND MOBILITY
STUDIES

Remco van der Linden
PRICEWATERHOUSECOOPERS
BELASTINGADVISEURS NV

Jan Carel van Dorp
PRICEWATERHOUSECOOPERS
BELASTINGADVISEURS NV

Karin Schreuder
STICHTING BUREAU KREDIET
REGISTRATIE

Joop Lobstein
STICHTING BUREAU KREDIET
REGISTRATIE

Hugo Reumkens
VAN DOORNE

NEW ZEALAND

Jane Wilson
BAYCORP ADVANTAGE

Chris Gordon
BELL GULLY

Niels Campbell
BELL GULLY

Alastair Charles Hercus
BUDDLE FINDLAY

Russell Lawn
BUILD-LAW - KUMEU-HUAPAI
LAW CENTRE

Geoff Bevan
CHAPMAN TRIPP

Lester Roy Dempster
CONVEYANCERS NZ LTD.

Michael McLean Toepfer
HESKETH HENRY

Richard Wilson
JACKSON RUSSELL

Don Grant
LAND INFORMATION NEW
ZEALAND

John Spittal
LAND INFORMATION NEW
ZEALAND

Kevin Kelly
LAND INFORMATION NEW
ZEALAND

Robbie Muir
LAND INFORMATION NEW
ZEALAND

Neill Sullivan
LAND INFORMATION NEW
ZEALAND

Warwick Quinn
LAND INFORMATION NEW
ZEALAND

Stuart Barnard
MINTER ELLISON RUDD WATTS

Jeffrey Lai
MINTER ELLISON RUDD WATTS

Kate Lane
MINTER ELLISON RUDD WATTS

Sean Gollin
MINTER ELLISON RUDD WATTS

Allen Bruford
NEW ZEALAND CUSTOMS
SERVICE

Philip Coombe
PANALPINA WORLD TRANSPORT

Peter Boyce
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Kevin Best
PRICEWATERHOUSECOOPERS

John Cuthbertson
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Gregory Towers
SIMPSON GRIERSON*

Rachel Menhennet
SIMPSON GRIERSON

Sarah Walsh
SIMPSON GRIERSON

Deepal Kumar
SIMPSON GRIERSON

Shelley Cave
SIMPSON GRIERSON

Keryn White
SIMPSON GRIERSON

Hershila Lfwerzen
SIMPSON GRIERSON

Michael Cole
SIMPSON GRIERSON

NICARAGUA

Martin Garcia Raudez
ACZALAW

Minerva Bellorin
ACZALAW

José Anibal Olivas Cajina
ALVARADO Y ASOCIADOS*

Gloria Maria de Alvarado
ALVARADO Y ASOCIADOS

César Carlos Porras Rosses
ALVARADO Y ASOCIADOS

Maria Jose Bendaña
BENDAÑA & BENDAÑA

Jacinto Obregon Sanchez
BUFETE JURIDICO OBREGON Y
ASOCIADOS

Humberto Carrión
CARRIÓN, SOMARRIBA &
ASOCIADOS

Kenneth Gadea
ECODISE

Roberto Argüello
Villavicencio
F.A. ARIAS & MUÑOZ

Gustavo Adolfo Vargas
F.A. ARIAS & MUÑOZ

Bertha Argüello de Rizo
F.A. ARIAS & MUÑOZ

Hernán Estrada
LEXINCORP

Ricardo Vega Jackson
NICARAGUAN CUSTOMS SERVICE

Ramon Ortega
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Ludovino Colón Sánchez
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Alejandro Fernandez
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Mario Taylor
ROCEDES

James Voughn
ROCEDES

Carlos Bonilla
SUPERINTENDENCIA DE BANCOS Y
DE OTRAS INSTITUCIONES
FINANCIERAS

José Ezenor Taboada
TABOADA & ASOCIADOS

Rodrigo Taboada
TABOADA & ASOCIADOS

NIGER

François Nare
CENTRALE DES RISQUES DE
L'UNION MONÉTAIRE OUEST
AFRICAIN

Jacques Chareyre
FIDAFRICA /
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Dominique Taty
FIDAFRICA /
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Edouard Messou
FIDAFRICA /
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Mounkaila Adama
Fati Kountche
CABINET FATI KOUNTCHE

Bernar-Oliver Kouaovi
CABINET KOUAOVI

Marc Lebihan
CABINET MARC LEBIHAN &
COLLABORATEURS

Samina Daouda
SCPA MANDELA

Laurent Puerta
SDV - NIGER

NIGERIA

Ladi Taiwo
ARDULAI, TAIWO & CO.

Lawrence Fubara Anga
AELEX PARTNERS

Olu Funke Adekoya
AELEX PARTNERS

Nonyelum Okeke
AJUMOGOBIA & OKEKE

Oluseyi Abiodun Akinwunmi
AKINWUNMI & BUSARI

Olaleye Adebisi
ALUKO & OYEBODE

Gbenga Oyeboke
ALUKO & OYEBODE

Jobalo Oshikanlu
ALUKO & OYEBODE

S.Y. Salami
AVIOMARINE TRANSPORT
AGENCIES LIMITED

Dozie Okwuosah
CENTRAL BANK OF NIGERIA

Uzoma Ogbonna
CHIEF LAW AGU EZETAH & CO.

Lawrence Ezetah
CHIEF LAW AGU EZETAH & CO.

Francisca Aghasi
CHIEF LAW AGU EZETAH & CO.

Taiwo Ayedun
CREDIT REGISTRY SERVICES LTD.

O.J. Ebohon
DE MONTFORT UNIVERSITY

Samuel Etuk
ETUK & URIA

F. O. Akinrele
F.O. AKINRELE & CO.

Adamu M. Usman
F.O. AKINRELE & CO.

Olufemi Sunmonu
FEMI SUNMONU & ASSOCIATES

Ndubisi Chuku Nwasike
FIRSTCOUNSEL FIRM

Hauwa Evelyn Shekarau
H. E. SHEKARAU & CO.

Samuel O. Umah
HARRITEX GROUP

Tokunbo Agoro
JAYE AGORO & CO.

NIGERIAN CUSTOMS AUTHORITY

Patrick Okonjo
OKONJO, ODIWA & EBIE

Raphael E. Emezie
PANALPINA WORLD TRANSPORT
(NIGERIA) LTD.

Tolulope Olanrewaju
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Steve Okello
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Ken Aitken
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Steve Kanyatte
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Henrietta Onaga
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Chike Obianwu
UDO UDOMA & BELO-OSAGIE

Daniel Agbor
UDO UDOMA & BELO-OSAGIE

Tunde Osasona
ZAFU GLOBAL LINKS LTD.

NORWAY

Johan Ratvik
ADVOKATFIRMA DLA NORDIC
DA

Svein Sulland
ADVOKATFIRMAET SELMER DA

Bernt Olav Steinland
ADVOKATFIRMAET SELMER DA

Jorunn Eriksson
CREDITINFORM AS

Lars Carlsson
CREDITINFORM AS

Vegard Sivertsen
DELOITTE & TOUCHE
TOHMATSU

Aase Aa. Lundgaard
DELOITTE & TOUCHE
TOHMATSU

Nils-Petter Wedege
DIRECTORATE OF LABOUR
INSPECTION

Amund Fougner
HJORT, MEMBER OF IUS LABORIS

Thomas S. Farhang
KVALE & CO. ANS

Robert Romansky
KVALE & CO. ANS

Anne Ulset Sande
KVALE & CO. ANS

Tore Ruud
OVERSEAS SHIPPING AS

Dag Halldan Sem
PORT OF OSLO

Odd Hylland
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Knut Ekern
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Morten Beck
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Tove Ihle-Hansen
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Carl Christiansen
RAEDER ADVOKATFIRMA

Niels Kiaer
RIME & CO. ADVOKATFIRMA
DAV

Finn Rime
RIME & CO. ADVOKATFIRMA
DAV

Lillann Bugge
SCHJODT LAW FIRM

Claus R. Flinder
SIMONSEN FØYEN
ADVOKATFIRMA DA

Helge Onsrud
STATENS KARTVERK (NORWEGIAN
MAPPING AND CADASTRE
AUTHORITY)

Finn Erik Engzelius
THOMMESSEN KREFTING GREVE
LUND AS*

Stein Fagerhaug
THOMMESSEN KREFTING GREVE
LUND AS

Jorgen Lund
THOMMESSEN KREFTING GREVE
LUND AS

Stig Berge
THOMMESSEN KREFTING GREVE
LUND AS

Petter Bjerke
THOMMESSEN KREFTING GREVE
LUND AS

Eirik Vikanes
THOMMESSEN KREFTING GREVE
LUND AS

Bjørn H. Kise
VOGT & WIG AS

Thomas Nordgard
VOGT & WIG AS

Marit Håvemøen
WIKBORG, REIN & CO.

OMAN

Ala'a Eldin Mohammed
ABU-GHAZALEH INTELLECTUAL
PROPERTY

Mansoor Jamal Malik
AL ALAWI, MANSOOR JAMAL &
CO.

Sohaib Ishaque
AL ALAWI, MANSOOR JAMAL &
CO.

Maqbool Khabori
AL Khabori LEGAL
CONSULTANTS

P.E. Lalachen
HASSAN AL ANSARI LEGAL
CONSULTANCY

Mohammed Ahmed Ajham
AlShahri
JANASHAL & SHAHRI

Pradhnesh Bhonsale
MAERSK SHIPPING SERVICES &
CO. LLC

Rajan Karia
MIDDLE EAST SHIPPING CO.LTD.

Mohsin Al Haddad
MOHSIN AL-HADAD & AMUR
AL-KITUMI & PARTNERS

Pushpa Malani
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Jeff Todd
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Said Al Shahry
SAID AL SHAHRY LAW OFFICE

Deborah Hatfield
TROWERS & HAMLINS

Sarah Humpleby
TROWERS & HAMLINS

PAKISTAN

Salman Nasim
A. F. FERGUSON & CO.

Khalid Mahmood
A. F. FERGUSON & CO.

Rashid Ibrahim
A. F. FERGUSON & CO.

Jawad A. Sarwana
ABRAHAM & SARWANA

Farooq Abdullah
ABRAHAM & SARWANA

Masood Ahmed
ABRAHAM & SARWANA

Waheed Ahmad
AKHTAR SHABIR LAW ASSOCIATES

Mishaal Ahmed
AZAM CHAUDHRY LAW
ASSOCIATES

Farooq Akhtar
AZAM CHAUDHRY LAW
ASSOCIATES

Nadia Chaudhry
AZAM CHAUDHRY LAW
ASSOCIATES

Mohammad Azam Chaudhry
AZAM CHAUDHRY LAW
ASSOCIATES

Rafiq. A. Nazir
AZAM CHAUDHRY LAW
ASSOCIATES

Tariq Bilal
BILAL LAW ASSOCIATES

Tariq Nasim Jan
DATACHECK (PVT) LIMITED

Omar Nasim
EMPIRE LOGISTICS

Ahmad Syed Akhter
GROUP 'O' PYRAMID LOGISTICS
GROUP / MS. PYRAMID PAKISTAN

Haider Shamsi
HAIDER SHAMSI AND CO

Salman Talibuddin
KABRAJI & TALIBUDDIN
ADVOCATES & LEGAL
COUNSELLORS

Saleem uz Zaman
KABRAJI & TALIBUDDIN
ADVOCATES & LEGAL
COUNSELLORS

Khalid Daudpota
KHALID DAUDPOTA & CO.

Anwar Mansoor Khan
KHAN & ASSOCIATES

Mansoor Khan
KHAN & ASSOCIATES

Said Khan
NEWS-VIS CREDIT
INFORMATION SERVICES

Mahomed Jaffer
ORR DIGNAM & CO.

Mamoon Khan
ORR DIGNAM & CO.

Nadeem Ahmad
ORR DIGNAM & CO.

Rajesh Khanna
PORT SERVICES CORPORATION

Soli Parakh
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Rashid Ibrahim
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Ikram Fayaz
QAMAR ABBAS & COMPANY

Abdul Rahman
QAMAR ABBAS & COMPANY

Javed Khan
RAAZIQ INTERNATIONAL PVT.
LTD.

Masood Khan Afridi
RIZVI, ISA, AFRIDI & ANGELL *

Ali Adnan Ibrahim
RIZVI, ISA, AFRIDI & ANGELL

Javed Iqbal Qureshi
RIZVI, ISA, AFRIDI & ANGELL

Faisal Fazli
RIZVI, ISA, AFRIDI & ANGELL

Muhammed Akhtar Javed
STATE BANK OF PAKISTAN

Aftab Ahmed Khan
SURREIDGE & BEECHENO

Khurran Rashid
SURREIDGE & BEECHENO

Huma Shah
SURREIDGE & BEECHENO

Ilyas Zafar
ZAFAR & ASSOCIATES LLP

PALAU

Kenneth Barden
MINISTRY OF FINANCE
(REPUBLIC OF PALAU)

John Ridgeway
PACIFIC LEGAL NETWORK

PANAMA

Raúl Zuñiga Brid
ALEMAN, CORDERO, GALINDO &
LEE

Alfredo Ramirez Jr.
ALFARO, FERRER AND RAMIREZ

Francisco Arias G.
ARIAS FABREGA & FABREGA

Jorge González
ARIAS, ALEMAN & MORA

José Miguel Navarrete
AROSEMENA, NORIEGA &
CONTRERAS*

Julio Cesar Contreras, III, Esq.
AROSEMENA, NORIEGA &
CONTRERAS

Shanina Jean Contreras J.
AROSEMENA, NORIEGA &
CONTRERAS

Luz María Salamina
ASOCIACIÓN PANAMEÑA DE
CREDITO

Ricardo Eskildsen Morales
ESKILDSEN & ESKILDSEN

Jorge Garrido
GARRIDO & GARRIDO

Juan Tejada Mora
ICAZA, GONZALEZ-RUIZ &
ALEMAN

Ramon Varela
MORGAN & MORGAN

Francisco Pérez
PATTON MORENO & ASVAT

Ebrahim Asvat
PATTON MORENO & ASVAT

Ivette Martínez S.
PATTON MORENO & ASVAT

Alejandro Fernandez
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Ramon Ortega
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Ludovino Colón Sánchez
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Alexandra Duque
SUCRE, ARIAS & REYES

Thais Chalmers
SUCRE, ARIAS & REYES

José Juan Márquez
SUCRE, ARIAS & REYES

Ernesto B. Arias
SUCRE, ARIAS & REYES

PAPUA NEW
GUINEA

Anthony Smare
ALLENS ARTHUR ROBINSON

Vincent Bull
ALLENS ARTHUR ROBINSON

Lynette Baratai-Pokas
CELCOR INC.

Winifred T. Kamit
GADENS LAWYERS

John Ridgway
PACIFIC LEGAL NETWORK

Thomas Taberia
PRICEWATERHOUSECOOPERS

John Leahy
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Rob Aarvold
STEAMSHIPS SHIPPING &
TRANSPORT

Gaudi Kidu
STRUCTON ARCHITECTS, LTD.

PARAGUAY

Luis Breuer
BERKEMEYER ATTORNEYS AND
COUNSELLORS

Hugo Berkemeyer
BERKEMEYER ATTORNEYS AND
COUNSELLORS

Julio Gonzalez Caballero
CENTRAL DE RIESGOS
CREDITICIOS DE BCP

Pablo Livieres Guggiari
ESTUDIO JURIDICO CANIZA-
LIVIERES

Nestor Loizaga
FERRERE ABOGADOS

Juan Bautista Fiorio Gimenez
FIORIO, CARDOZO & ALVARADO

Marcelo Alvarado
FIORIO, CARDOZO & ALVARADO

Armindo Riquelme
FIORIO, CARDOZO & ALVARADO

Ramón Antonio Castillo
Saenz
INFORMCONF S.A.

Roberto Moreno Rodriguez
Alcala
MORENO RUFFINELLI &
ASOCIADOS

Esteban Burt
PERONI, SOSA, TELLECHEA, BURT
& NARVAJA*

Daniel Elicetche
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Nadia Gorostiaga
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Ana Laura Godin
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Karina Lozano
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Andrea Downes
SERVIMEX SACI

Rodolfo Vouga
VOUGA & OLMEDO

María Sol Martínez
VOUGA & OLMEDO

Olga Dios
VOUGA & OLMEDO

Alejandro Piera
ZACARIAS Y FERNANDEZ

Sebastian Lovera
ZACARIAS Y FERNANDEZ

PERU

Ernesto Andrade Veloz
ANDRADE - VELOZ AND
ASSOCIATES

Luis Fuentes Villarín
BARRIOS FUENTES URQUIAGA

José A. Delmar
BENTITES, DE LAS CASAS, FORNO
& UGAZ

Rafael Lengua
BENTITES, DE LAS CASAS, FORNO
& UGAZ

Manuel Ugarte
BENTITES, DE LAS CASAS, FORNO
& UGAZ

Carlos Vegas
CAMARA PERUANA DE LA
CONSTRUCCION

Sergio Valencoso
CERTICOM

Anabeli Gonzalez
ESTUDIO FERRERO ABOGADOS

Guillermo Ferrero
ESTUDIO FERRERO ABOGADOS

Marco Antonio Alarcón Piana
ESTUDIO LUIS ECHECOPAR
GARCIA

Ricardo P. Silva
ESTUDIO MUÑOZ, FORSYTH,
RAMIREZ, PEREZ-TAIMAN &
LUNA VICTORIA

Manuel P. Olachea Du Bois
ESTUDIO OLACHEA*

José Antonio Olachea
ESTUDIO OLACHEA

Jesús Matos
ESTUDIO OLACHEA

Manuel Villa-García
ESTUDIO OLACHEA

Guillermo Aiceu Auler
FORSYTH & ARBE ABOGADOS

Gianina Gotuzzo
HERNANDEZ & ROSSELLO
ABOGADOS

Juan Luis Hernández
HERNANDEZ & ROSSELLO
ABOGADOS

Jimy Francisco Atunga Rios
MAV LOGISTICA Y TRANSPORTE
S.A.

Carlos Gamarra
MINISTERIO DE JUSTICIA DEL
PERU

Juan Luis Avendaño C.
MIRANDA & AMADO ABOGADOS

Thomas Von Der Heyden
PANALPINA TRANSPORTES
MUNDIALES S.A.

Alonso Rey Bustamante
PAYET, REY, CAUVI ABOGADOS

Mathias Reiser
PANALPINA TRANSPORTES
MUNDIALES S.A.

Raul Lozano-Merino
PEÑA, LOZANO, FAURA &
ASOCIADOS

Humberto Allemant
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Pedro Grados Smith
SUPERINTENDENCIA DE BANCA Y
SEGUROS

PHILIPPINES

Tadeo F. Hilado
ABELLO CONCEPCION REGALA &
CRUZ LAW FIRM

Teodore Regala
ANGARA ABELLO CONCEPCION
REGALA & CRUZ

Emerico de Guzman
ANGARA ABELLO CONCEPCION
REGALA & CRUZ

Angara Abello Concepcion
Regala & Cruz

Angara Abello Concepcion
Regala & Cruz

Angara Abello Concepcion
Regala & Cruz

Angara Abello Concepcion
Regala & Cruz

Angara Abello Concepcion
Regala & Cruz

Angara Abello Concepcion
Regala & Cruz

Angara Abello Concepcion
Regala & Cruz

Gilberto Gallos
ANGARA ABELLO CONCEPCION
REGALA & CRUZ

Manuel Batallones
BAP CREDIT BUREAU

Ciriaco S. Calalang
CALALANG LAW OFFICES

Jesuito Morallos
FOLLOSCO MORALLOS & HERCE

Ofelía Abueg-Sta. Maria
LAND REGISTRATION AUTHORITY

Melva M. Evangelista-Valdez
NARCISCO JIMENEZ GONZALES
LIWANAG BELLO VALDEZ &
CALUYA

Shirley E. Almazan
PANALPINA WORLD TRANSPORT
(PHILIPPINES) INC.

Victoria R. Tamayao
PICAZO BUYCO TAN FIDER AND
SANTOS

Genevieve Limbo
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Tammy Lipana
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Zaber Protacio
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Redentor Zapata
QUASHA ANCHETA PEÑA &
NOLASCO

Janice Kae Ramirez
QUASHA ANCHETA PEÑA &
NOLASCO

Jazmin Banal
ROMULO, MABANTA,
BUENAVENTURA, SAYOC & DE
LOS ANGELES*

Olivia T. Olalia
ROMULO, MABANTA,
BUENAVENTURA, SAYOC & DE
LOS ANGELES

Ricardo J. Romulo
ROMULO, MABANTA,
BUENAVENTURA, SAYOC & DE
LOS ANGELES

Romeo M. Mendoza
ROMULO, MABANTA,
BUENAVENTURA, SAYOC & DE
LOS ANGELES

Connie Chu
ROMULO, MABANTA,
BUENAVENTURA, SAYOC & DE
LOS ANGELES

Nicanor N. Padilla
SIGUION REYNA MONTECILLO &
ONGSIARO

Rolando Mario G. Villonco
SIGUION REYNA MONTECILLO &
ONGSIARO

Romarie Villonco
SIGUION REYNA MONTECILLO &
ONGSIARO

Cecile M.E. Caro
SYCIP SALAZAR HERNANDEZ &
GATMAITAN

Emmanuel C. Paras
SYCIP SALAZAR HERNANDEZ &
GATMAITAN

Riza Faith Ybanez
SYCIP SALAZAR HERNANDEZ &
GATMAITAN

Elena Melita Chica
THE LAW FIRM OF COLUZO,
CHICA & ASSOCIATES

Jazmin Banal
ROMULO, MABANTA,
BUENAVENTURA, SAYOC & DE
LOS ANGELES

POLAND

Andrzej Siemiatkowski
ALLEN & OVERY

Tomasz Wojnarowicz
ALLEN & OVERY

Arkadiusz Pedzich
ALLEN & OVERY

Radomil Chazynski
ALLEN & OVERY

Maciej Duszczyk
BIURO INFORMACJI KREDYTOWEJ

Aleksander Borowicz
BIURO INFORMACJI KREDYTOWEJ

Karina Kusz
CARGOFORTE SP. Z O.O.

Tomasz Dys
DYST LEGAL LAW OFFICE

Jaroslav Wysocki
GEODESY AND CARTOGRAPHY

Stanislas Dwernicki
GIDE LOYRETTE NOUËL POLSKA

Anna Ratajczyk
GIDE LOYRETTE NOUËL POLSKA

Magdalena Wolowska
GIDE LOYRETTE NOUËL POLSKA

Rafał Dzieciak
GIDE LOYRETTE NOUËL POLSKA

Robert Jędrzejczyk
GIDE LOYRETTE NOUËL POLSKA

Sergiusz Gólkowski
GIDE LOYRETTE NOUËL POLSKA

Jean Rossi
GIDE LOYRETTE NOUËL POLSKA

Grzegorz Banasiuk
GIDE LOYRETTE NOUËL POLSKA

Dariusz Tokarczuk
GIDE LOYRETTE NOUËL POLSKA

Piotr Sadownik
GIDE LOYRETTE NOUËL POLSKA

Robert Windmill
HAARMANN HEMMELRATH &
PARTNER

Ewelina Stobiecka
HAARMANN HEMMELRATH &
PARTNER

Tomasz Brudkowski
KOCHANSKI BRUDKOWSKI &
PARTNERS

Janusz Zaleski
NATIONAL ASSOCIATION OF
BUILDING EMPLOYERS

Marta Soltysik
NORR STEFFENHOFER LUTZ LAW
FIRM

Patryk Figiel
NORR STEFFENHOFER LUTZ LAW
FIRM

Katarzyna Domanska-
Moldawa
NORR STEFFENHOFER LUTZ LAW
FIRM

Peter Urbanek
NORR STEFFENHOFER LUTZ LAW
FIRM

Piotr Kaim
PRICewaterhouseCOOPERS

Piotr Kowalski
PRICewaterhouseCOOPERS

Josef Banach
PRICewaterhouseCOOPERS

Bartłomiej Raczkowski
SOLTYSINSKI KAWECKI &
SZLEZAK, MEMBER OF IUS
LABORIS

Joanna Luzak
SOLTYSINSKI KAWECKI &
SZLEZAK, MEMBER OF IUS
LABORIS

Krzysztof Pawlak
SOLTYSINSKI KAWECKI &
SZLEZAK, MEMBER OF IUS
LABORIS

Tamasz Kanski
SOLTYSINSKI KAWECKI &
SZLEZAK, MEMBER OF IUS
LABORIS

Steven Wood
TGC POLSKA LAW FIRM

Anna Dzieciatkowska
TGC POLSKA LAW FIRM

Dariusz Wasylkowski
WARDYNSKI I WSPOLNICY

Weronica Pelc
WARDYNSKI I WSPOLNICY

Krzysztof Wierzbowski
WIERZBOWSKI I WSPOLNICY

Bożena Ciosek
WIERZBOWSKI I WSPOLNICY

PORTUGAL

Marta Leitão
ABREU & MARQUES, VINHAS &
ASSOCIADOS

Isabel Pires Marques
ABREU & MARQUES, VINHAS &
ASSOCIADOS

Miguel de Avelaz Pereira
ABREU, CARDIGOS &
ASSOCIADOS

João Gonçalves Assunção
ABREU, CARDIGOS &
ASSOCIADOS

Filipa Nevoa
ABREU, CARDIGOS &
ASSOCIADOS

Pedro Sousa Uva
ABREU, CARDIGOS &
ASSOCIADOS

Catarina Araújo
AICCOPN

Francisco Jose Maia Coelho
AICCOPN

Pedro Porto Dordio
ANTONIO FRUTUOSO DE MELO &
ASSOCIADOS

José J. Tomaz Gomes
ASSOCIAÇÃO DE EMPRESAS DE
CONSTRUÇÃO E OBRAS PÚBLICAS

Margarida Ramalho
ASSOCIAÇÃO DE EMPRESAS DE
CONSTRUÇÃO E OBRAS PÚBLICAS

João Cadete de Matos
BANCO DE PORTUGAL

Manuel P. Barrocas
BARROCAS & ALVES PEREIRA

Cristina Cabral Ribeiro
BARROCAS & ALVES PEREIRA

Jorge Neves
BARROCAS & ALVES PEREIRA

Francisco Lino Dias
BARROS, SOBRAL, G. GOMES &
ASSOCIADOS

Sonia Gonçalves Anjo
BARROS, SOBRAL, G. GOMES &
ASSOCIADOS

Susana Braz
BARROS, SOBRAL, G. GOMES &
ASSOCIADOS

Inês Reis
CARLOS AGUIAR, P. PINTO &
ASSOCIADOS, MEMBER OF IUS
LABORIS

Carlos de Sousa e Brito
CARLOS DE SOUSA E BRITO &
ASSOCIADOS

Antonio Souta
CENTRO DE FORMALIDADES DE
EMPRESA

Fernando Marta
CAEDINFORMACOES

João Moucheira
DIRECTORATE GENERAL OF
REGISTRY AND NOTARY CIVIL
SERVICE

António Luis Figueiredo
DIRECTORATE GENERAL OF
REGISTRY AND NOTARY CIVIL
SERVICE

Vitorino Oliveira
DIRECTORATE GENERAL OF
REGISTRY AND NOTARY CIVIL
SERVICE

Rita Gouveira
GONCALVES PEREIRA, CASTELO
BRANCO & ASSOCIADOS

M. Bowman
IBICO

Cristina Dein
JALLES ADVOGADOS

Diamila Osman
MIRANDA, CORREIA,
AMENDOEIRA & ASSOCIADOS

Segismundo Pinto Basto
MORAIS LEITÃO, J. GALVÃO
TELES & ASSOCIADOS*

Margarida Lima Rego
MORAIS LEITÃO, J. GALVÃO
TELES & ASSOCIADOS

Filipa Pedroso
MORAIS LEITÃO, J. GALVÃO
TELES & ASSOCIADOS

Vicky Rodriguez
NEVILLE DE ROUGEMONT &
ASSOCIADOS

Francisco Salgueiro
NEVILLE DE ROUGEMONT &
ASSOCIADOS

Ines Mendes Oliveira
NEVILLE DE ROUGEMONT &
ASSOCIADOS

Rosemary de Rougemont
NEVILLE DE ROUGEMONT &
ASSOCIADOS

Kui Amendoeira
PEREIRA DE MIRANDA, CORREIA
& AMENDOEIRA

Ana Margarida Maia
PEREIRA DE MIRANDA, CORREIA
& AMENDOEIRA

Jorge Lopes
POLYTECHNIC INSTITUTE OF
BRAGANÇA

Rita Marques
PRICewaterhouseCOOPERS

Carlos Bernardes
PRICewaterhouseCOOPERS

Marta Elisa Machado
PRICewaterhouseCOOPERS

Jorge Figueiredo
PRICewaterhouseCOOPERS

Rita Granado Antunes
VIEIRA DE ALMEIDA &
ASSOCIADOS

Fernando Resina da Silva
VIEIRA DE ALMEIDA &
ASSOCIADOS

Patricia Vinagre e Silva
VIEIRA DE ALMEIDA &
ASSOCIADOS

PUERTO RICO

Rubén M. Medina-Lugo
CANCIO, NADAL, RIVERA & DIAZ

Julio Vizcarrondo
DESARROLLOS METROPOLITANOS
SE

Juan Carlos Pérez Otero
FIDDLER, GONZÁLEZ &
RODRÍGUEZ

Luis Mongil-Casasnovas
MARTINEZ ODELL & CALABRIA

Samuel Céspedes, Jr
McCONNELL VALDES

Harry Cook
McCONNELL VALDES

Jorge Ruiz Montilla
McCONNELL VALDES

Tomás Acevedo
McCONNELL VALDES

Victor Rodriguez
MULTITRANSPO & MARINE
CO.

Carmen Eva Garcias Cardenas
NICHOLAS NOGUERAS & CO.

Victor Rodriguez
PRICewaterhouseCOOPERS

Fernando J. Bonilla Esq.
PUERTO RICO PORTS AUTHORITY

Ralph Vallone Jr.
RALPH VALLONE JR., LAW
OFFICES

Myriam Matos-Bermudez
SOSA LLORENES CRUZ NERIS &
ASSOCIATES

James A. Arroyo
TRANSUNION DE PUERTO RICO

ROMANIA

Silviu Ginju
ADD CARGO

Veronica Grunzsnicki
BABIUC SUTICA & ASSOCIATES

Catalin Tripon
BABIUC SUTICA & ASSOCIATES

Serban Epure
BIRoul DE CREDIT

Potyesz Tiberu
BITRANS LTD., MEMBER OF
WORLD MEDIATRANS GROUP

Daniel Bruma
BOSTINA & ASSOCIATES

Ciprian Glodeanu
BOSTINA & ASSOCIATES

Christina Spyridon
IKRP ROKAS & PARTNERS

Crenguta Leaua
LEAUA & CADAR

Gelu-Titus Maravela
MUSAT & ASOCIATI

Ion Dragulin
NATIONAL BANK OF ROMANIA

Manuela M. Nestor
NESTOR NESTOR DICULESCU
KINGSTON PETERSEN*

Cristina Vîrtopceanu
NESTOR NESTOR DICULESCU
KINGSTON PETERSEN

Laura Ardeleanu
NESTOR NESTOR DICULESCU
KINGSTON PETERSEN

Paraschiva Suica-Neagu
NESTOR NESTOR DICULESCU
KINGSTON PETERSEN

Laura Duca
NESTOR NESTOR DICULESCU
KINGSTON PETERSEN

Cristina Clujescu
PRICewaterhouseCOOPERS

Oana Manucanu
PRICewaterhouseCOOPERS

Alina Manescu
PRICewaterhouseCOOPERS

Roxana Teodorovici
PRICewaterhouseCOOPERS

Romulus Badea
PRICewaterhouseCOOPERS

Andreea Vatui
PRICewaterhouseCOOPERS

Dan Badin
PRICewaterhouseCOOPERS

Diana Coroaba
PRICewaterhouseCOOPERS

Anca Sandru
RACOTI, PREDOIU & PARTNERS

Daniel Lungu
RACOTI, PREDOIU & PARTNERS

Neil McGregor
S.C.P.A. POPESCU & ASOCIATI

Arina Dobrescu
S.C.P.A. POPESCU & ASOCIATI

Anamaria Corbescu
SALANS

Perry V. Zizzi
SALANS

Obie L. Moore
SALANS

Tiberiu Csaki
SALANS

Mihaila Marin
SALANS

Acsinte Constantin Cristian
SC ROMTRANS SA BUCHAREST

Razvan Dinca
SYGICA & ASOCIATI ATTORNEYS
AT LAW

Cristiana Stoica
SYGICA & ASOCIATI ATTORNEYS
AT LAW

Theodor Catalin Nicolescu
THEODOR NICOLESCU LAW
OFFICE

RUSSIA

Irina Strizhakova
ANDREAS NEOCLIFOUS & CO.

Aexey Tokovinin
ANDREAS NEOCLEOUS & Co.

Evgeny Reyzman
BAKER & MCKENZIE

Andrey Zhdanov
BAKER & MCKENZIE

Stepan Lubavsky
BAKER & MCKENZIE

Vladimir Dragunov
BAKER & MCKENZIE

Dmitry Besedin
BESEDIN AVAKOV TARASOV & PARTNERS

David Griston
CMS CAMERON MCKENNA

Victor Snegirev
DLA PIPER PERDUE GRAY CARY

Marc Solovei
GIDE LOYRETTE NOEL *

Olga Revzina
GIDE LOYRETTE NOEL VOSTOK

Julia Koroleva
GIDE LOYRETTE NOEL VOSTOK

Janna Mansourova
GIDE LOYRETTE NOEL VOSTOK

David Lasfargue
GIDE LOYRETTE NOEL VOSTOK

Dimitry Kafanov
INMAR LEGAL CO.

Darya Angelo
LAW FIRM ALRUD

Anna Zvereva
LAW FIRM ALRUD

Sergey Gerasimov
LAW FIRM ALRUD

Alexander Belov
LAW FIRM ALRUD

Fedor Bogatyrev
LAW FIRM ALRUD

Anatoly E. Andriash
MACLEOD DIXON

Jason Sande
MACLEOD DIXON

Albert Abdouline
MAERSK LOGISTICS RUSSIA

Alexandra Andreeva
PANALPINA WORLD TRANSPORT

Irina Im
PRICewaterhouseCOOPERS

Steven Snaith
PRICewaterhouseCOOPERS

Andrey Shpak
PRICewaterhouseCOOPERS

Evgeny Sheenko
PRICewaterhouseCOOPERS

Elena Subocheva
RUSSIN & VECCHI

Natalia Prisekina
RUSSIN & VECCHI

Sergei Lazarev
RUSSIN & VECCHI

RWANDA

André Verbruggen
AVA

François Bikolimana
CABINET AUGECO SARI

Jean Marie Vianney
Mugemana
CABINET D'AVOCATS MUGEMANA & ASSOCIÉS

Emile Masumbuko
CABINET MAITRE EMILE MASUMBUKO NDE

Isaie Mpayimana
CABINET ME ISAIE MPAYIMANA

Jean Haguma
HAGUMA & ASSOCIÉS

Christian Ndongera
HAGUMA & ASSOCIÉS

Eugene Rurangwa
MINISTÈRE DES TERRES, ENVIRONNEMENT, FORÊTS, EAU ET RESSOURCES NATURELLES

Angelique Kantangwa
NATIONAL BANK OF RWANDA

Annie Kairaba-Kyambadde
RWANDA INITIATIVE FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT (RISD) / LANDNET

Eric Nsengimana
WORLD FREIGHT SARI

SAMOA

Sili M. Alapati Brown
ALCC BROWN ENT. CO. LTD.

Andrew Holford
ANZ BANK SAMOA LTD.

Umni Kesaan
ANZ BANK SAMOA LTD.

Lawrie Burich
L. BURICH-BUILDING CONTRACTORS

Shelley Burich
L. BURICH-BUILDING CONTRACTORS

Jerry James S. Brunt
BRUNT & KELI

Murray Drake
DRAKE & CO.

Ruby Drake
DRAKE & CO.

Patrick Fepulea'i
FEPULEA'I & SHUSTER

George Latu
LATUE LAW OFFICE

Fiona Ey
LATUE LAW OFFICE

Robert Barlow
KRASE, ENARI & BARLOW

Maria Melei
SAMOA CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY

Paparu John Ryan
SAMOA PORTS AUTHORITY

J. Saufoi Moors
MINISTRY OF WORKS, TRANSPORT & INFRASTRUCTURE

Chris Grant
LAND EQUITY INTERNATIONAL

Denis Bracy
LAND EQUITY INTERNATIONAL

Kevin Nettle
LAND EQUITY INTERNATIONAL PTY LTD.

Arthur R. Penn
LESA MA PENN

Semi Leung Wai
LEUNG WAI LAW FIRM

Maiava V. Peteru
MALAVA V.R. PETERU LAW FIRM

John Ridgway
PACIFIC LEGAL NETWORK

Elon P. Betham
SAMOA SHIPPING SERVICES LTD.

Leulua'iali'i Tasi Malifa
SOGILAW

Ray Schuster
OFFICE OF THE ATTORNEY GENERAL

Amaramo Sialoa
KVA CONSULT

Grace Stowers
STEVENSONS LAWYERS

Keilani Soloi
SOLOI SURVEY SERVICES

Tolefoa Toilola
TOAHOA R.S.

Steve Baker
WESTPAC

SAO TOME AND PRINCE

Flávio Miguel Viegas Pinto
CENTRAL BANK OF SAO TOME E PRINCEPE

Julio Miguel Silva
CONSTROME

Kicunge Tiny
JURISTEP

Edmar Carvalho
MIRANDA, CORREIA, AMENDOEIRA & ASSOCIADOS

Alberto Galhardo Simões
MIRANDA, CORREIA, AMENDOEIRA & ASSOCIADOS

Fernando Barros
PRICewaterhouseCOOPERS

Julian Ince
PRICewaterhouseCOOPERS

Pedro Calisto
PRICewaterhouseCOOPERS

Maria Cristina Lourenço do Sacramento
ATS-AGÊNCIA DE TRANSITOS VIAGENS E LOGISTICA LDA

SAUDI ARABIA

Smaer Pharaon
ABU-GHAZALEH LEGAL

David K. Johnson
AL JURAD & COMPANY / PRICewaterhouseCOOPERS

Soudki Zawaydeh
AL JURAD & COMPANY / PRICewaterhouseCOOPERS

Taj Eldin M. Hassan
AL-GHAZZAWI PROFESSIONAL ASSOCIATION

Belal Talal Al Ghazzawi
AL-GHAZZAWI PROFESSIONAL ASSOCIATION

Talal Amin Al Ghazzawi
AL-GHAZZAWI PROFESSIONAL ASSOCIATION

Jochen Hundt
AL-SOAB LAW FIRM

Abdulaziz Zaibag
ALZAIAB CONSULTANTS

Majed Mohammed Garoub
LAW FIRM OF MAJED M. GAROUB

George Sayen
LEGAL ADVISORS IN ASSOCIATION WITH BAKER & MCKENZIE LTD.

Adel ElZein
MOHAMED BEN LADEN LAW FIRM

Adel Elsaid
PANALPINA / GHASSAN

Sami Al-Sattaj
PRICewaterhouseCOOPERS

Fahd Al-Mutarrif
SAUDI ARABIAN MONETARY AGENCY

Tariq Javed
SAUDI ARABIAN MONETARY AGENCY

Mohammad S. Aba Al-Khalil
SAUDI ARABIAN MONETARY AGENCY

Nabil Abdullah Al-Mubarak
SAUDI CREDIT BUREAU-SIMAH

Ali Abedi
THE ALLIANCE OF ABBAS F. GHAZZAWI & CO. AND HAMMAD & AL-MEHDAR

Abdul Kareem
THE ALLIANCE OF ABBAS F. GHAZZAWI & CO. AND HAMMAD & AL-MEHDAR

Ceyda Okur
THE ALLIANCE OF ABBAS F. GHAZZAWI & CO. AND HAMMAD & AL-MEHDAR

Mohammed Al-Jaddan
THE LAW FIRM OF YOUSEF AND MOHAMMED AL-JADDAN

Abdullah Al-Hashim
THE LAW FIRM OF YOUSEF AND MOHAMMED AL-JADDAN

John Beaumont
THE LAW FIRM OF YOUSEF AND MOHAMMED AL-JADDAN

Sameh M. Toban
TORAN LAW FIRM

SENEGAL

Moustapha N'Doye
PRIVATE ATTORNEY

Andrée Diop-Depret
ARCHITECTE

Pap Oumar Sakho
CABINET D'AVOCATS OUMAR SAKHO

Rita Fall
AGENCE CHARGÉE DE LA PROMOTION DE L'INVESTISSEMENT ET DES GRANDS TRAVAUX

Amadou C. Sall
AGENCE CHARGÉE DE LA PROMOTION DE L'INVESTISSEMENT ET DES GRANDS TRAVAUX

Ameth Ba
CABINET BA & TANDIAN

Khaled Houada
CABINET KANTO KOITA

Fatimatu Zahra Diop
CENTRALE DES RISQUES DE L'UNION MONÉTAIRE OUEST AFRICAINE

François Nare
CENTRALE DES RISQUES DE L'UNION MONÉTAIRE OUEST AFRICAINE

Mamadou Sereme
CENTRALE DES RISQUES DE L'UNION MONÉTAIRE OUEST AFRICAINE

Ibrahima Mbodj
ETUDE MAITRE IBRAHIMA MBODJ

Ndjay Mbodj
ETUDE MAITRE IBRAHIMA MBODJ

Sidy Abdallah Kanoute
ETUDE MAITRE SIDY KANOUTE

Jacques Chareyre
FIDAFRICA / PRICewaterhouseCOOPERS

Saliou Niang
FIDAFRICA / PRICewaterhouseCOOPERS

Olivier Wybo
FIDAFRICA / PRICewaterhouseCOOPERS

François Sarr
FRANÇOIS SARR & ASSOCIÉS *

Edgar Julienne
MAERSK LOGISTICS

Steven Jansen
MAERSK SEALAND

Ramatoulaye Diagne
ORDRE DES ARCHITECTES

Mame Adama Gueye
SCP MAME ADAMA GUEYE & ASSOCIÉS

Mamadou Mbaye
SCP MAME ADAMA GUEYE & ASSOCIÉS

Mamadou Sereme
CENTRALE DES RISQUES DE L'UNION MONÉTAIRE OUEST AFRICAINE

Ibrahima Mbodj
ETUDE MAITRE IBRAHIMA MBODJ

Ndjay Mbodj
ETUDE MAITRE IBRAHIMA MBODJ

Sidy Abdallah Kanoute
ETUDE MAITRE SIDY KANOUTE

Jacques Chareyre
FIDAFRICA / PRICewaterhouseCOOPERS

Saliou Niang
FIDAFRICA / PRICewaterhouseCOOPERS

Olivier Wybo
FIDAFRICA / PRICewaterhouseCOOPERS

François Sarr
FRANÇOIS SARR & ASSOCIÉS *

Edgar Julienne
MAERSK LOGISTICS

Steven Jansen
MAERSK SEALAND

Ramatoulaye Diagne
ORDRE DES ARCHITECTES

Mame Adama Gueye
SCP MAME ADAMA GUEYE & ASSOCIÉS

Mamadou Mbaye
SCP MAME ADAMA GUEYE & ASSOCIÉS

SENEGAL

Moustapha N'Doye
PRIVATE ATTORNEY

Andrée Diop-Depret
ARCHITECTE

Pap Oumar Sakho
CABINET D'AVOCATS OUMAR SAKHO

Rita Fall
AGENCE CHARGÉE DE LA PROMOTION DE L'INVESTISSEMENT ET DES GRANDS TRAVAUX

Amadou C. Sall
AGENCE CHARGÉE DE LA PROMOTION DE L'INVESTISSEMENT ET DES GRANDS TRAVAUX

Ameth Ba
CABINET BA & TANDIAN

Khaled Houada
CABINET KANTO KOITA

Fatimatu Zahra Diop
CENTRALE DES RISQUES DE L'UNION MONÉTAIRE OUEST AFRICAINE

François Nare
CENTRALE DES RISQUES DE L'UNION MONÉTAIRE OUEST AFRICAINE

Mamadou Sereme
CENTRALE DES RISQUES DE L'UNION MONÉTAIRE OUEST AFRICAINE

Ibrahima Mbodj
ETUDE MAITRE IBRAHIMA MBODJ

Ndjay Mbodj
ETUDE MAITRE IBRAHIMA MBODJ

Sidy Abdallah Kanoute
ETUDE MAITRE SIDY KANOUTE

Jacques Chareyre
FIDAFRICA / PRICewaterhouseCOOPERS

Saliou Niang
FIDAFRICA / PRICewaterhouseCOOPERS

Olivier Wybo
FIDAFRICA / PRICewaterhouseCOOPERS

François Sarr
FRANÇOIS SARR & ASSOCIÉS *

Edgar Julienne
MAERSK LOGISTICS

Steven Jansen
MAERSK SEALAND

Ramatoulaye Diagne
ORDRE DES ARCHITECTES

Mame Adama Gueye
SCP MAME ADAMA GUEYE & ASSOCIÉS

Mamadou Mbaye
SCP MAME ADAMA GUEYE & ASSOCIÉS

Ivan Petrovic
LAW OFFICES JANKOVIC, POPOVIC
& MITIC

Srdja M. Popovic
LAW OFFICES POPOVIC, POPOVIC,
SAMARDZIC & POPOVIC

Lidija Tomasovic
LAW OFFICES POPOVIC, POPOVIC,
SAMARDZIC & POPOVIC

Zivka Djuric
MINISTRY OF LABOUR,
EMPLOYMENT AND SOCIAL
AFFAIRS

Relja Zdravkovic
SCHOENHERR RECHTSANWALTE

Oliver Haussmann
SCHOENHERR RECHTSANWALTE

Relja Zdravkovic
SCHOENHERR RECHTSANWALTE

Oliver Haussmann
SCHOENHERR RECHTSANWALTE

Dubravka Kosic
STUDIO LEGALE TUTTI

Bojana Bregovic
WOLF THEISS

Vidak Kovacevic
WOLF THEISS

Milos Zivkovic
ZIVKOVIC & SAMARDZIC LAW
OFFICE

SIERRA LEONE

Denis Cordel
BOLLORE DTI - SDV

Jean Marcel Gariador
BOLLORE DTI - SDV

Darcy White
PRICEWATERHOUSECOOPERS

George Kwatia
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Charles Egan
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Shaira Adamali
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Abdul Tejan-Cole
A. TEJAN-COLE AND ASSOCIATES

Sonkita Conteh
A. TEJAN-COLE AND ASSOCIATES

Oliver Onylander
ADELE CHAMBERS

Berthan Macaulay
BASMA & MACAULAY

Mariama Dumbuya
LEGAL ACCESS THROUGH
WOMEN YEARNING EQUALITY
RIGHTS AND SOCIAL JUSTICE
(L.A.W.Y.E.R.S.)

Farid Alghali
ROBERTS AND PARTNER

Ibrahim S. Yillah
ROBERTS AND PARTNER

Emmanuel Roberts
ROBERTS AND PARTNER

Centus Macauley
ROBERTS AND PARTNER

Cornelius Adeyemi Max-
Williams I
SIERRA LEONE SHIPPING
AGENCIES LTD.

Rowland S.V. Wright
WRIGHT & CO. BARRISTERS &
SOLICITORS

SINGAPORE

Aloysius Leng
ABRAHAMLOW

Monica Neo
CHANTAN LLC

George Tan
CHANTAN LLC

Sam Bonifant
CLIFFORD CHANCE

Nandakumar Ponniya
CLIFFORD CHANCE

Al-Chuin Serene Chee
DONALDSON & BURKINSHAW*

Sharon Tay
DONALDSON & BURKINSHAW

Chi Duan Gooi
DONALDSON & BURKINSHAW

David Teo
DONALDSON & BURKINSHAW

Chit Fai Kelly Loi
DONALDSON & BURKINSHAW

Bok Hoay Tan
DONALDSON & BURKINSHAW

Latiff Ibrahim
HARRY ELIAS PARTNERSHIP

Alvin Lingam
HARRY ELIAS PARTNERSHIP

Mun Wah Cheong
JTC CORPORATION

Benjamin Yap
KELVIN CHIA PARTNERSHIP

Tony Chua
MAERSK SINGAPORE PTE LTD.

Freddy Kuan
MULTIMODAL TRANSPORT
GROUP NETWORK

Eric Swee
PANALPINA WORLD TRANSPORT
(S) PTE LTD

See Tiat Quek
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Deepak Kaul
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Paula Eastwood
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Kala Anandarajah
RAJAH & TANN

Lim Wee Teck
RAJAH & TANN

Ong Hway Cheng
RAJAH & TANN

Lee Lay See
RAJAH & TANN

Priya Selvam
RAJAH & TANN

Teng Siu Ing
SINGAPORE LAND AUTHORITY

Beng Hong Ong
WONG TAN & MOLLY LIM LLC

SLOVAKIA

Renatus Kollar
ALLEN & OVERY

Sonia Horvathová
ALLEN & OVERY BRATISLAVA,
S.R.O.

Pavol Erben
BLAHA, ERBEN & PARTNERI

Jana Moravcikova
ČECNAHOVA RAKOVSKÝ*

Katarina Cechova
ČECNAHOVA RAKOVSKÝ

Tomáš Rybár
ČECNAHOVA RAKOVSKÝ

Michaela Jurková
ČECNAHOVA RAKOVSKÝ

Tomáš Zarecký
ČECNAHOVA RAKOVSKÝ

Zuzana Petrasova
ČECNAHOVA RAKOVSKÝ

Tomáš Mareta
ČECNAHOVA RAKOVSKÝ

Roman Bircak
ČECNAHOVA RAKOVSKÝ

Jana Štelbácká
ČECNAHOVA RAKOVSKÝ

Radoslav Saly
ČECNAHOVA RAKOVSKÝ

Martin Javorček
CMS CARNOGURSKÝ

Juraj Elias
CMS CARNOGURSKÝ

Tomáš Kamenec
DEDAK & PARTNERS, S.R.O.

Jana Brezinova
DEDAK & PARTNERS, S.R.O.

Peter Neštepny
DETVAI LUDIK MALÝ UDVAROS

Jozef Malý
DETVAI LUDIK MALÝ UDVAROS

Miloš Kachnák
DETVAI LUDIK MALÝ UDVAROS

Michaela Špetková
GEODESY, CARTOGRAPHY AND
CADASTRE AUTHORITY OF THE
SLOVAK REPUBLIC

Naderda Niksova
GEODESY, CARTOGRAPHY AND
CADASTRE AUTHORITY OF THE
SLOVAK REPUBLIC

Martin Bednár
HMG & PARTNERS, S.R.O.

Monika Berecova
MINISTRY OF LABOUR, SOCIAL
AFFAIRS AND FAMILY

Milan Šemelák
MINISTRY OF LABOUR, SOCIAL
AFFAIRS AND FAMILY

Roman Turok-Hetes
NATIONAL BANK OF SLOVAKIA

Lenka Očkaiková
PETERKA & PARTNERS

Ondrej Dusek
PETERKA & PARTNERS

Robert Brugger
PANALPINA WELTTRANSPORT
GMBH

Todd Bradshaw
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Georgina Galova
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Radmila Benkova
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Clare Moger
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Zuzana Valerova
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Ján Budinský
SCB - SLOVAK CREDIT BUREAU,
S.R.O.

Dagmar Zukalova
SKLEGAL, LAW OFFICE

Michal Luknar
SQUIRE, SANDERS & DEMPSEY
S.R.O.

Lenka Subenikova
WOLF THEISS

Erik Steger
WOLF THEISS

SLOVENIA

Tina Rozman Kasnik
BANK OF SLOVENIA

Simon Bračun
COLIA, ROJS & PARTNERII

Barbara Kozaric
DELOITTE & TOUCHE
TOHMATSU

Andraz Brodnjak
DELOITTE & TOUCHE
TOHMATSU

Nada Drobnic
DELOITTE & TOUCHE
TOHMATSU

Marina Ferfolja Howland
FERFOLJA, LJUBIC IN PARTNERII

Renata Šterbenc
LAW OFFICE JADEK & Pensa

Aleksandra Jemc
LAW OFFICE JADEK & Pensa

Pavle Pensa
LAW OFFICE JADEK & Pensa

Sreco Jadek
LAW OFFICE JADEK & Pensa

Ursa Penca
LAW OFFICE JADEK & Pensa

Boris Ruzic
MINISTRY OF LABOUR, FAMILY
AND SOCIAL AFFAIR

Borut Brezovar
MINISTRA OF LABOUR, FAMILY
AND SOCIAL AFFAIR

Grega Peljhan
ODVETNIŠKA DRUŽBA COLIA,
ROJS & PARTNERII, O.P., D.N.O.

Robert Brugger
PANALPINA WELTTRANSPORT
GMBH

Janja Ovsenik
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Danilo Marinovic
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Lucijan Klemencic
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Crtnimir Borec
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Iain McGuire
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Florian Kirchhof
SCHOENHERR RECHTSANWALTE

Simon Seibert
SEIBERT SEIBERT

Rudi Šelih
ŠELIH, ŠELIH, JANEZIC &
JARKOVIC

Andrej Jarković
ŠELIH, ŠELIH, JANEZIC &
JARKOVIC

Natasa Pipan Nahtigal
ŠELIH, ŠELIH, JANEZIC &
JARKOVIC

Alojz Zupančič
SLOVENIAN CUSTOMS
ADMINISTRATION

Borut Cvar
SURVEYING AND MAPPING
AUTHORITY OF THE REPUBLIC OF
SLOVENIA

Bozena Lipej
SURVEYING AND MAPPING
AUTHORITY OF THE REPUBLIC OF
SLOVENIA

SOLOMON ISLANDS

Don Whinfield
THE BLUFF CONSULTING AND
AGRICULTURE

Bruce Saunders
BJS AGENCIES LIMITED

John Ridgway
PACIFIC LEGAL NETWORK

Wayne Morris
PRICEWATERHOUSECOOPERS

SOUTH AFRICA

Fatima Bhyat

Roelof Grové
ADAMS & ADAMS

Michael Adcock
BOWMAN GILFILLAN*

Claire Tucker
BOWMAN GILFILLAN

Fatima Laher
BOWMAN GILFILLAN

Tim Gordon-Grant
BOWMAN GILFILLAN

Michael Vorster
BOWMAN GILFILLAN

Heidi Bell
BOWMAN GILFILLAN

Kim Goss
BOWMAN GILFILLAN

Paul Coetser
BRINK COHEN LE ROUX

Randall van Voore
CLIFFE DEKKER

Osafo Gyimah
CONSTRUCTION INDUSTRY
DEVELOPMENT BOARD

Llvellyn Van Wyk
CSIR

Ivan Tshimangwe
DELANGE INC.

Eamonn Quinn
EAMONN DAVID QUINN
ATTORNEY

Miranda Feinstein
EDWARD NATHAN

Gretchen De Smit
EDWARD NATHAN

Andrea Bezuidenhout
FINMARK TRUST

Jude Kearney
LEBOUV LAMB GREENE &
MACRAE

Mary Chege-Mwangi
LEBOUV LAMB GREENE &
MACRAE

Rajen Ranchhojee
LEBOEUF LAMB GREENE &
MACRAE

Victor Mesquita
MANICA AFRICA
Erle Koomets
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Jenny Murphy
SAFCOR PANALPINA

Peter Sands
SDV TRANSAM (PTY) LTD

Ralph Zulman
SUPREME COURT OF APPEAL OF
SOUTH AFRICA

Lauren Flemming
TRANSUNION ITC

Ann Boulton
TRANSUNION ITC

Renee Kruger
WEBBER WENTZEL BOWENS

SPAIN

José Gómez Garrido
ALTUS S.A.

Cristina Calvo
ASHURST

Anselmo Díaz Fernández
BANK OF SPAIN

Nicolas Nogueroles
COLEGIO DE REGISTRADORES DE
LA PROPIEDAD Y MERCANTILES
DE ESPAÑA

Guillermo Frühbeck
DR. FRÜHBECK ABOGADOS Y
ECONOMISTAS

Fermin Córdoba Gavín
ECHECOPAR ABOGADOS LAW
FIRM

Miquel Palieres
ED ALTAYA

Nicolas Vedrenne
EXPERIAN BUREAU DE CREDITO

Ana Just
LURIS VALLS ABOGADOS

Carlos Vall
LURIS VALLS ABOGADOS

Calvin A. Hamilton
MONERO, MEYER &
MARINEL-LO

Sönke Schlaich
MONERO, MEYER &
MARINEL-LO

Andres Monereo Velasco
MONERO, MEYER &
MARINEL-LO

Alfonso Pedrajas
MULLERAT

Iván Delgado
PÉREZ-LLORCA

Pedro Pérez-Llorca Zamora
PÉREZ-LLORCA

Siro Arias
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Basilio Aguirre
REGISTRO DE LA PROPIEDAD DE
ESPAÑA

Roser Ràfols
ROCA JUNTENT ADVOCATS

Itziar Sagardoy de Simón
SAGARDOY & ABOGADOS,
MEMBER OF IUS LABORIS

Ricardo Rebate Labrandero
SÁNCHEZ PINTADO, NÚÑEZ &
ASOCIADOS

Pilar Salinas
SÁNCHEZ PINTADO, NÚÑEZ &
ASOCIADOS

Marco Zambrini
URIA & MENÉNDEZ*

Arancha Seva García
URIA & MENÉNDEZ

Charles Coward
URIA & MENÉNDEZ

Candido Paz-Ares
URIA & MENÉNDEZ

Alejandro Ferreres
URIA & MENÉNDEZ

Pablo González-Espejo
URIA & MENÉNDEZ

Rafael Sebastián
URIA & MENÉNDEZ

Eduardo Rodríguez-Rovira
URIA & MENÉNDEZ

SRI LANKA

Ajith Nivard Cabraal
CABRAAL CONSULTING GROUP
(PVT) LTD, MANAGEMENT
CONSULTANTS

N.P.H. Amarasena
CREDIT INFORMATION BUREAU
OF SRI LANKA

Avindra Rodrigo
F.J. & G DE SARAM*

Roshani Kobbekaduwa
F.J. & G DE SARAM

Ayomi Ajiuwihare-
Gunawardene
F.J. & G DE SARAM

John Wilson, Jr.
JOHN WILSON PARTNERS

Rujaratnam Senathi Rajah
JULIUS & CREASY

Amila Fernando
JULIUS & CREASY

T.G. Gomeratne
JULIUS & CREASY

Madawan Amarasiri
MEGA TREND INTERNATIONAL
PVT. LTD.

Asiri Perera
MIT CARGO LTD

Paul Ratnayake
PAUL RATNAYAKE ASSOCIATES

Daya Weeraratne
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Subashini Abraham
SUDATH PERERA ASSOCIATES

Sudath Perera
SUDATH PERERA ASSOCIATES

Ramani Muttetuwagama
TICHURELVAM ASSOCIATES

Asanka Abeysekera
TICHURELVAM ASSOCIATES

Sharmela de Silva
TICHURELVAM ASSOCIATES

Niranjan Sinnethamby
TICHURELVAM ASSOCIATES

Mayuri Kodikara
TICHURELVAM ASSOCIATES

Mahinda Haradasa
VARNERS LANKA OFFICE

SUDAN

Mohamed Osman
DARKA FOR TRADING AND
SERVICES CO. LTD.

Abdel Gadir Warsama Ghalib
DR. ABDEL GADIR WARSAMA
GHALIB & ASSOCIATES LEGAL
FIRM

Abdullah A. Abozaid
LAW OFFICE OF ABDULLAH A.
ABOZAIID

Tarig Mahmoud Elsheikh
MAHMOUD ELSHEIKH OMER &
ASSOCIATES

SWEDEN

Carl Ostring
ADVOKATFIRMAN FYLGIA KB

Lars Nylund
ADVOKATFIRMAN FYLGIA KB

Magnus Graner
ADVOKATFIRMAN LINDAHL

Olof Hallberg
ADVOKATFIRMAN LINDAHL

Pernilla Carring
ADVOKATFIRMAN LINDAHL

Martin Pagrotsky
ADVOKATFIRMAN VINGE

Robert Wikholm
ADVOKATFIRMAN VINGE

Lars Hartzell
ELMZELL ADVOKATBYRÅ HB,
MEMBER OF IUS LABORIS

Karl-Arne Olsson
GARDE WESSLAU

Peder Hammarstiöld
HAMMARSTIÖLD & CO.

Eric Halvarsson
HAMMARSTIÖLD & CO.

Susanne Öhbm
HÖKERBERG & SÖDERQVIST
ADVOKATBYRÅ KB

Mattias Örnulf
HÖKERBERG & SÖDERQVIST
ADVOKATBYRÅ KB

Bengt Kjellson
LANTMÄTERET

Camilla Levinsson
MAGNUSSON WAHLIN QVIST
STANBROOK ADVOKAT

Mats Berter
MAGNUSSON WAHLIN QVIST
STANBROOK ADVOKAT

Martin Wallin
MÄTTRELINKLÄTERS
ADVOKATBYRÅ

Henric Dieffe
MANNHEIMER SWARTLING
ADVOKATBYRÅ

Hans Andersson
MINISTRY OF INDUSTRY,
EMPLOYMENT AND
COMMUNICATIONS

Lennart Palm
NNK (BOARD OF SWEDISH
INDUSTRY AND COMMERCE FOR
BETTER REGULATION)

Tomas Lööv
NNK (BOARD OF SWEDISH
INDUSTRY AND COMMERCE FOR
BETTER REGULATION)

Stefan Sjöblom
PANALPINA SWEDEN AB

Christa Persson
PANALPINA SWEDEN AB

Hedda Stjernstedt
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Roger Gavelin
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Ake Radberg
SWEDISH CONSTRUCTION
FEDERATION

Tommy Bisander
UC AB

Malin Ohlin-Akermark
VINGE KB, ADVOKATFIRMAN*

SWITZERLAND

Robert Lüssi
ADMINISTRATION FÉDÉRALE DES
DOUANES SUISSES

Peter R. Altenburger
ALTENBURGER & PARTNERS

Frédéric Bétrisey
BAKER & MCKENZIE

Philippe de Salis
BOREL & BARBEY

Andrea Molino
BRUNONI PEDRAZZINI MOLINO
MOTTIS

Barbara Stockli-Klaus
FRONIER RENGGLI

Beat M. Barthold
FRONIER RENGGLI

Marc-André Tudisco
INTERKANTONALER VERBAND FÜR
ARBEITNEHMER-SCHUTZ

Wassilos Lytras
MAERSK LOGISTICS
SWITZERLAND LTD.

Jacques Tissot
OFFICE CHARGÉ DU DROIT DU
REGISTRE FONCIER ET DU DROIT
FONCIER

Urs Klöti
PESTALOZZI LACHENAL PATRY*

Robert Furter
PESTALOZZI LACHENAL PATRY

Eva Leuthold
PESTALOZZI LACHENAL PATRY

Karl Arnold
PESTALOZZI LACHENAL PATRY

Guy-Philippe Rubeli
PESTALOZZI LACHENAL PATRY

Michael Kramer
PESTALOZZI LACHENAL PATRY

Marcel Zehnder
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Katja Roppelt
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Andrin Waldburger
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Martina Schmid
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Beat Buchler
SBI GRUPPE DER
SCHWEIZERISCHEN
BAUINDUSTRIE

Daniel Steudler
SWISS FEDERAL DIRECTORATE OF
CADASTRAL SURVEYING

Suzanne Eckert
WENGER PLATTNER

Marc Tütsch
WENGER PLATTNER

Hans R. Hintermeister
ZEK SWITZERLAND

SYRIA

Movazza Al-Ashhab
ACCOUNTING CENTER

Kanaan Al-Ahmar
AL-AHMAR & PARTNERS

Alissar Al-Ahmar
AL-AHMAR & PARTNERS

Moussa Mitry
DAMASCUS UNIVERSITY / LOUKA
& MITRY LAW OFFICE

Ousama Karawani
KARAWANI LAW OFFICE

Fady Kardous
KARDOUS LAW OFFICE

Mazen Khaddour
LAW OFFICE OF M KHAADDOUR

Housam Safadi
SAFADI BUREAU

Nabih Alhazef
SFS (SPEED FORWARD SHIPPING)

Riad Daoudi
SYRIAN ARAB CONSULTANTS LAW
OFFICE

Hani Bitar
SYRIAN ARAB CONSULTANTS LAW
OFFICE

TAIWAN, CHINA

Andrew Yeh
PANALPINA TAIPEI

Justin Liang
BAKER & MCKENZIE

Bee Leay Teo
BAKER & MCKENZIE

Cindy Chou
CHEN, SHYUO & PUN

James Hong
CHEN, SHYUO & PUN

Zue Min Hwang
FORMOSA TRANSNATIONAL ASSOCIATION
OF GENERAL CONTRACTORS

C.F. Tsai
DEEP & FAR, ATTORNEYS AT LAW

John Chen
FORMOSA TRANSNATIONAL
ATTORNEYS AT LAW

Yuling Hsu
FORMOSA TRANSNATIONAL
ATTORNEYS AT LAW

Chun-Yih Cheng
FORMOSA TRANSNATIONAL
ATTORNEYS AT LAW

Fang-Ting Kuo
JOINT CREDIT INFORMATION
CENTER

Julie Chiu
JONES DAY

Serina Chung
JONES DAY

Margaret Huang
LCS & PARTNERS

Victor Chang
LCS & PARTNERS

Jocelyn Liu
LCS & PARTNERS

Rich Lin
LCS & PARTNERS

Wen-Hong Kao
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Joyce Cheng
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Shing-Ping Liu
PRICEWATERHOUSECOOPERS

C.Y. Huang
TSAR & TSAI LAW FIRM*

Edgar Y. Chen
TSAR & TSAI LAW FIRM

James J.M. Hwang
TSAR & TSAI LAW FIRM

Chen Hui-ling
WINKLER PARTNERS

Rachel Chiao
WINKLER PARTNERS

Wayne Lee
YANGMING PARTNERS

Stephen Franck
YANGMING PARTNERS

Charles Hwang
YANGMING PARTNERS

TANZANIA

Manish Vyas

Pamela David
CREDIT REFERENCE BUREAU
AFRICA LTD.

Johnson Jasson
JOHNSON JASSON & CO.
ASSOCIATES

Leopold Thomas Kalunga
KALUNGA & CO. ADVOCATES

Naimi Dyer
KALUNGA & CO. ADVOCATES

Leopold Thomas Kalunga
KALUNGA & CO. ADVOCATES

Grace Shao
MAAIA, RWECHUNGURA,
NGULUMA & MAKANI

Alex Nguluma
MAAIA, RWECHUNGURA,
NGULUMA & MAKANI

Charles R. B. Rwechungura
MAAIA, RWECHUNGURA,
NGULUMA & MAKANI

Mwanjala Njama
MAERSK LOGISTICS TANZANIA
LTD.

Siri A. Malai
MALAI FREIGHT

Nimrod Mkono
MKONO & CO. LAW FIRM

Wilbert Kapinga
MKONO & CO. LAW FIRM

Aisha Naiga
MKONO & CO. LAW FIRM

Rishit Shah
PRICEWATERHOUSECOOPERS

David Tarimo
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Philippe de la Khetulle
SDV AMI TANZANIA

Mohamed Sumar
SUMAR VARMA ASSOCIATES

Santosh Gajjar
SUMAR VARMA ASSOCIATES

THAILAND

Stephen Ogunlana
ASIAN INSTITUTE OF
TECHNOLOGY

Narong Leungbootnak
ASIAN INSTITUTE OF
TECHNOLOGY

Suwat Kerdphon
BANGKOK METROPOLITAN LAND
OFFICE

Ratana Poonsombudlert
CHANDLER AND THONG-EK

Jessada Sawatdipong
CHANDLER AND THONG-EK

Peradach Patanachan
CLIFFORD CHANCE

Paul Gregory
CLIFFORD CHANCE

Rawee Wan Thongsrimadum
CLIFFORD CHANCE

Nipa Wongyeekul
DEJ-UDOM & ASSOCIATES

Kowit Somwaiya
LAWPLUS LTD.

Pornsaran Sangsatra
PANALPINA WORLD TRANSPORT
(THAILAND) LTD.

Suttipong Srisaard
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Thavorn Rujivanarom
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Vira Kamme
SIAM CITY LAW OFFICES
LIMITED

Picham Sukparangsee
SIAM CITY LAW OFFICES
LIMITED

Sawat Sangkavisit
SIAM PREMIER INTERNATIONAL
LAW OFFICE LTD.

Veronica Siow
SIAM PREMIER INTERNATIONAL
LAW OFFICE LTD.

William Lehane
SIAM PREMIER INTERNATIONAL
LAW OFFICE LTD.

Erik Jalava
S-NET FREIGHT (HOLDINGS)
PTE. LTD.

Samma Kitsin
THAI CREDIT BUREAU

Wanna Rakyao
THAILAND LAND TITLING
PROJECT OFFICE

Cynthia Pornavalai
TILLEKE & GIBBINS
INTERNATIONAL LTD.

Pimvimol Vipamaneetut
TILLEKE & GIBBINS
INTERNATIONAL LTD.*

John Fotiadis
TILLEKE & GIBBINS
INTERNATIONAL LTD.

Piyanuj Ratprasatporn
TILLEKE & GIBBINS
INTERNATIONAL LTD.

Pascale Prud'homme
TILLEKE & GIBBINS
INTERNATIONAL LTD.

Dussadee Rattanopas
TILLEKE & GIBBINS
INTERNATIONAL LTD.

Noppramart Prasitmonthon
TILLEKE & GIBBINS
INTERNATIONAL LTD.

David Lyman
TILLEKE & GIBBINS
INTERNATIONAL LTD.

Harold K. Vickery Jr.
VICKERY & WORACHAI LTD

Chinnavat Chinsangaram
WHITE & CASE

Sakchai Limsiripothong
WHITE & CASE

TIMOR-LESTE

Kim Glenn
ARD INC.

Edwin Urresta
ARD INC.

Phoebe Kalazane
ARD INC.

Tiago Sarmiento
JSMP-JUDICIAL SYSTEMS
MONITORING PROGRAMME

Eusebio Guterres
LAFFET CONSULTANT AND
ADVOCACY

Pedro Sousa
MINISTRY OF JUSTICE

Georgina de Mello
PTU-SEP

Amandino Benevides
PROVEDOR'S OFFICE

Silveiro Pinto
PROVEDOR'S OFFICE

Sebastiao Dias Ximenes
PROVEDOR'S OFFICE

Amandino Benevides
PROVEDOR'S OFFICE

Silveiro Pinto
PROVEDOR'S OFFICE

Alzira Lay
SDV LOGISTICS

Eric Mancini
SDV LOGISTICS

Rafael Ribeiro
SDV LOGISTICS

Jose Pedro Camoes
TIMOR LESTE LEGAL AID LBH-
TL

Vital dos Santos
VSP - VITAL DOS SANTOS &
PARTNERS

Gustavo Bussinger
BANK PAYMENT AUTHORITY

Hau Kium Foo
CHINESE BUSINESS ASSOCIATION

Pedro Aparicio
CONSULTORIA DE LEI

Martin Breen
CONSULTORIA DE LEI

Edio da Costa
MINISTRY OF DEVELOPMENT

Rui Castro
PRIVATE INVESTOR

Alzira Lay
SDV LOGISTICS

Eric Mancini
SDV LOGISTICS

Rafael Ribeiro
SDV LOGISTICS

Francisco Soares
SERVICO DO IMPOSTO DE TIMOR
LESTE

Benjamin Sanches
THE ASIA FOUNDATION

Dionisio Babo Soares
THE ASIA FOUNDATION

Americo Laia
TIMOR TELECOM, SA

Rui Gomes
UNDP-UNITED NATIONS
DEVELOPMENT PROGRAMME

Vorasakdi Arora
UNMISSET

Stephen Vance
USAID - TIMOR LESTE

TOGO

François Nare
CENTRALE DES RISQUES DE
L'UNION MONÉTAIRE OUEST
AFRICAIN

Jean-Marie Adenka
CABINET ADENKA

Galolo Soedjede
CABINET D'AVOCATS

John Kokou
CABINET D'AVOCATS

Martial Akakpo
CABINET MARTIAL AKAKPO

Alexis Aqueroburu
CABINET ME A.C. AQUEROBURU

Koffi Alinon
CRCD / LANDNET

Kofi Kumodzi
DRH-GLOBAL EXCEL
INTERNATIONAL

Jacques Chareyre
FIDAFRICA /
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Dominique Taty
FIDAFRICA /
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Edouard Messou
FIDAFRICA /
PRICEWATERHOUSECOOPERS

Richard Akpoto-Kougbleneou
L'ECOLE AFRICAINE DES MÉTIERS
DE L'ARCHITECTURE ET DE
L'URBANISME (EAMAU)
STUDIO ALPHA A.I.C.

Yves Maillot
SDV / SAGA - BOLLORÉ GROUP

Jean Marcel Gariacor
SDV - BOLLORÉ DTI

Denis Cordel
SDV - BOLLORÉ DTI

TONGA

Sione Tuitavake Fonua
PRIVATE LAWYER

Penisimani L. Latu
INTELLECTUAL PROPERTY AND
COMPANY REGISTRATION

Hastings L. Faapoi
HASDRA

Teimumu Tapueluelu
WESTPAC

Laki M. Niu
LAKI NIU OFFICES

Salesi Mataele
OCEANTRANZ

Manu Mataele
OCEANTRANZ

William Clive Edwards
TONGASAT

Christine 'Uta'atu
'UTA'ATU AND ASSOCIATES

Elmer Sionasa
'UTA'ATU AND ASSOCIATES

Paul Pelzer
ANZ

David Garrett
GARRETT & ASSOCIATES

Petunia Tupou
FUNGATEHI LAW OFFICE

Teleisia M. Sifisa
KHWI (TONGA) LTD.

Arthur Budvietas
KRAMER TONGA LTD.

Bryan Welch
PACIFIC FINANCE & INVESTMENT
LTD

John Ridgway
PACIFIC LEGAL NETWORK

Tomasi Fakahua
SIONE TOMASI NAITE FAKAHUA
LAW OFFICE

Diana Warner
SKIP'S CUSTOM JOINERY LTD.

Tapu Penue
TONGA CHAMBER OF COMMERCE

Aisea Petelo
TONGA DEVELOPMENT BANK

Simione Sefanaia
TONGA DEVELOPMENT BANK

Lee Miller
TONGA NEW ZEALAND BUSINESS
ASSOCIATION

Alvina Tu'inukuafe Manu
WESTPAC

TUNISIA

Ibed Tanazefi

Lamine Bellagha
ADLY BELLAGHA AND ASSOCIATES

Adly Bellagha
ADLY BELLAGHA AND ASSOCIATES

Mohamed Moncef Barouni
AVOCATS CONSEILS REUNIS

Faiza Fek
CENTRAL BANK OF TUNISIA

Radhi Meddeb
COMETE ENGINEERING

Nouredine Ferchou
FERCHOU & ASSOCIATES
MEZIOU KNANI

Lina bou Richa
FERCHOU & ASSOCIATES
MEZIOU KNANI

Héla Ben Miled
FERCHOU & ASSOCIATES
MEZIOU KNANI

Elyès Ben Mansour
GAJJ AND BEN MANSOUR

Amira Larbi
GIDE LOYRETTE NOEL

Amel Ferchichi
GIDE LOYRETTE NOEL

Kamel Ben Salah
GIDE LOYRETTE NOEL

Sami Kallel
KALLEL & ASSOCIATES

Adel Saibi
MAERSK LOGISTICS
Mouelhi Lotfi
MAERSK TUNISIE
Faouzi Mili
MILI AND ASSOCIATES
Mahbrouk Maalaoui
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Marie Louise Gam
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Abderrahmen Fendri
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Salaheddine Caid Essebsi
THE SALAHEDDINE CAID ESSERSI
AND ASSOCIATES

TURKEY

Rüçhan Derici
3E DANIŞMANLIK LTD. STİ.
Feyza Tükel
BIRCANOĞLU LAW FIRM
Senem Gürsoy
BIRCANOĞLU LAW FIRM
Erol Bircanoglu Jr.
BIRCANOĞLU LAW FIRM
Sebnem Onder
CAKMAK ORTAK AVUKAT
BÜROSU
Zeynep Cakmak
CAKMAK ORTAK AVUKAT
BÜROSU
I. Hakki Arslan
CENTRAL BANK OF THE
REPUBLIC OF TURKEY
Devrim Çukur
ÇUKUR & YILMAZ
Dilara Duman
DTB DIS TICARET BİLGİ
MERKEZİ
Y. Selim Sarıbrahimoglu
DTB DIS TICARET BİLGİ
MERKEZİ
Kazim Derman
KKB KREDİT KAPIT BUREAU
Selen Güres
LAW OFFICES OF M. FADULLAH
CERRAHOĞLU
Aysegül Yalçınman
LAW OFFICES OF M. FADULLAH
CERRAHOĞLU
Melis Biskin
LAW OFFICES OF M. FADULLAH
CERRAHOĞLU
Fadlullah Cerrahoglu
LAW OFFICES OF M. FADULLAH
CERRAHOĞLU
Burcu Mutulu
LAW OFFICES OF M. FADULLAH
CERRAHOĞLU
Yelda Dogan
LAW OFFICES OF M. FADULLAH
CERRAHOĞLU
Süle Dilek Çelik
LAW OFFICES OF M. FADULLAH
CERRAHOĞLU
Arcan Fayatorbay
MAERSK DENİZCİLİK A.S.
Mehmet Gün
MEHMET GÜN & CO.
Nee Tasdemir
MEHMET GÜN & CO.
Ural Özbek
MEHMET GÜN & CO.

Baris Kalayci
MEHMET GÜN & CO.
Bilge Saltan
MEHMET GÜN & CO.
Uğur Aktekin
MEHMET GÜN & CO.
Selma Toplu Ünlu
MEHMET GÜN & CO.
Elvan Aziz
PAKSOY & CO.
Serdar Paksoy
PAKSOY & CO.
Peter M. Anetsberger
PANALPINA WORLD TRANSPORT
NAKLIYAT LTD. TURKEY

Sefika Pekin
PEKİN & BAYAR LAW FIRM*
Elif Tezcan
PEKİN & BAYAR LAW FIRM
Selim Yavuz
PEKİN & PEKİN
Ahmed Pekin
PEKİN & PEKİN
Burcu Acartürk
PEKİN & PEKİN
Sezin Otkan
PEKİN & PEKİN
Hande Hamevi
PEKİN & PEKİN
Pinar Tanılkan
PEKİN & PEKİN
Lale Giray
PEKİN & PEKİN

Fuat Tuac
PEKİN & PEKİN
Faruk Sabuncu
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Ekin Altintas
PRICEWATERHOUSECOOPERS
H. Baric Yalçın
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Mehmet Artemel
SERAP ZUVİN LAW OFFICES
Canan Ersen
SERAP ZUVİN LAW OFFICES
Serap Zuvın
SERAP ZUVİN LAW OFFICES
M. Selçuk Polat
TURKISH CONTRACTORS
ASSOCIATION
Nihat Ozdemir
TURKISH CONTRACTORS
ASSOCIATION
Kadriye Baysal
TURKISH CONTRACTORS
ASSOCIATION

UGANDA

Stuart Forster
BRITISH HIGH COMMISSION
David F.K. Mpanga
A.F. MPANGA, ADVOCATES
Robert Kiggundu
ARCH FORUM LTD.
Rose Namarome
LEX UGANDA ADVOCATES &
SOLICITORS
Pious Olaki
LEX UGANDA ADVOCATES &
SOLICITORS

Charles Odere
LEX UGANDA ADVOCATES &
SOLICITORS
Rachel Mwanje Musoke
MUGERWA & MASEMBE,
ADVOCATES
Assumpta Kemigisha
NANGWALA, REZIDA & CO.
ADVOCATES
Alex Rezida
NANGWALA, REZIDA & CO.
ADVOCATES
Osborne Wanyoike
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Russell Eastaugh
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Paul Frohisher Mugambwa
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Fatuma Nabulime
SDV TRANSAMI - UGANDA
Stephen Batanda
SDV TRANSAMI - UGANDA
Ezekiel Tuma
SHONUBI, MUSOKE & CO.
Alan Shonubi
SHONUBI, MUSOKE & CO.

UKRAINE

Yevgeniy Karpov
ASTAPOV LAWYERS
Valeria Kazadorova
BAKER & MCKENZIE
Yaroslav Gregirchak
CHADBOURNE AND PARKE
Alexei Srenko
DELTA EXPRESS INTERNATIONAL
Vadim Nemirovskiy
FORMAG
Ruslan Israpilov
GRISCHENKO & PARTNERS
Sergei Voikovich
GRISCHENKO & PARTNERS
Natalia Artemova
GRISCHENKO & PARTNERS
Viktor Andriyaka
GRISCHENKO & PARTNERS
Vira Potyeykhina
GRISCHENKO & PARTNERS
Galina P. Zagorodnyuk
KONNOV & SOZANOVSKY
Ilona Melnichuk
KONNOV & SOZANOVSKY
Alexey Pokotlyo
KONNOV & SOZANOVSKY
Sergei Kornov
KONNOV & SOZANOVSKY
Yuriy Brykaylo
KONNOV & SOZANOVSKY
Maksym Kopeychykov
LAW FIRM "ILYASHEV AND
PARTNERS"
Ilya Onyschenko
LAW FIRM "JP&C CONSULT"
Markyyev Sergiy
MAERSK UKRAINE
Oleg Zagnitko
MAGISTER & PARTNERS
Pavel Zakharov
PANALPINA WORLD TRANSPORT
LTD

Maria Livinska
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Jorge Intriaño
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Svetlana Bilyk
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Oleg Shevchuk
PROXEN
Victor Kachurenko
SHEVCHENKO DIDKOVSIIY &
PARTNERS
Oleksandr Padalka
SHEVCHENKO DIDKOVSIIY &
PARTNERS
Igor A. Shevchenko
SHEVCHENKO DIDKOVSIIY &
PARTNERS
Igor Svecikar
SHEVCHENKO DIDKOVSIIY &
PARTNERS
Markian Silecky
SILECKY LAW FIRM
Maryana Yarmolenko
SILECKY LAW FIRM
Oleg Alyoshin
VASIL KISIL & PARTNERS
Valeriy Lukinov
VENISSA LTD.

UNITED ARAB EMIRATES

Nabil A. Issa
AFRIDI & ANGELL*
Hassen A. Ferris
AFRIDI & ANGELL
Vandana Rupani
AFRIDI & ANGELL
Hussan M.K. Hourani
AL TAMIMI & COMPANY
Sydene Helwick
AL TAMIMI & COMPANY
Ammat Al-Saleh
AL TAMIMI & COMPANY
Lisa Dale
AL TAMIMI & COMPANY
Precilla D'Souza
AL TAMIMI & COMPANY
Suneer Kumar
AL-SUWAIDI & COMPANY
Mahamed Suwaidi
AL-SUWAIDI & COMPANY
Theresa Abrefa
BERRYMAN'S LACE MAWER
Saeed Abdulla Al Hamiz
CENTRAL BANK OF THE UAE
Neil Taylor
DAVIS LANGDON
Satish Mehta
DUN & BRADSTREET SAME
LTD.
Zahid I. Hameed
FISHT & COMPANY LEGAL
CONSULTANCY
Walid Karam
HABIB AL MULLA & CO.
Habib M. Al Mulla
HABIB AL MULLA & CO.
Salah El Dien Al Nahas
HADEL AL DHARIHI &
ASSOCIATES

Abdul Latif Essa
HILAL ASSOCIATES
Rashid Ahmed Hilal
HILAL ASSOCIATES
Henrik Petersen
MAERSK SEALAND
Desmond Balendra
PANALPINA GULF LLC
Dean Rolfe
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Sanjay Manchanda
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Khaled Amin
SHALAKANY LAW OFFICE
Ayman Hamdy
SHALAKANY LAW OFFICE
Jennifer Bibbings
TROWERS & HAMLINS
Natalie Seeff
TROWERS & HAMLINS

UNITED KINGDOM

Simon Cookson
ASHURST
Laura Cram
ASHURST
Paul Sillis
COLLYER-BRISTOW
David Crosthwaite
DAVIS LANGDON
Jim Meikle
DAVIS LANGDON
Sarah Lawson
DENTON WILDE SAPTE
Michael Steiner
DENTON WILDE SAPTE
Michael Brown
EVERSHEDS LAW FIRM
Gillian Key-Vice
EXPERIAN LTD
Paul Samuel Gilbert
PINERS STEPHENS INNOCENT
Daniel Joseph Gabay
REDWOOD (INTL) LTD.
Julia Yates
FRESHFIELDS BRUCKHAUS
DERINGER
John Meadows
HM LAND REGISTRY
Steve Mallen
KNIGHT FRANK
Richard Lister
LEWIS SILKIN SOLICITORS,
MEMBER OF IUS LABORIS
Sandro Knecht
PANALPINA
Nick Francis
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Kerry Coston
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Richard Collier-Keywood
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Jeremy Ray
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Phil Morrison
FREIGHTNET
Andrew D. Haywood
ROLLINGSTONS SOLICITORS
Christopher Mallon
WEIL, GOTSHAL & MANGES

Katherine Stones
WEIL, GOTSHAL & MANGES
Sally Willcock
WEIL, GOTSHAL & MANGES
Emma Malkin
WEIL, GOTSHAL & MANGES

Simon Graham
WRAGGE & CO. LLP

Jane Bates
WRAGGE & CO. LLP

Andrew Glaze
WRAGGE & CO. LLP

UNITED STATES

Brian E. Clark
APM TERMINALS

Craig Foil
APM TERMINALS N.A.

Lillian E. Rice
CLEAR, GOTTlieb, STEEN & HAMILTON

Ose Asemota
CLIFFORD CHANCE US, LLP

David Newberg
COLLIER, HALPERN, NEWBERG, NOLLETTI, & BOCK

Raymond McGuire
CONTRACTORS' ASSOCIATION OF GREATER NEW YORK

Pierre le Roux
INTERGRAPH MAPPING AND GEOSPATIAL SOLUTIONS

Charles L. Kerr
MORRISON AND FOERSTER

Matthew Meade
MORRISON AND FOERSTER

Deodat Ramsarran
NYC DEPARTMENT OF BUILDINGS

David Nelson
PANALPINA

Kurt Diener
PANALPINA

Robert Morris
PRICewaterhouseCOOPERS

Penny Vaughn
PRICewaterhouseCOOPERS

Gregory A. Lee
PRICewaterhouseCOOPERS

Kelly I. Murray
PRICewaterhouseCOOPERS

Samuel Nolen
RICHARDS, LAYTON & FINGER, P.A.*

Bradford L. Livingston
SEYFARTH SHAW LLP, MEMBER OF IUS LABORIS

David Snyder
SNYDER & SNYDER

Frederick Turner
SNYDER & SNYDER

Mike Calder
THE FIRST AMERICAN CORPORATION, 1 FIRST AMERICAN WAY

John Ralls
THELEN REID & PRIEST LLP

Jason Vonderhaar
TRANSUNION

Jonel Jordan
TRANSUNION

Veronica Glanville
UNITED STATES BANKRUPTCY COURT

Stephen Raslavich
UNITED STATES BANKRUPTCY COURT

URUGUAY

César I. Aroztegui
AROTZEGUI & ASOCIADOS / BRONS & SALAS

Luis Baccino
AROTZEGUI & ASOCIADOS / BRONS & SALAS

Marcelo Femenias
BADO, KUSTER, ZERBINO & RACHETTI

Elbio L. Kuster
BADO, KUSTER, ZERBINO & RACHETTI

Ariel Imken
BANCO CENTRAL DEL URUGUAY

Matilde Milicevic Santana
CLEARING DE INFORMES

Maria Isabel Bonaffon
DIRECCIÓN GENERAL DE REGISTROS

Gabriel Eigenberg
ESTUDIO BERGSTEIN

Nelly Kleckin
ESTUDIO BERGSTEIN

Ricardo Mezzera
ESTUDIO DR. MEZZERA

Agustín Etcheverry Reyes
ESTUDIO DR. MEZZERA

Federico Carrau
ESTUDIO DR. MEZZERA

Diego Galante
GALANTE & MARTÍN

Carlos Brandes
GUYER & REGULES*

Corina Bove
GUYER & REGULES

Alejandro Miller Artola
GUYER & REGULES

Alvaro Tarabal
GUYER & REGULES

Maria Durán
HUGHES & HUGHES

Noelia Eiras
HUGHES & HUGHES

Laura Arocena
HUGHES & HUGHES

Conrado Hughes Delgado
HUGHES & HUGHES

Juan Frederico Fischer
LVM ATTORNEYS AT LAW

Ricardo Olivera-Garcia
OLIVERA & DELPIAZZO

Fabrizio Pava
PANALPINA

Alfredo Inciarte Blanco
PEREZ DEL CASTILLO - NAVARRO - INCIARTE - GARI

Maria Jose Santos
PRICewaterhouseCOOPERS

Sergio Franco
PRICewaterhouseCOOPERS

UZBEKISTAN

Sergio Purin
AHLERS

Ibrahim Mukhamedjanov
AZIZOV & PARTNERS

Ibrahim Mukhamedjanov
AZIZOV & PARTNERS

Jamol Askarov
CHADBOURNE AND PARKE

Sergey Shicov
DENTON WILDE SAPTE

Mouborak Kambarova
DENTON WILDE SAPTE

Sofiya Shakhrazieva
DENTON WILDE SAPTE

Umid A. Aripdjanov
GRATA LAW FIRM

Alexander Samborsky
MAIN ADMINISTRATION OF GEODESY, CARTOGRAPHY AND STATE CADASTRE

Abdulkhamid Muminov
PRICewaterhouseCOOPERS

Natalia V. Lopaeva
SUPREME ECONOMIC COURT OF THE REPUBLIC OF UZBEKISTAN

VANUATU

Mark Stafford
BDO BARRETT & PARTNERS

Christopher Dawson
DAWSON BUILDERS

Chris Kernot
FAMOUS PACIFIC SHIPPING VANUATU

John Malcolm
GEOFFREY GEE & PARTNERS BARRISTERS - SOLICITORS

David Hudson
HUDSON & SUGDEN

John Ridgway
PACIFIC LEGAL NETWORK

Garry Blake
RIDGWAY BLAKE PARTNERS

Silas Charles Hakwa
SILAS CHARLES HAKWA & ASSOCIATES

Silas Charles Hakwa
SILAS CHARLES HAKWA & ASSOCIATES

VENEZUELA

Tamara Adrian
ADRIAN & ADRIAN

Rinaldo Mauricio Alcalá
PANALPINA C.A.

Carlos Velandia Sanchez
ASOCIACIÓN VENEZOLANA DE DERECHO REGISTRAL

Miguel Angel Pérez Lavaud
AVELEDO KLEMPER RIVAS PEREZ TRUJILLO SANZ & ASOCIADOS

Carlos Plaza
BAKER & MCKENZIE

Rossanna D'Onza
BAKER & MCKENZIE

Mercedes Briceño
CONAPRI

Eduardo Porcarelli
CONAPRI

Patricia Milano Hernández
DE SOLA PATE & BROWN

Arturo de Sola Lander
DE SOLA PATE & BROWN

Alvaro Gonzalez-Ravelo
ESCRITORIO CALCANO-VETANCOURT

Ruben Gotberg
ESPINEIRA, SHELTON Y ASOCIADOS/PRICewaterhouse COOPERS

Fernando Miranda
ESPINEIRA, SHELTON Y ASOCIADOS/PRICewaterhouse COOPERS

Maria Corina Arocha
ESPINEIRA, SHELTON Y ASOCIADOS/PRICewaterhouse COOPERS

Alejandro Giolito
ESPINEIRA, SHELTON Y ASOCIADOS/PRICewaterhouse COOPERS

Jorge Acedo-Prato
HOET PELAEZ CASTILLO & DUQUE*

Alfredo Basalo-Rodriguez
HOET PELAEZ CASTILLO & DUQUE

Carlos Dominguez
HOET PELAEZ CASTILLO & DUQUE

Fernando Pelaez-Pier
HOET PELAEZ CASTILLO & DUQUE

Luiz Ignacio Mendoza
RODRIGUEZ & MENDOZA

Servio T. Altuve Jr.
SERVIO T. ALTUVE R. & ASOCIADOS

Edison Carrero
SUPERINTENDENTE DE BANCOS

Francisco Aleman Planchart
TINOCO, TRAVIESO, PLANCHART & NUNEZ

Gustavo Enrique Planchart
Pocaterria

TINOCO, TRAVIESO, PLANCHART & NUNEZ

Oscar Ignacio Torres
TRAVIESO EVANS ARRIA RENGEL & PAZ

VIETNAM

Yee Chung Seck
BAKER & MCKENZIE

Giles Thomas Cooper
BAKER & MCKENZIE

Thanh Ha Tran
BAKER & MCKENZIE

Frederick Burke
BAKER & MCKENZIE

Nguyen Hoang Kim Oanh
BAKER & MCKENZIE

Tran Manh Hung
BAKER & MCKENZIE

Tran Yen Trang Phan
BAKER & MCKENZIE

Dang Linh Chi
BAKER & MCKENZIE

Anna On
BAKER & MCKENZIE

Dao Thu Huong
BAKER & MCKENZIE

Brett Ashton
CHESTERTON PETTY

Nasir PKM Abdul
FLECHEUX, NGO & ASSOCIÉS

Pierre Anglès d'Auriac
FLECHEUX, NGO & ASSOCIÉS

Doan Chien
GIDE LOYRETTE NOUËL

Florent Fassier
GIDE LOYRETTE NOUËL

Julien Madon
GIDE LOYRETTE NOUËL

Nicholas Audier
GIDE LOYRETTE NOUËL

Phong-anh Hoang
GIDE LOYRETTE NOUËL

Le Quang Phong
INTECO. LTD. INTERNATIONAL FREIGHT FORWARDER

Nguyen Suong Dao
JOHNSON STOKES & MASTER

Thomas J. Treutler
JOHNSON STOKES & MASTER

Suong Dao Nguyen
JOHNSON STOKES & MASTER

John Hickin
JOHNSON STOKES & MASTER

V.N. Trinh
PANALPINA WORLD TRANSPORT

Ho Dang Thanh Huyen
PRICewaterhouseCOOPERS

Richard Irwin
PRICewaterhouseCOOPERS

Van Thi Quynh Dinh
PRICewaterhouseCOOPERS

Do Thi Thu Ha
PRICewaterhouseCOOPERS

Uan Pham Cong
STATE BANK OF VIETNAM

Nguyen Tuan Minh
TILLEKE & GIBBINS INTERNATIONAL LTD.

Viet D. Phan
TRAN H. N. & ASSOCIATES

Pham Nghiem XuanBac
VISION & ASSOCIATES INVESTMENT & MANAGEMENT CONSULTANTS

WEST BANK AND GAZA

Fadi Kattan
ARAB CLEARING AGENT

Hiba Hussein
HUSSEINI AND HUSSEINI

Rami Hussein
HUSSEINI AND HUSSEINI

Mohamed Khader
LAUSANNE TRADING CONSULTANTS

YEMEN

Moh'd Ali Lajam
MIDDLE EAST SHIPPING CO.LTD.

Ali Sheikh Alamakdi
YEMPAC CARGO

Abdalla Al-Meqbeli
ABDALLA AL-MEQBELI & ASSOCIATES

Noura Yahya H. Al-Adhbi
CENTRAL BANK OF YEMEN

Abdulla Al-Olofi
CENTRAL BANK OF YEMEN

Khaled Al Buraishi
KHALED AL BURAIHI FOR ADVOCACY & LEGAL SERVICES

Mohamed Taha Hamood
Al-Hashimi
MOHAMED TAHA HAMOOD
& CO.
Nageeb Alkadi
NAGEEB ALKADI & ASSOCIATE
OFFICES
Saeed Sohbi
SAEED HASSAN SOHBI

ZAMBIA

Victor Mesquita
MANICA AFRICA
Azizhusein Adam
AD ADAMS & CO.
Kanti Patel
CHRISTOPHER, RUSSELL COOK
& CO.
Rachel Ngala
CHRISTOPHER, RUSSELL COOK
& CO.

Robin Durairajah
CORPUS GLOBE ADVOCATES
Mwelwa Chibesakunda
CORPUS GLOBE ADVOCATES
Elias Chipimo
CORPUS GLOBE ADVOCATES
Harriet Kapampa Kapekele
CORPUS GLOBE ADVOCATES
John Sichinsambwe
DEPARTMENT OF OCCUPATIONAL
HEALTH AND SAFETY
Bonaventure Chibamba
Mutale
ELLIS & CO.
Henry Musonda
KIRAN & MUSONDA ASSOCIATES
David Doyle
MANICA ZAMBIA
Marjorie Grace Mwenda
MG JOHNSON-MWENDA & CO.

Noah Siasimuna
MINISTRY OF LABOUR AND
SOCIAL SECURITY
Pixie Kasonde-Yangailo
P.H. YANGAULO & COMPANY
Shaira Adamali
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Jyoti Mistry
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Danmore Nyanga
PRICEWATERHOUSECOOPERS
ZIMBABWE

Lindsay Cook
ATHERSTONE & COOK
Innocent Chagonda
ATHERSTONE & COOK
Jonathan Moyo
CALDERWOOD, BRYCE, HENDRIE
& PARTNERS

Thembiwe Mazingi
COGHLAN, WELSH & GUEST
Peter Lloyd
GILL GODLONTON & GERRANS
Hayley Thornicroft
GILL GODLONTON & GERRANS
Obert Chaurura Gutu
GUTU & CHIKOWERO
Archibald Munyoro Gijima
HARARE LAW
H.M. Kantor
KANTOR & IMMERMAN
Paul Fraser
LOFTY & FRASER LEGAL
PRACTITIONERS
Grant Davies
MANICA AFRICA
Victor Mesquita
MANICA AFRICA

Mark Badenhorst
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Manuel Lopes
PRICEWATERHOUSECOOPERS
Stenford Moyo
SCANLEN & HOLDERNESS
John Meyburgh
STUMBLES AND ROWE
Richard H. S. Beattie
THE STONE BEATTIE STUDIO
Tshuma
WEBB, LOW & BARRY
Trust Salpicio Manjiegwah
WINTERTONS LAW FIRM
Filonzi Boshia
ZIMBABWE REVENUE AUTHORITY

*Member of Lex Mundi

Additional PricewaterhouseCoopers contributors as *Doing Business* went to press:

Khalid Mehmood
Salman Nasim
AFGHANISTAN
Kledi Kodra
ALBANIA
Ludmila Kosarenko
ARMENIA
Jacqueline Hassarati
Irene Yeung
AUSTRALIA
Rudolf Krickl
AUSTRIA

Igor Dankov
BELARUS
Fousseni Traore
Jean Claude Wognin
BENIN
Suada Sijivo
BOSNIA AND HERZEGOVINA
L. Jayawickrama
BOTSWANA
Fousseni Traore
Jean Claude Wognin
BURKINA FASO

Roger Ouk
CAMBODIA
Anthony Nkinzo
CONGO, DEM. REP.
Benedicte Wiberg
DENMARK
Peep Kalamae
ESTONIA
Agatha Chan
HONG KONG, CHINA
Zsafia Domotor
HUNGARY

Aija Klavinska
LATVIA
Arni Ravelomanana
William Randrianarivelo
MADAGASCAR
Fousseni Traore
Jean Claude Wognin
MALI
Ram L. Roy
Ramesh Doma
MAURITIUS
Robert Walker
MOZAMBIQUE

Wanita Lala
NEW ZEALAND
Fousseni Traore
Jean Claude Wognin
NIGER
Bukkie Adewuyi
NIGERIA
Linda Levett
PAPUA NEW GUINEA
Gregory Joseph Sojnocki
SOLOMON ISLANDS
Jaume Cornudella
SPAIN